

VUA TRẺ

trong lịch sử Việt Nam

VŨ NGỌC KHÁNH



THANH NIÊN



VUA TRẺ TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

PGS. VŨ NGỌC KHÁNH

**VUA TRẺ
TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM**

IN LẦN THỨ HAI

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI MỞ ĐẦU

Dân tộc Việt Nam anh hùng đã trải qua hơn bốn ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Với ý chí quật cường, ông cha ta đã viết nên những trang sử vàng chói lọi làm vang cho dân tộc ta, đất nước ta. Là con cháu của một dân tộc anh hùng, thế hệ trẻ Việt Nam phải biết hơn ai hết nguồn gốc và lịch sử của dân tộc với những ông “vua sáng tôi hiền” có tài năng làm rạng rỡ trang sử vàng truyền thống của dân tộc. Để giúp các bạn đọc trẻ hiểu rõ cuộc đời và sự nghiệp của các vị vua trẻ trong lịch sử Việt Nam, qua đó xem họ phát huy sức mạnh của tuổi trẻ khi được làm vua như thế nào? Họ đã đóng góp những gì cho Tổ quốc non sông? Nhà xuất bản Thanh Niên xin trân trọng giới thiệu bộ sách: “Vua trẻ trong lịch sử Việt Nam” của Phó Giáo sư Vũ Ngọc Khánh.

Bộ sách này chỉ giới thiệu chân dung các ông vua khi lên ngôi ở trong độ tuổi thanh thiếu niên cho đến dưới 50 tuổi.

Chúng tôi căn cứ vào tuổi để trình bày tiêu sử. Có những ông vua thọ lâu, cũng chỉ trình bày hành trạng từ tuổi ngũ tuần trở về trước mà thôi. Xin cố gắng để cập đến

tất cả theo trình tự biên niên: Người xấu, người tốt đều nhắc tới chứ không chọn lọc riêng. Sự việc trình bày đúng như sử sách đã ghi chép, chỉ nhấn mạnh tính cách "trẻ" của các nhân vật, có sao cho phù hợp với thực tế khách quan, với tiến trình lịch sử.

Viết về vua trẻ để nói chuyện với các bạn thanh niên, mục đích của cuốn sách là ở đó chứ không phải là chép sử. Chắc chắn là khó tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để những lần in sau được hoàn chỉnh hơn.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN



MÃI HẮC LĂN (Mai Thúc Loan năm 722)

Cả vùng đất thôn Ngọc Trừng, thuộc huyện Nam Đường⁽¹⁾ ở châu Hoan này đều ngạc nhiên về chàng trai ấy. Đó là một thanh niên da hơi đen, có một sức khỏe phi thường. Vào rừng đốn củi, khi gánh ra, cả gánh củi có thể xếp đầy một gian lều. Một cây đa to bị bão xô đổ, chấn ngang đường gây khó khăn cho việc đi lại, chỉ cần gọi đến là anh có thể một mình dựng cả thân cây dậy, đẩy nó sang một góc bên đường. Anh còn là một tay đô vật kỳ tài, nhiều trai tráng trong vùng thành thạo môn vật đã đến thử sức với anh, nhưng chỉ được vài keo là anh đã cho họ phải “lấm lưng trắng bụng”.

⁽¹⁾ Nay là huyện Nam Đàm, Nghệ An.

Người ta cũng không rõ nguồn gốc họ hàng của anh như thế nào, chỉ thấy anh sống chung với một bà mẹ nghèo nàn, chuyên việc mò cua bắt ốc nuôi thân. Cũng không rõ tên thực của bà là gì, mọi người cứ gọi đó là bà Mai, vì làng gốc của bà là làng Mai Phụ, ở mãi bên Thiên Lộc (nay là thôn Mai Thủy, thuộc xã Thạch Bắc, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Có chuyện đồn đại rằng, hồi còn con gái, bà Mai Thị đã đi lại vụng trộm với một người tình nào đó, có thai, nên phải bỏ nhà trốn đi. Lang thang khắp làng này, xóm kia, bà lần đến thôn Ngọc Trừng, làm cái lều nhỏ ở dưới chân Rú Dẽ, mẹ con lần hồi nuôι nhau. Đứa con trai dần dần lớn lên, chẳng biết theo đòi với chúng bạn khi kiếm cui, lúc chăn trâu thế nào mà học tập được ít nhiều võ nghệ, và cũng sớm tỏ ra có khiếu thông minh, hiểu biết chuyện xa gần. Không có cha, anh lấy ngay tên quê của mẹ làm họ của mình. Một ông cụ già nào đó trong vùng, giàu chữ nghĩa, rất thương chàng trai không cha, không rõ ràng tung tích ấy, đã đặt cho anh một cái tên: Thúc Loan. Và từ đó, người ta gọi anh là Mai Thúc Loan.

Nước ta lúc này phải sống dưới quyền cai trị của nhà Đường bên Tàu. Bọn thống trị gọi nước ta là một phủ, có tên là An Nam đô hộ phủ. Không phải là một nước, mà là một đơn vị giống như các phủ, huyện, châu, dưới quyền của một triều đình Trung ương bên Trung Quốc. Vua Đường lúc này là Đường Huyền Tông, đã lên ngôi được mười năm, từ đầu thế kỷ thứ 8.

Đời sống nhân dân lao động cả nước ta nói chung và ở châu Hoan nói riêng lúc này vô cùng cơ cực. Bọn quan lại nhà Đường, tha hồ hống hách đàn áp, nhất là tìm cách

bòn rút của cải, bắt nhân dân phải cống nạp hàng năm, cung phụng hàng ngày. Vùng đất Giao Châu là nơi có nhiều nguồn lợi. Đã mấy trăm năm từ thời kỳ nhà Tây Hán trước công nguyên, rồi nhà Đông Hán (trên hai trăm năm sau công nguyên) đến các nhà Ngô, Tần, Tống, Tề, Lương, rồi Tùy, Đường đến gần năm trăm năm nữa, hết cuộc loạn này sang cuộc loạn khác, triều đình Trung Quốc đã phái sang rất nhiều bọn Thú sứ, Thái thú mà đa số đều là bọn tàn bạo tham ô.

Vào đầu thế kỷ thứ 8, bọn thống trị lại tăng cường bóc lột. Chúng bắt dân ta, ngoài những cống phẩm hàng năm phải nộp theo quy chế, còn phải nộp thêm các hàng lâm sản như sừng tê, ngà voi và các hương liệu quý, các hải sản như ngọc trai, đồi mồi và các hàng nông sản như gạo thơm, nếp quý. Của cải nộp cho triều đình rồi, còn phải nộp cho bọn quan to quan nhỏ, bọn sai nha ở các phủ, huyện đường. Đặc biệt có cái lệ là phải nộp thêm những đặc sản địa phương, mùa nào thức ấy. Thí dụ:Châu Hoan vốn có các loại cây ăn quả như cam, hồng, nhãn, vải,v.v... đều phải đem nộp cho các quan. Loại hàng đặc sản này, không được để lâu, mà phải nhanh chóng nộp lên những hoa quả còn tươi để các quan và tộc thuộc dùng cho ngọt miệng. Do đó mà ngoài việc gom góp cho đủ số cống vật đã qui định, dân phải kịp thời gồng gánh vận chuyển lên phủ đường, không kể ngày đêm. Nếu đưa hoa quả đến nơi mà quả bị chín nhừ, thối nát thì sẽ bị tội nặng.Thêm một nỗi cơ cực nữa là còn bọn công sai, bọn lính áp tải, chúng kèm riết các đoàn dân phu, dùng roi vọt đốc thúc những đoàn chuyên chở, tha hồ đánh đập, thậm chí giết hại một cách vô tội vạ.

Năm ấy là vào năm Đường Huyền Tông thứ mười (722), chúa Hoan được lệnh chở các cống phẩm hoa quả đi từ quê mình ra phủ Tống Bình (tức là Thăng Long, Hà Nội). Trong các thứ quả cống nạp có loại quả vải (chữ Hán gọi là quả lệ chi) là thứ rất quý, ở Trung Quốc không có. Bọn vua chúa, nhất là các phi tần mỹ nữ nhà vua rất thích loại quả này, xem đây là một loại quý hiếm. Ông quan nào to nhất trong triều được vua cho một vài quả, xem như là được hưởng một đặc ân lớn. Nhân dân chúa Hoan phải cù hàng trăm người gồng gồng gánh gánh - và còn thêm cả hàng trăm lính tráng sai nha đi theo đôn đốc để mang những gánh vải về dinh đô hộ. Lúc này lại vào mùa nắng nóng (tháng năm, tháng sáu vùng xứ Nghệ nóng như đổ lửa). Dân phu ở nhà đã bị thiếu đói, lại phải bỏ công bỏ việc, gói cơm đùm muối để gánh hàng đi. Không những thế họ luôn luôn bị đánh chửi, hành hạ không khác gì súc vật. Vải, cam, hồng, nhãn nhiều lắm, chất lên cho trâu ngựa kéo đi. Nhưng trâu kéo xe thì i ạch, thường bị chậm trễ. Nhanh chóng, gọn gàng hơn, mà lại dễ đốc thúc hơn chỉ có cách dùng dân phu chuyên chở. Muốn bắt đi lúc nào, dân phu phải đi lúc ấy, đi cả ngày, cả đêm. Ăn uống thì chỉ cần qua loa, không tốn kém gì, mưa gió cũng mặc, cứ tùy theo ý muốn bọn lính tráng, công sai không ai được cưỡng lại. Đọc đường nếu có người ốm, người chết thì cứ việc vứt ra giữa đường hay vào rừng, gạt xuống khe suối, chẳng ai quan tâm gì đến những mạng người bất hạnh.

Là một chàng trai khỏe mạnh nhất làng, Mai Thúc Loan cũng bị đưa vào hàng ngũ của các đội dân phu. Lúc đầu, còn sung sức, anh đã gánh những gánh lớn nặng, cồng kềnh, nhiều lúc còn chất thêm những bồ, những bó

của các bạn đồng hành yếu ớt. Đoàn phu xuất phát từ làng Ngọc Trừng ra đi, men theo những con đường nhỏ trong làng rồi lên đến vùng Sa Nam, lúc trèo đồi, lúc lội suối, lúc đi trên bãi cỏ dưới cái nắng chang chang, lúc lại lách theo những đường ống đầy lau sậy hoặc gai góc. Sức có khỏe mấy thì cũng phải sa sút. Mặt trời đứng bóng, vừa đói, vừa khát, mồ hôi nhễ nhại, Mai Thúc Loan không cố gắng được nữa, anh để rơi phịch gánh vải ra giữa đường, ngã xoài trên bãi cỏ. Theo sau anh, hàng chục người cũng ngã lăn ra. Từng gánh vải ngổn ngang, vương vãi lên mặt đường. Vài ba tên quan cuồng ngựa đi áp tải, ra lệnh cho những tên lính vứt roi đánh vào đầu đám dân phu như xé vải, hối thúc cho đoàn phải đi gấp mươi dặm nữa, mới cho dừng chân ở một nhà quán. Nhưng những người phu đã ngã xuống thì không còn gượng dậy được nữa. Họ lăn quanh các gánh vải, rúc đầu vào những đống lá gài quanh những bồ bịch để tránh roi đòn.

Từ phía trên nhìn trở lại đám đông, thấy cảnh tượng như thế, Mai Thúc Loan tưởng chừng như sôi máu. Anh vội vàng chạy lại gần tên quan cuồng ngựa:

- Bẩm quan lớn, ngài đừng đánh đập chúng tôi nữa. Trời nóng nực như thế này, gánh nặng đường xa đi không nổi, ngài hãy cho anh em nghỉ một lát đã.

Tên quan trừng mắt, giơ cao ngọn côn:

- À thằng này! Mày đâu têu cho bọn dân phu chống lại các quan phải không? Nhật kỵ đã gấp lấm rồi. Chúng mày chần chờ thì đi sao cho kịp. Câm mồm! Chính mày, mày phải gánh đi trước. Hãy cho mày một ngọn côn cho mày biết thân.

Vừa nói, hắn vừa nhắm vào vai của Thúc Loan, giáng ngọn côn xuống. Khí uất bất giác trào lên, Mai Thúc Loan không cần nghĩ gì nữa. Anh né mình tránh ngọn côn, thuận tay, giật về phía mình và lia mạnh vào chân ngựa. Con ngựa không kịp đề phòng, ngã khuỷu xuống, tên quan lăn xuống đất. Mai Thúc Loan nhảy ngay lên, đạp một chân vào bụng hắn, lăm lăm ngọn côn:

- Mày dám hành hung tao à? Hãy ra lệnh cho bọn lính ngừng tay đánh đập. Trái lệnh, tao cho một ngọn côn thì vỡ óc.

Viên quan toan gắng gượng để chồm lên thì Mai Thúc Loan đã cúi xuống thoi ngay cho hắn một quả đấm như trời giáng:

- Mày chưa biết tiếng tráng sĩ họ Mai này hay sao? Lâu nay tao phải khuất thân chịu đựng, chứ như ngũ mày thì sức vóc ăn thua gì? Đứng dậy ngay, ra lệnh cho bọn quân lính đi!

Bị một thoi đau quá, và lượng sức cũng không sao đối phó được với tên dân phu ương ngạnh mà khỏe như vâm này, tên quan cuồng cuồng đứng dậy:

- Lạy ông tha cho làm phúc, tôi xin bảo bọn lính ngay.

Mai Thúc Loan kéo tên quan đến sát mình, giật ngay thanh gươm nó đang cài ở lưng, rồi lôi đi xênh xêch, đến gần bọn lính tráng. Tên quan vội vàng:

- Thôi chúng mày đừng đánh dân phu nữa! Hãy nghe theo lời tráng sĩ đây.

Cả bọn lính ngạc nhiên theo. Nhiều tên muốn rút gươm xông đến cứu chủ, Mai Thúc Loan thét to:

- Đứa nào nhúc nhích, tao bóp cổ chết tươi thằng quan này. Tất cả chúng bay phải bỏ roi, bỏ gươm xuống, vâng theo lệnh tao.

Cả bọn đều hoảng hồn, không một ai dám ho he gì nữa. Mai Thúc Loan giật một cái dây bó các thúng vải, trói trật cánh khuỷu tay tên quan, và gọi các bạn dân phu:

- Các anh dồn những thanh kiếm, ngọn giáo và roi hèo này thành đống lại cho tôi, rồi quây quần lại quanh đây nghe tôi nói.

Cả đám đông đang mỏi mệt, trước tình hình đột biến thế này, đều như tỉnh lại cả. Họ nhìn về phía Mai Thúc Loan. Chàng tráng sĩ đứng vững một cách oai phong, cặp mắt lóe sáng nhìn vào bọn quân lính nhà Đường, tên lính nào cũng như muốn run lên cầm cập. Đống gươm giáo đã được tập trung lại. Mai Thúc Loan ra lệnh tiếp:

- Tất cả bọn lính tráng này, ngồi dồn lại nơi kia. Các anh dân phu trong toán bắc Nậm, lấy dây trói chúng lại, trói chung tên này với tên kia, không cho đứa nào chạy thoát. Chúng ta tạm thời ngồi nghỉ ở đây, tôi có vài điều muốn thưa.

Mọi người rầm rắp làm theo lời chỉ bảo của anh, Mai Thúc Loan bảo họ:

- Bọn gian ác hành hạ chúng ta lâu nay đã bị trói kia không chạy đi đâu được. Anh em ta suốt ngày mệt mỏi, đói khát, nay có vải ngọt, cam ngon kia, hãy lấy chia nhau mà ăn cho lại sức đã.

Vừa nói, anh vừa kéo từng bồ vải lớn ra cho mọi người tha hồ thưởng thức.

Chờ cho mọi người ăn xong, Mai Thúc Loan mới bước lên một mô đất cao, dõng dạc nói:

- Giờ đây, sự thê đã như thế này, thì chỉ còn một cách, là chúng ta quay về nhà, không mang đồ cống vật ra Tống Bình nữa. Chúng ta nhất định không cho chúng nó ức hiếp, xem nó làm gì được ta.

Mọi người nhất tề hô lên:

- Đúng lắm! Thôi đi về! Đi về!

Đánh tan lũ giặc Đường trong một cơn phẫn nộ, Mai Thúc Loan lập tức thổi bùng khí thế vụ bạo động thành một cuộc dậy nghĩa.

Vị thủ lĩnh trẻ được tôn thành vị anh hùng, đã hiệu triệu trăm họ hưởng ứng nghĩa lớn và chọn Rú Đụn, còn gọi là Hùng Sơn làm căn cứ. Không để cho giặc rảnh tay, Mai Thúc Loan quyết định ra quân trước, đánh thắng vào châu lị mở rộng địa bàn Hoan Châu cho cuộc khởi nghĩa. Ông phát hịch kể tội giặc Đường và kêu gọi người Việt đứng lên gìn giữ non sông. Từ căn cứ Hùng Sơn, Mai Thúc Loan mở rộng địa bàn, xây thành Vạn An với qui mô của một kinh thành. Từ đây Mai Thúc Loan tìm cách liên kết với các thủ lĩnh và nhân dân các châu miền núi, với Chăm pa để có thêm lực lượng chống quân Đường. Trước khi tiến đánh phủ đô hộ ngoài Giao Châu, Mai Thúc Loan được quân dân tôn phong lên ngôi Hoàng đế gọi là Mai Hắc Đế. Vào lúc ấy, ông mới ngoài ba mươi tuổi.

Sau khi lên ngôi, Mai Hắc Đế nghĩ ngay đến việc phải hình thành một quốc gia doğang hoàng, thì việc kháng cự lại nhà Đường mới đây đủ danh nghĩa. Ông nhớ đến ngày

trước, vua Lý Bôn lên ngôi, cũng thành lập nước có hiệu là Vạn Xuân. Tiện thể, thành Sa Nam ở quê ông là Vạn An ông lấy ngay đó làm tên nước. Nước Vạn An bao gồm cả Châu Hoan, Châu Ái, cả cõi Giao Châu, hoàn toàn là một quốc gia độc lập, không phụ thuộc vào Trung Quốc nữa. Ông lập một triều đình gồm đủ đôi bên văn võ và cũng phong chức cho các quan, các tướng dưới quyền mình. Có ông như ông Nậm, được phong là Châu Sơn đại tướng. Có ông không rõ tên thực, được phong tước hầu, thường gọi là Ba Đội Hầu. Nhiều truyền thuyết và nhiều câu ca còn sót lại đến bây giờ đều có nhắc đến tên các vị ấy⁽¹⁾. Đất Sa Nam được qui hoạch lại, chưa có những lâu đài thành quách to lớn, nhưng cũng có qui mô như một thủ đô của quốc gia. Các địa điểm giành cho việc bố trí đồn, trại, chỗ vua ở, chỗ quân lính tập luyện được sắp xếp có trật tự, dễ bề liên lạc với nhau. Ngày nay, ai về vùng đất này (ở địa phương gọi Rú Đụn) còn gặp các địa danh như Cồn Ngự, Lồi Ngự (chỗ vua ở) những ruộng Cẩm Cờ, đồi Gương Cung, Lòi Voi, Đồng Bán, v.v...

Thu xếp lực lượng rồi, Mai Hắc Đế thấy cần phải cất quân ngay ra Bắc, tiêu diệt bộ máy đầu não của quan quân nhà Đường, giải phóng thành Tống Bình, đuổi lũ giặc cướp nước về bên kia biên giới. Thế lực của ông rất lớn, các sách xưa đều chép là ông có đến 30 vạn quân. Để quân lính đỡ phải mất sức vì cuộc hành trình đường bộ, và cũng làm cho bọn quan quân nhà Đường lâm vào thế bất ngờ không kịp phòng hộ, ông cho quân đi theo đường thủy,

⁽¹⁾ Đó là các sách thần phả như Bách Thân Lục, sách chép chuyện vua Mai, như cuốn Mai triều Thạc phụ truyện, v.v...

xuất kỳ bất ý tiến vào thành Tống Bình. Tên tướng chỉ huy quân Tàu lúc này là Quang Sở Khách, bất thình lình bị một trận đòn trời giáng, không kịp trở tay. Quân Nam ào ạt tiến vào, vua Mai Hắc Đế thân hành đốc chiến, uy nghi lâm liệt trên con ngựa hồng cùng với hàng vạn binh lính, chia theo nhiều ngả, gấp quân địch ở đâu là tiêu diệt cho kỵ hết. Quang Sở Khách không tài nào chống cự nổi, vội vàng bỏ chạy. Tàn binh của hắn cũng tán loạn, theo nhau trốn mạng, vượt ra ngoài biên giới Giao Châu. Các doanh trại, đồn binh của chúng đều bị tiêu diệt sạch. Mai Hắc Đế vào thành Tống Bình, treo bảng yên dân và tuyên bố nước Vạn An độc lập. Nhân dân khắp các châu quận hô hởi vui mừng. Nhiều vị hào trưởng, nhiều vị chúa mục khắp trong cõi Giao Châu đều về Kinh đô yết kiến Mai Hắc Đế. Các đội quân Chiêm Thành, Chân Lạp, sau khi mở tiệc khao quân với quân dân ta, lần lượt kéo về nước⁽¹⁾. Mai Hắc Đế bắt đầu nghĩ đến việc chấn chỉnh quốc gia, cốt cho vương triều của mình được thịnh vượng.

*

* *

Bọn nhà Đường bị thua đau, nhất định không cam tâm chịu nhục, mà cũng không dễ gì chúng buông thả xứ sở Giao Châu, nơi chúng đã vơ vét làm giàu mấy thế kỷ nay. Vua Đường trách cứ tên thái thú Quang Sở Khách, ra lệnh cho hắn phải hoạch định lại kế hoạch thu phục Giao

⁽¹⁾ Có câu thơ vịnh Mai Hắc Đế, Chứng minh điều này:

- Đánh đuổi Quang, Đường thua liểng xiểng
Rủ người Lâm, Lạp phá lung tung.
Rất có cái chất Nghệ trong Mai Thúc Loan.

Châu để lập công chuộc tội. Tên tướng này vội vàng trù mưu tính kế, và cho gián điệp đi thăm dò. Khi hắn biết rõ, Mai Hắc Đế chỉ là một thanh niên nghèo khổ ở Hoan Châu nổi lên, tướng tá trợ giúp thì cũng toàn là những người dân áo vải, chứ không được huấn luyện có bài bản, cũng không có trình độ quân sự chính trị gì cao. Hắn bị thua trận chỉ vì hoảng hốt, và không biết đề phòng mà thôi. Ngày đêm, hắn dốc sức thảo ra kế hoạch phản công, và xin vua Đường phái cho một lực lượng tinh nhuệ để đi viễn chinh trả thù. Vua Đường ưng thuận, nhưng cũng chưa hoàn toàn tin tưởng, liền cử thêm một viên tướng lão luyện, dồi dào kinh nghiệm để chỉ huy chiến dịch. Viên tướng ấy có tên là Dương Tư Húc.

Dương Tư Húc cùng Quang Sở Khách dẫn đầu 10 vạn quân, tiến vào nước ta. Vốn đã có nhiều kinh nghiệm, thông thuộc đường lối, chúng không tiến quân một cách ồ ạt, không đem quân ra để cùng giáp chiến với quân Việt, mà chia thành từng đội, theo nhiều hướng. Quân ta vừa thắng trận xong, đang chuẩn bị để chặn các đường hiểm yếu, cũng biết có sự phản công của địch, song vẫn cứ chờ thời cơ để đổi mặt với quân thù. Triều đình của Mai Hắc Đế thì bận rộn công việc theo dõi tình hình các châu quận để ổn định việc trị an. Bọn Dương Tư Húc đang đêm lén vào thành Tống Bình, chặn trước các ngõ rồi mới tấn công phủ thành một cách quyết liệt. Mai Hắc Đế không ngờ tình thế xoay chuyển như vậy, ông vội vàng cùng một đội cảm tử liều chết đánh phá vòng vây, để rút ngay ra khỏi Tống Bình, trở về châu Hoan cố thủ. Nhiều tướng sĩ đã phải hy sinh, trong đó có người con trai đầu của ông, tuy còn ít tuổi, nhưng đã hăng hái liều chết để bảo vệ tinh

mạng cho vua cha. Truyền thuyết sau này nói là nhân dân đã tôn vị hoàng tử này làm thần, thường gọi là Đức Thánh Cả, ngàn năm hương khói.

Trở về châu Hoan, Mai Hắc Đế lại cố bảo vệ thành Vạn An, là đất Sa Nam quen thuộc của ông. Ông cho quân lính gấp rút xây thành đắp lũy, lập nhiều doanh trại suốt từ chân núi Hồng Lĩnh (bên huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ) đến núi Vạn Rú (bên huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An ngày nay). Quân nhà Đường do Dương Tư Húc chỉ huy, tiến theo nhiều mũi, vây chặt quân ta, đánh rất mạnh.

Hiện nay ở vùng Hồng Lĩnh, còn có những địa danh được xem là di tích nơi mà quân đội hai bên chống cự với nhau. Có khe Nhà Đường là chỗ bọn giặc bao vây quân ta. Có khe Nồi Đồng được truyền là nơi quân vua Mai nấu cơm, vận chuyển lương thực. Đôi bên cứ như thế, cầm cự nhau đến hàng năm trời. Dương Tư Húc rất nóng ruột. Hắn phải lập mèo dùng kế đặc công. Một toán đao phủ do tên Tống Chi Đề đứng đầu, được lệnh bí mật lọt vào thành của quân ta. Phía ngoài chúng vẫn vừa bao vây vừa tấn công, chọn những đêm tối trời để mở trận đột phá. Phía trong thì bọn đặc công lùng cho được chỗ vua Mai nghỉ ngơi, xông vào để hòng bắt sống nhà vua. Nhưng sức chúng địch sao nổi cánh tay thần lực. Bọn chúng đều bị Mai Thúc Loan đánh gục. Nhưng không may vua bị chúng đâm vào vai. Ông vội vàng cùng tả hữu lên ngựa, vượt thành ra ngoài, về lập căn cứ mới ở núi Hùng Sơn. Cờ nghĩa vẫn tiếp tục tung bay trên đỉnh núi này, nhưng vết thương ngày càng thêm nặng. Nhà vua đành trao lại trách

nhiệm cho người con thứ ba của mình hãy còn nhỏ tuổi. Thiếu đế có tên là Mai Thúc Huy, tuy được tướng tá và binh sĩ hết lòng phò tá, nhưng không sao chống nổi được bọn Dương Tư Húc và Quang Sở Khách. Vương triều họ Mai, cùng cơ đồ nước Vạn An chỉ kéo dài được 5 năm (từ 722 đến 726). Nước ta lại phải chịu cảnh nô lệ dưới ách thống trị của nhà Đường.

Tuy không giữ được cơ nghiệp lâu dài nhưng Mai Thúc Loan đã dâng trọn tuổi xuân của mình cho đất nước. Mai Thúc Loan là một trong những ông vua trẻ nhất, mở đầu cho lịch sử chiến đấu của dân tộc, tiếp nối những tấm gương oanh liệt của Hai Bà Trưng, Triệu Âu, Lý Bôn,v.v...



NGÔ QUYỀN QUYẾT

(Ngô Quyền 939 - 944)

Ngô Quyền sinh ngày 12 tháng 3 năm Đinh Tỵ (897) ở Đường Lâm (Ba Vì, Hà Tây), cha là Ngô Mân, một hào trưởng có tài. Ngô Quyền rất thông minh, khôi ngô, mắt sáng như chớp, văn võ toàn tài, được Dương Đình Nghệ (Dương Diên Nghệ) tin yêu, gả con gái là Dương Thị Ngọc Thư và giao cho cai quản đất Ái Châu.

Bỗng có tin dữ về đến Ái Châu, Ngô Quyền gầy như muối ngã ra, nhưng ông cố gắng trấn tĩnh để hỏi các thuộc hạ cho kỹ càng chi tiết. Tình hình Giao Châu biến động, kết quả rất bi đát. Tướng sĩ quân dân đều ngã lòng. Nếu không sớm kịp thời ổn định, bọn nước ngoài sẽ kéo

vào xâm chiếm. Đội thám báo từ thành Đại La, đêm ngày hối hả về làng Giàng (Dương Xá) trình bày tình hình rất khẩn cấp: Tướng Tàu Trần Bảo từ khi bị đuổi đánh mà chết, bọn quân quan nhà Đường không thấy lộ ra một sự phản ứng gì, nên tình hình Giao Châu có phần yên tĩnh. Tướng công Dương Diên Nghệ lên làm Tiết độ sứ, rất được mọi người kính mộ, mọi việc đều yên ổn, đất nước được thanh bình. Nhưng không ngờ, ngay trong nội bộ của mình, có kẻ rắp tâm phản bội, bày mưu hăm hại Tiết độ sứ.

Ngô Quyền khoát tay ra hiệu không cần viên thám báo nói thêm. Ông ra lệnh cho vị tham mưu đứng bên cạnh mình:

- Ông thông báo cho toàn quân được rõ, và cho sắp đặt để đúng mờ sáng ngày mai, toàn cõi ta làm lễ đẻ tang cho Tiết độ sứ. Toàn quân đẻ tang ba ngày, còn nhân dân vùng Giàng thì không quy định. Trong quân đáng lẽ thụ tang lâu hơn, nhưng phải thu xếp để hành binh ngay, sớm giờ nào hay giờ ấy.

Cái chết của Dương Diên Nghệ khiến cho Ngô Quyền ngày đêm trầm ngâm đau xót. Ông hồi tưởng lại công ơn của vị tướng già chúa Ái đã rèn cặp, bồi dưỡng mình từ khi còn bé bỗng cho đến nay đã khôn lớn trưởng thành. Ông đã được Dương Diên Nghệ thu nhận từ lúc còn ít tuổi. Hồi đó, ông Ngô Mân làm chúa mục ở chúa Đường Lâm, cùng với Dương Diên Nghệ đều ở dưới quyền của Tiết độ sứ Khúc Thừa Mỹ. Thấy Dương Diên Nghệ là một lão tướng có đức độ, giàu tài năng, Ngô Mân để cho Ngô Quyền con trai mình đến học tập, phụ tá, dần dần được dùng làm nha tướng trong quân ngũ của họ Dương. Ở thành Đại La được

ít lâu, Khúc Thừa MỸ bỗng lòng cho Dương Diên Nghệ được về quản lĩnh Ái Châu, nơi có làng Giàng là quê hương họ Dương (còn gọi là làng Dương Xá). Có ông Dương ở đây, Khúc Thừa MỸ yên tâm về phía Nam của đất nước, vì Ái Châu là đất phên đậu có thể chế ngự được những trò gậy hấn ở phía Nam và phía Tây. Dương Diên Nghệ đã rất xứng đáng với sự ủy nhiệm này.

Tại vùng đất này, Dương Diên Nghệ đã xây dựng cho gia đình và tộc thuộc của mình một trang ấp lớn. Vùng đất bao trùm cả một diện rộng từ chân dãy núi Đông cho đến ngã ba Đầu, chung quanh là các núi Vân, núi Vạn, núi Vồm, tạo thành một vùng thôn trang êm đềm, dồi dào sức sống. Ông Dương đã đưa họ hàng nội ngoại về đây quây quần, trong số đó có cả Ngô Quyền. Ngô Quyền đã được ông gả con gái là Dương Thị Ngọc Thư và phong cho làm nha tướng, lại được phép đưa gia đình họ Ngô về Ái Châu, cùng xây dựng cơ nghiệp với bố vợ. Trang ấp họ Dương sống thanh bình yên ổn, nhưng ngày đêm vẫn không ngừng tập luyện võ nghệ. Họ chung sức cày cấy để tích trữ lương thực, đồng thời tập bắn cung, cưỡi ngựa, bày vẽ cho nhau những bí quyết của thập bát ban võ nghệ. Những sườn núi suốt từ dải Hầm Rồng bên Đông Sơn rồi sang dãy Tiên Nông (thuộc các huyện Đông Sơn, Thiệu Hóa bây giờ), đều có dấu tích những cuộc luyện quân, tập trận. Trên các ngả sông Lương Giang, Chùy Giang ra đến Mã Giang cũng thường có những cuộc bơi thuyền hoặc những cuộc luyện tập thủy quân.

Dương Diên Nghệ là người đức độ. Ông yêu thương tất cả mọi người, đặc biệt là đối với lớp thanh niên trẻ tuổi. Họ

luôn luôn đến với ông không phải với tư cách của người lính đến với chủ tướng, người dân đối với quan trưởng, mà với tư cách người con đến với cha. Tất cả đều gọi ông là cha, và ông cũng coi họ là con. Số lượng này đông đến ba ngàn người, Ngô Quyền ở trong số đó, cả khi đã nhận một trọng trách trong hàng tướng lĩnh. Hai vợ chồng Ngô Quyền có một dinh cơ bên cạnh dinh cơ của Dương Diên Nghệ.

Những tướng ông Dương có thể sống bình yên trong trang ấp cùng họ hàng và những cháu con tráng sĩ của mình. Nhưng không ngờ, phía bên kia, nhà Lương mất. Khúc Thừa Mỹ vốn tìm cách dựa vào nhà Lương để đối phó với các triều khác, nên gây nên sự bất bình ngầm ngầm. Vua Nam Hán cho Lý Khắc Chính đem quân sang chiếm Giao Châu, bắt được Khúc Thừa Mỹ đưa về giam giữ, sau đó cử Lý Tiến làm thứ sử để cai trị. Dương Diên Nghệ tức tốc đem ba ngàn tráng sĩ của mình ra đánh báo thù. Vua Hán cho Thừa chỉ Trần Bảo đem quân sang góp sức cho Lý Tiến, nhưng chúng đều bị thua. Lý Tiến bỏ chạy, còn Trần Bảo thì chết ngay tại trận. Dưới sự lãnh đạo tài tình của Dương Diên Nghệ, quân Nam Hán đành bất lực, rút lui. Nhân dân tôn ngay Dương Diên Nghệ lên làm Tiết độ sứ Giao Châu. Như thế là cơ nghiệp Giao Châu được dấy lên từ thời Khúc Thừa Dụ (906) Khúc Hạo (907) Khúc Thừa Mỹ (917), đến nay được Dương Diên Nghệ tiếp nối, đang cố gắng chấn chỉnh, mở mang để sớm thành một quốc gia, ngang tầm với các triều đại của thời Ngũ quí⁽¹⁾. Dương

⁽¹⁾ Thời Ngũ quí ở Trung Quốc vào giai đoạn 907-959. Nhà Đường mất ngôi, bốn quân phiệt tranh nhau làm vua, có đến 5 nhà, nhà nào cũng xưng là tiếp ngôi chính thống: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tần, Hậu Hán, Hậu Chu. Mỗi nhà chỉ được mấy năm, tất cả là 52 năm, gọi chung là Ngũ quí (hoặc Ngũ đại).

Diên Nghệ bắt đầu cầm quyền từ năm 931. Thời gian này, một mình ông coi sóc các việc ở Giao Châu với các tướng tá thân tín. Còn con rể ông là Ngô Quyền, con trai ông là Dương Tam Kha (em bà Dương Thị Ngọc Thư) thì đều ở lại Thanh Hóa.

Không ngờ trong số các tướng tá của ông Dương, có một người đang rắp ranh nhòm ngó ngôi cao. Người này thấy ông đã già, tất nhiên phải đến lúc giao quyền Tiết độ sứ cho một người nối nghiệp. Nhân tài dưới trướng của ông Dương nhiều lăm, con trai, con rể đã đành, mà những tướng tá và các châu mục ở các địa phương, các thổ hào ở Hồng Châu, Trường Châu như loại Phạm Cự Lãnh, Đinh Công Trứ, v.v... ai cũng có thể tranh giành vị trí này. Vậy nên thừa cơ lúc Dương Diên Nghệ già yếu, cướp lấy binh quyền, làm cho họ trở tay không kịp, là đắc sách hơn cả. Đó là Kiều Công Tiễn, cũng là một viên tướng có quyền lực ở Giao Châu. Vào một đêm vắng lặng, Kiều Công Tiễn đã đột nhập vào dinh, bí mật giết chết Dương Diên Nghệ. Sáng hôm sau y tuyên bố với mọi người là ông Dương bị bệnh nặng đã lìa đời, giao quyền cho y làm Tiết độ sứ, quản lính Giao Châu. Thành Đại La bị giới nghiêm, canh giữ rất cẩn mật. Các châu ở gần đô thành cũng mãi đến hàng tháng sau mới biết. Chỉ có đội thám báo, trung thành với Dương Diên Nghệ, ngày đêm đã gấp rút chạy ngựa vào Ái Châu.

Là người chịu ơn sâu nặng của ông Dương suốt mấy chục năm thời niên thiếu, hơn nữa ông còn là con rể đầu của họ Dương, đã có đến hai con trai thơ ấu, Ngô Quyền làm sao không nung nấu căm hờn để trả thù cho người bố vợ. Ông cũng luôn luôn mang chí hướng đem sức lực của mình để phụng sự đất nước. Từ những ngày trong vòng hai mươi đến

ba mươi tuổi, ông đã theo dõi tình hình, đã thấy một số điều bất cập của các bậc cha anh, và cũng đã có dịp trình bày cho Dương Diên Nghệ biết. Chẳng hạn, thấy Khúc Thừa Mỹ tìm cách dựa vào nhà Lương, ông đã nói với Dương Diên Nghệ:

- Con xem tình hình, nhà Lương đã đến thời mạt lộ. Quân Nam Hán bên cạnh ta mới thực đáng gờm. Cứ trông vào nhà Lương thì không ổn cha ạ.

Dương Diên Nghệ rất đồng ý với con rể. Ông đã đưa ý kiến này vào thư gửi cho Khúc Thừa Mỹ, nhưng không được vị Tiết độ sứ họ Khúc quan tâm. Quả nhiên, tình hình trở nên bi đát, khiến cho Dương Diên Nghệ phải ra Đại La. Nay lại đến lúc ông Dương bị Kiều Công Tiễn giết hại. Ngô Quyền biết khá rõ viên tướng này. Mỗi khi bàn bạc công việc trong màn trường, nhìn qua cặp mắt gian giảo của Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền đã thoáng thấy có điều gì đó không thật yên tâm nhưng ông chưa có đủ điều kiện để giải tỏa mối nghi ngờ của mình. Nay thì Kiều Công Tiễn đã lộ rõ sự phản nghịch, giết chú tranh quyền, không thể nào tha thứ cho hắn được. Ông dõng dạc tuyên bố tội trạng của hắn trước ba ngàn tráng sĩ và quân dân Ái Châu. Tất cả đồng thanh:

- Phải giết chết Kiều Công Tiễn. Xin Tướng quân cho chúng tôi xuất phát ngay thôi.

Ngô Quyền vừa sửa lại vành khăn trắng trên đầu, vừa nói:

- Ta đã có kế sách sẵn rồi. Phải hành quân ra Đại La để báo thù cho chủ tướng. Ba quân sẽ đi theo các hướng ta đã vạch ra. Nhưng ta phải báo trước với các ngươi một

điều. Kiêu Công Tiễn chỉ là một tên hèn mọn, giết hắn không khó gì. Nhưng phải đề phòng hắn tìm cách cầu cứu bọn Nam Hán. Do đó, chúng ta phải có cách.

Nghe rõ ý đồ của Ngô Quyền, mọi người đều hết sức khâm phục.

*
* * *

Mọi việc diễn ra đúng như lời dự đoán của đám quân sĩ. Hành quân cấp tốc ra Đại La, Ngô Quyền bắt sống Kiêu Công Tiễn một cách dễ dàng. Quân dân Đại La vốn không phục tên phản bội, cũng nồng lòng trả thù cho Dương Diên Nghệ nên đã làm nội ứng cho đội quân của Ái Châu. Ngô Quyền lập tức lập bàn thờ Dương Diên Nghệ, chém Kiêu Công Tiễn để làm gương cho kẻ khác. Nhưng tên phản bội này đã sớm tìm cách liên lạc với quân Nam Hán. Hắn cho người mang thư sang cầu cứu và ngày đêm nóng lòng chờ đợi viện binh. Quân Nam Hán chưa kịp động thủ, thì bên này hắn đã bị Ngô Quyền giết chết.

Quân Nam Hán tiếp thu Kiêu Công Tiễn, đã tranh luận với nhau kịch liệt. Vua Hán tên là Lưu Cung phán bảo quân thần:

- Nay nước Nam có loạn, ấy là cơ hội cho ta đem binh sang, nhất định thu được đất đai, biến các châu Giao, châu Ái thành quận huyện của mình. Vậy ta nên phát binh ngay.

Một viên quan là Tiêu Ích cân nhắc:

- Chúng ta không nên vội vã. Mấy tuần nay trời mưa dầm, thời tiết rất bất lợi. Ta phải đem quân bằng thuyền

chiến, vừa xa xôi lại vừa khó khăn. Tôi lại hay tin là Kiều Công Tiễn vừa bị giết rồi, như vậy ta đã mất quân nội ứng.

- Sao? Kiều Công Tiễn chết rồi sao?
- Bị Ngô Quyền giết.
- Ngô Quyền? Ngô Quyền là người nào?

- Đó là một viên tướng ở Ái Châu, lại là con rể của Dương Diên Nghệ. Ngô Quyền là một tướng tài, văn võ song toàn không thể xem thường. Do đó, đại quân của chúng ta cần phải thận trọng chắc chắn, không được khinh suất.

Vua Nam Hán cười chế giễu:

- Khanh quá lo xa. Dù Ngô Quyền có thân tình với họ Dương đi nữa, thì cũng chỉ là một thanh niên không có bao nhiêu kinh nghiệm. Chúng ta sợ gì hắn. Được, hắn đã là một chàng trai, ta sẽ cho một chàng trai sang đánh nhau với hắn để xem sức lực hắn được mấy hơi! Thái tử Hoằng Thao đâu?

Hoằng Thao bước ra:

- Con xin vâng mệnh phụ vương.

- Nay, bên Giao Châu, có tên Ngô Quyền ương ngạnh, đã giết chết kẻ hàng thần của ta là Tiết độ sứ Kiều Công Tiễn. Ta cho con sang hỏi tội hắn. Hắn là viên tướng còn ít tuổi. Ta cho con là người đang vượng sức trai sang đối đầu với hắn xem sao. Ta phong ngay cho con tước hiệu Giao Vương, làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, đem gấp chiến thuyền binh mã theo đường sông Bạch Đằng, vào chiếm lấy Giao Châu.

Hoàng Thao được lệnh, ngay hôm ấy vào tháng Chạp, năm Mậu Tuất (938) hùng hổ đem chiến thuyền kéo sang.

Trước tình thế đó, Ngô Quyền hội các tướng tá lại:

- Các ông yên tâm, chúng xem ta đang còn ít tuổi, lại cho một tên nhóc làm nguyên soái viễn chinh. Được lắm! Thật ra, Hoàng Thao chỉ là một đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt rất nhiều. Bên này, Kiều Công Tiễn đã chết, không có ai làm nội ứng. Chúng nó tuy hùng hổ, nhưng thực ra đã mất vía rồi, không có gì đáng ngại. Quân ta lấy sức còn khỏe, địch với quân địch đã mỏi mệt, tất phá được chúng thôi. Ta muốn biết các ông có kế sách gì không?

Các tướng đua nhau bàn luận, người đưa kế này, người trình mèo khác. Ngô Quyền lắng nghe mọi người, cân nhắc để tìm những điều khả thi, rồi quyết định:

- Bọn chúng đem binh bằng chiến thuyền sang đây, chủ yếu là tập trung ở mặt thủy. Ta cũng sẽ đón đánh chúng ở mặt này. Trước hết để cho chắc chắn, trên mặt bộ, các tướng phải chia nhau giữ vững những nơi yếu lô, phòng chúng có chia quân để đánh lạc hướng chúng ta. Còn ta sẽ đích thân dẫn đại quân, giao chiến với chúng ở sông Bạch Đằng, ở đây, kế sách của ta là thế này...

Lập tức, ông sai người đi thực thi kế hoạch. Kế hoạch ấy là, cho dân quân mang cọc lớn bịt đầu sắt đóng ngầm trước cửa biển, cốt nhử cho bọn giặc tiến vào khi nước triều lên. Bên ta cho mấy chục chiến thuyền nhẹ rà khuê chiến, Hoàng Thao thấy quân ta ít, đặc ý xem thường, liền dồn dập tấn công, lướt nhanh các thuyền vượt qua cửa

biển. Quân ta giả cách núng thế, thua chạy, chúng rượt đuổi theo, tiến sâu vào mõi. Từ Vọng Lâu, Ngô Quyền phất cờ hiệu, các đội binh thuyền của ta nấp ở các nơi, ào ra, rồi thuyền khiêu chiến lúc đầu quay lại, phản công rất mạnh. Quân Nam Hán bị bất ngờ, lùi lại thì vừa lúc nước triều rút xuống, thuyền của chúng va vào các cọc sắt, không xoay xở kịp, chiếc chìm, chiếc vỡ. Quân ta càng ra sức tấn công. Hàng nghìn tên giặc bị chết đuối. Hoằng Thao bị một viên tướng của ta đâm ngã trên chiếc thuyền của hắn. Toàn quân Nam Hán tan rã. Còn lại dăm chiếc thuyền thoát được, thu nhặt tàn quân rút về. Tin thất trận ở Bạch Đằng cùng với tin Hoằng Thao bị giết chết khiến vua Nam Hán kinh hoàng kêu khóc. Từ đó không dám nghĩ đến việc xâm chiếm đất Giao Châu nữa. Đây là chiến thắng Bạch Đằng lần thứ nhất.

Sau chiến thắng vang dội trên sông Bạch Đằng, Ngô Quyền xưng vương, bãi bỏ chức Tiết độ sứ, đóng đô ở Cố Loa (Hà Nội). Để củng cố trật tự triều chính, Ngô Quyền đặt ra các chức quan văn võ, qui định nghi lễ trong triều thể hiện nền độc lập tự chủ của đất nước ta. Ông lệnh cho các châu mục bốn phương giữ gìn kỷ luật, phép tắc để thống nhất hiệu lệnh trong cả nước. Việc này, trước đây các vua: Lý Bôn, Triệu Quang Phục cũng chưa kịp làm. Triều đại nhà Ngô, dưới sự lãnh đạo của Ngô Vương Quyền - một ông vua trẻ, đã cho thấy những triển vọng huy hoàng của một vương triều sáng nghiệp. Ngô Quyền làm vua được 5 năm (939 - 944) thì mất, thọ 48 tuổi.



ĐỊNH TĨNH HÒANG

(Đinh Bộ Lĩnh 968 - 979)

Cả vùng đất Hoa Lư - Không, có lẽ là' toàn vùng đất Giao Châu tung bừng mở hội để chào mừng một sự kiện đặc biệt của đất nước này, đã bốn trăm năm qua, nay mới được tái hiện, như một kỳ công vĩ đại trong lịch sử. Đó là việc tấn tôn ông Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế (968). Kể từ đời vua Lý Nam Đế (Lý Bôn) (541) đến nay, đã có lúc nào đất này có được một ông vua đâu! Cũng có đấy, có những vị được tôn vinh như Mai Hắc Đế, Bố Cái Đại Vương nhưng cơ nghiệp không tròn. Xưng đế, xưng vương chỉ là để đối đầu với kẻ địch trong một thời gian ngắn ngủi thì bị chúng dẹp ngay. Đến đời Ngô Vương Quyền, ba chục năm

mới đây, thì cũng chỉ mới xưng vương, mới bắt đầu công việc trong một thời gian ngắn ngủi sáu năm. Ngày nay, có được một người (như lời sử gia Lê Văn Hưu sau này ghi chép): “Tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt đã không có chủ, các hào trưởng cát cứ mỗi người một phương mà người ấy một phen cất quân, khiến cho 12 sứ quân phục hết. Người ấy mở nước dựng đô, đổi xưng Hoàng đế, đặt trăm quan, lập sứ quân, chế độ gần đầy đủ. Có lẽ ý trời sinh ra bậc thánh triết để tiếp nối quốc thống của nước ta...”

Lời nói ấy của Lê Văn Hưu không xa sự thực. Và cũng đúng là những điều suy ngẫm, tâm niệm của toàn dân đất Giao Châu bấy giờ, của dân Việt Nam ta suốt bao thế kỷ cho đến ngày nay. Vua Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, vào năm Mậu Thìn (968) khi ông mới vừa 43 tuổi, bắt đầu sang tuổi trung niên. Sự kiện lên ngôi vào năm này, cũng đáng xem là lúc thăng hoa của cả một thời xuân xanh oanh liệt.

Đinh Bộ Lĩnh nhớ lại quá khứ của một thời niên thiếu và trai trẻ. Quả thực ông đã sống cả một thời thanh xuân hào hứng oai hùng. Tuy là con của một vị đứng đầu chúa mục - ông Đinh Công Trú, phụ thân của Đinh Bộ Lĩnh là tướng của Dương Diên Nghê, được giao làm thứ sử Hoan Châu, nhưng cha mất sớm. Bà mẹ từ trước đã không theo chồng vào phía Nam, mà ở lại sống trong cảnh nghèo nàn lam lũ tại quê nhà ở động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Cả một thời gian dài mò cua bắt ốc giúp mẹ, cậu bé Đinh Bộ Lĩnh đã phải đến ở nhờ người chú là Đinh Thúc Dự tại Sách Bông. Chú giao cho đi chăn trâu, cắt cỏ, do đó mà chơi thân với lũ trẻ

trong làng. Cậu bé lát lỉnh thông minh đã bày ra nhiều trò chơi khá độc đáo. Lúc bấy giờ bốn phương loạn lạc, các ông thổ hào ở các vùng đều mong mở mang cơ nghiệp, tranh bá đồ vương, nên chuyên dùng gươm giáo để đọ sức nhau, đem quân đi gây chiến nơi này nơi khác. Các cảnh tượng ấy đậm vào mắt cậu bé, làm cho cậu nhiều lần ước mơ một cuộc tranh đấu! Cậu tưởng tượng một ngày kia, mình cũng có thể uy nghi chiến ngựa thanh gươm, trổ tài với thiên hạ. Chưa đến ngày đó, thì ngay bây giờ sao ta lại không thử diễn tập trong hoàn cảnh đồng cỏ mênh mông, núi rừng bát ngát này. Nghĩ vậy nên cậu gọi tất cả bọn trẻ lại, bắt bọn chúng chéo tay làm kiệu cho cậu ngồi lên, rước đi quanh cánh đồng. Đám rước rầm rộ như vậy, nhưng không có cờ quạt thì chưa uy nghi, cậu nghĩ ra sáng kiến, cho bọn trẻ bẻ những cây hoa lau, cầm cao lên hộ tống xung quanh cái kiệu tay của mình. Sau đám cờ lau, kiệu người ấy là hàng chục, hàng trăm những chiến binh tí hon, nối đuôi nhau, hò hét, hoan hô thật là náo nhiệt. Có hôm cậu kéo cả đoàn sang các thôn bên cạnh, khiêu khích cho lũ trẻ bên ấy kéo ra, tha hồ vật, đấm, xô đẩy nhau. Cứ thấy nhóm của mình núng thế, là cậu bé ngồi trên kiệu lại nhảy ngay xuống, xông đến những chú lực lưỡng nhất, thách nhau vài keo vật. Bọn trẻ các thôn, dù sức vóc đến đâu, trước những miếng vật tài tình, điêu luyện của Đinh Bộ Lĩnh cũng đều phải đầu hàng. Thế là đám quân cờ lau bé bỏng này mỗi ngày một đông đảo thêm lên. Dân chúng trong vùng, nhất là các cụ phụ lão, nhìn những cảnh ấy, đều khâm phục cậu bé, và tin rằng chắc chắn sau này cậu sẽ có một sự nghiệp phi thường. Đang đà phấn khởi hân hoan, cậu bé hứng chí nghĩ ra việc khao quân đánh chén.

Phải cho quân sĩ ăn ngon, chúng mới thêm gắn bó với mình. Chẳng cần suy nghĩ sâu xa gì, cậu bé cho đoàn quân vật ngay con trâu mộng của ông chú mình ra làm thịt. Bọn trẻ được một bữa khao quân khoái chí, càng thêm yêu quý “vị lãnh tụ tí hon” của mình. Chúng ăn sạch thịt trâu, lòng trâu, giữ lấy sừng trâu để làm đồ đựng rượu, phơi da trâu để dự định làm chiếc trống đại sau này. Mọi việc được sắp đặt đầy đủ trên bãi cỏ ngoài đồng, dưới chân núi, không cho ai biết.

Ngay chiều hôm ấy về nhà, ông chú hỏi trâu đâu, cậu bé liền lóe chối là trâu đi lạc vào hang, không sao gọi ra được. Ông chú bắt cậu bé phải dắt ra tận nơi xem xét. Đến một chỗ khe núi, cậu bé đã cho cắm săn đuôi vào lỗ hổ, liền gọi toáng lên:

- Chú ơi! Trâu vào hang rồi, mà cửa hang nó khép lại hay sao ấy.

Ông chú thấy vô lý, hùng hổ chạy lại rút ra được cái đuôi, mới biết rõ là bị thằng cháu lừa. Ông vác dao đuổi thằng bé. Nó ba chân bốn cẳng chạy ra phía bờ sông, chú càng bức mình càng đuổi gấp. Hoảng quá, cậu bé nhảy đại xuống nước mất tăm. Nước sông tung tóe, cao đến hơn đầu người, đúng vào lúc nắng quái chiêu hôm chiều vào thành một chùm hào quang óng ánh, rực rỡ. Ông chú nhìn ra có cảm giác như có một cái đầu rồng chúc xuống để cõng thằng bé lên cao. Ông chú bất giác tưởng như có rồng vàng hạ xuống đón cháu, vội vàng quì xuống nhấp nháy mắt. Khi mở mắt ra thì mặt sông trở lại bằng phẳng, nắng cũng vừa tàn còn đứa cháu của ông thì chẳng thấy quay lên. Ông đành cắm con dao xuống đất, ngồi chờ, vừa chờ vừa lo...

Đinh Bộ Lĩnh vừa nhớ lại câu chuyện ngày xưa, vừa buồn cười. Sao mà hồi ấy mình lại nghịch ngợm và ngang tàng đến như vậy. Ông lại nhớ đến chuyện bọn em chăn trâu đồn đại thêm thắt vào việc này. Chúng đồn rầm lên là Đinh Bộ Lĩnh đã được rồng vàng hạ xuống đưa đi vào nơi xa.

Chỗ ông chú cắm dao được gọi là núi Cẩm Gươm, còn đáng điệu ông chú gục đầu thì họ cho đó là “Chú lạy cháu”. Nhưng câu chuyện Đinh Bộ Lĩnh đi xa, thì đúng. Ngay lúc ấy, chú bé lặn một hơi sang bờ bên theo chéo góc cho ông chú không nhìn thấy, rồi tìm đường khác quay về làng, lén đến mấy người bạn thân, bí mật rủ nhau đi, không để một ai dò ra tung tích. Tự tin vào sức khỏe của mình, ba cậu tìm đến những vị tướng hùng cứ các nơi, xin vào hầu hạ. Cuối cùng các cậu sang mãi bên vùng Bố Hải Khẩu (nay thuộc tỉnh Thái Bình) xin gia nhập làm bộ hạ của ông Trần Lãm, tức là Trần Minh Công. Càng lớn, Đinh Bộ Lĩnh càng tỏ ra là một chàng trai khôi ngô tuấn tú và rất thông minh. Trong những lần Trần Lãm và các tướng tá bàn bạc việc binh, Bộ Lĩnh đứng cạnh gác hầu hạ, biết cách nghe lỏm nhiều mưu mẹo hành binh, dần dần cả binh thư, binh pháp ông đều thông thạo. Đinh Bộ Lĩnh làm quen với nhiều bạn bè, ai có khả năng gì là cố gắng học hỏi, từ những chuyện trộn mạc cho đến những việc điều hành chính sự, chăm sóc lương dân. Mọi người đều quý mến và tôn phục ông. Đinh Bộ Lĩnh được Trần Minh Công tin tưởng, cho kết duyên với cô con gái độc nhất của ông là cô Trần Nương, một người có học thức, đã giúp ông hiểu biết thêm ít nhiều chữ nghĩa, sách vở. Đinh Bộ Lĩnh là người đã bày ra kế sách để diệt được Lý Lãng Công ở Siêu Loại, và thu phục được Phạm Phòng Át ở Đằng Châu.

Minh Công chết, giao lại toàn quyền cho con rể. Đinh Bộ Lĩnh trở thành một sứ quân cầm đầu vùng Bố Hải, rồi dần dần phát huy thế lực, dẹp được cả các sứ quân còn lại. Ngô Xương Xí ở Bình Kiều, Ngô Nhật Khanh ở Đường Lâm, Kiều Tam Chế ở Phong Châu, Nguyễn Thái Bình ở Gia Loan, Đỗ Cảnh Thạc ở Động Quang, Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du, Lữ Tá Đường ở Tế Giang, Nguyễn Hữu Công ở Tây Phù Liệt, Kiều Lệnh Công ở Hồi Hồ, v.v... lần lượt đều phải qui phục. Ra quân là chiến thắng, đi đến đâu là nơi ấy được dẹp yên. Quân sĩ và dân chúng đều phải suy tôn ông là Vạn Thắng Vương. Và đến bây giờ, thì tất cả đều đồng lòng, tôn ông lên ngôi Hoàng đế. Giác mộng làm vua từ hồi còn trẻ thơ trong những buổi cờ lau tập trận, dần dần trở thành hiện thực qua những năm tháng tung hoành cho thỏa chí làm trai, và hôm nay thì thực sự, ông đã ngồi trên ngai vàng, đã trở thành ông vua của nước Nam độc lập.

*
* *
,

Trở thành Hoàng đế, chững chạc trong bộ hoàng bào uy nghi, oai vệ trên ngai vàng, xung quanh là những bá quan văn võ mũ áo muôn tía nghìn hồng, vua Đinh Bộ Lĩnh vẫn giữ được phong thái sôi nổi hào hùng của một thời thanh niên sôi động. Ông vốn thích ngồi trên mình ngựa tung hoành ngang dọc, cho nên giờ đây không muốn cứ mải mê vui thú với chốn điện ngọc lầu son. Nhưng đất nước đã được thanh bình, tính ngang tàng của ông, theo hoàn cảnh mà chuyển sắc thái mới. Trước nhất, ông muốn cho đất nước do mình đứng đầu, phải là một đất nước hùng mạnh, bề thế và to lớn. Ông cho đặt lại quốc hiệu,

không chịu nhận cái tên An Nam mà người Tàu đặt cho mình xem như là một phủ dưới quyền đô hộ của họ. Đất nước này cũng không phải là một quận (Giao Chủ quận), không phải là mộ châu (Giao Châu). Trước đây vua Lý Bôn đã gọi là nước Vạn Xuân, rồi vua Mai Thúc Loan lại đổi là Vạn An, nhưng thời gian tồn tại không lâu, hơn nữa tên nước ấy chưa bao giờ được triều đình Trung Quốc công nhận. Ông không thể bằng lòng với thái độ tự túc như vậy. Ông tuyên bố quốc hiệu của nước mình là *Đại Cồ Việt*. Phải là *Đại*, và phải là *Cồ*. Nước Việt này lớn mạnh đàng hoàng, phải được gọi tên như thế. Và lập tức ông cho con trai của mình sang thăm nhà Tống, mục đích vừa để đặt quan hệ giao hảo, một mặt để chính thức nêu danh của đất nước mình cho phía bên kia biết rõ. Việc làm tưởng như bình thường, nhưng có tầm quan trọng to lớn, từ trước đến nay chưa có ai nghĩ đến. Ngay từ hồi Ngô Vương Quyền mở nước, rồi đến loạn Thập nhị sứ quân, các hùng trưởng gần xa, ai ai cũng chỉ lo củng cố thế lực hạn chế nhỏ bé của mình. Phía bên kia, nhà Tống vẫn còn dùng dằng theo dõi tình hình, cho đến khi biết là không còn cách gì cưỡng nổi, mới dành công nhận nhà Đinh. Họ chỉ nhắc đến Đinh Bộ Lĩnh những năm đầu, rồi phong cho con trai của ông là Đinh Liễn làm Nam Việt Vương (969), và sau đó là Giao Chỉ quận vương (975). Đinh Liễn cũng tỏ ra là một nhà ngoại giao xuất sắc. Suốt cả thời gian Việt - Tống giao hảo, Đinh Liễn được vua cha ủy nhiệm cho chủ trì một công việc giao tiếp.

Đinh Tiên Hoàng cũng nghĩ đến việc thành lập một Kinh đô cho bê thế trang nghiêm. Ông không muốn ở lại thành Đại La, thành Cổ Loa, mà chọn ngay quê hương của

mình để xây dựng thành một trung tâm đầu não của đất nước. Địa thế Hoa Lư so với hai nơi trên tuy có hẹp hơn nhưng có lợi thế là rất hiểm, có thể đề phòng những cuộc tấn công của quân thù. Mặt khác so với các triều đại trước, đặt đô thành ở ngoài Bắc, thì xa với Ái Châu, Hoan Châu, không bằng đất Lê Đại Hành tiếp nối, Hoa Lư đã sớm trở thành một đô thị kinh tế văn hóa và một thành trì quân sự. Thành rộng 300 hécta, gồm có Thành nội và Thành ngoại. Các di tích giờ đây còn lại rất nhiều, mỗi di tích đều kèm theo những truyền thuyết huyền thoại rất hấp dẫn. Con đường chạy thẳng vào Hoa Lư gọi là con đường tiến yết, để cho quan lại và dân chúng được vào tiến triều tùy theo phép tắc và nghi lễ. Động Thiên Tôn là tiền đồn của Kinh đô, có nhà Tiên tế và Kính thiên là đài tế trời đất. Từng vị trí thiên nhiên hoặc do con người tạo dựng đều nói lên tinh thần quán xuyến nghiêm túc trong việc trị nước và giữ nước của Đinh Tiên Hoàng. Ghềnh Tháp là chỗ nhà vua duyệt thủy quân. Động Am Tiên là nơi nhốt hổ báo để trừ tà trị kẻ có tội. Ao Giải là nơi nuôi những con giải cũng có công dụng như hổ báo. Có nhiều nơi nghe nói trước đây là trụ sở của các cơ quan; Phủ vật là chỗ coi việc tuyển quân, phủ tùng xéo là nơi xử tội cực hình. Rồi có hang muối, hang tiên, kho La Mai là nơi giấu tiền bạc, mắm muối. Hang Quèn còn được gọi là Đầu dong quân, vì là nơi quân lính luyện tập vv... Sau này (từ 984) Lê Hoàn đã cho xây dựng thêm nhiều cung điện nguy nga: điện Phong Lưu, điện Bồng Lai, điện Cực Lạc cho Hoa Lư thêm phần mĩ lệ. Hai ông vua trẻ của nước Nam vào thời điểm bắt đầu xây nên độc lập, đã tỏ ra là người có đầu óc thẩm mĩ, có ý thức đua tranh với bên ngoài, dù hai ông không có điều kiện xuất ngoại trong thời kỳ ấy.

Tư chất thanh niên ở vua Đinh Tiên Hoàng còn thể hiện cả ở sự phóng khoáng, sự chung thủy của ông trong tình bạn, tình yêu. Như ta đã biết ông có mấy người bạn, chơi thân với nhau từ thuở thiếu thời, và luôn kề vai sát cánh với nhau trong các mặt trận, sau này ông đều tiếp tục trưng dụng, dành cho họ những chức tước trọng yếu trong triều. Nguyễn Bặc làm Đinh quốc công, Đinh Diên làm quan ngoại giáp, Lưu Cơ làm sĩ sư. Biết con mình có tài, ông giao cho việc phụ trách ngoại giao nhiều lần đi sứ. Đinh Liễn có một viên tướng thủ túc có biệt tài, tiến cử lên vua cha, đó là Lê Hoàn. Đinh Bộ Lĩnh không ngần ngại, dùng ngay Lê Hoàn vào việc lớn, dần dần lên đến chức Thập đạo tướng quân. Ông biết cách dựa hẵn vào tầng lớp trí thức của dân tộc để mưu đồ nghiệp lớn. Hồi ấy, dân nước ta sùng mộ đạo Phật, đạo Lão, nhà vua đã trọng dụng nhiều người; Ngô Chân Lưu được ban chức Khuông Việt đại sứ, Trương Ma Ni làm Tăng lục, Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng châu uy nghi,v.v...

Đinh Tiên Hoàng luôn luôn chăm chú sao cho đất nước của mình vững mạnh, chống lại mọi âm mưu xâm lược hay bạo loạn. Ông muốn dùng uy để chế ngự thiên hạ, đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cùi, hạ lệnh: Kẻ nào trái phép sẽ bị rút vào vạc dầu hoặc chuồng cọp. Mặc dù chưa phải dùng đến hình phạt ấy nhưng mọi người đều sợ, phép nước được tuân thủ. Ông đặc biệt chú ý đến việc tổ chức quân đội cho nước nhà. Sử chép rằng ông đã qui định lập mười đạo quân, mỗi đạo có mười quân, một quân 10 lữ, một lữ 10 tốt, một tốt 10 ngũ, một ngũ 10 người,v.v... Không rõ lúc bấy giờ dân số còn ít, nhà vua có thể lập đội quân trăm vạn như thế không.

Song 10 đạo quân là có thực, và Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân.

Khác với những nhà vua trước đây, Đinh Tiên Hoàng đã biết chú trọng đến sự buôn bán thông thương. Sử có chép: Năm 976, thuyền buôn các nước ngoài đến dâng sản vật của nước họ.

Nhưng vào những năm cuối đời, Đinh Tiên Hoàng đã phạm sai lầm bỏ trưởng lập áu, cho con út là Hạng Lang làm Thái tử. Con trưởng là Nam Việt Vương Đinh Liễn đã theo Tiên Hoàng đi trận mạc từ thuở hàn vi, không được kế vị, tức giận, sai người giết Hạng Lang. Họa loạn gây nên ngay trong hoàng tộc.

Năm Kỷ Mão (979) Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt Vương Đinh Liễn bị Đỗ Thích giết chết. Triều đình bắt được Đỗ Thích đem xử tội và tôn Vệ Vương Đinh Toàn lên làm vua.

Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi.



LÊ HOÀN HÀNH

(Lê Hoàn 980 - 1005)

I. GIAN NAN RÈN LUYỆN MỚI THÀNH CÔNG

Tướng quân Lê Hoàn vừa được nhà vua phong lên chức Thập đạo tướng quân, nắm quyền thống lĩnh toàn bộ quân đội của quốc gia Đại Cồ Việt mới được thành lập. Vua Đinh Bộ Lĩnh vừa mới lên ngôi năm Mậu Thìn (968) phải quan tâm đến bao nhiêu điều nội trị, ngoại giao, và đặc biệt là phải chú ý nhất đến tình hình quân sự. Đất nước vừa qua bao nhiêu ngày loạn lạc, nhất là loạn thập nhị sứ quân, suốt ba năm ròng, từ năm Dần (966) trở đi. Đinh Tiên Hoàng phải trải qua bao nhiêu vất vả gian nan, mới dẹp yên được. Ông phải nhờ đến sức lực của nhiều tướng

lính và quân lính, trong số đó, Lê Hoàn nổi lên là một viên tướng trẻ tài năng, đi theo Nam Việt Vương Đinh Liễn. Dù chỉ là lính thường nhưng trí dũng khác thường, tính tình phóng khoáng nên anh được cha con Đinh Bộ Lĩnh yêu mến. Tiếp đó, Đinh Liễn được vua cha giao cho đặc trách công việc ngoại giao, liên tiếp đi sứ Trung Quốc để tranh thủ cảm tình với nhà Tống, ông đưa Lê Hoàn tiến cử lên vua cha, và quả nhiên viên tướng trẻ này đã được Tiên Hoàng ái mộ. Đinh Tiên Hoàng lên ngôi năm 43 tuổi, Lê Hoàn lúc này mới có 26 tuổi, vẫn còn quá trẻ. Nhưng Tiên Hoàng vẫn quyết định giao cho chàng trai một chức vụ quan trọng: Làm quan Thập đạo tướng quân, coi sóc mười đạo binh của cả nước. Người thanh niên, chưa đầy ba mươi tuổi, đã trở thành một đại nguyên soái của quốc gia đang thời kỳ trứng nước. Các tướng lĩnh dưới trướng của Đinh Tiên Hoàng, những tay anh hùng hào kiệt cũng có khá nhiều, hơn nữa là bạn nối khố của nhà vua như các ông Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Nhưng Đinh Tiên Hoàng không vì cảm tình riêng. Bạn thân của mình mà kém tài, thì vẫn không thể giao cho những công việc hệ trọng được. Lê Hoàn tuy còn ít tuổi, nhưng là một tài năng, thì cần thiết phải sử dụng đúng chỗ, đúng lúc. Quyết định của Tiên Hoàng, lúc đầu có làm cho một số người không đồng tình, nhưng cuối cùng ai cũng thấy đó là điều hợp lý.

Bản thân Lê Hoàn cũng rất phấn khởi khi nhận nhiệm vụ này. Nhiệm vụ trọng đại, nhưng ông tự xét mình có thể cảng đáng được. Cả một quá trình tôi luyện tuy không dài lăm - chưa quá mười lăm năm, ông cũng đã tích luỹ được ít nhiều kinh nghiệm, hiểu biết việc quân cơ. Các

ông Đinh Điền, Nguyễn Bặc vẫn phải ngầm tín phục ông, còn các tướng lĩnh giỏi giang như Phạm Cự Lượng, Trần Công Lương đã dành cho ông rất nhiều thiện cảm. Đông Đảo binh sĩ ở các cơ, các đội thường tự hào được ông chỉ huy, dùi dắt, giúp cho họ lập được nhiều chiến công. Quần chúng xa gần, nghe tiếng ông, đều rất khâm phục, mặc dù họ chưa hiểu về ông nhiều lắm.

Và ngay cả ông cũng không biết gốc gác gia đình của mình. Ông chỉ biết có bà mẹ cô đơn, vất vả nuôi con trong hoàn cảnh túng thiếu nghèo nàn, cho đến khi ông được sáu tuổi, thì bà đã lìa bỏ cõi trần, Lê Hoàn được một người quen ở làng Mía, tên là Lê Đột nhận làm con nuôi. Làng Mía có tên chữ là thôn Thuận Mỹ, xã Lai Duệ, huyện Lương Giang, Châu Ái (nay là xã Xuân Tân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Họ Lê ở làng này rất đông. Lê Đột cũng là một người khá giả trong làng. Ông đã được bà Đặng Thị, mẹ đẻ của Lê Hoàn gửi con trước khi bà mất. Lê Hoàn lúc đó, dù còn bé bỏng, cũng nhận ra được là Lê Đột có cảm tình với mình. Một phần do lòng nhân ái, cảm cảnh số phận hai mẹ con nhà nghèo, một phần vì thấy cậu bé mặt mũi khôi ngô, dễ thương, có vẻ lành lợi. Chuyện kể rằng có một hôm cậu bé Lê Hoàn xay lúa xong thì nằm phục lên cõi đá mà ngủ vào giữa đêm khuya. Lê Đột thức giấc vì thấy có ánh sáng tỏa ra dưới nhà bếp của mình, liền đi vào xem thì cảm thấy như có con rồng vàng đang che phủ lên người cậu bé. Ông thầm nghĩ cậu bé này có tướng lạ, sau này chắc sẽ làm nên sự nghiệp. Ông lặng lẽ giấu kín, không cho ai biết chuyện này, mà chỉ để tâm quí mến cậu bé hơn. Ông cho Lê Hoàn đi học. Cậu học rất thông minh, mau hiểu biết. Ngoài thời gian đi học cậu đi chăn trâu cắt cỏ, và

được những trẻ mực đồng yêu mến. Ông càng tin rằng đứa con nuôi này nhất định sẽ có ngày thành đạt.

Làm con nuôi Lê Đột, Lê Hoàn nhiều lúc cũng có những băn khoăn về nguồn gốc của mình. Cha cậu là ai, ở đâu, bây giờ còn sống hay đã mất, là điều cậu không sao biết được. Cậu chỉ biết có mẹ. Mẹ cậu là bà Đặng Thị Sen, người ở Kẻ Sập, sau này sách vở ghi tên là Khả Lập. Ngày xưa, những địa phương ở cơ sở, thường được gọi là thôn, hương hoặc xã. Khả Lập chính là một xã, sau được đặt tên là làng Trung Lập, huyện Thụy Nguyên, châu Ái, nay là xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. (Trung Lập và Thuần Mỹ thuộc hai huyện khác nhau, nhưng cách nhau không xa, và nay lại cùng chung một huyện). Những ngày còn được mẹ nâng niu chăm sóc, Lê Hoàn còn bé quá, nên cũng không biết hỏi đến cha chú họ hàng, mãi sau này ở với Lê Đột, cũng không bao giờ được Lê Đột nhắc tới. Cậu chỉ nghe một số người trong làng nói rằng lúc mẹ đi cấy ở cánh đồng Tích Nội (đồng Trẩy), có một đóa hoa sen cứ dạt vào trước mặt bà. Bà khoát đi 'cố đẩy nó ra xa, nhưng nó lại dạt vào như cũ. Bà liền lấy bóc ra ăn. Không ngờ sau đó thụ thai đến 13 tháng mới sinh ra Lê Hoàn. Quê hương chính của bà thì chắc chắn là ở làng Trung Lập rồi, nhưng còn họ Đặng của bà có đóng đúc, trù phú hay không thì cũng không thấy ai nhắc đến.

Ấy là tất cả những gì mà Lê Hoàn biết được về cha mẹ mình. Mãi cho đến khi mười lăm, mười sáu tuổi, cuộc đời phiêu bạt khiến chàng thiếu niên có lúc ra ở đất Bắc Hà, tại làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (Hà Nam ngày nay). Nơi đây cũng có nhiều kỷ niệm với Lê Hoàn: Ông đã cùng

với vợ chồng Nguyễn Minh Quang tổ chức một lực lượng binh sĩ, mong có ngày đổi đầu với các thập nhị sứ quân, nhưng sau đó lại cùng xin về phục vụ dưới trướng của Đinh Liễn. Thời gian sống ở Bảo Thái khá lâu, người dân ở đây rất quý mến Lê Hoàn nên đã có người tin rằng, họ Lê của Lê Hoàn cũng là họ Lê gốc gác ở làng Bảo Thái. Thế rồi thời gian đã làm cho Lê Hoàn không quan tâm đến việc tìm hiểu lai lịch về người cha bí mật của mình. Cũng không phải quan tâm gì đến chuyện họ hàng làng nước. Đời sống đã hoàn toàn dành cho sự nghiệp chiến đấu và toàn tâm phụng sự vua Đinh. Con người hơn ông 16 tuổi này, đã có chiến công tung hoành ngang dọc, dẹp được nội loạn, thu giang san về một mối, thực xứng đáng là một bậc anh hùng. Trong cuộc đánh dẹp các sứ quân, Lê Hoàn tỏ ra là người có tài nên được Đinh Bộ Lĩnh giao cho trông coi 2000 binh sĩ. Đến khi dẹp yên các sứ quân thống nhất đất nước, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh, Lê Hoàn được phong chức Thập đạo tướng quân, Điện tiền đô chỉ huy sứ của triều đình Hoa Lư. Lúc này Lê Hoàn vừa tròn 30 tuổi.

II. TAY AI NÂNG CHIẾC HOÀNG BÀO

Song tình hình triều chính nhà Đinh dần dần có tình trạng suy yếu. Nhũng ngày đầu, vua Đinh Tiên Hoàng có chú ý đến việc xây dựng kỷ cương tổ chức đất nước bước đầu đi vào nền nếp. Uy tín của nhà vua được nâng cao, quốc gia bắt đầu đi vào ổn định, thì vua Đinh lại không còn giữ được phong thái như xưa. Đã bước sang cái tuổi quá ngũ tuần, nhà vua như muốn bù đắp lại những ngày mệt nhọc thuở xưa, đậm ra say sưa rượu chè, trễ nải chính sự. Việc

nội cung có nhiều điều bất bình, mà tác hại hơn cả là nhà vua đã truất ngôi thái tử của con trưởng là Đinh Liễn, để lập con thứ là Hạng Lang. Đinh Liễn tức giận đã sai người ngầm giết em (đầu năm 979). Tháng 10 năm 979, vua ăn tiệc đêm xong, say rượu nằm ở trong sân cùng với Đinh Liễn. Cả hai cha con đều bị Đỗ Thích giết chết. Triều đình rối loạn, Đinh quốc công Nguyễn Bặc truy lùng bắt được hung thủ, rồi cùng Đinh Điền, Lê Hoàn tìm cách lập lại trật tự. Do tài năng và phẩm chất của mình, lại đang mang chức vụ là Thập đạo tướng quân, Lê Hoàn được mọi người giao trách nhiệm làm nhiếp chính cho ông vua nhỏ Đinh Toàn, mới có 6 tuổi, với danh hiệu là Vệ Vương. Bà mẹ của Đinh Toàn là Dương Thị làm Hoàng thái hậu, cùng coi việc triều chính.

Làm nhiếp chính cho một ông vua nhỏ nên Lê Hoàn phải tự mình định đoạt, giải quyết tất cả mọi vấn đề của đất nước. Ông tự xưng là phó vương, và cũng được các triều thần đồng ý. Chỉ có các ông Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp là không tán thành. Họ cho rằng Lê Hoàn đang có âm mưu cướp ngôi, nên cần phải hành động chống lại. Họ đem quân bắn bộ của mình, tấn công Hoa Lư. Nhưng Lê Hoàn đã kịp thời chống lại, đốt cháy các chiến thuyền. Tất cả ba người đều bị bắt sống, đem về hành tội. Cũng lúc ấy, lại có chuyện binh đao từ phương Nam: Phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn quân Chiêm Thành đến cướp phá. Ngô Nhật Khánh vốn là một sứ quân đã đầu hàng Đinh Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh lấy mẹ Ngô Nhật Khánh làm vợ, phong là hoàng hậu và cho em gái Ngô Nhật Khánh làm vợ Đinh Liễn, ông lại gả công chúa cho Nhật Khánh, để dùng thân tình ràng buộc. Nhưng Ngô Nhật Khánh vẫn rắp tâm trả

thù, đem vợ chạy vào Chiêm Thành, rút dao vạch vào mặt vợ và đuổi đi. Nghe tin Đinh Tiên Hoàng mất, Ngô Nhật Khánh dẫn quân Chiêm Thành đem hơn một nghìn chiến thuyền sang đánh nước ta. Lê Hoàn điều binh chống lại, thuyền chiến đến hai cửa bể Đại ác (tức Đại An, Nam Định) và Tiểu Khang (cửa Càn, Yên Mô, Ninh Bình) bị mưa bão, đều lật chìm. Ngô Nhật Khánh và quân chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền vua Chiêm chạy thoát về nước.

Bấy nhiêu thắng lợi càng nâng cao uy tín của Lê Hoàn. Triều đình và dân chúng đều thấy rằng ông thực sự là con người lãnh đạo đất nước. Nhưng Lê Hoàn vẫn chưa hề nghĩ đến việc mình sẽ rắp ranh ngôi báu. Trong tình hình triều chính vô cùng rối ren, Lê Hoàn thấy mình phải cố gắng hết sức để ổn định vương triều nhà Đinh. Ông thành thực phò tá ông vua nhỏ Đinh Toàn, giữ đúng phép tắc của một người bầy tôi trước vị vua nhỏ tuổi. Và bên cạnh Đinh Toàn còn có bà Dương Hậu. Bà không chính thức đóng vai trò nhiếp chính, nhưng vẫn phải lo chăm sóc cho con, bày vê 'cho con từ cách đi đứng, cách ngồi trên ngai vàng và ứng xử trò chuyện với trăm quan. Những lúc triều đình có việc, bà cũng phải lắng nghe, phải chờ đợi ý kiến Lê Hoàn và truyền đạt lại với con, để hiểu ý phó vương cho rõ. Trước đây, hồi Đinh Tiên Hoàng còn sống, thỉnh thoảng bà cũng có gặp Lê Hoàn vài phút thoảng qua còn bây giờ thì gần như lúc nào, bà cũng phải trò chuyện, hỏi han vị Thập đạo tướng quân, lúc con bà lâm triều, cũng như lúc ra vào cung nội.

Dương Hậu hãy còn trẻ lấm. Không rõ tên thật của bà là gì (sau này nhiều tài liệu viết bà là Dương Vân Nga, lâu

ngày thành quen, chứ thực ra sử sách không ghi chính thức). Bà thuộc dòng dõi của Dương Diên Nghệ, là con gái của Dương Tam Kha, về làm vợ Đinh Tiên Hoàng, cùng với 4 bà khác đều được phong là Hoàng Hậu. Đinh Bộ Lĩnh hơn bà khá nhiều tuổi, và sự chắp nối cũng không có nhiều thời gian, nhiều kỷ niệm về tình yêu. Nay nhà vua mất đi, bà vẫn đang ở vào thời kỳ tuổi xuân phơi phới. Những buổi gặp gỡ thân tình với vị Thập đạo tướng quân oai phong, đường bệ, luôn làm cho Dương Hậu xao xuyến một niềm riêng. Con người tài năng và anh hùng như thế, sao lại không thể là một chỗ dựa cho mình. Đứa con ta hiện nay đang được người chăm sóc, và bản thân ta cũng thấy người đối xử một cách khác thường. Những lời tâu thái hậu trịnh trọng, nhưng lại rất dịu dàng, hình như trong đó chưa đựng một chút gì kín đáo. Nhưng nếu... thì có gây ra những điều dì nghị gì không...? Dương Hậu băn khoăn, nhưng bà cũng không dám nghĩ xa hơn nữa. Phải cố nén lòng, và dốc sức cùng Lê Hoàn giúp Đinh Toàn làm quen với công việc của một ông vua. Về phía Lê Hoàn, ông cũng nhận ra được cảm tình của Dương Hậu, nhưng ông vẫn luôn luôn giữ đúng tư cách của mình. Dù sao đi nữa, thì bây giờ đây, mình còn ở địa vị một kẻ bè tôi. Còn rồi đây? Lê Hoàn cũng không dám nghĩ xa hơn nữa...

Giữa lúc ấy thì ở phương Bắc, nhà Tống lại rắp tâm thôn tính phương Nam. Tin hai cha con Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị giết hại, khiến cho triều đình nhà Tống nghĩ đến cơ hội thuận lợi để tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược. Có lời đồn đại rằng viên tướng Lê Hoàn lên nghiệp chính: “Dời Đinh Toàn ra nhà khác, cấm cố cả họ

Đinh”⁽¹⁾! Đây là lý do để thiên triều đem binh sang hỏi tội! Cho quân sang vào dịp này cứ lấy danh nghĩa là hỏi tội Lê Hoàn, bảo vệ cho họ Đinh, đúng vào lúc nước Nam đang vô cùng bối rối, chắc chắn sẽ thu được thắng lợi một cách dễ dàng, đặt nước Nam trở thành quận huyện, không có cơ hội nào thuận lợi hơn nữa. Cùng với triều thần bàn bạc kỹ càng rồi, vua Tống lập tức sai các tướng: Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trương Tuấn, Trần Khâm Tộ, Thôi Lượng, Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn, đi theo nhiều đường tiến vào nước ta. Giờ chiến tranh đã điểm. Vua Tống lại sai Lê Đa Tốn viết thư cho Lê Hoàn, vừa chiếu dụ vừa đe dọa. Lá thư này do một nhà văn đời Tống là V ương Vũ Xứng thảo, có đoạn dùng lời rất quyết liệt, bảo Lê Hoàn: “Người nên qui phục, chớ để vạ đến. Quân lính nhà vua đã chỉnh tề, trông chiêng nghiêm ngặt, theo ta thì ta tha, trái ta thì ta đánh. Chỉ có theo hay chống là lành hay dữ, người nên xét kỹ”.

Trước tình thế vô cùng nghiêm trọng ấy, cả triều đình đều vô cùng lo ngại. Tiếp theo là văn thư cáo cấp từ Lạng Châu (Bắc Giang, Lạng Sơn) gửi về, các quan văn võ bàn ra nói vào, kẻ bảo nên đánh, kẻ nghĩ nên hàng, chưa biết quyết định ra sao. Còn ông vua nhỏ Đinh Toàn cố nhiên không biết nói nǎng gì, chỉ biết trông chờ vào mẹ. Dương Hậu quay lại nói với Lê Hoàn:

- Tình thế bức bách như vậy, tướng quân định liệu ra sao?

Lê Hoàn thản nhiên đáp:

⁽¹⁾ Theo sách Tống Sử.

- Xin Thái hậu đừng quá bận tâm mà ánh hưởng đến ngọc thể. Tôi đã được giao việc phò vua giúp nước, xin hết lòng hết sức không ngại khó khăn.

Trước thái độ đường hoàng và lập trường kiên quyết của Lê Hoàn, Dương Hậu thấy yên tâm giảm bớt điều lo lắng. Bà ân cần nói với vị tướng đầy tin tưởng:

- Đã vậy, ta thiết nghĩ tướng quân nên ra hiếu dụ ba quân, và nếu binh đội của ta chưa đủ, thì nên kịp thời cho tuyển thêm dũng sĩ trong các lộ, các châu về luyện tập, chờ ngày giao chiến với địch.

Lê Hoàn mời ngay Đinh Toàn và Dương Hậu ngự triều. Ông trình bày cho các quan văn võ nhận rõ trách nhiệm phải bảo vệ đất nước, giữ gìn cơ nghiệp. Ông cũng phân tích lợi hại giữa hai bên quân Tống và quân ta, chỉ ra rằng chúng ta chắc chắn có thể giành được thắng lợi. Ông giơ tay, dỗng dạc:

- Mai ngày quân địch kéo sang, tôi xin tự thân mình đốc suất việc phòng bị và chống cự, song rất cần có những đại tướng giúp đỡ trong việc dùng binh. Xin được cử ông Phạm Cự Lượng làm đại tướng quân, đi tiên phong trong cuộc giao chiến.

Nghe Lê Hoàn tiến cử Phạm Cự Lượng, triều đình ai cũng ngạc nhiên. Phạm Cự Lượng là em Phạm Hạp, người đã cùng Nguyễn Bặc, Đinh Điền khởi binh chống lại Lê Hoàn, bị Lê Hoàn đánh bại, bắt giam và xử tử. Biết đâu Phạm Cự Lượng không nung nấu một mối thù không đội trời chung với người đã chặt đứt tình anh em ruột thịt của mình. Nhưng rồi họ nghĩ lại. Quả thực Lê Hoàn là con

người đại lượng, không có sự tị hiềm, biết tin tưởng vào phẩm chất người giúp việc mình. Trước tình hình gay go của đất nước, vấn đề thiết yếu nhất là phải chọn được đúng người có khả năng. Phạm Cự Lượng là đại tướng thì phải giao trách nhiệm cho xứng đáng. Dù là anh em, người nào có chí hướng riêng của người này, không nên vì tội của anh, mà có thành kiến nghi ngờ với em. Lê Hoàn đã làm đúng như thế. Cả triều đình rất khâm phục ông, còn Phạm Cự Lượng lại càng kính trọng ông bội phần.

Thế rồi ngay lúc đó, Phạm Cự Lượng bước ra, tuyên bố cùng các võ tướng, các binh sĩ đang tề tựu đông đủ:

- Tôi xin có lời để ba quân cùng hay! Thưởng người có công, giết kẻ vi mệnh, đấy là phép hành binh. Nay chúa thượng áu thơ, chúng ta tuy hết sức liều chết chống giặc ngoại xâm, may mà có chút công lao thì ai biết đến cho? Chỉ bằng trước hết ta hãy tôn quan Thập đạo tướng quân lên làm Thiên tử, rồi sau sẽ phát binh cũng không muộn.

Tiếng ông Phạm dứt lời, tất cả các võ tướng, quân sĩ đều náo nức tung hô: Vạn tuế! Vạn tuế! Các quan văn võ trong triều ngơ ngác một phút, rồi cũng đều tung hô theo. Lê Hoàn chắc cũng xúc động bởi giây phút này, nhưng ông vẫn cảm thấy bất ngờ. Lần đầu tiên, chàng thanh niên dù đã từng trải cuộc đời, mà vẫn cảm thấy lúng túng. Ông nhìn lên ngai vàng, chỗ của Đinh Toàn đang ngồi, rồi liếc sang chiếc ghế của Dương Hậu. Bà Dương cũng lúng túng một phút. Một niềm vui dâng lên trong tâm trí, bà cảm thấy như quân sĩ và trăm quan đã cởi được cho bà một sự bế tắc ấp ú lâu nay. Thoáng nhận ra ngay tình thế, hợp với lòng mình, bà tán thành ý kiến suy tôn của mọi người.

Đúng, họ nghĩ như vậy là phải. Đứa con ta tuy được nôi trong ngôi, nhưng còn quá bé bỏng, không thể đảm đương được quốc gia đại sự. Lê Hoàn mới là người xứng đáng ngự trị ngai vàng. Có Lê Hoàn, mới giữ vững đất nước trước họa xâm lăng. Có Lê Hoàn, binh sĩ mới giữ vững được niềm tin. Không nên cứ khu khu theo một xu hướng ích kỷ hẹp hòi, để giữ tiếng cho nhà Đinh ở ngôi hư vị. Và nếu Lê Hoàn trở thành thiên tử, địa vị của chàng khác đi, quan hệ giữa chàng với ta cũng sẽ thuận lợi. Nghĩ đến điều này, Dương Hậu cảm thấy có chút ngượng ngùng bén lěn. Nhưng bà trấn tĩnh được ngay. Bà giơ tay ra hiệu cho một người cung nữ. Cô này hiểu ngay ý của bà, vội vàng chạy vào lấy chiếc áo long bào đem ra. Dương Hậu nói nhỏ với Đinh Toàn rồi quay lại, bước tới gần Lê Hoàn, khoác chiếc áo long bào lên vai ông:

- Lòng quan quân đã quyết. Kính xin chàng (tiếng chàng, Dương Hậu nói rất khẽ) chính vị ngôi tôn!

III. NỐI TIẾP CHIẾN CÔNG

Với âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh, giáng cho nước Đại Cồ Việt một đòn “như sét đánh không kịp bưng tai”, quân Tống đã chờ bốn mũi tiến quân hùng hổ tiến vào nước ta:

- Mũi thứ nhất là đại quân, do Hầu Nhân Bảo chỉ huy, bao gồm bộ binh và kỵ binh theo đường bộ thọc tới Ngân Sơn (nay là một địa điểm trên đường quốc lộ số 3, Cao Bằng - Hà Nội). Đó là đạo quân uy hiếp phía Bắc và Đông Bắc.

- Mũi thứ hai do Tôn Toàn Hưng chỉ huy, xuất phát từ Ung Châu, tiến đến Lạng Sơn. Đội quân này liên lạc với đội quân của Hầu Nhân Bảo, và sẽ hợp binh với các cánh quân khác, đánh vào hậu phương ta từ hướng chính diện.

- Mũi thứ ba là thủy quân do Lưu Trừng chỉ huy từ cửa biển Quảng Châu thăng tới cửa sông Bạch Đằng.

- Mũi thứ tư cũng là thủy quân, do Trần Khâm Tộ chỉ huy, cùng xuất phát với đội của Lưu Trừng, nhưng lại tiến vào cửa biển Thái Bình để vào nội địa ta, đến bến Tây Kết, thuộc huyện Khoái Châu (nay là Châu Giang) cách Thăng Long khoảng 30 km.

Cả bốn đội đều thống nhất một chiến lược là đánh nhanh, thắng nhanh. Tất cả đều hướng vào mục đích tấn công kịp thời, ngay từ đầu tháng 1 năm 981. Sở dĩ phải đánh gấp như vậy, là vì chủ ý của vua Tống muốn giải quyết nhanh. Lê Hoàn đã phái một đoàn sứ giả do Giang Cự Vọng đứng đầu, mang chiếu thư ký tên Đinh Toàn sang xin mệnh lệnh được nối ngôi cha. Nhưng vua Tống cự tuyệt, vì biết đây là cách của Lê Hoàn muốn hoãn binh, nên dứt khoát không cho thương thuyết.

Về phía Lê Hoàn, nhờ khả năng thám báo linh động, kịp thời, ông đã nắm được ý đồ chiến lược của địch, ông cho tướng Phạm Cự Lượng cùng nhiều tướng lĩnh khác, trấn giữ các nơi hiểm yếu. Một đội quân tiến lên phía Lạng Sơn đón đầu đạo quân của Hầu Nhân Bảo. Huy động lực lượng ở châu Ái, ở Hoa Lư, để chuẩn bị tiến ra đối phó với đội quân của Trần Khâm Tộ, giao trách nhiệm cho các đội quân ấy phải bảo toàn chủ lực, tùy tình hình mà phòng ngự tấn công, không vội vã đương đầu mà chủ yếu là chặn đường của địch.

Ngoài ra, Lê Hoàn còn sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn cản địch. Ông nhớ lại kinh nghiệm của Ngô Quyền trước đây đại phá bọn Hoàng Thao, cũng ở trên sông Bạch Đằng này. Chặn được giặc trên sông, dù có tiêu diệt được chúng hay không, cũng tổ chức thành một thế trận phòng ngự chiến lược, tiêu hao và cầm chân bước tiến của chúng. Ông biết rõ, Hầu Nhân Bảo tuy là thống lĩnh đại quân, nhưng vẫn phải chờ các đội binh của Lưu Trừng, và Tôn Toàn Hưng cùng phối hợp thì mới mong tốc thắng được. Chặn được mũi của Lưu Trừng, là xoay hẳn được thế cờ đẩy địch vào thế bị động chiến lược. Muốn làm được như vậy, phải có ý chí quyết tâm, có tầm nhìn sáng suốt và bao quát. Điều đó, hợp với lợi thế và trí lực của ông, một thanh niên đầy nhiệt huyết và dạn dày kinh nghiệm.

Quả nhiên, sự tính toán của Lê Hoàn là hoàn toàn chính xác. Thủy đội của Lưu Trừng tiến vào sông Bạch Đằng, vấp ngay sự kháng cự của quân ta, phải chiến đấu vô cùng vất vả. Những ngày đầu, thế của địch rất mạnh. Nhiều chiến thuyền của ta bị địch cướp, hơn một ngàn chiến sĩ phải hy sinh. Những cọc đóng trên sông Bạch Đằng không phát huy được tác dụng như thời kỳ của Ngô Quyền, nhưng cũng gây cho địch rất nhiều trở ngại. Mặc dù chúng ta có bị thiệt thòi, thương tổn, nhưng Lê Hoàn vẫn kiên trì, chỉ huy quân sĩ, dựa vào thế hiểm yếu của sông núi Bạch Đằng để cầm chân giặc. Trận đánh kéo dài suốt hai tháng (từ tháng 2 đến tháng 4 - 981), Lưu Trừng mới phá nổi vòng vây để tiến lên phía Bắc, hội với các đạo quân khác. Nhưng cũng chính thời gian kéo dài ấy, lại làm cho các đạo quân Tống thêm lúng túng, co cụm lại để chờ nhau mà không thể mở rộng diện tấn công. Hầu Nhân Bảo

tiến đến Ngân Sơn, vào sông Cầu, chờ quân phối hợp. Theo kế hoạch, đội quân này phải liên kết cho được với đạo quân của Tôn Toàn Hưng. Nhưng Tôn Toàn Hưng lại chủ trương, chờ cho được tin đạo quân của Lưu Trừng mới có thể hành động. Nghe ngóng tin tức của Lưu Trừng không có gì tiến triển nên Tôn Toàn Hưng nhất định cứ án binh bất động để chờ đợi. Hầu Nhân Bảo hai lần giục giã, song Toàn Hưng nhất quyết không đi. Mãi cho đến khi Lưu Trừng phá được vòng vây, kéo lên Lạng Sơn (thực chất là thua chạy) lúc đó hai đội quân Tống mới hội được với nhau. Chúng đi tìm đại quân Việt để giao chiến thì tìm không thấy, cuối cùng chỉ có cách, cùng nhau quay về chỗ Tôn Toàn Hưng đang đóng. Ý đồ chiến lược bị bẻ gãy, thế trận liên kết không thành, chúng không có cách gì thay đổi được tình thế! Hầu Nhân Bảo bị cô lập ở Ninh Giang, đang nóng lòng thoát ra khỏi vùng luẩn quẩn thì Lê Hoàn sai quân đến trá hàng, liền hí hửng kéo ra, bị quân ta phục kích, chết ngay trên sông. Ở phía Tây Kết, Trần Khâm Tộ được tin Lưu Trừng thua chạy, Hầu Nhân Bảo bị giết thì vội vàng rút lui. Quân ta ở phía Nam truy kích mạnh, Trần Khâm Tộ thua to, các tướng Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đều bị bắt sống, đem về Hoa Lư. Quân Tống thất bại thảm hại, không chờ lệnh vua đã phải vội vàng rút chạy. Vua Tống trút tất cả tội lỗi lên đầu bọn tướng tá: Lưu Trừng, Giả Thực bị giết ở chợ Ung Châu. Tôn Toàn Hưng bị bắt về triều hạ ngục rồi cũng bị giết. Cuộc kháng chiến chống Tống của nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đã hoàn toàn thắng lợi.

Dẹp yên giặc phương Bắc, Lê Hoàn đã nghĩ ngay đến phương Nam. Đó là do hùng khí của tuổi thanh niên đang

độ sung sức. Như ta đã biết, Ngô Nhật Khanh đã đưa vua Chiêm Thành đem quân ra gây hấn và bị đại bại (979). Nước ta không muốn gây thù chuốc oán, nên đã sai một phái đoàn sứ giả, do Từ Mục, Ngô Tử Canh cầm đầu vào Chiêm Thành để đạt vấn đề hòa hiếu. Nhưng vua Chiêm không chịu, đã cho giam giữ các sứ giả lại. Vì bận đánh Tống, Lê Hoàn tạm gác lại chuyện này. Nay thì đã đến lúc ông phải ra tay với bọn người hay gây hấn. Ông đích thân làm tướng, đem quân vào phương Nam. Chỉ một trận giao tranh, vua Chiêm Thành là Phế Mi Thuế (tên Chiêm là Paramecvara varman) đã bị giết, tù binh bắt được nhiều vô kể, thành trì bị phá. Lê Hoàn bắt được nhiều cung nữ, nhà sư và nhiều chiến lợi phẩm khác đưa về nước. Vua mới của Chiêm Thành là Indiavaraman IV bỏ chạy, dời đô sâu vào phía trong. Một lần nữa, Lê Hoàn lại thắng lợi rực rỡ.

Chiến công nối tiếp chiến công, Lê Hoàn thực là một vị tướng vô địch, một ông vua anh hùng.

Cùng với những chiến công quân sự, Lê Hoàn rất quan tâm đến nông nghiệp, giao thông. Ông chủ trương đào những con kênh nhu kênh Đồng Cổ (983), và sau này còn chỉ huy việc mở những con đường từ Thanh Nghệ vào đến các vùng đất mới ở phương Nam. Không những thế, ông còn đích thân ra cày ruộng tịch điền vào dịp đầu năm để làm gương cho dân chúng. Việc vua đi cày đầu xuân thì các triều đại sau này đều làm cả, nhưng Lê Hoàn không chỉ cày vài đường tượng trưng mà là cày ruộng thực sự. Có lẽ chính vì thế mà đời sau đã phải ghi vào sử sách hiện tượng độc đáo này.

IV. TRẺ MÃI TRÊN CƯƠNG VỊ

Mặc dầu đã lên ngôi vua, và cũng đã bước sang giai đoạn tứ tuần, Lê Hoàn phải mang mũ áo: Hoàng bào, long cổn, phải giữ một vẻ bề ngoài trịnh trọng như những con người đứng tuổi, nhưng phong thái của con người thanh niên trong ông, vẫn giữ nguyên giá trị. Ông luôn luôn tỏ ra linh hoạt, vui vẻ, hòa mình với mọi người. Ông ứng phó nhanh nhẹn, lúc nào cũng sôi nổi và hào hứng. Ngay cả khi bước vào những nghi lễ ngoại giao, thù tiếp với các sứ giả nước ngoài, ông vẫn giữ tư thế uy nghi, đôi khi cũng không cần giữ gìn tiểu tiết. Đánh thắng quân Tống xong, biết nước mình là nước nhỏ, nên cố tránh gây chuyện với người Tàu, ông đã có cách đối phó đường hoàng, có dè dặt mà có phô trương, tuy nhún nhường nhưng lại khinh mạn. Năm 990, Tống Cảo sang sứ nước ta, Lê Hoàn sai quân sang tận Liêm Châu đón. Đến Trường Châu, ông sai thao diễn thủy quân để phô trương thanh thế. Cách thành 100 dặm, ông dồn súc vật của dân ra bờ sông nói là trâu bò của nhà nước, đông đến hàng vạn con. Ông còn cho nhiều dân thường lẩn lộn vào đám quân sĩ mặc quần áo sắc sỡ, chèo thuyền đánh trống hò reo, gây khí thế hùng mạnh để ra uy với sứ giả. Nhận chiếu thư của vua Tống, ông giả nói là mới đây đánh giặc bị ngã ngựa đau chân, không thể làm lễ được, thực ra là không chịu lấy chiếu thư của vua Tàu như các thế thức từ xưa. Những năm sau, ở phía biên giới Việt Trung, xảy ra một số vấn đề mâu thuẫn giữa các quan ở hai bên biên giới, nhà Tống sai sứ giả Lý Nhược Chuyết sang ta, có gợi ý là nước Việt hình như muốn gây khó dễ, Lê Hoàn trả lời Lý Nhược Chuyết một cách rất ngang tàng khinh mạn. Ông nói:

- Trước đây, việc cướp trấn Như Hồng là do bọn Man tặc ở ngoài biên, chẳng hay Hoàng đế có biết cho không? Ví như Giao Châu quả có làm phản, thì trước hết đánh sang Phiên Ngung rồi đánh Mân Việt chứ đâu chỉ đánh Như Hồng.

Lời lẽ ngạo mạn như vậy, chứng tỏ là Lê Hoàn còn sung sức lắm. Lý Nhược Chuyết chỉ biết ôn tồn đáp lại, mà vua Tống cũng muốn giữ tình hòa hiếu, không gây sự nữa. Có lẽ một phần cũng thấy phải dè chừng với sức mạnh của ông vua thanh niên nước Việt.

Câu chuyện ông sử dụng Phạm Cự Lượng, không chút thành kiến gì về quan hệ gia đình của người này, đã cho ta thấy, ông là một người có tấm lòng độ lượng. Sau này, ông còn phong cho Phạm Cự Lượng đến chức Thái úy chỉ huy quân lữ, gần như vai trò Thập đạo tướng quân của ông trước đây. Ông chú ý đến cả những người bạn ở quê hương Thanh Hóa: Giao cho anh em Trần Công Lương đốc suất thủy quân, giao cho Đào Lang coi sóc công việc đào sông đắp đường và những người này đã hoàn thành công vụ một cách xuất sắc. Ông rất trọng dâi các nhà sư vì những người này vào lúc bấy giờ là những trí thức giỏi, những người tài năng của đất nước. Sư Ngô Chân Lưu được phong làm Khuông Việt đại sứ. Khuông Việt nghĩa là khuông phù nước Việt, cách đặt tên này chứng tỏ Lê Hoàn rất có ý thức về quốc gia của mình. Phàm việc quân quốc trọng sự, Ngô Chân Lưu đều được tham gia ý kiến. Sư Vạn Hạnh đã được Lê Hoàn hỏi đến phương châm tiến hành chiến tranh với nhà Tống, với Chiêm Thành, và những lời khuyên bảo của sư đều ứng nghiệm. Sau này, Khuông Việt còn làm giúp cho

Lê Hoàn bài ca chúc sứ giả Lý Giác lên đường về nước. Đó là bài thơ *Vương lang qui* nổi tiếng trong văn học. Lại có sư Pháp Thuận, giữ việc văn thư cho nhà vua, nêu những kế sách rất đắc lực. Cũng vào dịp sứ giả Lý Giác sang ta, Lê Hoàn cho sư Pháp Thuận cải trang thành phu chèo đò, chở thuyền cho Lý Giác. Đò lướt trên sông, cùng lúc ấy có hai con ngỗng ngoi ở mặt nước, Lý Giác nhớ đến bài thơ Đường bên nước mình, buột miệng ngâm:

*Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha*

Người phu lái đò đọc tiếp ngay hai câu trong bài thơ cổ ấy:

*Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bái thanh ba⁽¹⁾*

Lý Giác giật mình, không ngờ người lái đò ở đất Việt nhỏ bé này giỏi thơ, thuộc thơ Đường một cách thành thạo như vậy. Vị sứ giả Trung Quốc rất phục tài, và phải tỏ lòng kính trọng nhà vua. Nhiều vị sư khác còn được Lê Hoàn trọng thị. Học trò của sư Pháp Thuận là sư Maha, người Chiêm Thành, tu ở chùa Quan Ái (Bắc Giang) được Lê Hoàn ba lần mời về Hoa Lư để đàm đạo. Nhà vua cho phép sư Đa Bảo mở một tự viện rất lớn ở chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, Bắc Ninh), có đến trên một trăm học trò. Phật

⁽¹⁾ Tạm dịch:

Ngỗng kia! Ngỗng một đôi
Nghển cổ nhìn chân trời
Nước xanh lông trắng lưới
Sóng biếc chân hồng bơi.

giáo ở Việt Nam rất thịnh vào thời Lý Trần, nhưng ngay dưới triều đại Lê Hoàn đã có vị trí lớn trong nền chính trị và văn hóa của đất nước.

Không những quý trọng lớp trí thức là những nhà sư, Lê Hoàn cũng có con mắt biệt đãi đối với những con người tài năng khác, kể cả những người nước ngoài, không có tư tưởng kỳ thị. Chu Hồng Hiến là người Tàu, Lê Hoàn xem như người tâm phúc của mình, luôn luôn hỏi ý kiến về những vấn đề cai trị đất nước, kể cả kế hoạch đánh nhau với quân Tống. Cuối cùng ông còn phong Chu Hồng Hiến lên đến chức thái sư bắt đầu đoạn.

Còn một nét trong phong cách của Lê Hoàn chứng tỏ tâm hồn ông vua thanh niên này luôn còn thiếu thời, và ở trong quân ngũ, nét tính cách này không bộc lộ, có lẽ vì chưa có điều kiện. Nhưng khi đã được làm vua, ông như muốn tận dụng những thuận lợi về địa vị, về ngân sách để ứng đáp nhu cầu của mình, và cũng là nhu cầu muốn cho đất nước mình được đàng hoàng hơn, có nhiều công trình mỹ thuật hơn. Ông vẫn đóng đô ở Hoa Lư như vua Đinh trước kia. Ông cho xây dựng nhiều cung thất. Ở núi Đại Vân (Trường Yên) dựng điện Bách bảo thiên tuế, dùng cột trang sức bằng vàng bạc. Phía Đông xây điện Phong Lưu, phía Tây xây điện Tử Hoa, bên trái dựng điện Bồng Lai, bên phải dựng điện Cực Lạc. Cảnh đó, còn những lầu Đại Vân, điện Trường Xuân, điện Long Lộc. Tất nhiên việc xây dựng này đã tiêu tốn rất nhiều tiền của, có phần xa xỉ, nhưng mặt khác cũng phải thấy là Lê Hoàn rất muốn cho Kinh đô và hoàng cung phải được bê thế, trang trọng, khiến cho nhân dân và khách nước ngoài phải trầm trồ,

thán phục, do đó mà tôn vinh uy thế của vương triều ông. Điều đặc biệt là Lê Hoàn rất chú trọng tới việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Bởi vì ông từ nhân dân mà ra, ông đã cố gắng giữ gìn lấy những khuynh hướng tâm linh, khuynh hướng thẩm mỹ mà người nước Việt bao lưu sâu sắc. Ông là một trong những nhà vua đầu tiên, lấy lễ để thờ Phù Đổng thiên vương, muốn bắt chước truyền thuyết các vua Hùng Vương để cao anh hùng dân tộc. Ông biết giữ gìn phong tục riêng của đất Việt, ngay cả với người nước ngoài. Sứ nhà Tống là Tống Cảo sang ta đã về tâu lại với vua Tống rằng: Sứ giả được nhà vua tiếp, hai ngựa dong cương cùng đi, thỉnh thoảng lấy trầu cau mời nhau, ngồi trên ngựa mà ăn. Nhà vua cho những đội ca múa vào hát xướng làm vui cho xứ giả, và chính vua cũng từ trên ngai vàng xuống nhảy, cùng với nhóm nghệ nhân. Tống Cảo không hiểu gì (do khác ngôn ngữ) nhưng thấy được phong cách của một ông vua bình dị gần gũi với quần chúng. Lê Hoàn cũng rất chú ý đến việc đua thuyền. Sử chép rằng năm 985, giữa tháng 7, nhân ngày sinh của mình, Lê Hoàn cho làm thuyền lớn để ở giữa sông, trên thuyền lấy tre làm núi giả gọi là Nam Sơn, bày tỏ trò vui đua thuyền. Từ đó về sau, đua thuyền trở thành một nghi lễ thường, với các quan cũng như với dân chúng.

Không có một tài liệu nào viết một cách rõ ràng và cụ thể về đời sống tình duyên của Lê Hoàn như thế nào. Thời thanh niên, có lẽ chàng trai có tài năng và sức vóc, đã từng tung hoành đây đó như ông, chắc được nhiều người để ý. Nhưng sử sách không chép, mà những hồi ký thì lúc đó (thế kỷ X) chắc chưa có ai viết ra. Ta chỉ biết Lê Hoàn cũng như vua Đinh, có rất nhiều vợ, đều được phong làm Hoàng Hậu,

trong đó có bà Đại Thắng Minh Hoàng hậu, tức là Dương Hậu, vợ cũ của Đinh Bộ Lĩnh. Vua Đinh mất, Dương Hậu có cảm tình với Lê Hoàn, đã khoác áo hoàng bào lên vai ông để dựng vương triều nhà Lê. Còn các bà vợ khác, không nghe nói giữa họ và Lê Hoàn đã có quan hệ ứng xử ra sao. Cũng may là truyền thuyết còn lưu lại giai thoại về một thiên tình sử giữa Lê Hoàn với một người đẹp, được tôn là bà chúa Hến. Sách *Kho tàng giai thoại Việt Nam* (1994), có một vài trang chép về câu chuyện tình duyên độc đáo này, xin ghi lại để chúng ta cùng tham khảo.

*
* *

- “Tâu Hoàng thượng, chúng tôi đã làm đúng như lệnh truyền, nhưng người ấy không chịu đi. Xin được dùng quân pháp trị tội”.

Lê Đại Hành lắc đầu. Nhà vua suy nghĩ một giây, rồi xuống ngựa, bảo với tả hữu:

- Việc ấy có gì mà phải dùng đến quân pháp. Thôi được, các người thủ đưa Trẫm tới đó xem sao.

Mấy viên tì tướng đưa nhà vua đến bên bờ ruộng. Một cô gái đang lúi húi làm cỏ lúa, thân hình thon thả, dáng điệu uyển chuyển nhịp nhàng. Chiếc nón đội đầu không che kín khuôn mặt hoa đào và làn tóc mây óng ả. Giữa chốn thôn quê bùn lầy nước đọng này, mà có một trang tuyệt sắc như thế sao? Vua Lê thong thả bước tới gần mép đường, chuẩn bị xắn quần, vén áo giáp để lội xuống ruộng. Một vị cận thần vội thét lên:

- Này cô kia! Hoàng thượng ngự giá! Hãy dừng tay để bái lỗ! Sao cô dám...

Lê Hoàn khoát tay ngăn không cho vị quan nói hết. Ông cứ xăm xăm bước xuống. Cô gái ngừng tay, bỏ chiếc nón ra, cúi đầu. Nhà vua nói trước:

- Cô bận việc đến nỗi quan quân đi qua mà không dừng được ư? Và sao ta cho mời, cô lại không tới?

Cô gái có phần bẽn lẽn, nhưng vẫn ung dung trả lời:

- Tâu Hoàng thượng, quan quân đi trên đường, em làm cỏ dưới ruộng, có làm phiền gì đến ngự giá đâu mà phải bỏ việc. Em nghe nói Hoàng thượng đi dẹp giặc nước. Em cũng đang dẹp giặc cỏ. Em có việc của em, làm sao dám xen vào việc của nhà vua để nhận lời mời?

Lê Hoàn thoáng chút giật mình vì câu trả lời nghiêm trang mà khí khái ấy. Vua rất tâm phục người con gái, vội nói:

- Cô quả là người có ý chí phi thường. Có điều sao cô lại cho rằng cô không thể nghĩ đến chuyện dẹp giặc nước. Giặc là kẻ thù chung, ai cũng phải đánh. Và ta đây, cô tưởng là ta không biết dẹp giặc cỏ sao? Ta cũng là người lớn lên từ đồng ruộng đấy.

Cô gái mỉm cười:

- Em biết, nhưng em thấy ngự giá đi đến đâu là bắt dân chúng lùi xa, bỏ việc nên mạo muội nghĩ rằng nhà vua đã quên mất ruộng đồng rồi.

Lê Hoàn cười:

- Giờ ta xuống đây với nàng, để nàng thấy rõ là ta

không quên gốc nhé. Nhưng cũng nhờ nàng mà ta nhớ được. Vậy ta muốn được ở bên nàng mãi mãi để nàng giúp ta khỏi quên. Nàng đồng ý chứ!

Cô gái không trả lời. Nàng ngược mắt nhìn vua, chung một niềm thông cảm. Lê Hoàn cầm lấy tay nàng:

- Nàng sẽ cùng ra trận với ta. Chúng ta cùng dẹp giặc.

Cô gái ấy là người ở đất Hoa Xá, làng Tả Thanh Oai (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội). Gia đình cô là một gia đình nông dân, quanh năm lo việc cày cấy. Cô cũng tham gia việc đồng áng, và còn có nghề đi cào hến để kiếm thêm thực phẩm. Từ hôm đó, cô trở thành vợ của Lê Hoàn, theo nhà vua trong việc quân ngũ, chuyên trách việc tiếp tế lương thảo. Buổi gặp gỡ giữa đường bất ngờ đã đưa đến cuộc tình duyên gai ngẫu. Cô gái thật xứng đáng với tài đức của mình và với lòng yêu thương gắn bó của nhà vua. Nàng được phong là Đô Hồ phu nhân. Và vì làng Tả Thanh Oai có tên nôm là làng Tó, nên nhân dân ở đây gọi nàng là Bà chúa Tó. Cũng gọi luôn là Bà chúa Hến, có ý nhắc đến nghề cào hến của nàng. Sau này, bà được thờ chung với Lê Hoàn ở Trường Yên và cả ở làng Tó. Ngọc phả còn lưu ở đền này, do một viên quan họ Lê, có tước là Thanh Xuyên Bá soạn. Lời trong ngọc phả có đoạn viết:

“Nguyên phi, Đô Hồ phu nhân là người sắc nước hương trời, đức thuần nết tốt, phong tư tột bậc tiên nhân, cốt cách đúc từ đạo pháp, cho nên lấy chữ Đô Hồ và chức Uyển Nhân làm tên hiệu... Phối hợp lương duyên với đức vua Lê, việc nhà ra tay mãn cán, việc nước như một hiền thần, đã cùng vua bình Chiêm, đánh Tống...”.



LÝ THÁI TÔNG

(Lý Phật Mã 1028 - 1054)

Vua Lý Thái Tông tên là Lý Phật Mã và có tên khác là Lý Đức Chính, là con trai trưởng của vua Thái tổ Lý Công Uẩn, lên ngôi vào đúng tuổi thanh niên cường tráng: 28 tuổi (ông sinh năm 1000, lên ngôi năm 1028). Người thời bấy giờ thường hay truyền tụng những sự lạ lùng về con người này và về những chuyện lạ xảy ra trong tuổi thiếu thời của ông. Họ nói rằng sau gáy ông có đến 7 cái nốt ruồi tụ lại như chòm sao thất tinh (Sao Bắc Đẩu). Như thế là ông có tướng lạ. Lúc bé, chơi đùa với bạn trẻ trong cung, ông thường bắt chúng dàn hàng tả hữu trước sau để làm quân hầu hộ vệ cho mình. Ông cho một vị đạo sĩ cái áo.

Đạo sĩ treo cái áo trong quán, nửa đêm thấy rồng vàng hiện ra. Người ta tin rằng đó là điềm báo hiệu ông rất xứng đáng nối ngôi thiên tử.

Nhà vua Lý Công Uẩn cũng rất chú ý đến người con trai của mình và có ý thức gây dựng cho con ngay từ khi mới trưởng thành. Ông cho Phật Mã được chính thức có danh hiệu là Đông Cung Thái tử, phong làm Khai Thiên vương, lập phủ ở phía ngoài nội cung để Phật Mã được làm quen với các quan lại và dân chúng. Lúc ấy, Phật Mã mới có 13 tuổi (1012). Năm 20 tuổi, Phật Mã đã được giao làm nguyên soái, cầm quân vào Nam đánh Chiêm Thành, tiến mãi đến núi Long Tị (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Năm 24 tuổi, lại cầm quân đi đánh Phong Châu. Hai năm sau, đi đánh Diễn Châu. Năm 1027 lại lên phía Bắc, đánh châu Thát Nguyên (nay là huyện Tràng Định, Lạng Sơn). Suốt thời gian ở tuổi thanh niên, Lý Phật Mã đã được rèn luyện trên trường chinh chiến và đã bộc lộ tài năng thao lược của mình: Đánh đâu thắng đó. Ông đã là võ tướng trước khi là Hoàng đế.

Năm Mậu Thìn (1028), vua Lý Thái Tổ mất. Theo đúng di chiếu thì Đông cung Thái tử Lý Phật Mã được lên ngôi. Anh em trai trong gia đình Lý Công Uẩn cũng khá đông, và người nào cũng có tài vĩ dũng. Khi còn sống, Lý Thái Tổ không chỉ giao cho Phật Mã đi chỉ đạo các chiến dịch, mà các em của Phật Mã cũng đều được cho đi lập các chiến công. Vì vậy, vua Thái Tổ vừa mất, chưa làm lễ tế táng, các hoàng tử Võ Đức Vương, Dực Thánh Vương và Đông Chính Vương đã mang quân bản bộ đến vây thành để tranh ngôi của Thái tử. Đông Chính Vương phục ở Long Thành, Dực Thánh Vương và Võ Đức Vương phục ở cửa

Quảng Phúc. Họ quyết chờ khi Phật Mã xuất hiện thì cùng xông ra đánh úp, nếu thắng lợi thì tính đến việc chia quyền cho nhau.

Phật Mã biết âm mưu của mấy người em phản loạn ấy. Ông vội vàng tổ chức việc phòng giữ cung cấm, rồi cho gọi các tướng tá bộ hạ của mình vào bàn cách đối phó. Ông không muốn giữa lúc vua cha từ trần, anh em một nhà lại quay ra xung đột, tranh giành quyền lực với nhau. Ông nói:

- Ta lấy làm xấu hổ là tiên đế mới mệt chưa quàn, mà cốt nhục đã giết nhau, há chẳng để cho muôn đời chê cười sao?

Thực hiện ý định của mình, ông cho người ra khuyên các em nên hạ khí giới, cùng vào chịu tang cha, thực hiện di chiếu, không nên gây bạo loạn. Nhưng ba vị vương tử kia nhất định không nghe. Họ vẫn tiếp tục bao vây cung điện, xua quân tràn vào gấp gáp và mãnh liệt. Lý Phật Mã vừa lo vì nhiệm vụ, vừa buồn vì tình anh em, không biết giải quyết thế nào. Những tướng tá tâm phúc của ông đều ào lên, nhất định đòi ông phải đích thân ra tay trừng trị bọn phản nghịch. Có người nói:

- Không nghĩa nghĩa cha con, không nghĩa tình cốt nhục, chỉ chăm chăm việc cướp ngôi, những người như thế đã trở thành giặc rồi, sao có thể xem là anh em được nữa?

Lý Phật Mã vẫn kiên trì:

- Ta muốn thuyết phục các vương cho họ tự ý rút quân thì họ sẽ không gây ra tội ác, chứ kéo quân ra giao chiến với nhau thì còn mặt mũi nào!

Thấy Lý Phật Mã cứ dùng dǎng mà quân tướng của ba hoàng tử kia thì đánh vào cung gấp lǎm, các tướng Lê Nhân Nghĩa, Quách Thịnh, Dương Bình vv... cùng đứng lên, kiên quyết giục phải ra quân. Trước tình thế này Lý Phật Mã không biết làm thế nào. Ông lắc đầu nói:

- Ta chỉ đành vào làm lễ thành phục trước linh cữu của tiên đế thôi, mọi việc làm thế nào do các tướng định liệu lấy.

Ông vừa dứt lời, một võ tướng đã rút gươm chạy như bay ra ngoài cung, xông thẳng vào chỗ Võ Đức Vương đang đứng. Viên tướng ấy thét lên:

- Các hoàng tử muốn tranh giành ngôi báu, không nghĩ đến Hoàng đế vừa lâm chung, không vâng lời di chiếu, rõ ràng đã là quân phản nghịch. Tôi xin dâng các ngài thanh kiếm này.

Lưỡi kiếm vung lên, đầu Võ Đức Vương đã rơi xuống. Bọn tướng sĩ của phe phản nghịch bỏ chạy tán loạn. Mấy đội phục binh khác cũng hoảng hốt, vội vàng tháo lui, bị giết vô số. Hai hoàng tử kia là Đông Chính Vương và Dực Thánh Vương đều trốn được.

Viên tướng ấy chính là Lê Phụng Hiểu, người ở Băng Sơn (thôn Bưng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Lý Phật Mã rất cảm ơn các tướng. Ông lên ngôi đã ban thưởng cho tất cả mọi người. Riêng Lê Phụng Hiểu đứng trên núi Băng Sơn quẳng con dao ra xa. Dao rơi xuống đâu, thì ông được lấy đất ở đó làm sản nghiệp của mình. Dao ném xa đến hơn mười dặm, ruộng thường cho Lê Phụng Hiểu kéo dài đến thôn Đại Mi. Lệ thường này gọi là lệ thác dao điền, bắt đầu từ sự việc ấy.

Phật Mã chính thức lên ngôi, lấy niên hiệu là Thiên Thành khi ông vừa tròn 28 tuổi. Thấy tình hình mưu phản vừa qua của bọn em út mình, Lý Phật Mã nghĩ ngay đến việc phải có một hình thức thích hợp, một biện pháp tâm linh để ràng buộc mọi người, cố kết nhân tâm. Và đây là việc làm đầu tiên của ông khi vừa lên ngôi báu. Ông cho dựng miếu thờ thần Đồng Cỏ (vị thần trống đồng ở núi Đan-nê Thanh Hóa). Miếu đặt ở bên hữu thành Đại La, sau chùa Thánh Thọ (Yên Thái-Hà Nội). Vua cho đắp đàn ở trong miếu cẩm cờ xí, chỉnh đốn đội ngũ, treo gươm giáo ở trước thần vị, đọc lời thề rằng: “Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu, bất trung xin thần làm tội”. Các quan từ cửa đông đi vào, đến trước thần vị cùng uống máu ăn thể. Từ đó, thành lệ, hàng năm vào dịp đầu xuân, vua quan các triều đại đều phải dự lễ thề này.

Đã trở thành vua, sử gọi ông là Lý Thái Tông, song ông vẫn tiếp tục phát huy sở trường chiến đấu của mình. Suốt 27 năm ở ngôi - khi mất chưa vào lớp người sáu chục tuổi, ông săn sàng thân chinh ra nhiều mặt trận. Năm 33 tuổi, ông đi đánh châu Định Nguyên, năm 35 tuổi đánh châu Ái, năm 39 tuổi đánh Nông Tồn Phúc, năm 42 tuổi đánh Nùng Trí Cao, năm 44 tuổi vào tận phía Nam đánh Chiêm Thành. Mỗi lần đánh trận, là mỗi lần ông ghi thêm những chiến công chói lọi. Trong cuộc sống ông luôn luôn tỏ ra là một con người trẻ trung với phong cách và đức tính của một thanh niên.

Người ta thường nghĩ rằng tuổi trẻ là tuổi thường độ lượng hào phóng. Nếu điều đó đúng, thì quả là hợp với Lý Thái Tông. Sử sách ngày xưa cho rằng vào thời Lý, đạo Phật đang được thịnh hành ở nước ta nên nhiều ông vua

đã thiên về nhân đạo, về lòng từ bi mà có những việc làm nhân nghĩa khiến cho người đời sau phải khâm phục. Lý Thái Tông thực sự là một ông vua có một tấm lòng bao dung, nhân hậu đối với anh em, bạn bè và cả đối phuơng nữa. Ta đã thấy cách ông đối xử với mấy người em phản loạn. Trừ Võ Đức Vương bị Lê Phụng Hiểu chém chết thì không kể, còn mấy người khác trốn đi, sau phải quay về, được Lý Thái Tông tha thứ, lại ban cho chức tước như cũ. Còn một người em nữa là Khai Quốc Vương, cố tình giữ lấy đất Trường Yên để chống lại. Lý Thái Tông thân hành cầm quân đi đánh bắt được Khai Quốc Vương, không cho ở Trường Yên nữa, mà đưa về Thăng Long, rồi cũng... tha luôn. Ở phía Bắc, một thủ lĩnh thiểu số là Nùng Tồn Phúc nổi lên làm phản, Lý Thái Tông đem quân đi đánh. Cả Tồn Phúc và Trí Thông đều bị giết, nhà vua lại tha cho hai mẹ con Nùng Trí Cao, cho coi sóc château Quảng Nguyên và cho thêm quyền phụ trách mấy động Lôi Hỏa, Tư Lãng nữa. Nhưng sau đó, Nùng Trí Cao vẫn muốn dựng cờ độc lập, chống lại nhà Tống bên kia, và chống cả với ta bên này. Thế nhưng đến khi Nùng Trí Cao thất thế, xin quân cứu viện, Lý Thái Tông vẫn mở lượng khoan hồng cho chỉ huy sứ Vũ Nhị đến giúp. Nếu không có tấm lòng bao dung, độ lượng thì không thể có những việc làm như thế được. Dem quân đi đánh Chiêm Thành, ông cũng thu được thắng lợi lớn, chém được cả vua Chiêm (tức là Vua Jaya Sinhavarman) nhưng ông đã ra lệnh cho tướng sĩ và quân lính không được tàn sát nhân dân. Lời truyền của ông được ghi rõ ràng trong sách Đại Việt sử ký toàn thư: “Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha”. Bình luận câu này, nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã đề cao lòng nhân đạo của Lý Thái Tông và nhận định: “Nhà vua

truyền ngôi được lâu dài là phải lăm". Vừa có tấm lòng bao dung, ông vừa luôn chú ý đến luật pháp để giữ vững kỷ cương nề nếp. Hình như đây cũng là cái mới của Lý Thái Tông trong lịch sử nước ta. Ta biết rằng từ trước thời Ngô, Đinh, Lê, pháp luật chưa được minh định. Mãi sau khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lợi mới giao cho triều đình chú ý việc này, và đến thời Lý Thánh Tông mới có bộ luật Hồng Đức. Vậy mà vào thế kỷ XI, Lý Thái Tông đã chú ý đến luật pháp và cho viết thành văn bản. Sử ghi rõ việc ban *Hình thư*: "Trước kia việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biến thành điều khoản, làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thắng rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo, và đúc tiền Minh Đạo". Có lẽ ta nên chú ý đến câu sử chép này. Có những sự việc liên quan với nhau, chứng tỏ một sự quán triệt nào đó trong ý thức của người đứng đầu Nhà nước. Đặt được luật lệ rồi thì đổi niên hiệu nhà vua, đồng thời lại cho đúc tiền. Và đều lấy tên Minh Đạo⁽¹⁾.

Thêm điều này nữa, cũng nên tìm hiểu để thấy rõ nét đặc sắc của ông vua trẻ này. Ông biết tìm kiếm những người phò tá trung thành, do đó mới thu hoạch được nhiều thắng lợi. Trường hợp Lê Phụng Hiểu là rõ nhất. Chàng trai chất phác ở đất nông thôn (núi Bưng), đã gắn bó chặt

⁽¹⁾ Theo Đại Việt sử ký toàn thư.

chẽ với chàng trai quý tộc ở đất cung đình, và giúp cho việc dẹp loạn được thành công. Sử sách xưa hay nói đến những tấm gương ở Trung Quốc như Uất Trì và Chu Công Đán để so sánh với hành động của Lê Phụng Hiểu. Nhưng nếu đặt các nhân vật lịch sử của ta vào thời đại thế kỷ mười một, thì cũng dễ có cảm tưởng là bên cạnh tình vua tôi, còn có tình bè bạn chăng? Cả hai người đều là tướng võ, chắc họ có dịp biết tài nhau, cách xử sự bình dân, giản dị của Lý Phật Mã đã khiến cho người nông dân Lê Phụng Hiểu rất nhiệt tình với chủ của mình. Rồi cách ban thưởng theo lối thách đao điền, quả thật là rất dân dã. Lý Phật Mã được lòng người chắc cũng vì lý do đó.

Cũng trong biện pháp dùng người, có thể nói Lý Thái Tông thực sự là sáng suốt. Những viên quan được ông sử dụng, không ai lơ là trách nhiệm của mình, và đều giúp cho ông thành công trong mọi chủ trương. Sử còn chép một sự kiện chứng tỏ ông nhận xét người rất tài tình sáng suốt. Một viên tướng trong kinh có âm mưu làm phản. Ông quan sát người này và ngầm nói với các phi tần rằng người ấy thế nào cũng làm phản. Quả nhiên, sau chiến dịch ở Ái Châu, viên quan có tên là Nguyễn Khánh ấy đã cùng với đồng đảng lộ rõ hình tích, đều bị ông bắt giam trị tội. Các phi tần đều ca ngợi Lý Thái Tông: “Thánh nhân thấy được chỗ chưa hiện hình, biết trước việc chưa xảy ra, nay chính nhà vua cũng như bậc thánh ấy”.

Cũng trong việc xét đoán người, ta phải kể đến việc ông giao trách nhiệm cho người em của ông là Lý Nhật Quang, đúng là việc phân công một cách tài tình và xuất sắc. Ông này là con thứ 8 của Thái tổ Lý Công Uẩn, được phong tước Uy Minh hầu. Đi đánh Chiêm Thành về, Lý

Thái Tông giao cho Lý Nhật Quang vào làm tri châu ở Nghệ An, và ông này đã hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc. Nhật Quang đã giữ vững được vùng biên ải, vỗ về dân chúng, cả người Việt lẫn người Chiêm, khiến cho đất châu Hoan trở nên bình yên thịnh vượng. Dân chúng Nghệ An, Hà Tĩnh đời đời nhớ ơn ông. Nhiều nơi tôn ông làm thành hoàng. Đền Tam Tòa ở Nghi Xuân (Hà Tĩnh) là nơi thờ Lý Nhật Quang, hàng năm mở hội rộn ràng tấp nập.

*
* * *

Tuổi thanh niên là tuổi yêu văn nghệ, giàu sáng tạo. Ông vua trẻ Lý Thái Tông cũng không kém mọi người về phương diện này. Sử có chép là khi đánh Chiêm Thành thắng trận, nhà vua rút quân về có đem theo các cung nữ thành thạo hát múa khúc diệu *Tây Thiên*. Chưa rõ những điệu ca vũ này như thế nào, nhưng Tây Thiên là danh từ riêng chỉ Ấn Độ. Đến nước người, biết học tập nghệ thuật của người - dù nước ấy là nước chiến bại, - đó là một thái độ, một quan niệm đúng. Hình như việc học tập Chiêm Thành cũng bắt đầu từ đây (Trước kia, Lê Hoàn có tiến hành những chiến dịch trong Nam, nhưng không thấy sử ghi việc này). Dưới thời Trần, khi Huyền Trân công chúa vào Nam, có lẽ cũng tiếp thu được ít nhiều khúc thức. Sau này, ảnh hưởng nhạc Chiêm Thành vào Việt Nam sẽ được đậm hơn, và giờ đây ta còn phải ra công tìm hiểu, nhưng công lao từ trước nhất là phải kể từ Lý Thái Tông với những bước đi ban đầu. Công lao đối với nghệ thuật Việt

Nam của Lý Thái Tông không chỉ dừng ở đó. Giờ đây, chúng ta thường nhắc đến Chùa Một Cột, xem đó là một niềm tự hào của kiến trúc Việt Nam, là một biểu tượng của những nét diệu kỳ đất Việt. Không nên quên rằng, Chùa Một Cột được xây dựng là do sáng kiến của Lý Thái Tông. Nhà vua kể rằng, trong một giấc chiêm bao, ông thấy Phật Bà Quan Âm ngồi trên tòa sen dát vua lên tòa. Sau đó vua đã cho dựng cột đá, làm tòa sen đặt lên như đã thấy trong mộng. Cột đá tòa sen ấy đã trở thành ngôi chùa, lúc đó (1049) được lấy tên là chùa Diên Hựu. Cứ cho giấc mộng ấy là có thật đi nữa, song từ đó mà hình dung ra cách thức của một ngôi chùa với hình dáng độc đáo ấy, thì quả là sáng tạo. (Gần 100 năm sau, lần trùng tu năm 1105, ta mới đào hồ Liên Hoa Đài ở chung quanh cột). Nhưng công đầu thuộc về vua Lý Thái Tông.

Sử sách còn cho biết thêm rằng, ông vua trẻ Lý Thái Tông, dù ở ngôi cao, vẫn luôn gắn bó với sản xuất, với lao động. Vào năm ông 38 tuổi, mùa xuân, tháng 2, ông ngự ra cửa Bồ Hải cày ruộng tịch diên. Vua thân tế Thần Nông, tế xong tự cầm cày xuống ruộng. Các quan tả hữu có người can rằng: “Đó là công việc của nông phu, bệ hạ cần gì làm thế?” Vua nói: “Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo?”. Nói xong đầy cày ba lần rồi thôi.

Đây là sự gắn bó của ông với đồng ruộng. Ông còn có ý thức gắn bó với nghề thủ công, đặc biệt là chú ý đến việc dùng đồ nội hóa. Vào năm 1040, ông dạy cho cung nữ dệt được gấm vóc. “Tháng ấy, (tức là tháng hai cùng năm) xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho

ra để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm thì áo bào bằng vóc". Phát hết như vậy, để trong kho không còn vải vóc ngoại quốc nữa, từ nay chuyên dùng vải của nước mình, không dùng gấm vóc của nước Tống nữa.

Cả hai việc trên đây, sử gia Ngô Sĩ Liên đã đánh giá rất cao. Ông cho rằng nhà vua đã nêu gương cho thiên hạ, có đức tính kiệm ước, dẫn đến dân đông, của giàu: "Trong cái tốt lại còn cái tốt nữa".

Vua Lý Thái Tông trị vì được 27 năm, đến năm Giáp Ngọ (1054) thì mất, thọ 55 tuổi.



LÝ THÁNH TÔNG

(Lý Nhật Tôn 1054 - 1072)

Chuyện xưa kể rằng, một đêm bà Hoàng hậu Mai Thị chiêm bao, thấy mặt trăng vào bụng rồi có mang, mới sinh được cậu bé Lý Nhật Tôn vào ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi (1023). Năm lên sáu tuổi, cậu được vua cha là Lý Thái Tông phong là Đông Cung Thái tử, giữ vị trí này cho đến năm 1054, đến khi 31 tuổi, mới lên ngôi. Cả một thời gian dài ở tuổi thanh niên, hoàng tử Nhật Tôn đã có điều kiện theo cha trên đường chinh chiến, chứng kiến nhiều biến cố trọng đại, làm quen với các quan lại để am hiểu tình hình. Hồi mới 15 tuổi (1037), chàng thiếu niên này đã được vua

cha phong làm Đại nguyên soái, cùng cha đi đánh ở Lâm Tây (thuộc Sơn La, Lai Châu ngày nay) và cũng lập chiến công xuất sắc. Năm 1039, Lý Thái Tông đi đánh Nông Tồn Phúc, Nhật Tôn được cử làm giám quốc, coi sóc kinh thành và các việc triều chính, khi đó ông mới 17 tuổi. Tiếp đó, ông lại được nhà vua giao cho công việc xử các vụ kiện tụng trong nước (1040), đặt điện Quảng Vũ cho Nhật Tôn phụ trách. Năm 1043, ông lại được cử làm Đô thống đại nguyên soái, đi đánh Châu Ái (1043) tức là vùng Thanh Hóa. Lý Thái Tông vào Nam đánh Chiêm Thành, ông được giao làm Lưu thủ kinh sư (1044). Rồi đến tháng 7 năm 1054, vua Lý thấy mình đã yếu, cho phép Lý Nhật Tôn được ra coi chầu nghe chính sự, thực chất là đã phụ trách ngôi tôn. Hai tháng sau, ông được giao nối ngôi Hoàng đế, lúc đó đã ba mươi mốt tuổi. Có một thời gian dài được vua cha cho làm quen với các việc chính sự của quốc gia cho nên Lý Nhật Tôn rất thành thạo trong công việc của mình. Ông quả là một nhà vua trẻ rất xứng đáng trong các triều vua của nhà Lý.

Nét nổi bật nhất của Lý Thánh Tông là tấm lòng trung hậu của nhà vua. Ông thực sự thương xót những nạn nhân, kể cả những người đang bị giam cầm, tù tội. Mùa đông năm 1055, vào tiết đại hàn, ông nói với các quan tả hữu: “Trẫm ở trong cung, sưởi than xương thú, mặc áo lông chồn còn rét thế này, nghĩ đến người tù tội bị giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa rõ ngay gian, ăn không no bụng, mặc không ấm thân, khốn khổ vì gió rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trẫm rất thương xót. Vậy lệnh cho Hữu ty phát chăn chiếu và cấp cơm ăn ngày hai bữa!”.

Ý kiến trên đây là lời thành thực của nhà vua. Mười năm sau, ông còn nhắc lại điều này vào một ngày ông đến điện Thiên Khánh xử kiện (1064). Khi xử kiện, con gái vua là công chúa Động Tiên đứng hầu ở bên cạnh. Phạm nhân là một chàng trai trẻ phạm tội chỉ vì không hiểu luật. Nhà vua gọi chúa ngục lại chỉ vào con gái mình mà nói: “Ta yêu con ta cũng như các bậc cha mẹ của thiên hạ yêu con của họ. Trăm họ không biết nên tự phạm vào luật pháp, ta rất thương xót. Từ nay, các tội bất kỳ nặng nhẹ cần răn dạy kỹ lưỡng và nhất nhất đều phải khoan giảm”. Cuối cùng nhà vua đã tha bổng cho người con trai nọ.

Lòng nhân từ này, phải chăng xuất phát từ tấm lòng trung hậu, vị tha của ông, nhưng có lẽ cũng ít nhiều chịu ảnh hưởng của triều Lý, của sự từ bi của đạo Phật. Các vua nhà Lý đều sùng đạo Phật, riêng Lý Thánh Tông lại có biểu hiện sùng Phật rất nhiệt thành. Chính ông cho lệnh làm các chùa như chùa Sùng Khánh, Bao Thiên, chùa Thiên Phúc, chùa Thiên Thọ. Ông dựng tháp Báo Thiên 12 tầng cao đến vài chục trượng, phát đến một vạn hai nghìn cân đồng để đúc chuông lớn. Các sử gia đời sau thường chê ông về việc này, song tấm lòng mộ đạo của ông thì ai ai cũng phải khẳng định. Đến thăm chùa Tiên Du, chính tay ông viết lện bia một chữ Phật dài đến một trượng sáu thước. Rất tiếc, ngày nay tấm bia ấy không còn nữa, nhưng cử chỉ này đã được sử sách ghi chép rõ ràng.

Sùng đạo Phật, song ông vẫn rất tôn trọng đạo Nho. Vì muốn khai hóa cho dân, vua lập Văn Miếu, cho đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và tứ phổi (tức là tượng mấy vị cao đệ của Khổng Tử: Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử, ông cũng cho vẽ tượng 72 người học trò của Khổng Tử đặt ở

Văn Miếu này. Từ trước đến nay, chỉ có Lý Thánh Tông là vị vua đầu tiên lưu lại chứng tích sùng mộ Nho học của đất nước ta với những biểu hiện cụ thể như thế. Văn Miếu Quốc Tử Giám được các triều đại về sau tiếp tục điểm tô, tôn tạo trở thành trường đại học đầu tiên của nước nhà.

Lý Thánh Tông còn tỏ ra là một ông vua thích các thắng cảnh và say mê nghệ thuật. Điều này có lẽ hợp với tuổi trẻ của ông. Tuổi trẻ thích du lịch, chuộng hát ca, Lý Thánh Tông lúc thiếu thời được đi đây đi đó, nay trở về yên vị nơi cung cấm, không giấu được những khát khao về cái đẹp của mình. Ông ra lệnh sửa sang hồ Tây, đặt hành cung ở đó, gọi là cung Dâm Đàm để tiện khi ra chơi hồ, câu cá, bơi thuyền. Ông cho phiên dịch các nhạc khúc của Chiêm Thành, cùng điệu đánh trống của nước này cho các nhạc công, ca sĩ của ta tập luyện. Việc làm này là tiếp tục chủ trương *Tây Thiên* của Chiêm Thành đưa về học tập ở nước mình. Sau này âm nhạc Việt Nam có ảnh hưởng và chứng tích của nhạc điệu phương Nam (Chiêm Thành) có lẽ là bắt đầu từ hai vua nhà Lý: Thái Tông và Thánh Tông.

Không chỉ chú trọng công việc chính trị, đặc biệt là an dân, trọng nông, sửa sang việc văn, Lý Thánh Tông còn rất lưu tâm đến việc phòng bị đất nước và phát huy thanh thế quân uy của mình đối với nước ngoài. Nhiều người thường chú ý đến thành tích lớn lao của Lý Thường Kiệt, Tông Đản dưới triều của Lý Nhân Tông sau này, đã dám đem quân Việt sang đánh tận Châu Khâm, Châu Ung, chứ không nhớ rằng, việc làm này, Lý Thánh Tông đã là người khởi xướng. Từ tháng 3 năm 1059, ông đã đem quân vào Khâm Châu nước Tống để khoe binh uy, làm cho quân Tống khiếp sợ. Quân ta tiến vào đất Trung Quốc, rồi rút

về yên ổn, không kéo dài chiến tranh, chỉ cốt làm cho đối phương phải nể sợ. Năm sau (1060) ông lại cho viên tướng phụ trách Lạng Châu là Thân Thiệu Thái đánh bọn quân Tống can thiệp ở biên giới, bắt được tướng nhà Tống là chỉ huy sứ Dương Bảo Tài. Tháng 7, quân Tống mấy lần gây sự để phản công nhưng đều thất bại, phải cử viên Thị Lang bộ Lại là Dư Tịnh sang thương thuyết. Nhà ngoại giao Việt Nam là Phí Gia Hậu được vua Lý Thánh Tông cử đến dự cuộc hòa đàm, được Dư Tịnh đối đãi rất mềm mỏng, tặng quà rất hậu. Nhưng khi họ xin cho Dương Bảo Tài được trả về thì Phí Gia Hậu không cho, vì Lý Thánh Tông không thuận. Bờ cõi phương Bắc mấy năm được yên ổn. Thanh thế của nhà vua được tăng lên.

Không những dương uy ở phía Bắc, Lý Thánh Tông còn tăng cường lực lượng giành thắng lợi ở phương Nam. Đã quen với những chiến dịch, trước đây do vua cha dùu dắt và giao phó, Lý Thánh Tông tiếp tục sự nghiệp trường chinh của mình. Năm 1069, ông thân hành đem quân đi đánh Chiêm Thành và thu được thắng lợi rực rỡ. Ông đã bắt sống được vua Chiêm Thành là Chế Củ, đem về dâng tù ở Thăng Long. Nhưng với tấm lòng bao dung độ lượng, Lý Thánh Tông chỉ nêu cao võ công, và tha cho Chế Củ được về nước. Cảm động trước tấm lòng của vua Lý Thánh Tông, Chế Củ xin cắt ba châu Địa Ly, Ma Linh và Bố Chánh, cho sáp nhập vào bản đồ Việt Nam. Ba châu mà Chế Củ dâng cho vua Lý, ngày nay là các huyện Lệ Ninh, Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa tỉnh Quảng Bình, và huyện Bến Hải tỉnh Quảng Trị.

*
* * *

Trong cuộc đời Lý Thánh Tông, có một thiên tình sử khá đẹp, diễn ra vào khoảng năm ông 40 tuổi. Năm đó, ông đi dạo chơi nhiều vùng chung quanh kinh thành Thăng Long, vào các chùa quán để thắp hương cầu tự. Làm vua đã lâu năm, ông mới có được công chúa, chứ chưa có con trai để định ngôi hoàng tử. Đến hương Thổ Lỗi, thuộc địa phận huyện Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh bây giờ), ông gặp một người thôn nữ. Thông thường, khi xa giá nhà vua trẩy qua vùng nào thì dân chúng đều kéo nhau ra xem, và nghênh tiếp nhà vua. Nhưng nàng thôn nữ này thì không hùa vui với mọi người mà cứ nép mình trong bụi cỏ lau, hầu như không quan tâm gì đến đoàn xe kiệu lộng lẫy. Ngồi trên kiệu, vén mành nhìn ra, Lý Thánh Tông thấy rõ phong cách đặc biệt ấy, và cũng thấy rung động vì sắc đẹp dịu dàng tươi thắm của đáo hoa đồng nội. Vua lại gần hỏi thăm. Người con gái nói tên mình là Tâm⁽¹⁾ chỉ là một cô gái quê mùa đi làm đồng theo lời của bà dì sai bảo, không có quan hệ gì với đạo ngự nên cũng không muốn bắt chước bạn bè mà nô nức tò mò. Vua lấy làm lạ liền mời nàng về cung ngay, lập làm phu nhân đặt tên là Ý Lan phu nhân (Người con gái tựa vào cây lan). Cuộc hôn phối diễm kỳ này sớm đưa đến kết quả. Vài năm sau, vào ngày 5 tháng giêng năm Bính Ngọ (1066), Ý Lan sinh được người con trai, đặt tên là Càn Đức. Lập tức, ngay ngày hôm sau, nhà vua cho lập làm thái tử, đổi niên hiệu và đại xá thiên hạ để tỏ sự vui mừng. Ý Lan phu nhân cũng được phong làm Thần Phi.

⁽¹⁾ Theo lời kể trong dân gian, đền thờ Ý Lan nay vẫn được gọi là đền thờ bà Tâm. Ý Lan chỉ là tên hiệu do nhà vua ban cho. Trong sách Mộng Khê bút đàm, ghi tên bà là Lê Thị Yến Loan có lẽ là ghi theo âm Ý Lan. Tên chính của bà đến nay chưa rõ.

Ỷ Lan không chỉ là người con gái đẹp, có công sinh hạ hoàng tử cho nhà vua. Tài liệu không còn nên không thể biết rõ gia thế của bà, nhưng cứ như sử sách còn lưu lại thì bà cũng là người có học vấn cao. Ở một vùng quê bình dị như vậy, trong hoàn cảnh xã hội thời bấy giờ, không rõ bà đã được học hành như thế nào mà biết làm thơ và thông hiểu đạo Phật, đã từng đàm đạo với nhà sư Thông Biện, tìm hiểu quá trình phát triển đạo Phật ở Việt Nam. Không những thế bà còn là một nhà chính trị xuất sắc. Năm 1069, (sau khi lấy vua mới được 6 năm) Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, giao cho bà làm nhiếp chính, coi sóc việc nội trị. Cũng ngay năm ấy, nước Đại Việt không may bị lụt lớn, mùa màng thất bát, nhiều nơi sinh loạn. Nhưng nhờ có kế sách trị nước đúng đắn, quyết đoán và táo bạo, loạn lạc đã được dẹp yên, dân đói đã được cứu sống. Bà luôn luôn tỏ ra là một người có lòng nhân hậu chăm sóc đời sống của dân. Nhiều việc làm của bà đã được muôn dân ca ngợi. Bà bỏ tiền trong nội phủ ra chuộc những người con gái chưa vợ. Cảm phục công lao đó, nhân dân đã tôn thờ Ỷ Lan là đức Quan Âm nữ, lập bàn thờ Ỷ Lan. Thời gian nhiếp chính của Ỷ Lan là thời gian đất nước được thanh bình, nhân dân được an lạc. Việc làm này có ảnh hưởng trực tiếp tới vua Lý Thánh Tông. Chuyện kể rằng, vua Lý Thánh Thông đem quân đi đánh Chiêm Thành, những ngày đầu đánh mãi mà không được, vua phải cho rút quân về. Đến Châu Cư Liên, nhà vua cho người đi trước về tìm hiểu tình hình nội trị, thì hay tin Ỷ Lan đã vững vàng đưa đất nước vượt qua muôn trùng khó khăn, giữ được cảnh thái bình thịnh trị. Ông tự trách mình và nói với các tướng lĩnh: “Nguyên phi là đàn bà, còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng được việc gì hay

sao?" Nói xong, ông vội vàng chỉnh quân, quay hướng trở lại Chiêm Thành, đốc sức tấn công và thu được thắng lợi, bắt được Chế Củ. Binh pháp thời Lý Thánh Tông có tiếng là giỏi. Nhà Tống đã dụng tâm học cách tổ chức phiên chế quân đội của ta. Năm Nhâm Tý (1072) vua Lý Thánh Tông chết đột ngột, trị vì được 17 năm, thọ 50 tuổi.



LÝ NHÂN TÔNG

(Lý Càn Đức 1072-1127)

Các sử sách đương thời và đời sau, đều nhất loạt ca ngợi Lý Nhân Tông là một vị vua giỏi của thời nhà Lý. Ông là con của vua Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan, sinh ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ (1066) ngay ngày hôm sau (26), ông được phong làm Hoàng Thái tử. Vua Lý Thánh Tông mất sớm, khi Càn Đức mới 7 tuổi, lên nối ngôi lấy hiệu là Lý Nhân Tông vào năm 1072. Mặc dù còn ít tuổi, mọi việc quân quốc điều hành phải có sự giúp đỡ của mẹ là Thái phi Ý Lan, lúc này được phong là Linh Nhân hoàng thái hậu, nhưng Lý Nhân Tông sớm tỏ ra là một con người thông minh, nhanh chóng quán xuyến

được công việc triều đình. Không những thế, ông còn được những người hiền tài phò tá: Lý Đạo Thành theo dõi việc văn, Lý Thường Kiệt theo dõi việc võ. Vì thế đất nước Đại Việt trở nên hùng mạnh. Đặc biệt là việc học hành, năm Ất Mão (1075) vua mở khoa thi tam trường còn gọi là Minh kinh bác học để chọn người có tài văn học vào làm quan. Đây là khoa thi đầu tiên ở nước ta chọn được 10 người, thủ khoa là Lê Văn Thịnh. Năm Bính Thìn (1076) vua cho lập Quốc Tử Giám trường đại học đầu tiên của nước ta. Đến năm Bính Dần (1086) lại mở khoa thi chọn người có tài văn học vào Hàn lâm viện. Tiếp đó, tuy mới có 10 tuổi, vua đã trực tiếp chỉ đạo cuộc kháng chiến chống quân Tống. Thấy nước ta không có vua lớn tuổi, nhà Tống theo kế hoạch của Vương An Thạch, sai bọn Quách Quì, Triệu Tiết đem quân sang hòng biến nước ta làm quận huyện của chúng. Chúng lại lôi kéo được cả những nước Chiêm Thành, Chân Lạp làm vây cánh để gây thanh thế. Lý Nhân Tông đã giao việc chống cự cho Lý Thường Kiệt, chỉ một thời gian ngắn đã đánh tan quân giặc ở sông Như Nguyệt, rồi tiến quân sang cả bên kia biên giới đánh vào châu Khâm, châu Ung, châu Liêm. Bọn tướng giặc các châu này như Trương Thủ Tiết, Tô Giám đều bị chết trận. Tham gia vào cuộc kháng chiến này, lúc bấy giờ có nhiều anh hùng thuộc các dân tộc ít người vùng biên giới, đã lập được nhiều chiến công. Có một người là Nùng Tông Đán (sử thường chép là Tôn Đản) chỉ huy một số người khác như Thân Thiệu Thái, Thân Cảnh Phúc là những tướng du kích đã làm cho quân Tống khiếp sợ. Thân Cảnh Phúc được bọn giặc tôn là một vị thần ở động Giáp. Cũng vào thời kỳ Lý Nhân Tông lãnh đạo cuộc kháng chiến này, đã

xuất hiện bài thơ có thể xem như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam. Đó là bài “Nam quốc sơn hà”:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đảng hành khan thủ bại hu⁽¹⁾*

Cuộc kháng chiến thành công, chiến tranh chấm dứt, nhưng nước ta luôn phải đối đầu với quân Tống trên mặt trận ngoại giao. Lý Nhân Tông lại phải đưa nhân tài lên biên giới để mở các cuộc đàm phán, đòi trả lại cho ta những vùng chúng đã xâm chiếm, cuối cùng chúng buộc phải đem châu Quảng Nguyên trả lại cho ta. Người có

⁽¹⁾ Bài thơ này, từ lâu đã có nhiều bản dịch, nhưng chưa có bản nào được công nhận là hay. Xin chép ra đây một số bản để người đọc thưởng thức:

Nước Nam Việt có vua Nam Việt
Trên sách trời chia biệt rành rành
Cớ sao giặc dám hoành hành
Rồi đây bay sẽ tan tành cho coi.
Nguyễn Đổng Chi.
Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh rơi bời.
Hoàng Xuân Hãn
Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Cõi bờ ngăn cách tự sách trời
Cớ chi quân giặc sang xâm lấn
Thất bại bay xem sẽ đến nơi.
Cao Huy Giu - Đào Duy Anh
Vua Nam quản lĩnh nước non Nam
Bờ cõi sách trời chia rõ ràng
Giặc dữ cớ sao sang lấn chiếm
Chúng mày nhất định phải tan hoang.

V.N.K

công trong các cuộc thảo luận này là Lê Văn Thịnh. Ông đã được thăng lên đến chức Thái sư. Nhưng vào năm 1096, xảy ra vụ án ở hồ Dâm Đàm, ông bị kết tội là có âm mưu giết vua, nên bị đày lên Thao Giang (Tam Nông, Phú Thọ).

Theo thời gian, Lý Nhân Tông đã bước sang tuổi trưởng thành. Ông bộc lộ thêm nhiều khả năng chính trị. Ông theo dõi tình hình hộ khẩu, chú trọng đến tầng lớp thanh niên lớn lên, định thành thứ bậc hẵn hoi, gọi đó là những hoàng nam (những chàng trai của triều đình). Ông chú ý tìm những người giỏi đưa vào Viện Hàn lâm. Năm 1086, ta lại có thêm một trạng nguyên nữa, đó là Mạc Hiển Tích. Nhà vua chịu khó đi nhiều nơi, phần lớn là đến tổ chức những ngày hội ở các địa phương để gây hào hứng cho dân chúng tận hưởng những ngày thái bình thịnh vượng. Vua cho lập nhiều chùa, và có ý thức tạo nên những thắng cảnh cho đất nước. Chùa Một Cột trước đó gọi là chùa Diên Hựu - được nâng cấp thành một cảnh trí phong quang. Vua cho dựng ở đây hai ngọn tháp chỏm trắng, cho đào hồ Liên Hoa Đài, gọi là hồ Linh Chiểu. Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chung quanh, ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì, đều bắc cầu vồng để đi qua. Trước sân chùa xây bảo tháp. Vua đã cho đúc chuông lớn ở đây. Chuông đúc quá to, đúc xong đánh lại không kêu, đem vứt xuống ruộng, nhiều rùa kéo nhau vào làm ổ, do đó mà có tên là chuông Ruộng Rùa (Chuông Qui Điền). Cùng với tinh thần sùng mộ đạo Phật này, bà mẹ của vua là Ý Lan (Thái hậu Linh Nhâm) cũng cho xây nhiều chùa ở khắp trong nước.

Lý Nhân Tông rất quan tâm đến nông nghiệp. Ông cho đắp đê để chống lũ lụt. Nổi tiếng là đê Cơ Xá hiện nay

còn bāi Cơ Xá ở phía Bắc Hà Nội, là chứng tích. Năm 1117, có lệnh cấm giết trộm trâu. Việc này, từ trước thái hậu Ý Lan đã có chủ trương. Nay Nhà nước mới định lệ rất khắt khe: Kẻ nào mổ trộm trâu thì phạt 80 trượng, đồ làm Khao giáp (làm kẻ hầu trong việc quân), vợ xử 80 trượng, đồ làm phu phục dịch ở nhà chǎn tǎm. Trộm trâu, giết trâu đều phải bồi thường. Nếu láng giềng biết mà không tố cáo, cũng bị phạt đồ 80 trượng.

Lý Nhân Tông rất thích tổ chức những ngày hội, vừa để biểu dương công đức Phật, theo khuynh hướng tôn giáo lúc bấy giờ của dân chúng, vừa để gây không khí vui chơi vào dịp đất nước được an bình thịnh trị. Và điều này cũng phù hợp với mỹ cảm của ông suốt tuổi thanh niên cho đến lúc về già. Dưới triều đại của ông, các hội đua thuyền liên tiếp được tổ chức. Hội nhân vương được tổ chức đến hai lần: 1077 - 1126. Hội Thiên Phật tổ chức và mời cả sứ Chiêm Thành đến xem. Đặc biệt có hội đèn Quảng Chiếu mở đến hai lần: 1120 và 1126, là những ngày hội hoa đăng đích thực. Trong những dịp hội hè như thế, Lý Nhân Tông cũng tỏ ra là một người am hiểu và rất thích nghệ thuật. Ông thường hiểu âm luật, chú ý đến ca nhạc, thường trực tiếp góp ý với các đoàn nhạc công. Những ngày hội khác, nhân dịp khánh thành các chùa hay các bảo tháp, đều được Lý Nhân Tông cho phép tổ chức, nhiều khi ở xa Kinh đô vẫn rất tưng bừng và nhà vua đích thân đến dự. Vua về tận núi Chương Sơn ở huyện Ý Yên (Nam Định) khánh thành bảo tháp Vạn Phong Thành Thiên. Vua về Đội Sơn (ở huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh. Cùng một lúc với những hình thức hội hè rầm rộ này, cả nước hồi bấy giờ đã dấy lên một

khuynh hướng đi tìm các vật quý hiếm để dâng lên nhà vua. Không rõ thực tế các địa phương như thế nào, song sử sách ghi chép khá rõ là lúc này nhà vua được dân chúng và quan lại dâng tiến rất nhiều vật lạ. Có những hươu đen, hươu trắng, có cây cua một gốc 9 thân, có voi trắng, chim sẻ trắng, cá chiên vàng, có con rùa mắt đến 6 con ngươi, có những ngựa hồng có cựa. Chưa ai hiểu vì sao lại có rất nhiều đặc sản như vậy. Các sứ gia sau này cho rằng vì Lý Nhân Tông ham thích vật lạ nên quan và dân chiều theo ý vua, đổ xô vào chuyện phát hiện xa gần.

Lý Nhân Tông có một điều không vui là ông không có con trai, mặc dù lập đến 3 hoàng hậu và thu nạp nhiều cung nhân mà vẫn cứ là con người hiếm hoi. Ông nuôi con trai của các anh em khá nhiều, cuối cùng lập Dương Hoán (con trai của Sùng Hiên Hầu) làm Thái tử. Lời di chiếu của ông được mọi người ở các thế hệ công nhận là chân tình, sáng suốt, chứng tỏ ông là một nhà vua trung hậu. Người đời sau chỉ chê ông có một điều là khi mới lên ngôi (mới có 7 tuổi) ông còn quá thơ davì đã nghe theo lời mẹ đẻ (bà Ý Lan) mà giết oan bà Dương Thái hậu cùng một số cung nữ (bị bắt phải chết theo). Điều này về sau chính bà Ý Lan cũng thấy có phần hối hận.

Lý Nhân Tông làm vua đến năm 1127 thì mất, trị vì được 56 năm, thọ 63 tuổi.



LÝ CAO TÔNG

(Lý Long Cán 1176-1210)

Mới có 3 tuổi đã ngồi ngai vàng, cậu bé Lý Long Cán quả thực có duyên may đặc biệt. Người trong cung kể chuyện rằng, khi mới được một, hai tuổi, nằm trong lòng cha, cậu cứ khóc thét lên, đòi cha phải cho mình đội mũ bình thiên đang ở trên đầu. Càng chần chờ, cậu càng khóc lớn. Vua lấy đó là điềm chứng tỏ cậu bé xứng đáng với ngôi cao. Thật ra thì ngôi thái tử đã định rồi, anh trai cậu bé là Lý Long Xưởng đã được nhận mệnh từ lâu. Nhưng vua Lý Anh Tông lại phế anh vì đã phạm rất nhiều khuyết điểm. Long Xưởng bị giáng xuống làm dân thường. Nhân có câu chuyện đòi đội mũ nói trên, nhà vua quyết định cho Lý

Long Cán làm Thái tử (1175). Mới được một năm thì Anh Tông chết, thế là nghiêm nhiên, cậu bé chính thức lên ngôi Hoàng đế (1176) hiệu là Lý Cao Tông.

Lúc còn bé, vua Cao Tông có cái may là được các quan gồm những người hiền tài giúp đỡ, tiêu biểu nhất là quan Thái úy Tô Hiến Thành. Sử sách xưa nay ca ngợi ông trước hết vì tấm lòng trung thành phục vụ Cao Tông. Khi vua cha chết đi, thấy Hoàng tử Long Cán còn bé quá, bà Chiêu Linh Thái hậu đã sai người đem vàng bạc đút lót cho Tô Hiến Thành, đề nghị ông cho lập lại Long Xưởng. Nhưng Tô Hiến Thành không chịu, ông nhất định không trái với di mệnh của Lý Anh Tông, bế Long Cán mà coi chầu, quản lĩnh cấm binh, nghiêm hiệu lệnh, thường phạt công bằng, người trong nước ai cũng qui phục. Chính ông còn nêu cao một tấm gương dùng người được sử sách đời đời ghi nhớ. Vì quá chăm lo việc triều chính, ông bị ốm nặng. Quan lại cùng với gia đình hết sức giúp ông chữa bệnh. Có quan Tham tri chính sự là Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ bên cạnh ông, còn Gián nghị đại phu Trần Trung Tá vì bận việc, không lúc nào rỗi đến hỏi han ông được. Đến khi bệnh nặng, Thái hậu đến thăm hỏi ông: “Nếu chẳng may ông có mệnh hệ gì, thì ai là người có thể thay thế ông?” Ông trả lời: “Đã có quan Gián nghị đại phu Trần Trung Tá”. Thái hậu ngạc nhiên: “Vũ Tán Đường ngày nào cũng hầu hạ thuốc thang, sao ông không nhắc đến?”. Tô Hiến Thành đáp: “Tâu Hoàng Thái hậu! Nếu Thái hậu hỏi người hầu hạ, thì xin cử Võ Tán Đường. Nhưng Thái hậu hỏi người tài ba giúp nước, thì xin cử đại phu Trần Trung Tá”.

Tấm lòng trung thực của ông buộc Thái hậu phải thừa nhận, nhưng người ta đã không nghe ông. Phụ chính cho

Lý Cao Tông chỉ được một thời gian ngắn. Tô Hiến Thành mất (1179), lúc này Cao Tông mới có 6 tuổi. Triều đình không theo lời ông dặn, cử Đỗ Yến Di làm phụ chính và Lý Kính Tu làm đế sư. Triều đình bắt đầu suy.

Đến khi Cao Tông trực tiếp cầm quyền trị nước thì tình hình đổi khác, từ chỗ là một cậu bé thiếu niên, hiền lành thông minh, Cao Tông bỗng trở nên ham mê săn bắn, vơ vét của dân xây nhiều cung điện, bắt trăm họ phải phục dịch khổ sở, nạn trộm cướp nổi lên như ong. Các nhà chùa thường mở hội. Cao Tông thích đến xem các hội này. Ông đến dự lễ đảo vũ ở chùa Dâu (chùa Pháp Vân ở Thuận Thành) cho rước tượng Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở Thăng Long. Có những nhà sư ở phương xa đến, ông cho mời vào, chủ yếu là bắt các nhà sư trổ tài xem có pháp thuật gì không. Có nhà sư khoe tài phục hổ, ông cho mang hổ đến để sư làm phép, nhưng không hiệu nghiệm, làm ông không vừa lòng. Ông lại thích đi chơi khắp nơi trong nước, ra Bắc thăm sơn lăng, vào Thanh Hóa tổ chức săn voi, không phải nhằm tinh thần thương yō mà cốt để đáp ứng sự hiếu kỳ của mình. Ông cũng thích phô trương thanh thế, ra lệnh đóng thuyền, thực ra chỉ cốt làm các thuyền đẹp để vua có thể ngự thuyền, lướt trên các dòng sông. Năm 1190, cho đóng thuyền Ngoạn Dao, năm 1194, lại cho đóng thuyền Thiên Long, tốn kém rất nhiều, nhưng vì là ý vua, không ai có thể ngăn cản được.

Lý Cao Tông quả thực là một ông vua muốn tận dụng cơ hội làm vua của mình để thỏa mãn những yêu cầu du hí của tuổi thanh niên. Ông thích phô trương, thích lối sống tham thanh chuộng lạ. Ông bắt quân sĩ và dân chúng phải xây dựng, trang hoàng những điện, các cho thật lộng lẫy.

Điện Vĩnh Ninh bị sét đánh, ông bắt tu sửa ngay. Gác Kính Thiên đang làm thì có con chim khách vào làm tổ, đẽ chim con. Các quan cho đó là điềm xấu, nhưng ông lại thấy là vui, ra lệnh phải khởi công và xúc tiến việc xây dựng. Các triều vua trước, đem quân đi đánh Chiêm Thành, bắt được một số nhạc công, thỉnh thoảng có cho trình bày để các quan xem, ông thấy lạ liền bắt những nhạc công trong cung phải theo đó mà chế ra khúc nhạc gọi là nhạc Chiêm Thành. Điệu nhạc này, tiếng ai oán buồn rầu, người nghe phải chảy nước mắt. Một vị sư là Nguyễn Thường nhận định: “Âm thanh của nước loạn, nghe như ai oán giận hờn. Nay vua thích điệu nhạc này thì là điềm dân loạn, nước nguy, đó là triệu bại vong”. Lý Cao Tông không quan tâm gì đến ý kiến đó, cứ bắt tấu nhạc Chiêm Thành để nghe cho thích.

Lý Cao Tông còn có cái thú chuộng những trò phuơng thuật. Nghe ai có tài vặt gì là ông bắt gọi đến để biểu diễn mua vui. Bản thân ông lại có tật là rất sợ những tiếng sấm sét. Chỉ nghe sấm động ù ù là ông đã kinh hoảng. Ông truyền cho mọi người ai có phép làm yên tiếng sấm thì ông sẽ trọng thưởng. Có một anh biết đôi trò phù thủy, tên là Nguyễn Dư, bảo với ông là hắn có tài, có thể cấm không cho sấm được phát ra. Ông rất tin và nuôi hắn trong cung để giúp mình đề phòng. Thế rồi có một hôm trời mưa to gió lớn, sấm chớp nỗi lên. Vua gọi Nguyễn Dư ra làm phép. Hắn ngửa mặt lên trời, đọc thần chú. Nhưng càng đọc, sấm càng kêu to hơn. Vua hỏi tại sao? Hắn trả lời ráo hoảnh: “Thần đã đọc thần chú mãi, nhưng vì sấm nó ở trên cao quá không nghe được, nên nó dữ tợn như vậy đó!” Nói như vậy mà vua cũng tin.

Tất nhiên, không cần nói cũng biết là với một tư cách hoang toàng như thế, Lý Cao Tông ngày càng dấn sâu thêm vào con đường truy lạc. Ông rong chơi vô độ, ngày đêm chỉ vui thú với cung nữ, rượu chè suốt năm suốt tháng không để ý gì đến việc nước. Các quan ai báo cáo tình hình, vua cứ lờ đi như không nghe thấy. Thỉnh thoảng, triều đình cho tổ chức các kỳ thi, chọn người tài giỏi, hoặc có vị tướng nào dẹp được vài cuộc phiến loạn ở những vùng xa, đem tâu bày lên vua cũng chẳng quan tâm. Ngoài ra vẫn cứ bắt làm nhiều việc thô mộc, dựng các cung điện, bắt nộp sưu cao thuế nặng, tiền bạc cung phụng cho nhà vua. Nhân cơ hội này, nhiều quan lại cũng xoay xở lợi dụng, tha hồ bán tước mua quan, bóp nặn dân chúng, không nghĩ gì đến bốn phận danh dự. Có lẽ so với các nhà vua khác, đặc biệt là các ông vua thanh niên, Lý Cao Tông là ông vua biến chất nhiều hơn cả.

Vua như thế, triều đình như thế, tình hình đất nước không nói cũng biết là bi đát vô cùng. Có năm như năm Mậu Thìn (1108), cả nước đói to, người chết đói nằm gối lên nhau. Các cuộc phản loạn nổi lên tú tung. Ngay anh ruột của vua là Long Xưởng (bị truất ngôi thái tử) cũng cầm đầu một bọn đi trộm cướp bừa bãi. Ở Thanh Hóa, có người lính tên là Lê Văn nổi lên. Anh này tung tin là chính mắt anh thấy một con trâu trắng trèo lên cây muỗm! Trâu mà trèo lên cây, thì người dân sao không trèo lên ngôi vua được. Vụ loạn ở Châu Ái vừa yên, thì ở Châu Diễn, Ngô Công Lý và Đinh Khả lại xưng là con cháu Đinh Tiên Hoàng, tập trung bộ hạ để toan lật đổ nhà Lý. Châu Đại Hoàng có Phí Lang và Bảo Lương, thanh thế rất to. Lý Cao Tông sai các đại tướng là Trần Lệnh Hinh và Từ Anh

Nhĩ đi dẹp, cả hai ông Trần và Từ đều bị loạn quân giết chết. Năm Bính Thìn 1208, ở Nghệ An có Phạm Du làm phản chiêu nạp bọn côn đồ đi cướp phá của dân. Nhà vua sai Phạm Bỉnh Di ra đánh, nhưng sau đó lại nghe lời dèm pha mà giết Bỉnh Di. Bọn tay chân của Bỉnh Di là Quách Bốc tức giận, nổi loạn cướp quyền. Lý Cao Tông phải bỏ chạy lên vùng Sông Thao (Phú Thọ) đi trốn.

Khi nhà vua chạy trốn lên vùng sông Thao, con cái của vua cũng đi theo. Các quan lại tìm người trong gia đình ông tôn làm vua mới. Người ấy là Lý Thầm. Bọn các ông Đàm Dĩ Mông, Nguyễn Chính Lại đổ xô vào ủng hộ Lý Thầm, nhưng cũng không dẹp yên được thời cuộc. Con trai của Lý Cao Tông tên Lý Sảm, chạy về Lưu Xá (nay thuộc tỉnh Thái Bình) ở nhờ nhà một người làm nghề đánh cá, tên gọi là Trần Lý. Trần Lý có cô con gái rất đẹp là Trần Thị Dung. Lý Sảm rất mê và xin lấy làm vợ. Anh trai Trần Thị Dung là Trần Tự Khánh là người giỏi võ nghệ, tụ tập được rất nhiều thuộc hạ.

Anh em họ Trần mộ quân giúp Thái tử Sảm khôi phục kinh thành rồi lên vùng Tam Nông rước Cao Tông về cung. Cao Tông về kinh được 1 năm thì mất (1210) trị vì được 35 năm thọ 38 tuổi.



LÝ HUỆ TÔNG

(Lý Sâm 1211-1225)

Trong bao nhiêu vị vua trẻ Việt Nam dưới thời phong kiến, có lẽ Lý Huệ Tông là con người đau khổ hơn cả. Ông là con của vua Lý Cao Tông, được lập làm hoàng tử năm 14 tuổi (1208), tiếp đó ba năm thì được lên làm vua, gọi là Lý Huệ Tông. Lúc bấy giờ ông vừa tròn 17 tuổi, đúng vào tuổi thanh xuân cường tráng, nếu biết phát huy tài năng thì sẽ có nhiều hứa hẹn. Đất nước lúc này đã lâm vào tình trạng suy đồi, vì sinh thời, vua cha là Lý Cao Tông đã rất bê tha. Các vị quan phụ tá cho vua như Đỗ Kính Tu, Phùng Tá Chu tuy cũng có cố gắng ít nhiều, song chẳng giúp ích gì cho chính sự. Lý Huệ Tông lên ngôi, việc đầu tiên của ông

lại là lo lắng cho mối tình đầu của mình, chứ không chú ý gì đến quốc gia đại sự. Mọi việc ông giao cả cho Đàm Dĩ Mông, nhưng vị quan này, theo sử chép, lại là “người không có học thức, không có mưu thuật, nhu nhược không quyết đoán, chính sự ngày một đổ nát”.

Sau khi lên ngôi, Lý Huệ Tông sai quan quân đi đón Trần Thị Dung về phong làm Nguyên phi. Lúc ấy, Trần Lý đã bị quân cướp giết. Con thứ là Trần Tự Khanh nắm binh quyền. Huệ Tông bèn phong cho Tự Khanh làm Chương Tín hầu và Tô Trung Tự làm Thái úy Thuận lưu bá. Vốn không ưa Nguyên phi Trần Thị Dung, lại thấy họ Trần nắm giữ binh quyền, Đàm Thái hậu, mẹ vua Huệ Tông ra mặt hắt hủi Thị Dung. Trần Tự Khanh thấy em mình bị đối xử tệ bạc liền đem quân về kinh sư xin rước vua đi. Lý Huệ Tông nghi Tự Khanh làm phản bèn giáng Trần Thị Dung xuống làm ngự nữ. Tự Khanh thấy vậy, thân đến quân môn xin lỗi và xin rước vua đi. Huệ Tông càng nghi, vội cùng với Đàm Thái hậu chạy lên Lạng Sơn.

Đã có lần vua huy động một số đội quân ở các nơi, đi bắt Trần Tự Khanh, nhưng bắt làm sao nổi. Giữa lúc ấy, thì các nhóm quân phản loạn đây đó nổi lên, uy hiếp triều đình, vua và thái hậu phải bỏ chạy đi nhiều nơi, chạy lên tận vùng Châu Lạng. Tự Khanh nhiều lần xin đem quân về cứu giá, chống loạn. Nhiều đám giặc ở các nơi gây rối, Tự Khanh đều dẹp yên được, nhưng Đàm Thái hậu vẫn không tin.

Thái hậu ghét Trần Tự Khanh và ghét lây đến cả cô em. Nhiều lần bà đã chỉ mặt Trần Thị Dung, bảo cô là nòi phản nghịch. Thái hậu bắt nhà vua hạ chức cô, không cho

làm Nguyên phi mà chỉ là một thị nữ. Huệ Tông tuy phải vâng lời mẹ, nhưng chỉ ít lâu lại đưa nàng lên bậc phu nhân. Tình yêu của nhà vua không vì một áp lực hay một hoàn cảnh nào mà giảm sút.

Thấy vậy, Thái hậu càng bức bối thêm. Bà bí mật sai bọn người hầu trộn thuốc độc vào thức ăn đưa đến cho Dung. Cả bọn người hầu hoảng lên khi thấy Huệ Tông giằng lấy đĩa thức ăn, sẻ đôi cho mỗi người một nửa. Chúng vội vàng giật lấy bát, chạy biến đi. Và từ đó, Huệ Tông luôn luôn ở bên cạnh “phu nhân” của mình. Một miếng cơm, một hớp nước đều chung cho cả hai người. Mọi âm mưu hãm hại nàng Dung đều không thực hiện được.

Thế nhưng Đàm Thái hậu vẫn không chịu ngừng ngón đòn trừng phạt. Một ngày, bà ngang nhiên đưa cho Dung một chén thuốc độc, bắt cô phải uống ngay trước mặt mình. Vua Huệ Tông hoảng sợ, ngăn không cho nàng uống, và hết lời van lạy mẹ. Thái hậu dùng dùng nổi giận bỏ đi.

Ngay đêm ấy, Huệ Tông bí mật cùng vợ cải trang lén lút ra khỏi kinh thành. Hai vợ chồng dắt nhau qua vùng Yên Duyên, rồi vượt sông trốn sang Cửu Liên (nay thuộc huyện Gia Lâm), nhắn tin với Trần Tự Khánh. Ông anh vội vàng điều binh mã đến bảo vệ cho nhà vua. Vua và nàng Dung ở lại doanh trại của Tự Khánh hơn nửa năm trời, đến cuối năm 1216 mới trở về kinh. Bà Thái hậu đành chịu, không dám ngăn trở mối tình của ông vua trẻ nữa. Tháng 12 năm ấy, Trần Thị Dung được phong làm hoàng hậu. Anh nàng là Trần Tự Khánh, được giữ chức Thái úy, làm phụ chính cho vua.

Tuy nhiên, mối tình mặn nồng của Trần Thị Dung với nhà vua cũng không được lâu bền. Từ ngày nàng trở thành hoàng hậu, Huệ Tông lại ốm nặng. Vua mắc bệnh trúng phong, chữa thuốc không khỏi. Từ năm 1217, ông dần dần phát điên, có khi tự xưng là Thiên tướng giáng trần, tay cầm giáo và mộc, cầm cờ nhỏ vào búi tóc, múa lung tung từ sáng đến chiều không nghỉ. Khi thôi đùa nghịch thì đổ mồ hôi, nóng bức, khát nước, uống rượu rồi ngủ li bì đến mõi hôm sau mới tỉnh.

Mối tình của Lý Huệ Tông và Trần Thị Dung chỉ đưa đến kết quả là bà Trần sinh cho nhà vua hai người con gái. Cô gái đầu được phong là công chúa Thuận Thiên. Cô gái thứ hai là công chúa Chiêu Thánh, rất được yêu quý. Vì không có con trai, nhà vua quyết định lập Chiêu Thánh làm Hoàng thái tử (1224).

Mọi việc trong triều lúc bấy giờ đều do Trần Tự Khanh quyết định. Tự Khanh cũng là một người có khả năng, biết xếp đặt quân ngũ, chế tạo binh khí, luyện tập võ nghệ, làm cho đất nước đang suy yếu, có phần phát triển. Ông dẹp được những đám khởi binh như đám của Nguyễn Nộn, đưa người này tạm thời qui phục triều đình. Cùng với tướng quân Lý Bát Nhiễm, ông dẹp được các cuộc gây hấn của Chiêm Thành và Chân Lạp vào cướp châu Nghệ An, do đó ông trở thành trụ cột của nhà Lý trong những ngày mạt vận.

Trần Tự Khanh tìm cách đưa anh em bà con họ Trần vào chiếm lĩnh những vị trí quan trọng trong triều và trong quân. Trần Thủ Độ được vào coi sóc các đạo quân. Trần Thừa cũng được giao cho những nhiệm vụ lớn. Khi Trần

Tự Khánh mất thì Trần Thừa được cử làm Phụ quốc thái úy, ngày đêm hỗ trợ cho Lý Huệ Tông coi sóc chính sự.

Lý Huệ Tông vẫn mang trọng bệnh. Triều đình cho tìm khắp các nơi trong nước những vị danh y để chữa bệnh cho vua, song không có hiệu nghiệm gì. Cuối cùng, ông đành phải truyền ngôi cho công chúa Chiêu Thánh lên làm vua (1224) khi nàng mới có 8 tuổi, tôn hiệu là Lý Chiêu Hoàng. Toàn bộ quyền hành trong triều đều do họ Trần nắm giữ. Trần Thủ Độ làm quan Điện tiền chỉ huy sứ (sẽ là người tổ chức cuộc đảo chính lật đổ nhà Lý để lập triều đại nhà Trần). Cháu gọi ông bằng chú là Trần Cảnh, mới có 8 tuổi, cũng được giữ chức Chánh thủ để hầu hạ vua Lý Chiêu Hoàng, lúc đầu chực hầu ở ngoài, sau lại được chực hầu ở bên trong, rồi lấy Chiêu Hoàng làm vợ.

Tháng 10 năm Giáp Thân (1224), Lý Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Hoàng rồi vào tu ở chùa Chân giáo trong đại nội, lúc tỉnh lúc mê. Sau này, khi Trần Cảnh đã lên ngôi, ông vẫn cứ ở trong chùa. Có lần ông ngồi nhổ cỏ trước sân chùa, Trần Thủ Độ đi qua, bảo với ông rằng: “Nhổ cỏ thì phải nhổ cả gốc”. Ông hiểu ý ngay, quay vào tự tử, năm ấy ông 33 tuổi. Huệ Tông trị vì được 14 năm.



LÝ CHIÊU THÁNH

(Phật Kim 1224 - 1225)

Chiêu Thánh công chúa nghĩ ngợi suốt đêm. Sáng nay nàng mới gặp lại nhà vua, sau hơn hai chục năm trời xa cách. Đã tưởng đành cam với số phận hẩm hiu cho đến lúc từ giã cuộc đời! Nào ngờ, lại sắp sửa phải đổi thay hoàn cảnh.

Công chúa lặng lẽ ôn lại quãng đời gần 30 năm về trước. Hồi đó nàng mới có 8 tuổi, nhưng đã đường đường ngồi trên ngai vàng, làm vua cai quản cả thiên hạ. Thật cũng là câu chuyện buồn cười, hiếm có.

Nguyên nàng là con gái thứ hai của Lý Huệ Tông và bà Trần Thị Dung. Lúc này, nàng có tên là Phật Kim. Lý Huệ Tông cuối đời bị bệnh, có lúc như là điên loạn, không

thể cảng đáng nỗi việc nước. Ông rời bỏ ngai vàng để đi tu ở chùa Chân giáo và xuống chiếu lập Phật Kim, còn có tên là Chiêu Thánh công chúa làm Hoàng thái tử vào tháng 10 năm Giáp Thân (1124) Chiêu Thánh lên ngôi, đổi niên hiệu là Thiên Chương hưu đạo.

Mới có 8 tuổi đâu thì đã biết gì mà nắm quyền cai trị. Ngôi trên ngai vàng cho các quan chầu chực, trình tấu việc nọ, việc kia, là để làm vì, để giữ cho đất nước còn nhà Lý là vua chính thống đấy thôi, chứ thực ra Chiêu Thánh cũng chỉ mong cho hết buổi chầu là quay về cung, chơi bời như những cô bé, cậu bé đang tuổi nhi đồng nghịch ngợm. Mọi việc đã có các triều thần lo liệu, mà chủ yếu đều là người họ hàng thân tín của họ Trần. Họ Trần từ mấy năm trước, đã có công lao giúp nhà Lý, có người đẹp là Trần Thị Dung lấy Lý Huệ Tông. Anh trai của bà Dung là Trần Tự Khanh được làm quan và nắm giữ binh quyền, được phong tước hầu, thường gọi là Chương Thành Hầu. Trần Tự Khanh lập được nhiều công lớn, khiến cho triều Lý lúc bấy giờ đang bị chao đảo, loạn lạc khắp nơi, dần dần đi vào thế ổn định. Trần Tự Khanh sắp xếp cho người trong họ mình vào nắm giữ các chức vụ trong triều. Trần Thừa được giao làm phụ quốc Thái úy, có quyền hành rất lớn. Các ông Trần Bất Cập, Trần Thiêm đều giữ chức hầu cận trong cung như các chức Chi hậu, Nội phân thị nội, v.v... Cả đến cậu bé con trai của Trần Thừa, tên là Trần Cảnh cũng được làm quan Chánh thủ, chầu chực bên cạnh nhà vua. Có quyền hành lớn, và cũng có tài năng hơn tất cả là Trần Thủ Độ, giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ, coi giữ mọi việc quân sự trong và ngoài Kinh đô. Chính người này đang rắp tâm một ý đồ, làm cho họ Trần rạng rỡ. Ông cũng nhìn

thể cảng đáng nỗi việc nước. Ông rời bỏ ngai vàng để đi tu ở chùa Chân giáo và xuống chiếu lập Phật Kim, còn có tên là Chiêu Thánh công chúa làm Hoàng thái tử vào tháng 10 năm Giáp Thân (1124) Chiêu Thánh lên ngôi, đổi niên hiệu là Thiên Chương hưu đạo.

Mới có 8 tuổi đâu thì đã biết gì mà nắm quyền cai trị. Ngôi trên ngai vàng cho các quan chầu chực, trình tấu việc nọ, việc kia, là để làm vì, để giữ cho đất nước còn nhà Lý là vua chính thống đấy thôi, chứ thực ra Chiêu Thánh cũng chỉ mong cho hết buổi chiều là quay về cung, chơi bời như những cô bé, cậu bé đang tuổi nhi đồng nghịch ngợm. Mọi việc đã có các triều thần lo liệu, mà chủ yếu đều là người họ hàng thân tín của họ Trần. Họ Trần từ mấy năm trước, đã có công lao giúp nhà Lý, có người đẹp là Trần Thị Dung lấy Lý Huệ Tông. Anh trai của bà Dung là Trần Tự Khanh được làm quan và nắm giữ binh quyền, được phong tước hầu, thường gọi là Chương Thành Hầu. Trần Tự Khanh lập được nhiều công lớn, khiến cho triều Lý lúc bấy giờ đang bị chao đảo, loạn lạc khắp nơi, dần dần đi vào thế ổn định. Trần Tự Khanh sắp xếp cho người trong họ mình vào nắm giữ các chức vụ trong triều. Trần Thừa được giao làm phụ quốc Thái úy, có quyền hành rất lớn. Các ông Trần Bất Cập, Trần Thiêm đều giữ chức hầu cận trong cung như các chức Chi hậu, Nội phân thị nội, v.v... Cả đến cậu bé con trai của Trần Thừa, tên là Trần Cảnh cũng được làm quan Chánh thủ, chầu chực bên cạnh nhà vua. Có quyền hành lớn, và cũng có tài năng hơn tất cả là Trần Thủ Độ, giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ, coi giữ mọi việc quân sự trong và ngoài Kinh đô. Chính người này đang rắp tâm một ý đồ, làm cho họ Trần rạng rõ. Ông cũng nhìn

thấy nhà Lý đã suy thoái quá rồi, không thể giữ gìn đất nước được nữa. Các con cháu, tôn thất của nhà Lý thì toàn là kẻ tầm thường bất lực, không thể có đủ năng lực để quản lý hay phục vụ đắc lực cho đất nước. Mà họ Trần của ông thì đang có cơ nổi lên. Có điều là muốn cho nhà Trần thay thế được nhà Lý mà không gây phản ứng gay gắt, không để xảy ra xung đột ngay giữa triều đình, thì phải khéo léo để tìm cơ hội.

Và cơ hội đã đến. Trần Cảnh giữ chức Chánh thủ, chỉ làm công việc hầu hạ nhà vua, ở ngay trong cung luôn luôn kề cận với Lý Chiêu Hoàng. Gia đình cũng bày vẽ cho cậu bé biết giữ lễ vua tôi: Khi nói năng, Trần Cảnh phải “tâu bệ hạ” và phải xưng thần. Nhưng Chiêu Hoàng thì không nghĩ gì đến phép tắc và thể thức ấy. Vì cùng lứa tuổi nên Chiêu Thánh chỉ thích được cùng với cậu bé này trò chuyện, đùa cợt. “Mỗi khi chơi đêm, cho gọi Cảnh đến cùng chơi, thấy Cảnh ở chỗ tôi thì đến trêu chọc, hoặc nắm lấy tóc, hoặc đứng lên bóng. Có một hôm, Cảnh bưng chậu nước đứng hầu, Chiêu Hoàng rửa mặt xong, lấy tay vốc nước té ướt cả mặt Cảnh rồi cười trêu,’ đến khi Cảnh bưng khăn trầu thì lấy khăn ném cho Cảnh. Cảnh không dám nói gì, về nói ngầm với Trần Thủ Độ. Thủ Độ nói: “Nếu thực như thế thì họ ta thành hoàng tộc hay bị diệt tộc đây?”. Lại có hôm, Chiêu Hoàng lấy khăn trầu ném cho Cảnh, Cảnh quì lạy rồi nói: - Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh? Chiêu Hoàng cười và nói: - Tha tội cho ngươi. Nay ngươi đã biết nói khôn rồi đó. Cảnh lại về nói với Thủ Độ.

Thủ Độ sợ việc tiết lộ thì bị giết cả, nên đem gia thuộc thân thích vào trong cung cấm cho đóng cửa thành

và các cửa cung, sai người coi giữ, các quan chầu đều không được vào. Thủ Độ loan báo rằng: - Bệ hạ đã có chồng rồi! Các quan thấy vậy đều nói đó là việc tốt xin cho chọn ngày vào chầu!(¹).

Thế là Chiêu Hoàng trở thành vợ của Trần Cảnh. Vợ nhường ngôi cho chồng là điều hợp lý. Chuyện chơi bời của con trẻ thành chuyện tình duyên, và tình duyên thành hôn nhân. Cơ mưu là do Trần Thủ Độ sắp đặt, nhưng tình nghĩa thì tự nhiên và cũng hợp lý thôi. Không biết ai đã thảo cho Chiêu Hoàng tờ chiếu nhường ngôi, mà lời lẽ thật là thiết tha đúng mức. Lời chiếu viết:

“...Trẫm là nữ chúa, tài đức đều thiếu, không người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, làm sao mà giữ nổi ngôi báu nặng nề? Trẫm dậy sớm thức khuya, chỉ sợ không cảng đáng nổi, vẫn nghĩ tìm người hiền lương quân tử để cùng giúp chính trị, đêm ngày khẩn khoản đến thế là cùng cực rồi. Kinh thi có nói: “Quân tử tìm bạn, tìm mãi không được, thức ngũ không nguôi, lâu thay lâu thay”. Nay Trẫm suy đi tính lại một mình, duy có Trần Cảnh là người văn chất đủ vẻ, thực thể cách quân tử hiền nhân, uy nghi đe dọa hoàng, có tư chất, thánh thần văn võ, dù đến Hán Cao Tổ, Đường Thái Tông cũng không hơn được. Sớm hôm nghĩ chín từ lâu, nghiêm xem nên nhường ngôi báu, để thỏa lòng trời, cho xứng lòng Trẫm, mong đồng lòng hết sức, cùng giúp vận nước, hưởng phúc thái bình”(¹).

Không còn là vua nữa, nàng trở thành Hoàng hậu:

(¹) Theo nguyên văn lời dịch sách Đại Việt sử ký toàn thư.

(¹) Sách Đại Việt sử ký toàn thư.

Chiêu Thánh vui lòng với bốn phận người vợ, và cũng xem hành động của mình là có ích cho đất nước. Nhà Trần thay nhà Lý đã dần dần dẹp yên được giặc giã, chỉnh đốn kỷ cương, đưa thiên hạ sống trong cảnh thái bình thịnh trị. Việc nhường ngôi của nàng không đáng chê trách chút nào.

Ngày tháng trôi qua, nàng càng thiết tha yêu Trần Cảnh, mà nàng thấy quả là một bậc anh quân. Trần Thái Tông có học thức cao, nghiên cứu nhiều vấn đề, đặc biệt là có trình độ hiểu được Phật giáo một cách sâu sắc. Ông cũng có tài ngoại giao chính trị, lại được nhiều người giỏi phò tá, nên việc quân việc nước đều được thu xếp gọn gàng. Hoàng hậu càng thêm vinh dự là chọn được người chồng xứng đáng. Nàng chỉ băn khoăn có một điều là không hiểu vì sao mãi hai người không có con! Khi còn nhỏ tuổi, chưa cần nghĩ đến việc này, song càng thêm thời gian, mà chưa một lần sinh nở thì thật là đáng lo lắng.

Và đúng là sự lo âu này có cơ sở. Không sớm có con là điều tai họa đối với nàng. Chính con người đã tác thành duyên lứa cho nàng, lại vin vào cớ này để chia rẽ nàng với nhà vua! Lúc đó, Thái sư Trần Thủ Độ đã nói thẳng với vua Thái Tông rằng: “Hoàng hậu Chiêu Thánh làm vợ đã hơn mười năm, đến nay đã 20 tuổi (1227), mà không sinh nở thì làm sao có hi vọng về sự nối dõi sau này, phải chọn một hoàng hậu khác”!

Ý muốn của Trần Thủ Độ trở thành một nghiêm lệnh. Trần Thái Tông dẫu hết sức yêu dấu nàng, cũng không làm sao cưỡng lại được. Nhà vua rất buồn rầu, áy náy. Một đêm, ông rì rầm bỏ kinh thành trốn lên ở chùa trên núi Yên

Tử. Phải rời bỏ Chiêu Thành, ông coi như đã làm “một điều nhục nhã, không xứng ở ngôi vua”⁽¹⁾.

Nhưng Trần Thủ Độ đã kiên quyết không nghe, đưa quan lại và quân lính lên núi, buộc Thái Tông phải trở về. Ông ta lại bắt Trần Liễu, anh ruột vua, nhường vợ đang có thai cho vua. Trần Liễu tức giận, khởi binh làm loạn, song yếu thế phải đầu hàng. Mọi việc sắp xếp như thế nào, cứ đúng thế mà thi hành, không ai dám cưỡng lại lệnh của Trần Thủ Độ.

Thế là từ đó, Chiêu Thánh Hoàng hậu bị giáng xuống làm công chúa, sống âm thầm một mình một bóng với nỗi hiu quạnh khổ đau. Nàng không oán trách - mà biết oán trách ai? Nàng cũng chẳng biết cùng ai tâm sự - tâm sự với ai và tâm sự để làm gì? Hai mươi năm trôi qua, vua Thái Tông, tất nhiên có điều mặc cảm, lao theo công việc triều chính, chỉ đạo cuộc chiến tranh chống bọn Nguyên Mông, không tiện, và cũng không dám gặp nàng. Ấy mà vừa rồi đây, nhà vua lại thân hành đến, xin được cùng nàng thương lượng.

Thái Tông đã đem đến cho nàng một tin bất ngờ mà cũng là một cái lệnh đột xuất! Đầu tiên, vua tỏ ý buồn rầu, đau khổ vì phải để cho nàng chịu số phận gian như bị ruồng bỏ suốt một thời gian. Giờ đây, nàng đã vào tuổi bốn mươi nhưng vẫn còn xuân sắc, cũng cần có nơi nương tựa để làm vui khi xế bóng mân chiêu. Vua muốn cho nàng nối lại dây đàn với một vị tướng đã lập công trong chiến trận.

Chiêu Thánh ngạc nhiên trước quyết định ấy. Đã từ

⁽¹⁾ Sách Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ quyển 5.

lâu, nàng không còn nghĩ đến chuyện tình duyên. Cuộc hôn phối với Trần Cảnh kết thúc một cách thảm sâu, vết thương lòng của nàng không có gì bù đắp được. Thế mà bây giờ, nhà vua lại nói đến chuyện gả chồng cho nàng. Người chồng ấy là ai?

Thái Tông tìm những lời tha thiết dịu dàng để thuyết phục người vợ cũ. Vua vẫn gọi Chiêu Thánh là ái khanh, nhắc lại những kỷ niệm đẹp đẽ thuở thiếu thời, và không quên nhắc tới công lao của nàng. Nàng quả là đã vì cơ nghiệp nhà Trần, vì quyền lợi của bản thân Trần Cảnh mà hy sinh chịu đựng. Vua không được cùng nàng bách niên gai lão, song vua phải có bốn phận với nàng. Người mà vua muốn cho kết duyên với nàng, cũng là người có công bảo vệ nhà vua. Đó là một vị anh hùng, một tráng sĩ.

Chiêu Thánh ngược nhìn Thái Tông, lắng nghe lời nhà vua phân tích và giới thiệu:

- Ông này, chính tên là Lê Tân, là con trai của Thượng tướng Lê Khâm, dòng dõi vua Lê Đại Hành ngày xưa. Ông ta là một trang phong lưu mĩ thương. Năm vừa rồi (1257), đánh nhau với tướng Nguyên Mông là Ngột Lương Hợp Thái, chính nhờ Lê Tân mà Trẫm mới an toàn, Tân có tài mưu lược, đã khuyên Trẫm lui về Thiên Mạc để bảo toàn lực lượng. Trong trận mưa tên bão đạn, một mình Tân giơ cao ván thuyền để che chở cho Trẫm. Hôm bình công, chính Trẫm đã nói với ông ta: "Không có khanh thì Trẫm làm sao có được ngày nay". Câu ấy, nói với công chúa cũng là hoàn toàn chính xác. Xin công chúa hãy làm theo ý Trẫm, gá nghĩa với người này!

Chiêu Thánh không muốn trái lời Trần Cảnh nữa.

Nàng vui vẻ chấp nhận cuộc hôn nhân. Lê Tân được nhà vua đổi tên là Lê Phụ Trần và phong chức ngự sử đại phu, giữ một trọng trách trong triều đình. Ông cũng được cử làm chánh sứ, cùng với Chu Bá Lãm sang giao thiệp với nhà Nguyên.

Chiêu Thánh đã sống với Lê Phụ Trần những ngày tốt đẹp nhất của đời mình. Cũng là một điều kỳ diệu, chỉ một năm sau lễ cưới, Chiêu Thánh đã sinh được một cậu con trai. Vì nhà vua đã cho Lê Tân đổi họ thành họ Trần nên cậu con trai được đặt tên là Trần Bình Trọng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi tên là thượng vị hầu Tông. Trần Bình Trọng còn có người em gái là Khuê được phong làm Ứng Thụy Trần - Chiêu Thánh không sinh thêm người con nào nữa.

Hai vợ chồng chăm chú nuôi dạy đứa con quý. Trần Bình Trọng lớn lên, rất giỏi võ nghệ, theo đúng nghiệp nhà. Chiêu Thánh đã xin với Trần Nhật Duật, cho em gái ông về làm con dâu mình. Cô gái ấy là Thụy Bảo công chúa. Hai vợ chồng Trần Bình Trọng và Thụy Bảo sau sinh ra nàng Chiêu Hiến, được tuyển làm vợ của vua Trần Anh Tông. Nhưng đó là chuyện sau, Chiêu Thánh không được chứng kiến. Nàng đã mất khi Trần Bình Trọng 17 tuổi (1278), không được biết tấm gương trung nghĩa của con trai mình trong trận đánh quân Nguyên năm 1285⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Tài liệu trên đây, viết theo *Đại Việt sử ký toàn thư*. Về gốc gác của Trần Bình Trọng (con của Lý Chiêu Hoàng). Căn cứ vào Ngọc phả và Sách Cổ Mai bi ký do Trần Bá Chí phát hiện.



TRẦN THÁI TÔNG

(Trần Cảnh 1225-1258)

Vị vua đầu tiên của nhà Trần, sinh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần (1218) tại hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định. Ông là con trai của Trần Thừa, cháu gọi Trần Thủ Độ bằng chú. Việc lên ngôi của ông thật là đặc biệt, do tài sắp đặt của Trần Thủ Độ mà nên, đúng vào lúc ông mới có 8 tuổi.

Trần Thủ Độ giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ nắm hết mọi việc của triều đình. Ông sắp xếp cho các con cháu của ông đều được vào làm việc trong cung nhà vua. Lúc này trong cung chia ra làm nhiều cung, nhiều cục, nhiều thự.

Người đứng đầu các tổ chức ấy gọi là các Chi hậu, các Nội nhân hậu. Trần Cảnh tuy mới có 8 tuổi, cũng được làm một chức Chi hậu, có tên gọi là chức Chánh thủ. Lúc đầu chỉ có chức hầu hạ ở bên ngoài, sau có vài lần vào trong để bưng nước rửa cho vua. Vua lúc bấy giờ là Lý Chiêu Hoàng. Nhờ Trần Thủ Độ thu xếp, Lý Chiêu Hoàng đã nhường ngôi cho Trần Cảnh tức là vua Trần Thái Tông.

Kể ra cũng thực là khó hiểu, vì sao một cậu bé mới có 8 tuổi, được giao cho ngôi chí tôn, giữa lúc đất nước đang có nhiều biến động như vậy, mà lại hoàn thành được nhiệm vụ một cách xuất sắc. Không có tài liệu nào cho biết, Trần Cảnh đã được học hành như thế nào, có những sở trường sở đoản ra sao. Mặc dù khi ông lên ngôi, những việc quân sự chủ yếu là do Trần Thủ Độ nắm, việc chính trị thì có nhờ cha làm Thượng hoàng giúp đỡ, song những người này trình độ văn hóa cũng có nhiều hạn chế. Các quan nhà Lý ở lại phục vụ nhiều, song không thấy nói có một ai được chính thức giúp vua làm phụ chính. Vậy mà suốt những năm đầu, ở tuổi thiếu nhi, Trần Cảnh đã được sử sách ghi chép đúng như một ông vua có tài.

Năm 1227, nhà vua mới có 9 tuổi, đã biết cho mở khoa thi tam giáo, khuyến khích người học tập Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo nâng cao trình độ kiến thức và học thuật. Triều đình tiếp tục tổ chức lễ ăn thề hàng năm ở đền Đồng Cổ (phía Tây Hà Nội). Tất cả các quan phải mặc nhung phục, xếp thành đội ngũ, có nghi tượng, ra đền họp nhau uống máu ăn thề. Quan Trung thư đọc lời thề: "Làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần minh giết chết". Hội thề tiến hành có sự chứng kiến của dân chúng: "Trai gái bốn phương đứng chật ních bên

đường để xem như ngày hội lớn". Như thế nghĩa là, ngay từ đầu triều đại mình, Trần Thái Tông, dù còn ít tuổi, đã biết vận dụng uy lực của thần quyền, đi vào thế giới tâm linh, để tập hợp nhân tâm, củng cố chế độ. Năm ông 12 tuổi (1230), triều đình đã được lệnh soạn bộ sách *Quốc triều thông chế*, khảo xét luật lệ các đời trước, để sửa đổi hình luật,ấn định lề nghi. Cùng năm này, ông ngự về Tức Mặc, thăm hỏi bà con quê hương, ban yến cho các bô lão trong làng. Nhà Trần có nhiều vị vua có tiếng là vì dân, thân dân, mà khởi đầu là Trần Cảnh.

Để giữ vững an ninh đất nước, Trần Thủ Độ đã giúp nhà vua, dần dần ổn định được tình hình, lợi dụng được các mâu thuẫn giữa các tay quân phiệt và dẹp yên được nội loạn. Những người chống nhà Trần như Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn đều bị triệt tiêu thế lực; các vương hầu, tôn thất nhà Lý, đều bị dẹp, không có cơ hội phục thù. Nhà Trần nghĩ ngay đến kế hoạch nông nghiệp và thủy lợi, giao thông. Năm 1231 đã cho Nguyễn Bang Cốc coi việc đào vét kênh Trầm và kênh Hào từ Thanh Hóa đến phía Nam Diễn Châu. Việc làm này chắc có kết quả tốt, nên Nguyễn Bang Cốc đã được thăng đến chức Phụ quốc thượng hầu. Những quan lại có tài năng ở triều nhà Lý trước đây, đã được sử dụng để phục vụ cho chế độ mới, vì lúc này, các nhân vật xuất sắc trong họ nhà Trần còn phải được tôi luyện dần dần cho đến độ trưởng thành. Do đó mà những ông như Phùng Tá Chu, Phạm Kính Ân đều được giao trọng trách, phong quan chức rất hậu. Có thể thấy ở đây tấm lòng rộng rãi trong việc dùng người của vua Trần Thái Tông.

Dần dần Trần Cảnh bước sang tuổi thanh niên, ông

đã phát huy ngày càng rõ rệt tài năng xuất sắc của mình. Nhưng trước khi thực sự nắm chắc quyền hành, ông đã phải chịu một nỗi đau, khiến ông phải xót xa, ân hận mà không biết xử lý ra sao, cuối cùng đành phải chiêu theo cảnh ngộ. Đó là lúc ông vừa tròn 20 tuổi (1237). Chiêu Thánh hoàng hậu lấy Thái Tông đã được 12 năm tức là đã 19 tuổi mà vẫn chưa có con trong khi triều Trần cần kíp phải có Hoàng tử. Trần Thủ Độ đã nhiều lần nói riêng điều này với Trần Cảnh, nhưng nhà vua không để ý. Vua nghĩ rằng cả hai vợ chồng đang độ son rỗi, việc chậm có con không phải là chuyện đáng quan tâm, hãy cứ để thế rồi thời gian sẽ trả lời. Vả chăng, nếu mình không có con thì anh em con cháu họ Trần khá đông, khó gì mà không kiếm được người nối nghiệp.

Nhưng Trần Thủ Độ lại nghĩ khác. Ông cho là nếu Trần Cảnh không có con thì chẳng nói đâu xa, ngay trước mắt, bản thân ông đã bị người ta dè bỉu. Chọn một ông vua mỏ mang cõi nghiệp nhà Trần chấm dứt dòng họ Lý không có con trai, nhưng lại chọn nhầm, một ông vua bất lực. Như vậy thì uy tín của Trần Thủ Độ sẽ ra sao? Vì vậy ông nhất quyết buộc Trần Cảnh phải bỏ Chiêu Thánh giáng xuống làm công chúa. Mặt khác, ông nhanh chóng tìm cho Trần Cảnh một hoàng hậu mới. Trong số con cháu, thân thuộc của họ Trần, lúc này có nàng Thuận Thiên, hiện là vợ của Trần Liễu và đã có mang rồi. Đưa Thuận Thiên vào thay cho Chiêu Thánh là thuận lợi, mà chắc chắn Thuận Thiên chỉ ít lâu nữa là có con.

Nghĩ như thế nên ông ra lệnh làm ngay. Cùng một lúc, trong hoàng tộc nhà Trần diễn ra nhiều cảnh ngộ bất bình mà hết sức mỉa mai. Nàng Chiêu Thánh bị giáng,

duỗi ra khỏi cung, sống âm thầm đau khổ, nhưng chẳng biết than thở cùng ai, cũng chẳng được một lời hỏi han khuyên nhủ. Còn nàng Thuận Thiên ngơ ngác vừa hôm qua còn là vợ của người anh, sống bình thường trong phủ đệ, hôm nay bỗng thành vợ của người em và là một bà Hoàng hậu trong chốn điện ngọc lâu vàng. Người tức giận hơn cả là Trần Liễu. Bỗng nhiên bị cướp vợ, cảnh gia đình đang yên ổn thì bị phá vỡ, chia rẽ, địa vị xáo trộn lung tung. Trần Liễu liền họp quân lính bản bộ của mình, kéo ra bến sông Hồng, dựng cờ nổi loạn. Trần Thủ Độ lập tức đem quân ra đòn áp. Thế lực của Trần Liễu tất nhiên là non yếu, miễn cuồng chống đỡ được một vài buổi, rồi bị dồn ngay vào thất bại, luống cuống không biết làm thế nào!

Riêng Trần Cảnh thì vô cùng đau khổ. Mối tình với Chiêu Hoàng, bền vững, sâu sắc từ lâu, nhà vua luôn luôn trân trọng người vợ của mình. Chiêu Thánh đã đem cả ngôi báu của dòng họ trao cho chồng, hơn nữa lại ăn ở với chồng rất thuận hòa êm ám. Nàng cũng không có khuyết điểm gì, thành thực yêu chồng, chăm lo cho Trần Cảnh một cách rất chu đáo. Tình như thế, nghĩa như thế, mà đem dày nàng vào sự cô độc âm thầm thì yên lòng sao được. Mặt khác, tình anh em là trọng, nay chỉ vì một cớ không đâu, mình bỗng trở thành một người đi cướp vợ, mà lại là cướp vợ của anh! Trần Cảnh cảm thấy như vậy là vô cùng đau xót.

Đúng vào đêm ngày 3 tháng 4 năm ấy, Trần Cảnh chẳng nói chẳng rằng, lặng lẽ cải trang nhảy lên một con ngựa, bỏ trốn ra khỏi kinh thành. Ông cũng không gọi thêm kẻ hầu người hạ, đi trong đêm tối, vượt qua nhiều cánh đồng, nhiều khúc sông mỏm núi, nhầm thẳng vào

hướng Bắc mà đi. Lúc đầu, ông cũng chưa có ý nghĩ là sẽ đi đến đâu, chỉ thấy cần phải nhanh chóng thoát ra khỏi chốn cung vi, triều đường, nơi đang vò xé lòng ông, khiến cho ông thành con người bất nhân bất nghĩa... Ông đi như vậy suốt đêm, chẳng biết là đã qua được mấy chục dặm đường. Càng xa được kinh thành, ông càng yên tâm hơn, vì có thể chắc chắn là không phải gặp những người quen biết. Trời sáng rõ dần, quyết tâm của ông càng được củng cố hơn, ông nghĩ hay hơn hết là lên núi Yên Tử, nơi có người bạn cũ của mình đang tu luyện ở đó. Người này là sư cụ Phù Vân, hơn tuổi Trần Cảnh, và thông thạo sách vở Kinh Phật, Trần Thái Tông đã ngỏ ý mời cụ Phù Vân làm quốc sư. Phù Vân nhận lời, nhưng chỉ xin được giúp đỡ nhà vua và triều đình về giáo lý của đạo Phật, chứ không chịu can thiệp đến việc đời. Chiều ngày 4, ông đã đến Yên Tử. Phút giây gặp gỡ đầu tiên, Trần Cảnh chưa nói gì đến tình hình vừa xảy ra ở chốn cung cấm, mà chỉ tỏ lòng mộ đạo của mình mà thôi. Nhà sư hỏi ông⁽¹⁾:

- Lão tăng ở nơi sơn dã đã lâu, xương gầy mặt võ, ăn rau đắng, nếm trái cây, chơi cảnh rừng, uống nước suối, lòng như mây nổi, theo gió đến đây. Nay bệ hạ bỏ ngôi nhân chủ, tìm sự nghèo hèn nơi rừng núi, chẳng hay bệ hạ muốn cầu điều gì mà đến chốn này.

Nỗi lòng của mình chưa được thổ lộ, Trần Cảnh chỉ đáp:

- Trẫm đương trẻ thơ, mẹ cha vội mất, chờ vơ đứng trên dân chúng, không chỗ nương tựa, lại nghĩ sự nghiệp

⁽¹⁾ Các chi tiết về cuộc đàm thoại này được Trần Thái Tông thuật lại rõ ràng trong bài tựa cuốn Thiền Tông chỉ nam. Tôi lấy bản dịch của Trần Thị Băng Thanh.

các đế vương thuở trước, thay đổi bất thường, cho nên tìm đến núi này, chỉ muốn được thành Phật, chứ không cầu gì khác.

Nhà sư đáp lại:

- Trong núi vốn không có Phật. Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm ở ngoài.

Chuyện trao đổi chỉ có ngần ấy. Nhưng Trần Cảnh đã quyết tâm ở lại, chuyển ngay sinh hoạt thường ngày của mình cho thích hợp với cảnh nhà chùa. Có lẽ trước đây, cùng với các nhà thức giả và nhân dân trong cả nước, ông đã làm quen với các tài liệu kinh Phật, đã rất thích tư tưởng của phái Thiền Tông, nên lần này, ở ngay trong bóng Phật đường, ông không có gì là bỡ ngỡ. Nhưng nhà sư Phù Vân thì rất băn khoăn. Ông kín đáo cho người về kinh thành để dò la tin tức và báo tin cho triều đình biết.

Trần Cảnh bí mật trốn đi, Trần Thủ Độ rất lo lắng. Một mặt ông giao cho các quan lại hết sức giữ bí mật câu chuyện, giữ đúng nề nếp công việc triều chính hàng ngày, chỉ báo tin là nhà vua bị mệt, không ra coi chầu được. Một mặt, ông phái nhiều nhóm thám báo đi về khắp mọi nơi, tìm tung tích của Trần Thái Tông. Rất may là nhóm sứ tiếu của quốc sư Phù Vân đã sớm cho ông biết là Trần Cảnh đã lên núi Yên Tử. Lập tức ông dẫn các quan chức, các tướng sĩ cao cấp đến núi mời nhà vua trở về. Trần Cảnh, mắt nhòa ngắn lẻ, nhưng không tiện nói ra sự bất bình của mình về vấn đề nội bộ gia đình, ông chỉ ôn tồn nói với các quan:

- Trẫm nhận thấy mình còn quá non trẻ, chưa cáng đáng nổi sứ mệnh nặng nề. Mà đức phụ hoàng (Trần Thủ Độ) thường bày vẽ cho trẫm thì đã sớm xa lìa cõi thế (Trần Thủ Độ mất năm 1234), Trẫm không còn chỗ trông cậy, nên không dám giữ ngôi vua mà làm nhục xã tắc.

Trần Cảnh khăng khăng giữ ý kiến của mình. Trần Thủ Độ ra sức nài nỉ, ông vẫn không chịu xuống núi. Nhưng Thủ Độ vốn là con người quả quyết, nói mãi không chuyển, Thủ Độ ngoảnh lại nói với các quan:

- Thôi được, nhà vua đã không muốn về Thăng Long, thì ngay đất Yên Tử này cũng có thể xây dựng thành một kinh thành. Vua ở đâu thì triều đình ở đó. Xin nhà chùa và các quan nghe lệnh tôi, bắt đầu khởi công ngay!

Thế rồi, ông ra lệnh cho đem bản đồ Yên Tử đến, chỉ rõ từng nơi. Nơi này sẽ dựng điện Thiên An, nơi kia sẽ đặt gác Đoan Minh. Ông cho gọi ngay quan chức địa phương đến, ra lệnh cho họ phải khởi công đắp thành, chuyên chở các gỗ lạt, gạch ngói để lập tức dựng ngay các công trình kiến trúc. Nhà sư hốt hoảng, tâu với Trần Cảnh:

- Ý kiến của Thái sư Trần Thủ Độ cũng là ý kiến của muôn dân. Dân đang trông chờ bệ hạ. Không nên vì một ẩn tình riêng mà coi nhẹ trách nhiệm với quốc gia. Và bệ hạ cũng nên cho nhà chùa giữ được cảnh thanh u đúng với tinh thần của Phật.

Trần Cảnh vẫn cứ dùng dằng. Quốc sư Phù Vân cầm tay ông, nhẹ nhàng và tha thiết:

- Phàm là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ

làm tám lòng của mình. Bệ hạ cứ việc về kinh, còn muốn giữ lòng thiền, thì cứ chuyên tâm đọc kinh Phật là được.

Bất đắc dĩ, Trần Cảnh phải theo xa giá về Kinh đô. Lúc này quân đội của Trần Liễu vẫn đang phá phách ở phía ngoại ô, Trần Thủ Độ cho đòn áp rất kịch liệt. Xem chừng không sao chống nổi, Trần Liễu chờ lúc Trần Cảnh đang đi thuyền sang một bến phía sông Hồng, liền tìm đến để cầu xin em che chở, vì Trần Liễu cũng hiểu tám lòng của người em làm vua, thấy rõ Trần Cảnh cũng chỉ bị sức ép mà thôi. Hai anh em ôm nhau mà khóc. Không biết có ai tin ngay về đại bản doanh, Trần Thủ Độ tức tốc đến ngay, xông vào thuyền vua, rút gươm ra quát:

- Phải giết chết thằng giặc Liễu này.

Trần Cảnh vội vàng đẩy Trần Liễu vào trong khoang, đứng ra lấy thân mình che chở cho anh, giơ tay đỡ lấy đường kiếm của Trần Thủ Độ:

- Xin Thái sư bớt giận. Phụng Càn Vương (tước hiệu của Liễu) không có bụng dạ nào. Anh đến đây xin hàng đây thôi.

Trước tình cảnh này, Trần Thủ Độ không biết làm cách nào, tức giận, ném thanh gươm xuống nước:

- Ta lo việc cho các người mà hóa ra chỉ là một con chó săn thôi! Ai biết anh em các người ai thuận, ai nghịch.

Trần Cảnh lựa lời khuyên giải, xin Trần Thủ Độ cứ trở về dinh. Ông giữ Trần Liễu bên mình, bảo vệ an toàn cho về nơi cung thất, và sáng hôm sau, ông xuống chiếu lấy vùng đất An Sinh (ở tỉnh Quảng Ninh bây giờ) ban cho Trần Liễu làm áp Thang Mộc, cho đem thuộc hạ ra đó sinh

cơ lập nghiệp ngay. Sau này, người ta gọi Trần Liễu là An sinh vương. Trần Liễu sinh được nhiều con, nối đời ở đất này. Một trong những đứa con của ông đã trở thành anh hùng dân tộc. Đó là Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn. Còn đứa con đầu, do bà Thuận Thiên sinh ra – vốn là con Trần Liễu - đặt tên là Trần Quốc Khang, được coi là con của Trần Cảnh.

*
* *

Trở lại với ngai vàng, Trần Thái Tông đã bước sang tuổi hai mươi, và dồn sức cho công việc giữ nước và dựng nước. Với tinh thần chiến đấu của tuổi trẻ, ông hăng hái cầm quân. Chiến dịch đầu tiên do ông chỉ huy là chiến dịch ở biên giới Việt Trung. Được tin bọn tù trưởng người Man hay quấy nhiễu, ông đã sai Phạm Kinh Ân lên dẹp yên vào năm 1240. Nhưng rồi cũng không yên tâm, ông thân hành cầm quân, tiến lên các trại Vĩnh An, Vĩnh Bình, giáp giới vùng Móng Cái (Quảng Ninh) và Lộc Bình (Lạng Sơn). Có lần ông tiến quân thẳng sang các châu Khâm, châu Liêm, bằng thủy quân, dùng thuyền nhẹ tiến vào thị uy rồi về. Bọn quân lính nhà Tống ở bên kia đều sợ hãi chạy trốn. Thị uy xong ở phương Bắc, ông lại chú ý đến phương Nam: Năm 1252, thân chinh đi đánh Chiêm Thành, bắt được cả vợ con của vua nước ấy. Năm 1257, quân nhà Nguyên bắt đầu giờ trò xâm lấn, ông đã trực tiếp ra trận, đánh nhau với tên tướng Nguyên là Ngột Lương Hợp Thái (Uriyanggađai) trong một tình thế rất gay go. Quân ta yếu thế, không giữ vững được rồi xin

hàng, ông phải xông pha chiến trận để lãnh đạo nhân dân chống giặc, may có Lê Tân, một mìn một ngựa, che chở cho ông thoát khỏi được hiểm nguy. Cảm động trước công lao của vị chiến tướng này, ông đã phong thưởng rất hậu, và sau còn đem công chúa Chiêu Thánh gả cho Lê Tân.

Ngày 21-1-1258, vua Thái Tông cùng Thái tử Trần Hoảng đã chỉ huy quân nhà Trần phá tan quân Nguyên ở Đông Bộ Đầu giải phóng Thăng Long. Tiếp năm sau, ông cho Thái tử lên ngôi, còn mình là Thượng hoàng. Chế độ vừa có vua, vừa có Thượng hoàng của nhà Trần là bắt đầu từ đây, sau này chỉ có nhà Hồ còn bắt chước. Tuy đã là Thượng hoàng song ông vẫn trực tiếp cùng với con trị vì đất nước. Suốt hai mươi năm, ông luôn luôn dùi dắt con, điều hành các công việc nội trị, ngoại giao một cách có kết quả.

Trần Thái Tông rất quan tâm đến việc tổ chức. Ông chia nước ra thành các lộ, đặt các đạo quân thủy bộ, cấm vệ phòng vệ rất nghiêm minh. Ông ra lệnh cho làm các sổ định, sổ điền để nắm vững dân số, quân số và tình hình ruộng đất. Không những thế ông còn rất quan tâm đến việc đắp đê phòng lụt, lệnh cho các lộ phải đắp đê từ đầu nguồn đến bờ biển, gọi là đê quai vạc (hoặc đê quai sanh), có đặt chúc hà đê chánh phó sứ để quản đốc. Việc đắp đê quai vạc là bắt đầu từ đây.

Ông đặc biệt chú ý đến các sinh hoạt văn nghệ, thích xây dựng các công trình, nhưng biết liệu chừng để tránh sự xa hoa lãng phí. Kinh đô Thăng Long được tô điểm cho thêm phần ngoạn mục. Nhà vua cho làm cầu Lâm Ba ở chùa Chân giáo, qua hồ Ngoạn Thiêm, đến quán Thái Thanh rồi cung Cảnh Linh, phong cảnh cực kỳ tráng lệ.

Vua thường cho mǎ hội lớn để cho dân chúng cùng vui với các quan lại, quy định các loại mũ áo, xe kiệu cho các quan chức thấp cao, khiến cho quang cảnh Kinh đô có phần bê thế và trật tự. Nhà vua lại thường hay ra phố, vi hành để tìm hiểu đời sống của các tầng lớp nhân dân. Tương truyền có lần vua đi chơi xem các đám thanh niên tay không đánh nhau, thi tài ngay ở trên đường phố. Có một thanh niên béo tráng, đánh rất hăng, tỏ ra là một chàng trai giỏi võ. Vua cho gọi lại để định đưa vào cung sai bảo thì anh ta chạy trốn mất. Té ra đó chính là một trong những hoàng tử của nhà vua.

Có một sự kiện mà chúng ta phải ghi nhớ, là tất cả những hoàng tử con vua Trần Thái Tông sinh ra, trước sau đều là những nhân tài kiệt xuất của đất nước. Không rõ công phu giáo dục bồi dưỡng con cái của ông và vợ ông là bà Thuận Thiên như thế nào, mà lại có được kết quả viên mãn đến như thế. Người con đầu là Quốc Khang (vốn là con của Trần Liễu) được sai vào phụ trách đất Diễn Châu, đã làm cho vùng đất phía Nam này trở thành một vùng thịnh vượng. Những người con khác như Trần Hoảng, sau này là vua Trần Thánh Tông. Hoàng tử thứ ba là Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải vừa là một nhà thơ, vừa là một viên tướng tài giỏi. Rồi đến Trần Nhật Duật, người có công lớn trong việc chỉ huy quân Trần đánh thắng giặc Nguyên từng được phong Thái úy quốc công. Có thể nói, tuổi trẻ của Trần Nhật Duật là những năm tháng miệt mài rèn luyện để thành tài. Vì vậy, Trần Nhật Duật nổi tiếng là người hiểu biết sâu rộng. Có giai thoại kể rằng Trần Nhật Duật khi sinh ra trên cánh tay có bốn chữ “Chiêu văn đồng tử” rất rõ, như vậy ông là con của Ngọc

Hoàng sai xuống đầu thai. Còn người con nữa, cũng rất có tài, nhưng trong cuộc kháng chiến chống phương Bắc đã bỏ nước sang đầu hàng nhà Nguyên, và bị Trần Hoảng sau này lén án, gọi một cách khinh miệt là Ả Trần! Đó là Trần Ích Tắc. Song Ích Tắc cũng là một nhà học giả tinh thông. Sang Trung Quốc lập nghiệp, ông cũng đã sinh một con trai có tài năng đặc biệt, đã nổi lên lập giang sơn riêng chống lại Chu Nguyên Chương. Người đó có tên là Trần Hữu Lượng.

. Không những trong hoàng tộc có những người con xuất sắc như thế, mà trong hàng ngũ các quan lại, các nho sĩ dưới triều vua Trần Thái Tông cũng xuất hiện nhiều nhân tài. Có lẽ cũng vì vua Trần Thái Tông đã có chính sách đào tạo và có chế độ bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Năm 1247, lần đầu tiên nhà vua cho đặt bậc tam khôi, chọn được ba người rất trẻ: Trạng nguyên: Nguyễn Hiền, Bảng nhãn: Lê Văn Hưu và Thám hoa: Đặng Ma La. Tiếp đó lại mở kỳ thi tam giáo lấy đỗ các ông Ngô Tân (Giáp Khoa) Đào Diễn, Hoàng Hoan, Vũ Vị Phủ (Ất Khoa). Ít năm sau, lại có sáng kiến, đặt ra kinh trạng nguyên (người đỗ là Trần Quốc Lặc) và trại trạng nguyên (người đỗ là Trương Xán) và Bảng nhãn: Chu Hình, Thám hoa: Trần Uyên. Còn những người đạt học vị thái học sinh thì nhiều lắm. Đó là vào năm 1256, Nhà nước cùng toàn dân theo đạo Phật, nhưng Trần Thái Tông rất quan tâm đến Nho học, và trân trọng các nho sĩ. Ông cho lập Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Mạnh Tử, xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước học tập tứ thư ngũ kinh. Đề cao văn, song ông cũng không xem nhẹ việc võ. Tháng 8 năm đó, đã chính thức cho lập giảng võ đường. Đó là vào thời gian Trần Tông mới 35 tuổi. Phải

công nhận ông là một vị vua trẻ có tài năng toàn diện, lập lại kỷ cương cho cả một triều đại. Có lẽ là bởi tư chất thông minh, lối lạc của ông và cả điều kiện chấp chính của ông nữa. Một thời gian dài ở ngôi trong tuổi xuân cường tráng, ông đã hăng hái hoạt động với nhiệt tình và sức mạnh của tuổi trẻ nên đã có nhiều thành quả. Ở ngôi 33 năm (1226 - 1258), nhường ngôi 19 năm (1258 - 1277), song ông vẫn say mê làm việc, mà không hề sao nhãng việc nước việc đời, lúc nào cũng dấn thân, không bỏ phí thời gian. Ông quả là một gương mặt văn hóa đẹp và lạ đến khác thường trong lịch sử Việt Nam.

Trần Thái Tông đã trở thành ông vua anh hùng cứu nước. Nhưng Thái Tông còn được sử sách lưu truyền bởi ông là một nhà Thiền học, một triết gia có những tư tưởng sâu sắc, một cốt cách độc đáo, là tác giả *Khóa hư lục*, một cuốn sách xưa nhất hiện còn giữ được trong kho thư tịch cổ ở nước ta. Thơ của ông được nhà phê bình Phan Huy Chú sau này (thế kỷ thứ 19) khen là thanh nhã, đáng đọc. Nhưng đặc biệt, ông còn xứng đáng là một tác gia trong dòng văn học Phật giáo ở Việt Nam. Ông là tác giả bài *Thiền tông chỉ nam ca* (nay không tìm thấy) và tập *Khóa hư lục*, phân tích sâu các quan niệm về đạo Phật. Ông còn viết lời tựa cho cuốn *Kinh Kim cương* và cho bài ca của mình. Trong lời tựa *Kinh Kim cương*, ông đã nêu rất rõ sự chăm chút của ông đối với Kinh điển đạo Phật, và đồng thời cũng nói rõ là bản thân mình rất cầu học, rất muốn nêu gương cho các đệ tử đời sau. Có thể trích ra đây một đoạn để thấy được tinh thần ấy:

“Trầm lượng đức chủ trì ngôi báu, dõi trước sau chấn dắt muôn dân. Từng lo vất vả: Chẳng ngại sớm hôm. Tuy

một ngày trăm việc, cũng trộm lúc rảnh rang. Chăm việc tiếc giờ, học càng tăng tiến. Một chữ đinh lo chưa biết đến, đêm canh hai còn gắng tìm xem. Đã duyệt phần điển Khổng Khâu, lại xét kinh sách đạo Thích. Kinh này vừa gấp, trăm câu đã sinh, sâu kín mõi manh, suy đi nghĩ lại. Nhấm nháp mùi nghĩa lý, thu thập vẻ văn hoa. Làm rõ ràng lời nói thánh nhân, để giúp ích ít nhiều hậu học. Lạm đem chính kiến thức văn báo hẹp hòi, hầu mở mang tâm trí vươn dàn giận ngốc. Do đó rộng tỏ cõi lòng, tự thân chú giải. Dò nghĩa thảng ở Long cung, tìm lời hay nơi Thiếu lịnh. Khoi giọt nước ở tận nguồn chính giác, đắp bụi sa nơi cửa ngõ chân như. Phát huy ý chỉ, rộng mở chân tông. Khiến cho vừa thoáng xem văn, đã hiểu rõ ràng nghĩa lý. Phá giật phên bến vững của bọn tà, làm mẫu mực lễ nghi cho môn đệ... ”⁽¹⁾

Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258), Thái Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Hoảng, cũng là một cách tập sự cho Thái tử quen việc trị nước. Triều đình tôn Thái Tông lên làm Thái Thượng hoàng để cùng coi việc nước.

Trần Thái Tông trị vì được 33 năm, làm Thái Thượng hoàng 19 năm thì mất, thọ 60 tuổi.

⁽¹⁾ Theo bản dịch trong sách Thơ văn Lý Trần, tập 2, trang 34. (NXB KHXH 1988).



TRẦN THÁNH TÔNG

(Trần Hoảng 1258 - 1278)

Trong tất cả các ông vua phong kiến trong lịch sử Việt Nam, có lẽ chỉ có Trần Thánh Tông là vị vua hoàn toàn đem trọn vẹn tuổi xuân của mình hiến dâng cho đất nước. Khi bước sang tuổi già, cũng đúng là lúc ông lìa bỏ trần gian (51 tuổi). Cả thời gian thanh niên này, ông đã dốc sức cho cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Có lẽ cũng chỉ có Trần Thánh Tông là ông vua tham gia và chỉ đạo liên tiếp ba cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông vào các năm 1257, 1285 và 1288. Cuộc đời của ông, tuy là ở chốn lầu vàng điện ngọc, nhưng thực sự là một bài tráng sĩ ca, đúng với ý nghĩa của nó.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258) Thái tử Trần Hoảng là con trai của Thái Tông Trần Cảnh lên nối ngôi lấy hiệu là Thánh Tông. Tuổi thiếu thời của ông được sống trong cảnh đất nước thanh bình thịnh trị: Nhà Trần quản lý đất nước, đang dần dần đưa dân tộc bước vào giai đoạn cường thịnh. Không rõ việc học hành tu dưỡng của ông như thế nào, nhưng chắc chắn là ông được rèn luyện khá chu đáo, văn võ song toàn. Ông có làm thơ, tuy không nhiều song những bài thơ ông để lại đạt đến một trình độ điêu luyện và thể hiện tinh thần dân tộc rất cao. Ông đã trực tiếp tham gia trận mạc, và có một trình độ quân sự vững vàng. Các vị tướng tài thời nhà Trần như Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, đều là em ruột của ông.

Những ngày chưa lên ngôi báu, ông đã từng theo vua cha là Trần Thái Tông chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Trước sức mạnh hung hãn của giặc, hai cha con ông đã phải rời kinh thành Thăng Long, chạy theo sông Lô (Tức là đoạn sông Hồng từ Bạch Hạc trở xuống), rồi lui về sông Thiên Mạc (1257). Chính ở đây, Thái tử Trần Hoảng đã được nghe câu nói của Trần Thủ Độ, trả lời vua cha là Trần Thái Tông. Lúc đó, thế giặc rất mạnh, quân ta phải bỏ chạy, rút lui ở nhiều nơi, tình hình vô cùng nguy cấp. Viên Thái úy Trần Nhật Hiệu rất nản lòng, không phát biểu được câu gì, nhưng lại dùng ngón tay nhúng nước sông, viết hai chữ “Nhập Tống” trên mạn thuyền. Đến khi nhà vua hỏi Trần Thủ Độ. Vị thái sư này đã khẳng khái trả lời: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, bệ hạ đừng lo”. Lời nói đanh thép đó đã tiếp thêm cho Trần Hoảng một khí thế quyết tâm chống giặc.

Hai cha con vua và hoàng tử ngược thuyền lên Đông Bộ Đầu. Ở đây, họ đã chỉ đạo một trận quyết chiến, đánh lui được quân Nguyên. Vào lúc này lại xảy ra một chuyện thú vị, chính thái tử Trần Hoảng trực tiếp tham gia. Vốn là trong số những viên thị vệ, hầu cận cho Trần Thái Tông, có một người tên là Hoàng Cự Đà. Một lần vua Trần được người ta tiến xoài, vua ban cho tất cả các người hầu cận cùng ăn, thế nào lại quên mất Hoàng Cự Đà. Người này tức giận, luôn luôn để bụng chuyện bất công này. Gặp lúc quân Nguyên kéo đến Đông Bộ Đầu, Hoàng Cự Đà nhảy lên chiếc thuyền nhẹ chạy trốn. Chạy đến đầu sông Hoàng Giang (phía trên Nam Định) thì gặp thuyền của thái tử Trần Hoảng. Lính gọi to, hỏi Cự Đà: Quân giặc đang ở đâu? Hoàng Cự Đà ngang nhiên trả lời:

- Không biết! Hãy đi tìm những người nào hôm nọ được ăn xoài mà hỏi.

Nghe thế, Trần Hoảng rất lấy làm bất bình. Lúc giặc lui, quan quân tụ hội, Trần Hoảng xin với vua Thái Tông, khép Hoàng Cự Đà vào tội nặng để răn những kẻ bất trung. Nhưng vua Thái Tông ôn tồn giải thích:

- Tôi của Cự Đà đáng giết cả họ, song nên nghĩ lại. Việc quên phần xoài là lỗi ở ta, khiến cho hắn hậm hực đến nỗi có câu nói và hành động sai lầm. Chính ta đã gây cho hắn phạm lỗi. Vì vậy phải tha cho hắn, cho phép hắn lập công chuộc tội.

Sự rộng lượng, bao dung của Trần Thái Tông lại thêm một bài học sâu sắc cho chàng thiếu niên Trần Hoảng. Với từng việc cụ thể như thế, thái tử Trần Hoảng đã được giáo dục, tôi luyện, cùng với thực tế chiến đấu trên chiến

trường, đã giúp cho ông có một bản lĩnh vững vàng khi được nối ngôi tôn.

Thành tựu chủ yếu trong quá trình trị vì của Trần Thánh Tông là lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Cuối năm 1257, thắng quân Nguyên lần thứ nhất, vua Trần Thái Tông và các quan trở về Thăng Long, ban thưởng cho nhiều người đúng vào ngày mồng một Tết năm Mậu Ngọ. Sau đó gần hai tháng, vào ngày 24 tháng 2, Hoàng thái tử Trần Hoảng được truyền ngôi đúng vào năm 18 tuổi. Vua mới vẫn giữ vững tinh thần độc lập, cố giữ sự giao hảo với “thiên triều”, nhưng không chịu cùi mình, không nghe theo các yêu cầu của họ. Vào năm 1271, nhà Nguyên đòi vua phải sang Trung Quốc chầu, vua thắc bệnh không đi. Năm 1272, sứ Nguyên sang hỏi về cột đồng trụ, vua cho Lê Kính Phu đi hội khám về bảo là đã mai một không thể tìm ra tung tích. Năm 1276, chúng lại sai Hải Nha (Qaya) sang yêu cầu giúp dân quân, lương thực cho vua Nguyên đi đánh Giang Nam, Thánh Tông đều từ chối. Kịp khi nhà Nguyên sai Toa Đô, giả dạnh mượn đường vào Chiêm Thành để thừa cơ đánh úp quân ta, thì nhà Trần tức khắc chuẩn bị sẵn sàng đối phó. Lúc này Trần Thánh Tông đã nhường ngôi cho con, lui về làm Thượng hoàng, nhưng ông vẫn trực tiếp chỉ đạo chống giặc (lúc này ông đã 42 tuổi). Ông tổ chức họp các vương hầu ở bến Bình Than (đoạn sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh, cử Trần Hưng Đạo làm tiết chế, cho Trần Khánh Dư trở lại quân ngũ, khen ngợi Trần Quốc Toản về hành động bóp nát quả cam. Năm 1284, ông là người có sáng kiến tổ chức hội nghị phụ lão ở điện Diên Hồng, để được nghe tất cả người già trong nước cùng hô to câu trả lời: Đánh! Quyết đánh! Các

sử gia về sau có nói về Trần Thánh Tông là người biết “giữ được cái nghĩa người xưa nuôi người già để xin lời hay”. Chúng ta giờ đây thấy rõ tư tưởng trọng dân, tin dân, và vâng theo lòng dân của hai cha con nhà vua thanh niên ấy.

Cả hai cha con cùng nhau chỉ đạo kháng chiến, nhưng thế giặc vô cùng mạnh. Thánh Tông, với cương vị Thượng hoàng, đã phải cho em gái út của mình là công chúa An Tư sang hầu hạ tên tướng giặc Thoát Hoan, nhưng chúng vẫn không thôi đòn áp và cướp bóc. Kinh thành Thăng Long bị giặc chiếm, hai vua phải đi thuyền nhỏ tránh ra Quảng Ninh, rồi lại theo sông Nam Triệu, vượt biển Đại Bàng vào Thanh Hóa. Nhưng sau đó quân ta đã xoay đổi được thế trận, giành thắng lợi lớn ở Tây Kết, Chương Dương, Hàm Tử, để tháng 6 năm đó, được trở về kinh sư. Bài thơ của Trần Quang Khải đã nói lên điều đó:

Thái bình tu trí lực.

Vạn cổ thủ giang san.

(Thái bình nên gắng sức

Non nước cũ muôn thu.)

Bọn giặc Nguyên thua to nhưng vẫn chưa chịu từ bỏ ý đồ xâm lược. Chúng vẫn ô ạt kéo sang, và lần này thì hoàn toàn thất bại thảm hại. Những danh tướng như Thoát Hoan, Ô Mã Nhi, Tính Cơ, Lệ Ngọc, v.v... đều bị bắt sống. Trần Thánh Tông lần này lại nêu cao một cử chỉ cao thượng. Ông cho phép dẫn bọn Ô Mã Nhi lên thuyền ngự “cùng ngồi nói chuyện với chúng và uống rượu vui vẻ”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ, quyển V.

Thế là suốt ba cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên sang xâm lược, Trần Thánh Tông đều trực tiếp chỉ huy đối phó và đã thắng lợi suốt cả ba lần. Tháng 5 năm Kỷ Sửu (1289), ông đã có thể về cung Thiên Trường làm bài thơ đắc ý với hai câu kết:

*Tứ hải dĩ thanh, trần dĩ tĩnh
Kim niên du thắng tích niên du*

Nghĩa là:

*Bốn bể đã quang, trần đã lặng
Chuyến này đi hơn chuyến đi xưa!*

Thời kỳ Trần Thánh Tông chính thức làm vua cũng là thời kỳ đất nước thái bình, thịnh trị. Thánh Tông là vị vua nhân từ, trung hậu. Vua thường xuyên nói với tả hữu: “Thiên hạ là của cha ông để lại, nên để cho anh em cùng hưởng phú quý”. Bởi vậy, trừ các buổi thiết triều vua mới phân biệt trên dưới, còn thường ngày, vua cho các hoàng thân vào điện ăn cùng мам, nằm cùng chiếu, thật hòa hợp thân ái. Về đối nội, ông dốc lòng xây dựng đất nước mạnh giàu. Thí dụ, ông là người đầu tiên có chủ trương cho các vương hầu thành lập các điện trang; được chiêu tập những người xiêu tán không có sảnh nghiệp về làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, bãi lầy sú vẹt vùng ven biển. Chế độ điện trang thực sự bắt đầu từ đây, xây dựng cơ sở vững mạnh cho Nhà nước phong kiến. Ông rất quan tâm đến việc chọn những nho sinh có tài bổ vào cơ quan Nhà nước (như quán, sảnh, viện) cấp tiền ăn học cho người có khả năng, trọng dụng những người thông thái để sử dụng. Dưới triều ông, có tổ chức các khoa thi chọn được những

trạng nguyên kinh như Trần Cố, trạng nguyên trại như Bạch Liêu (năm 1266), rồi Trạng nguyên Đào Tiêu (năm 1275). Cũng thời gian này, bộ *Đại Việt sử ký* - bộ quốc sử đầu tiên của nước ta, do Lê Văn Hưu chắp bút được hoàn thành (1272). Những nhân tài như Đặng Kế, Đỗ Quốc Tá, Bùi Phóng, v.v... đều tụ hội dưới sự bảo trợ của ông. Ông cũng là người đầu tiên phá bỏ một lệ cũ của nhà Trần. Trước đây, ai được nhận chức hành khiển, đều phải là nội nhân (người trong họ). Trần Thánh Tông đã “mở cửa” để thu hút nhân tài, không nhất thiết phải ở trong họ nhà vua mới giao việc lớn. Chính vì thế, mà ông nổi tiếng là một ông vua biết tôn người hiền, trọng kẻ sĩ. Song có lẽ, phần sâu sắc nhất ở ưu điểm này là do tư tưởng phóng khoáng của con người tuổi trẻ trong ông.

Có một nét chung trong các hoàng thân, quốc thích, vua và các vương hầu từ đệ thời nhà Trần, là sự đoàn kết gắn bó với nhau. Tất cả đều sẵn sàng xóa bỏ những mối hiềm nghi trong cuộc sống hàng ngày, đoàn kết cùng nhau giữ gìn cơ nghiệp. Nhiều người thường nhắc đến nghĩa cử cao đẹp của Trần Hưng Đạo, gác bỏ mối thù riêng giữa hai cha chú (Trần Liễu và Trần Cảnh) để tận tụy phục vụ nhà vua. Cũng chính sự hòa hợp giữa Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải đã trở thành một giai thoại lịch sử đẹp, chứng tỏ tinh thần đoàn kết của các vương hầu. Rồi Trần Thủ Độ, Trần Nhật Duật, đều có những cử chỉ bao dung, rộng rãi, không chấp nể những điều nhỏ nhặt, cốt giữ hòa khí trong dòng họ cũng như trong triều đình. Nhưng tiêu biểu hơn cả cho tinh thần này, lại là ở Trần Thánh Tông, với câu nói nổi tiếng được ghi chép trịnh trọng trong sử sách. Ông nói với các vương hầu:

- “Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý, tuy bên ngoài thì là cả thiên hạ phụng sự một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng với các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui”⁽¹⁾.

Lời nói của Thánh Tông thực là thấu tình đạt lý. Và ngay trong sinh hoạt hàng ngày ông cũng thể hiện sâu sắc tinh thần ấy. Trong họ Trần, cha con, anh em luôn luôn hòa thuận vui vẻ. Có câu chuyện khá vui, vào lúc Trần Hoảng đã lên ngôi. Việc lên ngôi này cũng là trường hợp đặc biệt. Ông vốn là con thứ hai. Anh cả của ông là Trần Quốc Khang. Nhưng vua Thái Tông Trần Cảnh thấy con đầu của mình, tài năng có phần hạn chế, nên đã quyết định giành ngôi cho Trần Hoảng. Trần Quốc Khang không băn khoăn tí nạnh gì, vui lòng nhận tước Tĩnh quốc Đại vương, để ủng hộ cho em lên ngôi hoàng đế. Một ngày vui vẻ trong cung, Quốc Khang bắt chước người Hồ múa một điệu múa, ai xem cũng thích mắt. Thượng hoàng Trần Thái Tông rất vui vẻ, liền cởi áo thưởng cho Quốc Khang. Trần Hoảng, lúc này đã làm vua, cũng nhảy ra múa điệu múa người Hồ, để xin Thượng hoàng ban thưởng. Quốc Khang nói ngay:

- Cái quý nhất trong đời này là ngôi hoàng đế, con đã không tranh với chú hai. Böyle giờ đây con được Thượng hoàng ban cho cái áo nhỏ mọn, mà chú hai cũng định cướp lấy chăng?

Thượng hoàng Trần Cảnh cả cười nói:

- Thế ra con coi ngôi vua với cái áo xoàng này chẳng hơn kém gì nhau cả.

⁽¹⁾ Đại Việt sử ký toàn thư.

Cả đám cùng ô lên cười vui vẻ.

Câu chuyện bình thường nhưng chứng tỏ một tinh thần hòa đồng đoàn kết yêu thương. Sau đó vua cứ làm vua, quan cứ làm quan, anh em đồng tâm nhất trí giữ gìn cơ nghiệp nhà Trần. Hàng ngày xong buổi chầu, họ vào cùng nhau ăn uống, hoặc khi trời tối không về được thì đặt gối dài, chăn rộng cùng ngủ liền giường với nhau. Khi có lễ lớn, hay thiết đãi tân khách mới phân biệt ngôi thứ cao thấp.

Song Trần Thánh Tông không chỉ vì tình nghĩa mà xuê xoa mọi việc. Ông biết cân nhắc để định rõ vị trí, xác định tài năng. Người anh thúc bá của ông là Trần Quốc Tuấn, tài năng ưu việt hơn cả, ông và con ông sau này (Nhân Tông) tôn làm Tiết chế, thống lĩnh quân đội. Các em ông như Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật v.v... đều giữ những cương vị xứng đáng trong triều. Những kẻ lầm lỗi như Trần Ích Tắc (cũng là em ông) bị ông xóa tên, chỉ gọi là Á Trần (hèn nhát như đàn bà). Những người có công lao được ông ban thưởng có mức độ, thưởng mà vẫn nhắc họ cảnh giác với quân thù. Câu nói này của ông cũng được sử sách nhắc đến.

- “Các ngươi quả biết rõ giặc Hồ nhất định không dám đến xâm lấn nữa thì nói rõ cho Trẫm biết, dù có thăng lên đến cực phẩm, Trẫm cũng không tiếc. Nếu không thể đã vội thưởng hậu, lỡ ra giặc Hồ trở lại mà các ngươi lại lập được công nữa thì Trẫm lấy gì mà thưởng để khuyến khích thiên hạ”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Đại Việt sử ký toàn thư.

Năm Đinh Sửu (1277) Thái thượng hoàng Trần Thái Tông mất ở phủ Thiên Trường. Năm sau, vua Thánh Tông nhường ngôi cho con là Thái tử Khâm rồi về ở phủ Thiên Trường làm Thái thượng hoàng. Vua Thánh Tông trị vì được 21 năm, làm Thái Thượng hoàng được 13 năm. Ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (1290) Thượng hoàng mất ở cung Nhâm Thọ hưởng thọ 51 tuổi.



TRẦN NHÂN TÔNG

(Trần Khâm 1279 - 1293)

Trần Nhân Tông là vị vua anh minh, quyết đoán, được sử sách ngợi ca là vị anh hùng cứu nước, là bậc “Vua hiền của nhà Trần... thuần túy đạo mạo, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng...”. Thời gian Nhân Tông trị vì, nước Đại Việt đã trải qua những thử thách ghê gớm. Ông có tên là Trần Khâm (con trưởng của vua Thánh Tông Trần Hoảng) sinh năm 1258 và lên ngôi năm 21 tuổi (1279). Ông làm vua 14 năm đến 35 tuổi thì nhường ngôi cho con là Anh Tông để làm Thượng Hoàng. Triều đại nhà Trần dưới quyền ông, quả là một thịnh trị.

Những năm đầu cầm quyền, Trần Nhân Tông đã phải trực tiếp chỉ đạo cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông. Ông đã cùng vua cha Trần Thánh Tông, mở hội nghị quân sự Bình Than phân công các tướng lĩnh đi đóng giữ những nơi hiểm yếu để chuẩn bị đỡ các mũi tiến công của địch (1282). Ông lại cùng với cha tổ chức hội nghị Diên Hồng (1284) để cùng nhất trí trẻ già, một lòng quyết đánh. Chưa bao giờ tinh thần đánh giặc ở nước ta được phát triển mạnh như dưới thời vua Trần Nhân Tông. Cả nước sục sôi chuẩn bị, quân sĩ tinh nhuệ quyết không đội trời chung với địch, trên cánh tay đều thích hai chữ: Sát Thát (giết giặc Thát). Có người còn xăm vào bụng dòng chữ: “Nghĩa dũng quên khu, hình vu báo quốc” (vì việc nghĩa mà quên mình, liều thân để báo đền ơn nước). Phải dưới sự chỉ đạo của một lãnh tụ trẻ trung, hăng hái xung phong như Trần Khâm, mới có được sự nhất thể, đồng loạt đến như thế. Trần Nhân Tông thực sự tin vào lực lượng của dân tộc mình. Ông biết rõ các vị tướng tài, các chú bác anh em của ông đều giỏi chiến lược, giàu cơ mưu và có quyết tâm kháng chiến. Các lò: Hải Đông, Vân Trà, Bà Điểm, các vị trí Thăng Long, Vạn Kiếp v.v... đều sôi sục khí thế tiến công. Và trong kia, vùng Thanh Hóa, Nghệ An cũng có lực lượng hậu bị, sẵn sàng chi viện cho chiến trường:

*Cõi kê cựu sứ quân tu ký
Hoan Ái do tồn thập vạn binh.*

Đó là câu thơ được ông viết lên chiếc chiến thuyền: Tự giới thiệu tiềm lực của mình và cảnh cáo kẻ thù cũng như để thức tỉnh đồng bang: Hãy nhớ câu chuyện dũng uy súc nhuệ của người xưa, để biết rằng trong vùng Thanh Nghệ, ta hãy còn có mười vạn quân sẵn sàng ra trận. Phải có một

niềm tin sắt đá vào lực lượng của mình thì mới có lòng tự hào đến như thế.

Và quả nhiên quân ta đã ra quân là chiến thắng còn địch thì thất bại thảm hại. Trận Bạch Đằng (9-4-1288) đại thắng đã đè bẹp ý đồ bành trướng của đế quốc Nguyên Mông, đế quốc cường bạo nhất hồi bấy giờ, đã chiến thắng từ Âu sang Á, song chúng không làm gì xoay chuyển nổi tình thế ở nước Nam. Chiến công này là của toàn dân, của những vị nguyên soái, đại tướng tài giỏi như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão v.v... Song công lao đầu thuộc về hai cha con Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Trong cả 2 lần kháng chiến chống quân Nguyên Mông, hai ông đã trở thành ngọn cờ đoàn kết toàn dân, lãnh đạo nhân dân Đại Việt vượt qua bao khó khăn gian khổ, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi huy hoàng.

Để ca ngợi công lao to lớn đó, Trương Hán Siêu đã làm bài thơ:

*Vua Trần hai vị thánh quân
Sông kia còn dấu tẩy trần giáp binh
Ngàn xưa gấm cuộc thắng bình
Tại đâu đất hiểm, bởi mình đức cao!*

“Bởi mình đức cao” Rất đúng! Mình đây là cả dân tộc Đại Việt có đạo đức cao, biết lấy chí nhân mà thay cường bạo. Mình đây là hai ông vua, có đạo đức cao cả, có tầm nhìn xa, và có tài chỉ đạo chiến lược chiến thuật đi những nước cờ cao, làm cho địch phải thất bại thảm hại. Người có đức cao ở đây chính là vua Trần Nhân Tông, một ông vua tài giỏi - một anh hùng cứu nước.

Thời kỳ Trần Nhân Tông làm vua, cũng là thời kỳ mà lịch sử Việt Nam ghi được nhiều tên tuổi nhân vật xuất sắc, nhiều hiện tượng văn hóa độc đáo. Việc Nguyễn Thuyên làm văn tế cá sấu, bắt chước Hàn Dũ (Trung Quốc) ngày xưa, (đuổi cá sấu đi), được Nhân Tông khen ngợi, đổi họ ông thành họ Hàn, nên bây giờ lịch sử văn học ta có ghi tên Hàn Thuyên, là một sự kiện đặc biệt, được đời sau nhắc đến nhiều. Sách còn chép rằng Hàn Thuyên là người khởi đầu làm thơ Việt Nam theo quy tắc thơ Đường: Thơ thất ngôn lần đầu tiên được viết bằng chữ quốc ngữ. Luật thơ bát cú chặt chẽ của người Trung Quốc, cũng có thể vận dụng một cách suôn sẻ, cho ta viết lời quốc âm. Đường luật từ nay được gọi là Hàn luật. Tác phẩm duy nhất của Hàn Thuyên có tên là *Phi sa tập*, nay đã thất lạc, không rõ trong đó có bao nhiêu bài - có khả năng là nhiều thơ Nôm hơn thơ Hán, nhưng Hàn Thuyên vẫn được công nhận là vị tổ thơ Nôm ở nước ta. Sự bắt chước ở đây, trở thành sự sáng tạo. Nhất là nó lại ra đời cùng lúc với cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, thành ra mặc nhiên chứng tỏ ý thức độc lập của dân tộc trong phạm vi văn học, đồng thời với cả phạm vi chính trị. Cùng một lúc, xuất hiện cả lối thơ trào phúng, được biết là có những câu viết nổi tiếng như Nguyễn Trung Ngạn, mặc dù tác phẩm cũng chưa sưu tầm được. Trần Nhân Tông có tham gia vào phong trào này không? Có lẽ là có, vì đến nay chúng ta còn giữ được một bài phú chữ Nôm có tên là: "Cư trần lạc đạo" (Sống giữa cõi trần, vui đạo). Nhiều nhà nghiên cứu gần đây (như Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn) đã dụng công tìm hiểu, để khẳng định với sách *Thiền Tông bản hanh* (in năm 1745) rằng đây là tác phẩm của Trần Nhân Tông. Câu phú có nhiều tiếng cổ, nhưng phần lớn

cũng dễ hiểu, chúng tỏ tác giả thực sự có khả năng sử dụng quốc âm hồi thế kỷ 13 một cách thanh thoát, và là người có tư tưởng siêu thoát. Có thể ghi lại một vài câu cuối bài:

*“... Núi hoang rừng quanh, ấy là nơi dật sī tiêu dao
Chiều vắng am thanh, chỉn thực cảnh đạo nhân du hí*

...

*Chuộng công danh, lồng nhân ngã ấy thực phàm ngu
Say đạo đức, dời thân tâm định nén thánh trí!”*

Với bài phú “*Cư trần lạc đạo*” này, có thể khẳng định thêm một điều: Trần Nhân Tông không những chỉ là một vị vua giỏi, một anh hùng cứu nước mà ông còn là một nhà văn xuất sắc, có công lớn đối với nền văn học quốc âm. Phải nhìn thẳng vào lịch sử văn học thời đại bấy giờ, chúng ta mới nhận rõ vị trí của ông. Từ đời nhà Lý trở về trước, cho đến các triều vua Trần: Thái Tông, Thánh Tông không có một tác phẩm văn chương quốc ngữ nào. Những Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố mới chỉ nghe tên chứ chưa tìm ra tác phẩm. Đến cuối thế kỷ 13, chỉ có Trần Nhân Tông với bài phú “*Cư trần lạc đạo*” là mở trang đầu cho cuốn sách sưu tầm văn học quốc âm của thời đại. Đồng thời với Trần Nhân Tông, lúc này còn có Lý Đạo Tái, Mạc Đĩnh Chi, song còn có nhiều câu hỏi hoài nghi. Trần Nhân Tông vẫn xứng đáng là người mở đầu hơn cả. (Sau ông, và đồng thời với Lý Đạo Tái, còn có nàng Điển Bích để lại cho chúng ta một bài thơ nữa).

Như đã nói trên, dưới triều Trần Nhân Tông, có khá nhiều nhân tài xuất hiện. Có những nhà khoa giáp lẫy lừng tên tuổi như Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, Bảng

nhãn Bùi Mộ, Thám hoa Trương Phóng, Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn. Ngoài ra còn có những người thông thạo nhiều môn nghệ thuật như trường hợp Trần Cụ rất giỏi đánh đàn, chơi cầu, bắn nỏ. Có người giỏi pháp luật, nổi tiếng thanh liêm như Trần Thị Kiến. Có vua sáng thì có tài hiền, Trần Nhân Tông đã khéo hội tụ được nhiều tài năng, làm đẹp cho đất nước.

Khi đất nước sạch bóng quân thù, Trần Nhân Tông đã chú trọng đến việc khuyến khích trồng dâu nuôi tằm, chiêu mộ dân khai khẩn ruộng hoang, mở rộng các công trình thủy lợi, đai xá cho thiên hạ. Nơi nào bị địch tàn phá thì tha sưu thuế, những nơi khác thì giảm thuế hoặc miễn theo thứ bậc khác nhau. Ông luôn luôn nhắc các quan thần phải biết thương dân. Có lần ông trực tiếp phân xử phải trái cho những người dân đón đường thưa kiện, vạch rõ cái sai của quan lại cận thần. Ông rất trân trọng sự đóng góp to lớn của tướng sĩ, quân dân đối với ba cuộc kháng chiến. Ông sai người chép sách *Trung Hưng thực lục*, và vẽ tượng các tướng lĩnh, các vương hầu có công lao.

Một nét độc đáo riêng của Trần Nhân Tông so với nhiều nhà vua khác là ông rất thích du lịch, ông thường tổ chức những chuyến đi xa gần, vừa để trò chuyện, thuyết lý về những quan điểm triết học, tôn giáo của ông, vừa để thu thập thêm nhiều kiến văn hay trong và ngoài nước. Có lẽ chỉ có ông là người độc nhất trong số các nhà vua phong kiến Việt Nam có đi nước ngoài (trừ các vua nhà Nguyễn chịu sự điều hành của người Pháp). Phải chăng, khuynh hướng này có phần phù hợp với tuổi thanh niên thích khám phá những miền đất lạ. Trần

Nhân Tông nhường ngôi năm 1293 (lúc ông mới 35 tuổi). Sau khi nhường ngôi cho con, lên làm Thượng hoàng, ông đã dành toàn quyền điều hành cho nhà vua trẻ. Ông chỉ có một lần trở về kinh vào năm 1295 để theo dõi việc nước, còn dành toàn bộ thời gian vào việc riêng của mình và đi chu du khắp nước. Ông vào tận Kinh đô Chiêm Thành, kết tình hữu hảo với vua Chiêm là Chế Mân, lúc này ông mới 43 tuổi. Cũng nhân dịp này, ông đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, và lời hứa đã được thực hiện. Một số sử gia, và nhà thơ trào phúng khuyết danh, chê trách điểm này, nhưng thật ra, chuyện gả công chúa của các tù trưởng ở miền biên viễn vẫn là quen thuộc với các vua chúa Việt Nam, cả với vua Lý hồi thế kỷ XI, và với các chúa Nguyễn hồi thế kỷ XVII. Gả một nàng công chúa cho vua nước ngoài, để thắt chặt tình hữu hảo, và để mở rộng đất đai cho Tổ quốc thì có gì là đáng chê trách:

*Tiếng đẹp đồn đâu đến Chế Mân
Đêm ngày sơ tưởng bóng Huyền Trân
Hai châu Ô Lý vuông nghìn dặm
Đổi lấy người xinh của họ Trần.*

Điều đặc biệt hiếm có ở Trần Nhân Tông, là sự đóng góp của ông với nền văn hóa Việt Nam. Trên đây ta đã nói ông là một trong những tác giả Quốc âm đầu tiên của lịch sử văn học Việt Nam. Ông còn là một nhà thơ chữ Hán có tài. Có thể nghĩ rằng, trong các nhà thơ đời Trần, còn lưu lại tác phẩm đến ngày nay, ông là một trong những tác giả có hồn thơ thực sự. Hồn thơ ấy đậm đà ở phong cách riêng của ông, mà cũng còn do ông tiếp thu được cái chất triết

học sâu xa của Phật giáo. Ông rất yêu thiên nhiên. Trong tâm trí của ông, lúc nào cũng thấy tràn ngập ánh trăng, dồi dào mây nước, và đắm đuối với giấc mơ xuân:

*Nhất thiên như thủy, nguyệt như trú
Hoa ảnh mǎn song, xuân mộng trường*

Có nghĩa là:

*Nước ấy vàng xanh, trăng ấy ngọc
Đầy song hoa quyện giấc mơ xuân.*

(Đào Phương Bình dịch)

Ông nhận ra được trong từng vệt nắng, từng tiếng chuông, từng chiếc lá cả một chất thơ man mác, mơ màng:

*Hoa Kiều đảo ảnh, trám khê hoành
Nhất mạt tà dương thủy ngoại minh
Tịch tịch thiên sơn hồng diệp lạc
Thấp vân như mộng, viễn chung thanh.*

Có nghĩa là:

*Lòng khe in ngược bóng cầu hoa
Hắt sáng bờ khe, yết nắng tà
Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ
Mây giăng như mộng, tiếng chuông xa.*

(Trần Thị Băng Thanh dịch)

Một ông vua mà có tâm hồn đạt dào chất thơ như vậy, thật là hiếm có. Phải chăng ông vua đó là một thanh niên yêu đời, tha thiết với cuộc sống, hòa mình được với đất

nước đang độ trưởng thành. Nhưng còn có điều thú vị là ông vua thanh niên này lại rất thấm nhuần một tư tưởng triết học và muốn từ tư tưởng ấy, tạo riêng cho đất nước một lý tưởng nhân sinh. Với ông, tư tưởng Thiền Tông được tiếp thu một cách có sáng tạo, cái nhìn theo hướng sắc không của ông hòa vào với cảm xúc thi ca:

*Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên
Mục đồng địch lý qui ngưu tận
Bạch bộ song song phi hạ điền.*

Có nghĩa là:

*Trước xóm sau thôn tựa khói lồng
Bóng chiều dường có lại dường không
Mục đồng sáo vắng, trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.*

(Ngô Tất Tố dịch)

Sau 14 năm làm vua, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Anh Tông, về làm Thái thượng hoàng và đi tu trở thành thủy tổ phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, một phái Thiền để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Nhân Tông thực sự là một triết gia lớn của Phật học giúp triết học Phật giáo Việt Nam phát triển rực rỡ thể hiện đầy đủ trí tuệ, bản lĩnh Việt Nam. Bắt đầu những ngày nhường ngôi, ông để tâm vào Phật giáo, nghiên cứu những lẽ huyền vi để hệ thống các quan điểm. Từ năm 1298, ông khoác áo nhà sư đi thuyết pháp các nơi. Lý thuyết của phái Trúc Lâm do ông khởi xướng

là không kêu gọi tín đồ lìa bỏ cuộc sống trần tục, không ép xác khổ hạnh, mà đề cao nhân nghĩa, giáo dục lòng nhân đạo, không phân biệt giàu sang, luôn luôn nhớ đến cội nguồn. Bài "*Cư trần lạc đạo*" phú thể hiện rõ đường lối của ông:

Vung lửa giác ngộ, đốt hoai bồ rừng tà ngày trước.

Cầm gươm trí tuệ, quét cho thông tinh thức thuở này.

Ông tổ chức giảng Kinh - *Kinh Vô lượng* cho hàng ngàn người nghe và mọi người đều tiếp thu tư tưởng của ông, nhận rõ đạo Phật Trúc Lâm là nhập thế, không huyền vi xa lạ. Ông lên tu ở chùa Yên Tử, có pháp hiệu là Hương Vân đại đầu đà, hoặc là Trúc Lâm đại đà đầu đà, thu hút được nhiều đệ tử. Hai người xuất sắc nhất đã được tôn vinh cùng với ông, trở thành Trúc Lâm tam tổ: Ba vị tổ Trúc Lâm. Đó là Điều Ngự Giác hoàng (tức Trần Nhân Tông 1258 - 1308), Pháp Loa (tức Đồng Kiên Cương 1284 - 1330) và Huyền Quang (tức Lý Đạo Tái 1254 - 1334).

Trần Nhân Tông mất trong một môi trường có nhiều giai thoại ý vị. Sử chép rằng vào năm 1308, ông ở trên ngọn núi Tứ Tiên, Yên Tử tu hành. Bà chị là Thiên Thụy ốm nặng, ông xuống thăm và bảo:

- Nếu chị đã đến ngày đến giờ thì cứ đi. Dưới âm phủ có ai hỏi thì cứ trả lời: Xin đợi một chút, em tôi là Trúc Lâm đại sĩ sẽ tới ngay.

Nói xong, ông trở về núi, gọi Pháp Loa đến dặn dò các việc, rồi bỗng nhiên ngồi mà hóa. Trần Nhân Tông qua đời năm 1308 tại am Ngọa Vân núi Yên Tử (Đông Triều, Quảng Ninh).

Người đương thời và sau đó đã tạc tượng Trần Nhân Tông. Tượng ở Yên Tử, đặt trong Huệ Quang Kim tháp, là một pho tượng khỏe mạnh, rắn chắc, cân đối, đầy sức mạnh và nghị lực, còn ở chùa tháp Phổ Minh (Nam Định) tượng có vẻ ung dung thanh thản, hợp với con người nhà vua. Trần Nhân Tông đã bước vào cõi Niết Bàn, nhưng còn để lại hình ảnh của một vua sáng, một nhà quân sự, một thi nhân, một triết nhân của dân tộc.



TRẦN ANH TÔNG

(Trần Thuyên 1293 - 1314)

Ở tuổi mười bảy, hoàng tử Trần Thuyên đã được vua cha Trần Nhân Tông truyền ngôi (1293), theo đúng phép tắc nhà Trần. Truyền ngôi là để ổn định vị trí khi cha còn sống, không có chuyện cạnh tranh, hiềm khích để tranh chức tranh ngôi, và cũng là “tập làm vua” cho quen việc, chứ thực ra bao nhiêu quyền hành vẫn còn ở trong tay vua cha, lúc bấy giờ được tôn là Thượng hoàng. Nói Thượng hoàng nghe ra có vẻ trịnh trọng, già cả, chứ thực ra Trần Nhân Tông khi truyền ngôi, mới có 35 tuổi. Ông vẫn trực tiếp chỉ huy đất nước, còn nhà vua mới, gần như chỉ có cái danh vị vua, chứ thực sự thì vẫn là một hoàng tử mang áo quần vua mà thôi.

Chính vì thế mà chàng thiếu niên Trần Thuyên vẫn chưa bở được cái tính ham chơi của cậu bé mới lớn. Làm vua thì phải ngồi ngai vàng, phải ra mắt cho các quan đến chầu chực tung hô, cậu Thuyên thấy thực là gò bó, không được tự nhiên. Và cũng chẳng thú vị gì cái cảnh ngồi lỳ suốt buổi, nhìn Thượng hoàng giải quyết mọi công việc cho mình theo dõi, học tập để làm quen. Nhất là khi có những việc bình thường, Thượng hoàng bảo mình hãy tự ứng tự phó, nó cứ lúng túng ngượng ngùng làm sao ấy! Làm vua quả tình là một cái nạn, mất cả thú vui của con người trẻ tuổi mới bước vào đời!

Do vậy, Trần Thuyên phải tìm mọi cách để vui chơi. Ban ngày bị gò bó vào khuôn phép, ban đêm Trần Thuyên tranh thủ gọi một vài tên thị vệ, rủ nhau đi lang thang các phố, các xóm ở Kinh thành, tìm nơi chè chén, múa hát, có đêm la cà hết nơi này đến nơi khác. Tất nhiên, lúc đó ông vua trẻ này đã cải trang, trà trộn vào đám đông, chẳng ai biết người này người kia là ai cả. Có bữa, bị bọn côn đồ đánh đuổi, ném gạch trúng vào đầu, sưng vếu lên. Tất nhiên là ông phải giấu kín, tìm cách xóa bóp rồi cố gắng giữ tư thế đường hoàng để ngày mai lại ngồi lên ngai vàng cho trăm quan chầu chực.

Nhất là có những dịp mà Thượng hoàng Nhân Tông tạm thời vắng mặt ở Kinh thành về ở dưới Thiên Trường (Nam Định), để mọi việc cho ông vua trẻ quản lý. Anh Tông đã lợi dụng cơ hội không có người giám sát, sinh hoạt càng tự do phóng túng hơn. Lại uống rượu, và đánh bạc. Triều đình và quan lại cũng có người muốn ngăn cản, nhưng lại nghĩ mọi việc đều có Thượng hoàng, hãy chờ Thượng hoàng về giải quyết. Dù sao, nên xử sự rộng rãi,

lấy lòng ông vua con này sẽ đỡ được những điều phiền phức hơn.

Rồi có một hôm, bất thần Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ Thiên Trường về Kinh đô, các quan đều có mặt đông đủ để đón rước. Hồi đến nhà vua, thì vua còn say rượu, đang ngủ mê man! Thượng hoàng vô cùng tức giận, ông lập tức quay về Thiên Trường ngay, không vào kinh nữa. Ông ra lệnh cho tất cả trăm quan, ngay ngày hôm sau đều phải về điểm danh ở Thiên Trường, ai vắng mặt sẽ bị xử tội. Cả triều đình hoảng lên, có người vội vàng chạy vào báo cho nhà vua. Sực tỉnh, mắt nhắm mắt mở, vua Anh Tông nghe tin Thượng hoàng về kinh, cũng hốt hoảng kinh sợ, vội chạy đi tìm các quan thân tín thì không thấy một ai. Họ đã về nhà để sắm sửa ngày mai đi về Thiên Trường cho Thượng hoàng điểm diện. Nhà vua chạy từ cung này, sang lầu khác, vẫn chẳng có người để tìm kế hỏi han. May sao khi qua chùa Tư Phúc, ông gặp một người học trò trẻ tuổi đang xa xắn ở đó. Hỏi vài câu chuyện, biết đây là một thanh niên học thức có tài, nhà vua kể chuyện thực để nhờ người học trò giúp đỡ. Người này có tên là Đoàn Nhữ Hài, quê làng Trường Tân, huyện Gia Lộc, thuộc Hồng Châu (nay là Hải Dương), nổi tiếng về văn chương ngôn luận nhưng lúc này chưa thi cử và chưa có chức vị gì. Chỉ mấy khắc ngồi trong chùa, Đoàn Nhữ Hài đã thảo xong cho nhà vua trẻ một bài biểu tạ tội, đọc rất cảm động. Trần Anh Tông rất hài lòng và ngay lập tức xuống thuyền, đi suốt đêm về Thiên Trường, mang Đoàn Nhữ Hài đi theo, nhưng vua Nhân Tông không cho gặp mặt. Anh Tông thì cứ đứng lấp ló ngoài cửa cung, còn Đoàn Nhữ Hài quì hẵn xuống thêm, hai tay cầm bài biểu,

cứ giữ nguyên tư thế suốt từ sáng đến chiều. Bất thần, trời bỗng mưa to, Đoàn Nhữ Hài vẫn quì, không quản gì mưa gió. Nội giám vào báo lại với Nhân Tông. Thượng hoàng cảm động, sai người cho Đoàn Nhữ Hài đứng dậy và nhận tờ biểu. Đọc qua, Thượng hoàng cảm thấy hài lòng liền cho phép Anh Tông vào gặp. Thượng hoàng trách cứ con, lời lẽ nghiêm khắc, nhưng đã có vẻ ôn tồn:

- Trẫm giao cho anh trọng trách quản lý đất nước, sao anh lại hoang toàng như thế. Nhà ta còn có nhiều con, người này làm việc không xứng đáng thì ta sẽ giao cho người khác. Hiện ta đang còn sống mà anh đã bừa bãi như thế, sau này ta mất đi thì anh còn phóng túng đến mức nào?

Anh Tông cúi đầu nhận lỗi, xin từ nay cố gắng sửa chữa để xứng đáng với sự ân cần của vua cha. Thượng hoàng cho gọi Đoàn Nhữ Hài vào, khen ngợi:

- Bài biểu của ngươi làm cho quan gia rất khá. Ta có lời khen nhà ngươi.

Thượng hoàng quay lại nói với Anh Tông:

- Người này có khả năng đầy, nên để tâm thu dụng.

*

* *

Kể từ hôm đó, vua Trần Anh Tông thay đổi hẳn tính tình. Từ một thanh niên thích chơi bài phỏng túng, ông trở nên con người mẫn cán, chăm chỉ, rất chú trọng đến công việc trị nước an dân. Trước hết, ông đặc biệt chú ý đến kinh nghiệm của cha anh những năm qua, phải đổi phó

với bọn giặc Nguyên hung bạo. Vào những năm cuối thế kỷ 13, vua Nhân Tông đã được các triều thần giúp đỡ, đặc biệt là được Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi, Trần Anh Tông rất tự hào, thường đến gặp Trần Hưng Đạo để hỏi han. Lớp trẻ chưa có kinh nghiệm nhiều thì cần phải đến xin ý kiến người già, chàng thanh niên Anh Tông đã rất ý thức được điều đó. Năm Canh Tý (1300) Trần Hưng Đạo ôm nặng, Anh Tông thân hành đến nhà hỏi thăm. Ông trịnh trọng nói với Hưng Đạo Vương:

- Thượng phụ đang ôm nặng, và cũng đã cao tuổi rồi. Một mai giặc Nguyên lại kéo sang, không còn Thượng phụ để lo liệu cho quốc gia nữa thì cháu biết làm thế nào.

Trần Hưng Đạo lúc đó đã yếu nhưng giọng nói vẫn còn rõ ràng, rắn rỏi:

- Không có gì phải lo cả. Mất ta, nhưng còn bao nhiêu trung thần nghĩa sĩ khác, đều nhất tâm bảo quốc. Nhà vua có thể tin tưởng vào họ. Có điều là người lãnh đạo quốc gia phải có đường lối vững, có kế sách thông suốt. Có được điều ấy thì dù giặc có bạo ngược đến đâu cũng không đáng sợ.

Anh Tông ân cần nói tiếp:

- Xin Thượng phụ cho biết kế sách, đường lối nên như thế nào? Trần Hưng Đạo trả lời:

- “Mới rồi, Toa Đô và Ô Mã Nhi bị bốn mặt bao vây, vì vua tôi nước ta đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức nên bọn giặc phải thua. Nhà vua nên để ý về cách thức hành quân của địch. Nếu thấy chúng kéo đến ô ạt như lửa

cháy, gió thổi, thì đừng có hoang mang. Cái hung hăng ban đầu của chúng như vậy lại rất dễ chế ngự, ta có thể thắng chúng một cách dễ dàng. Còn nếu chúng kéo sang mà từ từ, chậm chạp như cách tằm ăn dâu, không lấy của dân, không cần đánh nhanh thắng nhanh thì trường hợp ấy phải thận trọng đối phó. Phải chọn tướng giỏi, biết xem xét, quyền biến như tính liệu nước cờ. Tùy thời cơ mà vận dụng chiến lược chiến thuật thì lo gì không thắng. Nhưng vấn đề cơ bản nhất là ở hai điều:

Một là vua tôi, tướng tá, binh lính phải dốc sức một lòng, tình thiết như cha con thì mới thực hiện được các kế hoạch.

Hai là phải khoan sức dân. Phải cho dân được hồi hởi, thì dân mới cung ứng được sức người sức của.

Hai điều ấy chính là kế sâu gốc vững để bảo vệ nước nhà. Thượng sách giữ nước là ở đó”.

Trần Anh Tôn đã nhất tuân theo lời chỉ bảo của Trần Hưng Đạo. Tuy còn ít tuổi, nhưng ông đã giữ đúng tư cách một vị nguyên thủ quốc gia, không chịu khuất phục trước thế lực của ngoại bang. Bọn sứ giả nhà Nguyên mấy năm liên tiếp (1293-1295-1299) được cử sang ta vẫn tỏ thái độ hống hách. Anh Tông vừa lên ngôi, sứ giả Lương Tăng đến Thăng Long đã yêu cầu nhà vua phải sang châu hầu thiên triều. Anh Tông nhất quyết không chịu. Ông già vờ cáo bệnh, cho một vị quan là Đào Tử Kỳ thay mình đem lễ vật sang biểu vua Nguyên. Tiếp đến năm 1313, ở biên giới Việt - Trung, bọn quan lại nhà Nguyên lại gây sự, lấn đến hơn một nghìn khoanh ruộng. Nhất quyết không để cho đất đai của Tổ quốc mất một phân ly nào, Anh Tông lập

tức cho quân sang đánh thắng vào các châu Chư Thuận, châu Dưỡng Lợi thuộc địa giới nhà Nguyên và tuyên bố hẳn đó là trận đánh báo thù. Triều đình nhà Nguyên phải cử người đến cùng các quan nhà Trần giải quyết, định lại ranh giới bờ cõi. Việc ấy mới yên.

Ở phía Nam và phía Tây, Trần Anh Tông cũng chú ý đến việc giữ gìn bờ cõi, dùng sức mạnh thị uy để những nước láng giềng này không được gây hấn. Phạm Ngũ Lão, vị tướng tài, con rể Trần Hưng Đạo, đã có chiến công lớn từ thời Trần Nhân Tông, nay lại được Anh Tông tín nhiệm, giao cho việc dẹp yên bờ cõi phía Tây. Phạm Ngũ Lão đã đánh thắng quân Ai Lao, khiến cho các vùng Thanh Hóa, Nghệ An của nước ta được yên ổn. Đối với Chiêm Thành, Anh Tông cũng có thái độ mềm dẻo thích hợp. Từ 1306, vâng lời Thượng hoàng Trần Nhân Tông, Anh Tông cho em gái là Huyền Trân công chúa sang làm vợ vua Chiêm là Chế Mân. Sự giao hảo này đã khiến cho bản đồ Việt Nam được mở rộng thêm.

Những châu này được đổi tên thành Thuận Châu và Hóa Châu. Anh Tông đã cho Đoàn Nhữ Hài vào ổn định tình hình, sắp đặt việc trị an. Đoàn Nhữ Hài là người trước đây đã giúp Anh Tông cáo lỗi với Thượng hoàng, nay được thu dụng làm một vị quan trọng yếu của triều đình, khiến cho dư luận bàn tán. Người ta đã có câu thơ:

*Phong hiến quan cao có một người
Nhữ Hài măng sữa, miệng còn hô.*

Nhưng chuyện xì xào đó chỉ có ý nghĩa tích cực, chứng tỏ là Đoàn Nhữ Hài còn rất trẻ mà đã được tin dùng. Qua đó ta thấy rõ vua Trần Anh Tông rất trọng dụng nhân tài.

Hơn nữa, Đoàn Nhữ Hài lại xuất thân ở thành phần dân dã, không phải hoàng thân quốc thích mà cũng không từ một gia đình quan lại nào. Dùng người, chỉ cốt nắm chắc khả năng và đức độ, chứ không câu nệ vào thành phần hay vào tuổi tác, ông vua trẻ tuổi Anh Tông được dư luận hoan nghênh, đáng làm gương cho nhiều đời sau. Và thực ra, Đoàn Nhữ Hài cũng rất xứng đáng với sự tín nhiệm của nhà vua. Xuất thân từ một thư sinh trẻ tuổi, song ông thật sự là một tướng giỏi cầm quân, hơn nữa ông rất có tinh thần tự tôn dân tộc. Chuyện kể rằng một lần đi sứ nước Chiêm, ông đã có cách xử sự rất khôn khéo, không ai bắt bẻ vào đâu được. Thông thường, sứ giả đến nước người, trước tiên phải lạy vua nước đó. Đoàn Nhữ Hài đến nơi cũng phải tuân theo thể thức này. Nhưng lạy vua Chiêm trước, thì tránh sao khỏi thế bị động. Trước tình thế đó, Đoàn Nhữ Hài liền đặt chiếu thư trước mặt vua Chiêm và nói ngay:

- Chiếu thư của thiên tử nước tôi ở đây, khác nào vua nước tôi đang đứng đứng trước mặt. Tôi xin phép được lạy chiếu thư trước khi tuyên đọc.

Nói rồi ông hướng vào chiếu thư mà lạy. Vua Chiêm đứng đó, nhưng rõ ràng là Đoàn Nhữ Hài không lạy vua Chiêm. Sự biến báo này của Đoàn Nhữ Hài được đánh giá cao, vua Trần Anh Tông rất khen ngợi. Sau này, các sứ giả đến nước Chiêm đều bắt chước Đoàn Nhữ Hài mà không phải lạy vua Chiêm nữa.

Chỉ riêng một việc biết sử dụng Đoàn Nhữ Hài, mà về sau, nhiều người đã đánh giá Trần Anh Tông một cách rất trân trọng. Một ông vua trẻ, biết sử dụng nhân tài trẻ.

Điều này giúp ta nhớ đến câu thơ của một tác giả người Pháp sau này: "Giá trị con người không phải đợi đến số lượng tháng năm!"⁽¹⁾

*
* *

Có lẽ do có tâm hồn và phong cách thanh niên mà Trần Anh Tông, so với nhiều vị vua khác xưa nay, đã tự bộc lộ mình ở một số khía cạnh độc đáo. Ông rất yêu nghệ thuật và rất thích văn chương. Ông làm thơ nhiều, nhưng đã xem thơ ca như một lợi khí di dưỡng tính tình, diễn đạt tâm hồn ở những thời gian nhất định, chứ không có dụng ý lưu lại công trình, nghĩ tới danh hiệu về sau. Ông có tập thơ lấy tên là *Thủy vân tùy bút*, nhưng đến lúc sắp mất, lại cho đốt đi, chứ không cho để lại, thành thử bây giờ chúng ta không được biết tác phẩm của ông như thế nào. Ông cũng rất thích vẽ. Có dịp ông cũng phóng bút vẽ những bức tranh, và sau đó cũng không đồng ý cho ai thu thập lại. Tuổi trẻ say sưa, ông muốn tự thể hiện mình bằng nét vẽ câu thơ, có lẽ chỉ cốt giữ lại những gì của thời thanh niên sôi nổi, nhưng sau đó, ông lại không muốn lưu lại những dấu ấn gì. Ông cũng rất thích các sinh hoạt văn nghệ dân gian. Năm 1296, ông đã thân hành đến Đông Bộ Đầu để dự một cuộc đua thuyền trên sông Hồng, cùng chia vui với dân chúng để mừng mùa màng năm ấy tốt đẹp. Nhà vua thực sự là một thanh niên yêu đời, hòa được với niềm vui phơi phới của nhân dân.

⁽¹⁾ Đó là câu thơ của Coocnay (thế kỷ 17) ở nước Pháp:

Lavaleur n'attend point le nombre des années
(Lecd).

Mặc dù có những biểu hiện phóng khoáng, tuổi trẻ như vậy song Anh Tông lại vẫn có tư tưởng độc lập trong cuộc sống, đồng thời rất biết khép mình vào kỷ luật và giữ gìn kỷ luật rất nghiêm minh. Đời nhà Trần có tục lẽ vẽ mình. Xuất thân từ miền sông nước, các vị tiền bối trong dòng họ Trần thường vẽ mình để khi lặn xuống biển, tự xem mình là dòng giống của giao long, các loài thủy tộc không dám xâm phạm. Các vua Trần xưa nay đều theo tục ấy nhưng Trần Anh Tông nhất định không theo. Chàng thanh niên mang áo hoàng bào này đã cố tình tránh các ông thợ vẽ, không cho họ vẽ vào đùi, vào lưng mình. Phải can đảm lắm mới dám cưỡng lại tập tục như thế. Và có lẽ đó là bản lĩnh thanh niên, không chịu chấp nhận một tập tục theo ông là không thích hợp với thế hệ mới mà thôi. Trần Anh Tông lại cũng không chịu nghe theo những ông thầy tăng, thầy pháp lúc giấy giờ. Có lần vua bị mệt nặng, hoàng hậu và một số người trong hoàng tộc bàn cách cho gọi các nhà sư, các vị thầy cúng vào để hỏi han về mệnh hệ, về đường sinh tử huyền bí như thế nào. Anh Tông đã gạt đi:

- Sống chết tùy theo tình hình, theo hoàn cảnh của từng người nhất định. Nhà sư đã chết đâu mà biết được sự chết?

Tư tưởng độc lập này của ông đã hạn chế được khá nhiều khuynh hướng sùng bái, mê tín dị đoan hồi bấy giờ. Ông còn tỏ ra rất nghiêm khắc đối với những thói bê tha, chơi bời quá mức. Dưới triều ông, những viên quan ham đánh bạc bị xử tội rất nặng, đến nỗi như Nguyễn Hưng đã lên đến bậc quan cao (Thượng phẩm) vì đánh bạc nên bị đòn, phạt trượng, đau đớn nỗi về nhà thì chết. Viên quan

nội thư chánh chưởng là Nguyễn Quốc Phụ đã chuẩn bị thăng lên chức Hành khiển, chỉ vì hay uống rượu mà Anh Tông nhất định gạt đi không dùng. Nguyễn Sĩ Cố và Chu Bộ đều là người hầu cận đắc lực, nhưng thật ra không có tài, cho nên không được vua Anh Tông giao trọng trách. Kể cả những người thân trong gia đình nhà vua, Anh Tông cũng bắt phải tuân theo phép tắc, không được vượt khỏi qui định. Bà Huy Tư (mẹ của vua Minh Tông sau này, tức là vợ Anh Tông) được Bảo Từ hoàng hậu rất yêu quý, mỗi khi đi đâu hoàng hậu đều cho Huy Tư được ngồi kiệu giành riêng cho mình. Anh Tông cho như thế là vi phạm điểm chế, nhất định không cho phép. Ông nói: Hoàng hậu quý Huy Tư thì nên cho thứ khác, chứ không được cho ngồi kiệu như thế, không đúng phép nước mà coi thường luật lệ của triều đình.

Chính vì Anh Tông là vị vua biết giữ gìn tư cách như vậy, mà dưới triều đại của ông, các quan lại đều rất xứng đáng với chức của mình, đã hoàn thành được công việc mà đều lưu được tiếng tốt: Cương trực, thanh liêm. Một trong những vị quan thời bấy giờ là Trần Thị Kiến, nổi tiếng là viên quan chính trực, xử kiện rất giỏi.

Anh Tông làm vua 21 năm. Ngày 18 tháng 3 năm Giáp Dần (1314) nhường ngôi cho con là Minh Tông, để trở thành Thượng hoàng mới có 38 tuổi. Ông giữ trách nhiệm Thượng hoàng trong vòng 7 năm. Năm Canh Thân (1320) Anh Tông mất, trị vì được 21 năm, thọ 54 tuổi.



TRẦN MINH TÔNG

(Trần Mạnh 1314 - 1329)

Ông là con của Trần Anh Tông. Năm Giáp Dần (1314), Thái tử Mạnh lên nối ngôi lấy hiệu là Minh Tông cho đến năm 50 tuổi (1329) thì nhường ngôi để làm Thượng hoàng. Tuy nhường ngôi, ông vẫn điều hành việc nước, vì vua nối ngôi là Trần Hiến Tông mới lên 10 tuổi. Hiến Tông ở ngai vàng chỉ có mấy năm rồi băng hà. Trần Dụ Tông lên thay cũng chỉ mới 6 tuổi (1341), cho nên mọi việc vẫn do Thượng hoàng chỉ đạo, phụ trách. Vì thế thực chất, khác với các vua nhà Trần khác ông đã là vị vua chăm sóc việc nước trên cả ở hai cương vị Thiên tử và Thượng hoàng.

Hồi còn bé, Minh Tông có tên là Trần Mạnh. Mẹ ông là bà Chiêu Hiến, con gái của Trần Bình Trọng. Ông là con nuôi của Trần Nhật Duật, được săn sóc rất chu đáo và tiếp thu ảnh hưởng tốt của vị hoàng thân này. Trần Nhật Duật có tài chinh chiến là người biết nhiều tiếng các dân tộc, ham mê văn nghệ, đồng thời là người có đạo đức cao. Trần Mạnh được thừa hưởng những thuận lợi ấy. Ông lên ngôi khi còn rất trẻ (mới 14 tuổi). Anh Tông nhường ngôi cho ông chỉ trong vòng sáu năm thì mất (1320), mà trong thời kỳ làm Thượng hoàng, Anh Tông cũng không phải kèm cặp Minh Tông nhiều lắm, nên có thể nói rằng vị vua thiếu niên này đã bộc lộ được tài năng quản lý đất nước ngay từ những ngày mới lên ngôi.

Nét đặc sắc của ông vua trẻ này là ở tinh thần hăng hái, ham làm việc. Sức trẻ trong cuộc sống tinh thần và cuộc sống vật chất của ông luôn tràn trề. Có năm trời lụt lội, nước sông lên to, dân chúng quanh Kinh thành phải ra đắp đê chống lụt. Minh Tông cũng đích thân đi tới các công trường, đôn đốc và khuyến khích mọi người đắp đê, không nề hà mưa gió, bùn lầy. Viên quan ngự sử trong triều bảo ông rằng, vua là người ở ngôi tôn quý, nên lãnh đạo chung, sửa đức chính, chứ sao lại đi xem những việc đắp đê nhỏ nhặt. Nhà vua không trả lời vì ông thấy lý luận của viên quan ngự sử như vậy là sai. Quan tể tướng trong triều là Trần Khắc Chung đã hoan nghênh vua và bẻ lại quan ngự sử:

- Khi dân bị nạn lụt, người làm vua phải cứu giúp tai họa khẩn cấp đó, sửa đức chính không gì lớn hơn việc đó, sao lại bảo ngồi yên tư lự mà lại là sửa đức chính được?

Câu nói này, được chính thức ghi vào sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, để làm rõ đức độ, tinh thần trách nhiệm của Trần Minh Tông.

Với tinh thần hăng hái của tuổi trẻ, Minh Tông săn sàng cầm quân đi đánh giặc ở những nơi xa, chứ không chịu ngồi yên trong cung cấm. Năm 29 tuổi, ông đi đánh Ngưu Hống ở phía Bắc, sau đó lại đi đánh Ai Lao, đánh Chiêm Thành (1334), lần nào cũng lập được chiến công... Trần Minh Tông là người biết sử dụng những văn quan võ tướng đúng tài năng, đúng hoàn cảnh, khiến cho họ có thể lập công và giúp cho ông thắng lợi. Sử chép rằng dưới quyền cai trị của ông, nhân tài nở rộ. Các vị quan như Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dũ, Phạm Mai, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cự Nhân, v.v... mỗi người đều đảm nhận một trọng trách, mà ai cũng để tiếng tốt trong triều nội và ngoài nhân dân. Minh Tông lại là một ông vua nhân hậu hay thương người. Ông rất muốn giữ gìn sự thuận hòa trong họ hàng. Năm Ất Mão (1315), vua xuống chiếu cấm người trong hoàng tộc không được tố cáo lẫn nhau, xem việc kiện cáo này là một điều xấu hổ. Ông biết cách làm cho những người phạm lỗi phải tự giác mà sửa chữa, chứ không đặt thành chuyện tra xét lỗi thôi. Thí dụ có lần, một bà chúa có tính tham, chiếm đoạt ruộng đất của dân. Vua biết vậy, gọi con bà đến, bảo rằng:

- Trẫm biết, việc này là do bà phi này tham lam, gây ra phiền nhiễu. Nhưng Trẫm không giao cho hữu ty xét hỏi, sợ làm nhục phi tần của thiên hoàng, người nên tự thu xếp, theo đơn kiện mà trả lại ruộng cho dân.

Người con vâng lời, nhân lúc mẹ chết, đã đem tất cả ruộng đất mà mẹ mình chiếm đoạt trả lại cho các chủ cũ. Việc làm đó được nhà vua hết sức khen ngợi. Tuy vậy không vì thế mà ông tỏ ra dễ dãi với các quan lại. Nhiều vị quan danh tiếng hả hê, phạm phải những điều sơ suất, ông đều nghiêm khắc thi hành kỷ luật. Trương Hán Siêu làm quan hành khiển, chưa có chứng cứ đã ngờ cho một số người ăn hối lộ. Vua hỏi, ông không trả lời được, liền bị phạt 300 quan tiền. Đoàn Nhữ Hài, ngồi với các quan, cười đùa hài ước, thấy tình hình có vẻ thiếu nghiêm chỉnh, liền bỏ đi ra. Vua phạt tất cả các quan về lỗi thiếu nghiêm túc, và phạt luôn cả Đoàn Nhữ Hài, bằng lời phê phán rành rọt:

- Nhữ Hài nghe biết là đùa cợt, không chịu can ngăn mà lại bỏ đi, thế là có ý đồ hăm mọi người vào tội lỗi, mà tính kế tránh lỗi cho mình.

Minh Tông rất quan tâm đến vấn đề giáo dục. Ông luôn luôn đem các tấm gương của các nhân vật ở các triều đại trước ra để dạy bảo con cháu và các quan. Những người như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Khánh Dư, v.v... đều được ông lưu ý cho tất cả mọi người chung quanh mình học tập. Có một quan điểm giáo dục rất đáng chú ý ở ông. Đó là vấn đề đối với gương tốt, gương xấu. Một vị quan làm chức Thái bảo là Trần Văn Bích, hiệu Uy Túc Vương nói với ông:

- Xét bàn nhân vật để dạy hoàng tử, chỉ nên nhắc đến người thiện, còn kẻ ác hãy bỏ, chớ bàn đến, sợ các hoàng tử nghe được, sẽ có người bắt chước.

Nhà vua không đồng ý, đáp lại:

- Thiện ác đều phải nêu đồi chiếu, không thể bỏ một bên nào. Nếu con ta quả là hiền, thì nghe điều thiện át phải theo mà học tập, nghe điều ác tất phải ghét mà tránh xa. Thiện ác đều có thể làm gương được cả. Nếu con ta không hiền, thì đợi gì thấy kẻ ác rồi mới làm điều ác.

Cũng trong quan điểm giáo dục này, Minh Tông đặc biệt chú trọng đến vấn đề rèn luyện đức tính, hướng cho con cháu mình chăm lo về sự nghiệp, chứ không nên chú ý đến những quyền lợi vật chất. Ông thường nói với các hoàng tử:

- “Con nào mà dốc sức mưu tính sản nghiệp, keo sên làm giàu thì không phải là con ta. Nếu làm chuyện đó, thì chẳng thà phân tán hết của cải cho nghèo đi còn hơn. Vì như vậy, dẫu không tránh khỏi túng thiếu, vẫn là hành vi của bậc quý nhân”.

Và quả thực, Minh Tông là người không ham thích địa vị. Ông vốn là con của bà vợ thứ của Anh Tông. Khi ông lên ngôi, bà vợ chính của Anh Tông chưa có con trai cho nên ông vẫn tự xem việc lên ngôi của mình là tạm thời, và sẵn sàng từ bỏ ngai vàng khi có điều kiện. Quả nhiên, ít lâu sau, bà vợ chính của Anh Tông sinh con trai. Các quan trong triều rất băn khoăn, không biết nên đặt người con này ở vị trí nào, Minh Tông đã nói với họ:

- Đặt anh ấy vào ngôi thế tử, chứ có gì mà ngại. Trước đây, vì con đích trưởng chưa sinh, nên ta tạm ở ngôi này. Nay đã sinh rồi thì đợi khi lớn lên, ta sẽ trả lại ngôi vua chứ có khó gì?

Có một số vị quan hãy còn dè dặt. Họ cho rằng nếu làm như thế thì dễ sinh ra nguy biến, xin nhà vua nên nghĩ lại. Minh Tông trả lời đàng hoàng:

- Cứ theo đúng nghĩa mà làm. Chẳng phải lo gì nguy biến cả.

Và sau đó, người con mới sinh này được tôn xưng vào ngôi thế tử. Minh Tông đã giữ được đạo lý một cách nghiêm minh, làm cho ai nấy đều thán phục. Thế nhưng, việc nhường ngôi đó đã không xảy ra, vì chỉ một năm sau, vị thế tử ấy qua đời. Minh Tông vô cùng thương xót.

Nêu gương người tốt, trân trọng tài năng, Minh Tông đã dành riêng sự biệt đãi cho những người xuất sắc. Lúc bấy giờ, có một vị quan là Trần Bang Cẩn, làm chức Đại hành khiển, Thượng thư tả bộ cựu, là người giản dị điềm tĩnh, không xa hoa, biết giữ gìn tư cách trung tín thực thà. Vua rất quý mến, tặng ông một bức tranh có bài thơ:

*Hình dung cốt cách nại động hàn
Tướng mạo đình đình diệc khả khan
Phong lưu nhất đoạn hồn miêu tận
Tâm lý nan miêu cảnh cảnh đan.

(Cốt cách dáng hình chịu rét đông
Hiên ngang tướng mạo thực nên trông
Phong lưu mọi vẻ đều nên cả
Vẽ sao cảnh cảnh tám lòng trung)⁽¹⁾*

Một người khác là Bùi Mộc Đạt cũng được nhà vua rất trân trọng. Ông Bùi làm quan đến Trung thư thị lang thẩm bình viên sự, là người đã phục vụ đến ba triều vua: Nhân Tông, Anh Tông, rồi đến Minh Tông, có nhiều đức

⁽¹⁾ Bản dịch theo sách Đại Việt sử ký toàn thư 1993 tập 2.

tính tốt: Cung kính, thận trọng và có học thức sâu rộng, được vua Anh Tông rất quý mến. Vua Minh Tông cũng rất ái mộ nên đã cho vẽ chân dung Bùi Mộc Đạc cất giữ trong kho, có ý đưa ông vào một trọng trách lớn hơn. Nhưng ông Bùi sớm mất (1264 - 1326) nhà vua rất thương tiếc.

Đánh giá những vị quan giúp việc của mình, Minh Tông không chỉ căn cứ vào dư luận, vào những lời phán bình của những người trước ông mà ông còn đích thân kiểm tra để có thể yên tâm mà xác nhận. Một trường hợp đã trở thành giai thoại lưu truyền mãi mãi về sau, là trường hợp đối với Mạc Đĩnh Chi. Ông Mạc đỗ trạng nguyên, được bổ làm quan, nổi tiếng là người liêm khiết, không hề tơ hào của cải của ai. Minh Tông muốn thử, bèn sai người đem 10 quan tiền, đêm khuya đặt trước cửa nhà ông. Sáng sớm hôm sau, ông mang số tiền ấy vào nộp cho vua. Vua nói: “Tiền không có chủ thì khanh cứ việc nhận lấy mà dùng”. Mạc Đĩnh Chi trả lời: “Nhưng không phải là tiền của hạ thần!”. Tiếng tăm của Mạc Đĩnh Chi do đó càng vang dội. Sang đời vua sau (Hiển Tông) ông Mạc lên đến chức Nhập nội hành khiển. Cho đến khi mất, Mạc Đĩnh Chi vẫn để lại một gian nhà sơ sài ở kinh thành Thăng Long. Ô Đống Mác thuộc quận Hai Bà Trưng (Hà Nội) hiện nay (theo nhiều vị cao niên kể lại, vốn có tên là Ô Ông Mạc vì nhà của Mạc Đĩnh Chi ngày xưa là ở đó).⁽¹⁾

Nhờ có đức tính trung hậu, nên suốt thời kỳ Minh Tông làm vua, nhân tài xuất hiện phò tá ông rất đông

⁽¹⁾ Giai thoại về Mạc Đĩnh Chi có nhiều. Xin tìm đọc: Kho tàng giai thoại Việt Nam của V.N.K (Văn hóa - 1994) tập II trang 776.

đúc. Trong số đó, còn phải chú ý đến tấm gương của Đỗ Thiên Hư. Vị quan này đang chỉ huy đội quân Thần Sách thì bị ốm nặng, đúng vào lúc Minh Tông đem quân vào đánh trong Nam. Thiên Hư sai người nhà khiêng vào cửa Vĩnh An, đòi được đi theo cuộc trường chinh. Ông tâu với nhà vua:

- Thiên thà chết ở ngoài quân dinh, chứ không muốn chết ở trên giường nệm.

Vua khen ngợi Thiên Hư và đồng ý cho ông cùng đi đánh trận, ông bị mất ở chiến trường. Ngoài ra còn phải kể tới Thượng tướng Phạm Thương Cối là người hòa nhã, không hề cạnh tranh với ai. Ngay cả những người ghen tị, thành kiến với ông, ông cũng không chấp. Đánh giặc có công lao song ông không vì thế mà lên mặt, khoe khoang với ai. Minh Tông rất khen ngợi, thường ví ông với một vị tướng giỏi bên Trung Quốc, đời nhà Đường là Quách Tử Nghi.

Trần Minh Tông còn có một đức tính rất đáng ca ngợi nữa, là ông không chấp nhận những chuyện mê tín, dị đoan. Khi đã lên ngôi Thượng hoàng, có lần bị bệnh, người trong hoàng tộc xin lập đàn chay để cầu thần, phật chở che cho ông. Ông nhất định không đồng ý. Bà Thái hậu đề nghị cho phỏng sinh các súc vật để cầu cho ông được khỏe mạnh. Minh Tông nói ngay:

- Thân ta không thể lấy con lợn, con dê mà đổi được.

Viên thầy thuốc có tiếng lúc này là Trâu Canh vào xem mạch cho vua, nói rằng: Mạch của vua là mạch phiền muộn. Minh Tông đọc ngay một bài thơ cho Trâu Canh nghe:

*Chuẩn mực hưu luân phiền muộn du
Trân công lương tế yếu điều hòa
Nhược ngôn phiền muộn vô hữu yết
Chỉ khùng trùng chiêu phiền muộn gia.*

Nghĩa:

*Xem mạch chó bàn nhiều muộn phiền
Ông Trâu thuốc tốt cắt cho yên
Nếu còn nói mãi phiền cùng muộn
Chỉ sợ càng tăng phiền muộn lên.*

Ý bài thơ ứng khẩu này là để châm biếm Trâu Canh. Viên thày thuốc này thường hay đưa những chuyện huyền hoặc ra nói với vua quan và phi tần. Minh Tông rất ghét, nên nhân cái ý phiền muộn Trâu Canh nói, ông đã làm thơ bám vào mấy chữ này để chế giễu. Thuốc Trâu Canh dâng lên, ông cũng không dùng.

Có tư tưởng độc lập như thế nên ông rất quan tâm đến bản sắc văn hóa của nước nhà, không chịu bắt chước nước ngoài một cách mù quáng. Chính vì thế dưới triều đại của ông, vấn đề Nho học đã được đặc biệt chú ý, người học Nho ngày càng đông. Nhiều nho sĩ có danh vọng như các ông Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, muốn bắt chước văn minh Trung Quốc để thay đổi hoặc cải tiến chế độ của nước nhà. Minh Tông không đồng ý. Ông nói với họ:

- Nhà nước ta có phép tắc riêng. Nam Bắc khác nhau không thể tùy tiện thay đổi. Nếu nghe kể của bọn học trò mặt trăng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay.

Tư tưởng của Minh Tông là như vậy. Ông rất xứng đáng là người con nối nghiệp, giữ gìn thành quả của triều đại nhà Trần. Ông lên ngôi năm 14 tuổi, nhường ngôi năm 30 tuổi để làm Thượng hoàng. Con trai của ông là Trần Vượng lên ngôi (1329) hiệu là Hiến Tông mới 10 tuổi, rồi cũng chết sớm (1341). Người con thứ mười của ông là Trần Hạo mới có 6 tuổi, lên ngôi tức là Dụ Tông, ông vẫn tiếp tục làm Thượng hoàng cho đến khi mất (1357). Như vậy, ông giữ vai trò quản lý nhà nước từ khi còn ít tuổi cho đến tuổi trung niên, và vẫn luôn luôn giữ được sức cường tráng của tuổi xuân để phục vụ cho dân tộc.

Xét về khuyết điểm, đời làm vua của ông có một thiếu sót nặng. Đó là việc ông đã quá tin Trần Khát Chân mà giết oan Huệ võ vương Trần Quốc Chẩn, một người có công, là chú ruột đồng thời là Quốc trưởng (bố vợ) mình. Trần Khát Chân và Văn Hiến hầu đã vu cáo cho Quốc Chẩn là có âm mưu làm loạn, cùng lúc bắt bớ đến hơn trăm người liên quan đều chịu oan ức. Quốc Chẩn phải tự tử. Vài năm sau, sự thực mới được phô bày. Trần Minh Tông có hối hận nhưng không biết làm cách gì hơn được.

Minh Tông làm vua đến năm Ất Ty (1329) thì nhường ngôi cho Thái tử Vượng để về làm Thái thượng hoàng.



LÊ THÁI TÔNG

(Lê Nguyên Long 1434-1442)

Lê Thái Tông hầm hầm nét mặt:

- Ai viết bản tâu này? Bản tâu ghi toàn những chuyện vụn vặt của ta trong cung, tại sao họ lại biết được? Bọn tả hữu và nội giám trong cung, những đứa nào hay thóp mách?

Nhà vua tức giận như vậy là vì lời lẽ trong bản tâu rất đầy đủ chi tiết, vạch những khuyết điểm nặng nề của vua. Bản tấu viết:

... “Tiên đế dầm mưa dãi gió, mình mang giáp trụ, lao thân khổ tú, hơn mười năm trời mới dẹp yên thiên hạ. Bệ hạ kế thừa cơ nghiệp đã có sẵn rồi, nên lưu ý tối học thuật, năng tìm nhân tài để lo trị nước thành công.

Nay đại thần tiến cử quan vào giảng sách, bệ hạ đứng dậy bỏ đi không nghe, thế là một điều không nên. Tiên đế chọn người làm bảo mẫu, làm thầy để vâng mệnh dạy bảo trong cung, bệ hạ khinh rẻ, mắng chửi mà không nghe, thế là hai điều không nên. Đến như thần phi, huệ phi là bậc dì, vào cung răn dạy, thì bệ hạ sai đóng cửa trước mà không cho vào, thế là ba điều không nên. Người quản lĩnh thị vệ thấy bệ hạ không đọc sách mà cầm cung bắn chim, có khi can ngăn, thì bệ hạ không nghe, lại lấy cung bắn người ấy, thế là bốn điều không nên. Tiên đế lựa chọn con cháu công thần sai vào hầu hạ bệ hạ đọc sách thì bệ hạ đều xa lánh họ mà nô đùa với bọn hầu hạ, gần gũi ở trong cung, thế là năm điều không nên. Người làm vua phải tìm người tài giỏi, biết nói thẳng, hết lời can ngăn và những người có công lao phải thưởng cho họ, nay bệ hạ lại vui đùa với bọn hoạn quan rồi thưởng cho chúng, thế là sáu điều không nên.

Thần chờ tội ở chức trách ăn nói, dám đâu không trình bày, xin bệ hạ trong khi coi chầu, hoặc tiếp xúc với các vị đại thần, hoặc nghe các quan tâu việc, phải ngay ngắn trang nghiêm, lấy dung nghi cung kính của thiên tử mà kính trọng bậc đại thần, úy lạo người nói thẳng để thấu hiểu tình hình bên dưới, thì lời khen “bậc đại hiền biết nói chí kế nghiệp, không chỉ chuyên để khen Thành Vương, Thái Giáp mà thôi”⁽¹⁾.

Làm một ông vua, mới lên ngôi có mấy ngày, đã bị các

⁽¹⁾ Hai ông này là vua nhà Chu, vua nhà Thương, có tiếng là những ông vua giỏi. Bản tâu có ý nói, nếu Lê Thái Tông biết sửa chữa, thì ông được khen ngang với các ông vua giỏi ngày xưa ở Trung Quốc.

quan chê trách, toàn chê những tính cách rất trẻ con như vậy, thì ai mà chịu được. Lê Thái Tông tức giận là phải. Song thực ra thì những lời can gián cũng chẳng sai chút nào. Lê Thái Tông thực tế, đang là một cậu bé, ham chơi và ngỗ nghịch. Vua cha là Lê Lợi vừa mất (1433), triều đình kịp thời tôn cậu bé lên ngôi, khi đó mới có 11 tuổi. Mẹ ông là Phạm Thị Ngọc Trần đã mất từ lâu, khi ông còn bé bỗng. Ông sinh vào năm Mão (1423) giữa lúc cuộc khởi nghĩa chống quân Minh tiến hành được sáu năm. Thật ra, lúc đầu vua cha Lê Lợi định lập người con lớn tuổi hơn là Lê Tư Tề, nhưng sau lại giáng Tư Tề, mà lập Lê Nguyên Long làm thái tử, vì bà mẹ Nguyên Long có công lao, chẳng may bị mất sớm, khi mất bà yêu cầu vua Lê Lợi phải lập con mình. Lê Thái Tổ cho như vậy là đúng đạo nghĩa, nhân Tư Tề có nhiều bệnh nên đã giáng chức vị để cho Lê Nguyên Long thay.

Từ nhỏ, Nguyên Long đã theo cha mẹ và nghĩa quân trên các bước đường chinh chiến. Ông có được học hành, song không nhiều lăm, quen với bọn trẻ nô đùa, thích những trò cưỡi ngựa bắn cung. Được làm vua, tất nhiên cũng thích. Song những ngày đầu tiên, ngồi trên ngai vàng oai vệ, phải chấp hành bao nhiêu nghi thức phức tạp, một cậu bé phóng túng, ngang tàng như Lê Nguyên Long làm sao mà chịu nổi. Những buổi ra chầu luận bàn quốc sự, phần lớn chỉ ngồi nghe các vị quan, điều khiển từ việc to đến việc nhỏ, cậu thiếu niên luôn cảm thấy bị bó buộc, nên hờ phút nào là Lê Nguyên Long nhảy ra nô đùa, nghịch ngợm. Các quan đại thần thì khi vào chầu mới dâng sớ hoặc tâu trình theo như điển lễ, hết việc thì ai về nhà nấy. Lê Nguyên Long quay vào cung, lại có ngay mấy

chục viên hoạn quan, nội giám hầu hạ, vẽ thêm những trò chơi để thỏa mãn ý vua. Những lúc ấy, mà có người can ngăn, kể cả các bà dì, các quan nhập nội chịu trách nhiệm giảng dạy, thì ông đều thấy khó chịu. Ông đóng cửa không cho ai vào, ông nghe vài lời khuyên bảo rồi nguây nguẩy bỏ đi, sau đó đuổi các quan ra khỏi chỗ chơi bời của mình, v.v... đó là những phản ứng tự nhiên, không lấy gì làm lạ. Mặt khác, ông thích tự do phóng túng không muốn cho ai ngăn trở mình. Với tư cách làm vua, có uy quyền tối thượng, ông săn sàng khai thác lợi thế của mình để lên mặt quát tháo, thậm chí mắng chửi mọi người chung quanh. Ai dám làm gì ông.

Tuy vậy, những tính cách trẻ con này không kéo dài bao lâu. Lê Nguyên Long dần dần đã ý thức được vai trò làm vua của mình. Cái nề nếp vương giả, triều nghi, dần dần đưa ông trở lại với tư cách một người đứng đầu thiên hạ. Ông làm quen dần với các quan nhập nội, cùng các triều thần văn võ, trực tiếp tham gia và điều hành chính trị. Người ta hỏi ý kiến ông, ông trực tiếp trả lời ngay, theo tính cách hồn nhiên bộc trực của mình, và thường thì công việc cũng trôi chảy, nên ông càng thấy thích điều hành hơn. Nhiều trường hợp, ông tự ý quyết định lấy, làm cho ai cũng phải ngạc nhiên, và kiêng nể. Không ai dám coi ông là đứa trẻ nữa.

Giữa lúc ấy thì trong triều, tình hình khá lộn xộn. Mọi việc đều do Lê Sát, người đứng đầu trăm quan, với cương vị là Chủ tướng chỉ huy mọi việc. Lê Sát là một võ tướng có công lớn trong sự nghiệp bình Ngô phục quốc, rất hăng hái và kiên quyết. Được nhận di mệnh là phải giúp đỡ vua nhỏ, nên ông rất quan tâm đến mọi hành vi cử chỉ của cậu

thiếu niên Lê Nguyên Long, nhiều khi cũng hay cậy công to, tuổi lớn, nên đã tỏ ra nghiêm khắc, thẳng thắn, lán át cả nhà vua. Lúc đầu, Lê Thái Tông còn biết nể nang, nhưng sau dần lấy làm khó chịu. Một số viên quan khác như ngự sử Đinh Cảnh An, đón biết ý vua, liền hạch tội Lê Sát là kẻ chuyên quyền, khinh nhòn phép nước. Lê Nguyên Long nghe theo, liền bãi chức Lê Sát đuổi về (1437). Sau đó lại bắt phải tự tử ở nhà. Tất cả những vị quan khác cũng đều là những công thần lão tướng, vì cùng thái độ với Lê Sát như các ông Lê Văn Linh, Lê Thụ, Lê È v.v... đều bị ông phản ứng. Một số vị quan cương trực khác như các ông Bùi Cẩm Hổ, Phan Thiên Tước cũng bị ông xử lý, không khoan dung. Ông thay đổi nhiều chủ trương và nề nếp trước, do ý thích riêng của mình: Đến tuổi trưởng thành, muốn làm một điều gì đó cho khác thường, để tỏ ra là có bản lĩnh. Âu đó cũng là cái tật của người trẻ tuổi. Quan lại đã dâng sớ, có người dám nói thẳng: “Bệ hạ từ khi lên ngôi tới nay, hay thay đổi phép cũ của Thái Tổ”. Nhưng những điều chỉ trích ấy, không được ông để ý.

Ở tuổi thanh niên, Lê Nguyên Long rất thích những việc tổ chức sao cho có hình thức đàng hoàng. Ông muốn thay đổi quần áo, y phục nhà vua và các quan sao cho bề thế, uy nghi. Ông cũng muốn tổ chức lại các đội âm nhạc trong triều, sửa sang các xe kiệu cho lộng lẫy. Việc này, từ đời Lê Thái Tổ đã được giao cho Nguyễn Trãi nghiên cứu. Lần này, ông cho gọi cả một viên quan là Lỗ bộ ty giám Lương Đăng, giao cho cùng hợp sức với Nguyễn Trãi. Nhưng hai người này bàn bạc không hợp ý nhau, Nguyễn Trãi làm đơn xin từ chức. Vua giao cả việc này cho Lương Đăng, vì người này thu nhập những cách thức của các

triều vua Trung Quốc, báo cáo lại. Lê Thái Tông thấy có vẻ lạ lạ hay hay, liền một mực tán thành. Khi qui chế đã ổn định, đem ra áp dụng, các quan đều thấy là ngô nghê khó chịu, đã kịch liệt phản đối, nhưng Lê Nguyên Long thích Lương Đăng hơn, nên đã bắt tội những người khác. Các ông Nguyễn Trãi, Đào Công Soạn đều bị trách cứ. Nguyễn Liễu bị bắt đày đi xa. Trước tình hình này, Nguyễn Trãi cảm thấy buồn chán xin về ở ẩn tại chùa Côn Sơn (Hải Dương), mặc dầu nhà vua vẫn giao cho ông coi việc của ba quân, tức là ba cơ quan coi sóc việc văn hóa, giáo dục của nước nhà. Nói là coi sóc, nhưng trên thực tế chỉ là danh nghĩa, chứ không có quyền gì cả.

Bước sang tuổi 16, Lê Nguyên Long cảm thấy sung sức nên rất thích những hoạt động sôi nổi ở ngoài trời, hơn là việc ngồi trên ngai mà phán bảo. Ông thích tập cưỡi voi, cưỡi ngựa, thích xem các quân sĩ bơi thuyền vượt sông và cho các nghệ nhân làm trò vui, múa gươm. Không những thế ông còn thích đi dự các hội hè hoặc đi dạo ở hồ Tây xem cá và câu cá. Ông cũng ra lệnh cho tuyển gái đẹp đưa vào cung.

Những cuộc thi tuyển diễn ra ở khắp các huyện, chọn lấy người xuất sắc, rồi lại cho thi tuyển ngay trong sân đình ở cung vua. Lê Nguyên Long thật sự đã tận dụng quyền hạn và khả năng của mình để phục vụ cho tuổi trẻ.

Nhưng cũng không vì thế mà ông coi nhẹ vai trò làm vua của mình. Ông đã lớn lên rồi, đã thấy cần phải tỏ ra là một ông vua trẻ, hơn nữa một vị vua anh hùng. Muốn thành anh hùng, phải tung hoành trận mạc, phải có chiến công. Các vị lão thần đang ở dưới quyền ông đều là những

vị tướng bách chiến, thường hanh diện với công lao đánh giặc của mình. Muốn có uy tín với họ, cũng phải tò rõ tài quyết thắng ở nơi trận mạc. Lê Nguyên Long đã rất có ý thức như thế. Những năm đầu mới lên ngôi, ông cho Đinh Liệt cầm quân vào dẹp yên các vùng phía Nam như Tân Bình, Thuận Hóa. Tiếp đó ông lại sai Lê Bôi và Lê Văn Linh đem quân vào phía Tây Nghệ An, đánh Cầm Quý ở châu Ngọc Ma. Lại cho Lê Xa Miên, Xa Khả Tham đi đánh bọn Đạo Quỳnh ở Ai Lao, v.v... Các cuộc hành quân đều đưa về những tin chiến thắng, làm cho ông rất phấn khởi, muốn đích thân cầm quân để tò rõ được tài thao lược của mình. Vào năm 1439, ông thân chinh đi đánh châu Phục Lễ, sau đó lại đích thân kéo quân lên Tuyên Quang, đánh bọn Hà Tông Lai. Hai lần sau đó, ông mang quân đi đánh tên Nghiêm ở châu Thuận Mõi. Phải công nhận tài dùng binh của ông quả là xuất sắc, mặc dầu lúc đó ông mới 18 tuổi. Những vị lão tướng đi theo tháp tùng phải kính nể vì ông điều khiển ba quân có phép tắc, định ra các chiến thuật kịp thời, thông minh. Thắng lợi của ông thực là rực rỡ. Ông chém được tướng Hà Tông Lai, bắt sống được con trai y là Hà Tông Mậu. Ông bắt tên Nghiêm kế cùng phải đầu hàng, sau khi bắt sống được hai đứa con của y là Sinh Tượng và Chàng Đồng. Tại Mường La (tỉnh Sơn La ngày nay) bọn tướng Ai Lao gây chuyện, ông đã trực tiếp lên đánh và bắt được kẻ cầm đầu là Đạo Mông, cùng tất cả vợ con của hắn. Những ngày khai hoàn là những ngày rầm rộ, dâng từ ở Thái Miếu, mở tiệc ăn mừng, khao thưởng tướng sĩ, từ đó uy tín của ông vua trẻ Lê Nguyên Long lên rất cao. Càng đắc ý về tài năng cũng như về vai trò của mình bao nhiêu, Lê Nguyên Long càng thấy tự phụ và có phần kiêu căng, nhưng không vì thế mà trở nên tha hóa.

Ông hăng hái muốn cho phỉ chí làm trai. Nếu như trong lĩnh vực quân sự, ông có rất nhiều thành tích, thì trong chính trị kinh tế, ông cũng không chịu lơ là. Sau khi tước bỏ quyền của Lê Sát, ông đã trực tiếp theo dõi các việc triều chính, sắp đặt lại các quan chức, kiểm tra tư cách các đại thần, nhất là trong các vụ kiện tụng để xem những ai làm tròn chức vụ. Ông bãi chức những người tiến cử không đúng, loại những kẻ tham ô. Về mặt kinh tế, ông cũng rất quan tâm, xem xét cả những việc như giá cả đồng tiền, giá các mặt hàng vải lụa. Ông đặc biệt chú ý đến việc giao thông vận tải. Vào những năm 1437, 1438, ông đã chỉ đạo các quan đi đốc dân chúng bốn đạo đi đào các kênh ở các lô Trường Yên, Thanh Hóa, Nghệ An, kết quả rất tốt đẹp. Ông đã quan tâm đến văn chương học thuật hơn. Trong thời gian trị vì đất nước, ông đã nghiệm ra một điều, muốn trị nước thành công, không phải chỉ có lực lượng quân sự hùng mạnh, mà phải có nhiều người học hành, hiểu biết kinh điển nữa. Các quan lúc bấy giờ đại đa số là từ ngành võ mà ra, ai có trình độ đôi chút cũng chỉ biết theo nghề văn án, từ hàn, làm sổ sách chứ trình độ học thuật thì hạn chế. Nhận ra điểm yếu này, Lê Nguyên Long dần dần hướng quan lại theo nghiệp văn chương. Ông có nhiều sáng kiến mà người thời đó không nghĩ đến. Chẳng hạn, ông đã hỏi về thơ văn của các vua nhà Hồ ngày xưa, như các vua Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương. Khi đó Nguyễn Trãi đã sưu tầm được một số thơ văn chữ Nôm của hai người này dâng lên. Ông rất khen ngợi. Từ đó ông chú ý đến Nguyễn Trãi nhiều hơn. Ông mời Nguyễn Trãi về theo dõi việc học tập thi cử. Nguyễn Trãi cũng là chủ khảo kỳ thi hội đầu tiên của triều Lê vào năm 1442 chọn được Nguyễn Trực là trạng nguyên của kỳ thi đó. Các ông Lương Như

Hộc, Ngô Sĩ Liên cũng đỗ khoa này. Sau đó vua đã cho dựng các bia tiến sĩ (sau này Lê Thánh Tông mới chính thức đặt thành điển lệ, song Lê Nguyên Long chính là người khởi sự).

Có lẽ, chính vì những công lao to lớn này, mà các sứ thần đã hết sức ca ngợi Lê Thái Tông. Vũ Quỳnh viết rằng: “Khi vua lên ngôi mới có 11 tuổi, không phải nhờ việc buông rèm coi chính sự mà mọi việc trong nước đều tự mình quyết định, bên trong chế ngự quyền thần, bên ngoài đánh dẹp di địch. Người thông minh trí dũng, còn vượt hơn cả những vua anh minh đời xưa”. Ngô Sĩ Liên thì kết luận: Lê Thái Tông xứng đáng là bậc vua anh hùng.

*
* *

Những cuộc tình duyên của Lê Nguyên Long cũng có khá nhiều chi tiết thú vị, song lại đưa đến kết quả chung cục rất buồn cho nhà vua. Trẻ trung, linh hoạt, ông đường hoàng là một chàng trai tuấn tú. Khoác chiếc áo hoàng bào, ông lại có thêm vẻ uy nghi hấp dẫn, và được nhiều giao nhân mơ ước. Ông rất thích người đẹp, và cũng có tình quyến luyến với tất cả những người được ông quan tâm. Song có điều là một khi phát hiện được ai có chút tì vết, là ông lại tỏ ra rất kiên quyết, xử lý nghiêm khắc không chút rụt rè. Những người ở trong cung biết được đặc điểm này đã lợi dụng, gây ra những mâu thuẫn và nghịch cảnh cho ông phải gánh chịu.

Đầu tiên, ông rất yêu một bà phi tên là Dương Thị Bí, và đã đặt bà vào ngôi hoàng hậu, vì bà đã sinh ra cho ông một hoàng tử. Ông đặt tên đứa bé là Nghi Dân và quyết

định chọn làm thái tử. Bà Dương Thị Bí rất hãnh diện, kiêu căng, có lúc dám lăng loàn cả với nhà vua. Nhiều lần nín nhịn mà Lê Nguyên Long thấy vợ vẫn cứ lăng loàn, ông tức mình giáng chức bà Dương từ hoàng hậu phải xuống làm Chiêu nghi, rồi cuối cùng bị hạ xuống là thường dân, không có chức tước gì nữa. Lê Nghi Dân cũng vì thế bị truất ngôi hoàng tử. Cậu bé trở thành một vương tử, với cái danh hiệu là Lạng Sơn Vương. Sau này, lớn lên, Lê Nghi Dân đã cầm đầu cuộc đảo chính, giết cảdì và em trai mình, để cướp ngôi.

Lê Sát, vị tể tướng bị thải hồi và bị bắt phải tự tử như đã nói trên, cũng là bố vợ của Lê Nguyên Long. Con gái Lê Sát là Lê Thị Ngọc Dao, khá xinh đẹp và đã được tuyển vào cung, và đã lên đến chức Nguyên phi. Nhưng khi Lê Sát bị tội, Lê Nguyên Long đã phế luôn cả Lê Thị Ngọc Dao xuống làm thứ dân, không cho hưởng quyền lợi gì nữa. Sau đó Lê Thái Tông đưa con gái của Lê Ngân lên làm Huệ phi, nhưng chẳng bao lâu, bà này cũng bị thất sủng, lại cũng do sự xúc xiểm ở trong nội cung. Không biết có kẻ nào tố cáo với nhà vua rằng Lê Ngân đã lập bàn thờ thờ Phật Bà Quan Âm ở trong nhà, luôn luôn tổ chức các buổi lễ bái để Phật phù hộ cho Huệ phi có thể chiếm được toàn bộ tình yêu của Lê Nguyên Long. Một ông vua mà để cho quan đại thần làm bùa mê, pháp thuật để thành ra u mê ngờ nghênh hay sao. Chỉ một điều ấy cũng đủ làm cho Lê Nguyên Long tự ái rồi trở nên tức giận. Ông liền sai các võ sĩ đến lục soát nhà Lê Ngân, bắt được tượng Phật, bắt được cả bọn cô đồng họ Nguyễn và thầy phù thủy Trần Văn Phương, cùng nhiều thứ lẽ vật khác. Lập tức ông bắt bọn thầy cúng, cô đồng này phải đày đi xa, và ra lệnh cho

Lê Ngân phải tự tử, tịch thu nhà cửa. Huệ phi cũng bị giáng xuống làm Tu dung. Tình hình trong cung thất là rối loạn. Chỉ có một người đẹp là khôn khéo hơn cả, lợi dụng được những khuynh hướng tâm lý của Lê Thái Tông, để bảo vệ vị trí của mình. Đó là bà Nguyễn Thị Anh. Bà đã sinh con trai, đặt tên là Bang Cơ, đúng vào lúc Lê Nghi Dân bị truất. Lúc này, những bà phi khác trong cung không ai có con trai nên Lê Bang Cơ được lập ngay làm thái tử (1441), và cố nhiên Nguyễn Thị Anh được chính thức ở ngôi hoàng hậu.

Hãy còn có một bà phi khác nữa. Bà này có tên là Ngô Thị Ngọc Dao. Bà có một người chị nữa là Ngô Thị Ngọc Xuân, cả hai đều là con gái của quan Thái bảo Ngô Từ, một vị gia thần đặc lực của vua Lê Thái Tổ trước đây. Cả hai chị em Xuân và Dao đều được nuông chiều phần nào. Ngày lúc ở nội cung có nhiều chuyện giữa các bà với nhau, thì Ngọc Dao đã mang thai, sau này sẽ là hoàng tử Tư Thành, lên ngôi, thành vua Lê Thánh Tông.

Nhưng Ngô Thị Ngọc Dao cũng không hoàn toàn được yên ổn. Đã xảy ra một chuyện đầy bà vào một cảnh ngộ gay go, có cơ nguy đến tính mệnh. Đó là sau khi con trai bà Nguyễn Thị Anh ra đời, chuẩn bị được phong làm hoàng tử thì ở trong nội cung, người ta phát hiện ra một việc đặt bùa yểm, để toan làm hại tính mạng của Bang Cơ. Bùa yểm là một cái tượng hình nhân, dấu dưới ngạch cửa. Hình nhân ấy bị mổ mũi kim găm vào lưng, vào ngực, dưới chân lại có viết rõ hai chữ Bang Cơ. Bà Nguyễn Thị Anh hoảng hốt vội vàng báo cáo với Lê Thái Tông để tra xét tìm cho ra thủ phạm và bảo vệ sinh mệnh của hoàng tử. Một không khí hoài nghi nặng nề trùm lên cả nội cung.

Ai có thể có âm mưu bày ra cái trò này, nếu không phải là người muốn cho Bang Cơ chết để một hoàng tử khác lên kế vị. Nhưng lúc này ngoài Nghi Dân và Bang Cơ, chưa có hoàng tử nào ra đời. Một số bà phi đang hoài thai, trong đó được chú ý nhất là Ngô Thị Ngọc Dao. Lại nghe chuyện khi có mang, Ngọc Dao đã kể cho các thị nữ nghe về một giấc mộng. Ngọc Dao kể rằng nàng mơ thấy Thượng đế sai một tiên đồng xuống làm con trai mình. Tiên đồng không chịu đi, đã bị vua Trời cầm hốt ngọc đánh vào trán chảy máu, nên mới phải vâng lời xuống trần gian. Nghe chuyện, ai cũng mừng cho Ngọc Dao, và hy vọng con nàng sẽ được làm hoàng đế. Thế rồi việc yểm bùa diễn ra, người ta dễ dàng liên hệ đoán rằng Ngọc Dao lập mèo để loại trừ Bang Cơ, mong củng cố địa vị cho con mình. Những người ghen tị với Ngọc Dao có thể đã xúc xiểm thêm, khiến cho bà Nguyễn Thị Anh cũng không bỏ qua dư luận. Chuyện cứ huyên truyền mãi; rồi cũng đến tai Lê Thái Tông. Ông rất băn khoăn. Ngô Thị Ngọc Dao vốn là người hiền đức, không lẽ lại có âm mưu này. Nhưng điều tra mãi cũng không ra manh mối. Bọn quan lại càng tìm cách nói ra nói vào, làm bà Nguyễn Thị Anh cũng cảm thấy phải loại trừ Ngọc Dao thì mới yên tâm được. Đã có ý kiến đỗriết cho Ngọc Dao là thủ phạm và đề xuất cho nàng phải chịu một kỷ luật nặng nề. Lê Thái Tông xem ra có ý xiêu xiêu.

Nhưng lúc này Nguyễn Trãi đã trở về triều. Ông nghe tin đồn như vậy thì rất lo lắng. Ông là bạn thân của Ngô Tử. Chính Ngô Tử là người đã có ý tiến cử Nguyễn Trãi với lanh tụ Lê Lợi trước đây. Kháng chiến thành công, hai ông đều trở thành những viên quan có trọng trách, và vẫn thường đi lại với nhau. Tính tình, tư cách của Ngô Thị

Ngọc Dao, Nguyễn Trãi biết rất rõ. Ông tin chắc nàng không thể là người gây ra tội ác. Chuyện này chắc chắn là do bọn họan quan nịnh thần đặt điều ra mà thôi. Từ trước, ông đã thấy bọn họan quan là không thể hợp tác được, nên đã từ chối không cộng tác với Lương Đăng. Giờ đây lại thấy nhiều kẻ ra vào thì thút trong cung của bà Nguyễn Thị Anh, thì hiểu ngay cơ sự. Ông nhất quyết phải cứu Ngọc Dao. Ông bàn riêng với bà Nguyễn Thị Lộ để tìm cách nói cho Lê Thái Tông thấy những điều bất hợp lý nếu kết tội Ngọc Dao. Chứng cứ không tìm thấy đâu, mà phúc đức về sau không có gì bảo đảm. Nguyễn Thị Lộ đã khéo léo trình bày ý kiến để cho nhà vua đồng ý. Lê Thái Tông ra lệnh cho Ngô Thị Ngọc Dao phải ra khỏi cung, chờ sau khi sinh nở - sinh con trai hay con gái - sẽ quyết định. Ông xuống chiếu khẳng định ngôi thái tử của Lê Bang Cơ để bà Nguyễn Thị Anh và bọn cận thần được yên lòng. Sau đó Nguyễn Thị Lộ liền bố trí cho Ngọc Dao ra ở chùa Huy Văn (khu Văn Chương ngày nay). Nhưng việc đi lánh nạn của bà cũng chưa hoàn toàn bảo đảm. Ngày đêm bọn do thám vẫn lảng vảng ngoài chùa, rình rập để chờ xem Ngọc Dao sinh nở thế nào. Chính vì thế bà phải bí mật liên hệ với bà con trong họ để tìm một nơi ở kín đáo hơn, chờ ngày sinh nở. May là họ Ngô, họ Đinh đều có cơ sở ở miền Thái Bình ngày nay. Ngọc Dao đã về đó trú chân, mấy năm sau mới trở lại chùa Huy Văn⁽¹⁾.

*
* *

⁽¹⁾ Có tài liệu nói Ngọc Dao ra lánh nạn ở An Bang (Quảng Ninh).

Trên đây ta vừa nhắc đến bà Nguyễn Thị Lộ, người đã cứu Ngô Thị Ngọc Dao thoát khỏi mối đe dọa khủng khiếp ở chốn cung đình. Người phụ nữ này được vua Thái Tông rất yêu quý vì sắc đẹp, văn chương hay, luôn được vào hầu bên cạnh vua. Sau này đã cùng với Nguyễn Trãi phải chịu một cái chết thảm khốc. Bà là người vợ yêu của Nguyễn Trãi, nhưng lấy Nguyễn Trãi từ bao giờ thì không có tài liệu nào cho biết chính xác⁽¹⁾, điều chắc chắn nhất là Nguyễn Thị Lộ đã có một nhan sắc tuyệt vời và một tài năng văn chương, chính trị xuất sắc.

Có giai thoại kể rằng, khi còn cập kê, nàng đi bán chiếu gon ở hồ Tây gặp Nguyễn Trãi. Cụ Nguyễn đọc thơ làm quen, không ngờ nàng ứng khẩu họa lại rất tài tình, khiến cho Nguyễn Trãi khâm phục, lấy về làm vợ. Thỉnh thoảng nàng được theo Nguyễn Trãi vào thăm các bà hoàng (Ngô Thị Ngọc Dao, Lê Thị Ngọc Dao và Lê Thị Nhật Lệ đều là con các công thần, vẫn xem Nguyễn Trãi như bậc cha chú). Khi đó Lê Thái Tông bắt gặp và để ý đến nàng. Nhà vua trò chuyện một vài lần, thấy ý hợp tâm đầu liền phong cho nàng làm Lễ nghi học sĩ để làm người giúp việc cho mình. Nàng cũng tỏ ra có tài về mặt chính sự, và văn chương, đã dạy dỗ các cung nữ rất chu đáo và cũng đã đề xuất với Lê Thái Tông phải bảo đảm được thuần phong mỹ tục trong nước. Sứ chép rõ là, vào

⁽¹⁾ Năm 1980, trong cuốn sách **Nguyễn Trãi trên đất Lam Sơn** tôi cũng chưa xác định được, mà chỉ ghi đại lược:

... "Cuộc hôn nhân này bắt đầu từ bao giờ cũng đang là vấn đề cần trao đổi. Nhiều người cho Thị Lộ lấy ông từ trước, nhưng có phân hợp lý hơn là thuyết cho rằng Nguyễn Trãi đã gặp Thị Lộ ở Thăng Long, khi ra làm quan dưới triều Lê Thái Tổ. Gia phả ở Thanh Hóa nói cuộc gặp gỡ này ở Đông Triều. Một gia phả khác cũng ở Thanh Hóa, lại nói Nguyễn Trãi hơn Thị Lộ 16 tuổi, v.v..."

năm 1441, vua cho “bắt giam hàng đòn bà ngỗ nghịch, đó là làm theo kế của Nguyễn Thị Lộ”. Không những thế, bà còn có tài về âm nhạc, múa hát. Lúc này, Nguyễn Trãi được mời làm giáo viên dạy nhạc múa trong cung và sắp xếp các việc điền lê, và chắc chắn Nguyễn Thị Lộ đã giúp chồng làm đẹp lòng nhà vua. Lê Thái Tông cũng là người thích múa hát. Sử chép rằng, ông đã sáng tác ra hai màn vũ nhạc là *Bình Ngô phá trận* và *Chư hầu lai triều* để cho các quan biểu diễn. Nhà vua mất khi việc dàn dựng này chưa xong xuôi, nhưng sau đó dưới triều Lê Nhân Tông, những điệu nhạc múa này đã được biểu diễn rất có kết quả, người xem phải cảm động đến phát khóc. Có ý kiến cho rằng, Nguyễn Thị Lộ có công lao trong việc dàn dựng màn vũ nhạc này, Lê Thái Tông chỉ là người gợi ý hoặc khuyến khích chứ không thể là tác giả chính⁽¹⁾.

Giữa Lê Nguyên Long và Nguyễn Thị Lộ có tình ý gì không? Một bản gia phả viết thành văn Nôm lục bát, phát hiện ở Thanh Hóa, đã kiên quyết bác bỏ ý kiến này. Theo bản ấy thì nhà vua và Nguyễn Thị Lộ, tuổi tác cách nhau quá xa không thể có chuyện yêu đương:

*Tuổi bà vừa tới năm tuần
Thái Tông khi ấy vừa vòng hai mươi
Cung tần mỹ nữ nhiều người
Sắc thanh cung phụng hiện thời thiếu chi*

⁽¹⁾ Ý kiến này đã được báo cáo ở Hội nghị khoa học quốc tế về Nguyễn Trãi năm 1980, và đã in lại trong sách *Kho tàng diển xướng dân gian Việt Nam* của Vũ Ngọc Khánh (VH 1997 trang 857-882).

*Bà già nhan sắc kém suy
Lòng nào xứng đáng? Khác gì mẹ con?⁽¹⁾*

Nhưng ý kiến biện luận như vậy, chỉ có thể công nhận khi ta biết chắc tuổi của Nguyễn Thị Lộ là bao nhiêu. Còn theo sử sách, ngay bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, thì ghi rất rõ ràng là: “Lê Thái Tông rất thích vợ Nguyễn Trãi, thường hay cợt nhả, và gọi vào cung, ngày đêm hầu bên cạnh. Đó là sự thực khi ta biết Lê Nguyên Long là chàng trai rất đa tình. Dù Nguyễn Thị Lộ có hơn ông dăm bảy tuổi đi nữa thì cũng chẳng phải là vấn đề quan trọng, một khi cô Lễ nghi nữ học sĩ này vừa tươi tắn, duyên dáng, lại hấp dẫn tài hoa. Nguyễn Thị Lộ nói điều gì vua cũng nghe. Vua đã yêu cầu nàng phải ở lại triều đình và nội cung, mặc cho Nguyễn Trãi trở về Côn Sơn một mình. Nàng cũng phải chấp nhận yêu cầu đó, và có lẽ Nguyễn Trãi cũng có lúc phải buồn rầu ghen tị. Một vài bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi, được nhiều người sau này cho là ông làm trong giây phút buồn rầu, nhớ nhung người vợ. Ông viết:

*Loàn đan ướm hỏi khách lâu hồng
Đầm ấm thi thương kẻ lạnh lùng.
Ngoài ấy nếu còn áo lẻ
Cả lòng xin đắp lấy nhau cùng.*

Có lẽ đây là bài ông viết cho Nguyễn Thị Lộ thực. Nhưng nhiều người đời sau cũng đã hưu cầu nên nhiều

⁽¹⁾ Xem: Kỷ niệm và di tích Nguyễn Trãi ở Thanh Hóa (1980) trang 70.

chuyện nữa. Có tác giả khuyết danh đã đặt ra một số bài thơ cho là của Nguyễn Trãi làm, gửi ra Thăng Long trách móc vợ:

*Mặt kính gương trong sao bén bụi,
Lòng nhân dục vọng lấp rồi ư?*

Nguyễn Thị Lộ nhận được thư rất buồn, đã họa lại, gửi cho chồng khuyên đừng nghi ngại:

*Mặt trời sao ngại vết mây
Cây cao sao ngại thú dây leo vào⁽¹⁾*

Tất nhiên đó cũng chỉ là những chuyện để gợi thêm những điều suy rộng ra thôi, chứ câu chuyện tình duyên nếu có giữa hai người thì cũng là rất thường tình mà hợp lý. Một ông vua trai trẻ, quyền uy, với một phụ nữ tài hoa sắc nước hương trời, có điều kiện đêm ngày gần cận thì sao có thể né tránh được những tình cảm rất người. Lê Nguyên Long quả thực đã rất say đắm Nguyễn Thị Lộ, gần như không muốn rời nàng. Ngày 27 tháng 7 năm 1442, nhà vua đi công cán miền Đông, rồi đến Chí Linh (Hải Dương)

⁽¹⁾ Nguyên văn chữ Hán có chép trong **Tích khánh đường phả** ký câu chữ Hán ứng với lời dịch là:

*Kinh dĩ tuy thanh, trần dĩ nhiệm
Đức tâm phương nhuệ dục tùy tranh*

và

*Hỏa nhật hà ưu vân thốn điểm
Mộc cù nghi phụ cát luy tranh.*

Chắc chắn đây là điều thêm thắt để thanh minh cho Nguyễn Thị Lộ. Ngoài **Tích Khánh đường phả** ký, sách **Công dư tiệp ký** cũng chép chuyện này.

Xin xem thêm mẩu chuyện: "Nguyễn Trãi đi: Chàng đừng ghen" trong sách Kho tàng giai thoại Việt Nam, tập I (VH 1994) của Vũ Ngọc Khánh trang 243.

tổ chức duyệt võ. Chỗ này có núi Côn Sơn, có chùa Hun, là nơi Trần Nguyên Đán, ông ngoại của Nguyễn Trãi đã về đây ẩn dật. Những ngày không ở Thăng Long, Nguyễn Trãi cũng về đó an nghỉ. Nguyễn Trãi đã mời vua đến thăm chùa. Vua tôi đàm đạo với nhau rất tương đắc, đến hôm sau thì xa giá về kinh, cố nhiên là có cả Nguyễn Thị Lộ cùng đi. Ngày mùng 4, đạo ngự về đến làng Đại Lai, huyện Giai Bình tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Gia Lương) vua truyền cho nghỉ lại ở trại vải. Trại này có tên chữ là Lê Chi Viên. Theo sử sách thì suốt đêm hôm đó nhà vua đã thức và trò chuyện với nàng. Rồi trong cảnh tượng lặng lẽ giữa đêm khuya, Nguyễn Thị Lộ đã kêu lên một tiếng thất thanh. Bọn quan hầu xúm xít lại thì Lê Thái Tông đã mất!

Tất cả các quan lại tòng giá vô cùng hoảng hốt. Họ bàn nhau giấu kín câu chuyện, vẫn cho đạo ngự kéo đi đàng hoàng, nhưng vội vàng và bí mật về Thăng Long. Đêm mùng 6, thi hài nhà vua mới được đưa vào Kinh và làm lễ phát tang. Vua mất vào đêm mùng 4 âm lịch, tức là ngày mùng 7 tháng 9 năm 1442. Các quan đại thần lập tức tôn vua mới lên ngôi. Hoàng thái tử Bang Cơ trở thành vua Lê Nhân Tông, khi đó mới có 2 tuổi. Bà Nguyễn Thị Anh, mẹ đẻ của Nhân Tông, buông rèm chấp chính. Triều đình một mực qui cho Nguyễn Thị Lộ tội giết vua và bắt giam ngay lúc đó. Nguyễn Trãi từ Côn Sơn vội vàng về Kinh cũng bị bắt luôn. Người ta kết luận đây là tội đại nghịch của cả hai vợ chồng, và cho giết cả ba họ. Đây là vụ án Lê Chi Viên.

Lê Thái Tông trị vì trong 9 năm, đặt niên hiệu 2 lần: - Thiệu Bình (1434 - 1439); - Đại Bảo (1440 - 1442) khi mất mới có 20 tuổi.



LÊ NHÂN TÔNG

(Lê Bang Cơ 1443 - 1459)

Chú bé này được ẵm lên ngai vàng, ngay từ khi chưa biết nói. Do biến cố quan trọng, vua cha là Lê Thái Tông bị mất đột ngột ở Lệ Chi Viên, nước không thể một ngày không có vua, nên Bang Cơ đã trở thành hoàng đế. Thật ra, thì công việc cũng không phải là suôn sẻ. Lê Thái Tông tuy còn trẻ, nhưng đã có khá nhiều con, Lê Nghi Dân lớn tuổi hơn cả, đã bị Lê Thái Tông truất vị không công nhận là thái tử, dành ngôi này cho Bang Cơ. Cùng lúc một số bà vợ khác của Thái Tông cũng có con trai - tuy đều còn trứng nước, song không phải là không thành cớ cho các phe phái trong triều ngầm ngầm xung đột. Bà mẹ Bang Cơ phải vận

động bọn quan lại tay chân, gấp rút đưa Bang Cơ lên ngôi báu, và tự nhận lấy vai trò thái hậu buông rèm trông coi việc nước giúp cho con trai. Lấy danh nghĩa hoàng đế của con, dựa vào sự ngầm ngầm bày vẽ của những người thân tín, bà Nguyễn Thị Anh thực sự đang điều hành việc nước, thâu tóm mọi quyền hành. Và cũng phải công nhận rằng bà cũng có một số năng lực nhất định, mới tránh cho triều chính khỏi những ngả nghiêng chao đảo. Trong thời gian này, bà đã tổ chức được một số kỳ thi, tiến hành được một số chiến dịch đi đánh Chiêm Thành, thi hành một số kỷ luật với các quan lớn nhỏ.

Thời kỳ bà Nguyễn Thị Anh giúp con cai quản việc nước, triều đình có được một số đại thần có uy tín, giúp đỡ, nên tình hình vẫn có vẻ ổn định. Các ông Trịnh Khả, Lê Nhân Thụ, Đinh Liệt, v.v... vốn là những lão tướng thời Bình Ngô phục quốc rất trung thành với nhà Lê, đã cố gắng lo toan, và phần lớn, cũng thiêng về mặt võ bị. Các ông đã tiến hành những cuộc tiến quân đi đánh Chiêm Thành và thu được thắng lợi, bắt được vua nước ấy là Bí Cai.

Tuy nhiên, cũng không vì thế mà tình hình đất nước được hoàn toàn tốt đẹp. Dân chúng, sau cái chết của Lê Thái Tông, đặc biệt là thảm án trù di tam tộc nhà Nguyễn Trãi, đều cảm thấy hoang mang, nghi kỵ. Các quan trong triều vẫn hầm hè lấn nhau. Mặc dù có vai trò lớn như nhau cả, nhưng họ vẫn tìm cách loại trừ nhau, như trường hợp Đinh Liệt bị bắt giam (1444) đến mấy năm sau mới được thả. Trịnh Khả cũng chịu số phận ấy. Thiên nhiên những năm tháng này lại rất khắc nghiệt, những nạn sâu bọ làm hại mùa màng, hạn hán kéo dài, dân chúng sống

không yên. Người ta phải bày cho Lê Bang Cơ cái mèo là xuống chiếu tự trách mình, nhận tội với trời đất để yên lòng dân chúng. Cả một thời gian dài trừng nước đến khi bảy, tám tuổi, Nhân Tông nào có biết gì, ai bảo làm sao thì làm như thế mà thôi. Ông nhiều lần phải theo ý mẹ và các quan ra lệnh đại xá, tha tù, phát tiền gạo để ngăn ngừa trước những cuộc đại loạn. Nhà nước ra lệnh cấm những trò chơi, mà họ cho rằng không đảm bảo được phong tục tốt, như trò chơi rí ren của dân tộc Mường ngay ở quê hương Lam Sơn, cũng bị cho là nhảm nhí và cấm đoán không cho lưu hành. Nhân có hai vở ca múa được sáng tác và tập luyện từ thời Lê Thái Tông, triều đình liền cho biểu diễn để mong gợi lại những ngày tháng hào hùng thời khởi nghĩa Lam Sơn, mong “hâm lại” lòng nhiệt thành của đại chúng. Hai vở ấy là vở *Bình Ngô phá trận*, và *Chư hầu lai triều* được lệnh biểu diễn đến hai lần, một lần vào năm 1449 ở giữa Thăng Long (lúc này Nhân Tông mới 9 tuổi), và một lần nữa vào năm 1456, khi ông 16 tuổi). Cuộc biểu diễn rất thành công. Nhiều vị quan lại, hoàng thân quốc thích được xem, đã cảm động đến phát khóc.

Năm Lê Bang Cơ 13 tuổi, bà Nguyễn Thị Anh thôi không buông rèm chấp chính nữa, để cho Nhân Tông tự mình ra coi chầu, giải quyết công việc hàng ngày. Ông đổi niên hiệu là Diên Ninh (1453). Cũng không có những tài năng gì tỏ ra là xuất sắc lắm, song việc nước cũng được phần nào trôi chảy. Ông tỏ ra có quan tâm ít nhiều đến việc trong việc ngoài. Cho dù hỏi việc người em ruột khác mẹ đang trốn tránh ở Thái Bình hay An Bang, và đưa trở về Thăng Long, phong cho làm Bình Nguyên vương. Ấy là vua Lê Thánh Tông sau này. Bà Ngọc Dao đi trốn từ

những năm 1442, sinh ra con trai, đặt tên là Lê Tư Thành. Bà Nguyễn Thị Anh, không rõ có ngầm ngầm thành kiến hay không, nhưng Lê Bang Cơ thì thật sự rất có tình với em, đã dành cho Lê Tư Thành những quyền lợi của con người hoàng tộc. Lê Bang Cơ cũng đã bắt đầu làm quen với việc học tập, hình như ông cũng thoáng thấy bản án Nguyễn Trãi là oan uổng, nhưng chưa dám nghĩ đến việc tẩy oan. Nhưng ông đã tìm được cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, tỏ lời khen ngợi. Khi Nguyễn Trãi bị giết, bao nhiêu thơ văn, sách vở của Úc Trai đều bị thiêu hủy, cấm đoán, nhưng Lê Bang Cơ cố tìm đọc, đó cũng là một điều đáng khen. Vua Lê Nhân Tông có một giai thoại không biết có chính xác không, nhưng đã là một câu chuyện thú vị, được truyền tụng nhiều đời sau. Đó là câu chuyện về Trịnh Thiết Trường. Ông Trường quê ở huyện Yên Định (Thanh Hóa), đi thi năm 1442, đã đỗ tiến sĩ, nhưng lại từ chối không nhận, và cho rằng đỗ tiến sĩ thì còn thấp quá. Ông trả mũ áo để xin về học thêm. Vua Lê Thái Tông đồng ý lại hẹn rằng, sau này nếu quả đỗ cao hơn thì vua sẽ gả cho một nàng công chúa. May mắn sau, vào năm 1448, ông Trường đi thi và đỗ bảng nhãn.

Lê Nhân Tông, nhớ lại lời hứa của cha mình liền gả cho Trịnh Thiết Trường một nàng công chúa mới có 17 tuổi, mặc dầu lúc này Trịnh Thiết Trường đã vào tuổi 70 rồi! Chính vì thế mà ca dao có câu:

*Bảy mươi mười bảy bao xa
Ngoặc đi ngoặc lại cũng là đồng niên⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Xem kho tàng Giai thoại Việt Nam của VNK (Văn hóa 1994) tập I, trang 246.

Nhưng dù sao thì triều đình Diên Ninh cũng không phải là một triều đình vững mạnh. Các sử sách ngày xưa đánh giá rất khác nhau. Có người cho Lê Nhân Tông cũng là một ông vua thông minh, nhân từ, giữ cho đất nước được thịnh trị. Có người lại có ý kiến hoàn toàn khác, vừa chê nhà vua, vừa đánh giá rất thấp tất cả triều đình. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi một đoạn, nói là trích ở bài *Trung hưng ký* năm Quang Thuận, viết rằng:

“Nhân Tông mới lên hai tuổi đã sớm nối ngôi vua. Thái hậu Nguyễn Thị là gà mái gáy mới. Đô đốc Lê Khuyển như thỏ khôn giữ mệnh. Vua đàn bà mắt quáng buông rèm ngồi chốn thâm khuê, bọn họ ngoại lòng tham, khoác lác hoành hành khắp cõi, kẻ thân yêu nắm quyền vị, nạn hối lộ được công khai. Việc văn giáo lặng lẽ như băng hàn, người hiền từ phải bó cánh. Bậc túc nho như Lý Tử Tân, Trình Thuấn Du thì đẩy vào chỗ nhàn, phường dốt đặc, ào như ong đàn nổi dậy, như chó chuột nhẹ răng. Tể thần như Lê Sủng, Lê Sát thì ngu si không phân biệt sáu loại súc vật, chưởng binh Lê Diêu, Lê Luyện thì mù tịt, chẳng sao hiểu được bốn mùa một năm. Bậc lương thần như Trịnh Khả, Khắc Phục thì kèn cựa mà giết đi, người tài sĩ như Nguyễn Mộng Tuân thì đẩy vào vòng tai họa. Oan uổng không chỗ kêu xin, mọi việc thảy đều đổ nát. Văn giai như Công Soạn tuổi gần tám mươi, tể thần như Lê Ê không biết một chữ. Bọn trẻ không biết nghĩ, làm bậy ngông cuồng, người già chẳng chết đi, trở thành mối họa. Bán quan mua kiện, ưa giàu ghét nghèo. Hiền tài là rường cột của triều đình mà sạch không như quét đất. Văn chương là khí vận của nhà nước mà im ắng tựa cỏ khô. Bọn xiểm nịnh được tin dùng, kẻ đao bút được tiến

củ. Hành khiển Nguyễn Hữu Quang, nội mật Lê Hoàn Chi, hoạn quan chừng năm sáu bợn mà không một người đóng cửa cho nghiêm, cấm vệ Lê Đắc Ninh, chỉ huy Lê Hoằng Dục, vệ sĩ đến tám chín lũ mà không một ai mang mộc che đở. Lòng người sôi động, đường xá xôn xao. Họ ngoại như Văn Lão, Xương Lê, lòng như quỉ quái, hư vị như Trần Lựu, Đỗ Tư ai chẳng cười chê? Cửa ngõ thì sơ sài, tay không cũng phá nổi. Thế là nó dẫn quân cú vọ, cáo cầy, ngầm nuôi mưu kế, cướp ngôi phản nghịch. Bọn đại thần Phạm Đồn, Phạm Ban, Trần Lăng, Ngô Trang và phuơng chó lợn hơn ba trăm đứa, nửa đêm dám bắc thang trèo tường lén vào như vào chỗ không người. Vua và Hoàng Thái hậu đều bị hại! Thương thay”.

Bài ký này đã nói rõ cả chung cục thời Lê Nhân Tông. Ngày mồng 3 tháng mười năm Diên Ninh thứ sáu (1459), Lê Nghi Dân đã đem đồ đảng, đột nhập hoàng cung, giết cả hai mẹ con Nguyễn Thị Anh và Lê Bang Cơ. Lê Nhân Tông làm vua được 17 năm, khi chết mới có 19 tuổi.



LÊ NGHI DÂN

(*Làm đảo chính năm 1459,
giành ngôi được 9 tháng, đến 1460 thì bị truất*)⁽¹⁾

Lê Nghi Dân là con trai đầu của Lê Thái Tông (Lê Nguyên Long). Ông sinh năm 1439 (Lúc cướp ngôi mới 21 tuổi). Ông là con của bà Dương Thị Bí, đã được chuẩn bị giữ ngôi thái tử. Nhưng bà Dương bị mất cảm tình, phải hạ chức xuống làm Chiêu Nghi, rồi bị phế làm người dân thường.

⁽¹⁾ (B.C.Các sử sách chính thống ngày xưa, đều cho Lê Nghi Dân là kẻ thoát đạt, cướp ngôi, không công nhận vua của triều Lê, không được chính thức ghi niên hiệu. Chúng ta không phải là các sử gia phong kiến nên không bàn đến vấn đề này. Có một sự thực lịch sử là đã có triều đại do Lê Nghi Dân cầm đầu. Ta cứ ghi lại để tôn trọng sự việc khách quan này, chứ không đúng về phe phái nào cả - VNK)

Mẹ bị lén án, thì vị trí của con không thể vẹn toàn. Vào năm 1441, Lê Thái Tông xuống chiếu lập Lê Bang Cơ làm hoàng thái tử, chỉ phong cho Lê Nghi Dân làm Lạng Sơn Vương, lúc này mới có 3 tuổi.

Lớn lên, Lê Nghi Dân luôn luôn nuôi trong lòng sự uất ức và căm hờn vì bị phế truất. Ông tìm cách kết thân với một số thủ hạ, để lập đồ đảng riêng cho mình. Đến năm 1459, Lê Nghi Dân đã được 21 tuổi, ông mới quyết định khởi sự làm đảo chính. Đêm ngày mồng 3 tháng 10 năm Kỷ Mão, ông cùng các đồ đảng, bắc thang trèo qua thành, xông thẳng vào nội cung và giết ngay cả hai mẹ con bà Nguyễn Thị Anh. Viên đô chỉ huy sứ, lãnh đạo đội cấm binh trong thành lại đứng về phe ông, nên đã bắt giữ được các quan lại, giúp cho việc hành thích của Lê Nghi Dân được trót lọt. Phe đảo chính chia nhau khống chế tất cả các cơ quan trong hoàng thành, các vị hoàng thân quốc thích trở tay không kịp. Ngay vài hôm sau, Lê Nghi Dân đường hoàng bước lên ngai vàng, tự xưng làm vua, đổi niên hiệu là Thiên Hưng. Đó là vào ngày mồng 7 tháng 10. Ông lập tức ban ra một đạo chiếu, nói rõ mình mới chính là hoàng thái tử, bị mẹ con bà Nguyễn Thị Anh kèn cựa, gạt hắn ra ngoài. Tờ chiếu còn nói dối rằng, vì thấy tình hình đất nước lung tung, Lê Bang Cơ không thể cai quản được, phải xin nhường, trả lại ngôi vua cho ông. Ai cũng thấy đó là giả dối, nhưng không ai dám nói.

Giành được ngôi báu, Lê Nghi Dân vẫn không dám tỏ ra buông tuồng, không ăn chơi phè phõn. Không thấy nói rằng ông có tật xấu như hoang dâm hay tham ô gì. Ông rất muốn mua chuộc các quan đại thần, vừa lên ngôi là ban ơn rộng rãi cho các quan văn võ trong ngoài. Ông cũng

tìm cách lấy lòng những người có danh tiếng hối bấy giờ như các ông Lê Cảnh Huy, Nguyễn Như Đỗ, Trần Phong, là những người có chức vụ lớn dưới triều Lê Nhân Tông. Ông cũng muốn biệt đãi những người có tài văn học như Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư, Thám hoa Lương Như Hộc, Tiến sĩ Ngô Sĩ Liên. Ông đã cử những người này đi sứ nhà Minh, đoàn thì nộp cống, đoàn thì cầu phong, và họ đều phải vâng lời ông để hoàn thành sứ mệnh. Ông cũng muốn chăm sóc các việc chính sự, bàn đặt các phủ huyện sắp xếp quan lại ở các bộ, các khoa. Không thấy sử sách chê khen gì những việc làm này của ông cả.

Nhưng có điều dễ hiểu, là dấu sao ông cũng là một kẻ thoát đoạt, cướp ngôi, khiến cho mọi người bên ngoài thì phải vâng lời, bên trong vẫn ngầm ngầm không phục. Ông cũng biết điều ấy, nên phải dựa hẳn vào một lực lượng võ sĩ làm chân tay để bảo vệ. Bọn này nắm giữ binh quyền, kiểm soát triều đình rất chặt chẽ. Những hành động, âm mưu phản đối đều bị phát hiện và dập tắt. Một số vị lão thần mưu mô lật đổ như các ông Lê È, Lê Bí, Lê Trụ v.v... đều bị thủ hạ của ông là Phạm Đồn, Phạm Ban truy ra được và tất cả đều bị giết ngay. Triều đình tưởng như có cơ đi đến ổn định, song vẫn phải sống trong một không khí nặng nề, chỉ toàn lo âu và sợ hãi.

Giữa lúc đó, thì một số lão thần khác, cố gắng tập hợp lực lượng, bí mật tìm cách diệt Lê Nghi Dân. Người đứng đầu trong nhóm này là Nguyễn Xí. Ông đã bàn bạc kín đáo với các ông Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm tìm cách đối phó, mà phải bằng mưu mẹo thật là khôn khéo. Nguyễn Xí lấy cớ mình là người già cả ốm yếu, giả vờ bị bệnh, để cho bọn Phạm Đồn, Phạm Ban đến thăm. Những người này

cũng có nghe phong thanh về một tổ chức bí mật, nên đã đến tận nhà Nguyễn Xí dò la. Nguyễn Xí giả vờ nghênh ngǎng, tai điếc tai sáng, nhử cho Phạm Đồn mất cảnh giác, cúi xuống sát mặt Nguyễn Xí để hỏi han. Xuất kỳ bất ý, Nguyễn Xí giơ hai tay sắt ra bóp chặt cổ Phạm Đồn, tên này bị chết trong nháy mắt. Lập tức các vị đại thần ra tề tựu trước Nghị sự đường, bắt giết luôn viên tướng của Lê Nghi Dân là Trần Lăng, cùng hơn một trăm bộ hạ. Các đại thần khác đem quân cứu ứng, chiếm lấy cung điện. Lê Nghi Dân buộc phải thoái vị, các quan giáng ông xuống làm Lê Đức hầu, và sau đó không thấy tin tức gì về ông nữa⁽¹⁾. Việc xảy ra vào ngày mồng 6 tháng năm năm 1460. Lê Nghi Dân làm vua được 9 tháng. Triều đình lập tức kéo đến nhà riêng, mời Lê Tư Thành lên ngôi, tức là vua Lê Thánh Tông sau này.

⁽¹⁾ Có tài liệu nói là các quan sau khi đã giết bọn Phạm Đồn, Trần Lăng đã cho Lê Lăng đến gặp Nghi Dân. Lê Lăng đưa ra mấy thước lụa, bắt Lê Nghi Dân phải thắt cổ tự tử. Việc phong tước là Lê Đức hầu, diễn ra sau đó.



LÊ THÁNH TÔNG

(Lê Tư Thành 1460-1497)

Bà mẹ vua có tên là Ngô Thị Ngọc Dao, con gái của ông Ngô Từ ở làng Đồng Phang, tỉnh Thanh Hóa. Ông Ngô giúp việc Lê Lợi suốt từ ngày đầu Lam Sơn khởi nghĩa cho đến sau này, có con gái gả cho Lê Nguyên Long, tức là Lê Thái Tông. Bà là người hiền đức, được Thái Tông yêu quý, nhưng cũng vì thế mà có nhiều chuyện ghen tuông rắc rối đã xảy ra trong nội cung, có khi nguy đến tính mệnh. Nguyễn Trãi là bạn thân với Ngô Từ, rất có cảm tình với Ngọc Dao, thấy tình hình phức tạp, đã bàn với vợ là Nguyễn Thị Lộ, tìm cách cứu Ngọc Dao. Nguyễn Thị Lộ lúc này đang được vua Lê Thái Tông rất yêu quý, nói gì

vua cũng nghe. Nhờ thế mà bà Ngô Thị Ngọc Dao được lánh ra khỏi chốn hoàng cung, vào ở chùa Huy Văn (khu Văn Chương, thành phố Hà Nội bây giờ). Lúc ấy, bà mang thai hoàng tử Lê Tư Thành.

Câu chuyện trên đây, sử sách có chép. Nhưng thời kỳ Ngô Dao ở chùa Huy Văn thì không có được chi tiết nào cụ thể và chính thức. Có chuyện kể rằng, thời gian ở chùa Huy Văn, Ngô Thị Ngọc Dao cứ nơm nớp sợ bọn quần thần và phe cánh của các bà vợ Lê Thái Tông hăm hại, nên rất muốn trốn khỏi Thăng Long. Nhân có người trong họ có cơ nghiệp ở tỉnh Thái Bình, Ngọc Dao ngỏ ý xin về đó. Ông ngoại của bà là Đinh Liệt, có dinh cơ ở làng Đún Ngoại, huyện Thần Khê, phủ Tiên Hưng, chắc chắn sẽ bảo vệ cho bà. Người nhà đã sắp đặt việc ra đi của Ngô Thị Ngọc Dao một cách bí mật và chu đáo. Bà được đưa về làng Đún Ngoại. Nhưng cảng mới về đến cầu Tray, giáp giới hai huyện Duyên Hà, Thần Khê thì bà trở dạ một cách khó khăn. Lúc đó Ngọc Dao phải thấp hump khấn trời đất. Lời khấn của bà là một câu ca lục bát:

*Phải là con mẹ con cha
Thì sinh ra đất Duyên Hà, Thần Khê.*

Ý bà muốn nói, nếu đứa con đúng là nòi giống của nhà vua, thì đến đây hãy ra chào đời cho trọn vẹn. Tiếp theo, bà đọc thêm một câu nữa:

*Nhược bằng bác mẹ chẳng sinh
Thì quăng ra đất Vạn Linh cho rồi*

Có nghĩa là, nếu con không đáng sống, thì ngay ở đây, mẹ đành tuyệt vọng, mà vứt quách thai ra ngoài bãi tha

ma. Thế nhưng cậu bé Lê Tư Thành đã sống. Bà mẹ đã sinh nở “mẹ tròn con vuông”, mặc dầu đang ở dọc đường gió bụi (1442).

Chuyện truyền thuyết quả không đáng tin. Nhưng lại cũng không thể bác bỏ, vì chuyện này có chép trong gia phả họ Đinh ở Thái Bình. Các chi tiết liên quan vẫn còn được kể thêm ở địa phương. Cầu Tray, nơi giáp giới hai huyện nói trên, bên này là làng Chép, bên kia là làng Sầm. Tại làng Sầm (huyện Thần Khê) có một ngôi đền gọi là đền bà Vú Sữa. Bà này có mặt lúc Ngọc Dao trở dạ, cho đứa bé bú khi lọt lòng. Còn ở làng Đún Ngoại, thì có mộ của những bà (lúc đó là thị tỳ) có công giúp đỡ nuôi nấng đứa bé khi còn trứng nước. Mộ này vẫn được gọi là “Đồng Vuông bà Lẽ”. Tại Thái Bình, có đền thờ bà Ngô Thị Ngọc Dao.

*
* *

Việc lên ngôi của Lê Thánh Tông,¹ đã được sử sách chép một cách rõ ràng. Chuyện bắt đầu từ việc lật đổ Nghi Dân, các vị đại thần đứng đầu là Nguyễn Xí, đều nhận định rằng: “Lê Tư Thành, tức là Gia Vương, thiên tư sáng suốt, hùng tài đại lược thật xứng đáng làm vua”. Họ đã đem xe kiệu đến đón vua ở cung riêng (gọi là cung Gia Đế).

Nhưng truyền thuyết dân gian còn sáng tạo ra nhiều huyền thoại, giai thoại để khẳng định thêm tính chất trẻ trung của ông vua thanh niên này.

Huyền thoại kể lại rằng, bà Ngô Thị Ngọc Dao khi đi cầu tự, mơ thấy thượng đế ban cho một tiên đồng, thế rồi

có thai. Đến khi bà ở cũ, lại mơ thấy mình đến chỗ thượng đế, vua trời sai một tiên đồng xuống làm con bà Ngọc Dao, tiên đồng chần chờ mãi không chịu đi. Thượng đế nổi giận, lấy cái hốt ngọc đánh vào trán chảy máu ra. Sau tỉnh dậy bà sinh ra vua, trên trán vẫn còn dấu vết lờ mờ như thấy trong giấc mơ, mãi đến khi chết, vết ấy vẫn không mất, (theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*). Cùng với chuyện này, còn có sự thêu dệt thêm là còn có một Ngọc Nữ, đi theo chàng Kim Đồng này.

Chuyện huyền thoại được sáng tạo theo mô típ chung. Các vua chúa thường được đề cao bằng cách họ vốn là người nhà trời được sai xuống trần thế. Nhưng với Lê Thánh Tông thì huyền thoại này không đủ sức thuyết phục. Người ta không chỉ muốn tô điểm bằng những gốc gác lờ mờ, mà còn muốn Lê Thánh Tông hiện ra với tư cách là con người thật, mãn tiệp hơn, tài hoa hơn mà thiết thực hơn. Câu chuyện như sau:

Ai cũng biết đưa một con người nào đó lên ngôi báu, làm vua để cai trị muôn dân là một việc vô cùng trọng đại. Vì hoàn cảnh, vì phong tục cha truyền con nối nên nhiều lần phải đưa một cậu bé tí hon lên làm vua là điều bất đắc dĩ, và thật ra là do sự tranh giành quyền lực của các phe phái trong hoàng tộc hoặc trong triều thần. Nhà Lê sau này, còn diễn ra nhiều sự kiện truyền ngôi theo phương thức đó. Nhưng lúc này thì khác. Lê Lợi, Lê Nguyên Long đều là những ông vua có đạo đức, có khả năng. Đưa một ông vua con nít như Lê Nhân Tông, hay chịu một sự đảo chính cướp ngôi bởi một tay tàn bạo như Lê Nghi Dân, là bài học cay đắng, người ta phải chịu đựng. Nay thì loạn Nghi Dân đã được dẹp yên, những vị quan đứng ra tổ

chức, tuy không có những người học vấn uyên thâm, nhưng đều là bậc trung thần nghĩa sĩ, là các vị võ tướng đã từng vào sinh ra tử, và triệt để trung thành với tinh thần khởi nghĩa Lam Sơn. Họ không thể để cho người lãnh đạo giang sơn là một kẻ vô tài bất lực. Chọn lên ngôi lúc này, phải là người xứng đáng, có tài đức để ổn định tình hình đất nước, để cho quốc gia Đại Việt bước vào thời kỳ thịnh trị, xứng đáng với công lao dựng nước của Lê Thái Tổ ngày xưa. Do đó, họ phải cân nhắc rất thận trọng. Đầu tiên, họ đã đến gặp Cung Vương Lê Khắc Xương, nhưng ông này không dám nhận lời. Họ mới tìm đến Gia Vương Lê Tư Thành.

Lê Tư Thành rõ ràng đã có đủ một số điều kiện. Chàng thanh niên này có tiếng là ham học hỏi, tính tình tốt, lâu nay không có điều tiếng gì. Không ai thấy anh ham chơi rượu chè, cờ bạc, đi săn, hay tìm thú vui phóng khoáng với các bạn trai cùng lứa. Anh có bà mẹ rất gương mẫu, luôn luôn nhắc nhở con trai chăm chỉ học hành, đối xử với người trong họ nội ngoại, với bà con làng xóm rất phép tắc, và hợp lễ. Nơi ở của anh, chỉ toàn là sách vở, anh dành hầu hết thời gian để nghiên ngẫm, hết đọc sách lại làm thơ. Một số thời gian khác, anh dành cho việc tập cưỡi ngựa, tập đi các bài quyền mà ông ngoại của anh là cụ Đinh Liệt - vốn là một võ tướng tài năng, bày vẽ cho. Không có tiếng tăm nào đồn đại về những thiếu sót của anh, kể cả những thiếu sót của tuổi trẻ thường dễ được dung thứ. Chọn anh làm vua, thế là xứng đáng rồi.

Nhưng vẫn còn điều thắc mắc. Chủ yếu là từ việc bà Ngô Thị Ngọc Dao, trốn ra khỏi cung, đến sống ở chùa Huy Văn, và sau đó đã trốn về đất Thái Bình để sinh nở. Một

bà vợ vua lại không ở hẩn trong cung, chạy ra ở ngoài dù là để bảo toàn tính mệnh, tránh chuyện rắc rối cho mình là một điều phải đặt nhiều dấu hỏi. Đứa con sinh ra, không phải trong cung cấm, mà ở một nơi không chính thức như vậy, có thật xứng đáng với sự nghiêm minh trong cung cấm hay không. Đã ở ngoài cung, thì có thể có nhiều điều ngờ vực lăm, cho dù những điều ngờ vực đó không chính đáng, không có cơ sở, cũng vẫn là một điểm hoài nghi. Các vị quan, có người thế này, có người thế nọ, mà đã hoài nghi thì sẽ có lầm vấn đề cẩn cớ. Và người ta đã xì xào, đã bàn tán quanh những vấn đề ấy, ngay khi đến chùa Huy Văn để mời Lê Tư Thành lên ngôi.

Giai thoại đã kể rằng, sau khi chất vấn chàng trai ấy đủ điều, anh đã trả lời suôn sẻ, thì có một vị quan muốn kiểm tra thêm một lần chót. Ông quan này cho rằng, người nào đó, nếu thực sự có chân mệnh thiên tử, thì phải có những điểm bộc lộ khác người. Phải có tướng mạo, phải có phong cách hợp với tiêu chuẩn (do ông ta tự hình dung), rồi còn phải xem khẩu khí của con người này như thế nào nữa. Điều này cũng có phần đúng. Cùng một thực tế, một sự kiện nào đó, người này có thể nhận định khác người kia, là do khả năng và khuynh hướng tiếp cận vấn đề ấy. Qua sự tiếp cận, có thể thấy tư cách của con người, bộc lộ theo ngôn ngữ, theo tầm hiểu biết. Các nhà Nho ngày xưa, hay bằng vào những bài thơ, những câu đối mà đoán tư tưởng và hành vi của đối tượng thẩm tra. Vị quan này, cũng muốn dùng cách đó để thẩm tra chàng thanh niên sắp sửa được giao trách nhiệm lớn. Tiếp theo vài câu chuyện của các triều thần, ông bất giác đặt cho Lê Tư Thành một câu hỏi:

- Thưa điện hạ, chúng tôi được nghe nhiều người nói điện hạ rất có tài văn học, xuất khẩu thành chương. Vậy điện hạ có thể cho chúng tôi nghe một sáng tác bất kỳ nào của điện hạ được không?

Lê Tư Thành mỉm cười, trả lời lẽ phép:

- Dạ, được ạ. Xin quan lớn cứ việc ra đê.

Ông quan nhìn quanh quẩn, rồi chỉ ngay vào một con cóc đang ở dưới gầm giường:

- Xin điện hạ thử làm vài câu vịnh con cóc dưới gầm giường này xem sao.

“Con cóc” là một đê tài thô thiển. Cóc lại nằm dưới gầm giường thì chẳng ai để ý, chỉ là một vật đáng khinh bỉ mà thôi. Làm thơ với một đê tài như thế quả thực là khó, khó nhất là không biết tìm ra cái gì để nói cho có vẻ văn chương nghệ thuật. Sự thử thách của ông quan quả là gay go. Các vị triều thần đều nhìn cả vào Lê Tư Thành, lo cho anh khó lòng vượt qua đê tài hóc hiểm. Từ vị hoàng tử, ông vua tương lai đến một con cóc, khoảng cách quá xa vời, chàng trai làm sao nối liền hai hiện tượng này lại cho nhuần nhuyễn? Sau một vài giây suy nghĩ, Lê Tư Thành điềm nhiên đáp lại:

- Đâu đê quan lớn ra khó quá. Nhưng tôi cũng xin phép không dám để quan lớn chờ đợi lâu. Tôi xin đọc:

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi

Chốn nghiêm thăm thăm một mình ngồi

Tắc lưỡi năm ba con kiến gió

Nghiến răng chuyền động bốn phương trời...

Chỉ nghe mấy câu trên, vị quan ra đê đã quì phục xuống đất lạy:

- Xin điện hạ không phải đọc thêm nữa. Tôi xin hoàn toàn bái phục. Điện hạ thật xứng đáng là bậc thiên tử.

Và tiếp đó, như ta đã biết. Các triều thần nhất trí rước ông về điện Tường Quang, đưa ông lên ngôi hoàng đế và lấy niên hiệu là Quang Thuận năm thứ nhất (1460). Mười năm sau đổi niên hiệu là Hồng Đức (1470), trị vì 38 năm, đến 1497 mới mất.

Cũng phải nói thêm là, câu chuyện giai thoại trên đây cũng chỉ là hư cấu mà thôi. Hư cấu để chứng minh rằng Lê Thánh Tông đã có khẩu khí của một vị hoàng đế. Các bài thơ của ông làm lúc thanh niên đều mang chung một phong cách này, biến những cái tầm thường, hèn mọn thành cao sang, quý phái và đều mang khí tượng của sự lãnh đạo nhân dân, trị vì thiên hạ. Đây không phải con cốc nữa, mà là một ông vua ở chốn thâm nghiêm, có tài dẹp giặc, có uy thế rung động bốn phương. Rồi còn những bài thơ vịnh thằng mõ “cả tiếng dài hơi”, vịnh anh thợ cạo “giáp bạc qua vàng” v.v... đều được coi là tác phẩm của Lê Thánh Tông. Loại thơ khẩu khí này không phải thơ hay, nhưng lại rất được dư luận tán thưởng và người ta cho là rất xứng đáng để làm nổi bật khí tượng của đế vương. Âu đó cũng thêm một bằng chứng hùng hồn rằng, Lê Thánh Tông được nhất trí tôn vinh trong lịch sử và trong dư luận của nhiều thế hệ.

*
* * *

Mà quả thực, Lê Thánh Tông đã rất xứng đáng với sự tôn vinh này. Lê Thánh Tông là một trong những ông vua ở ngôi lâu nhất trong lịch sử (38 năm), đã đưa đất nước lên một thời kỳ thịnh trị nhất trong cả ngàn năm lịch sử Việt Nam. Ông cũng có một số khuyết điểm, nhưng không phải là cơ bản. Nhìn toàn cục, cuộc đời Lê Thánh Tông là một quá trình hoạt động sôi nổi trên nhiều lĩnh vực mà mặt nào cũng tỏ ra xuất sắc. Ông làm được rất nhiều việc, xuất phát từ cái chất đa năng của tuổi trẻ. Trước nhất, ông luôn luôn tỏ ra là người không quên gốc. Vừa lên làm vua, ông cảm ơn các vị lão thần, đặc biệt là rất trân trọng Nguyễn Xí là người đã diệt Nghi Dân, đưa ông lên ngai vàng. Tiếp đó, ông thường xuyên về Thanh Hóa “bái yết sơn lăng”, để tổ chức cúng lễ cho Lê Thái Tổ cùng các vị tổ tiên trong dòng họ. Ông rất trân trọng lịch sử nước nhà, giao Ngô Sĩ Liên viết bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, giao cho ông Thân Nhân Trung (cùng nhiều người nữa) biên soạn bộ sách *Thiên Nam dư hạ* tập có đến một trăm quyển, là bộ sách bách khoa ghi chép tất cả những kiến văn về đất nước Đại Việt trong giai đoạn bấy giờ.

Lê Thánh Tông rất quan tâm đến việc nội trị. Ông muốn xây dựng đất nước cho qui củ để tiện sự chỉ đạo hành chính. Từ trước, nước ta về mặt tổ chức hay còn lỏng lẻo. Sau thời Lý, Trần, Hồ, quân Minh sang xâm chiếm, làm rối tinh hệ thống tổ chức chính quyền. Các vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông còn bận nhiều vấn đề ứng phó với thời cuộc, nên chưa rảnh rang nhìn vào việc nội trị. Lê Thánh Tông đã cố gắng sắp đặt lại. Bộ máy Nhà nước Trung ương tập quyền dưới triều Lê Thánh Tông đạt đến mức hoàn bị từ trung ương xuống đến xã. Ông chia cả

nước làm 13 thừa tuyên, đặt các quan văn, quan võ phụ trách các ngành rất chu đáo, củng cố lại các bộ, các viện, các ty. Đặc biệt, ông cho soạn bộ Luật, sau này gọi là Luật Hồng Đức để đất nước có một nền pháp chế hẳn hoi. Nhiều thời đại sau này cũng phải công nhận bộ Luật Hồng Đức là một công trình sáng giá, là một trong những bộ Luật hoàn chỉnh và có nhiều điểm tiến bộ nhất trong lịch sử luật pháp thời phong kiến nước ta, trong đó thể hiện được tinh thần trọng dân, có nhiều điều bảo vệ dân nghèo và nhất là tinh thần nhân đạo, tinh thần dân chủ đối với phụ nữ. Ông rất quan tâm đến việc khai khẩn đất đai, cho lập các sở đồn điền, cho đào kênh, khơi ngòi sửa sang đường sắt, mở mang chợ búa, khiến cho nhân dân được an cư lạc nghiệp trong cảnh thịnh trị thái bình. Cả nước thấy rõ là ông có tài quán xuyến, có ý thức an dân. Mọi việc đều do ông tự đề ra, tất nhiên là có sự tham khảo ý kiến các quan lại, nhưng ai ai cũng thấy ông vua trẻ này có rất nhiều sáng kiến, và đều là sáng kiến có lợi cho dân cho nước. Tuổi trẻ là tuổi của sự say mê sáng tạo, Lê Thánh Tông đã biết phát huy được cái lợi thế ấy. Ông không giống những ông vua già cỗi chỉ biết khoanh tay rũ áo, phó mặc các việc cho triều thần. Ông cũng không bắt chước những ông vua thanh thiếu niên khác, lợi dụng ngôi chí tôn của mình để lao đầu vào hưởng lạc mà thực sự thấy mình có cái vinh dự thay trời để ban phúc, cũng là để phục vụ đất nước và nhân dân. Lê Thánh Tông luôn luôn tâm niệm: "Thay việc trời, dám biếng đâu", nghĩa là không dám lười biếng, không dám chơi bời. Đêm đã khuya nhưng ông còn chăm chỉ đọc sách. Trời về chiều song ông vẫn mải mê coi sóc việc triều chính hàng ngày. Làm việc say sưa, mà lại cần mẫn, ông không tỏ ra uể oải hay chán nản bao giờ. Sức

khỏe và ý chí đã giúp ông thực hiện vai trò của mình một cách bền bỉ.

Các nhà Nho ngày xưa thường thích làm thơ, làm văn nhưng phần lớn đó là những người đỗ đạt, hoặc có điều kiện theo dõi việc bút nghiên. Còn các ông vua suốt từ đời Ngô Vương Quyền cho đến Lê Thái Tông, ai cũng có ít nhất là một hai bài thơ, hoặc có những tác phẩm nghiên cứu về đạo đức, về kinh điển (Phật giáo hay Nho giáo). Nhưng không có ông vua nào dám có chí để trở thành một nhà văn hay một nhà thơ cả. Lê Thánh Tông thì khác. Vừa là một nhà chính trị song ông còn là một nhà thơ. Lê Thánh Tông là tác giả của chín tập thơ chữ Hán và hàng trăm bài thơ Nôm khác. Đặc biệt Lê Thánh Tông là người đi rất nhiều và đi đến đâu cũng để thơ. Vừa là một vị hoàng đế, ông vừa có phong cách của một nghệ sĩ giang hồ thưởng ngoạn thú non sông. Một vài lần, đàm đạo với các nhà học giả trong triều đình, ông cũng tự nhận mình là nhà thơ, và có phần nào đó vượt cả tài năng một số nhà thơ bên Trung Quốc. Tất nhiên, cũng do một phần vì tự phụ của tuổi trẻ nên ông đã quá lời, song phải công nhận là ông đã vượt xa một số học giả và những nhà thơ của triều đình lúc đó. Sau khi làm thơ, ông đưa cho các triều thần họa lại để phát triển ý mình, và ông là người khơi dậy một khát khao sáng tác rất sôi nổi lúc bấy giờ. Không những thế, ông còn có sáng kiến thành lập một hội Tao Đàn, tương tự như một câu lạc bộ thơ ca của chúng ta thời nay. Dưới thời phong kiến, trong không khí triều đình quan cách mà biết lập câu lạc bộ như vậy chứng tỏ Lê Thánh Tông là người có nhiệt tâm với văn chương. Ông tự xưng là Tao Đàn nguyên suý, tập trung xung quanh mình

28 học giả vào câu lạc bộ này, gợi một cách văn vẻ là Tao Đàn nhị thập bát tú.

Nội dung thơ văn của Lê Thánh Tông vô cùng phong phú. Một tình cảm gắn bó thiết tha với sơn hà, xã tắc, một mối lo cho dân, lo cho nước khôn nguôi, một tâm hồn dẽ xúc động trước cảnh vật, trước con người.

Trong sự ham thích thơ văn, Lê Thánh Tông còn có một ưu điểm khiến cho văn học sử sau này phải trân trọng. Đó là việc ông có sở trường thơ Nôm. Văn Nôm trước đây thường bị xem là “nôm na mách que”. Một ông vua lại chuyên làm thơ Nôm, và làm rất nhiều là điều rất đặc biệt. Tất nhiên, so với thơ ca sau này, hồi thế kỷ 18, 19 và giờ đây, thì những bài thơ Nôm của Lê Thánh Tông, về trình độ nghệ thuật chưa thực đặc sắc lắm. Song cũng có nhiều bài rất cảm động và xuất sắc (như bài đề miếu vợ chàng Trương). Hiện tượng đáng chú ý là Lê Thánh Tông thích thơ Nôm và đã truyền ý thích ấy cho các triều thần. Các quan đều phải bắt chước ông, cùng một loạt làm thơ Nôm, sau được tập hợp lại trong một tác phẩm có nhan đề là *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Nội dung, đề tài các bài thơ trong tập này đều ca ngợi cảnh sắc thiên nhiên của đất nước, và đề cao tinh thần dân tộc, khắc họa hình ảnh của các anh hùng trong các thế kỷ xa xưa. Cảnh Việt Nam thì thật là rộn ràng, bình dị như “*Chợ quê, sóng biển nổi ù ù*”. Con người Việt Nam thời cổ đã làm cho bọn xâm lược nước ngoài phải kính nể:

Chàng Cao, họ Triệu chiêm bao tở

Càng sợ An Nam có thánh nhân.

Nhiều bài thơ khác trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*

cũng có giá trị phản ánh hiện thực của thời đại cũ. Một số bài sau này còn bị người ta xếp lầm vào các bài thơ của Hồ Xuân Hương. Sự lầm lẫn ấy chứng tỏ là văn học quốc âm thời Lê Thánh Tông, đã có bước tiến nhất định. Luật thơ nước ta đã có từ đời Trần (Hàn luật cũng là Đường Luật). Lê Thánh Tông đã rất tôn trọng luật này. Đã có lần ông phê bình vị quan là Lương Như Hộc, vì làm thơ không đúng luật.

Nhà vua ham thích văn chương, tất nhiên cũng phải để tâm đến việc đề cao học vấn. Việc giáo dục thi cử dưới thời Lê Thánh Tông được coi là thịnh đạt nhất trong lịch sử giáo dục và khoa cử thời phong kiến Việt Nam. Ông cho lập nhà Thái học, đặt các Giáo thụ ở các châu, lộ, khuyến khích việc học, đưa sách xuống dân. Ông cho hoàn thiện các chế độ chính sách, đưa ra các luật thi cử, chính danh các học hàm. Ông dành những vinh quang đặc biệt cho những người đạt thành tích trong khoa cử: Cho tổ chức lễ xướng danh, lễ vinh qui bái tổ, cho dựng bia tiến sĩ. Có lẽ chính sáng kiến này đã gây được phong trào tranh đua học tập trong suốt một thời gian dài. Trong lịch sử nước ta, rất hiếm những giai đoạn mà ở các làng, các tỉnh lại có những gia đình đạt thành tích cao trong giáo dục như dưới thời Lê Thánh Tông⁽¹⁾. Lại cũng hiếm có những giai thoại mà

⁽¹⁾ Có thể kể qua:

- Gia đình Thân Nhân Trung, liên tục cha con ông cháu đều thi đỗ.
- Gia đình Nguyễn Nhân Bộ: Trong vòng 9 năm, có 5 anh em đỗ tiến sĩ. Có một khoa (1496) gia đình có 4 người đỗ tiến sĩ.
- Gia đình Ngô Miễn Thiện có đủ trạng nguyên, bảng nhãn, tiến sĩ, nổi tiếng ở Kinh Bắc một thời.

(Ngoài ra còn họ Phạm (Phạm Bá Khuê), họ Trần (Trần Sùng Đĩnh) và nhiều nữa cũng kế thứ cao khoa như vậy.)

bao nhiêu người được Nhà nước đào tạo, đều trở thành những con người hữu ích, có đóng góp cho quê hương, đúng như lời Phạm Cẩn Trực (tiến sĩ năm 1484) đã ca ngợi:

*Hoa quốc kinh luân đàn chí tự
Hô lư tứ hải hữu dương xuân.
(Rạng rỡ kinh luân nền thịnh trị
Xuân tràn bốn bề khắp chung vui.)*

(Quỳnh uyển cửu ca)

Còn một điều nữa, chứng tỏ Lê Thánh Tông rất quan tâm đến vấn đề lễ nhạc. Ông đã cho tổ chức các bộ phận như Đồng văn, Nhã nhạc để đảm bảo việc tổ chức các nghi lễ trong cung đình cho có qui củ. Tài liệu về lĩnh vực này hiện nay không có nhiều, nên ta không được biết cụ thể, nhưng nếu liên hệ với nề nếp trong cung đình, các thể cúng bái, rước xách, các lễ vinh qui, ra chầu, v.v... rồi đối chiếu với thời kỳ trước đây, dưới thời Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi và Lương Đặng đã có mâu thuẫn trong việc sắp xếp các nghi lễ, v.v... ta cũng có thể đoán được các bộ Đồng văn, Nhã nhạc đã có được vị trí, và được tổ chức, củng cố như thế nào. Mặt khác, Lê Thánh Tông lại cho các giáo phường ra khỏi cung đình, cũng là một hiện tượng rất đáng chú ý. Một mặt, việc làm này chứng tỏ nhà vua không muốn có khuynh hướng tự do của dân gian trong lễ nhạc cung đình nên không trọng thị các giáo phường. Nhưng mặt khác, các giáo phường được trả về những xóm làng hay những đô thị, lại có tác dụng gây được phong trào văn nghệ trong nông thôn. Có thể những loại hát cửa đình, cửa quyền, hát nhà trò (đã có từ thời Lý Trần) nay lại có dịp phát huy tác dụng.

Quan tâm đến văn chương, song Lê Thánh Tông cũng không hề coi nhẹ việc võ bị. Thời gian ở ngôi là thời gian ông rất chú ý việc cho quân sĩ tập luyện, học tập các trận pháp, trận đồ. Hãy nhớ lại giai thoại về Trạng Ân, Trạng Vật, tuy chỉ là giai thoại, song cốt lõi sự thực là ở chỗ dân chúng lúc bấy giờ rất quan tâm đến việc rèn luyện thân thể. Có lẽ những cuộc vui đánh quyền, thi chạy, thi bơi, thi vật v.v... đã diễn ra khá sôi nổi. Nhà nước có ông vua săn tinh thần thượng võ thì dân chúng thêm hào hứng bày ra nhiều sáng kiến là chuyện tất nhiên. Tập luyện rồi, còn phải thực sự tiến hành để trải qua thử thách. Thủ thách là ngay trong các cuộc hành quân, các chiến dịch. Ta không có tài liệu để biết được tài năng quân sự của ông. Nhưng với tư cách là một ông vua nguyên soái, giữ chức tổng chỉ huy chiến dịch như các trận đánh Chiêm Thành, Bồn Man, Lão Qua, Ai Lao, v.v... chắc chắn ông phải có trình độ điều binh khiển tướng thế nào đó để làm cho mọi người khâm phục. Các tướng trong quân doanh của ông lúc bấy giờ đều là những người lão luyện vào bậc cha chú, đã có những thành tựu lẫy lừng từ khởi nghĩa Lam Sơn như các ông' Đinh Liệt, Lê Thọ Vực, Lê Niệm, v.v..., nay phải tuân theo sự chỉ đạo của một chàng trai chưa đầy 30 tuổi, thì chắc chắn chàng trai đó phải có trình độ chỉ huy chiến lược chiến thuật một cách hợp lý và tài tình. Tài quân sự của Lê Thánh Tông là ở đó.

Có một nét rất thú vị ở Lê Thánh Tông trong những dịp hành quân này, là ông đã kết hợp một cách khéo léo tài văn chương, tài võ nghệ, với tinh thần chiến đấu và lòng yêu đất nước quê hương. Đi đánh trận, ông không quên làm thơ. Đi vào những nơi xa lạ: Trong Nam, ngoài Bắc, miền ngược, miền xuôi, ông vừa để lòng thêm hào

hứng với cuộc trường chinh chiến đấu, vừa tranh thủ cho tâm hồn mình bay bổng. Đến đâu, ông cũng làm thơ, vịnh cảnh, tỏ tình, và rất thiết tha với cảnh sắc thiên nhiên trên mọi miền của Tổ quốc. Trong các tập thơ dồi dào những bài vịnh phong cảnh đậm đà chất thơ của ông.

Làm vua, phải biết mình, đó cũng là một điều rất đặc biệt ở Lê Thánh Tông. Trên đời này, không mấy hoàng đế dám nhận mình là có sai lầm. Đã là vua, thì tuyệt đối phải là con người hoàn mỹ, có chí cao xa, trí tuệ vĩ đại. Rất nhiều ông vua tầm thường, nhưng lại được các quan nịnh hót là đức hoàng thượng chí công, chí minh, nên cũng lầm tưởng và hanh diện vì sự đề cao công thức muôn đời ấy. Lê Thánh Tông không thế. Ông biết tự phê bình. Có lần ông nói với hai vị quan là Nguyễn Bá Ký và Trần Xác, rằng ông đã có sai lầm, nhận xét sai về hai vị ấy. Sử dụng những người như Trần Phong, mà ông không phát hiện ra bản chất, cứ giành quyền lợi mãi cho con người này, cuối cùng mới phải giết đi, ông rất hối hận là mình đã không sáng suốt, hiểu con người quá chậm. Không những nghiêm khắc với mình, ông còn rất nghiêm khắc với các quan lại. Nhiều vị quan cao tuổi như các ông Lê Thọ Vực, Nguyễn Như Đổ, khi có khuyết điểm, ông cũng trách cứ nặng lời chứ không nể nang. Ông luôn luôn dặn các quan phải giữ gìn tư cách, tránh bê tha, buông thả, để khỏi bị dư luận chê bai. Có những người dù trách cứ nhiều, thuyên chuyển đi làm việc khác mà vẫn chứng nào tật ấy không tiến bộ, nhưng lại không tiện thải hồi, ông đã dành cho hưởng chế độ “ngồi chơi xơi nước”(!) như trường hợp của Nguyễn Vĩnh Tích⁽¹⁾. Những vị quan

⁽¹⁾ Đại Việt sử ký toàn thư. Tập 2, trang 432.

nào tiến cử người không xứng chức, ông đã thảng tay phê phán hoặc nghiêm trị.

Rất nhiều vị quan đương thời đã đánh giá cao Lê Thánh Tông. Thân Nhân Trung (1418 - 1499) ghi trên *bia Chiêu Lăng*, những lời ca tụng biểu dương, song cũng rất gân sự thực:

... “Nhà vua đã chấn chỉnh hiến chương, sửa sang lễ nhạc. Thận trọng năm điển⁽¹⁾ để cho hợp lẽ trời, trau dồi ba đức để làm đẹp lòng người, coi sóc việc học để phát triển việc văn, hỏi han việc quân để chấn hưng việc võ. Ngài quý trọng các bậc nho nhã, tôn kính các bậc đại thần. Ngài đã khảo cứu lệ xưa mà đặt quan chức, tính kế lâu dài mà lưu đường cai trị. Thường phạt thì đúng đắn kiên quyết, chính lệ thì nghiêm ngặt quang minh. Kính thời thì lấy ngọc toàn cơ làm đầu, chăm dân thì chuộng nghề nông làm gốc. Tối lúc muôn việc rảnh rang thì lại lưu tâm đến việc văn chương. Không gân thanh sắc⁽²⁾ không ham săn bắn, chẳng chuộng của lạ, chẳng thích xa hoa. Biết phong tục là gốc của chính trị, giáo hóa thì lấy lẽ nhân nhượng mà dẫn dụ, biết quan lại là nguyên nhân của tình hình bình trị hay hỗn loạn thì lấy đức liêm khiết mà tập rèn. Hết lòng hiếu kính để phụng sự tiên triều mà không hề chơi bời phóng đãng, làm điều nhân nghĩa để thương yêu họ hàng, nhưng có đê phòng mầm mống của thói kiêu xa. Đó

⁽¹⁾ Năm điển là: Phụ nghĩa, mẫu tử, huynh hữu, đệ cung, tử hiếu (cha nghĩa, mẹ hiền, anh tốt, em kính, con hiếu). Ba đức là: Cương (cứng rắn) nhu (mềm dẻo) trực (chính trực) là ba tiêu biểu của người lãnh đạo.

⁽²⁾ Điều này khác với nhận xét của các sử gia. Sử chép rất rõ: “nữ yết thái thâm” (con gái hầu quá nhiều)

là cái khuôn phép của ngài mà mọi người đều rành rành thấy rõ”⁽¹⁾.

Lê Thánh Tông rất có ý thức lãnh đạo quốc gia bằng tư tưởng đạo đức và khuynh hướng văn chương. Nhiều người nhận ra điểm này đã luôn luôn nhắc đến hai điều cơ bản trong đường lối của ông là: Đức trị và văn trị. Cái đức trước tiên ở ông là lòng hiếu thảo. Họa thơ ca ngợi ông, các vị quan đều nhấn mạnh vấn đề này. Dương Trực Nguyên (1457 - 1509) luôn luôn nhắc đến thuật ngữ “hiếu trị”.

- *Hiếu trị chiêu chiêu quang hải vũ*

(Ngời ngời hiếu trị soi muôn chốn)

- *Hiếu trị guy guy bách tính an*⁽²⁾.

(Hiếu trị ngời ngời trăm họ yên)

Phạm Đạo Phú (1462 - 1539) cũng nhận thấy như vậy:

- *Nguy guy hiếu trị nhặt trung thiên*⁽³⁾

(Hiếu trị ngời ngời như vàng dương giữa trời)

Nguyễn Hoãn (đỗ nhất giáp tiến sĩ 1493) thì nhấn mạnh về văn đức của Lê Thánh Tông:

- *Bình chương bách tính phu văn đức*⁽⁴⁾

Như vậy, đường lối cai trị của Lê Thánh Tông là lấy đạo đức và văn chương làm chuẩn, từ đó mà đề ra các phương pháp thực hiện. Nhà vua không viết lý luận,

⁽¹⁾ Dịch theo nguyên văn chữ Hán ở bia Chiêu Lăng.

⁽²⁾ Các bài họa trong tập Văn minh cổ xuý.

⁽³⁾ Bài “Báy yết Sơn Lăng” cũng trong Văn minh cổ xuý

⁽⁴⁾ Họa bài thơ Quân đạo, trong Quỳnh uyển cửu ca.

không dùng chiếu sắc để trình bày quan điểm của mình, mà dùng sở trường của ông là thơ ca để ngũ ý. Sự khôn khéo của ông là làm thơ rồi đưa cho các triều thần họa theo. Những bài họa sẽ nhận ý đó mà phát triển thêm, để làm sáng tỏ quan điểm của ông. Có thể lấy ngay một bài làm ví dụ. Ở tập thơ sau này được quy lại thành tập *Quỳnh uyển cứu ca*, ông có bài viết về *Quân đạo* (đạo làm vua). Bài này có thể nói là thâu tóm được tất cả quan điểm của ông về trách nhiệm của mình, với tư cách là một ông vua, phải có chủ trương đường lối để giữ vững chính quyền, ổn định bộ máy Nhà nước, đặt quan hệ giữa vua và dân, vua và các triều thần, tu dưỡng bản thân và hướng cho mọi người đi theo phương hướng chính trị giáo dục của mình. Được làm vua, ông tự nhận thấy tư cách và trách nhiệm của một ông vua, đàng hoàng giữ vị trí tôn quý của mình để xác định việc phải làm, mục đích phải đạt:

*Đế vương đại đạo cực tinh nghiên
Hạ dục nguyên nguyên thượng kính thiên
Chế trị, bảo bang tư kế thuật
Thanh tâm quả cục tuyệt du diền
Bàng cầu tuấn ngài phu văn đức
Khắc cật binh nhung trọng tướng quyền
Ngọc chúc điều hòa hoàn noãn tại
Hoa di công lạc thái bình niên.*

Nghĩa là:

*Đạo làm vua rất lớn, phải nghiên cứu tinh tường
Trên kính trời, dưới thương yêu dân chúng
Tri dân, giữ nước, phải học kinh nghiệm xưa*

*Giữ lòng trong sạch, ít ham muốn, bỏ trò vui chơi
Tìm người tài, phát huy văn chương đức độ
Chăm lo vỗ bì, tôn trọng các tướng súy
Đuốc sáng soi khắp nơi, biết tình cảm dân rét hay ấm
Miền xuôi miền ngược đều vui hưởng thái bình.*

Nhà vua đưa bài thơ này cho các quan họa. Kết quả có nhiều vị quan đã nói hộ vua một số ý cho cụ thể hơn, cố nhiên là có khuynh hướng đề cao, ca ngợi, nhưng như thế là một cách để phát triển tư tưởng của mình. Đặc biệt, họ đã nhấn mạnh đường lối giáo dục trong chính sách cai trị của Lê Thánh Tông. Lưu Thư Ngạn (đỗ Thám hoa 1490) thấy rằng trong quân đạo của nhà vua, đã có qui chế giáo dục hẳn hoi. Quy chế ấy là: Giữ vững đạo trung, giữ cái gần, noi cái xa, sử dụng người tài để góp phần giáo dục. Đó là hai điểm:

*- Lập cực kiến trung (Xây dựng đạo trung)
Diễn lâm anh tài (Trân trọng người giỏi)*

Nguyễn Hoãn nêu rõ là:

*Nghi lễ khảo văn quanh thánh pháp
Kết binh giảng vũ trí thời diên.*

(Bàn bạc việc lễ, khảo sát việc văn, tổ chức quân đội, giảng đàm võ nghệ).

Nguyễn Tôn Miệt (tiến sĩ 1481) khẳng định chính trị của Lê Thánh Tông là một "đại giáo":

*Khu biệt trung tà lâm đại giáo
Thí trường văn võ, tốn hành quyền.*

(Phân biệt trung tà, nǎm vũng đại giáo. Mở mang văn vỡ, tǒ rõ quyền hành).

Còn Đỗ Nhuận (1436 - 1495) thì khẳng định tóm tắt trong 4 chữ: "Đại đạo, nhân tâm" (đạo lớn, nhân sâu) để đưa tới kết quả:

Huân du biện biệt trung tà trạng

Hành giám công minh thường phạt quyền

(Phân biệt rõ điều hay dở, người trung kẻ tà. Công minh như quả cân, như tấm gương, thường phạt rõ ràng).

Những lời ca ngợi và tán tụng thêm trên đây, không có gì là quá đáng. Quả thực Lê Thánh Tông có bản sắc, bản lĩnh riêng, xứng đáng với sự tôn vinh. Trong các tác phẩm của ông, Lê Thánh Tông luôn luôn nhắc đến mấy chữ: "Tu văn yển vỡ"⁽¹⁾. Và tư tưởng chính của ông là ở chỗ "an dân". Tự ông nói ra:

Chính tại an dân nghĩa kỵ thâm

(Chính trị là ở chỗ yên dân, nghĩa ấy thật sâu sắc)
Thực hiện an dân là phải:

Nội ninh, ngoại phủ, hồi thiên lục

Hặc lạc, tiên ưu tế thế tâm⁽²⁾

⁽¹⁾ - *Chinh thị tu văn yển vỡ niêm*

(Thơ đê dưới núi Tuyền Đăng)

- *Phương kim yển vũ, tu văn tự*

(Thơ ghi qua bến Phù Thạch)

- *Khủng ngộ tu văn yển vũ niêm*

(Bài: Tượng Kỳ)

⁽²⁾ Bài thơ: Thần tiết (đạo làm tôi)

(Yên bên trong, vỗ về bên ngoài, sức có thể kéo trôi.
Lo trước, vui sau, lòng giúp đời là như vậy).

Tư tưởng vì dân của ông quả là thường trực. Trong tập thơ *Chính Tây kỷ hành*, khi đi qua sông Lam, ông đã ứng khẩu, mà bất giác vẫn bộc lộ tư tưởng vì dân:

*Hàm cổ tung hoành lăng bích lăng
Tráng tâm đà thiểu tại thương sinh,
(Bước chân tung hoành lướt trên sóng
Chí lớn ít hay nhiều cũng vì muôn dân.)*

Còn một điều cũng đáng phải nêu lên. Rất ít ông vua ngày xưa biết nghĩ đến dân miền núi, song Lê Thánh Tông lại cho rằng, nói đến việc dạy dỗ, không thể quên được các dân tộc ít người:

*Kỵ nam thánh hóa hoằng nhu viễn
Khẳng hạn đê phong ngoại niều di.*

(Nền giáo hóa của vua, phải lao xa đến cõi Nam
Không được giới hạn bờ cõi mà để người thiểu số ra ngoài).

Bài này viết khi ở Quảng Bình, chép trong tập *Minh lương cảm tú*. Ý tứ cũng hợp với câu kết bài *Quân đao*. Riêng việc có được ý tưởng như thế đã là đáng quý.

*
* *

Song có một điều rất độc đáo của Lê Thánh Tông mà hầu hết các ông vua dưới thời phong kiến Việt Nam đều không có được, là ở tinh thần và phong cách lãng mạn. Cố

lẽ tuổi thanh niên dồi dào sức sống đã giúp cho ông có được phong cách này, rồi khả năng văn chương và những điều kiện khác của hoàn cảnh sinh hoạt giúp cho cái chất lanh mạn được thăng hoa. Sử sách đã chép rằng ông là một con người hiếu sắc, thích phụ nữ: "*Nữ yết thái thậm*" (con gái hầu quá nhiều). Đó là một nhược điểm của ông. Nhưng hình như nhược điểm này chỉ bộc lộ khi ông đã bước sang tuổi già, chứ khi còn là thanh niên, không thấy ông phạm sai lầm gì về nữ sắc. Gần gũi, thích đến với người đẹp phải chăng do tính cách của ông, mà có lẽ chính là tính cách lanh mạn của một chàng trai sung sức.

Ông rất trân trọng người phụ nữ. Như ta đều biết Luật Hồng Đức đã dành cho người phụ nữ nhiều ưu đãi. Trong cuộc sống bình thường, Lê Thánh Tông rất trân trọng, và quan tâm đến những thiệt thòi của phái yếu. Có người phụ nữ, chồng đi vắng, ở nhà nuôi con. Đêm tối cứ chỉ vào cái bóng của mình mà bảo đây là cha của đứa bé. Khi người chồng trở về, không được đứa con quấn quít và chỉ nghĩ đến "cái bóng ấy" thôi. Anh ta nổi cơn ghen, dần vặt vợ, làm cho người vợ phải tự tử. Đến lúc anh ta nhận ra được sai lầm của mình, thì vợ không còn nữa, phải lập đàn giải oan, xây miếu thờ, gọi là miếu vợ chàng Trương. Lê Thánh Tông đã đến đó và làm thơ để miếu này. Lời thơ rất cảm động và như là một bản luận tội người chồng:

Nghi ngút đầu ghênh tỏa khói hương

Miếu ai như miếu vợ chàng Trương

Ngọn đèn dù tắt đừng nghe trẻ

Làn nước chi cho lụy đến nàng

Chứng quả có đôi vùng nhạt nguyệt

*Giải oan chi mượn đến đàn tràng
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.*

Ý tứ thực rắn rỏi mà nghiêm khắc, tình cảm thỏa đáng đậm đà. Bài thơ cho thấy quan điểm về phụ nữ ở Lê Thánh Tông thực là tiến bộ.

Đối với những phụ nữ có tài văn chương, ông rất trân trọng. Lịch sử ghi nhận mối tình quyến rũ của ông với bà Ngô Chi Lan. Bà này là vợ ông Phù Thúc Hoành, nổi tiếng văn chương, được Lê Thánh Tông mời vào trong cung dạm, và đối xử rất trân trọng. Hình như không có chuyện gì mờ ám trong quan hệ giữa hai người, như chuyện giữa Lê Thái Tông và Nguyễn Thị Lộ ngày xưa. Song lúc bấy giờ cũng đã có dư luận. Bởi vì đương thời đã có những câu thơ chế giễu:

*Quân vương muốn được khuây buôn nǎn
Hãy gọi Kim Hoa học sĩ vào!*

Kim Hoa nữ học sĩ là một chức danh vua ban cho nàng Ngô Chi Lan. Vua buôn thì phải gọi bà Kim Hoa vào chơi với vua. Sự châm biếm khá tài tình, và còn có những lời cay độc hơn:

*Lâu rồng, thơ cạn, tiệc tàn
Nấm canh bánh mắt còn khan giác nồng*

Nghĩa là cô học sĩ vào với vua, làm thơ xong, ăn tiệc rồi thì ngủ lại suốt đêm, sáng hôm sau mở mắt còn chưa muốn dậy! Sự phê phán như thế cũng khá nặng nề, và là chuyện tất nhiên của dư luận. Nhưng sự thực có lẽ không

phải như thế. Bởi vì nửa thế kỷ sau, Nguyễn Dữ viết tập *Truyện kỳ mạn lục*, có kể đến chuyện thơ Kim Hoa, và đã cho nhân vật Ngô Chi Lan nói rõ mối quan hệ giữa Lê Thánh Tông với bà rất đúng đắn, nghiêm túc không có gì là lá lợi, đáng chê trách cả.

Với những người liên quan thì như thế, còn riêng bản thân mình, Lê Thánh Tông cũng có những thiên tình sử, đã được lưu truyền thành những giai thoại văn học hấp dẫn. Trước hết là chuyện tình yêu của nhà vua với bà Trường Lạc hoàng hậu, người vợ chính thức, đứng đầu nội cung.

Chuyện kể rằng khi còn là hoàng tử, Lê Thánh Tông đã có dịp về ở Thanh Hóa. Một lần, hoàng tử đi chơi trên bờ sông Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, nhưng chưa biết chắc là nơi nào), ông thấy một cô thôn nữ đang vo gạo dưới bến. Cảm vì cảnh đẹp thiên nhiên, hơn nữa vì sắc đẹp của mỹ nhân, hoàng tử bất giác đọc lên một vế đối:

- *Gạo trắng nước trong, mến cảnh lại càng thêm mến cả...*

Về hình thức thì câu đối đã trọn vẹn, nhưng về nội dung và cả về lời lẽ, thì câu đối bỏ lửng... thật là tình tứ. Chàng trai rất khéo léo, ngỏ ý một cách úp mở, rất bâng quơ mà lại rất gắn bó. Không ngờ cô gái Tống Sơn kia, lại cũng là một tài nữ! Nghe lời gợi ý, cô đủng đỉnh đối lại:

- *Cát làm gió bụi, lo đời đau đáy hãy lo cho...*

Câu đối rất hay, cho phép hy vọng nhưng lại gián tiếp phê bình người con trai. Phải lo việc đời trước khi lo duyên, thế mới xứng là đấng nam nhi. Lê Tư Thành rất kính phục cô gái, dò hỏi mãi mới biết cô tên là Nguyễn Thị

Ngọc Hằng, con gái của một vị tướng trong triều là Nguyễn Đức Trung. Bà vợ ông này cùng với bà Ngô Thị Ngọc Dao là chỗ quen biết. Do đó, tình cảm của chàng trai cô gái được chấp nối vững bền. Khi Lê Tư Thành lên ngôi, thì Nguyễn Thị Ngọc Hằng trở thành hoàng hậu, gọi là bà Trường Lạc⁽¹⁾.

Lê Thánh Tông còn có một trang tình sử, có phần ly kỳ, và mang chất huyền thoại. Truyện kể rằng khi Nguyễn Trãi bị thảm án tru di tam tộc, có một người vợ ông (không phải là bà Phạm Thị Mẫn) trốn được, về sau sinh được người con gái đặt tên là Nguyễn Thị Đào. Cô Đào có sắc đẹp, biết gảy đàn, nhưng lại bị câm, không hát được. Dù vậy, vì tiếng đàn hay, cô vẫn được tuyển vào đội nữ nhạc.

Một lần, đội nữ nhạc vào cung góp vui yến tiệc, cô Đào vì câm, chỉ ngồi gõ phách. Thấy mọi cô thiếu nữ đều cất giọng ca ngâm duy chỉ có cô gái này ngồi yên lặng, Lê Thánh Tông liền chỉ vào cô, hỏi:

- Còn cô gái này, sao không hát đi?

Bỗng nhiên cô gái câm bật dậy. Và cô hát luôn một câu hát Nôm, ngâm tiếp luôn hai bài thơ chữ. Tiếng hát ngâm cao lanh lảnh, làm rung động lòng người.

Câu hát Nôm rằng:

Ví dù duyên chẳng nợ nần

Thì đem nhau xuống cõi trần làm chi!

⁽¹⁾ Sách: **Mẹ hiền con thánh** của Lê Đình Kế (Hà Nội - 1980) đã chép mẫu chuyện này.

Hai bài thơ chữ như sau:

1. *Dao ta đan trì biệt nhất thiên*
Thấu tâm qui hoắc vọng huyền huyền
Thái dương cảnh ngưỡng do hồi ngũ
Nguyên tiếp dư huy liêu túc duyên.

2. *Tiên dao nguyệt hạ uồng huề cần*
Sơn thủy băng thùy giải ngã âm
Kim nhật tương phùng nguyên cưu nối
Hà kham cô phụ tích niên tâm

Nghĩa là:

Từ ngày ta biệt đan trì
Tắc lòng qui hoắc luống bề ngóng trông
Vầng dương nay đứng ngọ hồng
Xin đem chút sáng sưởi nồng duyên xưa
Hoài công dưới nguyệt ân cần
Nước non ai thấu tri ân cho cùng
Thê xưa nay mới trùng phùng
Tình ai há nỡ phụ lòng năm xưa⁽¹⁾

Mọi người đều ngạc nhiên. Bà Ngô Thị Ngọc Dao nhìn kỹ Nguyễn Thị Đào và cảm thấy hình như đã gặp ở đâu? Đúng rồi, lúc hoài thai Lê Tư Thành, bà mới thấy trời sai cả Kim Đồng và Ngọc Nữ xuống trần. Ngọc Nữ đó phải

⁽¹⁾ Theo Thần tích xã An Lão, huyện Thủ Trì, tỉnh Thái Bình. Bản dịch trên đây là của Trần Thanh Mai.

chẳng là cô Đào này. Vì vậy, Nguyễn Thị Đào được tuyển ngay làm vợ vua. Nếu theo đúng chuyện này thì Lê Thánh Tông còn là con rể của Nguyễn Trãi.

Những câu chuyện như thế, làm sao có thể tin được, nhưng từ xưa đến nay, không ai dám phủ nhận. Chỉ vì một điều đơn giản. Bản chất chàng trai Lê Tư Thành là một con người lanh mạn, đa tình. Ở đâu và bất cứ lúc nào, ông luôn thả mình sống cùng ảo mộng, vẫn gắn bó với hình ảnh người đẹp, vẫn tưởng tượng ra cho mình một thiên tình sử mơ màng. Đó cũng là một trong những nét đẹp của tuổi trẻ, mà chỉ ở Lê Thánh Tông mới có. Lúc thực thì rất thực, lúc mơ cũng rất mơ, mà giữa hai thế giới thực và mơ, ông đã xác định vị trí của mình rất rõ. Trên thực tế có nhiều chàng trai khi yêu thì say đắm, yêu mà quên mất nhiệm vụ, thậm chí quên hết cả sự đời, nhưng Lê Thánh Tông thì khác. Với ông, một tâm hồn lanh mạn không thể làm ảnh hưởng tới ý chí chiến đấu. Chuyện tình duyên của ông với cô con gái của Nguyễn Trãi, đã trở thành một thần tích, không biết nên xem là hoang đường hay có khả năng là hiện thực. Nhưng còn câu chuyện sau này nữa, cũng cho ta thấy lúc nào Lê Thánh Tông cũng như sống trong mơ!

Chuyện xưa kể rằng chùa Ngọc Hồ ở Kinh đô Thăng Long (nay là ở phố Bích Câu) dựng từ đời Lý (1218) thường có tiên nữ hiện ra, vì thế chùa còn có tên là chùa Tiên Phúc. Có một câu chuyện tình được diễn ra ở đây là câu chuyện *Bích câu kỳ ngộ* (Cuộc gặp gỡ kỳ lạ bên suối biếc). Đó là một danh thắng của nước nhà. Lê Thánh Tông thường hay lui tới, có lẽ vì nhà vua cũng nuôi một hy vọng là sẽ được gặp tiên!

Một lần vua vào tới cổng chùa thì thoáng thấy một cô gái đứng trên gác chuông, quần áo nâu sồng, nhưng nhan sắc thì vô cùng lộng lẫy. Lê Thánh Tông ngắn người, cứ ngược mắt nhìn lên. Cô gái cũng không hề e lệ. Từ trên cao, cô ngâm hai câu:

*Ở đây mến cảnh mến thầy
Tuy vui đạo Phật, chưa khuây lòng trần*

Rõ ràng là câu hát là một tiếng nói tâm tình, ít nhiều khêu gợi. Cô gái đang nương nhờ cửa Phật, nhưng vẫn luyến tiếc đời thường. Cô sẽ cho nhà vua một niềm hy vọng chăng. Lê Thánh Tông bước ngay lên gác, đến gần, bắt chuyện:

- Nghe những câu hát thanh tao, biết nàng là trang tài nữ. Xin hãy vui lòng xuống họa với trẫm để kỷ niệm cuộc tao phùng này.

Cô gái không từ chối. Nàng đồng tình với gợi ý của vua, đề nghị vua làm thơ trước, lấy ngay hai câu lục bát trên làm đầu đề.

Đúng là dịp cho Lê Thánh Tông trổ tài thi sĩ. Đạo Phật, vua đã từng nghiên cứu. Nỗi niềm của những đệ tử trong chốn thiền môn, xưa cũng như nay, vua cũng hiểu biết ít nhiều. Nhưng ở đây, vua chỉ muốn tâm sự với người con gái, đưa nàng trở về với cuộc sống đời thường. Vua ứng khẩu ngay một bài thơ bát cú;

*Ngãm sự trần duyên khéo nực cười
Tuy vui Đạo Phật chưa khuây người
Chày kinh mấy khắc tan niềm tục*

*Hồn bướm ba canh lẩn sự đời
Bể thăm muôn tâm mong tát cạn
Sông ân nguồn trượng dẽ khơi voi
Nào nào cực lạc là đâu tá
Cực lạc là đây chín rõ mười.*

Nghe thơ, cô gái rất vui, và tỏ lời kính phục:

- Nhà vua quả là thi sĩ. Ý tứ rất thâm trầm sự đạo và lòng đời diễn tả như thế quả là tuyệt bút. Nhưng nếu được phép, tiện thiếp xin nhà vua đổi cho vài chữ!

- À! Thì ra vẫn còn có những câu chưa đạt? Nàng thấy cần phải chỉnh lại sao? Xin nàng cứ tự nhiên. Ta luôn luôn muốn nghe lời chỉ giáo của nàng.

- Thiếp đâu dám làm việc chỉ giáo. Thiếp chỉ nghĩ rằng hai câu 3, 4 của nhà vua thực quá. Thiếu một chút mơ. Không chỉ sống với những canh dài của đêm lặng, mà phải cho tâm hồn mình vươn lên cõi mơ hồ. Cõi Phật mà cũng là cõi tiên. Ước mơ của con người phải là như vậy.

- Nàng bàn giải thấu đáo lắm. Trẫm linh ý xin nàng giúp cho.

Thiếu nữ cười, bến lên:

- Nếu là tiện thiếp, thì hai câu 3, 4 xin đổi lại thành:

*Gió xuân đưa kệ tan niềm tục
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời.*

Và hai câu sau đó, mấy chữ: *bể thăm*, *sông ân*, có phần cứng quá. Nếu đọc là: *Bể khổ*, *nguồn ân* có lẽ hay hơn.

Lê Thánh Tông giật mình:

- Quả là tuyệt bút. Ôi giai nhân! Sao nàng lại có một văn tài mãn tiệp đến thế! Có tài như vậy mà giấu mình ở trong cửa thiền, thì thiệt thòi cho đất nước lắm. Xin nàng về cung với trẫm. Đừng cho trẫm là đột ngột vụng về.

Thiếu nữ không dám từ chối. Nàng đi sóng đôi với nhà vua. Vua mời nàng lên kiệu, có rèm che trưởng rủ. Cả đoàn cùng quay về phía Ngọ môn. Vua rất phấn khởi, mong cho đạo ngự đi nhanh, vua cưỡi ngựa, đi sát kiệu của người đẹp. Sắp sửa vào thành nội thì vua mạnh dạn vén rèm:

- Giai nhân ơi! Kiệu ta đã về đến Đại Hưng rồi đó.

Không có tiếng trả lời. Vua vén cao rèm cửa sổ. Cô gái đã biến đi đâu mất, chỉ còn kiệu không. Vua ngơ ngẩn hồi lâu, xuống ngay ngựa, ôm lấy rèm mà nhìn quanh nhìn quẩn. Các vị quan tùy tùng quì xuống:

- Xin bệ hạ đừng buồn nữa. Cô gái này không phải người trần. Chắc nàng là một vị tiên. Bệ hạ đã có hân hạnh gặp một tiên nữ. Đó là điều mà người tầm thường không sao sánh kịp. Dù nàng không còn ở đây nữa, chúng thần cũng xin chúc mừng thánh thượng có một cuộc tao ngộ không hề có trên thế gian này.

Lê Thánh Tông vẫn còn ngơ ngẩn. Ông nhìn trời, nhìn ra bốn phía không gian. Rồi ông cứ thế lững thững về cung, với một tâm trạng man mác, ngõ ngàng như mê như tỉnh. Một cuộc sum họp tiên trần ngắn ngủi hay là một giấc mơ tiên? Ông không sao cắt nghĩa được.

Sáng hôm sau, ông gọi các quan bộ công đến, ra lệnh dựng cho ông một cái lầu cao. (Cứ như bây giờ thì lầu ấy

tọa lạc ở đầu phố Hàng Bông, Hà Nội). Vua đặt tên cho lâu ấy là Vọng Tiên lâu.

Khi nói Lê Thánh Tông là một ông vua thanh niên đầy mơ mộng, ta không vì tưởng tượng mà thêm thắt hay xuyên tạc điều gì. Ông thực sự có tâm hồn phóng khoáng, có ước mơ vượt lên cuộc đời thường. Một lần đi chơi động Hòn Công (ở Thanh Hóa) ông đã nói thảng điếu mơ ước ấy của mình:

Ngã dục thừa phong lăng tuyệt đỉnh

Vọng cùng sơn hải vũ vô gian.

(Ta muốn cưỡi gió bay lên trên đỉnh núi cao. Để ngắm nhìn núi sông bao la không giới hạn).

Và trong số các tác phẩm văn học còn lưu, người ta vẫn cho rằng có một cuốn sách của Lê Thánh Tông. Cuốn sách ấy có tên là *Thánh Tông di thảo*. Hiện giờ có nhiều bản khoăn chưa xác minh được chung quanh cuốn sách này. Đây là một tập sáng tác, kể lại một số truyện cổ tích, nhưng là cổ tích được đặt ra, chứ không phải cổ tích sưu tầm từ xưa. Lê Thánh Tông mà là một tác giả folklore thì thực là điều lạ. Nhưng trong nhiều chuyện, lời văn học được viết theo tư cách nhà vua. Có chỗ nói hẳn là chuyện này được biết khi ta còn ở tiềm đế, có nghĩa là lúc chưa lên ngôi. Đọc *Thánh Tông di thảo* ta thấy tác giả thật giàu trí tưởng tượng có nhiều chuyện hấp dẫn và ly kỳ, và chuyện nào cũng kết thúc bằng biệt tài của nhà vua - bản thân Lê Thánh Tông đã giải quyết được nhiều điều bí ẩn và rắc rối. Đặc biệt có câu chuyện lấy nhan đề là *Hoa quốc kỳ duyên*: Duyên lạ nước Hoa, nghe rất hoang đường. Một chàng trai được lạc vào nước Bướm. Bà chúa nước này nhận anh làm

rẻ, gả công chúa Mộng Trang cho chàng. Nghe cứ phảng phất như bài thơ nào đấy của Nguyễn Bính sau này:

Em a, ngày xưa vua nước Bướm

Kén tài mở hội Điệp lang hoa.

Chàng trai lấy công chúa, rồi đất nước bị xâm lăng. Quân dân nước Bướm phải chuyển cư sang một địa điểm khác. Vợ chồng tạm thời chia ly một thời gian. Người con trai quay về trấn phục vụ triều đình, đến một ngày mang quân đi dẹp giặc thì được mẹ vợ và dân nước Bướm giúp cho anh thắng trận. Cuối cùng anh về ở luôn nước Bướm, vì đã tròn nhiệm vụ ở cõi trấn, nay phải trọn tình nghĩa với cõi mơ. Nếu quả thực Lê Thánh Tông là tác giả *Hoa quốc kỳ duyên* thì nhà vua đã có một trí tưởng tượng rất phong phú. Hoa quốc, có nghĩa là nước của muôn hoa. Bướm cũng là hoa. Có thể đây cũng là sự thực chung quanh ông vua trẻ đa tình lúc đó. Gần nhà vua, chắc chắn là có bao nhiêu người đẹp: Những nàng Hương, nàng Liễu, nàng Thơm, nàng Thanh, (có lẽ có cả nàng Nga nữa) đều có trong *Thánh Tông di thảo* ông đã qui tất cả vào một nước Hoa, nước Bướm để cho trí tưởng tượng của mình thêm bay bổng. Phải chăng đó chính là sự thực ở nơi ông.

*
* *

Lịch sử đã thừa nhận Lê Thánh Tông là một vị anh quân, một ông vua giỏi, có đường lối chính trị rõ, có chủ trương giáo dục quốc dân chu đáo. Ông đề ra pháp luật đúng đắn, sử dụng quan lại đúng sức đúng tài. Đặc biệt là sáng suốt mấy chục năm cầm quyền, ông không bao giờ lơ

là với trách nhiệm, coi sóc mọi việc đầy đủ, đảm bảo cho bộ máy quốc gia tiến triển nhịp nhàng. Có văn trị, ông lại có vũ công. Ông đã chỉ huy nhiều chiến dịch và chiến dịch nào cũng thắng. Lịch sử đã tôn vinh ông như vậy là hoàn toàn xứng đáng.

Nhưng có lẽ chúng ta còn phải trân trọng ông ở những khía cạnh khác nữa, nhất là ở phần phát huy tác dụng của tuổi thanh niên. Lúc nào ta cũng thấy ông rất trẻ trung, yêu đời. Ông rất yêu non sông, đất nước, ông có tâm hồn thi sĩ và thực sự gắn bó với thiên nhiên Việt Nam. Ông đã mơ màng với vườn Quỳnh, là nơi nghe nói vợ chồng Chủ Đồng Tử đã đến. Ông mở rộng tầm nhìn khi đứng trước động Hồ Công, ông thông cảm với nỗi niềm của nàng thiếu phụ đất Nam Xương. Vẫn với tư thế của một ông vua, nhưng ông đã thành thực hòa với tình người. Đó là phong cách có lẽ ít gặp được ở những tâm hồn già cỗi. Và còn cần phải nhắc đến ông trên bình diện văn hóa nói chung. Những sáng kiến của ông về những đội Đồng văn, Nhã nhạc, những lè xướng danh, vinh qui, lập hội Tao Đàn, sinh hoạt Quảng Văn Đình, dựng bia tiến sĩ v.v... rõ ràng đã tạo nên được sinh hoạt văn hóa mới, trước mắt thì hợp với tuổi trẻ, nhìn xa thì tồn tại lâu dài, thấm sâu vào tâm thức dân gian. Và còn một vấn đề văn hóa quan trọng còn đợi những điều giải mã. Hãy nhớ đến lâu Vọng Tiên ta vừa nói trên đây, và cũng đừng quên Lê Thánh Tông là ông vua Nho học. Nhà Nho tìm đến chùa với *Phật*, xây lâu để mơ *Tiên*. Đã dễ có bao nhiêu người hội tụ được “tam giáo” như ông, mà hội tụ bằng con đường thơ, bằng tấm lòng với cái đẹp. Không thực sự trẻ trung, mơ màng và uyên bác thì làm sao được thế!

24 ĐIỀU GIÁO HÓA CỦA LÊ THÁNH TÔNG

(Trích theo Hồng Đức Thiên Nam dư hạ tập)

1. Cha mẹ dạy con phải dùng khuôn phép hợp với lẽ phải; con trai, con gái đều dạy cho có nghề nghiệp, không được để buông tuồng, đắm đuối vào cờ bạc, rượu chè, tập nghề hát xướng, để hại đến phong tục.
2. Người chủ gia đình tự mình giữ lẽ phép tiết độ, để uốn nắn người trong nhà mình; nếu con em trong nhà làm việc trái, thì người gia trưởng sĩ bị tội.
3. Vợ chồng siêng năng, sẩn nhặt, sửa sang công việc trong nhà; đổi với nhau có ân có nghĩa không bao giờ thay đổi; chỉ lúc nào người vợ phạm vào tội “thất xuất” bấy giờ phải dùng lý mà xử đoán; không được quá yêu, quyến luyến dung túng, xuê xoa có hại đến phong hóa.
4. Con em trong nhà, nên thân yêu với anh em, hòa thuận với làng xóm, lấy lẽ nghĩa tự giữ mình, nếu người nào làm trái thì tôn trưởng dạy bảo bằng cách dùng roi vọt nhỏ để quả phạt, quá lầm thì cáo tố ở cửa công xét xử.
5. Ngoài làng xóm, trong họ hàng, người nào gặp hoạn nạn thì nên chu cấp thương xót lẫn nhau. Nếu có người làm việc nghĩa nổi tiếng, thì các viên phủ, huyện sở tại trình với hai ty Thừa chính và Hiến sát xét thực tâu bày đầy đủ sẽ được triều đình biểu dương.
6. Người đàn bà có lỗi, nếu cha mẹ và chồng có trường trị thì phải bỏ hận lòng vị tà, sửa đổi tội lỗi, không được tiện ý bỏ trốn có điều trái với đạo người đàn bà.
7. Đàn bà góa chồng, không được tìm kiếm người

trai trẻ, nói thắc là nuôi con nuôi, làm điều gian dâm vụng trộm.

8. Đàn bà sau khi chồng chết, hoặc chồng có các con của vợ trước cũng như con vợ lẽ, nàng hầu, thì mình phải mang lòng yêu thương, không được lập tâm tham chiếm tài sản, lo toan làm việc lợi riêng cho mình.

9. Đàn bà khi chồng chết, mà mình chưa có con thì nên ở nhà chồng, theo việc tang việc tế cũng như nghi lễ; không được tư túi tài sản đem lén lút về nhà mẹ đẻ của mình.

10. Bổn phận chính của người đàn bà là phải tuân theo chồng, không được cậy là cha mẹ mình giàu sang mà kiêu ngạo với nhà chồng; người đàn bà nào trái lệnh thì cả cha mẹ đẻ ra người ấy cũng phải tội.

11. Bọn sĩ phu phải dôn đốc học nghiệp, phẩm hạnh, giữ điều lễ chung, nếu có người nào thì thot cửa quyền, dựa thế lực người trên, ra oai nạt nộ người khác sẽ phải tước bỏ tên tuổi, suốt đời không được kể là hạng sĩ phu.

12. Bổn phận người điêu lai chỉ có việc giữ sổ sách văn thư làm công việc theo chức phận của mình, nếu có người nào dùng trí thuật làm điên đảo giấy tờ thì viên quan cai quản phải kiểm xét cho ra để trị tội.

13. Quân và dân nên hiếu với cha mẹ, thảo với anh em, hết sức làm ruộng; người ra ngoài, người ở nhà, phải giữ gìn lắn cho nhau; đến kỳ thường phiên thì vui vẻ đi làm công; không được lười biếng trốn tránh. Nếu có ai nổi tiếng là người lương thiện thì các viên phủ, huyện sở tại trình lên hai ty Thừa chính, Hiến sát xét thực rồi tâu bày đầy đủ sẽ được khen thưởng.

14. Người buôn bán nêu theo thời mà lưu thông phẩm vật, không được lừa thương tráo đấu, không được nhân cơ hội tụ họp đồ đảng, lén lút làm việc trộm cướp, người nào phạm pháp sẽ bị trị tội nặng.

15. Việc cưới gả, việc tế tự, phải dựa theo lẽ phép, không được tiến vượt quá phận định của mình.

16. Khi chèo hát, lúc hội hè, trai gái đến chơi xem, không được đứng ngồi lấn lộn ngăn ngừa thói dâm ô.

17. Nhà cửa, làng xóm ở dọc đường, nếu có phụ nữ đi xa vào ngủ tro, thì cửa ngõ phải để phòng cẩn mật; nếu người nào dám lấy sức khỏe làm việc ô nhục, khi việc phát giác, thì người can phạm và chủ nhà đều phải trị tội.

18. Các viên phủ, huyện đều chiểu theo địa phận sở tại, cấm thẻ bài răn cấm trai gái không được tắm cùng một bến, để tỏ rõ sự phân biệt về lẽ phép.

19. Xã, thôn nêu chọn một, hai người cao tuổi, đạo đức, học lực khá, phẩm hạnh tốt làm người đứng đầu, cứ những ngày nhàn rỗi, đưa nhân dân đến đình quán, công sở, hội họp giảng lời cáo dụ, để cùng nhau trông vào đấy mà làm điều lành cùng tiến đến phong tục tốt đẹp.

20. Trong hạt các phủ huyện, nếu có kẻ cường hào xâm chiếm ruộng đất, ức hiếp người cô độc, xui nguyễn giục bị cáo kiện lấn nhau thì cho phép xã thôn đó xét tố giác để nghiêm trị; nếu phủ huyện nào vì tình riêng mà ẩn giấu đi sẽ bị luận vào tội giáng chức hoặc bãi chức.

21. Những nhà tước vương, tước công và đại thần chứa chấp người tư cách hèn hạ, làm cò mồi đưa đồ đút lót cùng nô tỳ các nhà ấy mua các phẩm vật của dân, thì cho phép

người đương sự đến cửa quan tố cáo, bọn can phạm sẽ bị trừng trị nặng.

22. Viên quan giữ chức trách cai trị dân (mục dân chi quan) nếu viên nào biết dạy bảo, đôn đốc sức dân trong hạt hăng hái theo lẽ nghĩa nhún nhường thì ty Hiến sát xét thực ghi vào hạng nhất trong dịp khảo công; nếu viên nào không siêng năng dạy bảo dân, thì khảo công, liệt vào hàng không lo đầy đủ chức phận.

23. Xã trưởng, thôn trưởng và phường trưởng, người nào biết siêng năng dạy bảo đôn sức, làm cho phong tục làng xóm trở nên tốt lành, thì các viên phủ huyện trình bày rõ với hai ty Thừa chính và Hiến sát xét thực, tâu lên triều đình, sẽ ban khen thưởng.

24. Phàm những người Man, người LẠO ở ven biên giới phải kính giữ luân lý, không được làm rối loạn thường như sau khi cha, anh, chú bác đã mất rồi, người nào là con cháu, anh em với người đã chết ấy không được lấy vợ cả hoặc vợ lẽ của họ làm vợ mình; nếu ai trái lệnh, sẽ phải trừng trị một cách nghiêm ngặt.



LÊ HÀNH TÔNG

(Lê Sanh) 1497 - 1504

Ông là con trai của vua Lê Thánh Tông có tên là Lê Sanh, hoặc còn gọi là Lê Tăng do bà Trưởng Lạc hoàng hậu sinh ra, từ lúc hai tuổi đã được phong là hoàng thái tử. Khi ông đến tuổi trưởng thành thì Lê Thánh Tông vẫn còn đương tại vị, nên giữ vị trí Đông Cung suốt mấy chục năm, mãi đến năm 37 tuổi mới lên ngôi. Suốt trong thời gian này, chàng trai Lê Sanh có điều kiện để học hành chu đáo, thu thập kinh nghiệm, nghe ngóng mọi việc xa gần, nên ông có vốn tri thức rất phong phú. Ham thích văn chương, gần gũi các triều thần, ông cũng hiểu biết ít nhiều cuộc sống thực tế. Được sống trong lầu vàng điện ngọc, nhưng Lê

Sanh không bị tha hóa, ông không chơi bời phóng đãng, không có những tật xấu của những con cái nhà quyền quý. Vì vậy, được nối ngôi, ông tỏ ra là một con người xứng đáng với vị trí và trách nhiệm của mình. Lê Thánh Tông là một ông vua lỗi lạc. Theo được gươm vua cha là việc rất khó khăn. Vậy mà các quan lại, dân chúng không bị thất vọng gì với người con của Lê Thánh Tông. Phải công nhận ông thực sự là một ông vua xuất sắc.

Vẫn còn ở tuổi thanh niên sung sức, song Hiến Tông đã bước qua thời kỳ xưa hay gọi là; “Tam thập nhi lập” (ba mươi tuổi thì đã đứng được - đã có ý thức thành con người có bản lĩnh nhất định). Một số chủ trương đường lối của ông được mọi người công nhận là đúng đắn và chứng tỏ ông độ lượng bao dung. Ông cho thả bớt các cung nữ, để cho một số khỏi bị giam giữ mãi trong bức tường nghiêm cấm. Ông thả bớt một số lại viên, vì thấy có nhiều người không làm việc được, không giúp ích gì cho bộ máy hành chính của Nhà nước. Ông cũng cho tha tội nhiều tù phạm, để cho họ được trở về làm lại cuộc đời. Nhà sử học Vũ Quỳnh đã đánh giá: “Ông là người nhân từ, hòa dịu. Bề tôi có lầm lõi gì, chỉ răn bảo quở trách nhẹ nhàng, không nỡ làm nhục, biết cách sắp đặt nên nhàn hạ ung dung, chưa bao giờ to tiếng giận dữ, mà thiên hạ đều răm rắp tuân theo”.

Dưới triều đại của Lê Hiến Tông, một số nhân tài cũng đã xuất hiện. Ông tổ chức kỳ thi Hội, thi Đinh, đã lấy đỗ Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm, bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Ông Bằng sau này trở thành một nhà học giả xuất sắc. Nhà vua tỏ ra rất nghiêm khắc với những người dù có đỗ đạt, nhưng trình độ học vấn sau đó lại thụt lùi. Chính

ông đã đề ra chế độ khảo khóa đối với các quan lại, bắt các quan phải dự những kỳ thi để kiểm soát lại trình độ xem như thế nào. Nguyễn Quý Nhã đã đỗ hội, được làm quan trong triều, nhưng kỳ thi khảo khóa, làm một bài thơ bị lạc vần, ông lập tức hạ chức và giáng đi làm tri huyện ở một nơi rất xa. Chính nhờ sự kiên quyết này mà các quan lại đều phải chăm chú, để nâng cao hoặc giữ vững trình độ của mình. Ông cũng rất chú ý đến những người thanh liêm đức độ. Có một vị quan rất mẫn cán, mà lại rất mực thanh liêm, không hề tơ hào lợi lộc, ông hết sức trân trọng, liên tiếp cho giữ những chức vụ cao hơn. Vị quan ấy là Dương Trực Nguyên. Hiến Tông đã có sáng kiến cấp tiền dưỡng liêm cho ông này, một chính sách biệt đai mà các quan hồi ấy không được hưởng.

Lê Hiến Tông cũng đã khiếu cho người nước ngoài dành cho ông một sự kính phục. Đoàn sứ giả của Trung Quốc sang ta, viên chánh sứ Lương Trù phải công nhận nhà vua là người học rộng và mẫn tiệp. Đoàn Quách Hữu Nghiêm được vua nhà Minh công nhận là một nhân tài, thường riêng chò một chiếc áo gấm hồng. Cả hai vua tôi Hiến Tông và Quách Hữu Nghiêm đã làm vinh dự cho đất nước.

Lê Hiến Tông mất vào năm 43 tuổi, trị vì được 7 năm lúc đang độ sung sức, khiếu cho nhiều người luyến tiếc. Hành động của ông trước khi mất còn khiến người ta thấy sự quan tâm đến đất nước của ông. Ông có sáu con trai. Theo lệ thì người con đầu bao giờ cũng được nối nghiệp. Song lời di chúc của ông lại là; cả con đầu và con thứ hai đều không xứng đáng nhận trách nhiệm lớn. Ông truyền ngôi cho đứa con thứ ba là Lê Thuần, tức là Lê Túc Tông.

Bình sinh của vua Lê Hiển Tông cũng có một vài mẩu chuyện đặc sắc, trở thành giai thoại được nhân dân truyền tụng, được ghi dấu ấn trong ca dao. Dưới đây, xin ghi lại một mẩu chuyện để chúng ta hiểu thêm về cuộc đời của ông:

*
* *

Cả làng Trị Lai (nay là xã Phú Xuân, thị xã Thái Bình) rộn lên vì cái tin đặc biệt, vô cùng phấn khởi. Xa giá nhà vua sắp ngự đến đây. Đức hoàng thượng tôn nghiêm xa cách như vậy, mà cũng chịu đến làng quê nghèo nàn, dân dã này hay sao? Người ta tò mò hỏi nhau như vậy. Một ông chức sắc trong làng giải thích cho mọi người.

- Không phải là đức vua về thăm làng ta đâu. Tiện đường thì đi qua đây thôi. Đức vua, chủ yếu là về bên An Lão (nay là xã Long An, huyện Vũ Thư). Ở đó, mới dựng ngôi đền thờ bà Ngô Thị Ngọc Dao là bà nội của vua. Vua về giỗ bà cho phái đạo. Xa giá qua đây, các làng đều phải nghênh đón. Làng ta cũng thế.

Một vị quan hưu trí không đồng tình với ý kiến ấy, liền cãi chính:

- Ông nói cũng có phần đúng, nhưng lại chưa thấu hiểu được tấm thịnh tình của nhà vua, mà hóa ra có lỗi đấy. Hoàng thượng ngự về Trị Lai là do ý định của người, chứ không phải tiễn đường đi qua đây.

Một người trầm trồ cẩn vặt:

- Ngài đã biết rõ như vậy, sao không nói rõ cho chúng tôi hiểu. Nhà vua chủ yếu về đây để làm gì?

Viên quan cười đáp:

- Thế các ông các bà quên à? Cụ Châu Khê ở làng ta vốn là thầy học của nhà vua. Vua về đất Sơn Nam này, vừa để giỗ bà nội bên An Lão, vừa để thăm sức khỏe thầy học đã về hưu nữa. Thực là tình nghĩa vẹn toàn, đức vua xứng đáng là người kế nghiệp của tiên hoàng Lê Thánh Tông, các ông các bà à.

Nghe lời giảng giải, mọi người mới sực nhớ lại. Đúng là ở làng, có một vị quan già nổi danh là một bậc tôn sư. Ông có tên là Nguyễn Bảo, hiệu Châu Khê, đỗ Tiến sĩ năm 1472, lúc đầu làm quan ở Hải Hưng. Vua Lê Thánh Tông thấy ông là người học thức rộng, thơ văn xuất sắc, lại có đức độ, nên mời về triều. Nhà vua giao cho ông việc giảng dạy cho hoàng tử Lê Tăng. Ông đã làm tròn nhiệm vụ được giao, xứng đáng với sự tín nhiệm của nhà vua. Nơi ông giảng sách được gọi là Tả Xuân Đường. Ngày ngày, hoàng tử Lê Tăng đến đó để nghe thầy chỉ vẽ dạy bảo từ văn chương chữ nghĩa cho đến đạo lý làm người, tập rèn tư cách để ứng xử vào việc lớn sau này. Lê Thánh Tông qua đời, truyền ngôi cho hoàng tử Lê Tăng. Trở thành vua Hiến Tông, song ông vẫn rất trọng dụng người thầy học của mình. Nguyễn Bảo, được thăng thưởng, từ chức Thị lang lên đến Thượng thư Bộ Lễ, mà vẫn tiếp tục giảng học cho nhà vua, với tư cách là một vị Thị độc học sĩ Viện hàn lâm. Ông giúp Hiến Tông điều hành việc nước chu đáo. Nhà vua và các triều thần đều công nhận ông là người “Văn chương diển nhã, lễ nhạc ung dung”. Vào tuổi 60, ông nhận chức Thượng thư Bộ Lễ vài năm thì xin về nghỉ. Hiến Tông chuẩn y để đáp ứng nguyện vọng của thầy, nhưng vẫn luôn cho người về quê thăm hỏi hoặc xin ý kiến

của ông những khi cần thiết. Lần này về thăm đền thờ bà nội, nhà vua dành thời giờ đến thăm người thầy giáo cũ của mình.

Kiệu rồng mới đến đâu ngõ, vua Hiến Tông đã vội vàng bước xuống, ngài cho các cận thần, các tướng sĩ tản vào những nhà quán dịch mà địa phương quan sở tại đã dựng nên, treo dàn kết hoa để đón tiếp đạo ngự. Ngài chỉ gọi vài người tả hữu đi theo mình, cùng với viên quan trấn đi bộ vào nhà cụ Châu Khê. Vị Thượng thư già cùng các con cháu đều mủ áo chỉnh tề ra tận đầu thôn, bày hương án nghênh tiếp. Hiến Tông vội vàng bước nhanh đến gần cụ. Hai tay đỡ lấy vai thầy học:

- Xin lão tiên sinh bình thân, đừng để đệ tử này phải thất lễ.

Đỡ cụ Châu Khê đứng dậy, nhà vua lễ phép bước theo sau cụ, vừa đi thong thả vừa giơ tay ra lệnh cho đám đông đang quì rạp ở hai bên vệ đường.

- Cho tất cả các ngươi đứng dậy, cùng trẫm về nhà tôn sứ. Hôm nay, trẫm đến đây là học trò về thăm thầy, chứ không phải là thiên tử đi kinh lý. Trẫm không muốn có những nghi lễ ở chốn triều đường.

Được lời vua, đám đông lục tục đứng dậy, cùng đi theo hai thầy trò vào nhà cụ Châu Khê. Hiến Tông đĩnh đạc bước lên thềm, liếc qua mấy gian nhà bình dị mộc mạc của viên quan trí sĩ, rồi mời cụ ngồi lên trên phản kê ở gian giữa, để nhà vua được đứng vấn an thầy. Cụ Châu Khê giật mình:

- Chết rồi. Đâu lại có thể như thế được. Đạo thầy là

trọng, nhưng phép nước còn trọng hơn. Kính xin hoàng thượng ngự lên để lão phu này đứng hầu. Hãy còn các đại thần, các vệ sĩ ở kia, người ta trông vào sao tiện?

Hiến Tông cười ha hả:

- Thưa tôn sư, đệ tử này đã nói với họ từ lúc nãy. Hôm nay là trò đến nhà thầy, chứ có phải là cuộc tiếp kiến vua tôi đâu. Thôi, xin tôn sư cho phép đệ tử cùng ngồi chung. Thế cũng đã là quá rồi.

Nhà vua đỡ cụ Châu Khê ngồi xuống phản, đối diện với mình. Hai thầy trò cùng đàm đạo. Vua hỏi thăm sức khỏe của thầy, xin thầy cho xem những bài thơ thầy mới làm, trong thời gian nhàn rỗi ở nơi thôn dã. Người nhà của cụ Châu Khê dâng trầu nước, họ chỉ dám đứng dưới thềm, chuyên khay nước cho những người thị vệ đưa lên nhà vua. Hiến Tông lại khoát tay:

- Thôi, để họ mang thǎng lên đây. Chắc họ cũng muốn được gần vua một chút, âu cũng là cái lộc nhờ có lão tiên sinh đây.

Nhấp chén trà có mùi thơm ngát, đượm phong vị đồng quê, vua cảm thấy có phần khoan khoái. Ông ra hiệu cho những cận thần tả hữu:

- Trẫm cho các ngươi lui. Các quan địa phương cho họ nghỉ tạm và ăn uống chu đáo nhé. Chiều nay, trẫm không “ngự thiện” đâu. Trẫm sẽ xin với lão tiên sinh đây được cùng gia đình ăn một bữa cơm nhà quê chung mâm với thầy giáo cũ cho thỏa tình sư đệ. Chắc lão tiên sinh sẵn sàng cho phép.

Tất cả mọi người, quân quan cũng như các gia nhân

nhà Nguyễn Bảo đều ngạc nhiên. Vua muốn ăn cơm “nhà quê” với thầy học, chứ không chịu tham dự tiệc tùng mà các quan địa phương đã chuẩn bị đầy đủ sơn hào hải vị. Nhưng thượng lệnh đã ban ra, ai mà dám cản. Cụ Châu Khê vô cùng cảm động, chắp tay tâu với nhà vua:

- Xin bái tạ đức vua. Thánh chỉ đã truyền, lão thần xin vâng mệnh.

*
* *

Bữa cơm chiều hôm đó, mặc dầu được nhà vua cho phép, vợ con cụ Châu Khê vẫn không dám ngồi vào mâm. Trên phản, chỉ có hai thầy trò vua Hiến Tông ngồi với nhau, say sưa kèo chuốc. Cụ Châu Khê cảm thấy rất vui. Cụ vô cùng cảm động trước tấm lòng của người học trò, mặc dầu đã ở ngôi tôn quý, vẫn còn giữ được phẩm chất tốt đẹp, điều mà cụ vẫn thường nhắc nhở khi giảng sách bình thơ hàng chục năm trước đây. Ngự trên ngai vàng, nắm quyền tối cao tối thượng mà còn biết giữ đạo thầy trò là một điều đáng quý. Điều đáng quý nữa, là con người quen với cao lương mỹ vị kia vẫn còn biết thích thú với những khẩu vị quê mùa. Nhà vua xin được ăn bữa cơm rau dưa ở nơi thôn dã, như thế là chưa quên gốc. Hào hứng với suy tư đó, cụ Châu Khê đã khẽ dặn người nhà, cố tìm những món đặc sắc thông thường để soạn sửa bữa cơm tiếp đón nhà vua. Làng Trị Lai vẫn có loại cua đồng. Hàng ngày, phụ nữ, trẻ em thường xuống ruộng bắt loại cua này đưa về nấu canh, ăn với cơm chiêm cà mắm cho xong bữa. Cụ đã cho con cháu nấu cho kịp món canh này. Tất nhiên, mâm cơm dâng lên cũng phải kèm thêm nhiều đĩa thức ăn

khác nữa. Không biết vì lạ miệng, hay vì thật lòng, Hiến Tông đã đặc biệt chú ý đến canh cua đồng vừa ăn vừa tâm tắc khen ngon. Ông thành thật nói với cụ Châu Khê:

- Thầy cho con bát canh này như ban cho con một niềm hạnh phúc. Canh cua đồng có vị bùi, vị ngọt, rất đậm đà hương vị đồng quê, quả là ngon thực.

Liền ngay đó, trước khi từ biệt cụ Châu Khê, vua Hiến Tông xin với cụ cho thêm một giỏ cua đồng, giao thị vệ phóng ngựa đi nhanh về đưa cho đầu bếp. Thế là liên tiếp những năm sau, làng Trị Lai có lệ mang cua đồng tiến lên vua. Cùng lúc, không biết ai sáng tác nên câu ca dao, lưu truyền đến tận bây giờ:

Canh cua nấu cải thêm gừng

Xưa nay vua chúa đã từng khen ngon.



LÊ THUẦN TÔNG

(Lê Thuần 1504)

Ông vốn là người con trai thứ ba của Lê Hiến Tông, nhưng được vua cha tin yêu, nên đưa lên nối ngôi, mà không cho hai người anh của ông là Lê Tuân và Lê Tuấn. Vua Hiến Tông nhận định rằng: Lê Tuân là người không có đức, đã bỏ thuốc độc định giết mẹ; còn Lê Tuấn cũng là hạng kém cỏi, khó lòng làm việc nước, chỉ có Lê Thuần là xứng đáng. Mà quả thực, ngay từ khi còn nhỏ, Lê Thuần đã rất chăm chỉ học hành, tỏ ra là có nết tốt. Năm mươi một tuổi (1499) ông được lập làm hoàng thái tử đến năm 17 tuổi. Hiến Tông mất, được lên ngôi. Đúng là Hiến Tông đã chọn được người kế vị xứng đáng. Ông là người dốc chí ham học, thân

người hiền, vui điệu thiện, đáng là vị vua giỏi giữ nghiệp thái bình. Ngay những ngày đầu tiên, Lê Thuần đã gây được thiện cảm với các quan lại, và cũng khiến cho dân trong nước hy vọng về ông. Ông thực sự muốn lo toan việc nước, tuy còn ít tuổi, ở địa vị cao, nhưng không kiêu căng, không xa hoa, rất có ý thức sửa sang nội trị. Ông biết tôn trọng các vị đại thần, thả bớt một số cung nữ, tha một số tù nhân, giảm bớt một số việc cống dịch cho dân chúng.

Nhưng thể chất của ông yếu đuối, sức khỏe kém, thường bị đau ốm luôn. Những việc làm của ông trong những ngày chấp chính, chỉ mới có vài sự kiện nổi bật, như cử một phái đoàn sứ giả sang Trung Quốc, sai một đạo quân lên Cao Bằng, dẹp được cuộc phản loạn của Đoàn Thế Nũng. Ông cho đưa linh cữu của cha về Tây Đô (Thanh Hóa), dựng bia Dụ Lăng.

Lê Thuần làm vua không đầy một năm, lấy niên hiệu là Thái Trinh, đến tháng 12 năm 1504 thì mất. Chàng thanh niên 17 tuổi, mới bước lên ngai vàng một thời gian ngắn, chưa làm được công việc gì. Tuổi trẻ mà sức không trẻ. Sau khi ông mất, đất nước đi vào giai đoạn suy vi, nên mọi người càng thấy thương cảm và luyến tiếc ông.



LE THI CAREN

(Lê Tuần 1505 - 1509)

Ông là con thứ hai của vua Lê Hiến Tông, nhưng là con của một người tì thiếp, và chính sự xuất thân này lại là một trong những nguyên nhân gây nên nhiều mắc cảm, khiến cho ông có cách xử sự gây nên nhiều hậu quả tai hại. Đầu đuôi câu chuyện như sau:

Nàng Nguyễn Thị Cận ở làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, xứ Bắc, mồ côi cha, gia đình rất khó khăn, phải tự bán mình cho một nhà giàu. Nhà giàu này lại bị mắc tội: Của cải bị tịch thu, người nhà bị sung làm nô tì cho những người trong hoàng tộc. Nguyễn Thị Cận được vào hầu hạ bà mẹ vua Hiến Tông. Ông vua này khi chưa lên ngôi, đang còn là hoàng tử ở trong cung của mẹ, thấy Nguyễn Thị Cận có sắc đẹp, đem lòng yêu mến, nhận làm một

cung phi của mình. Đến năm 1488, Nguyễn Thị Cận sinh được con trai, đặt tên là Lê Tuấn. Nhưng cũng không vì thế mà nàng được thay đổi địa vị: Xuất thân là nữ tỳ, nàng trở thành một bà phi là đã vinh dự lắm rồi, không thể nào trở thành hoàng hậu được. May mắn, một bà vợ chính thức của Lê Hiển Tông là Nguyễn Kính Phi, không có con, đã nhận Lê Tuấn làm con của mình, và vì thế Lê Tuấn được trở thành vị hoàng tử thứ hai. Hiển Tông mất, không truyền ngôi cho hai người con đầu, mà cho người con thứ ba kế vị, tức là Túc Tông.

Việc Túc Tông lên ngôi cũng không phải là đơn giản. Vua Hiển Tông bị ốm. Bà Nguyễn Kính Phi - (tất nhiên là có cả Nguyễn Thị Cận) - rất muốn cho Lê Tuấn được làm vua, nên đã đem vàng bạc lo lót với các quan trong triều để mong thực hiện ý định, song triều thần không đồng ý. Vị quan có uy tín nhất lúc bấy giờ là Đàm Văn Lễ, kiên quyết theo đúng di chúc của Lê Hiển Tông. Giữa lúc nội cung đang bối rối, Đàm Văn Lễ liền giấu ấn quốc bảo đi, chặn trước âm mưu của các bà hậu, bà phi và thế là đưa được Lê Thuần lên ngôi. Lê Tuấn vì thế rất tức giận. Ông rất căm Đàm Văn Lễ, đã gạt mất cơ hội của mình.

Nhưng cơ hội lại đến ngay với Lê Tuấn. Lê Thuần làm vua không đầy một năm bị ốm chết. Triều đình buộc phải nghĩ đến Lê Tuấn là con thứ hai của Hiển Tông, đưa lên ngôi là hợp lý. Nhưng bà Trường Lạc (vợ của Lê Thánh Tông, mẹ của Hiển Tông và là bà nội của Lê Tuấn, Lê Thuần) lại nhất định không đồng ý. Bà cho rằng Lê Tuấn là con của một nữ tỳ, không đáng được nối dòng chính thống. Các quan về phe của Lê Tuấn, đứng đầu là nội quan Nguyễn Nhữ Vi liền cho đóng cửa thành lại đề phòng

sự phản đối và rước Lê Tuấn lên ngôi. Trước đây Lê Tuấn đã thù Đàm Văn Lễ, nay còn thù luôn cả bà Trường Lạc nữa. Sự thâm thù này không để lâu. Ngay lúc được nắm quyền hành, Lê Tuấn đã cho thực thi thủ đoạn. Vào tháng ba năm Đoan Khánh thứ nhất (1505), sau khi đưa Túc Tông về chôn cất ở Thanh Hóa, thì ông ngầm sai người hầu cận giết chết bà nội của mình. Sử sách chỉ ghi một cách rất vắn tắt: “Thái hoàng thái hậu thình lình băng hà ở điện Trường Lạc”. Tiếp đó, vào tháng 6, ông mượn cớ sai Lễ bộ thượng thư Đàm Văn Lễ, và đô ngự sử Nguyễn Quang Bật vào Quảng Nam, để làm Thừa tuyên sứ. Hai người này vừa đi, thì ông cho người đuổi theo đến sông Lam (Nghệ An) bắt họ phải tự tử. Cả hai ông đều phải nhảy xuống nước, chết ở huyện Chân Phúc (nay là huyện Nghi Lộc).

Vì không có tranh ảnh gì để lại, nên ngày nay không ai biết tướng mạo của Lê Tuấn như thế nào, song ta còn được đọc một câu thơ của sứ giả nhà Minh nói về ông. Năm 1507, Lê Tuấn hai mươi tuổi, làm vua được ba năm, lấy hiệu là Đoan Khánh. Nhà Minh bệ Trung Quốc cho người mang chiếu sang phong cho ông làm An Nam quốc vương. Sứ giả là các ông Thẩm Đào và Hứa Thiên Tích. Nhìn thấy chàng trai trẻ Việt Nam, ngồi trên ngai vàng tiếp chuyện đoàn, Hứa Thiên Tích đã lẩm bẩm một câu thơ với những người chung quanh, rồi không mấy chốc, các quan lại Việt Nam cũng biết được. Hai câu thơ như sau:

An Nam tứ bách vận ưu trường

Thiên ý như hà giáng qui vương

(Vận nước Nam còn dài bốn trăm năm

Ý trời thế nào mà giáng cho một ông vua qui sứ)

Xem ông vua trẻ này là một tên quỉ sứ, có lẽ vị sứ giả Trung Quốc nhìn thấy ông có vẻ dữ tợn, ngổ ngáo chăng, điều đó không thể khẳng định được. Nhưng sự thực, cứ như những điều sử sách đã ghi chép thì chàng thanh niên này rất thích nghề võ. Ông rất thích cưỡi voi, nên bắt các ty, các phủ phải đem voi đến trước mặt để cho ông chọn lựa. Các trấn cũng có trách nhiệm đưa voi về kinh dâng vua. Ông thích tuyển lựa những người tráng kiện lập thành những ty, gọi là phi vũ ty, gồm đến 100 lực sĩ để túc trực, chầu chực trong cung. Ông cho lập những đội voi, đội ngựa, cử người cầm đầu gọi là ngự giám mã, ngự giám tượng và bắt đấu sức, cầm gậy đánh nhau cho ông xem. Xem những trận đấu như vậy, ông rất lấy làm thích thú. Ông còn sai các tướng lên tận vùng Thủy Vĩ, Hưng Hóa (bây giờ là đất Lào Cai) đánh các bộ tộc thiểu số trên đó. Cuộc hành quân thắng lợi khiến cho ông hoan hỉ. Những người có sức mạnh rất được ông chú ý. Mạc Đăng Dung chính là người được vào đội quân túc vệ của ông, phong đến chức Đô chỉ huy sứ.

Việc điều hành chính sự thì như vậy, còn đời sống riêng của ông trong cung thì lại rất bê tha. Mới khoảng hai mươi tuổi, ông rất say mê nữ sắc, thích uống rượu, rượu say thì thường thích giết người. Đêm nào, ông cũng gọi các phi tần, cung nhân vào uống rượu say sưa, hành lạc vô độ. Khi say, giết luôn cả người cung nhân vừa được mình ôm ấp. Ai cũng kinh sợ, nhưng vì uy quyền tối thượng của vua, mà không ai dám tìm cách trốn tránh.

Đối với triều thần, ông đặc biệt thành kiến với những người trước đây đã có ý không muốn lập ông làm vua. Đàm Văn Lễ và Nguyễn Quang Bật đã bị ông giết hại. Những

người khác, không bị hại thì cũng bị thải hồi. Những người trong họ nội cũng bị ông đối xử một cách gay gắt. Ông sai một người thân tín là Nguyễn Đình Khoa đi dò xét những chú bác và anh em của mình, ai có ý khác thì tìm cách hâm hại. Vì thế, họ đều bỏ trốn. Cảm giang vương là Lê Sùng, Giản tu công là Lê Dinh đều bị giam, rồi tìm cách thoát ngục trốn ra ngoài. Nội bộ hoàng tộc rất hoang mang sợ hãi. Ông chỉ tin dùng những người trong họ mẹ, và họ vợ của mình. Những người này được thể ra sức lộng hành, vùi dập các quan, bóc lột dân chúng. Sau này, trong một bài hịch kể tội ông, người ta đã phải viết là: Trong thời gian ông làm vua, “cư dân nhức óc, cả nước đau lòng”.

*
* *

Nhưng lại có một sự mâu thuẫn rất đáng ngạc nhiên. Khi làm vua, Lê Uy Mục đã tỏ ra là một con người bạo ngược, ác độc như vậy, nhưng dưới triều đại của ông, vẫn xuất hiện được một số nhân tài. Ông vẫn duy trì được truyền thống trọng đạo, sùng văn của cha ông ngày xưa, cho tổ chức các kỳ thi, có kết quả rất tốt đẹp. Ngay năm đầu tiên lên ngôi, ông đã tổ chức cho thi Hội, thi Đinh. Lê Nại đỗ trạng nguyên vào năm (1505) và trở thành một người có danh tiếng. Truyền thuyết sau này nhắc đến trạng nguyên Mộ Trạch 18 bát cơm, 18 bát canh là để chỉ Lê Nại. Sau khi thi đỗ, Lê Nại cũng trở thành một vị quan có tài về chính sự. Sang năm Đoan Khánh thứ tư (1508), kỳ thi Đinh lại chọn được trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh và bảng nhãn Hứa Tam Tỉnh. Trong dân gian truyền đi câu chuyện "*Trạng Me đè trạng Ngọt*" là để chỉ hai ông này. Hứa Tam Tỉnh ở làng Ngọt, sức học rất uyên

bác đáng lẽ đỗ đầu, nhưng vì không được đẹp trai, nên các quan phải theo ý của mẹ vua mà đặt ông xuống hàng thứ hai. Nguyễn Giản Thanh là người làng Me, vượt lên đầu bảng, Trạng Me đè Trạng Ngọt là vì thế. Thực ra, thì Nguyễn Giản Thanh cũng có tài, lại khôn khéo thông minh. Vào thi Đinh, ông thấy có mẹ vua ngồi trên, nghĩ ngay được rằng, nếu làm bài văn đầy chữ nghĩa điển tích, đọc lên bà này sẽ không hiểu được. Ông liền làm ngay bài văn Nôm. Bà thái hậu vừa nghe vừa gật gù, hơn nữa nhìn thấy ông dáng người thanh tú liền chỉ tay mà bảo: Đây là trạng nguyên rồi. Điều đáng lưu ý là bài văn của Nguyễn Giản Thanh, lấy đầu đề là *Phụng thành xuân sắc phú*, ca ngợi vẻ đẹp của *Thăng Long*, và ca ngợi cả ông vua Đoan Khanh (Lê Tuán). Lời văn tất nhiên là phải có ý tôn vinh, nặng về đề cao nhà vua, hoàn toàn trái với thực chất của một ông vua bạo chúa, song không ai dám chê bai gì cả.

Văn chương thì như vậy. Chính sự cũng rất khả quan nhờ một trường hợp đặc biệt với ông quan Tả thị nang Dương Trực Nguyên. Ông này vốn làm quan từ đời Lê Thánh Tông. Dưới triều Lê Uy Mục, ông vẫn trung thành với nhà vua, được cử sang sứ Trung Quốc, đã khiến cho quan lại nhà Minh rất kính nể các nhà trí thức Việt Nam. Lúc trở về, ông được vua Uy Mục (Lê Tuán) thưởng hốt ngà, đai ngọc và phong hàm Đô ngự sử ở Ngự sử đài. Khi Giản tu công khởi binh đánh Lê Uy Mục, ông được cử ra cầm quân chống cự, bị chết ở Châu Cầu (nay là Phủ Lý - Hà Nam). Một ông vua tàn bạo như Lê Tuán, được một vị quan tài năng và đức độ như Dương Trực Nguyên phò tá, cũng là chuyện lạ.

Sự tàn bạo khủng khiếp của Lê Uy Mục đã gây nên

một làn sóng bất bình trong dân chúng và hàng ngũ quan lại. Họ cùng nhau tập hợp lực lượng để chống lại nhà vua trẻ mà họ gọi tên là bạo chúa. Lương Đắc Bằng được giao viết bài hịch kêu gọi mọi người đứng dậy, lật đổ Lê Tuấn. Em trai bà Trường Lạc thái hậu là Nguyễn Văn Lang, trốn về Thanh Hóa, tụ tập các nghĩa binh, chiếm cứ cửa biển Thần Phù (nay thuộc huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình). Vừa lúc ấy thì Lê Oanh (cũng có tên là Lê Dinh) tức Giản Tu Công, cũng trốn thoát vào Thanh Hóa. Ông vốn là cháu của vua Lê Thánh Tông, có mấy anh em là Lê Sùng, Lê Doanh, Lê Quyên, đều đã bị Lê Tuấn giết chết. Nguyễn Văn Lang lập tức tôn Giản Tu Công lên làm minh chủ, cùng kéo quân về Thăng Long, đánh phá kịch liệt. Lê Tuấn cho các tướng ra chống cự, đánh đâu cũng bị thua. Các tướng của ông là Dương Trực Nguyên, Phạm Thị Định, Trần Năng đều bị tử trận. Quân sĩ không còn được bao nhiêu, ông bèn cho thả các tù nhân ra, cấp cho mỗi người ba quan tiền bảo họ ra trận. Tù nhân nhận tiền rồi, đều rủ nhau bỏ trốn. Ông lại cho người về các trấn: Lạng Sơn, Thái Nguyên, An Bang v.v... gọi các thủ binh về, nhưng một số ít về gần Thăng Long, thấy binh lực của Giản Tu Công rất mạnh, đều tháo chạy cả.

Lê Tuấn hoảng hốt, không biết làm cách nào. Vợ ông là Trần Thị Tùng, cải trang chạy ra xã Hồng Mai, trốn vào một ngôi chùa rồi thắt cổ tự tử. Ông cũng trốn ra phường Nhật Chiêu (nay là làng Nhật Tân, ngoại thành Hà Nội), thì bị một vệ sĩ đuổi theo bắt được, đem nộp cho Giản Tu Công. Lực lượng nghĩa quân cho giam ông lại để chờ xử trí. Ông biết không còn cách gì thoát được, liền uống thuốc độc tự tử.

Giản Tu Công cho rằng Lê Tuấn không những là kẻ bảo ngược, làm hại đất nước, mà còn là kẻ thù không đội trời chung, đã giết hại cả cha mẹ, anh chị em mình, nên quyết không để cho Lê Tuấn chết một cách yên lành. Ông ra lệnh đem xác Lê Tuấn bắn cho tan hết hài cốt, chỉ lấy một ít tro tàn đem chôn ở làng Phù Chẩn (quê mẹ của Lê Uy Mục). Theo thể lệ bắt buộc, triều đình khép tội, giáng chức Uy Mục xuống làm Mẫn Lê Công. Những họ hàng bên ngoại của ông cũng đều bị giết. Cả một cuộc đời trai trẻ được ngự ngai vàng, Lê Tuấn đã chơi bời vô độ để đến một chung cục thảm. Uy Mục ở ngôi 5 năm và mất lúc 22 tuổi.



LÊ THỌNG MỤC

(Lê Dinh 1510-1516)

Cuộc đời của ông vua này là bài học rất đáng làm gương cảnh tỉnh cho những ai ở tuổi thanh niên. Ông vốn có tên là Lê Dinh - còn gọi là Lê Oánh - là con của ông Lê Tân và là cháu nội của vua Lê Thánh Tông. Dưới thời Lê Hiến Tông, tuy còn ít tuổi, ông đã được phong là Giản Tu Công, có được học hành rèn luyện, thành thạo cả hai mặt văn chương và võ nghệ. Khi Lê Uy Mục làm vua, giết hại nhiều người tông thất, ông cũng bị bắt giam, rồi tìm cách thoát ra, chạy trốn vào Thanh Hóa. Tướng Nguyễn Văn Lang cũng đã vào đóng quân ở vùng Ninh Bình, liên tìm ông, và phò làm minh chủ, để gây lực lượng chống lại vua

Uy Mục. Mới có mười ba, mươi bốn tuổi, ông đã trở thành một lãnh tụ nghĩa quân, và cũng tỏ ra là có tài điều binh khiển tướng. Năm 1509, quân ông kéo về Thăng Long, thế lực rất mạnh. Lê Uy Mục không sao chống cự nổi, bị ông bắt sống, giết chết. Tướng tá phò ông lên ngôi vua, lấy hiệu là Hồng Thuận, khi đó ông mới 15 tuổi.

Những ngày đầu tiên ngự trị ngai vàng, Lê Dinh đã tỏ ra là một ông vua trẻ đầy năng lực. Có lẽ ông thấy rõ nguyên nhân khiến cho Lê Uy Mục thất bại thảm hại, là vì sự bê tha, sa đọa, vì chính sách bạo tàn ngang ngược, nên ông đã biết giữ gìn tư cách, cố gắng làm tốt vai trò của mình. Tuổi trẻ hăng hái đã giúp cho ông phát huy được những sở trường, làm được nhiều việc khiến cho dân chúng cũng đặt nhiều hy vọng. Ông biết cầm quân, đã dẹp được những cuộc bạo loạn ở kinh thành, đã diệt được những nhóm tạo phản ở kinh Bắc như Trần Tuân, Thân Duy Nhạc, ở Nghệ An như Lê Minh Triết, Lê Hy. Trong hai nhóm này thì có nhóm do Trần Tuân lãnh đạo là kiệt liệt nhất. Trần Tuân đã chiếm được nhiều huyện xã ở vùng ngoại thành Hà Nội bấy giờ, có cái thế chiếm được Kinh đô Thăng Long. Nhưng các tướng sĩ đều trung thành với vua Tương Dực, đã chống lại hăng hái. Trịnh Duy Sản giết được Trần Tuân duy trì được trật tự, giúp cho nhà vua được yên ổn.

Nhà vua cũng có những khả năng nhất định về mặt văn học. Ông tự xưng là Nhân Hải động chủ, biết làm thơ, cả thơ Quốc ngữ và thơ chữ Hán. Ông cùng với một số triều thần soạn sách, viết được cuốn *Tri bình bảo phạm*, ghi chép những lời khuyến dụ, bảo ban cách thức duy trì đạo đức, ổn định chính trị để làm cho đất nước được thái

bình. Quan lại cũng ủng hộ ông về việc này. Đặc biệt có Lương Đắc Bằng đã dâng lên cho ông 14 kế sách trị bình, gồm có:

- Cảnh giác, ngăn ngừa để chấm dứt tai biến
- Dốc lòng hiếu thảo để khuyến khích trung hậu
- Xa thanh sắc để chính tâm
- Đuổi gian nịnh để làm trong sạch bộ máy
- Đề đặt trong sự phong quan tước
- Tuyển bổ công bằng để làm trong sạch quan lại
- Tiết kiệm tiêu dùng
- Khen ngợi người tiết nghĩa
- Cấm hối lộ để trừ bỏ tham ô
- Sửa sang võ bị để giữ yên nước
- Chọn người biết can gián, dám nói thẳng
- Nói nhẹ việc lao dịch để yên lòng dân
- Giữ gìn hiệu lệnh cho tín thực
- Thận trọng thi hành luật pháp.

Lương Đắc Bằng còn nói rõ với nhà vua là: Biết được những điều này không khó, nhưng làm được mới là khó. Lê Tương Dực đã trân trọng những ý kiến của ông Bằng, song về lâu dài, thì ông lại không thực hiện được.

Ông cũng rất chú trọng đến việc phát hiện nhân tài. Dưới triều của ông, đã có kỳ thi, chọn được người giỏi như Lãy Hoàng Nghĩa Phú đỗ trạng nguyên, lấy Trần Bảo Tín đỗ bảng nhãn. Hai người này đã thành những viên quan có tài năng và đức độ. Tiếp sau đó, lại mở khoa thi lấy Nguyễn Đức Lượng làm trạng nguyên. Nguyễn Thiên

Huấn bảng nhăn và Hoàng Minh Tá là thám hoa. Ông cũng rất chú trọng đến các công trình xây dựng, đã cho sửa sang lại các điện như Sùng Nho Điện, nhà Minh Luân đường,v.v... ông có ý thức muốn cho đất nước này có những công trình kiến trúc đạt đỉnh cao về nghệ thuật. Ông sử dụng một nghệ nhân ở huyện Cẩm Giàng (Hải Dương) là Vũ Như Tô, cho xây dựng một ngôi điện gọi là Cửu Trùng Đài lớn đến hơn một trăm nóc lầu, và ra lệnh khởi công đem của cải trong kho ra chi phí và huy động hàng ngàn nhân lực, suốt mấy năm trời. Nếu không gặp biến cố sau này, thì Cửu Trùng Đài có thể xây dựng xong và có thể là một thành tựu lớn của mỹ thuật kiến trúc nước ta ngay từ đầu thế kỷ thứ XVI.

Lê Tương Dực cũng khá mẫn tiệp trong việc xướng họa văn thơ. Khi các sứ giả Trung Quốc sang phong vương, ông đã trực tiếp trò chuyện, đối đáp thơ ca với họ. Một ông vua trẻ mới có 18, 19 tuổi đã đường hoàng giao thiệp với các sứ thần - đều là các học giả tài năng nước ngoài, mà ứng tác rất nhanh chóng. So thơ của ông với thơ của những sứ giả này thì cũng không hề kém cỏi, thậm chí còn có những câu, những ý xuất sắc hơn. Họ có vẻ tâm phục ông, song khi quan sát kỹ tướng mạo ông, thì họ lại có phần băn khoăn về số phận. Phó sứ nhà Minh là Phan Hy Tăng nói riêng với chánh sứ Trần Nhược Thủy: “Quốc Vương An Nam, mặt thì đẹp, mà người lại lèch, tính hiếu dâm, có vẻ là ông vua lợn, sẽ gây ra loạn vong sau này, chứ không thể bền vững được”.

*
* *

Những quan sát và dự đoán của Phan Hy Tăng quả không sai. Mặc dù có mấy năm cầm quyền, Lê Tương Dực đã làm được một số việc có ích, nhưng từ 20 tuổi trở đi, Lê Tương Dực lao vào con đường ăn chơi trụy lạc và trở thành con người bê tha trác táng. Có quyền uy lớn, đắm mình sâu trong cuộc sống xa hoa trụy lạc, ông bị hoàn cảnh xô đẩy nên đã biến chất. Ông bắt đóng những chiếc thuyền theo kiểu các thuyền chiến, cho lượn khắp các hồ nước quanh Kinh thành Thăng Long, người chèo thuyền không phải là quân lính mà toàn là gái đẹp. Kinh khủng hơn, Lê Tương Dực còn bắt tất cả các nàng phải trần truồng, cầm chèo lướt mái dọc ngang cho ông được ngắm nhìn thỏa thích. Ông thông dâm với tất cả các cung nữ, trong triều đại của mình và của các đời vua trước, ngay các phi tần của Lê Uy Mục, cũng không từ. Lê Tương Dực thường đi xem xét những nơi đang xây dựng, chỗ nào không vừa ý thì đập đi, bắt làm lại, rồi buộc phải sửa chữa liên miên, tùy theo ý thích của mình. Không những thế ông còn bắt tổ chức các cuộc đấu voi, đấu hổ, đua thuyền để tận mắt chứng kiến. Nếu thích ý thì cho thưởng vàng bạc, còn không vừa lòng thì bắt phải cung cố hoặc tái tạo ngay. Lính tráng và dân phu bị ông điều động, không kể ngày giờ. Rất nhiều người bị đau ốm, tật bệnh nhưng ông không hề quan tâm đến.

Tự do buông thả nên Lê Tương Dực đã sao nhãng các việc chính sự và lại dùng người một cách rất bừa bãi. Một trường hợp rất điển hình là Nguyễn Vũ đã từng theo Lê Tương Dực để chống lại Lê Uy Mục nên rất được tin yêu. Ông cho Nguyễn Vũ đi thi, nhưng lúc này Vũ đã 58 tuổi, học lực không có bao nhiêu, nên bị trượt. Sau đó ông cứ

cho anh ta thi lại, đỗ tiến sĩ, rồi cho làm quan đến đại học sĩ, Hình bộ thượng thư. Chỉ một trường hợp này cũng khiến cho mọi người mất lòng tin. Mặt khác vì ăn chơi xa xỉ, xây đắp bừa bãi, nên của kho hao hụt, không những thế ông còn cho thu thuế khóa rất nặng nề và đặt ra nhiều hình phạt. Sự tàn bạo quá đáng của Lê Tương Dực đã gây nên một làn sóng bất bình trong dân chúng và hàng ngũ quan lại.

Khắp nơi, loạn lạc nổi lên. Ở huyện Thủy Đường (nay thuộc Hải Phòng) có Trần Cao thu thập bộ hạ, chống lại triều đình. Trần Cao tự xưng là vua, cướp phá chiếm được vùng đất Thủy Đường. Vua đích thân cầm quân đi đánh, lúc đầu có thu được thắng lợi, nhưng sau đó lại thất bại liên tiếp, phải quay về cố thủ Kinh đô. Thừa cơ hội này, các quan lại cũng âm mưu, chống lại nhà vua để hòng thay đổi tình hình. Một viên tướng thân tín của nhà vua là Trịnh Duy Sản cầm đầu việc lật đổ này. Trịnh Duy Sản đã từng có công với vua Tương Dực, nhưng sau một vài lần can gián, làm nhà vua phát ý nên đã bị đánh đập nặng nề. Trịnh Duy Sản vô cùng căm giận, vào lúc nửa đêm bí mật đem quân vào hoàng cung. Thấy động, Lê Tương Dực đem một vài người tả hữu rời khỏi cung, ra ngoài thành để nghe ngóng. Đến phường Bích Câu (nay là phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa - Hà Nội) thì gặp Trịnh Duy Sản. Vua hỏi Sản có đám giặc nổi lên phải không, thì Sản cười ầm lên mà không trả lời, ra lệnh cho một võ sĩ xông đến, đâm nhà vua ngã ngựa. Lê Tương Dực chết ngay. Trịnh Duy Sản cho đem nhà vua về chôn ở huyện Ngự Thiên (tỉnh Thái Bình).

Được tin Trịnh Duy Sản giết vua, một viên quan khác

là Nguyễn Hoằng Dụ, kéo binh về đánh phá. Hoằng Dụ tàn phá kinh thành Thăng Long, Trịnh Duy Sản thấy yếu thế phải đưa hoàng tộc chạy về Thanh Hóa. Đúng lúc ấy, thì Trần Cao kéo quân vào chiếm ngay ngôi vua. Tể tướng của Lê Tương Dực là Lê Quảng Độ đầu hàng, được Trần Cao vẫn cho coi sóc việc nước.

Lê Tương Dực chết vào năm 1516, lúc đó mới 22 tuổi, làm vua được 7 năm. Khi mất, ông bị giáng xuống làm Linh Ân vương, sau này mới mang hiệu là Tương Dực đế. Ông mất cùng với một số người đã tận tụy phục vụ ông, cố gắng nêu tấm gương trung thành với người tri kỷ. Đó là Khâm Đức hoàng hậu (bà Nguyễn Thị Đạo), đã nhảy vào lửa để quyên sinh cho trọng nghĩa với chồng. Đó là Nguyễn Vũ khi chết còn tuyên bố: Ăn lộc của vua thì phải chết vì nạn của vua. Và đó là Vũ Như Tô, người nghệ nhân xây dựng Cửu Trùng Đài, vì công trình kiến trúc thô mộc nặng nề này mà bị dân chúng căm giận, giết và quăng xác ngoài chợ.



LÊ CHÍNH TÔNG

(Lê Y 1516 - 1522)

Ông còn có tên là Lê Huệ, là con của ông Lê Sùng, cháu bốn đời của vua Lê Thánh Tông. Khi vua Lê Tương Dực chết, không có con, các ông Lê Nghĩa Chiêu, Trịnh Duy Sản đón ông lên làm vua, lúc này mới có 11 tuổi. Ông ngồi trên ngai vàng được 7 năm, mọi việc tất nhiên phải nhờ ở các quan giúp đỡ. Dưới triều đại của ông, nhà Lê cũng tổ chức được một kỳ thi, lấy Ngô Miễn Thiệu đỗ trạng nguyên. Nhưng các quan thi năm bè bảy mảng, ông là một đứa trẻ thơ, không có cách gì chế ngự cả. Các tướng giỏi như Trịnh Tuy, Nguyễn Hoằng Dụ thì hiềm khích lẫn nhau, luôn luôn gây ra chiến tranh để loại trừ nhau. Một

viên tướng rất thiện chiến là Trần Chân, đem quân vào triều đuổi được Nguyễn Hoàng Dụ, nhưng vua lại theo ý Trịnh Tuy, lập mèo giết Trần Chân. Phe cánh của Trần Chân đang đêm kéo vào Kinh thành. Lê Chiêu Tông phải bỏ chạy trốn sang Gia Lâm, rồi trốn lên Thuận Thành, suốt ngày bị đói. Bản thân nhà vua phải chạy vào hàng xóm, xin được mấy cái bánh khoai ăn lót lòng, dịp này vua mới có 12 tuổi! Bọn thủ hạ của Trần Chân là Nguyễn Kính, Hoàng Duy Nhạc tung quân ra cướp phá, Kinh đô Thăng Long trở nên hoang tàn.

Các quan tòng vong trong triều thấy tình hình gay go, liền đi triệu Mạc Đăng Dung về. Ông này vốn là người võ nghệ siêu quần, từ chán đồ vật mà tiến thân, đã làm đến trấn thủ ở Sơn Nam. Mạc Đăng Dung phá tan được đồ đảng của Trần Chân thì một viên tướng cũ của nhà vua là Trịnh Tuy lại ra mặt chống lại. Mạc Đăng Dung đuổi được Trịnh Tuy vào Thanh Hóa, rồi đưa Chiêu Tông về Kinh đô. Chiêu Tông phải dựa vào Mạc Đăng Dung, tôn ông làm thái phó Nhân quốc công, nắm giữ toàn bộ binh quyền. Mạc Đăng Dung, dần dần thấy nhà vua không có tài cán gì, mà triều nhà Lê thì đã đến thời kỳ đổ nát. Ông nhất định củng cố lại đất nước. Lợi dụng sự uỷ thác của Chiêu Tông, ông ngang nhiên choán lấy tất cả mọi việc, thậm chí ngồi cả thuyền rồng, đi lọng vàng, vào ra nơi cung cấm không cần kiêng nể. Mạc Đăng Dung thăm dò tình hình để khi gặp cơ hội, sẽ xóa bỏ nhà Lê. Thấy tình hình như vậy, Lê Chiêu Tông lúc này đã 17 tuổi (1552), liền tìm cách ngầm ngầm chống lại Mạc Đăng Dung. Không có tài năng, không có quân lực, nhưng ông bắt đầu có ý thức không muốn bị kẻ quyền thần áp chế, nên đã tìm cách thoát ra

ngoài. Chiêu Tông gửi mật chiếu cho Trịnh Tuy ở Thanh Hóa phải tìm cách giúp ông. Nhưng những sứ giả là các ông Phạm Hiến, Phạm Thứ chưa vào Thanh Hóa, đang đâm lén vào nội cung, bàn với Chiêu Tông kế hoạch bỏ trốn một cách bí mật, cả mẹ và em vua đều không biết.

Đêm ấy, Chiêu Tông trốn thoát lên Sơn Tây. Cũng có một bọn cận thần, ngay sau đó biết tin, tìm đến giúp ông. Mạc Đăng Dung lập tức cho quân đuổi theo. Chiêu Tông tập hợp lực lượng và ngang nhiên đối đầu với Mạc Đăng Dung. Mạc Đăng Dung lập tức đưa người em của ông là Lê Xuân lên ngôi, và tuyên bố phế Chiêu Tông xuống làm Đà Dương vương. Chiêu Tông tìm cách chạy theo bọn Trịnh Tuy để trốn về Thanh Hóa. Tính ra ông làm vua được 7 năm, mới bắt đầu lớn lên, đang tìm cách củng cố vị trí, thâu tóm quyền hành, thì đã bị hạ bệ. Trước tình hình đó Mạc Đăng Dung bèn cùng với các quan thần khác lập em của Chiêu Tông tên là Lê Xuân lên ngôi, tìm cách vào Thanh Hóa để đón ông về, nhưng không cho có quyền hành gì nữa. Lê Chiêu Tông bị giết chết vào năm 1522, lúc đó mới có 26 tuổi.



LÊ HOÀNG ĐỆ XUÂN

(Lê Xuân 1522 - 1527)

Ông còn được gọi là Lê Cung Hoàng, là em Lê Chiêu Tông, nên cũng gọi là Hoàng Đệ Xuân. Khi Chiêu Tông bỏ chạy, Mạc Đăng Dung đưa ông lên ngôi (1522), mới có 16 tuổi. Ông đặt niên hiệu là Thống Nguyên, rất trân trọng Mạc Đăng Dung, phong cho người này làm Nhân quốc công, rồi lại là An hưng vương.

Lê Xuân cũng cố giữ phong độ của con người cầm đầu đất nước. Có học hành được ít nhiều, ông đã làm thơ ca ngợi và khuyến khích Mạc Đăng Dung, có lẽ cũng muốn được họ Mạc tôn phù thực sự. Anh của ông là Chiêu Tông bị truất, ông cũng cho người mời về, hai anh em cùng ở

Kinh đô với nhau. Tuy Chiêu Tông đã bị giáng làm Đà dương vương, nhưng ông vẫn tỏ ra kính trọng, đi đâu hai anh em cũng đi cùng nhau. Nhưng Mạc Đăng Dung săn mồi bất bình với Chiêu Tông nên đã sai Phạm Kim Bảng giết chết.

Quan lại và dân chúng lúc bấy giờ đều ủng hộ Mạc Đăng Dung. Vấn đề cũng dễ hiểu: Các vua nhà Lê đã suy yếu quá, tư cách lại tầm thường. Lê Xuân có vẻ hiền lành hơn, nhưng tài năng không có, lực lượng lại cũng không. Mạc Đăng Dung thấy đã đến lúc phải dứt bỏ nhà Lê, lập triều đại mới. Ngày rằm tháng sáu năm Hợi (1527) ông gợi ý cho Lê Xuân phải nhường ngôi. Các quan trong triều, trừ một vài người, đều tán thành và thảo chiếu nhường ngôi. Lê Xuân không có cách gì cưỡng lại. Ông bị Mạc Đăng Dung hạ bệ, gọi là Cung Vương, nhưng rồi cùng với mẹ bị giam giữ ở trong cung, chỉ ít lâu sau bị giết, làm vua được 5 năm. Ông mất ở tuổi 21.



LÊ TRANG TÔNG

(Lê Ninh 1533 - 1548)

Ông còn có tên là Lê Huyền, chính là con của Lê Chiêu Tông (Lê Y). Đời làm vua của ông là cả một chuỗi ngày thanh niên lận đận, ngai vàng không ra ngai vàng, Kinh đô cũng không phải Kinh đô, nhưng quả thực là một cuộc đời hào hùng sôi nổi.

Năm ông 12 tuổi thì nhà Lê mất. Mạc Đăng Dung đã bí mật giết chết Chiêu Tông, bắt Cung Hoàng phải nhường ngôi cho mình. Các hoàng thân quốc thích cùng nhiều đại thần bỏ trốn, Lê Ninh đã lánh nạn ở Thanh Hóa là nơi phát tích nhà Lê và cũng là quê mẹ của ông. Bà Phạm Thị Ngọc Quỳnh, vợ vua Chiêu Tông, vốn là người ở sách Cao

Trī (nay thuộc huyện Ngọc Lạc). Chiêu Tông khi còn sống đã giao Lê Ninh cho một viên tướng thân cận là Trịnh Duy Thuân vốn làm trấn thủ Thanh Hóa. Lúc này, ông Trịnh cũng bỏ quan để phản đối nhà Mạc, mang Lê Ninh đi trốn tránh nhiều nơi: Sách Cao Trī, sách Thủy Chú v.v... Cùng với em là Trịnh Duy Liêu, người giúp việc là Lê Quan, Trịnh Duy Thuân đã tìm mọi cách để che chở và nuôi nấng cho Lê Ninh ngày một khôn lớn. Cuộc sống của cậu bé trong buổi thiếu thời này đã trải qua nhiều khó khăn vất vả, vừa thiếu thốn vừa nơm nớp lo âu, vừa vì sinh kế, vừa sợ họ Mạc truy lùng. Phải chăng cũng vì thế mà sau này dân gian đã tưởng tượng ra nhiều câu chuyện mang đậm màu cổ tích và hài hước. Chuyện vui này ta sẽ kể sau.

Triều nhà Lê tưởng như chấm dứt từ Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng thì may vẫn có nhiều trung thần nghĩa sĩ quyết tâm khôi phục. Trong số các vị quan tận tụy với cơ nghiệp cũ, nhất quyết không chịu thần phục nhà Mạc, có ông Nguyễn Kim, chính quê ở vùng Tống Sơn, nay là huyện Hà Trung, Thanh Hóa, vốn là dòng dõi của Nguyễn Hoàng Dụ, đời đời được các vua Lê trọng dụng, cũng được giao nhiều trách nhiệm lớn. Nguyễn Kim không chịu theo Mạc Đăng Dung đã bỏ sang nước Lào, xin vua Lào dung nạp. Vua Ai Lao là Sạ Đấu, từ lâu vẫn có cảm tình hữu nghị với Đại Việt, liền nhận cho Nguyễn Kim trú ngụ, cấp đất đai ở Sầm Châu cho Nguyễn Kim nuôi dưỡng quân lính, qui tập thêm các thủ hạ. Nhiều người trong nước biết tin đã tìm sang với Nguyễn Kim. Thấy các vua Lê lần lượt bị giết, cơ đồ đến lúc tiêu vong, mà nhà Mạc thì thế lực ngày càng mạnh, Nguyễn Kim rất lo. Ông ra sức dò tìm tung tích con cháu nhà Lê, và may mắn đã đón được các ông Trịnh Duy Thuân,

Trịnh Duy Liêu, Lê Quan... đưa được Lê Ninh sang Ai Lao. Lập tức các cựu thần vong mệnh rước cậu thiếu niên tới đất Sầm Châu và tôn lên làm vua, tuyên bố là để nối dòng chính thống. Nhà Lê vẫn còn, vẫn lập một triều đại đi ở nhờ nước bạn. Như cách nói của chúng ta bây giờ thì Lê Ninh là chàng trai đứng đầu chính phủ lưu vong của Việt Nam ở đất Lào. Có lẽ cũng là chính phủ lưu vong đầu tiên trong lịch sử. Lúc ấy, ông vừa 18 tuổi (1533). Tin bay về nước, các cựu thần nhà Lê đều thấy hồn hởi vui mừng, nhiều người nối tiếp nhau kéo sang Sầm Châu, dần dần cũng tập hợp được đông đủ các văn thần, tá tướng. Trong cảnh ăn nhở ở đậu, họ luôn luôn nuôi ý chí phục thù, nhất định phải quay về phục hồi cơ nghiệp, nên đã tỏ ra có nghị lực, có cố gắng cao. Lê Ninh, rất ý thức được vai trò của mình, nên mặc dầu còn ít tuổi, ông đã tỏ ra là con người có năng lực và quả cảm. Ông chịu đựng mọi khó khăn thiếu thốn, chân thành dựa vào các tướng tá phù cận mình, nên đã củng cố cho lực lượng ngày thêm vững mạnh. Được tôn làm vua, ông lấy niên hiệu là Nguyên Hòa năm thứ nhất (1533), phong Nguyễn Kim làm thái tử Hưng quốc công. Nguyễn Kim có hai con trai là Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng và con rể là Trịnh Kiểm, đều là những thanh niên anh tuấn văn võ toàn tài. Cùng với nhiều vị quan khác, họ đều được phong làm quận công. Nhiều vị văn thần, nho thần cũng đều kéo về hội tụ. Không có lầu vàng điện ngọc, không có cửa kho dồi dào và các phuơng tiện quý phái như hồi ở Kinh đô Thăng Long, nhưng đất Sầm Châu cũng đã có dáng vẻ đàng hoàng của một triều đình có bề thế nhất định. Công việc ngoại giao được tiếp tục để giữ gìn thể diện với vua Sà Đầu, và được nhà vua hết lòng giúp đỡ. Họ cũng nghĩ đến việc nối lại quan hệ với nhà Minh. Liên tiếp vào các năm 1533 rồi 1536, ông vua

trẻ Lê Ninh đã cho các phái đoàn Trịnh Duy Liêu, rồi phái đoàn Trịnh Viên sang trình bày về việc Mạc Đăng cướp ngôi, nhà Lê chịu cảnh ly tán. Việc đi lại giờ đây không dễ. Trước đây, ở Thăng Long, phái đoàn đi Yên Ninh chỉ độ dăm bảy tháng nhưng lần này Trịnh Duy Liêu phải lặn lội đến hơn hai năm mới được gặp vua nhà Minh. Cuộc đi sứ này, để lại một tác phẩm văn chương chính trị. Đó là tập *Thiên ngôn thư* (Thư ngàn lời) của Trịnh Duy Liêu. Ông Liêu viết một bài tràng giang, trình bày sự thể, tự ví mình với Thân Bao Tư và Dự Nhượng ở Trung Quốc ngày xưa - Nhưng tác phẩm đến nay không truyền lại được.

Lê Ninh vẫn đôn đốc các tướng lĩnh của mình, qua sự điều hành của Nguyễn Kim để xúc tiến sự nghiệp khởi nghĩa. Từ năm 1540, nghĩa quân đã lớn mạnh, rời đất Ai Lao, về chiếm lại Nghệ An rồi tiến ra Thanh Hóa, và có khi hành quân ra tận Yên Mô (Ninh Bình), đánh nhau với quân Mạc. Tuy có lúc thắng lúc thua, nhưng thế lực đã trở nên vững chãi. Nhà Mạc thấy nhà Lê trung hưng lên, nhất quyết phải tìm cách dẹp, liền cho một viên tướng đến giả danh đầu hàng. Nguyễn Kim không ngờ nên bị Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc chết. Lê Ninh đang lo lắng, thì rất may cho ông, người con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm đã thay thế bố vợ, nắm lấy binh quyền và chỉ đạo quân đội được thông suốt. Quân nhà Lê liên tiếp thắng lợi, dần dần quản lính được cả vùng Thanh Hóa, lập riêng một Kinh đô mới ở sách Vạn Lại (nay thuộc huyện Thọ Xuân, trên bờ sông Chu) để đổi đầu với Kinh đô của Bắc triều (họ Mạc). Đó là vào năm 1546, Lê Ninh lấy niên hiệu Nguyên Hòa đã được 14 năm, Trịnh Kiểm cũng được phong làm Thái sư Lượng quốc công, điều hành tất cả mọi việc, quyết

định xong rồi mới phải tâu vua. Chế độ vua Lê chúa Trịnh bắt đầu từ đó. Hai năm sau, ngay vào dịp đầu năm, Lê Ninh mất khi mới 34 tuổi (1548).

Cuộc đời của ông vua Lê Ninh tuy ngắn ngủi nhưng có điều lạ là ông rất được nhân dân chú ý. Người ta đã thêu dệt, tưởng tượng chung quanh ông một câu chuyện cổ tích rất vui và đặt cho ông một cái tên dân dã là Chúa Chồm, và cho ông là một chàng trai đã đi vay nợ khắp cả mọi người. Già trẻ, giàu nghèo, hiền hay ác đều có thể là chủ nợ của ông. Chuyện được kể như sau:

Cha của anh cũng là một ông vua nhà Lê (không nói là vua nào) khi còn trẻ, bị Mạc Đăng Dung bắt giam. Tại trại giam có cô hàng rượu vẫn thường qua lại bán rượu cho lính canh. Cô thấy người bị giam khôi ngô tuấn tú thì có cảm tình, liền đem rượu pha thuốc mê chuốc cho bọn lính để tự do vào trò chuyện với nhà vua. Thân quen rồi thành có tình ý với nhau, cô hàng rượu có thai còn nhà vua thì bị giết. Đêm trước khi chết, vua đã kịp giao cho cô chiếc ấn ngọc và dặn phải giữ lấy, mai sau để con trai giao cho nó để tính kế trả thù.

Cô hàng rượu trở về sống ẩn dật hết nơi này nơi khác. Và đúng là cô để được đứa con trai hay ăn chóng lớn. Cô đặt tên nó là Chồm và cho ở nhờ nhà sư. Cậu bé học hành sáng dạ nhưng rất nghịch ngợm. Có lần dám ăn vụng chuối oán bị sư bắt được đánh đòn. Cậu tức giận cho là Phật không bảo vệ, liền viết lên lưng Phật mấy chữ: "Không giúp cho ta, phải dày đi xa". Không ngờ đêm ấy, Phật hiện ra bảo với sư: Sao lại đánh nhà vua để nhà vua đuổi ta đi. Phải mau mau xin nhà vua tha cho ta. Sư gọi chú

bé lại bắt xóa những chữ viết đi thì Phật mới báo mộng cảm ơn đã được ân xá. Từ đó, sư hay chú ý đến cậu bé và có vẻ quý trọng hơn. Chỗm lớn lên vẫn tiếp tục học hành, làm quen được với nhiều người, lại tập cả võ nghệ, thường giỏi đánh gậy, lúc nào cũng có một cây côn cầm ở tay.

Sống ở chùa ít lâu, chàng Chỗm trở về, mẹ con rau cháo nuôi nhau, vì anh không có ý định đi tu, mà sư cụ cũng khuyên bà mẹ nên chăm sóc anh, vì anh là người có tướng lạ. Sư không dám nói ra chuyện vì sợ lộ thiên cơ, nhưng rất tin vào điều dự đoán của mình. Chỗm về kiếm cùi, hái rau, đi làm thuê làm mướn lấy tiền. Nhiều lần bị đói, anh vào các cửa hàng ăn ở khắp các cửa ô mua cơm ăn, song thường thường phải ăn chịu vì không săn tiền trả. Các nhà hàng lúc đầu còn ngần ngại, nhưng sau đó họ nghiệm ra rằng hễ hàng nào có Chỗm vào ngồi ăn, là hàng ấy thấy khách ra vào nườm nượp. Hàng nào không được Chỗm đến, thì chủ hàng ngồi không xua ruồi suốt từ sáng đến chiều. Vì thế họ một mực săn đón, chèo kéo Chỗm. Cứ như vậy, thành quen lệ. Chỗm được người ta mời vào, chưa có tiền trả họ săn sàng bán chịu. Vài tháng đầu, Chỗm nhớ ra và trả nợ đàng hoàng, nhưng dần dần anh cứ vào ăn uống bạt mạng. Ai hỏi tiền, anh ta cười:

- Ông, bà cứ yên tâm, mai mốt ăn nên làm ra tôi xin trả hết, không để nợ ai đồng nào.

Mọi người cười:

- Nhưng bây giờ thì anh đã nợ nhiều rồi đấy. Người ta đã nói: "Nợ như Chỗm"

- Được, được. Xin cứ cho nợ. Sẽ trả thôi mà!

*

* *

Thời gian này Nguyễn Kim từ ở bên Lào về, đang cố gắng đi tìm con cháu nhà Lê để mưu đồ công việc khôi phục. Ông đem các thủ hạ đi khắp nơi dò la vẫn không tìm ra tung tích. Một đêm nằm mơ ông thấy có vị thần bảo:

- Ra cửa hàng cơm ngoài chợ, đúng ngày tháng ấy, ở đâu có rồng đen quấn cột thì đó chính là thiên tử. Nguyễn Kim và những người đi theo ông, theo lời thần mách đi khắp các nhà hàng chǎng thấy có chỗ nào rồng đen quấn cột. Chỉ thấy ở một nhà kia, có cậu bé Chổm đứng ôm cột nhà đứng nhìn một bọn khách đang chơi bài, nhưng tất nhiên là anh ta chǎng có gì đặc biệt khiến cho mọi người để ý.

Nguyễn Kim trở về đang băn khoăn ngơ ngác thì lại mộng thấy ông thần hiện ra, trách là sao không đi đón nhà vua. Thần dặn phải đi lần thứ hai. Lần này cứ ra bờ sông thấy ai đội mũ sắt, cõi thuyền rồng là đúng. Nguyễn Kim lại ra chờ đến chiều, chǎng gặp người nào. Chiều tối mới có chuyến đò ngang cuối cùng, Chổm cũng đi trong đám khách bộ hành. Đò vừa nhổ sào' thì trời đổ mưa, ai cũng có tơi nón mang theo, riêng Chổm thì để đầu trần. Mưa nặng hạt, anh ta mượn ngay cái chǎo trên cùng của một người bán chǎo gang đội lên đầu, vắt chân bǒ thông trên cái thoen ngang của con đò để ngồi chờ vững. Trời đã chập choạng, Nguyễn Kim cũng không kịp để ý các khách trên đò, và lại cũng chǎng thấy ai cho ra dáng con người đặc biệt. Ông trở về buồn bực thao thức. Ông thần lại hiện ra, trách cứ:

- Sao ông không chịu nghe ta. Ta chỉ bày cho ông một lần thôi. Ngày mai ông cứ đến hàng cơm bữa trước, tìm

xem người nào đi chữ đại, trở lại chữ vương, thì đón về. Không sai đâu.

Ngày hôm sau, Nguyễn Kim và thủ hạ ra chỗ hàng cờm kia, nhất quyết tìm cho được. Lúc ấy một số khách đã tản đi, trên chiếc phản chỉ có một anh chàng say rượu nằm ngủ. Vài người nhìn anh ta rồi nháy nhau:

- Thằng cha nằm kia có láo không kìa!

Đúng là anh chàng này có vẻ rất ung dung thoái mái. Đầu anh ta gối lên ngọn côn để ngang, hai tay bỏ xuôi, hai chân thì chạng ra hai bên, chiếm cả tấm phản như không muốn cho ai ngồi vào nữa. Nguyễn Kim nhớ lại câu nói của thần, và nhìn kỹ hình thù: Quả thật anh ta nằm giống như chữ (đại). Đã có phần tin, nhưng Nguyễn Kim muốn kiểm tra lại cho chắc chắn. Ông bảo người hầu đi chung quanh xem có chỗ nào đáng để ý nữa không. Nhưng không có gì. Họ cùng quay trở lại. Trên tấm phản, anh chàng nằm ngủ kia đã đổi tư thế. Lúc này ngọn côn đã trật ra khỏi cổ, nằm ngang trên đỉnh đầu anh ta. Hai tay anh ta lại xếp bằng ngang trước ngực, hai chân cũng quắp lên, hai đầu gối chìa ra hai bên, bàn chân chùng khép kín chính giữa, trông có dáng dấp như chữ (vương). Nguyễn Kim hiểu ra ý thần: Lúc mình đi thì thấy chữ *đại*, lúc mình trở lại thì thấy chữ *vương*. Ông khấp khởi mừng thầm, ngồi chờ cho chàng Chổm tỉnh dậy, lân la trò chuyện. Chàng ta một mực chân thành:

- Tôi chẳng biết họ hàng quê quán nào cả. Tôi chỉ là thằng Chổm thôi.

Nguyễn Kim yêu cầu anh ta đưa ông về nhà. Bà mẹ sau khi hỏi han kỹ lưỡng, mới kể thực câu chuyện và

đưa cái ấn ngọc ra. Tất cả quan lại vong thần đều cúi đầu sụp lạy. Ngay lập tức, hai mẹ con được bí mật đưa sang Lào. Và thế là Chổm trở thành vị chúa của đội quân khởi nghĩa.

Ít lâu sau, quân khởi nghĩa toàn thắng. Chổm được lên ngôi vua. Ngày khải hoàn, toàn thể tướng tá quân gia rước Chổm trở về Thăng Long. Tiến vào cửa ô, đạo ngự đang đi từ từ, thì có một số ông chủ hàng cờn ngày xưa nhận ra vị vua đang ngồi uy nghi trên kiệu, chính là anh chàng Chổm hay đến đây ngày trước. Họ liền chạy đến gần chào mừng rối rít. Vua Chổm vốn là người bình dân, cũng sẵn sàng xuống kiệu, tay bắt mặt mừng, hết người này đến người khác. Một ông chủ hàng mạnh dạn nói:

- Thưa vua Chổm ngài có nhớ ngày xưa Ngài còn mấy bữa cơm ngày chưa thanh toán cho tôi, hẹn khi làm nên thì trả. Nay ngài đã làm vua, chúng tôi mà đòi thì thất lễ, xin nhắc lại cho vui thôi.

Chúa Chổm cười to:

- Ấy! Không, không. Trãm nhớ và trãm xin trả hết. Trả ngay bây giờ! Bao nhiêu nhỉ! Bốn lạng à? Quan coi kho đâu. Trả tiền ngay cho ông này đi.

Quân hầu vâng lệnh. Những người khác thấy vậy đều ùa nhau kéo đến. Có ít họ xít ra nhiều, cứ nói ra là được trả tiền, nên hết người này lại người khác ào vào. Người giữ tiền phát không kịp. Chúa Chổm cứ ngồi trên kiệu, cười như nắc nẻ. Nhìn thấy ai, ông cũng gật đầu, cũng nhận là chủ nợ của mình. Cuối cùng, tính toán và ghi chép không kịp, ông cho người hầu đứng trên ném bạc xuống cho mọi người xô nhau nhặt. Đi đòi nợ chúa Chổm mà như

đi hội. Vừa vui, vừa buồn cười, mà cũng rất ồn ào, lộn xộn, đám rước vua mà như một đám đông hò hét quấy phá chẳng còn ra thể thống gì. Viên quan chỉ huy đạo ngự phải vội vàng dàn quân sĩ, ngăn không cho đám đông sấn đến nữa. Ông cho làm ngay một cái biển đề hai chữ *cấm chỉ*, đóng giữa ngã tư đường. Cấm chỉ, nghĩa là cấm không được đến gần, cấm không được đòi nợ nữa. Ai trái lệnh sẽ chém đầu. Nhờ thế mà kiệu vua đi thoát để vào được Hoàng thành. Ngày nay, ở vườn hoa Cửa Nam, đầu đường Hàng Bông (Hà Nội) còn có phố Cấm Chỉ, là do sự tích này. Và câu tục ngữ "*Nợ như chúa Chổm*" cũng ra đời từ câu chuyện kể trên.

*
* *

Vua Lê Trang Tông thực ra không có thành tựu gì to lớn. Ông chỉ là một ông vua thanh liêm, cũng xứng đáng cho mọi người dùng làm biểu tượng, làm danh nghĩa cho sự nghiệp dẹp Mạc phủ Lê. Ông cũng là một thanh niên tốt, có chí, có tâm nhất định. Câu chuyện dân gian được hư cấu đó nhằm mục đích bảo vệ tinh thần tôn Lê theo hướng chính thống, nhưng một mặt khác, lại làm rõ được cách sống rất phóng khoáng bình dân của một chàng trai trẻ, gắn bó với đồng đảo quần chúng. Anh là con nợ của nhân dân, nhân dân xúm vào đòi nợ anh, bởi thấy anh là người của họ.



LÊ TRUNG TÔNG

(Lê Huyễn 1548 - 1556)

Ông là con của Lê Trung Tông, lên nối ngôi cha năm 13 tuổi. Sử sách chép là ông tính tình khoan dung, có hiểu biết và có mưu lược, nhưng không thấy ghi được chi tiết gì để có thể biết rõ tư cách và năng lực. Ông làm vua năm 13 tuổi, mọi công việc đều giao phó cho Trịnh Kiểm, chứ không thấy có hành động gì. Hồi Trung Tông tại vị, Kinh đô nhà Lê thời Trung hưng, đặt ở sách Vạn Lại. Lê Huyễn lên ngôi thì dời ra ở Yên Trường, cũng ở trong phạm vi huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa, sau đó lại dời ra Biện Thượng (thuộc huyện Vĩnh Lộc, quê hương của Trịnh Kiểm).

Dưới triều của ông, nhà Lê cũng tổ chức được một khoa thi, gọi là chế khoa (1555), chọn được một số người có năng lực như Đinh Bạt Tụy. Có một số tướng tá xuất sắc của nhà Mạc như các ông Lê Bá Ly, Nguyễn Khải Khang về đầu hàng được Trịnh Kiểm thu dụng sai đi đánh lại nhà Mạc, kết quả thắng to. Cơ đồ của nhà Lê, có triển vọng được vững bền, vì vậy, tuy chỉ là ông vua con, nhưng ông vẫn là hình tượng tiêu biểu khiến cho người dân có thể đặt nhiều hy vọng. Nhưng ông chỉ ở ngôi được 8 năm, chết vào năm 22 tuổi, cũng không có con nối dõi.



LÊ ANH TÔNG

(*Lê Duy Bang 1556 - 1573*)

Vua Lê Trung Tông mất vào năm 1556, không có con. Cả triều đình nhao nhác, chia nhau đi các nơi xem con cháu họ Lê có còn ai nữa. Lần lần rồi cũng ra đầu mối, họ tìm được tại làng Bố Vệ, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) một người tên là Lê Duy Khoáng, lấy vợ ở đây. Tra cứu gia phả, người ta xác định Lê Duy Khoáng chính thực là con cháu nhà Lê. Ngày trước, Lê Lợi có người anh thứ hai tên là Lê Trù. Lần lượt bốn đời nổi tiếng: Lê Trù sinh Lê Khang, Lê Khang sinh Lê Thọ, Lê Thọ sinh Lê Thiện và Lê Thiện sinh Lê Duy Khoáng. Ông Khoáng về ở đất Đông Sơn, lấy vợ làng Bố Vệ, sinh ra Lê Duy Bang năm 1331.

Vậy Lê Duy Bang là cháu năm đời, ngành trên của Lê Lợi, thực sự là con nòi cháu giống. Trịnh Kiểm rất mừng, lập tức cho đón về đưa lên ngai vàng. Lúc đó Lê Duy Bang đã 26 tuổi, sau này ông được tôn miếu hiệu là Lê Anh Tông. Đây là những năm tháng xung đột giữa hai phe Lê - Mạc diễn ra kịch liệt. Kinh đô tạm thời đã ở vùng Vạn Lại rồi Yên Trường, Lê Anh Tông vẫn ngự trị ở đó cho các tướng dựa theo danh nghĩa của mình mà tiếp tục ra quân. Trịnh Kiểm đã khá già, được phong làm Thái sư, vua Lê Anh Tông tôn ông làm thượng phụ, xem là bậc thầy, bậc cha. Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, quyền bính giao cả về người con trưởng là Trịnh Cối.

Trịnh Cối cũng có tài dùng binh, nhưng lại là một con người ăn chơi sa đọa. Suốt ngày đam mê tửu sắc, đối với các tướng sĩ lại rất tàn bạo, nên có nhiều người bất bình. Họ tụ tập chung quanh người con trai thứ hai của Trịnh Kiểm là Trịnh Tùng, yêu cầu Tùng phải giành lấy địa vị chỉ huy. Trịnh Tùng không biết làm cách nào, đang đêm chạy vào cầu cứu vua Lê Anh Tông. Nhà vua đang lúng túng, thì vừa lúc Trịnh Cối hay, kéo quân về hỏi tội. Lê Anh Tông cho người ra giảng hòa hai anh em, nhưng không ai chịu ai. Bọn thủ hạ của Trịnh Tùng rủ nhau đưa vua về Vạn Lại, củng cố lực lượng ngang nhiên chống lại, thế là hai anh em Trịnh Tùng và Trịnh Cối trở thành hai lực lượng đối chọi nhau. Vua Lê ở giữa, nhưng lại thuộc phạm vi thế lực của Trịnh Tùng, càng thêm hoang mang.

Giữa lúc đó thì quân Mạc kéo vào đánh. Trịnh Cối thấy bị đánh cả phía trước mặt, phía sau lưng, thì rất hoảng hốt, thua luôn mấy trận, liền đem cả vợ con bộ hạ

sang đầu hàng nhà Mạc. Thế là có cơ hội cho Trịnh Tùng trở thành vị chỉ huy duy nhất, nắm giữ binh quyền. Ông tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến, thu được nhiều kết quả. Không tiến quân ra được Thăng Long, nhưng thế lực nhà Lê thời Trung hưng đã lớn mạnh. Cả vùng Thanh Hóa, Nghệ An đều thuộc nhà Lê. Những trận công kích của nhà Mạc vào Thanh Nghệ, có lúc thắng lúc thua, nhưng đều bị chặn đứng. Trịnh Tùng được nâng cao uy tín, thế lực càng mạnh, quyền hành càng lớn hơn. Lê Anh Tông càng ngày càng thấy bị lép vế.

Một số đại thần thân tín của Lê Anh Tông, trong đó có hai ông là Cảnh Hấp và Đinh Ngạn kiên quyết hơn cả, đã bảo riêng với nhà vua: “Tả tướng quân Trịnh Tùng nay nắm mọi quyền hành, thế lực rất lớn, bệ hạ khó lòng tồn tại với ông ta được”. Lê Anh Tông suy nghĩ, thấy họ nói như vậy là đúng, nhưng biết làm thế nào đây? Tìm người tài giỏi giúp đỡ mình thì không có, tìm cách hạ Trịnh Tùng thì lại càng khó hơn. Nhưng nếu cứ ở mãi thế này thì một mặt phải chịu cái nhục bị lấn át, mặt khác là biết đâu có một ngày, tai họa sẽ xảy đến.

Càng nghĩ càng hoang mang, cuối cùng Lê Duy Bang chỉ nghĩ đến việc phải bỏ đi, chưa biết là đi đâu, song thoát được Trịnh Tùng là tốt. Cái ngai vàng hưu vị cũng chẳng có giá trị gì mà cứ bám lấy nó! Thế rồi, một đêm vắng lặng, Anh Tông thu xếp hành trang, đánh thức mấy đứa con của mình dậy, bí mật trốn ra khỏi Hoàng thành. Nhờ có vài người tả hữu trung thành, ông thoát khỏi đất An Trường, và cứ thế, thay đổi dạng hình, lần mò vào đến Nghệ An. Cả năm bối con (có 4 hoàng tử đi theo ông) vào gặp các vị quan trấn ở đó. Ông gợi ý muốn nhờ họ giúp đỡ để xây

dụng lực lượng riêng, may ra có thể đối đầu với Trịnh Tùng, và củng cố, tôn vinh lại triều Lê cho thật xứng đáng với truyền thống. Các quan rất hoang mang, vì đều sợ thế lực của Trịnh Tùng, chỉ biết khuyên vua tạm thời nghỉ ngơi, để bàn định thêm cho chu đáo.

Trong khi ấy thì Trịnh Tùng phát hiện ra việc nhà vua bỏ trốn. Lâu nay gần gũi ông vua thanh niên đã khá vững vàng trong ứng xử này, Trịnh Tùng đã cảm thấy có những khó khăn để chế ngự nhà vua. Nay nhà vua tự tiện bỏ đi, thì đúng là cơ hội cho ông thẳng tay thực hiện chủ trương. Ông cho họp các triều thần lại, vạch rõ việc vua bỏ trốn là không hay, cần lập vua mới. Điều hay nhất là hoàng tử thứ năm, con của Anh Tông là Lê Duy Đàm nay vừa 7 tuổi, có thể chọn nối ngôi. Cậu bé này lên ngôi, thì chắc không dám gây gổ gì, mà mình lại được tiếng là vẫn giữ gìn huyết thống của Anh Tông.

Ý kiến Trịnh Tùng không ai dám cãi. Lập tức Lê Duy Đàm được lên ngôi. Lúc đó thì các quan ở Nghệ An cho người ra báo rằng vua hiện ở trong đó. Trịnh Tùng liền cho một phái đoàn vào đón Anh Tông về. Thấy có người của Trịnh Tùng đến, vua không muốn tiếp. Ông lặng lẽ bỏ ra ngoại thành, nấp vào một đám ruộng mía. Cả bọn nháo nhác đi tìm. Thấy nhà vua, Nguyễn Hữu Liêu, sứ giả của Trịnh Tùng quỳ xuống:

- Xin bệ hạ trở về cung để yên lòng mong đợi của thần dân trong nước. Bọn chúng tôi không dám có ý gì khác cả, xin bệ hạ an tâm.

Thế rồi cả đoàn sứ giả, cho mang đến 4 con voi, sắp đặt chỗ ngồi, chỗ dựa đàng hoàng, ép Lê Anh Tông phải

theo đoàn quay về An Trường (Thanh Hóa). Trên đường đi, họ hầu hạ, đối đãi nhà vua rất lễ phép chu đáo, đi rất thong thả không chút vội vàng, khi cần nghỉ ngơi thì dừng chân ở một nơi thuận lợi. Một đêm dựng ở huyện Lôi Dương (vẫn thuộc địa phận Thanh Hóa), viên quan tháp tùng là quận công Tống Đức Vị vào nói với vua:

- Bệ hạ quay về thế này là do Tả tướng quân muốn che miệng thế gian mà thôi. Sao không liệu tự xử để cho khỏi bị nhục.

Lê Anh Tông giật mình. Ông biết số phận mình đã bị định đoạt. Ngay đêm ấy ông mất. Nguyễn Hữu Liêu và Tống Đức Vị khóc lóc, báo tin cho mọi người là nhà vua thắt cổ tự tử. Lúc này, ông mới 42 tuổi.



LÊ THẾ TÔNG

(Lê Duy Đàm 1573 - 1599)

Ông chính tên là Lê Duy Đàm, con thứ năm của Anh Tông Lê Duy Bang. Anh Tông bỏ đi để bất hợp tác với Trịnh Tùng, xiêu dạt tận Nghệ An, con cái đều ở lại Thanh Hóa, trong đó có Lê Duy Đàm. Trịnh Tùng vội vàng đưa cậu bé này lên ngôi, lúc ấy mới có 7 tuổi.

Cũng như bao trường hợp của các ông vua còn nhỏ tuổi lên ngôi, Lê Duy Đàm không có cách gì hơn là chỉ việc nhất nhất tuân theo sự sắp xếp, đúng hơn là sự chỉ bảo của Trịnh Tùng. Có điều là cậu bé này rất chăm chỉ học hành và ngay từ đầu đã tỏ ra là an phận. Lên ngôi từ 1573, đặt hành tại ở sách Vạn Lại, nhà vua ngày ngày

chứng kiến sự điêu binh khiển tướng của Trịnh Tùng. Và người này quả thực có tài quân sự, đã tiến hành cuộc đấu tranh không mệt mỏi chống lại quân Mạc. Nhà Mạc lúc này đã đến bước suy vong. Năm 1593, phía Lê Trịnh toàn thắng kéo về thu phục Thăng Long, Lê Duy Đàm khi đó 25 tuổi, mới chính thức trở lại Kinh đô cũ. Việc trung hưng như thế cơ bản là đã thành công. Lê Thế Tông được xem như ông vua đã thu phục lại được giang sơn, có uy tín nhất trong tất cả các vua Lê suốt đời trong cảnh gió bụi.

Trở lại nắm quyền hành tượng trưng như vậy, vẫn còn một việc quan trọng là phải giao thiệp thế nào với nhà Minh, để nhà Minh công nhận. Phía Lê Trịnh đã phải cử các đoàn ngoại giao sang xin được phong vương, nhưng nhà Minh vẫn không nhận. Nhà Mạc tuy đã sa sút, phải bỏ chạy lên các tỉnh phía Bắc, song vẫn tố cáo với nhà Minh rằng nhà Lê hiện nay không còn con cháu nữa, chỉ là những người họ Trịnh giả mượn danh nghĩa nhà Lê mà thôi.

Trước tình hình đôi bên Lê - Mạc tố cáo nhau, bọn quan lại nhà Minh tìm cách kiếm lợi. Họ thừa biết là thế lực nhà Lê đã mạnh, nhưng không thể dễ dàng nhận ngay. Triều Minh sai bọn tướng tá ở Quảng Tây (vùng biên giới) đòi phải khám xét kỹ, xem những người nổi lên thăng Mạc có đúng là con cháu nhà Lê hay không. Và họ đã bị ra một trò chơi tai quái. Họ buộc vua Lê phải thân hành lên cửa Nam Quan (lúc này gọi là trấn Nam Giao) để cho các quan thiên triều hội khám!

Yêu cầu của bọn quan lại nhà Minh không thể không theo. Và thực sự thì từ xưa đến nay, lần đầu tiên mới có

một cuộc “kiểm tra vua” như vậy. Lê Duy Đàm phải đứng ra làm vai trò bung xung cho cuộc kiểm tra này. Đầu tiên, vua cho hai người anh họ là Lê Ngạch, Lê Hữu, cùng với một vị quan xuất sắc là Phùng Khắc Khoan (người nổi tiếng là Trạng Bùng) đem 100 cân vàng, 1000 lạng bạc sang biên giới trước, lo lót để hẹn ngày “hội khám”. Tiếp đó, Lê Thế Tông cùng các quan lại, tướng tá, thân hành đem một vạn quân đến trước cửa Nam Quan để chờ gặp bọn quan nhà Minh là Tả giang binh tuần đạo để hình án sát ty phó sứ Trần Đôn Lâm. Ngày hội khám được định vào hôm mồng 5 tháng 2 năm Bính Thân (1596).

Nhưng đúng ngày ấy, Trần Đôn Lâm lại không đến. Lý do của phía nhà Minh là: Lễ vật không đủ, không thấy các vật di tích như ấn vàng, người vàng như các triều vua thời Lê sơ! Thật ra thì chúng chỉ muốn kéo dài ngày để vòi vĩnh. Tôi nghiệp cho vua tôi của Lê Thế Tông, cứ phải chầu chực loay hoay mãi ở trấn thành Lạng Sơn hết ngày này sang ngày khác mà Trần Đôn Lâm vẫn không đến. Kéo dài cả tháng chờ đợi mà không có kết quả, Lê Thế Tông đành trở về Thăng Long.

Sang năm sau, triều đình nhà Lê lại xin được hội khám. Trước khi vua ngự giá, phải cử một phái đoàn tiền trạm do hai ông quan to trong triều là Nguyễn Văn Giai và Đỗ Uông lên liên lạc trước. Cùng đi với hai ông này, có thêm ba vị đại tướng đều là quận công đem lính đi theo để hộ vệ. Cả phái đoàn kéo lên, đóng ngay trong trấn thành Lạng Sơn. Không biết vì chủ quan, hay vì sơ hở thế nào mà bị quân Mạc bất ngờ tấn công. Nhà Mạc tuy đã yếu kém, song vẫn còn binh lực đóng rải rác ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn v.v... Mấy viên tướng nhà Mạc ập vào đánh giết.

Quân nhà Lê thua to! Hội quận công bị giết tại trận. Thuận quận công, Hoành quận công bỏ chạy. Hai ông Đỗ Uông và Nguyễn Văn Giai lên núi trốn biệt. Phái đoàn tiền trạm bị đánh tan.

Triều đình kết tội. Trừ Hội quận công đã tử trận không kể, còn các tướng khác đều bị tước binh quyền. Nhà Lê lập tức tăng cường viện binh, phản công đuổi quân Mạc để chuẩn bị cho vua Lê Thế Tông lên Lạng Sơn lần thứ hai.

Lần này thì trót lọt. Triều đình đã tổ chức một đoàn sứ giả để gây thanh thế. Xa giá nhà vua lộng lẫy, uy nghi. Có đến 5 vạn quân, cả ngựa voi cùng hàng trăm tướng tá văn võ. Thái úy Nguyễn Hoàng (người sau này sẽ vào lập cơ đồ trong miền Thuận Quảng), thái phó Trịnh Đồ, hữu tướng quân Hoàng Đình Ái, đều có mặt trong chuyến đi này. Ngày mồng 10 tháng 4 năm ấy (1597) đoàn qua cửa trấn Nam Giao, sang đất Bằng Tường (Quảng Tây) để cho nhà Minh “hội khám”. Kết quả là nhà Minh đã chấp nhận Lê Duy Đàm đúng là dòng dõi nhà Lê.

Tuy thế, nhà Minh cũng chưa phong vương ngay. Cùng lúc này, sau khi hội khám, Lê Thế Tông trở về Thăng Long. Một phái đoàn sứ giả của ta do Phùng Khắc Khoan dẫn đầu, đã phải sang tận Kinh đô nhà Minh để nộp cống và xin phong. Đợt đi sứ này, Phùng Khoắc Khoan đã trổ tài mẫn tiệp và uyên bác, khiến cho triều đình nhà Minh kính phục. Và cũng trong dịp công cán ngoại giao này, lần đầu tiên người ta - sứ giả Việt Nam làm quen với sứ giả Triều Tiên.

*
* *

Như vậy là đến đây, Lê Thế Tông đã làm tròn nhiệm vụ của mình: Đại diện cho nhà Lê chính thống, về danh nghĩa là khôi phục được quốc gia, thông hiểu với nhà Minh, tổ chức lại nước non như cũ. Nhưng bản thân ông cũng biết rằng, đây chỉ là hữu danh vô thực. Toàn bộ quyền hành là do họ Trịnh nắm cả. Ngôi vua của ông, mấy đời trước đó đến hôm nay, và cả về sau này, chỉ là hư vị mà thôi. Biết như vậy, ông tự thu xếp lấy hoàn cảnh. Nhờ các quan hầu mách nước, và tất nhiên là do cả ý đồ của nhà Trịnh, vua phong cho Trịnh Tùng làm nguyên súy, tước Bình An Vương, coi sóc tất cả mọi việc trong nước. Nhà Trịnh mở phủ riêng, đặt các quan thuộc, gọi là Lục phiên chính bắt đầu từ lúc này. Lê Thế Tông chỉ được hưởng tiền của, thuế má, binh dân trong phạm vi một nghìn xã, quân cấm vệ có 5.000 lính hầu trong điện, 7 con voi, 20 chiếc thuyền rồng, còn bao nhiêu đều thuộc về phủ chúa⁽¹⁾. Mọi việc nhất giao cho phủ chúa quyết định. Nhà vua chỉ chắp tay rủ áo, ngồi trên ngai vàng, giữ lễ triều hạ mà thôi. Cảnh “vua Lê chúa Trịnh” chính thức, bắt đầu từ đời Lê Thế Tông. Cuộc sống cứ kéo dài ‘như thế’ cho đến ngày 24 tháng 8 năm Kỷ Hợi (niên hiệu Quang Hưng thứ 22) thì Lê Thế Tông mất. Lúc đó ông mới 33 tuổi.

⁽¹⁾ Theo Lịch Triều Hiến chương.



LÊ DUY TÂN TÔNG

(Lê Duy Tân 1600 - 1619)

Vào năm 1600, sau khi vua Lê Thế Tông (Lê Duy Đàm) chết, triều đình cân nhắc, không muốn cho người con đầu của nhà vua nối ngôi, mà chọn người con thứ hai, tức là cậu bé Lê Duy Tân, khi đó 12 tuổi. Tất nhiên cũng như các ông vua sau này, chỉ đóng vai trò làm vì, giao toàn bộ quyền hành cho các chúa Trịnh, một cậu bé như vậy lên ngôi càng tiện cho việc lợi dụng danh nghĩa hoàng triều. Có điều Lê Duy Tân, được họ Trịnh để ý hơn, vì chàng thiếu niên này có phần thông minh mẫn tiệp, chắc không đến nỗi quá ngơ ngác. Vừa lên ngôi vài ngày, anh được Bình Anh Vương Trịnh Tùng gả ngay con gái của mình là

Trịnh Thị Ngọc Trang. Cuộc hôn phối cũng diễn ra êm đẹp, cặp vợ chồng cũng cảm thấy có hạnh phúc trong chốn nhà nàng. Triều đại nhà vua trẻ này, lấy niên hiệu là Hoằng Định.

Trong lúc này hai phe Lê - Mạc vẫn tranh chấp nhau kịch liệt. Trịnh Tùng vẫn phò tá nhà Lê chống nhau với tướng Mạc, đã đuổi được quân Mạc lên phía Bắc, đưa vua Lê Kính Tông (tức Lê Duy Tân) trở về Thăng Long ngay trong năm 1600. Nguyễn Hoàng đã vào miền Nam trấn thủ, xây dựng cơ nghiệp trong đó ngày càng lớn mạnh, không ra Bắc chầu vua nữa, nhưng vẫn cống nạp rất đầy đủ. Nước nhà đã bắt đầu có vẻ phong quang, tiến tới một nền thịnh trị. Trong dịp này, có khá nhiều nhân tài xuất hiện. Những vị quan danh tiếng như Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Duy Thì có tài chính trị. Các ông Lê Bật Tứ, Lưu Đình Chất, Ngô Trí Hòa đỗ cao, học vấn xuất sắc. Những tướng võ có nhiều quân công như Đăng quận công Nguyễn Khải, v.v...

Trong hàng ngũ họ Trịnh, chúa Trịnh Tùng có nhiều con trai, và cũng đều là những người có năng lực. Trừ người con đầu là Trịnh Túc đã chết trước, những người sau nhất là Trịnh Tráng rất giỏi cầm quân. Nhưng cũng chính vì họ đều có tài, nên rất chú ý tranh nhau về quyền lợi, địa vị, luôn hầm hè hục hặc với nhau. Trịnh Xuân, em của Trịnh Tráng nuôi ngầm ý định tranh giành, đang luôn luôn ngóng chờ cơ hội.

Hàng chục năm trời ngồi trên cái ngai vàng hưu vị, chàng thanh niên Lê Duy Tân dần dần lớn lên, qua tuổi hai mươi, rồi sang tuổi 30, càng thấy thấm thía với vai trò

làm vì của mình. Mọi việc do chúa Trịnh quyết định cả, vua có được bàn bạc tham khảo gì đâu, thậm chí cả những chỉ dụ cũng do họ thảo ra, đóng dấu vào, nhà vua chỉ việc gí cái bút son của mình vào là được. Cuộc thiết triều nào cũng chỉ là một trò diễn hình thức, lặp đi lặp lại, cũng chẳng ai xin vua phán xét gì. Vì toàn bộ công việc là nằm bên các phiên thuộc phủ liêu, chứ không phải ở các bộ. Những kẻ vô tâm lắm, trước thực trạng như vậy cũng phải có lúc băn khoăn, nữa là con người như Lê Duy Tân.

Đã qua tuổi ba mươi rồi đấy. Ba mươi! Tam thập nhì lập. Nhưng như ta thì lập được cái gì? Muốn “lập được” thì phải có thực quyền. Làm vua mà chẳng có quyền gì. Quyền nằm trong tay chúa. Phải loại trừ được chúa mới giành lại được thực quyền. Dần dần, chàng trai Lê Duy Tân ý thức rất sâu sắc mục đích, yêu cầu hành động ấy. Ông thấy mình cần phải giành được thực quyền. Nhưng muốn được thế, phải có lực lượng. Thế mà, quanh ông, chẳng có ai là người có thể giúp đỡ ông được. Những vị quan to, quan nhỏ trong triều, đều ở dưới quyền của chúa, tận tụy phục vụ chúa. Họ biết rõ nhà vua chẳng có gì, chẳng làm sao ban phát lợi lộc cho họ được. Họ phải cung kính, tôn trọng vua là vì danh nghĩa, vì quan niệm chung của xã hội mà thôi. Nhà Lê là chính thống. Chúa cũng không dám gạt bỏ nhà Lê để giành ngôi, nhưng lại khôn khéo bí mật sai khiến vua bằng cách giả đò vì vua mà tận tụy. Ai cũng biết thế, nhưng đều phải theo chúa, và đều mặc nhiên mà sùng bái cái hưu vị của nhà vua. Vua không trông mong gì ở họ được.

Sự suy nghĩ miên man của Lê Duy Tân đang đi vào chõ bế tắc, thì bỗng thấy hé ra một tia hy vọng. Lê Duy

làm vì của mình. Mọi việc do chúa Trịnh quyết định cả, vua có được bàn bạc tham khảo gì đâu, thậm chí cả những chỉ dụ cũng do họ thảo ra, đóng dấu vào, nhà vua chỉ việc gí cái bút son của mình vào là được. Cuộc thiết triều nào cũng chỉ là một trò diễn hình thức, lặp đi lặp lại, cũng chẳng ai xin vua phán xét gì. Vì toàn bộ công việc là nằm bên các phiên thuộc phủ liêu, chứ không phải ở các bộ. Những kẻ vô tâm lắm, trước thực trạng như vậy cũng phải có lúc băn khoăn, nữa là con người như Lê Duy Tân.

Đã qua tuổi ba mươi rồi đấy. Ba mươi! Tam thập nhì lập. Nhưng như ta thì lập được cái gì? Muốn “lập được” thì phải có thực quyền. Làm vua mà chẳng có quyền gì. Quyền nằm trong tay chúa. Phải loại trừ được chúa mới giành lại được thực quyền. Dần dần, chàng trai Lê Duy Tân ý thức rất sâu sắc mục đích, yêu cầu hành động ấy. Ông thấy mình cần phải giành được thực quyền. Nhưng muốn được thế, phải có lực lượng. Thế mà, quanh ông, chẳng có ai là người có thể giúp đỡ ông được. Những vị quan to, quan nhỏ trong triều, đều ở dưới quyền của chúa, tận tụy phục vụ chúa. Họ biết rõ nhà vua chẳng có gì, chẳng làm sao ban phát lợi lộc cho họ được. Họ phải cung kính, tôn trọng vua là vì danh nghĩa, vì quan niệm chung của xã hội mà thôi. Nhà Lê là chính thống. Chúa cũng không dám gạt bỏ nhà Lê để giành ngôi, nhưng lại khôn khéo bí mật sai khiến vua bằng cách giả đò vì vua mà tận tụy. Ai cũng biết thế, nhưng đều phải theo chúa, và đều mặc nhiên mà sùng bái cái hưu vị của nhà vua. Vua không trông mong gì ở họ được.

Sự suy nghĩ miên man của Lê Duy Tân đang đi vào chỗ bế tắc, thì bỗng thấy hé ra một tia hy vọng. Lê Duy

Tân nhận ra được sự hầm hè trong nội bộ các đứa con của chúa Trịnh Tùng. Ông thấy rõ Trịnh Xuân đang khao khát quyền hành, không những muốn tranh giành với anh, mà ngay cả với cha cũng sẽ sẵn sàng gạt đi không kiêng nể. Trịnh Xuân cũng có lực lượng riêng, có binh quyền, có thể dâng hoàng đế ra kháng cự nếu xảy ra biến động. Hay là ta dựa vào Trịnh Xuân? Và Trịnh Xuân đã tự tìm đến ông. Xuân là anh ruột của hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trang, nên vẫn thường tự do ra vào nơi cung cấm, đã tranh thủ cơ hội bàn bạc với Lê Duy Tân. Người anh vợ biết khích vào lòng tự ái của em rể, và cả hai đều cùng chung một khao khát nắm lấy quyền hành. Họ lý luận với nhau: Trịnh Tùng nay đã già rồi, có giữ trọng trách mãi cũng không được. Ông ta nghỉ là hợp lý. Nhưng chờ cho ông nghỉ, để việc nối ngôi chúa được đưa ra bàn bạc, thì người ta sẽ đưa Trịnh Tráng lên, chứ không thể đưa Xuân, vì Xuân là em. Thế thì giấc mộng quyền hành sẽ không đạt. Vậy không thể chờ Trịnh Tùng nghỉ mà phải phế ông ta đi. Trịnh Xuân sẽ đứng ra làm việc này. Lê Duy Tân phải giúp sức để lật đổ Trịnh Tùng, và ngay sau đó, lấy tư cách là vua mà phong chức, công nhận Trịnh Xuân. Như vậy, Trịnh Xuân phải chịu ơn nhà vua, và nếu làm chúa thì phải là bê tôi thực sự chứ không được lấn át nhà vua như các chúa khác. Lê Duy Tân nghe như vậy cũng có vẻ xuôi. Tất nhiên chưa thể nào tin Trịnh Xuân hoàn toàn, nhưng cũng làm được một cuộc đảo chính chắc chắn có tiếng vang nhất định. Suốt hai chục năm trời, cái hăng say của thời trai trẻ bị dần xuống, nay lại có dịp bùng lên, Lê Duy Tân không nghĩ ngợi gì thêm về thực lực của mình, chấp nhận ngay kế hoạch của Trịnh Xuân để cùng thực hiện.

Hai anh em cùng hội kiến với nhau ở trong nội điện. Họ biết chắc vào một ngày giữa tháng tư năm Mùi (1619) ở Kinh đô sẽ tổ chức cuộc đua thuyền mời vua chúa và các quan ra dự. Chúa Trịnh Tùng thế nào cũng đi. Theo thói quen, ông sẽ cưỡi voi có nhiều quân quan hộ tống ra bến Đông Hà. Cho một thích khách nấp sẵn ở nơi kín đáo nổ súng giết ngay tại chỗ thì thật là thuận lợi. Đúng lúc đó, Xuân sẽ điều động binh mã kéo vào Hoàng thành, chiếm giữ các cơ quan. Nhà vua sẽ ra ngự triều ngay, ban bố chỉ dụ để cho ai muốn hành động gì cũng sẽ trớ tay không kịp. Hành động phải mau, gọn. Thời gian phải ăn khớp với nhau. Các chi tiết được bàn bạc rồi, Xuân chỉ ngay vào viên tướng theo hầu mình mà nói với vua:

- Tâu bệ hạ, đây là tướng Văn Đốc, dũng mãnh vô song, tài bắn súng không ai bì kịp. Xin bệ hạ giao việc cho người này thì chắc chắn thành công. Phần tôi, quân lính đã sẵn sàng đầy đủ.

Lê Duy Tân gật đầu, bảo Văn Đốc:

- Tướng quân cứ làm theo lệnh của quận công đây. Thành công nhất định sẽ được đền bù xứng đáng.

Văn Đốc từ trước chỉ là thuộc hạ thủ túc của Trịnh Xuân, nay được dắt vào cung, lại được vua khuyến khích, cảm thấy vô cùng vinh dự, càng tin tưởng kế hoạch của hai anh em nhà vua là không vướng mắc gì. Y gật đầu, tung hô vạn tuế, rồi cùng với Trịnh Xuân ra khỏi hoàng cung.

*
* *

Ngày hội đua thuyền đã đến. Cả Kinh thành Thăng

Long nhộn nhịp đổ xô vào cuộc vui. Bình An Vương Trịnh Tùng có cho người sang nội cung mời vua Lê Kính Tông đi, nhưng nhà vua từ chối, nói là ngọc thể bất an. Trịnh Tùng không nghi ngờ gì, cùng các triều thần khác ra bến Đông Hà, ngồi trên lâu cao ngắm cảnh. Hàng trăm chiến thuyền nườm nượp cờ quạt đủ màu sắc cùng hàng trăm tay chèo lướt trên mặt sông, trong không khí tưng bừng, trống chiêng rộn rã. Khen ngợi úy lạc vài câu, chúa trao quà thưởng cho mấy người nội thị để mừng các tay bơi khi kết thúc, và bảo đoàn hộ tống đưa mình về, vì thấy trong người có cái gì hơi khang khác. Chúa không cưỡi voi nữa, mà lên kiệu cho được thảnh thoái. Đoàn hộ tống kiệu phục nổi lên, rồi một loạt súng nổ từ xa, đạn bay vèo, cắt ngang cây lọng tía đang đi phía trước. Một vài viên tung tích ngã ngựa, cả quãng đường bị tung lên, bụi bay mù mịt, lính hâu thị vệ bị thương lăn ra cả hai bên bờ cỏ. Kiệu của Bình An Vương đi sau, may không trúng đạn, nhưng chúa cũng bị một phen hoảng hồn. Mấy viên quan tả hữu vội vàng ôm lấy chúa, đưa ra khỏi kiệu, chạy sâu vào trong xóm để tránh nạn. Vì đã trải qua trận mạc có kinh nghiệm lâu năm, Trịnh Tùng lấy lại được bình tĩnh. Ông lập tức trấn an đám lính hâu, cho gọi hậu quân đến gấp, phái người dò xét truy lùng ngay, nơi thực địa. Người ta nhanh chóng phát hiện ra có kẻ chôn địa lôi phục giữa ngã ba đường, và đặt súng cách đó không xa để nhắm bắn vào đao ngự. Đội quân nhà chúa sục sạo khắp chu vi nơi xảy ra cuộc nổ súng, tuy lùng trong các bụi cây rậm rạp cùng các ngõ ngách chung quanh. Tướng Văn Đốc đứng trong chõ nấp, yên trí là súng và địa lôi đã trúng đích, chúa Trịnh chắc đã chết rồi, nên ung dung ra hiệu cho thủ hạ của mình cùng tới hiện trường để kiểm tra kết quả thì đúng

ngay đội quân tuần tiễu. Không kịp đổi phó lại, họ đã bị tóm ngay, giải đến trước mặt Bình An Vương.

Không có cách gì chối cãi, Văn Đốc đành khai hết sự thật. Trịnh Tùng ngớ người vì những kẻ chủ mưu giết mình lại chính là con trai và con rể. Ông không còn biết nói gì hơn. Trịnh Xuân và Lê Duy Tân vô cùng hoang mang. Thất bại nặng nề. Tôi ác lộ liễu. Thật là đến bước đường cùng.

*

Trịnh Tùng đã xử lý tội ám mưu đảo chính của con rể và con trai mình một cách rất khôn khéo. Ông tự bộc lộ niềm đau khổ, khơi gợi tình cảm của các quan lại trong triều. Họp mặt triều thần lớn nhỏ, ông thân hành bưng một cái mâm trên đặt sẵn trầu cau, ra giữa phủ đường, vừa khóc vừa nói với mọi người:

- Đất nước này là của vua Lê, nhưng từ khi họ Mạc chiếm ngôi, nhà vua đã không còn thiên hạ nữa. Cha tôi (tức là Trịnh Kiểm) khởi nghĩa, hội quân, đón tiên đế từ trong hang núi trở về, lập ra được Nhà nước mới, nên nghiệp trung hưng. Tôi nối chí của cha, tôn phò ba triều vua, thân trải trăm trận đánh, nên nay mới thu phục được giang sơn, tổn phí bao nhiêu tâm lực, nay đã già bảy mươi tuổi rồi. Nhưng nhà vua lại nghe lời đứa con phản nghịch của tôi, nhẫn tâm làm việc này, không còn biết nói sao, để xin triều đình nghĩ cho. Cử chỉ và những lời nói của Trịnh Tùng đã làm mọi người cảm động. Ai ai cũng tỏ ra phản uất; căm giận Trịnh Xuân và Lê Duy Tân. Có người nói to:

- Con bất hiếu thì phải giết. Vua vô đạo thì phải phế. Phép nước phải như vậy.

Họ đề nghị bắt Trịnh Xuân phải tự tử, và phải hạ bệ Lê Kính Tông. Nhưng Trịnh Tùng chưa nói gì và vẫn không quyết định.

*

Lê Kính Tông không còn cách tiến thoái nào nữa. Ông biết tuy xử sự như thế, chứ Trịnh Tùng không thể nào dung thứ cho mình, cho dù có chút tình bối vợ, con rể. Cái ngôi vua vốn đã là hư vị, nay lại càng không có ý nghĩa gì. Nhà vua đến gần bà Trịnh Thị Ngọc Trang nói:

- Ta trót lầm lõi, nghe theo lời xúi giục của anh nàng, nay hối lại không kịp. Chúng ta không còn sum họp với nhau được nữa đâu.

Hoàng hậu nói:

- Biết làm thế nào được. Để mai kia, thiếp xin với vương phụ cho bệ hạ thoái vị, làm người dân thường càng hay. Vương phụ nhân từ, chắc không hại anh Xuân, thì cũng không hại chàng đâu.

Lê Duy Tân lắc đầu:

- Không phải. Chuyện dân thường thì có thể như thế. Nhưng đây là chuyện tranh giành ngôi báu. Có tình nghĩa gì nữa đâu.

Vợ chồng đang bàn bạc thì nội thị vào báo có người nhà chúa muốn được vào vấn an hoàng thượng. Lê Duy Tân bảo vợ:

- Vấn an ư? Có an đâu mà đòi vấn? Ta hiểu rồi. Thôi ta đi đây. Nàng cố gắng làm sao bảo toàn cho được đứa con của chúng ta.

Lê Duy Tân đứng dậy. Ông lắc đầu bảo người nội thị: - Ta hiểu rồi. Ta không ra gặp ai đâu. Bảo họ cứ chờ đấy.

Rồi ông lặng lẽ đi vào phía sau hậu cung, tay cầm chiếc khăn lụa dài của vợ. Chỉ vài phút sau đó, bọn cung nhân kêu lên ầm ĩ:

- Ôi! Thánh thượng băng hà rồi.

Hoàng hậu hấp tấp chạy vào, cùng với cả đứa con trai của nàng: Thái tử Lê Duy Kỳ. Cả hai mẹ con phục lên thi thể của Lê Kính Tông, kêu gào thảm thiết.

*

Việc sau đó, đúng như dự đoán của Lê Duy Tân, Trịnh Xuân không bị giết, chỉ bị bắt giam vào nội phủ, tước hết binh quyền, nhưng chỉ không đầy một năm sau lại được tha tội, trả lại nguyên chức tước. Vào năm 1662, Trịnh Xuân lại gây bạo loạn một lần nữa. Còn Lê Duy Tân đã thắt cổ tự tử, vẫn được phát tang đúng theo nghi lễ, nhưng không cho thờ ở thái miếu, cho thụy là Giản Huy Đế, miếu hiệu là Lê Kính Tông. Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trang cố vật nài, khóc lóc, đòi lập con mình lên làm vua, và yêu cầu của bà đã được Trịnh Tùng chấp nhận.



LÊ THÂN TÔNG

(Lê Duy Kỳ 1619 - 1643)

Ông là con trưởng của vua Lê Kính Tông, có một lịch sử làm vua khá độc đáo trong nước ta. Ông lên ngôi những hai lần. Lần đầu lên ngôi khi ông mới 12 tuổi (1619). Ngôi ngai vàng trong 25 năm, ông nhường ngôi cho con là Lê Duy Hiệu, để làm Thái thượng hoàng (1643). Lê Duy Hiệu làm vua, tức là Lê Chân Tông được sáu năm thì mất, Lê Thần Tông lại phải trở lại làm vua, lúc đó ông đã 43 tuổi. Lần này, ông ở ngai được 13 năm, mất vào lúc 56 tuổi (1662).

Thời kỳ ông làm vua, Trịnh Tráng làm chúa nấm mơi binh quyền. Rút kinh nghiệm của Kính Tông trước đây,

Thần Tông có cách ứng xử khôn khéo, không gây mâu thuẫn giữa nhà vua, nhà chúa. Các quan lại cũng nhiều người có tài năng, điều hành chính sự tốt như các ông Nguyễn Thực, Nguyễn Duy Thì. Một số nhà khoa bảng có tên tuổi xuất hiện như các ông Giang Văn Minh, Nguyễn Minh Triết. Lê Thần Tông còn muốn lấy lòng chúa Trịnh, bằng cách kết hôn với Trịnh Thị Ngọc Trúc (1630) là con gái của Trịnh Tráng. Bà vốn là vợ của ông bác Thần Tông là Lê Trụ. Tráng đem bà gả cho nhà vua, vua thuận nhận bà bác dâu này, lại lập làm hoàng hậu. Triều thần có kẻ dâng sớ can song vua không nghe. Bà Ngọc Trúc cũng là một nữ sĩ có tài, đã soạn được bộ sách *Chỉ nam ngọc âm* có giá trị.

Lê Thần Tông cũng phải theo chúa Trịnh vào đánh phương Nam, lấy danh nghĩa là nhà vua thân chinh đi dẹp họ Nguyễn. Nhưng cả hai lần, vào các năm 1627 và 1643, quân Bắc chỉ tiến vào được cửa sông Nhật Lệ (Quảng Bình) rồi lại phải rút về.

Khi Lê Chân Tông mất, Trịnh Tae lại mời Thần Tông lúc đó đang là Thái thượng hoàng lên ngôi, lấy hiệu là Khánh Đức (1649). Lần này lên ngôi, ông đã đứng tuổi, có kinh nghiệm đối xử với nhà chúa và với các triều thần càng khéo léo hơn. Nhưng rồi ông bị bệnh ung thư, con trai hãy còn nhỏ tuổi. Vua dặn dò chúa và các quan phù trợ cho thái tử Duy Vũ lên ngôi rồi mất.



LÊ CHÂN TÔNG

(Lê Duy Hiệu 1643 - 1649)

Ông là con trưởng của Lê Thần Tông,¹ được truyền ngôi năm mươi ba tuổi (1643), làm vua 6 năm, cũng được nhà Minh đem sắc phong tặng vào năm 1647,

Lên ngôi vào tuổi áu thơ, khi bước sang tuổi thanh niên thì bị mất sớm, không thấy bộc lộ khả năng gì đặc biệt. Mọi việc chính sự đều ở trong tay Tây quốc công Trịnh Tạc.

Dưới triều ông, chỉ có một việc là tổ chức cuộc thi Đình vào năm 1646, lấy được Nguyễn Đăng Cảo đỗ thám hoa. Ông Cảo là người có tài, nhưng tính khí độc lập, ít được người ưa.

Trong thời gian Chân Tông ở ngôi có một việc đáng chú ý là vào năm 1646, vua Minh cho sứ thần sang phong cho Thái thượng hoàng làm An Nam quốc vương. Triều Lê Trung hưng kể từ Lê Trang Tông đến đây mới được nhà Minh phong tước vương, trước đó chỉ phong An nam đô thống sứ.

Năm 1646, Lê Chân Tông mất, mới 19 tuổi không có con nối. Lê Thần Tông đã nhường ngôi cho ông để làm Thái Thượng hoàng, nay trở lại làm vua, lấy niên hiệu là Khánh Đức, được 13 năm nữa, thọ 56 tuổi.



LÊ HUYỀN TÔNG

(Lê Duy Vũ 1663 - 1671)

Ông là con của Lê Thần Tông, em của Lê Chân Tông, lên ngôi từ năm 9 tuổi, khi Lê Thần Tông ốm chết (1663). Cậu bé nhỏ tuổi tất nhiên cũng chỉ ngồi trên ngai vàng cho có vị, chứ mọi việc đều do Tây vương Trịnh Tạc quyết đoán cả. Có điều là dưới triều của ông, có nhiều vị quan có đức độ, có tài năng như Phạm Công Trú, Vũ Duy Chí, Nguyễn Danh Thực, v.v... nên tình hình khá ổn định. Năm 1664, có một hiện tượng thiên nhiên đặc biệt, là vừa có nhật thực, vừa có sao chổi nên triều đình rất lo. Cả Lê Huyền Tông và chúa Trịnh đều giáng chiếu xin tự răn mình, lánh cung điện, giảm món ăn, bỏ ca nhạc, triệt bỏ các sở tuần ty

không có trong hạn ngạch, do đó mà được lòng quân chúng. Thời kỳ này, cũng đã bắt đầu cấm đạo Gia Tô.

Lê Huyền Tông tuy còn trẻ tuổi nhưng không thấy bộc lộ điều gì khiến người ta chê trách về tính nết hoang toàng hay nghịch ngợm. Nhà sử học Phan Huy Chú viết: “Vua thần thái nghiêm trang, tư chất khoan hậu ngồi chắp tay giữ nghiệp trước, trong nước yên trị. Ở ngôi được 9 năm, ngày 15 tháng 10 năm 1671 vua băng hà, lúc này mới có 18 tuổi, không có con nối ngôi”.



LÊ GIA TÔNG

(Lê Duy Khoái 1672 - 1675)

Lê Duy Khoái, còn gọi là Lê Duy Cối, là con thứ của Thần Tông. Khi Thần Tông chết, ông mới có hai tuổi, được vợ của Trịnh Tạc là Trịnh Thị Ngọc Lung đón về nuôi trong vương phủ dạy bảo, nuôi dưỡng. Lê Huyền Tông chết không có con nối, chúa Trịnh Tạc quyết định đưa cậu bé 10 tuổi này lên ngai vàng. Cũng như trường hợp mấy ông vua bé con trước, Lê Gia Tông không có quyền hành gì, và cũng không bộc lộ được nét riêng gì cả. Ông cũng bị chúa Trịnh rước vào mãi trong Quảng Bình, nói là để chỉ huy chiến dịch đánh họ Nguyễn trong Nam, lúc này do Nguyễn Phúc Tân cầm đầu. Chiến dịch do Trịnh Căn làm tiết chế,

điều hành quân đội. Nhưng đánh không thắng, quân Bắc phải rút về, để Lê Thời Hiến ở lại vừa giữ đất Nghệ An, vừa giữ châu Bố Chánh.

Những năm cuối đời, nhà vua phải phong tước cho Trịnh Căn làm Định Nam vương để chuẩn bị làm chúa thay Trịnh Tạc. Năm 1675, ông mới được 14 tuổi đã mất không có con nối ngôi. Vợ chồng Trịnh Tạc rất thương xót và đưa người em của ông là Lê Duy Hợp lên kế vị.



LÊ DUY HỢP

(Lê Duy Hợp 1676 - 1704)

Ông là con út của Lê Thần Tông, là em của vua Lê Gia Tông, lên ngôi năm 1676, lúc đã được 28 tuổi. Cầm quyền vào lúc đã bước sang tuổi thanh niên nên ông có tư cách và phong độ của con người đã trưởng thành, không bị ngơ ngác, thơ ngây như các vua trước đó. Cũng may mắn cho ông là các vị chúa Trịnh trong thời gian này là các ông Trịnh Căn, Trịnh Cương cũng là những người biết điều không lấn át nhà vua một cách tráng trọng và lộ liễu. Do đó, tuy cũng chỉ là ông vua làm vì, song ông cũng không đến nỗi bị xem thường.

Một điều may mắn nữa cho ông, là vào thời kỳ này,

xuất hiện khá nhiều nhân tài, giúp cho nền chính trị, và nền văn hóa nước nhà được giữ vững trong tình trạng khả quan. Lê Hi Tông làm vua được 28 năm, hai lần đổi niên hiệu là triều Vĩnh Thọ và triều Chính Hòa. Thời kỳ Chính Hòa là thời kỳ được công nhận là thịnh trị nhất, đứng đầu cả giai đoạn Trung hưng của nhà Lê.

Nhiều nhà nghiên cứu đã phải ngạc nhiên, vì sao trong vòng mấy chục năm mà triều đại Chính Hòa có nhiều vị quan rất xuất sắc, gần những người có tài chính trị, như các ông Đặng Tướng, Nguyễn Quý Đức sắp xếp quản lý Nhà nước rất hợp lý. Các ông Đồng Tồn Trạch, Nguyễn Quán Nho, Nguyễn Viết Đương, Vũ Công Đạo, v.v... đều nổi tiếng đức độ, thanh liêm, làm gương mẫu cho mọi người. Họ dám thẳng thắn vạch những cái sai của vua chúa, có khi bị vua chúa bãi bỏ chức tước, nhưng sau đó lại phải mời các ông trở lại triều đình. Có những người nổi tiếng xử kiện công bằng, hợp lý, đảm bảo rất tốt việc trị an và pháp luật như những ông Lê Đình Kiên, Nguyễn Mại, v.v... Việc học hành cũng tiến bộ. Ông Nguyễn Đăng Cảo đỗ thám hoa, và cháu ông là Nguyễn Đăng Đạo đỗ trạng nguyên, văn chương và chính sự đều giỏi. Có hai ông nổi tiếng là bậc tôn sư, dạy hàng ngàn học trò, các thế hệ đều phải kính phục. Đó là ông Nguyễn Đình Trụ và Vũ Thạch. Từ xưa, việc học hành có phần sa sút, nếu so sánh với thời kỳ Hồng Đức (thế kỷ XV) thì một vực một trời. Dưới triều Chính Hòa, người ta chủ trương khôi phục lại văn thể thời Hồng Đức, nên mới đào tạo được những nhà Nho học xứng đáng. Hai ông Nguyễn Đình Trụ và Vũ Thạch là tiêu biểu cho khuynh hướng học tập theo thực chất này.

Một vấn đề nữa cũng được sử sách các thời đại sau này nhấn mạnh. Đó là việc trân trọng đối với lịch sử nước nhà. Có một vị tiến sĩ là Lê Hy, cũng được vua Lê chúa Trịnh trân trọng cho làm quan đến Tể tướng. Ông có biệt tài về sử học, đã cùng với nhiều sử thần chép bộ *Quốc sử tục biên*. Triều đình lại cho khắc in chung với bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* trước đây. Nay ta hay gọi bộ sử này là bản Chính Hòa (1697). Như vậy cũng có thể xem đây là một thành tựu về nghiên cứu lịch sử mà triều Chính Hòa đã làm được.

Sống trong hoàn cảnh, môi trường như vậy, Lê Duy Hiệp đã cố gắng giữ gìn được tư cách của mình, nên dù không có thực quyền, ông vẫn gây được uy tín nhất định. Và ông lại rất có ý thức tự túc. Quá ngưỡng tuổi thanh niên, bước sang tuổi già là ông tính đến chuyện rút lui. Vào năm 1705, đã trên 50 tuổi, ông nhường ngôi ngay cho con, ra ở cung riêng, ít lâu thì mất, thọ 54 tuổi. Con ông lên ngôi tức là Lê Dụ Tông, cũng tiếp tục được ảnh hưởng và kinh nghiệm của ông để lại.



LÊ DUY TÔNG

(Lê Duy Đường 1705 - 1728)

Ông là con trưởng của Lê Hi Tông, được lên ngôi năm 1705. Thời kỳ ông làm vua cũng là thời kỳ đất nước thanh bình, thịnh trị, tiếp tục phát huy những ưu điểm của giai đoạn Chính Hòa. Về phía phủ chúa thì Trịnh Căn mất (1709), Trịnh Cương lên thay, gọi là An đô vương. Các vị quan giỏi như Đặng Đình Tướng, Nguyễn Quý Đức vẫn còn giúp đỡ việc triều chính. Xuất hiện thêm thế hệ mới là Nguyễn Công Hãn, Lê Anh Tuấn có nhiều sáng kiến cải cách việc nước. Không thấy sử sách ghi chép vua Dụ Tông có tài năng gì đặc biệt, nhưng hai triều Vĩnh Thịnh và Bảo Thái (niên hiệu của Dụ Tông) thì rất được ca ngợi. Phải thừa nhận rằng chúa Trịnh

Cương thật sự là con người có khả năng. Chính vì thế, Dụ Tông cũng được mang tiếng tốt.

Trên 50 tuổi, Lê Dụ Tông đã nhường ngôi cho con là thái tử Lê Duy Phường, để làm Thái thượng hoàng. Tháng giêng năm 1731, Thái thượng hoàng mất, thọ 52 tuổi.



LÊ DUY PHƯỜNG

(Lê Duy Phường 1732 - 1736)

Ông làm vua, đã có niên hiệu hẵn hoi (triều Vĩnh Khánh từ năm 1730), nhưng sau bị truất, cho hiệu là Hôn Đức Công. Ông vốn là con thứ của Lê Dụ Tông, đã được lập làm hoàng thái tử, năm 24 tuổi lên ngôi vua.

Sử sách không ghi chép rõ ràng tư cách và hành trạng của ông, nhưng có nói ông là người “hoang dâm càn dỡ, không kiêng kỵ gì”. Một số quan lại chủ trương lén phế bỏ ông đi, nhưng chúa Trịnh chưa đồng ý. Chúa bắt nhà vua rời khỏi chính điện ra ở một cung khác, mọi sự tiêu pha chu cấp đều phải giảm đi. Bà mẹ của ông đã được tôn làm thái hậu, cũng bị hạ chức, vì không biết dạy bảo con.

Không biết có phải vì thế mà ông rất bất bình, nên

càng tỏ ra khó chịu hơn. Chúa Trịnh Giang họp các quan lại, quyết định phế bỏ ông, bắt ra ở một ngôi nhà ngoài cung thất. Tiếp đó, cho người hành hình ông bằng cách thắt cổ. Ông chết được năm năm rồi mới được làm lễ chiêu hồn (1740) dưới triều Vĩnh Hựu năm thứ sáu. Sách vở xưa khi nói về ông, gọi là Lê Đế Duy Phường hoặc là Hôn Đức Công. Rất đáng tiếc cho một chàng trai được cầm cờ đúng lúc sung sức nhất mà không sao phát được, để đến nỗi đi tới một chung cục thảm thương.



LÊ THUẤN TÔNG

(Lê Duy Tường 1732 - 1735)

Ông là con trưởng của Lê Dụ Tông, lên ngôi năm 33 tuổi, nhưng chỉ ở ngôi có 4 năm, mất năm 37 tuổi (1735). Thời gian ông ở ngai vàng cũng là thời gian Trịnh Giang làm chúa. Vị chúa này đã từng phế bỏ, lập và truất ngôi nhiều ông vua khác, Lê Duy Tường lên ngôi đúng vào lứa tuổi “tam thập nhi lập”, nên đã có ý thức vững vàng. Ông hết sức thận trọng để vua chúa khỏi rơi vào tình trạng kình địch nhau. Nhưng Trịnh Giang là người khá gay gắt với những ai mà ông có thành kiến. Hai vị đại thần có tài, có công to dưới triều chúa Trịnh Cương, đã làm đến chúc tể tướng nhưng bị Trịnh Giang thành kiến, đem đi nơi xa

và bắt phải chết: Đó là Nguyễn Công Hăng và Lê Anh Tuấn. Rồi đến lượt các ông Vũ Công Trán, Đỗ Bá Thẩm, Nguyễn Hiệu v.v... cũng đều bị Trịnh Giang hạ chức hoặc giết hại. Chính vì thế Lê Thuần Tông càng hết sức phải giữ gìn, phải phong vương cho Trịnh Giang.

Song do sức khỏe không được tốt, Lê Thuần Tông bị đau ốm luôn, đến năm 1735 thì mất. Khi ông bị ốm, Trịnh Giang cho người vào chăm sóc, nhưng chủ yếu là dò xem con cái của ông thế nào để lập người kế vị. Con trai trưởng của ông là Lê Duy Diêu, lúc này đã 19 tuổi. Chúa Trịnh Giang thấy chàng trai đã có vẻ trưởng thành, nếu lập làm vua thì khó bề chế ngự, nên nhất định không lập Lê Duy Diêu. Vì thế Thuần Tông mất, mà không được truyền ngôi cho con. Mãi 6 năm sau, việc này mới được sửa chữa lại.



LÊ DUY THÔNG

(Lê Duy Thuần 1735 - 1740)

Ông là con thứ của vua Lê Dụ Tông. Khi Lê Thuần Tông mất, chúa Trịnh Giang thấy con trai Thuần Tông đã 19 tuổi, có trí khôn, e rằng không kiềm chế nổi, nên nhất định không cho kế vị, mà chọn Lê Duy Thuần cho lên ngai vàng. Trịnh Giang lấy lý do rằng Lê Duy Thuần trông diện mạo rất giống Dụ Tông, thì lên ngôi là phải. Duy Thuần lại là em Thuần Tông, em nối nghiệp anh cũng là hợp lẽ trời. Các quan trong triều, ai cũng sợ Trịnh Giang, không dám trái ý.

Lê Duy Thuần lúc này mới có 17 tuổi, lại hay đi lại bên phủ chúa nên chúa bảo gì cũng nghe. Ông mang danh

là vua mà phải chiêu chuộng theo ý Trịnh Giang. Ông chúa này rất ham chơi, nhân lúc thái bình, thả sức buông tuồng. Đến nỗi chúa lâm bệnh, suốt ngày ở trong mật thất. Việc triều chính giao cho một viên hoạn quan thân tín là Hoàng Công Phụ điêu hành, tha hồ áp chế các quan lại.

Một số vị đại thần rất lo lắng cho sự nghiệp của nhà vua nhà chúa, nên bí mật bàn với nhau, làm cuộc đảo chính. Đó là các ông Nguyễn Quý Kính, Nguyễn Công Thái, Nguyễn Đình Hoàn, v.v... Họ vào xin ý kiến của bà Thái phi, rồi đến gặp Trịnh Doanh là em Trịnh Giang, yêu cầu Doanh ra chấp chính. Thế là Trịnh Giang bị phế. Bọn Hoàng Công Phụ bị tước binh quyền. Triều đình cố lo chấn chỉnh lại việc nước, khôi phục lại chức vị cho những người bị oan ức, sửa đổi lại những điều bất hợp lý lâu nay, trong đó có một việc bất hợp lý nhất là việc đưa Lê Ý Tông lên làm vua. Theo đúng thể thức, vua Thuần Tông mất thì thái tử phải lên nối ngôi, chứ sao em vua lại được lên kế vị. Quan lại ngầm ngầm không đồng tình, và dân chúng cũng không yên tâm. Trịnh Doanh nói điêu ấy với vua Lê Ý Tông. Nhà vua lúc này đã 23 tuổi, làm vua được 6 năm. Điều rất hay là vua cũng tán thành. Ông lập tức trả lại ngôi cho cháu, lui về làm Thái thượng hoàng, đến 1759 thì mất, lúc đó ông mới có 40 tuổi. Con trai trưởng của Lê Thuần Tông bây giờ mới được lên ngôi, tức là Hiển Tông.



LÊ HUÂN TÔNG

(Lê Duy Diêu 1740 - 1786)

Ông còn có tên là Lê Duy Đào, là con trưởng của vua Lê Thuần Tông, là cháu gọi Lê Ý Tông bằng chú. Lê Duy Mật cũng là chú ruột của ông, đã khởi binh đánh lại chúa Trịnh, nên ngay từ lúc bé, ông đã bị chúa Trịnh Giang ngờ vực, bí mật bắt giam ở một nơi riêng: Nhà ông quận công họ Hồng. Khi Trịnh Doanh lên làm chúa, lại chuyển Lê Duy Diêu đến ở nhà Vũ Tất Thận. Đêm trước khi Duy Diêu đến, Vũ Tất Thận nằm mơ thấy có vua đến nhà, ông liền báo lại với Trịnh Doanh. Ông Doanh cho rằng đó là cơ hội để mình tỏ ra hậu đãi nhà Lê, làm yên lòng dân chúng. Vì khi Thuần Tông mất, Trịnh Giang không lập Lê Duy

Diêu; mà lập Lê Duy Thuần thành ra chủ tranh ngôi của cháu. Dư luận ngầm ngầm không đồng tình. Trịnh Doanh lấy cớ là phải chuộng dòng đích, liền bàn với Lê Ý Tông nên nhường ngôi. Ý Tông ưng thuận. Thế là diễn ra cái cảnh: Chú trả ngôi lại cho cháu. Lê Duy Diêu được lên ngôi vào năm 24 tuổi, trở thành vua Lê Hiển Tông.

Lê Hiển Tông làm vua, đã giữ một phương pháp ứng xử rất khôn khéo. Tuy ở vào tuổi thanh niên, có chí hướng, cũng thích văn chương chính sự, nhưng ông biết nhũn nhặn, nép mình. Ông luôn luôn tỏ ra khiêm nhường, lặng lẽ không hề tỏ ý tranh chấp gì với các chúa Trịnh. Việc nước lúc này rất bế bộn, từ thời Trịnh Doanh đến thời Trịnh Sâm xảy ra rất nhiều biến cố, kể cả những sự kiện làm lung lay cơ đồ họ Trịnh vào những năm cuối thế kỷ 18. Ông bỏ qua tất cả mọi chuyện, không một lời góp ý, không một cử chỉ can thiệp. Ông yên lặng thừa hưởng thái bình, cùng với những người hầu trong cung đàn sáo, múa hát làm vui. Có những lúc chúa Trịnh, nhất là Trịnh Sâm, lán át ông quá đáng song ông vẫn đổi xử một cách bình thường, thâm trầm kín đáo. Có những quan lại thân cận, phàn nàn riêng với ông, ông chỉ mỉm cười: Đã có nhà chúa nhận lấy cái lo, ta chỉ việc ngồi yên mà hưởng, cần gì phải gây chuyện. Trước thái độ ấy của ông, và cũng do nề nếp cổ hữu, do tâm lý chịu ơn nhà Lê, các chúa Trịnh cũng không dám có ý kiến gì khác, mà vẫn phải tôn trọng việc phù Lê, phải để yên cho ông ngồi vững trên ngai vàng. Có lần Trịnh Sâm đã bí mật cho người đưa văn thư sang xin với nhà Thanh, xóa bỏ triều Lê để mình được làm vua hẳn hoi. Vị quan được giao mang thư là Vũ Trần Thiệu đã tự

Diêu, mà lập Lê Duy Thuần, thành ra chú tranh ngôi của cháu. Dư luận ngấm ngầm không đồng tình. Trịnh Doanh lấy cớ là phải chuộng dòng đích, liền bàn với Lê Ý Tông nên nhường ngôi. Ý Tông ưng thuận. Thế là diễn ra cái cảnh: Chú trả ngôi lại cho cháu. Lê Duy Diêu được lên ngôi vào năm 24 tuổi, trở thành vua Lê Hiển Tông.

Lê Hiển Tông làm vua, đã giữ một phương pháp ứng xử rất khôn khéo. Tuy ở vào tuổi thanh niên, có chí hướng, cũng thích văn chương chính sự, nhưng ông biết nhũn nhặn, nép mình. Ông luôn luôn tỏ ra khiêm nhường, lặng lẽ không hề tỏ ý tranh chấp gì với các chúa Trịnh. Việc nước lúc này rất bế bộn, từ thời Trịnh Doanh đến thời Trịnh Sâm xảy ra rất nhiều biến cố, kể cả những sự kiện làm lung lay cơ đồ họ Trịnh vào những năm cuối thế kỷ 18. Ông bỏ qua tất cả mọi chuyện, không một lời góp ý, không một cử chỉ can thiệp. Ông yên lặng thừa hưởng thái bình, cùng với những người hầu trong cung đàn sáo, múa hát làm vui. Có những lúc chúa Trịnh, nhất là Trịnh Sâm, lấn át ông quá đáng song ông vẫn đối xử một cách bình thường, thâm trầm kín đáo. Có những quan lại thân cận, phàn nàn riêng với ông, ông chỉ mỉm cười: Đã có nhà chúa nhận lấy cái lo, ta chỉ việc ngồi yên mà hưởng, cần gì phải gây chuyện. Trước thái độ ấy của ông, và cũng do nề nếp cố hữu, do tâm lý chịu ơn nhà Lê, các chúa Trịnh cũng không dám có ý kiến gì khác, mà vẫn phải tôn trọng việc phù Lê, phải để yên cho ông ngồi vững trên ngai vàng. Có lần Trịnh Sâm đã bí mật cho người đưa văn thư sang xin với nhà Thanh, xóa bỏ triều Lê để mình được làm vua hẳn hoi. Vị quan được giao mang thư là Vũ Trần Thiệu đã tự

tử ngay bên Trung Quốc, không đưa tin tức gì về. Trịnh Sâm dành xếp câu chuyện tranh ngôi ấy.

Điều đáng ngạc nhiên là suốt mấy chục năm Lê Hiển Tông đã kiên trì giữ một cách ứng xử như vậy, mà không để cho người ta khinh thường. Tuổi thanh niên, ông đã néo được tất cả những tiểu khí hung hăng, thì càng về già, ông lại rất khôn ngoan điềm đạm, giữ vững được vị trí của mình.

Vào cuối đời, đến tuổi bảy mươi, nhà Trịnh bị lật đổ, ông được Nguyễn Huệ giúp, về danh nghĩa là thống nhất được cơ đồ, chấm dứt được thảm kịch vua Lê chúa Trịnh. Lúc đó ông đã quá yếu, chỉ kịp gả cô con gái là công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ, rồi qua đời. Cháu nội của ông là Lê Chiêu Thống lên ngôi, nhưng ông không dự được ngày đăng quang ấy.



LÊ DUY KỲ THỐNG

(Lê Duy Kỳ 1787 - 1789)

Ông còn có tên là Lê Duy Khiêm, là con trai của thái tử Lê Duy Vĩ, và là cháu nội của vua Lê Hiển Tông. Do mâu thuẫn hiềm khích nhaủ. Trịnh Sâm giết Duy Vĩ và cho mấy anh em Lê Duy Kỳ đi an trí ở Sơn Tây, sau đó lại đem về giam ở Kinh đô Thăng Long mãi cho đến khi 17 tuổi. Lê Duy Cận được cử làm thái tử thay ông. Nhưng phe cánh của Duy Cận có ý giết Lê Duy Kỳ, đã cho người bắt, toan đem thủ tiêu. May có quân kiêu binh phát hiện được, họ phá tan xe kiệu của Duy Cận, giải thoát cho Duy Kỳ. Chúa Trịnh Tông vội vàng bắt Duy Cận phải nhường,

giáng làm Sùng nhượng công và Lê Duy Kỳ được chính thức trở thành thái tử (1783).

Lúc này tình hình triều đình, nhất là phủ chúa rất rối loạn. Trịnh Sâm chết, cho lập Trịnh Cán làm chúa mới có 6 tuổi, do Hoàng ĐÌnh Bảo phò tá. Nhưng quân Tam phủ đã nổi lên, giết chết Hoàng ĐÌnh Bảo, giúp Trịnh Tông (tức là Trịnh Khải) lên ngôi chúa, thành Đoan Nam vương. Quân Tây Sơn trong Nam kéo ra, nghiệp chúa Trịnh bị đổ vỡ, Trịnh Tông tự tử chết. Nguyễn Huệ phù lập Lê Hiển Tông, giúp nhà Lê thống nhất đất nước, nắm lại quyền hành mấy trăm năm bị chúa Trịnh lấn át. Nhưng nhà vua già yếu, bị bệnh mất. Lúc đầu, Nguyễn Huệ cũng có ý không lập Lê Duy Kỳ, sau công chúa Ngọc Hân khóc lóc van xin, ông mới quyết định cho Lê Duy Kỳ lên làm vua, tức là Lê Chiêu Thống khi vừa tròn 20 tuổi.

Đặt Lê Chiêu Thống làm vua rồi, Nguyễn Huệ phải theo ý kiến của Nguyễn Nhạc rút quân về Nam, bỏ lại Nguyễn Hữu Chỉnh là người đã có công đem Nguyễn Huệ ra Bắc. Nguyễn Hữu Chỉnh chạy theo không được, lưu lạc ở Nghệ An, lập lực lượng riêng của mình. Lê Chiêu Thống nắm giữ quyền hành, nhưng vì không có tài năng, hơn nữa những quan lại tướng tá giúp ông cũng toàn là những kẻ bất tài. Ông cho gọi một số quan lại có tiếng tăm, có lực lượng thì họ đều có ý muốn khôi phục lại uy thế cho chúa Trịnh. Bọn Đinh Tích Nhuồng, Dương Trọng Tế, v.v... đem Trịnh Bồng về yết kiến Chiêu Thống, tỏ ra nhún nhường. Lê Chiêu Thống yên lòng, liền phong cho Trịnh Bồng tước vương lấy hiệu là Án đô vương. Nhân cơ hội đó, bọn tay chân của nhà Trịnh hùa vào giúp rập, nhằm thâu tóm hết quyền hành, cốt đẩy vua Lê vào vị thế bù nhìn như trước đây.

Lê Chiêu Thống hoang mang, không biết làm cách nào, liền bí mật cho người vào Nghệ An triệu Nguyễn Hữu Chỉnh ra. Nguyễn Hữu Chỉnh lúc bấy giờ đã có quân đội hùng hậu, lập tức ra Bắc. Thấy thế, Án đô vương Trịnh Bồng vội vàng bỏ chạy. Nguyễn Hữu Chỉnh dẹp yên được tất cả các bè phái của họ Trịnh, được Chiêu Thống tin dùng, phong chức Bình Chương quân quốc trọng sự. Vua căm thù họ Trịnh, ra lệnh đốt lâu gác phủ chúa, suốt mười ngày khói lửa ngất trời, để xóa sạch vết tích, cơ sở của họ Trịnh. Nguyễn Hữu Chỉnh tiếp tục truy quét tàn quân của Trịnh Bồng. Bồng phải bỏ trốn giả làm sư già ẩn dật. Tướng của họ Trịnh là Hoàng Phùng Cơ nổi tiếng có tài dùng binh, cũng bị Nguyễn Hữu Chỉnh bắt sống.

Thấy uy thế của Nguyễn Hữu Chỉnh mạnh, nhiều người đã khuyên Chiêu Thống nên tìm cách giết Chỉnh. Thấy vậy Chỉnh tức giận, càng tỏ ra hống hách thêm. Chiêu Thống không biết xử sự thế nào, đành chịu ẩn nhẫn, vâng theo sự điều hành của Chỉnh.

Thấy Nguyễn Hữu Chỉnh chuyên quyền, Nguyễn Huệ từ Phú Xuân ra lệnh cho Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc. Chiêu Thống giao cho Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân chống cự nhưng bị thất bại hoàn toàn. Chỉnh bị bắt sống và bị Vũ Văn Nhậm phanh thây. Lê Chiêu Thống cùng tất cả bầy đoàn thê tử phải bỏ Thăng Long, vượt sông Nhị Hà chạy trốn.

Đến đây, có thể là đoạn đời khổ cực nhất của Lê Chiêu Thống. Ông bỏ chạy theo đám tàn quân, không còn nghi vệ gì nữa, ngay việc bơi thuyền qua sông cũng bị quân lính, kẻ hầu lột mất cả áo mới được đi thoát. Ông trốn sang

vùng Kinh Bắc, chạy về Thái Nguyên, Hải Dương rồi sau về Thanh Hóa, chạy lên Lạng Sơn, vô cùng khốn đốn vất vả, chỉ có một số cận thần trung thành đi theo. Ở Thăng Long, Vũ Văn Nhậm đã diệt được Nguyễn Hữu Chỉnh, lập Sùng nhượng công Lê Duy Cận làm giám quốc, lại ra oai chuyên quyền, coi khinh các tướng tá Tây Sơn. Nguyễn Huệ tức giận, cấp tốc ra Thăng Long, giết Vũ Văn Nhậm, giao mọi quyền hành cho Ngô Văn Sở, mà vẫn để Sùng nhượng công trông coi việc nước. Các quan lại triều Lê được gọi về điều hành công việc. Ngô Văn Sở tiếp tục cho truy lùng, cốt tìm cho được Lê Chiêu Thống và dần dần dẹp yên được tất cả các nhóm chống đối để bình định Bắc Hà.

Lê Chiêu Tống tập hợp được một số quan lại tòng vong, không nghĩ ra một kế hoạch gì ngoài cách chạy sang Trung Quốc để cầu nhà Thanh viện trợ, hòng khôi phục lại cơ đồ. Vua Thanh nhân cơ hội này, cho Tôn Sĩ Nghị đem quân sang, lấy danh nghĩa là khôi phục nhà Lê để hỏi tội quân Tây Sơn. Quân Thanh ào ào kéo đến. Ngô Văn Sở cùng với Ngô Thì Nhậm lập kế bảo toàn lực lượng, rút toàn quân về án ngữ ở Tam Địệp và cáo cấp với Nguyễn Huệ. Tôn Sĩ Nghị thừa thế tiến quân không bị một sự ngăn trở nào, chiếm đóng ngay Thăng Long. Lê Chiêu Thống được bọn quân Thanh cho đi theo, trở về ngồi trên ngai vàng, nhưng cũng như trước đây chỉ là ông vua bù nhìn, không có quyền hành gì cả. Ngay một việc đề niêm hiệu trong các văn thư, cũng phải ghi niêm hiệu Càn Long, chứ không dám đề tên Chiêu Thống. Tôn Sĩ Nghị tưởng mình là người chiến thắng, nên tỏ ra huyễn hoang kiêu ngạo, không coi vua nước Nam ra gì. Lê Chiêu Thống hàng

ngày phải cưỡi ngựa sang dinh của Tôn Sĩ Nghị để hỏi han công việc, có ngày Tôn không tiếp, bảo rằng: Hôm nay không có việc gì, cho nhà vua về nghỉ. Trước tình hình đó, dân chúng và quan lại đều rất bất bình. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* đã có câu nhận xét rất nghiêm khắc, bực bội phê phán Lê Chiêu Thống: “Từ xưa đến nay, chưa có ông vua nào đê hèn đến thế”. Đã vậy, Chiêu Thống còn tỏ ra là con người hẹp hòi, nóng nảy, hay trù dập. Những vị quan lại trước đây cộng tác với quân Tây Sơn đều bị trả thù: Hoặc giáng chức, hoặc đuổi về làm dân thường. Ông còn có những hình phạt trả thù rất độc ác. Con gái Tôn Thất lấy chồng là tướng Tây Sơn đã có thai, vua bắt mổ bụng, vứt cái thai đi. Ba cô em gái của ông (thuộc loại công chúa) cũng vì giao hảo với Tây Sơn, mà bị chặt chân ném xuống giếng. Ông tin dùng một người tên là Lê Quýnh, thì người này cũng nhởn nhen, chỉ lo việc trả thù, tha hồ hạch sách để tỏ rõ uy quyền, vì thế không khí trong Kinh ngoài trấn đều chán nản, rời rạc và lo sợ. Ngay bà mẹ của Lê Chiêu Thống thấy tình hình như vậy, cũng rất bất bình. Bà đã trốn từ Cao Bằng về, nhưng không chịu vào cung, khóc lóc suốt ngày, giận Lê Chiêu Thống bất tài và vô đạo.

Ở phía Nam, tiếp tần cấp báo của Ngô Văn Sở, Nguyễn Huệ lập tức xuất quân ra Bắc. Ông cấp tốc lên ngôi, trở thành vua Quang Trung, đem lực lượng ra Tam Địệp, chuẩn bị phản công. Tôn Sĩ Nghị vẫn chủ quan cho rằng có thể dễ dàng đánh bại Tây Sơn. Nhưng ngay những ngày Tết năm Kỷ Dậu (1789), quân Tây Sơn đã hoàn toàn tiêu diệt mấy chục vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị hốt hoảng bỏ chạy. Lê Chiêu Thống cùng mẹ

và các quan lại thân tín cũng phải bỏ nước, chạy sang Trung Quốc theo lũ bại binh. Nhà Lê đến đây là chấm dứt.

Những ngày làm khách ngũ cung vong quốc của Lê Chiêu Thống ở Yên Kinh cũng là những ngày vô cùng tủi nhục. Ông yêu cầu được gặp vua Thanh, nhưng đều bị cản trở. Người nhà Thanh đều sợ uy vua Quang Trung, không muốn gây lại chiến tranh, không muốn giúp nhà Lê nữa. Họ tìm cách nói dối Chiêu Thống, gây cho ông một hy vọng mơ hồ, và bố trí cách ly ông với bọn quan lại tòng vong. Một số viên quan bị đẩy lên xe trâu, cho đi đày thật xa, không cho liên lạc với nhau nữa⁽¹⁾. Một số thì được khuyến khích cắt tóc ngắn, thay đổi y phục, để báo cáo với vua Thanh là họ đã vui lòng ở lại Trung Quốc, không còn nghĩ đến việc quay về. Chàng trai Lê Duy Kỳ - Ông vua bán nước Lê Chiêu Thống chưa đầy ba mươi tuổi, đã phải sống lưu vong nhục nhã và phẫn uất. Chính vì thế ông lâm bệnh nặng, đến năm 1793 thì chết tại Yên Kinh; năm 1804 mới đưa hài cốt về nước chôn tại lăng Bàn Thạch. Trên bài vị thờ đê là Nghị hoàng đế. Cả bà mẹ, và con trai của ông cũng đều chết ở bên Tàu.

⁽¹⁾ Lê Quýnh, một người tòng vong theo Lê Chiêu Thống sang ở Trung Quốc, đã tả sự nhục nhã của vua tôi nhà Lê trong thời gian đó, trong một bài phú đề là: **Bắc sứ tự tình phú**, có những câu:

... Đem sức muỗi mà toan vác nái
Lấy thân hổ muốn mượn oai hùm
Tồn Ngô, phục Sở những ai ai! Dở dang thân thế!
Tá Hán, phù Yên là thế thế! Khe khắt nỗi đời.

...
Ăn đất khác gì giun dưới rãnh
Đốt mình cũng tựa bướm vào đèn
Nằm ngồi bao quản thân tàn, ổ chó, chuồng gà thừa sạch sẽ
Sống chết mặc dầu số mạng, con ong cái kiến, nhẽ xoay vẫn.

Lê Chiêu Thống mất rồi. Dư luận đối với ông tất nhiên là không có thiện cảm. Đây là ông vua cuối cùng của triều Lê. Bà vợ của ông tên là Nguyễn Thị Kim, lấy ông từ năm 16 tuổi, đã có con trai (theo ông sang Yên Kinh rồi chết vì bệnh đậu mùa). Bà Kim không theo chồng sang Trung Quốc mà trốn về quê (làng Tì Bà, huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh) gọt đầu đi tu. Nghe tin hài cốt của chồng được đưa về nước, lúc đó bà đã 39 tuổi liền tìm lên tận ải Nam Quan để đón nhận. Làm lễ thay áo quan cho chồng rồi, bà uống thuốc độc tự tử để giữ trọn lòng trung. Người ta cũng xem bà là một tấm gương liệt nữ⁽¹⁾.

Như vậy nhà Lê thời Trung hưng từ Trang Tông đến Chiêu Thống trải qua 18 đời với 265 năm trị vì.

⁽¹⁾ Dương Bá Trạc có bài thơ khá hay viết về bà:

*Rong ruổi quanh hòn lục chúa công
Ngọn mây non Bắc tịt mù trông
Bồng mao tạm lúc nương thân liễu
Kinh khuyết may sau thấy mặt rồng
Thác nghĩa đã ghi cùng sắt đá
Sống thừa còn hẹn với non sông,
Thôi thôi nước cũ đây là hết
Năm lại linh tiên chứng thiếp trung.*



MẠC MÂU HỘI

(1562- 1592)

Tài liệu sử sách nước ta trước đây, viết về nhà Mạc rất hạn chế. Đó là do thành kiến, xem họ Mạc là một nguy triều nên chỉ chép qua loa, không có đầy đủ chi tiết. Nhất là những năm sinh đều không tra cứu được (phân lớn chỉ biết năm lén ngôi, năm mất, chứ không ghi được năm sinh). Chỉ trừ Mạc Đăng Dung, lật đổ nhà Lê rồi lên ngôi năm 44 tuổi, còn tất cả các vua khác đều ngự ngai vàng trong tuổi thiếu niên hoặc thanh niên. Mạc Đăng Doanh lên ngôi năm 1530, lúc cha ông đã 46 tuổi, vậy có thể dự đoán khi đó ông vào khoảng 30 tuổi, đúng là ông vua thanh niên. Một loạt ông vua tiếp nối các thời đại sau, như Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên, Mạc Toàn, Mạc Kính Chi,

Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan, Mạc Kính Vũ, v.v... chắc cũng đều là các vua trẻ, dù họ không có cung vàng điện ngọc, chỉ ở vùng nhà tranh vách đất trên miền núi Cao Bằng, nhưng họ đều có niên hiệu, có triều đình hẳn hoi. Ta không nên có thái độ phân biệt đối xử với họ. Vì không biết một cách thật chính xác, nên phải tạm gác lại, chờ cơ hội thuận tiện sau này. Xin chỉ đưa ra đây một trường hợp: Một ông vua trẻ nhà Mạc giữ ngôi đến 30 năm từ 1562 đến 1592. Đó là nhà vua Mạc Mậu Hợp.

*
* *

Ông là con trai của vua Mạc Phúc Nguyên. Vua cha mất khi ông mới có hai tuổi (1564), được hai ông chú là Mạc Kính Điển và Mạc Đôn Nhượng phù tá cho lên nối ngôi. Lúc này, nhà Mạc bị nhà Lê đánh rất mạnh, tuy không phân thắng thua hoàn toàn, nhưng cái thế đã bị núng. Mạc Kính Điển mất. Mạc Đôn Nhượng nắm giữ binh quyền, vẫn nhiệt tình bảo vệ dù dắt chỏa. Mạc Mậu Hợp dần lớn khôn, biết hợp tác với chú để giữ gìn cơ nghiệp. Ông cố gắng theo dõi tình hình nội trị, và cũng trực tiếp cầm quân nhiều trận để đối phó với nhà Lê.

Thời kỳ Mạc Mậu Hợp làm vua, cũng là thời kỳ thịnh của họ Mạc. Mạc Kính Điển chỉ huy các chiến dịch đánh vào Thanh Hóa, Nghệ An, nhiều lần thắng to. Có những viên tướng bách chiến như Nguyễn Quyện, danh tướng lẫy lừng. Về mặt chính trị và văn học cũng có nhiều tên tuổi được chú ý trong lịch sử: như Giáp Hải, Vũ Giới, Hoàng Sĩ Khải, v.v.... Nhờ có ảnh hưởng của các quan lại, Mậu Hợp được nâng cao trình độ và dần dần gây được tín nhiệm.

Nhưng vào khoảng 20 tuổi, ông lại bị bệnh thong manh mờ mắt, phải chạy chữa đến mấy năm mới khỏi. Sau khi vào Đông Kinh, Mạc Mậu Hợp ham chơi bời, say đắm tửu sắc, không để ý gì đến việc nước, mà còn gây nên một số việc bất bình. Một vị tướng của ông là Bùi Văn Khuê có vợ bị ông mưu chiếm đã phản lại ông. Một số đại thần như Lê Bá Ly cũng về hàng chúa Trịnh, đánh lại ông. Ông bị thua nhiều trận, có lúc phải bỏ thành Thăng Long mà chạy. Năm 30 tuổi, ông cho con trai là Mạc Toàn lên ngôi, coi sóc triều chính rồi tự mình làm tướng để chỉ huy các trận đánh. Song lúc này, thế nhà Mạc đã yếu lắm rồi. Nhiều người trong họ Mạc không phục Mạc Toàn, họ theo về Mạc Kính Chỉ, để củng cố vương triều Mạc. Còn Mạc Mậu Hợp thì bị thua trận, bỏ chạy lên Bắc Giang, đến huyện Phượng Nhơn, phải cắt tóc giả làm sư để tránh trốn tránh. Nhưng có người phát giác, ông bị quân Trịnh bắt, và bị giết vào năm 1592. Ông có bà mẹ rất chí khí, thấy con bị hại, bà đã đem sức tàn của mình để giúp cho Mạc Kính Cung củng cố lại lực lượng. Kính Cung là con của Mạc Kính Điển, khi Mạc Mậu Hợp mất cũng xưng làm vua (1593), lấy niên hiệu là Kiên Thống, kiêm trì chống lại với họ Trịnh và chiếm giữ đất Cao Bằng đến hơn 30 năm, mãi cho tới năm 1625 mới bị quân Trịnh bắt giết. Mạc Mậu Hợp lên ngôi lúc 2 tuổi, ở ngôi 29 năm, khi chết 31 tuổi.



QUANG TRUNG

(Nguyễn Huệ 1789 -1792)

Từ miền quê ở thôn Kiên Mỹ, ấp Kiên Thạnh, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn, thường gọi là ấp Tây Sơn (nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định), Nguyễn Huệ là con trai của ông bà Hồ Phi Phúc, Nguyễn Thị Đồng. Quê gốc của ông bà là ở làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (nhưng có thuyết lại cho là ở huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Hồ Phi Phúc đi theo nhóm chúa Nguyễn vào vùng miền Nam Trung Bộ, lập cơ nghiệp mới ở ấp Tây Sơn, huyện An Khê, đổi sang họ Nguyễn. Gia đình này có ba con trai: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ, trong đó Nguyễn Huệ là em út. Lúc nhỏ, ông có tên là Hồ

Thơm, tức chú Ba Thơm. Cái tên Huệ là do thầy giáo Hiến đặt cho. Thầy giáo vốn là người Huế, vào dạy học ở đất An Thái, phát hiện ra tài năng của mấy cậu bé này, thường khuyến khích lớp trẻ bằng một câu sám - không rõ ông lấy từ đâu: "*Tây khởi nghĩa, Bắc thu công*" (nổi lên ở Tây Sơn sẽ lập công lớn ở miền Bắc).

Nguyễn Huệ tức Ba Thơm, còn có tên là Nguyễn Quang Bình. Tại vùng Tây Sơn, hiện nay còn những ngọn núi có tên là núi ông Bình, núi ông Nhạc, chứng tỏ lòng dân luôn ghi nhớ tên tuổi những vị anh hùng này. Ngoài ra còn có những di tích cũ: Cây me, giếng nước, bến trâu được xem là gắn bó thân thiết với mấy anh em họ Nguyễn.

Ngoài câu chuyện tương truyền là được thụ nghiệp với thầy giáo Hiến, không có tài liệu nào cho biết, Nguyễn Huệ đã được học tập tu dưỡng thế nào, nhất là về mặt quân sự. Nhờ công phu sưu tầm của Hoàng Xuân Hãn, ta được thấy bút tích của Nguyễn Huệ viết chữ son, qua đó cho thấy Nguyễn Huệ là người có học lực nhất định, nét chữ rất chân phương, không có vẻ tài hoa bay bướm. Sau này, khi đã làm vua, ông luôn luôn yêu cầu Nguyễn Thiếp diễn giải những sách học, kinh truyện... chứng tỏ cũng có tinh thần thiết tha cầu học. Các vị quan lại khoa bảng ở dưới quyền ông, cho biết là ông thường học hỏi và hay có những ý kiến, những phát hiện khác thường. Có lẽ ông cũng thích làm thơ, làm vè (theo lời truyền văn và một số giai thoại), và cũng thích hát xướng. Qua lời tuyên bố của ông ở làng Thọ Hạc, trong buổi xuất quân ra đánh quân Thanh cho thấy ông là người am hiểu, có ý thức tự hào về lịch sử Việt Nam. Cuộc đối thoại giữa ông với Nguyễn Thiếp ở Nghệ An, lại càng chứng tỏ, ông có ý thức độc lập,

muốn tạo cho đất nước một bản sắc riêng, không phải phụ thuộc nước ngoài.

Các tài liệu xưa đều cho biết Nguyễn Nhạc xuất thân chỉ là một viên biện lại, thường gọi là biện Nhạc, có nghề buôn trâu. Bất bình với sự chuyên quyền của Trương Phúc Loan và chúa Nguyễn đàng trong, ông đã cùng các em nổi dậy, cướp được Quy Nhơn, rồi dựng nên cơ nghiệp nhà Tây Sơn. Năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn vương, cho Nguyễn Huệ làm phụ chính, lúc này Nguyễn Huệ mới 24 tuổi. Hai năm sau (1778) Nguyễn Nhạc lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Thái Đức, Nguyễn Huệ nhận chức vị làm Long Nhương tướng quân.

Nguyễn Huệ là nhà quân sự thiên tài. Trong suốt hơn 20 năm đời chinh chiến, Nguyễn Huệ chưa hề chùn bước. Ông tin tưởng vào quần chúng, biết trọng dụng nhân tài, có niềm tin tuyệt vời vào khả năng của mình. Ông còn là vị danh tướng chỉ đánh thắng, không có bại.

: Giúp anh là Nguyễn Nhạc, ông đã 4 lần vào đánh Gia Định, bắt Nguyễn Ánh (sau này là vua Gia Long) phải mẩy phen chạy trốn ra biển. Năm 1784, Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm. Nguyễn Huệ dùng kế phục binh đã đánh thắng một trận rất vẻ vang tại Xoài Mút, tiêu diệt hai vạn quân Xiêm và 300 chiến thuyền. Năm 1786, ông dùng Nguyễn Hữu Chỉnh đưa đường ra Bắc, liên tiếp thắng lợi ở Thuận Hóa rồi Quảng Trị, Quảng Bình. Tiếp đó, kéo quân ra Bắc giương cao ngọn cờ “Phù Lê diệt Trịnh” chiếm nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Nam, tiến thẳng ra Thăng Long... Các tướng tá Lê Trịnh hoàn toàn đại bại. Chúa Trịnh Khải chết.

Ngày 21-7-1786, Nguyễn Huệ và đại quân tiến vào Thăng Long. Cuộc tiến công Bắc Hà đã kết thúc thắng lợi rất vẻ vang. Ngày 31-7-1786 Nguyễn Huệ cùng các tướng sĩ Tây Sơn và các quan văn võ Bắc Hà vào triều chúc mừng vua Lê Hiển Tông. Sau đó, vua Lê Hiển Tông đã sắc phong Nguyễn Huệ làm “Nguyên soái phù dực chính dực vũ Uy quốc công”, và gả công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ. Bình quyền Bắc Hà hoàn toàn trong tay Nguyễn Huệ - người lãnh tụ kiệt xuất của phong trào Tây Sơn. Nguyễn Huệ nhà chiến lược và là nhà quân sự thiên tài văn võ kiêm toàn đã có công lao lớn trong việc đặt cơ sở lập lại nền thống nhất nước nhà ở cuối thế kỷ 18. Nước nhà được thống nhất trên một phạm vi rộng.

Tiếp đó, ông phải theo Nguyễn Nhạc rút quân về Nam, đóng tại Thuận Hóa, được phong làm Bắc Bình Vương.

Nguyễn Huệ rút đi, miền Bắc lại trở nên loạn. Vua Lê Chiêu Thống nhờ Nguyễn Hữu Chỉnh dẹp tay chân của họ Trịnh, thì đến lượt Nguyễn Hữu Chỉnh lại có ý chuyên quyền. Từ Huế, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra diệt được Chỉnh, rồi thấy Nhậm có ý khác, ông lại giết Vũ Văn Nhậm, giao cho Ngô Văn Sở quản lĩnh Thăng Long. Trước tình hình đó, bọn vua quan nhà Lê chạy sang Tàu cầu cứu rước mấy chục vạn quân Thanh, do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu, vào chiếm Thăng Long, lấy danh nghĩa là giúp nhà Lê, nhưng sự thực là mưu toan thôn tính nước ta. Lập tức, Nguyễn Huệ chọn ngày, lập đền tế trời đất, thần sông, thần nước tại núi Bân Sơn (Huế), rồi lên ngôi Hoàng đế, đặt hiệu là Quang Trung, đem quân ra Bắc.

Ông tuyên bố: Chỉ trong 10 ngày sẽ quét sạch quân xâm lược và hẹn trước sẽ cùng quân sĩ ăn Tết với nhân

dân Thăng Long vào ngày 7 tháng giêng. Nhưng mới đến ngày mồng 5, ông đã thu được hoàn toàn thắng lợi, đánh trận Ngọc Hồi, giết Hứa Thế Hanh, đánh thắng Đống Đa, bắt Sầm Nghi Đống phải tự tử, đuổi Tôn Sĩ Nghị phải vứt bỏ cả ấn tín chạy về nước. Bọn vua quan bán nước Lê Chiêu Thống cũng phải chạy theo lũ tàn binh, sang đất Trung Hoa nương náu làm khách ngụ cư vong quốc. Sau chiến thắng, Quang Trung Nguyễn Huệ thực hiện những biện pháp ngoại giao tích cực, để giữ gìn hòa bình, được vua Càn Long nhà Thanh chấp nhận. Vua Thanh phải phong vương cho ông và mời ông sang thăm Yên Kinh, và hoàn toàn chấm dứt ý đồ xâm lược. Việc giao hảo với nhà Thanh trong giai đoạn này cũng là những trang sử đẹp, làm vẻ vang cho triều đại Quang Trung và cho nước ta.

Dẹp yên Bắc Hà, Quang Trung lo lắng việc nội trị. Đất nước do ông cai quản lần này trải rộng từ Thuận Hóa trở ra, chấm dứt nạn phân tranh từ thời kỳ Lê-Mạc và Trịnh-Nguyễn. Vùng miền Nam Trung Bộ do Nguyễn Nhạc thống lĩnh, vùng Nam Bộ ở dưới quyền của Nguyễn Lữ. Song những vị cầm đầu ở đây đều không có khả năng giữ vững chính quyền. Nhất là ở miền Nam, Nguyễn Lữ không chống nổi Nguyễn Ánh. Do đó, Quang Trung đã sắp đặt một kế hoạch tiến quân vào Nam để giúp việc bình định vùng này, diệt hẳn thế lực của họ Nguyễn. Ở phía Bắc, ông cũng có ý phải khôi phục lại những vùng đất mà trước đây bị các triều đình Minh, Thanh chiếm cứ. Ông đã sửa soạn việc cầu hôn (xin lấy công chúa nhà Thanh) và đòi lại vùng Lưỡng Quảng. Nhưng các dự định ấy chưa thực hiện được, thì ông bị bệnh qua đời vào đêm 29 tháng 7 năm Nhâm Tí (1792). Cuộc đời hoạt động của ông đều gắn liền với tuổi

trẻ. Quang Trung mất vào năm 40 tuổi, cơ đồ nhà Tây Sơn cũng suy thoái luôn từ đó. Con trai nối ngôi ông là Nguyễn Quang Toản còn quá bé (mới có 9 tuổi). Tướng tá không có người cầm đầu. Không đầy mười năm sau, nhà Tây Sơn chấm dứt vai trò lịch sử của mình để Nguyễn Ánh lập nên đế nghiệp nhà Nguyễn.

*
* * *

Từ trước đến nay, Quang Trung đều được các thế hệ công nhận là người xuất chúng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là mặt quân sự. Ông đã chiến thắng nhiều kẻ thù: Những đối phương trong nước, ngoài nước đều bị ông tiêu diệt. Quân Xiêm gọi ông là tướng nhà trời, sợ Tây Sơn như sợ cọp. Cả người Tây Phương cũng khiếp oai ông. Tàu chiến của Manuel bị ông đốt cháy ở Gia Định. Quân Trung Hoa sợ ông đến nỗi, quân ông không qua biên giới, mà cả lính tráng và dân chúng dưới quyền Tôn Sĩ Nghị đã chạy dài ngoài biên giới hàng trăm dặm không còn một bóng người. Song cho đến nay, thì chúng ta vẫn chưa có đủ tài liệu để tìm hiểu tài dụng binh, tài cầm quân của ông thật sự có những bí mật gì, cụ thể như:

+ Trong trận đánh quân Xiêm, ông đã nắm vững lực lượng đối phương thế nào để có thể nghi binh, khiêu chiến, nhử địch vào đúng trận địa mai phục, đúng thời gian của thủy triều, của sức gió ở sông Tiền Giang (đêm 18-1-1785) để tiêu diệt toàn bộ 2 vạn quân Xiêm trong vòng hai tiếng đồng hồ?

+ Trong trận đánh quân Thanh, tại sao ông tính toán chính xác là không đầy 10 ngày có thể quét sạch 29 vạn

quân xâm lược? Không nghe nói bộ tham mưu có bàn bạc gì với ông, sách vở chỉ ghi lời ông: Phương lược đã định sẵn. Có mấy chữ của Nguyễn Thiếp, khuyên ông: “Tốc chiến”, thì đó là tinh thần chỉ đạo, chứ không phải là kế hoạch chỉ đạo. Ông ở trong Nam, địa lý ngoài Bắc chắc không phải là sành sỏi lắm, thế mà cách điệu quân của ông, giỏi đến nỗi địch không thể mò ra. Tôn Sĩ Nghị đi hướng nào cũng bị các vị đô đốc của ông ém quân chực sẵn!

+ Mấy chữ *tốc chiến* hay *thần tốc* mà Nguyễn Thiếp nói với ông, có lẽ không phải chỉ để nêu chủ trương tấn công của ông trong việc quân mà thôi. Đó thực sự là phương châm sống và chiến đấu của ông. Ông làm gì cũng nhanh, gọn, thần tốc. Hôm nay nhận tin cấp báo từ Thăng Long, thì ngay hôm sau đã lập xong đòn Nam Giao, làm lễ lên ngôi. Bốn ngày sau, hàng vạn quân tướng đã tập trung ở Nghệ An rồi Tam Điép. Quét sạch giặc không phải ngày mồng 7 mà là ngày mồng 5, cùng lúc với các đội quân chặn khắp các ngả ở Bắc Kỳ. Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ ở nước Nam, chưa có điện báo, chưa có phương tiện giao thông mới, mà làm được như vậy thì thật là kỳ diệu. Kỳ diệu hơn nữa là ông huy động được nhiều loại binh chủng (thuyền chiến, voi chiến, bộ binh) nhiều loại vũ khí (đại bác, hỏa hổ) mà loại nào cũng thông thạo. Thuyền chiến của ông lúc này cũng có khả năng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Viên sĩ quan Pháp là Barizy - giúp việc Nguyễn Ánh nói rằng ở trận Thi Nại (năm 1801), Tây Sơn có 9 thuyền chiến loại lớn, mỗi thuyền trang bị 60 đại bác và 500 lính, còn thuyền nhỏ thì mang 16 đại bác và có 200 lính⁽¹⁾. Con

⁽¹⁾ Thư viết ngày 11-4-1804, tài liệu AMEP, tập 801, trang 867 theo lời dẫn của Đỗ Bang.

số này nếu chính xác thì là con số kỳ lạ lúc bấy giờ! Còn voi! Hãy tưởng tượng hàng trăm con voi đi từ miền Nam ra đến Thăng Long! Đi thế nào cho kịp chiến dịch? Theo thuyền ra thì đổ bộ ở đâu? Còn theo đường bộ thì qua sông, qua suối thế nào? Thật là cả một rừng bí mật.

Về quân sự, Quang Trung là một danh tướng, nhà quân sự thiên tài. Còn về nội trị, ngoại giao phải công nhận là ông thực sự hơn người ở nhiều phương diện. Chưa quen biết bao nhiêu, ông đã nắm chắc tài năng để sử dụng những người như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích. Ông cùi mình giữ lẽ để suy tôn Nguyễn Thiếp làm thầy, mà phải nói thật rằng ông thầy này bày cho học trò còn ít lăm. Nhưng phải như thế, mới dễ thu phục nhân tâm Bắc Hà. Quang Trung rất hiểu điều đó. Việc giao thiệp với nhà Thanh theo phương pháp ứng xử mềm dẻo, lúc cương, lúc nhu và tài tình nhất là màn kịch Quang Trung giả do ông sắp đặt, phía bên kia không biết tí gì, trừ Phúc Khang An thì lại đang làm tay sai cho ông.

Dưới triều Tây Sơn, các mặt văn chương, kinh tế và các bộ môn khác đều được quan tâm, và có thành tựu, thậm chí là những thành tựu các triều đại trước và sau ông không có được. Việc ông cho lập Sùng Chính thư viện, việc cho dịch các sách Kinh điển Trung Quốc ra chữ Nôm, trước đó Hồ Quý Ly đã nghĩ đến, song không thực hiện được như Quang Trung đã làm. Thời Tây Sơn có nhà thơ nữ trước đó không ai bằng, có bộ sử do gia đình họ Ngô biên soạn, có bộ *Hình thư* của Lê Công Miễn, có nhà y học xuất sắc như Nguyễn Gia Phan - họ đều được triều đình trân trọng. Không những thế, Quang Trung còn khuyến khích việc thông thương, cho người nước ngoài đến buôn bán. Rất tiếc vì thời gian ngắn

ngủi, các triều đại Tây Sơn (hai triều) chưa chứng minh được những cái mới trong phạm vi này.

*
* *

Khuynh hướng mĩ cảm của nhân dân ta suốt bao đời nay là để tỏ tấm lòng sùng bái vĩ nhân, ngưỡng mộ anh hùng, người ta thường thích viền chung quanh các anh hùng, vĩ nhân đó những hào quang truyền thuyết. Có những truyền thuyết đậm màu huyền thoại, nhất là thần thoại, và có những truyền thuyết hoàn toàn có tính cách giai thoại mà thôi. Thần thoại hóa hay kỳ vĩ hóa danh nhân, thường dành cho những nhân vật có một khoảng cách nhất định nào đó với nhân dân. Còn giai thoại hóa thường dành cho những người có cuộc sống gắn bó chặt chẽ với quần chúng. Lê Lợi là một trường hợp cụ thể. Các mẫu chuyện của ông gắn với cái văn hóa làng Việt Nam rất chặt chẽ, chỉ trừ câu chuyện thanh gươm ở hồ Hoàn Kiếm là có vẻ siêu thần mà thôi. Trường hợp vua Quang Trung cũng vậy. Người dân kỳ vĩ hóa Quang Trung, nhưng không thấy có trường hợp nào biến Quang Trung thành thần thánh hay được thần thánh phò trợ.

Có nhiều câu chuyện giai thoại mang chất văn nghệ, không li kỳ mà chứng tỏ nhà vua rất quần chúng. Đó là chuyện về điệu hát trống quân. Hát để chào đón mùa xuân, để kỷ niệm một chiến công lịch sử. Có một số ý kiến cho rằng, hát trống quân xuất hiện từ thời đại nhà Trần (thế kỷ thứ XIII) nhưng nhiều người cứ cho rằng lai lịch của trống quân không xa đến thế. Nó chỉ mới ra đời từ thế kỷ 18, và nếu không do Quang Trung đặt ra, thì cũng phải bắt đầu từ Quang Trung. Và có một chuyện dã sử kể rằng:

Khoảng ấy là vào cuối năm Mậu Thân (1788) sang đầu năm Kỷ Dậu. Quân xâm lược Tôn Sĩ Nghị đã kéo vào Thăng Long, quân ta rút về Tam Đệp. Những người trai trẻ theo lời kêu gọi của nhà vua nô nức tòng quân. Vua đã tổ chức một cuộc duyệt binh ở làng Thọ Hạc (Thanh Hóa), mở tiệc khao quân, hẹn cho quân sĩ ăn Tết trước vào đêm 30 tháng chạp để đúng ngày mồng 1 Tết thì cất quân. Hẹn trong 7 ngày sẽ mở tiệc chiến thắng tại Thăng Long, quét sạch kẻ thù, thu hồi toàn bộ lãnh thổ.

Đêm 30 tháng chạp, trong hổ trướng nhà vua cùng bộ tham mưu và các tướng tá thân tín cất chén mừng xuân, vui vầy yến tiệc. Ngoài doanh trại, quân sĩ cùng đốt đuốc liên hoan, vui cười ca hát. Cạn chén tuần đầu, nhà vua đứng dậy cùng với một vài vị tùy tướng, dạo bước vi hành. Không khí quân doanh thật là nhộn nhịp. Người múa gươm, người diễu võ, người đánh vật, kéo co. Dưới ánh đuốc rực trời, từng nhóm chiến sĩ miền Nam, miền Bắc, vùng Thượng, vùng Kinh, bá vai nhau, chuyện trò rôm rả. Bỗng nhà vua nghe tiếng trống lị ở cuối góc trại xa xa. Tiếng trống dóng lên, cứ ba tiếng một: Thùng, thùng, thình, rồi 'ngắt đi, nhường chỗ cho giọng hát hân hoan vọng tới. Vua cùng các tướng nhẹ nhàng đến gần một đám đông xúm xít quanh một quang cảnh đầm ấm và giản dị: Hai hàng quân sĩ song song đối diện, một cái trống to để giữa. Một tráng sĩ đầu bịt khăn đỏ, thắt dải lưng xanh, cầm dùi trống đứng giữa, giờ cao dùi vừa múa vừa hát. Hát rằng:

*Tay cầm dùi trống nghênh ngang
Tự nhiên biến hóa vô vàn giao long
Tay cầm dùi trống vẫy vùng
Dẹp yên cõi Bắc, nên công xứ Đoài*

*Trống tôi tích kể còn dài
Chúc vua thương vị đời đời Nam bang.*

Hát xong, tráng sĩ nện ba dùi vào mặt trống, rồi gõ mạnh một cái vào tang. Thế là cả nhóm song song cùng cất tiếng hát. Họ cũng chỉ hát câu lục bát thôi, nhưng đến cuối câu lại lấy lại chữ cuối cùng để tách thành ba tiếng nghe thật nhí nhảnh mà giục giã, hào hứng:

Qua quán Đông Thổ, vào làng...

Đình Hương!

Vua Quang Trung hoàn toàn bị thu hút vào cuộc vui nào nhiệt ấy. Vốn nhà vua rất thích nghệ thuật dân gian (chữ dùng trong sách *Lịch sử Việt Nam* trang 361) mà điệu hát này thật mới lạ. Lần trước ra Bắc, tuy ở lâu, nhưng vua chưa được nghe đến bao giờ. Công chúa Ngọc Hân về cung cũng chưa lần nào nhắc đến. Điệu hát thật là rộn ràng sảng khoái, rất thích hợp trong cảnh hành quân. Nhà vua len mìn vào đám đông để nhìn thêm cho rõ. Mấy viên tùy tướng toan lên tiếng để chó đám đông re lối, nhường chỗ, nhưng vua giơ tay ra hiệu không được làm cản trở tự do của mọi người. Song một người lính Tây Sơn trong đám đông đã nháy thấy và buột miệng kêu lên:

- Chúa thương!

Đám liên hoan dừng lại. Mọi người sửa sang quần áo thi lễ chào vua. Người tráng sĩ đánh trống quỳ xuống thì vua Quang Trung đã tiến đến gần, vỗ vai, ôn tồn bảo:

- Không hề gì. Chư quân cứ hát nốt cho ta nghe. Điệu hát này hay lắm!

Thấy nhà vua cởi mở, toàn thể quân sĩ đều nức lòng, họ xin phép được trình bày hội khác. Chàng đánh trống tâu với vua rằng, đây là một điệu hát mà nhân dân địa phương tự nghĩ ra để chào mừng vị chúa Tây Sơn. Đoạn anh hát khai trống là đoạn mở đầu, cũng gọi là lời giáo trống. Lời hát có câu: *Dẹp yên cõi Bắc, nên công xứ Đoài* là ý nhân dân rất khâm phục võ công oanh liệt của nhà vua, nổi lên từ đất Tây Sơn, và cách đây ba năm đã tiêu diệt cơ đồ họ Trịnh. Vua Quang Trung cười đáp:

- Ta chỉ là người áo vải chốn hang sâu thôii. Công sức là do chư quân chư tướng cả. Thế còn câu hát nói đến Đông Thổ, Đình Hương là thế nào?

- Tâu bệ hạ, đó là những tên làng, tên chợ ở chung quanh đây. Dưới cờ bách chiến của chúa thượng, trai xứ Thanh đâu đâu cũng náo nức xin theo. Cả bài dài hơn, xin chúa thượng cho phép chúng tôi được hát.

Thế là cuộc hát trống quân lại tái diễn. Trước mặt nhà vua, họ càng phấn khởi, giọng hát hào hùng. Khí thế sôi nổi hơn, lời ca cũng thêm đậm đà tha thiết:

*Thùng thùng trống đánh quân sang
Chợ Già trước mặt, quán Nam bên đường
Quan Chiêng thì rẽ sang Giàng
Qua quán Đông Thổ vào làng Đình Hương
Anh đi theo chúa Tây Sơn
Em về cày cuốc mà thương mẹ già!*

*
* *

Tiếp theo đó là một giai thoại như muốn chứng minh Quang Trung cũng là con người... văn chương mẫn tiệp. Chuyện kể rằng khi tiến ra Bắc diệt Trịnh phù Lê, quân đội Tây Sơn đã được lệnh lập lại trật tự, kéo đi lùng sục các nơi để dẹp luôn những nhóm phản loạn chống đối. Mặc dầu quân lệnh rất nghiêm nhưng cũng không thể tránh khỏi những hành động quyết liệt, nhất là khi tiêu diệt những bọn nấp vào đền chùa, làng xóm. Khu Văn Miếu có thể là nơi đã diễn ra những cuộc truy lùng ấy, và vì vậy có những lâu gác, nhà cửa đã bị phá phách, trong đó có cả nhiều tấm bia tiến sĩ. Nhân dân Kinh đô Thăng Long rất không yên tâm về những sự thiệt thòi này. Không những người ta tiếc vì công trình bị hư hỏng, mà còn thấy bị xúc phạm đến tình cảm thiêng liêng đối với nền văn hóa lâu đời của dân tộc. Họ nhất quyết phải bộc bạch nỗi niềm, phải đưa yêu cầu nguyện vọng lên tận vị chủ soái Tây Sơn để khiếu nại.

Nhưng muốn nói nguyện vọng thì làm cách nào? Thế lực quân Tây Sơn lớn mạnh, tướng tá đều nghiêm khắc. Vị chủ soái Nguyễn Huệ lại là người ai cũng sợ. Chỉ cần ông trở tay, đưa mắt là thiên hạ đã mất魂 (theo sách *Hoàng Lê nhất thống chí*). Nhất là kết tội quân lính Tây Sơn thì lúc này không một ai dám can đảm.

Tuy vậy, dân làng Văn Chương vẫn không nhụt chí. Họ cố gắng chờ cơ hội. Chờ cho đến khi vua Quang Trung lên ngôi được ít lâu, chính lệnh đã ban bố được rõ ràng, họ mới tìm cách lựa lời dâng sớ lên. Họ tìm được một nhà nho nhờ viết bài sớ bằng văn nôm như sau:

"Chúng tôi một lũ dân cầy hái
Trái mùa, sinh vào trại Văn Chương
Trong khi cày ruộng, cuốc nương,
Vành ngoài trông vọng cung tường miếu Văn
Có một "thá" bắn khoan trong da
Mượn thầy nho phô tả ra tờ
Dám mong lọt cửa quân cơ
Gió nam đưa tới dưới cờ ngài Quang Trung.
Bia Tiến sĩ dựng trong Văn Miếu
Khởi từ năm Đại Bảo thứ ba (1442)
Xí vào Nhâm Tuất hội khoa
Thái Tông ngự trị thuộc nhà Hậu Lê.
Rồi từ đó lệ về Quốc Giám
Trải ba trăm ba mươi tám (338) năm ròng
Đến năm thứ bốn mươi hiệu Cảnh Hưng, Vua Hiển Tông
Là khoa Kỷ Hợi (1779) cuối cùng hết bia.
Tính gồm lại số bia trong Giám
Cả trước sau là tám mươi ba
Dựng theo thứ tự từng khoa.
Bia kia sáu thước cách xa bia này
Nhà bia đủ đồng tây mươi nóc,
Vuông bốn bề ngang dọc bằng nhau
Mỗi bề hai chục thước Tàu,
Cột cao mươi thước: có lầu ch่อง diêm
Coi thể thế tôn nghiêm có một
Cửa vào ra then chốt quan phòng

Bốn quan nhất phẩm giám phòng
Ba cơ, bảy vệ canh trong, quét ngoài
Bia mới dựng đây hai nóc trước
Tám nóc sau còn gác lưu không.
Năm năm chờ đợi bảng rồng.
Các quan bộ Lê, bộ Công chiếu hành.
Kẻ cửa Khổng, sân Trình gang tắc
Đào tạo nên nhiều bậc anh tài
Một nhà văn hiến lâu dài
Tiếc thay chưa được đón Ngài ngự thăm.
Bốn năm trước, giữa năm Bính Ngọ (1786)
Ngài đem quân ra thú Bắc Hà,
Oai trời sấm sét thoảng qua
Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn,
Bia Tiến sĩ, vô can, vô tội
Mà vạ lây vì nỗi cháy thành
Bia thì đạp đổ tung hoành
Nhà bia thì đốt tan tành ra tro:
Có kẻ nói:
Tôi ác ấy là do Trịnh Khải
Lúc sa cơ hấn phải trốn ra
Cho vời các bậc đạt khoa
Trước sau chẳng thấy ai qua theo mình.
Sau có một Nghè Canh⁽¹⁾ ứng tiếp

⁽¹⁾ Tức ông Lý Trần Quán, tiến sĩ làng Văn Canh

*Lai đưa nhầm vào mép hổ lang.
Đến khi việc đã nhỡ nhàng
Giận người khoa giáp lại càng tím gan.
Nhân có cháu là Lan trốn lủi
Khải trao cho một túi vàng kho
Dẫn về thuê kẻ côn đồ
Phá bia tiến sĩ để cho bõ hờn.
Trịnh Lan cũng đang cơn giận bức
Trốn được về, tức tốc làm ngay
Dân nghèo mộ được nhiều tay
Mấy trăm lính cũ cùng thấy tờ thân.
Cho tiền bạc, cho ăn, cho uống,
Cho cuốc, vồ, mai, thuồng, búa, dao.
Thùa cơ binh lửa ồn ào,
Phá bia, đốt Giám, lửa cao lưng trời.
Những lời trước là lời bịa tạc
Nào có ai đích xác mắt tai,
Hay chăng quân lính nhà Ngài
Trong khi xung khắc, ra oai thị hùng.
Bia tiến sĩ bỗng không mà hóa đổ
Chẳng qua vì khí số xui lên
Xét soi nhở ở lương trên
Phá đi rồi lại dựng đèn nay mai.
Chúng tôi chiếu lại hai lời ấy
Sự thực hư chưa thấy rạch ròi
Song lẽ việc đã qua rồi,*

*Chỗng chi bời móc tìm tội uổng công.
Chỉ xin được Ngài trông vì nước
Dựng lại bia cùng nhà bia cho được y nguyên.
Trước là giáo dục kẻ hiền,
Sau là văn mạch rõ truyền dài lâu
Nán ná nữa, mưa dâu, nắng dãi,
Dùng dằng rồi, ngày lại, tháng qua,
Cát vùi, rêu phủ, chử nhòa.
 Tay sờ không thấy, lệ sa băng thưa.
 Muốn tìm lại dấu xưa, vết cũ
 Ai là người khảo cổ cho hay?
Vậy nên mong ở ngày nay,
Một giờ nào sớm, càng hay một giờ,
Chúng tôi kíp mong chờ chiếu ngọc
Mong Ngài trông vào nhà quốc học ngay cho
Chúng tôi mừng vận làng nho
Mừng hơn càng cấy mà trời cho được mùa,
Chúng tôi chúc nhà vua muôn tuổi
Vì nước nhà mở hội hà thanh
Còn bia tiến sĩ đề danh
Vẫn còn bàn thạch triều đình non Tây.*

Bài sớ quả là tài tình, khéo léo. Lời lẽ nôm na mà chân thành, xúc động. Tác giả bịa ra câu chuyện đố cho Trịnh Khải phá bia Văn Miếu, đồng thời còn kể lể dài dòng, cốt làm cho những lời trách móc quân Tây Sơn ngắn hơn, nhẹ hơn song lại danh thép hơn. Cuối cùng chỉ nêu

một thực tế rõ ràng và yêu cầu cấp thiết xin nhà vua cho tu bổ lại gấp. Có thể, dân chúng còn "*Mừng hơn cày cấy mà trời cho được mùa*".

Vua Quang Trung là con người thông minh và phục thiện. Nhà vua đọc lá sớ và thấy ngay sự khôn ngoan, khéo léo của tác giả thay mặt cho đám dân chúng hóm hỉnh và sâu sắc này. Ông hiểu rõ chính đám quân lính hùng hổ của ông, trên đà càn quét bọn địch, không biết tự kiềm chế, nên đã gây thiệt hại. Điều tất nhiên có thể xảy ra, đã xảy ra rồi, và chính ông, vị chủ soái phải chịu trách nhiệm. Ông mỉm cười về câu chuyện tác giả bịa ra thủ đoạn trả thù của Trịnh Khải. Khôn ngoan đấy, nhưng cũng buồn cười. Họ tưởng vua mà không dám nhận lỗi chăng? Thôi được, ta cũng sẽ đùa với họ cho vui.

Nghĩ thế rồi, nhân đà hào hứng, Quang Trung cầm bút son phê ngay vào đơn. Điều thú vị là nhà vua cũng tỏ ra là một... tâm hồn thi sĩ giỏi khoa trào lộng. Ông viết:

*Ta không trách nông phu
Ta chỉ gồm thầy nho
Cả gan, to mật dám kêu vua bằng Ngài!
Thầy nho là ai?
Sắc cho bộ hỏi, dân khai...*

Rồi tiếp đó, nhà vua ghi luôn ý kiến giải quyết vấn đề nhà bia bị phá, cũng bằng thơ:

*Thôi thôi! Thôi việc đã rồi
Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta
Nay mai dọn lại nước nhà*

*Bia nghè lại dựng trên tòa muôn gian,
Cơ đồ họ Trịnh đã tan
Việc này cũng đừng có đồ oan
Cho thắng... Trịnh Khải!*

Được lời vua phê vào sớ, dân trại Văn Chương sướng rơn! Họ trầm trồ thán phục Quang Trung là người phục thiện, dám đương hoàng nhận lỗi, và đã hứa hẹn “dựng lại bia nghè trên tòa muôn gian”. Và nhất là, qua lời phê thì khoảng cách vua và dân đã rút ngắn lại rất nhiều. Không phải là hố ngăn trên dưới, sang hèn mà là một sự gần gũi thân mật. Còn câu hỏi: Thầy nho là ai? Không biết họ có khai rõ ràng lên bộ để trình lại cho vua biết không. Nhưng chắc chắn họ đã tổ chức tiệc mừng để cảm ơn nhà nho ấy. Vì thế mà bây giờ, trong quyển sách cũ *Tam Nông truyện biếu*, có chép bài sớ này, cho ta biết tác giả tên là Hà Năng Ngôn, có hiệu là Tam Nông tiên sinh⁽¹⁾.

*
* * '

Theo tục xưa, những người giàu có, nhất là các vua quan thì đều phải có nhiều vợ. Nhất là vua: Phải có đến hàng trăm mỹ nữ cung tần. Đến nay, chưa có tài liệu nào cho biết vua Quang Trung có bao nhiêu cung phi. Song sự phát hiện mới nhất gần đây cho ta thấy là ông có 6 bà vợ:

1. *Chính cung hoàng hậu họ Phạm*: Quê ở phủ Quy Nhơn, là chị em cùng mẹ khác cha với Bùi Đắc Tuyên. Con

⁽¹⁾ Theo *Giai thoại văn nghệ dân gian*.

trai bà chính là Quang Toản, sau này là vua Cảnh Thịnh. Bà mất sớm, và được Nguyễn Huệ cử hành tang lễ rất to.

2. *Bắc cung hoàng hậu*: Lê Ngọc Hân mà tên tuổi đã quen với chúng ta. Ở đây có điều đáng chú ý là Quang Trung phong đến hai hoàng hậu, là trái với lệ thường.

3. *Một bà chưa rõ tên*, nhưng là mẹ của Nguyễn Quang Thùy. Giáo sĩ Le Labousse nói rằng bà này là một nàng hầu.

4. *Bà Trần Thị Quy ở Quảng Nam*, con ông Trần Công Thành, là một vị quốc công triều Tây Sơn. Gia phả chép bà này là một thứ phi, bị quân của Nguyễn Ánh bắt giết.

5. *Bà họ Lê, người Quảng Ngãi*. Gia phả ghi bà là em (hay chị) của một vị đô đốc triều Tây Sơn, ở làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, nhưng chưa có đầy đủ lai lịch.

6. *Bà Nguyễn Thị Bích, làng Mỹ Chánh, xã Mỹ Chánh, huyện Triệu Hải, Quảng Trị*. Gia phả ghi rõ là lấy vua Quang Trung. Khi chết, mộ của bà được gọi là mộ bà Vua. Đến nay, những thông tin mới dừng lại ở đó⁽¹⁾. Quan hệ của nhà vua với các bà vợ này - trừ hai bà Phạm hoàng hậu và Lê Ngọc Hân cũng chưa được rõ lắm. Ngoài ra, trong những năm son trẻ của mình, Quang Trung có những người yêu nào không, hoặc ông có là một bạn tình trong mơ hay trong thực của ai không? Không rõ!

Nhưng dân gian cũng thường kể những câu chuyện có dụng ý liên hệ đến cuộc đời tình duyên của Quang Trung, mặc dầu Quang Trung hoàn toàn là kẻ ngoại cuộc, chỉ

⁽¹⁾ Theo sách: **Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung** của Đỗ Bang (Sở Văn hóa và Thông tin Bình Trị Thiên 1988) từ trang 15 đến trang 33.

được sống trong trái tim con người. Nét đẹp như vậy, ít ông vua trẻ ngày xưa có được. Câu chuyện dân gian sau đây thấm đượm mỗi tình đẹp ấy.

Khi quân Tây Sơn ra Bắc, có thể có đến hai ba trăm con voi chiến cùng đi. Cả ba đạo quân tiến vào Thăng Long đều có voi. Voi của đô đốc Bảo đã giày xác quân Thanh ở đầm Mực. Voi của đô đốc Long đã tiến vào Thăng Long trước nhất theo cửa Tây. Và chính vua Quang Trung cũng buộc khăn vàng, cưỡi voi xung phong trận địa. Nhưng muốn ra đến Thăng Long, thì hàng trăm con voi ấy đã phải vượt nhiều sông, mà sông Mã ở Thanh Hóa chẳng hạn là con sông khá lớn. Tuy ở miền Nam, từ 1783, Nguyễn Huệ đã dùng thuyền vận tải khổng lồ, bí mật chở voi vào Gia Định, đánh thắng chiến dịch Đồng Tuyên, nhưng kinh nghiệm ấy ở đây không dùng được. Có lẽ bộ tham mưu ở Tam Đệp đã được lệnh bố trí kế hoạch cho voi xuất trận được dễ dàng. Quân Tây Sơn phải biết dựa vào mưu mẹo của nhân dân, phải được nhiều người giúp đỡ. Phải như thế nên trên con đường từ phía Chiềng (Nông Cống - Như Xuân) đi ngược lên phía Tây, vòng qua Thạch Lâm, qua khe Gia Dụ, ra phía Thạch Thành, Hà Trung, còn lưu truyền câu chuyện đưa voi qua sông Mã. Vùng Ngọc Lạc, có một cái thung, gọi tên là thung Voi, và ở Hà Trung có một mỏm ghênh, gọi tên là quèn Voi. Cả đoạn đường này có nhiều khe, có sông, nhưng lại có nhiều quãng sông cạn, voi có thể lội qua dễ dàng. Những chỗ khe sâu, người ta kể rằng, nhân dân đã kết bè đặt trên những cây gỗ lớn đục rỗng, làm phao nền để cho voi lướt qua... Bà con còn kể rằng việc kết bè vận chuyển và tìm đường cho voi tập kết ở quèn Voi (phía đông bắc Hà Trung) là công

lao của một cô gái địa phương có tên là Đỗ Quyên. Đỗ Quyên chính quán ở huyện Ngọc Sơn (nay là Tĩnh Gia) thạo nghề sông nước. Đó là một cô gái thông minh, sắc sảo, lớn lên vào lúc bọn vua Lê chúa Trịnh tham quyền cố vị, lấn át, tranh giành nhau. Nghe danh của người anh hùng áo vải Tây Sơn, cô đã cải dạng nam trang, tìm theo dấu vết của quân khởi nghĩa. Và hình như trong niềm riêng của người thiếu nữ anh hùng này, cũng đã nhiều lần xao xuyến về một ước mơ khó nói. Nhưng Nguyễn Huệ lần thứ nhất ra Bắc đã kết duyên với công chúa Ngọc Hân, và đã trở về Nam một cách bí mật. Chớp nhoáng Đỗ Quyên lại trở về Ngọc Sơn với nghề sông nước của mình. Lần này, cô được bà con chọn làm người hướng đạo giúp nghĩa quân cho voi vượt qua sông Mã.

Chuyện về Đỗ Quyên còn có một số chi tiết khác nữa. Có người nói Đỗ Quyên giả trai và được yết kiến Nguyễn Huệ sau khi giải phóng Thăng Long. Có người nói Đỗ Quyên gặp bà chúa Hỏa ở quèn Voi và kết nghĩa chị em. Và giữa Nguyễn Huệ và Đỗ Quyên, tất nhiên là chưa có buổi tâm tình nào, song vẫn như mơ hồ có một niềm giao cảm... Có bao nhiêu trái tim thiếu nữ miền Bắc, miền Nam lúc này đã từng chập chờn ẩn hiện hình bóng của ông vua trẻ anh hùng. Không như thế thì làm sao, người ta lại cho rằng câu hò sông Mã:

*Lộ đồ giao viễn xa khơi
Thuyền tình chở một mình tôi nặng gì.*

Có liên quan với niềm tâm sự sâu kín của Đỗ Quyên?

*
* *

Nói đến vua Quang Trung, từ xưa đến nay, người ta đã phải khẳng định đó là một vị anh hùng vô địch. Người đương thời kính trọng, vì nể ông. Sách *Hoàng lê nhất thống chí* dẫn lời của một cung nhân nói với bà thái hậu nhà Lê:

“Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỉ thần, không ai có thể lường biết. Hắn bắt Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn, không một người nào dám nhìn thẳng vào mặt hắn. Thấy hắn trỏ tay, đưa mắt, là ai nấy đã phách lạc hồn xiêu, sợ hơn sợ sấm sét”.

Lời nói bình dị của người dân đã đánh giá Nguyễn Huệ một cách chính xác, bộc lộ rõ uy tín và tài năng tuyệt đối của Quang Trung. Kể cả những người đối lập, những kẻ thù của ông như Gia Long (và các ông vua sau này) đều phải phục ông là người có tài, không thể nào tranh thắng với ông được. Người ngoại quốc, phần lớn là các giáo sĩ Tây phương trong thư gửi cho nhau, họ đều xem Quang Trung như vị vua Alexandre đại đế⁽¹⁾. Họ phải công nhận là ở dưới triều Tây Sơn, họ sống có phần yên ổn hơn dưới chế độ Lê, Trịnh, Nguyễn. Còn các vị quan lại triều Tây Sơn, cả những người ở phe đối lập về qui hàng, đều nhất trí ngưỡng mộ Quang Trung. Có thể vì những lý do cá nhân, vì nguyên nhân giai cấp, họ bị thiệt thòi, bị loại ra ngoài lề lịch sử, nhưng họ đều phải nhất trí,

⁽¹⁾ Thư của giáo sĩ Lefroy ngày 6-7-1789 viết: "Nguyễn Huệ là người có can đảm, và được coi là Alexandre đại đế ở nước này".

chỉ có Nguyễn Huệ mới đem lại được cảnh huy hoàng cho dân tộc, cho non sông:

Sử Hồng Bàng ba ngàn năm ghi chép, vinh hoa chưa thấy bao giờ

Cõi Hồng Lạc muôn dặm đất đai, nền tảng từ đây rộng lớn.

(Hàn các anh hoa)

Không một ai không có cảm tưởng hào hứng như Ngô Ngọc Du, chứng kiến thắng lợi của mùa xuân Kỷ Dậu (1789):

*Ba quân tề chỉnh nhịp bước vào
Trăm họ đón đường mừng nhảy nhót
Mưa tạnh mù tan thấy mặt trời
Khắp thành già trẻ mặt bừng tươi
Chen vai thích cánh cùng nhau nói
Cố đô nay lại đất ta rồi.*

(Dịch bài: Long thành quang phục kỷ thực)

Và công lao của Quang Trung làm hồi sinh đất nước là một điều hoàn toàn *khang định*, ngay cả khi nhà vua đã qua đời:

*... Từ Mậu Thân đã rõ vẻ tướng vân, khắp sông núi
nhớ công đăng địch*

*Qua Canh Tuất lại trước cơn thời vũ, cỏ cây đều đội
đức triêm nhu.*

(Tụng Tây hồ phú - Nguyễn Huy Lượng)

Nhưng có lẽ không ai bằng Lê Ngọc Hân với những lời thiết tha xúc động trong bài *Ai tự vẫn*. Đó là lời người vợ, người yêu, và đồng thời cũng là lời nhân chứng lịch sử đánh giá Quang Trung một cách khách quan và chính xác. Ngọc Hân xếp Quang Trung ngang hàng với các đế vương vĩ đại trong lịch sử, nhưng nhấn mạnh về xuất xứ bình dân của nhà vua:

*Nghé trước có đấng vương Thang Võ
Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao
Mà nay áo vải cờ đào.

Giúp dân dựng nước biết bao công trình
Nghé rành rành trước vua Nghiêu Thuấn
Công đức dày, ngự vận càng lâu
Mà nay lượng cả sơn sâu
Móc mưa rưới khắp chín châu đượm nhuần.*

Và có lẽ không ai hơn được Ngọc Hân, nâng được tình yêu thương, nỗi đau đớn của mình lên, tới đỉnh cao của tình cảm, đúng với tầm vĩ đại của Quang Trung:

*Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng
Nỗi đoạn trường còn sóng còn đau
Mấy lời tâm sự trước sau
Đôi vàng nhật nguyệt trên đầu chứng cho.*

*
* *

Có lẽ, có một bình diện lâu nay thường ít được chú ý, nên cũng không giúp cho ta thấy được đầy đủ nét đẹp của

Quang Trung. Đó là ở chỗ, ông thực sự là một nhà vua trẻ, đã phát huy cao độ bản lĩnh trẻ trung của mình. Làm tướng - chủ yếu là tướng chỉ huy, trong khoảng tuổi hai mươi. Làm vương rồi làm vua trong khoảng tuổi ba mươi. Ông đã hiến dâng trọn vẹn tuổi thanh xuân của mình cho đất nước, cho dân tộc. Đây là sự tình cờ của qui luật sống nơi ông, hay đó chính là cái đẹp dành riêng để ông phục vụ đất nước.

Ông thực sự là con người luôn luôn tươi trẻ. Trẻ đồng nghĩa với khỏe mạnh cường tráng, là có sức hàng phục thử dữ; hàng phục con người. Trẻ là phải tung hoành đây đó, ra Bắc vào Nam, lai vô ảnh, khứ vô hình. Nguyễn Huệ là một ông vua trẻ hội tụ được đầy đủ những ưu điểm ấy. Và trẻ là ở chỗ biết yêu, khi yêu là yêu hết mình! Trẻ cũng đồng nghĩa với ham thích văn nghệ, mê say học hỏi. Quang Trung hình như không thua ai về điểm này. Và thông thường, những chàng trai của chúng ta, những con người anh hùng, luôn luôn có sẵn mà cũng sẵn sàng bộc lộ một niềm kiêu hãnh. Tự phụ kiêu căng của tuổi trẻ là không hay, song kiêu hãnh thì rất đáng quý, và đẹp vô cùng. Ông kiêu hãnh nhắc nhở Ngọc Hân khắc sâu sự vinh hạnh của nàng do ông đem lại. Ông kiêu hãnh coi khinh tất cả những đối phương của mình, sẵn sàng dẹp chúng như bẻ gãy càنه khô, củi mục. Và ông nói được thì ông sẽ làm được, để chứng tỏ sự kiêu hãnh là có cơ sở, chứ không phải là khoác lác, là nói cho sướng miệng mà thôi. Sức trẻ của vua Quang Trung còn được biểu hiện ở chỗ ông có tầm nhìn xa, không chịu bằng lòng với những thắng lợi đã đạt được. Cái khác của tuổi già và tuổi trẻ là ở đó. Ông anh già là Nguyễn Nhạc thì bằng lòng với mấy phủ quanh đất Qui

Nhơn, nhưng ông em trẻ thì muôn trông Bắc trông Nam, trông suốt cõi nước nhà. Nói rằng Nguyễn Huệ có ý thức và đã đặt được cơ sở cho việc thống nhất, là hiểu vấn đề theo khía cạnh đó.

Ở Nguyễn Huệ còn có một nét độc đáo, chứng tỏ ông là một thanh niên, có nghị lực, rất xứng đáng cho tuổi trẻ noi theo. Trong đời, có khá nhiều người và cũng nhiều thanh niên một khi đạt đến sự thành công nào đó thì rất dễ dàng bị tha hóa. Nhiều chàng trai trẻ, khi nghèo nàn cơ cực thì chăm chỉ, giữ gìn tư cách vững vàng, nhưng một khi giàu lên, hoặc đỗ cao, vinh hoa phú quý v.v... thì cũng mau chóng biến chất. Nhiều vua chúa trong lịch sử đã mắc bệnh này, nếu tuổi trẻ có biết hạn chế ít nhiều thì tuổi già lại hay ăn chơi trác táng. Điều rất đáng quý là từ Nguyễn Huệ đến vua Quang Trung, lúc nào cũng trong sạch. Ông chỉ biết lo lắng cho sự nghiệp, cho dân tộc. Không thấy ai nói về những chuyện rượu chè, cờ bạc, dâm bạo. Và trong đó các cận thần, các hoạn quan (chắc phải có!) của nhà vua, không nghe nói có ai lợi dụng hay cầu cạnh được điều gì. Có lẽ đây là ông vua trẻ mà cũng đường đường chính chính nhất so với tất cả các ông vua từ Đinh Tiên Hoàng đến Bảo Đại!



CẨNH THỊNH

(Nguyễn Quang Toản 1793 - 1802)

Ông là con vua Quang Trung Nguyễn Huệ, tuy sinh sau, nhưng là con bà vợ chính, nên được chọn làm vua. Khi Quang Trung mất, ông lên ngôi khi mới có 9 tuổi (1792). Triều đình Tây Sơn, lúc này các quan lại chia phe phái, mâu thuẫn nhau, mọi việc đều do Bùi Đắc Tuyên, cậu ruột của Quang Toản quyết đoán. Các quan tìm cách giết Bùi Đắc Tuyên, thì lại đến lượt các tướng Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu xung đột nhau, vua Cảnh Thịnh còn thơ bé quá, phải nhờ một số người có uy tín đứng ra giảng hòa. Cả một thời gian đầu, triều chính không yên. Quang Toản khi nghe theo người này, lúc lại nghe theo người khác, giết

chết rất nhiều công thần, nhiều người bỏ đi đầu hàng Nguyễn Ánh.

Dần dần lớn lên, Nguyễn Quang Toản có hiểu biết được ít nhiều, cố gắng củng cố lại lực lượng, nhưng không thể vớt vát được nữa. Phía Nguyễn Ánh ngày càng hùng mạnh. Tây Sơn liên tiếp bị thua. Cho đến năm 1801, Quang Toản phải bỏ cả đất đai chạy ra Bắc. Lúc này ông đổi niên hiệu Cảnh Thịnh thành Bảo Hưng và cố chấn chỉnh binh lực để đọ sức với Nguyễn Ánh. Đã đến tuổi 18, ông muốn hăng hái tiến công, thân hành chỉ huy các trận đánh, nhưng đều không có kết quả. Các tướng có tài như Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu cũng không giúp ông đổi thay được tình thế.

Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh ra Bắc. Nhà Tây Sơn thua to. Mấy người anh em của Nguyễn Quang Toản đều phải tự tử. Riêng ông, chạy trốn lên đến làng Phượng Nhỡn (Bắc Giang) cũng bị bắt, giải về và bị giết ở Phú Xuân, mới có 19 tuổi. Quân Tây Sơn đến đây hoàn toàn tan rã. Cuối năm 1802, Nguyễn Ánh về Phú Xuân cáo tế miếu trả thù Tây Sơn cực kỳ tàn bạo, mọi dấu ấn Tây Sơn đều bị họ Nguyễn xóa sạch. Quang Toản lên ngôi vua được 10 năm. Triều Tây Sơn kể từ vua Thái Đức (Hoàng đế Nguyễn Nhạc) đến Cảnh Thịnh (1778 - 1802) tồn tại được 25 năm.

NHỮNG ÔNG CHÚA TRẺ

Từ giữa thế kỷ XVI đến hết thế kỷ XVIII, ở nước ta có một hiện tượng đặc biệt trên vũ đài chính trị: Vừa có vua, vừa có chúa. Sự việc bắt đầu từ khi: Nhà Mạc lật đổ nhà Lê, giành lấy ngôi vua... Con cháu và cựu thần nhà Lê bỏ chạy để mưu đồ khôi phục. Lúc đầu phải trốn tránh ở nước ngoài, sau dần dần thế lực mạnh lên, họ về nước, chiếm lĩnh từ Thanh Hóa trở vào, tuyên bố là dựng nghiệp trung hưng (bắt đầu với Lê Trang Tông 1533) đổi đầu với nhà Mạc, và dần thắng thế, thu phục được đất đai.

Tiến hành sự nghiệp trung hưng này, các ông vua nhà Lê phải nhờ vào sự giúp đỡ của những vị tướng giỏi họ Nguyễn và họ Trịnh. Những người này đã hết lòng phò tá vua Lê, giữ cho các vua Lê được ngồi trên ngai vàng yên ổn. Họ đã giúp cho con cháu nhà Lê giành lại được quyền hành, tiếp tục đế nghiệp. Những ngày đầu, chính các vị tướng họ Nguyễn, họ Trịnh này đã cầm quân, chỉ đạo mọi

chiến dịch, tổ chức được thắng lợi, yên định được bờ cõi. Giành được chính quyền rồi, cũng chính họ phải cảng đáng lấy công việc quản lý đất nước, chứ các ông vua nhà Lê hầu hết đều là những thiếu niên yếu ớt kém tài. Ở phía Bắc, gọi là Đàng Ngoài do họ Trịnh cầm đầu. Thật ra, thì họ có thể gạt bỏ nhà Lê, tuyên bố lập riêng triều đại (đã có người mưu toan công việc này). Nhưng họ lại không thể làm được như thế, vì cảm tình của dân chúng đối với nhà Lê vô cùng sâu sắc, không thể xâm phạm. Công lao giải phóng đất nước của Lê Lợi rất to lớn, quần chúng các thế hệ đời đời biết ơn sự nghiệp của các vua sau, nhất là vua Lê Thánh Tông, làm cho đất nước hòa bình thịnh trị đã có ân đức thấm thía đến toàn dân, nên dân chúng không thể nào quên. Đụng chạm đến cảm tình thiêng liêng đã trở nên một sức mạnh vô hình mà vĩ đại như vậy, sẽ là nguy hiểm vô cùng. Những người cầm đầu họ Trịnh biết điều đó, nên đã phải cố giữ nguyên tắc tôn Lê mà không dám thay đổi thế cờ. Ngôi báu vẫn phải dành cho con cháu nhà Lê. Phải có vua Lê đất nước mới yên ổn được.

Nhưng sự thực thì bao nhiêu quyền hành, bao nhiêu khả năng lại nằm trong tay họ Trịnh cả. Xem họ như những viên quan đồng loạt trong triều, những tướng tá dưới quyền... thì không thỏa đáng, và thực tế lại cũng không xong. Người ta đã tìm được cách giải quyết: Phong vương cho các vị cầm đầu họ Trịnh. Mở ra thời kỳ vua Lê chúa Trịnh. Vương không phải là đế, nhưng vương cũng có nghĩa là vua. Các đời Lý, đời Trần trước đây, cũng đã có lệ phong vương, nhưng “vương” của các triều đại ấy chỉ là một thứ tước hiệu tôn quý: Tặng cho những người trong hoàng tộc, hoặc cho những người đã chết - có người được

tôn đến mức đại vương song những ông vương này chỉ có danh lợi, chứ không có quyền. Là “vương”, được vinh hiển, được cao quý, ở trên các tước hiệu: Công hầu, bá, tử, nam, v.v... chứ không được nắm một thứ quyền hành chính nào cả. Nhà Lê phong vương cho họ Trịnh, về mặt danh nghĩa là như thế. Song về thực tế, thì những ông họ Trịnh cả khi chưa làm vương, đã nắm hết quyền hành, bây giờ được phong vương thì họ đã trở thành ông vua thứ hai, đường hoàng vượt lên trên tất cả các triều thần khác. Họ giành lấy tất cả quyền điều hành chính sự, nắm hết quyền lợi kinh tế, thâu tóm hết binh quyền. Chính họ mới thực là vua. Còn những ông vua Lê kia, chỉ có danh nghĩa làm vua, khoanh tay rủ áo mà không làm gì cả. Các danh hiệu “vương” ấy, gọi một cách dân dã là Chúa. Chúa là từ chữ chủ mà ra. Chúa Trịnh, bên cạnh vua Lê, thực chất là những người chủ đất nước. Cũng trong thời gian này, Nguyễn Hoàng con của Nguyễn Kim, muốn tránh sự áp chế và hâm hại của họ Trịnh đã xin vào trấn thủ xứ Thuận Quảng, sau đó dần dần bành trướng thế lực. Họ vẫn nhận quan tước của vua Lê chúa Trịnh ban cho, nhưng vẫn có giang sơn riêng một cõi. Mãi đến đầu thế kỷ XVIII, Nguyễn Phúc Khoát mới đàng hoàng xưng vương (bên Lê Trịnh không bao giờ ban tước vương cho họ Nguyễn). Nhưng từ thời Nguyễn Hoàng, nhân dân trong Nam đã thừa nhận những người cầm đầu họ Nguyễn ở vùng đất mới này là những ông chúa rồi, mặc dầu trước Võ vương ít năm, Nguyễn Phúc Chu mới tự xưng là Quốc chúa.

*
* *

Như vậy, đúng theo lịch sử, từ cuối thế kỷ 16 trở đi, nước ta vừa có vua, vừa có chúa. Chúa không phải là vua, nhưng lại chính là những ông vua, những người thực sự nắm quyền hành. Các ông chúa này (trong Nam cũng như ngoài Bắc) phần lớn đều lên ngôi ở tuổi thanh niên. Nói đến các ông vua trẻ Việt Nam, ta cũng cần phải nhắc tới các ông chúa trẻ.

CÁC CHÚA TRỊNH

(1545 - 1786)

Từ năm 1545, Trịnh Kiểm thay thế Nguyễn Kim phò tá vua Lê cho đến năm 1786 Trịnh Khải bị đuổi chạy trốn lên làng Quế Võ, họ Trịnh có cả thảy 12 vị cầm đầu. Người mở cơ nghiệp là Trịnh Kiểm không xưng chúa (sau này người ta tôn ông làm Thái vương, rồi là Thế Tổ Minh Khang). Người cuối cùng là Trịnh Bồng vốn chỉ là quận công, thừa dịp loạn chạy về Thăng Long, đổi Lê Chiêu Thống phong làm Án đô vương, nhưng đã đứng tuổi. Còn lại mười vị, đều là những vị chúa trẻ cầm quyền. Đó là các ông: Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương, Trịnh Giang, Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Trịnh Cán, Trịnh Khải. Chúng ta sẽ điểm qua vài nét về những ông chúa trẻ ấy.

BÌNH AN VƯƠNG TRỊNH TÙNG

(1570 - 1623)

Thật ra mãi đến khi 50 tuổi, ông mới được phong là Đô nguyên súy, Tổng quốc chính, Thượng thư Bình An vương, nhưng trên thực tế thì ông đã cầm quyền từ năm 22 tuổi, với chức vụ là Tả tướng, Thái úy trưởng quốc công. Ông sinh năm 1549, là con thứ của Trịnh Kiểm và bà Nguyễn Thị Ngọc Bảo, chị của Nguyễn Hoàng.

Khi Trịnh Kiểm mất (1570), quyền hành về tay người con cả là Trịnh Cối. Cối là kẻ bất tài, ham túu sắc, các tướng không phục mà hướng về Trịnh Tùng nhiều hơn. Sợ

em tranh quyền, Cối đem quân vây bắt. Trịnh Tùng cùng bộ hạ đem Lê Anh Tông, tránh về Yên Trường. Trịnh Cối đuổi theo nhưng bị chống lại rất kịch liệt. Đúng lúc ấy thì quân Mạc ở Thăng Long kéo vào, thanh thế rất mạnh. Cả Thanh Hóa thành bãi chiến trường, dân làng xiêu tán. Trịnh Cối bị đánh cả hai đầu, không sao chống chế được liền xin đầu hàng quân Mạc. Tướng sĩ bên Trịnh xin vua Lê Anh Tông phong Trịnh Tùng làm Tả tướng, đứng đầu trăm quan, để ổn định việc quân việc nước.

Là một chàng trai mới 22 tuổi, nhưng Trịnh Tùng đã tỏ ra là một người có tài năng. Ông được bách quan và tướng sĩ tâm phục, đã hiến dâng cả tuổi trẻ của mình cho sự nghiệp trung hưng của nhà Lê. Suốt 12 năm (1571 - 1583), quân Mạc mười lần vào đánh phá Thanh Hóa, Nghệ An, có lúc đã cắm được cờ ở các huyện Thọ Xuân, Yên Định nhưng Trịnh Tùng đều cản phá được. Đến năm 1592, bên nhà Mạc, danh tướng Mạc Kính Điển chết, triều Mạc rối loạn, Trịnh Tùng đã chiến thắng rầm rộ. Năm sau (1593) ông mời vua Lê Anh Tông về Thăng Long, lập lại nhà Lê. Sáu năm sau nữa, ông mới chính thức được phong vương. Nghiệp chúa của họ Trịnh, căn cứ vào sắc chỉ, bắt đầu từ đó.

Trịnh Tùng còn là một nhà chính trị xuất sắc. Ông không chỉ tập trung chống Mạc, mà còn biết chú trọng cả việc nội trị, động viên sản xuất, khuyến khích học hành. Ông cũng tỏ ra là người khoan dung nhân hậu. Các tướng tá, quan lại nhà Mạc đầu hàng, được ông trọng dụng. Binh sĩ của nhà Mạc bị bắt, được ông cấp tiền gạo, quần áo cho về quê ở Bắc Hà. Ngay với người anh là Trịnh Cối, đã phản bội, chết trên đất Bắc, được quân Mạc đưa linh cữu

trả về cho họ Trịnh, Trịnh Tùng cho quân ra đón và xin vua xá tội, tổ chức tiếp nhận quan tài long trọng, cho con là Trịnh Xuân để tang.

Lên ngôi, chúa Trịnh Tùng cho lập phủ liêu riêng gồm đủ cả lục phiến tương đương với lục bộ của triều vua. Phủ chúa có toàn quyền đặt quan thu thuế bắt lính. Vua chỉ có mặt trong dịp long trọng đặc biệt như tiếp sứ Tàu mà thôi. Từ đó bắt đầu một thời kì vua Lê, chúa Trịnh. Trịnh Tùng rất biết giữ lễ với vua Lê. Ông phục vụ các vua Anh Tông, Thần Tông, Kính Tông đúng phép tắc. Nhưng vào lúc cuối đời (khi đã trên 70 tuổi), ông lại gặp sự không vui. Con trai thứ 19 của ông là Trịnh Xuân, muốn cướp ngôi thế tử, đã toan ám sát, đốt phá cung phủ của ông, làm ông phải chạy ra quán Thanh Xuân (có sách chép là ở Hoàng Mai thuộc huyện Thanh Trì) thì chết, thọ 74 tuổi (1623).

**THÀNH ĐÔ VƯƠNG
TRỊNH TRÁNG**
(1623 - 1657)

Ông là con Trịnh Tùng và bà Đặng Thị Ngọc Giao, sinh năm 1576. Mãi đến 1624 mới chính thức được phong vương, thành chúa Thanh Đô, nhưng trước đó, ông đã được phong tước Quận công, khi mới 22 tuổi, và tiên phong đi đánh quân Mạc năm 38 tuổi (1614).

Năm 1623, Trịnh Tùng đã già yếu, con trưởng là Trịnh Túc lại bị voi húc chết, ngôi thế tử chưa định. Em ruột Trịnh Tráng là Trịnh Xuân muốn cướp ngôi, gây nên biến loạn. Trịnh Tráng phải phò vua Lê Thần Tông về Thanh Hóa

một thời gian ngắn. Trịnh Tùng tìm cách bắt được Trịnh Xuân, chưa kịp xử tội thì chết. Vua Lê cho Trịnh Tráng nối ngôi, tức là Thanh Đô vương, lúc ông 47 tuổi.

Những năm cầm quyền, Trịnh Tráng đã tỏ ra là một người có tài lãnh đạo. Ông biết tôn trọng nho thần, giữ gìn phép tắc, đối với vua Lê có sự nhún nhường. Ông dẹp được quân Mạc và đuổi Mạc Kính Khoan chạy về Cao Bằng. Ông mở rộng quan hệ với nhà Thanh, họ cũng phong cho ông là Phó quốc vương.

Trịnh Tráng cố giữ sự giao hảo với họ Nguyễn ở phương Nam. Ông lấy con gái Nguyễn Hoàng là Ngọc Tú làm vợ, tức là cháu lấy cô theo tôn ti trật tự phong kiến. Sau đó ông lại lấy Nguyễn Thị Ngọc Sáng, là cháu của Ngọc Tú. Cả hai cô cháu đều làm vợ Trịnh Tráng. Nhưng cũng không vì thế mà giải quyết được những bất hòa. Lúc này ở trong Nam, Nguyễn Phúc Nguyên (tức là chúa Sãi) đã bắt đầu có những hành động muốn ly khai với triều đình Lê, Trịnh. Năm 1627, Trịnh Tráng đã kéo quân vào đánh phương Nam nhưng không thắng, phải rút quân về.

Ông mất năm Đinh Dậu (1657), thọ 81 tuổi.

TÂY VƯƠNG TRỊNH TẠC

(1657 - 1682)

Thật ra ông được phong là Tây Định vương từ năm 1653 lúc 46 tuổi, nhưng phải đến khi Trịnh Tráng chết, mới được bớt chữ “định”, thành Tây vương, chính thức làm chúa. Ông sinh năm 1606, là con thứ tư của Trịnh Tráng và bà Trần Thị Ngọc Đài. Tuổi thanh niên của Trịnh Tạc là một chuỗi dài trong đời trập mạc, phần lớn ông nhận nhiệm vụ cầm quân đi đánh phuong Nam: Năm 22 tuổi, đi đánh Nguyễn Phúc Nguyên ở Bố Chính; năm 37 tuổi, đi đánh Nguyễn Phúc Lan ở sông Nhật Lệ, nhưng hai bên đều không phân thắng thua. Năm 1674, Trịnh Tạc xin vua

Lê tiến phong cho con là Trịnh Căn làm nguyên soái năm toàn quyền thay cha. Năm 1682, Trịnh Tạc mất, con là Trịnh Căn nối ngôi. Trịnh Tạc nắm quyền 25 năm trải qua 4 đời vua Lê Thần Tông, Huyễn Tông, Gia Tông và Hy Tông, thọ 77 tuổi.

**ĐỊNH HƯƠNG
TRỊNH CĂN**
(1682 - 1709)

Ông sinh năm 1633 là con của Trịnh Tạc và bà Vũ Thị Ngọc Lễ. Tuổi thanh niên của ông cũng trải qua những ngày chinh chiến. Năm 20 tuổi, đánh quân nhà Mạc ở Cao Bằng. Năm 28 tuổi (1660) đánh thắng chúa Nguyễn thu được 7 huyện (sau lại bị mất). Ông cũng đã được phong vương từ năm 42 tuổi, nhưng thay cha để làm chúa thì mãi đến năm 1682, lúc đó ông mới chính thức nắm quyền hành.

Dưới thời Trịnh Căn, chiến tranh giữa Đàng Ngoài và

Đàng Trong đã tạm ngừng, có thể nói đây cũng là thời kỳ
thịnh trị: Chúa biết khuyến khích sản xuất, tổ chức bộ
máy quan lại nghiêm minh. Ông cũng rất quan tâm đến
văn hóa, có làm thơ và chỉ đạo việc soạn sách.

Ông mất năm 1709, thọ 77 tuổi.

**AN VƯƠNG
TRỊNH CHƯƠNG**
(1709 - 1729)

Ông vốn là con của ông Trịnh Bính và bà Trương Thị Ngọc Chủ. Chúa Trịnh Căn có con trai là Trịnh Vịnh mất sớm. Con ông Vịnh là Trịnh Bính đã được chọn thay cha, cũng chết sớm.

Trịnh Căn phải chọn chắt đích tôn của mình là Trịnh Cương nối nghiệp. Trịnh Cương sinh năm 1686, từ năm 15 tuổi đã theo đuổi việc quân, năm 17 tuổi thăng chức Đô đốc. Năm 1709, Trịnh Căn mất, ông được nối ngôi, tước là An vương, lúc đó ông mới 23 tuổi. Ông mất năm 1730, thọ 44 tuổi. Như vậy là Trịnh Cương không biết đến tuổi già. Ông nắm quyền chính suốt cả một thời trai trẻ, và cũng tổ

ra là con người năng động linh hoạt. Thời đại của ông là vào triều Chính Hòa, một thời thịnh trị của đất nước. Ông biết lo toan việc nước, và cũng có khuynh hướng muôn mở mang thêm nhiều danh thắng. Ông đã cho dựng thêm hành cung ở làng Cổ Bi (Bắc Ninh) làm chỗ đi lại nghỉ ngơi, nhưng không biến thành chỗ vui chơi hưởng lạc. Ông được vua và các quan quý trọng.

**HY NAM HƯƠNG
TRỊNH GIANG**
(1729 - 1740)

Ông sinh năm 1709, là con chúa Trịnh Cương và bà Vũ Thị Ngọc Quyên, được nối ngôi cha năm 1730. Khác với những chúa Trịnh trước đó, thời tuổi trẻ của Trịnh Giang ăn chơi hoang tàn hám mê tửu sắc, tin dùng bọn hoạn quan là Hoàng Công Phụ, thích xây cung điện, đền chùa để phô trương uy quyền, dâm loạn với cả cung nữ của cha. Ông truất vua Vĩnh Khánh là Hôn Đức công mà lập vua Thuân Tông. Vì sống buông thả, ông đã bị bệnh tâm thần, sợ ma quỷ, phải đào hầm sâu dưới đất để ở. Triều thần không phục, dân chúng oán giận. Lê Duy Mật khởi nghĩa chống lại vua chúa, chính là vào lúc này.

Bà mẹ ông là Vũ Thái phi thấy vậy, đã bàn với các triều thần phế truất ông vào năm 31 tuổi (1740). Ông sống thêm được 20 năm nữa, thọ 51 tuổi (1761). Trịnh Giang đã bỏ phí cả tuổi xuân của mình, không làm nên công trạng gì mà còn trở thành tội nhân của đất nước.

MINH ĐÔ NHƯNG
TRỊNH DOANH
(1740 - 1767)

Ông là em ruột Trịnh Giang, con thứ ba của Trịnh Cương. Từ năm 17 tuổi, Trịnh Doanh đã được phong làm Thái úy, Quốc công. Khi Trịnh Giang bị phế (1740), bà Thái phi và các quan phò tá cho ông nối ngôi chúa, vào năm 21 tuổi. Làm chúa vào lúc đất nước bị suy sút do kết quả tai hại của Trịnh Giang gây nên, Trịnh Doanh đã cố gắng ổn định được tình hình. Trịnh Doanh cũng chăm chỉ lo việc chính sự, biết dùng những người có tài năng, điều khiển các tướng tá hợp lý. Do đó, đất nước trở lại yên ổn. Lịch sử ghi nhận những năm Trịnh Doanh cầm quyền ở Bắc Hà là những năm đất nước ổn định và thịnh đạt. Ông mất năm 1767, thọ 48 tuổi, ở ngôi chúa 28 năm.

TRỊNH ĐÔ MƯƠNG
TRỊNH SÂM
(1767 - 1782)

Ông sinh năm 1739, là con trưởng của Trịnh Doanh và bà Nguyễn Thị Ngọc Diệu. Năm 17 tuổi đã làm chức Tiết chế, đến 1767 thì nối ngôi cha vào lúc 28 tuổi.

Trịnh Sâm là người cứng rắn thông minh, quyết đoán và rất kiêu căng tham vọng, muốn khuất phục mọi người. Tuổi trẻ càng làm cho ông thêm hăng hái, muốn lập những công lao đặc biệt. Ông cho các phép tắc đời trước là nhỏ hẹp, nên thường không muốn theo lệ cũ. Ông chỉ đạo việc tấn công Đà Nẵng, đã chiếm được cả Thuận Quảng,

Phú Xuân. Ông dẹp được Lê Duy Mật ở Trấn Ninh, Hoàng Công Chất ở Hưng Hóa, chiến tích rất lẫy lừng. Chính vì vậy, Trịnh Sâm rất muốn làm vua. Ngay sau khi lên ngôi chúa, Trịnh Sâm đã tìm cớ sát hại Thái tử Duy Vĩ và mưu toan sang cầu với Trung Quốc cho thay ngôi để làm vua nhưng việc không thành, nên tìm cách lấn át vua Lê.

Trịnh Sâm say mê nàng Đặng Thị Huệ, vì nàng mà bỏ con trưởng lập con thứ, gây nên nhiều vụ án trong triều, bất bình trong cung, cuối cùng thì có nạn kiêu binh làm cho đất nước chao đảo.

Tháng 9 năm 1782, Trịnh Sâm mất thọ 44 tuổi, ở ngôi chúa được 16 năm.

Đọc thêm:

ĐỨC LONG, CÁN GÃY...⁽¹⁾

Bọn thị nữ, thái giám và lính hầu không ai dám nói, nhưng Tuyên phi Đặng Thị Huệ biết rất rõ ràng. Dân chúng khắp Kinh thành đang đồn đại nghi ngờ về mối tình vụng trộm của bà ta với quận Huy sau khi chúa Trịnh Sâm mất. Không nghi ngờ sao được. Có sáu ông cố mệnh đại thần, được chúa ủy thác cho việc phụ chính, phò trợ cho cậu bé nối ngôi, thì chỉ một mình quận Huy là có thực quyền. Quận Huy được phép ra vào nơi cung cấm, chuyện trò to nhỏ với Tuyên phi. Mỗi lần ông ta vào, nói là để cùng Tuyên phi bàn những việc quân quốc trọng sự, là theo lệ, tất cả những người hầu hạ phải ra ngoài. Trong phòng riêng kín đáo chỉ có bà ta và quận Huy kề vai sát cánh. Thiên hạ có thêm thắt, thêu dệt gì đi nữa thì cũng không phải vì họ độc mồm độc miệng! Chính quận Huy cũng đã kể với nàng rằng ông đã phải đe dọa dùng những hình phạt cực kỳ ác độc để trấn áp dư luận mà không có kết quả bao nhiêu. Dân gian đặt ra những câu hát vô cùng tai hại, ông đã cho treo dao kéo, móc sắt ngoài cổng các dinh thự, chỗ đông người qua lại, dọa ai hát thì sẽ bị móc mắt, cắt lưỡi. Thế mà không dập tắt được những câu như:

⁽¹⁾ Vũ Ngọc Khánh: **Kho tàng giai thoại Việt Nam** T2. Tr 736.

*Trăm quan có mắt như mờ
Để cho Huy Quận vào sờ Chính cung
Đục cùn thì giữ lấy tông
Đục long cán gãy, còn mong nỗi gì.*

Câu hát tố cáo mối tình vụng trộm của Đặng Thị Huệ với quận Huy và cũng giấu giếm một lo lắng băn khoăn đang là vấn đề thời sự của dân chúng. Họ muốn bảo vệ con trưởng của chúa là Trịnh Tông. Nhưng chúa đã phế bỏ Tông để lập con nàng là Trịnh Cán. Song bây giờ chúa đã mất, đục đã long thì e chừng cán gãy. Con nàng làm sao mà giữ vững được ngôi!

Tuyên phi Đặng Thị Huệ suốt ngày đêm lo lắng. Lo cho con giữ chắc ngôi báu, lo cho phe cánh của mình được vững vàng, đề phòng Trịnh Tông có thể tìm cách lật đổ Trịnh Cán, vì y vẫn còn nhiều người ủng hộ. Thị Huệ cũng không nén được những xao xuyến dằn vặt khi nghĩ đến quận Huy Hoàng Đình Bảo. Dân chúng nghi ngờ, chế giễu... nhưng có thực là mình yêu Hoàng Đình Bảo không? Nếu ta yêu chàng thì cũng không có gì là vô lý. Con người đường bệ, tài hoa, so với ông chồng Trịnh Sâm tuy làm chúa mà hom hem bệnh tật, thì quận Huy hơn nhiều. Quận Huy sánh với nàng mới thật xứng đáng là trai tài, gái sắc. Trịnh Sâm chết rồi. Cái địa vị Tuyên phi, cái đạo đức ngàn xưa bắt phải thủ tiết thờ chồng đã cấm đoán, ngăn trở, chứ nếu yêu Hoàng Đình Bảo thì có gì là tội lỗi. Nhưng thật ra, ta có yêu chàng không?

Đặng Thị Huệ nhớ lại Trịnh Sâm. Phải công nhận là ông chúa này đối với nàng quá hậu. Từ ngày có Thị Huệ, Trịnh Sâm đã quên hẳn các cung tần mỹ nữ khác, ông bỏ

rời ba bà phi đã có một thời được sủng ái là Dương Ngọc Hoan, Trần Thị Lộc, Trương Ngọc Khoan. Ông cho Thị Huệ được nghe chuyện triều đình, vương phủ, và cũng làm theo ý thị cất nhắc viên quan nọ, bổ dụng viên quan kia. Để chiều lòng người đẹp, Trịnh Sâm buộc phải gả con gái yêu của mình cho em nàng là Đặng Mậu Lân, một tên hung bạo. Lân ỷ thế chị mà ra sức làm càn hăm hiếp bao nhiêu người, giết cả các quan đại thần mà Trịnh Sâm không dám bắt tội. Đưa hắn đi giam thì phải dùng kiệu rước, đem cờ quạt quân mã tống tiễn như một cuộc vinh qui! Chính quận Huy trước đây bị Trịnh Sâm nghi ngờ ghét bỏ, nhờ Thị Huệ nói một tiếng mà biến thành người tâm phúc của chúa, lên đến chức phụ chính đại thần. Cũng vì nghe nàng, chúa đã giáng Trịnh Tông, hạ xuống là con út, giết nhiều người trong bè đảng của Tông sau vụ án Canh Tý (1780). Rồi cũng vì yêu nàng, Trịnh Sâm đã lập Trịnh Cán làm chúa lấy hiệu là Điện Đô vương.

Thật ra thì Thị Huệ vốn có một ý đồ sâu sắc khác. Xuất thân từ một gia đình nghèo nàn ở làng Phù Đổng xứ Kinh Bắc, mẹ mất sớm, cha nàng là một ông đồ xác ở nông thôn. Đặng Thị Huệ lúc bé chỉ là một cô gái hái chè ra chợ bán để kiếm tiền sinh sống. Nhưng tự thấy mình có một sắc đẹp nghiêng thành nghiêng nước và cũng có một bản lĩnh (nhờ cha bày cho đọc các sử sách), nàng quyết tâm chọn lấy một con đường. Thị Huệ tự nguyện vào cung, tìm cách để được nhà chúa để ý đến mình. Được trở thành cung phi, nhưng Thị Huệ chưa thỏa mãn. Nàng muốn thành vương hậu, mà phải là một vương hậu chấp chính. Đàn bà trị nước xưa nay còn hiếm, nàng phải thuộc về lớp người xưa nay hiếm ấy. Không phải chỉ là người đẹp của

Trịnh Sâm, mà phải là người cùng cầm quyền với Trịnh Sâm nữa. Rồi đến bây giờ, Thị Huệ đã giành được ngôi cho con là Trịnh Cán và trực tiếp dự vào việc nước giúp ông chúa con bé bỗng ngây thơ. Vì thế phải có người đủ uy lực để bảo vệ mình. Người đó chính là quận Huy. Ai chế giễu, ai nghi hoặc, nhưng có ai hiểu được ý thị. Ai biết được điều mà nàng muốn chứng minh. Câu nói: Phụ nhân nan hóa (đàn bà kém cỏi, không dạy được, không làm gì được) là câu nói hoàn toàn sai lầm. Người ta sẽ thấy, người đàn bà như nàng, có sắc đẹp nghiêm thành, mà cũng có tài làm cho cơ đồ xoay chuyển.

Nhưng dự định sâu sắc và lâu dài của Đặng Thị Huệ đã không thành công. Vì Thị Huệ và quận Huy đã gây nhiều sự công phẫn và uất ức nặng nề. Tháng 10 năm Tân Sửu (1781) binh lính tam phủ nổi loạn, truất ngôi Cán giáng xuống Cung quốc công, đập phá nhà cửa giết chết Hoàng Đình Bảo, đưa Trịnh Tông lên ngôi thành chúa Doan Nam vương (1782). Phe cánh của Đặng Thị Huệ bị truy lùng và trả thù khốc liệt. Bà Dương Thị Ngọc Hoan, mẹ đẻ của Trịnh Tông, bị Trịnh Sâm ruồng bỏ, trở lại nấm ngôi mẫu hậu, đã bắt Đặng Thị Huệ đánh đập và chửi bới rất tàn tệ, rồi giam vào ngục. Cho đến ngày giỗ đại tướng chúa Trịnh Sâm mới được đưa ra dự lễ. Tuyên phi đã gào khóc và tự tử trước bàn thờ chồng.

ĐỀN ĐÔ THƯỢNG TRỊNH CÁN

1781 (2 tháng)

Trịnh Cán là con của Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ. Để chiều lòng người đẹp, Trịnh Sâm đã phế bỏ con trưởng là Trịnh Tông đưa Cán lên làm thế tử. Khi Cán được một tuổi có tướng mạo thông minh, nhưng rồi bị bệnh ngẩn ngơ - phải nhờ Hoàng Đình Bảo tức Huy quận công làm phụ chính. Tháng 10 năm Tân Sửu, quận Huy bị quân Tam Phủ nổi loạn giết chết (tức gọi là loạn kiêu binh). Quân lính phù trợ Trịnh Tông lên ngôi, Trịnh Cán bị phế làm Cung quốc công rồi bị bệnh chết, chỉ được mang danh chúa có vài tháng (1782).

**ĐOÀN NAM VƯƠNG
TRỊNH KHÁI**

(1782 - 1786)

Trịnh Khải sinh năm 1763 còn có tên là Trịnh Tông, là con trưởng của Trịnh Sâm và bà Dương Thị Ngọc Hoan, ông bị Trịnh Sâm ghét bỏ, bèn nhờ các gia thần giúp đỡ, toan làm đảo chính thì bị phát giác. Vụ án Canh Tý (1780) giết hại một số đại thần, Trịnh Khải bị phế làm con thứ. Đến khi Trịnh Sâm mất, Hoàng Đinh Bảo bị kiêu binh giết, Trịnh Khải được lên ngôi vương phong là Đoàn Nam vương lúc được 18 tuổi. Trịnh Khải lên ngôi trong một hoàn cảnh vô cùng hỗn loạn, không thi thố được gì, hơn nữa bắn thân lại

không có tài, cũng không có những bầy tôi đắc lực, nên không yên định được cơ nghiệp.

Năm 1786, quân Tây Sơn ra Bắc, ông không chống cự nổi, thua chạy về đến xã Hạ Lôi... thì bị Nguyễn Trang bắt, định giao nộp cho Tây Sơn. Trên đường giải đến quân Tây Sơn, Trịnh Khải dùng dao tự tử, khi đó mới 24 tuổi, ở ngôi chúa được 4 năm.

*

* * *

Cùng năm này, những quan lại trung thành với chúa Trịnh, nhân quân Tây Sơn tạm rút về Nam, liền ép vua Lê Chiêu Thống phải phong cho Trịnh Bồng (đã đứng tuổi, con trai Trịnh Giang) làm chúa, tước là Án Đô vương. Lên ngôi được 6 tháng thì bị Nguyễn Hữu Chỉnh đánh đuổi phải chạy về làng Quế Võ và chết ở đây. Lê Chiêu Thống tức giận, đã cho đốt vương phủ để hòng xóa nhòa dấu tích của họ Trịnh.

CÁC CHÚA NGUYỄN

(1600 - 1802)

Cũng như trường hợp các chúa Trịnh trên đây, những vị đứng đầu đất nước ở Đàng Trong, từ đời Nguyễn Hoàng đến đời Tây Sơn, về danh nghĩa, chỉ là những vị quan trấn thủ, quản lý xứ Thuận Quảng, dần dần mở rộng bờ cõi cho đến Hà Tiên. Họ vẫn phải chấp nhận dưới quyền vua Lê, chịu phong tước, chịu nộp thuế ở thời gian đầu. Nhưng trên thực tế, họ đúng là các ông vua của miền đất mới. Nhân dân vẫn gọi là chúa.

Từ cuối thế kỷ 17, một số chúa đã tự xưng vương (vẫn không dám lấy hiệu là vua, khác với nhà Tây Sơn dựng nghiệp để hẳn hoi). Mãi sang đầu thế kỷ 19, nhà Nguyễn thống nhất giang sơn, mới chính thức có vua Gia Long. Rồi tiếp đó, triều Nguyễn suy tôn các ông, đặt miếu hiệu cho thành hoàng đế. (Nguyễn Hoàng có miếu hiệu là Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế).

Sự thật là như vậy nên khi đề cập đến các ông vua trẻ, ta cũng phải nói tới những ông này. Đó là những người tuy

không được mang danh hiệu vua, song đã có vai trò cầm đầu đất nước, tạo nên một vương triều rõ rệt trong lịch sử.

Từ thế kỷ 17 đến cuối thế kỷ 19, ở Đàng Trong có cả thảy 9 đời chúa. Trừ đời chúa thứ hai, là chúa Sái (Nguyễn Phúc Nguyên, nối nghiệp cha khi đã 51 tuổi). Chúng tôi sẽ giới thiệu tám vị lên ngôi chúa vào tuổi thanh niên: Người ít tuổi nhất là vị chúa sau cùng: Đinh vương Nguyễn Phúc Thuần (12 tuổi) và người đứng tuổi nhất là Nguyễn Phước Thái (37 tuổi).

CHÍA UYÊN - NGUYỄN HOÀNG

(1600 - 1613)

Nguyễn Hoàng người Gia Miêu, Tống Sơn, Hà Trung, Thanh Hóa sinh năm 1525 là con trai thứ hai của Nguyễn Kim, vị tướng đã có công giúp cho nhà Lê thời Trung hưng (giữa thế kỷ 16). Năm 1545, Nguyễn Kim bị Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc chết, con rể là Trịnh Kiểm thay ông cầm binh quyền. Theo dư luận, thì Trịnh Kiểm sợ các em trai của vợ giành mất địa vị của mình, nên đã tìm cách giết chết người con trưởng của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông. Em Nguyễn Uông là Nguyễn Hoàng lo sợ, liền nhờ chị xin anh rể cho mình vào trấn đất Thuận

Quảng. Dư luận cũng cho rằng, sở dĩ Nguyễn Hoàng có ý ấy là nhờ có lời bài vè của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình chỉ nói một câu để bình luận phong cảnh của đất nước xa gần: “Hoành sơn nhất đáy, vạn đại dung thân” (Dãy núi Hoành Sơn kia, có thể yên thân muôn đời). Người đi thỉnh giáo về thuật lại, và Nguyễn Hoàng nhận ra được những điều ám chỉ, ông mới quyết tâm lập nghiệp nơi xa. Năm đó ông 34 tuổi.

Lúc bấy giờ, so với Đàng Ngoài, Thuận Hóa là miền đất xa xôi lạc hậu. Dân cư thưa thớt, khí hậu khắc nghiệt. Từ xưa, là vùng đất của dân Chiêm Thành nhường cho các vua đời Lý, Trần, Hồ, Lê. Đến những nơi hoang vu như vậy, không khác gì là bị đi đày, thiếu thốn đủ đường mà có khi tính mệnh cũng không an toàn được. Chọn một công việc như thế, chưa chắc đã có thể làm nên việc gì, mà lại tự tách mình ra khỏi triều đình nhà Lê, Nguyễn Hoàng sẽ không làm vướng chân Trịnh Kiểm nữa. Trịnh Kiểm tán thành lời thỉnh cầu của em vợ, đồng ý cho Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Hóa, toàn quyền xử lý mọi việc. Dù biết trước là có nhiều khó khăn, nhưng giành được tự do, không bị người chèn ép, theo dõi, là thuận lợi lắm rồi, vì thế Nguyễn Hoàng không thấy băn khoăn lo sợ. Đương lúc sức trai cường tráng, muốn vẫy vùng, tự lập, thả sức tung hoành nên ông đã khẩn trương chấp hành lệnh của Trịnh Kiểm, không kể ngày đông tháng giá, gấp rút đem binh thuyền đi ngay. Ông đem tất cả vợ con, bạn bè và những thủ túc của mình vào Nam. Vốn quê ở Thanh Hóa, trước đây thường xuyên qua lại mấy tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, nên số người có cảm tình với Nguyễn Hoàng rất đông. Biết Nguyễn Hoàng đến vùng đất mới, dù chưa biết được tình

hình sê thế nào song họ vẫn hào hứng theo ông đi. Sau này, nhiều dòng họ từ Thừa Thiên trở vào, đều nhận tổ tiên mình gốc từ Thanh-Nghệ-Tĩnh, chính là từ chuyến đi trọng đại này.

Chặng dừng chân đầu tiên của ông là vùng Ái Tử, tỉnh Quảng Trị bây giờ. Ông cho lập dinh thự, để làm căn cứ, và bắt đầu thu phục nhân tâm bằng cách động viên nhân dân an cư lạc nghiệp, giảm sưu giảm thuế. Những người đi theo, ông cho họ làm nhà cửa, mở mang làng mạc, thôn ấp. Ông cũng lo luyện tập quân sĩ để bảo vệ đất đai. Bọn giặc phỉ ở vùng núi, vùng biển giờ trò quấy nhiễu, đều bị ông dẹp yên. Quân Mạc ở ngoài Bắc cũng có lần kéo vào vùng Hồ Xá, toan tranh chấp với Nguyễn Hoàng, đã bị ông lập kế mỹ nhân, diệt được viên chủ tướng là Mạc Lập Bạo. Do đó, thế lực của ông ngày càng củng cố.

Nguyễn Hoàng rất khôn ngoan trong cách ứng xử với triều đình Lê - Trịnh. Muốn giữ lòng tin với Trịnh Kiểm, ông để lại một số người con, cho làm quan dưới triều Lê, (như Nguyễn Hà, Nguyễn Hải) gả con gái là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng. Không những thế, ông còn ra chầu vua Lê ở An Trường (Thanh Hóa), đem quân giúp Trịnh Tùng đánh Mạc. Chính vì thế chúa Trịnh rất yên tâm về ông, đã xin vua Lê cho Nguyễn Hoàng trấn thủ luôn cả đất Quảng Nam. Thế là quyền hành của Nguyễn Hoàng được mở rộng, ông càng ra sức vun đắp cho sự nghiệp của mình.

Một điều rất đáng suy nghĩ là cách vận dụng quan điểm tư tưởng của ông để khiến nhân dân hướng tới một cuộc sống thanh bình thuần thực. Ông đã rất trân trọng Phật giáo, cho lập nhiều chùa chiền ở Quảng Bình (chùa

Kính Thiên) Quảng Nam (chùa Long Hưng, chùa Bảo Châu) và nhất là ở Huế có chùa Thiên Mụ, xây năm ông 76 tuổi. Dân gian đã truyền tụng câu chuyện có một bà trời đến báo mộng cho mọi người rằng đất này sẽ có chân chúa đến dựng nghiệp. Nguyễn Hoàng đã làm cho người ta tin rằng vị chân chúa ấy chính là ông.

Nguyễn Hoàng mất năm 1613, thọ 89 tuổi trấn thủ Thuận Quảng được 56 năm. Sau triều Nguyễn suy tôn là Thái tổ Gia Dụ hoàng đế.

CHÚA THƯỢNG
NGUYỄN PHƯỚC LAN
(1635 - 1648)

Nguyễn Hoàng sống lâu, khi mất truyền ngôi cho con, thì con ông là Nguyễn Phước Nguyên (tục gọi là chúa Sāi) đã 50 tuổi. Đến đời con của chúa Sāi là Nguyễn Phước Lan, nối ngôi chúa năm 34 tuổi (1635). Ông sinh năm 1601, khi đó ông nội là Nguyễn Hoàng vẫn còn sống.

Nếu chúa Tiên và chúa Sāi cầm quyền, còn phải dè dặt và giữ lẽ với triều đình Lê-Trịnh, thì chúa Thượng lên ngôi đúng vào lúc tuổi thanh xuân hăng hái, ông đã dứt khoát muốn đổi đầu với chúa Trịnh. Thời chúa Sāi, hai bên Nam, Bắc đã có lần kình địch với nhau. Đào Duy Từ

đắp lũy Thầy, chúa Sãi đã từng tuyên bố không chịu nộp cống phú mà quân Trịnh không làm gì được. Lợi dụng tình hình đó, và nhận ra thế lực mình đã mạnh hẳn lên, chúa Thượng cho luyện tập binh sĩ và khuyến khích tinh thần thượng võ khắp chốn thôn làng. Vì thế, binh lực của ông rất lớn, đã đánh thắng, đuổi quân Trịnh ở Bố Chính, song đã dừng chân, chưa Bắc tiến vội. Ông dời thủ phủ từ Phước Yên về Kim Long, cho xây dựng thành quách, cung thất có qui mô bề thế. Ông cũng cho chấn chỉnh hàng ngũ quan lại, đặt bốn chức tương đương như tứ trụ triều đình ở phương Bắc. Ông còn ghi được một chiến công lớn là cho con trai Nguyễn Phước Tân giáp chiến với quân Trịnh ngoài biển. Thủy quân chúa Trịnh, nhờ sức của thuyền chiến Tây phương (nước Hà Lan) vào xâm phạm cửa Thuận An. Nguyễn Phước Tân đã chặn đánh quyết liệt. Quân Hà Lan thua to, thuyền trưởng phải tự đốt thuyền mà chết. Người Tây phương đã phải sợ thủy quân Việt Nam.

Nguyễn Phước Lan còn biết chú ý đến vấn đề giáo dục. Ở Đà Nẵng Trong, đến đời ông mới bắt đầu cho tổ chức thi cử. Ông cho mở khoa thi Chính Đồ và hoa văn từ năm 1647 (năm ông 47 tuổi). Ông còn cho người ngoại quốc được vào buôn bán ở Hội An.

Trong đời ông, chỉ có một việc gây tác hại cho đất nước. Đó là chuyện ông bị mê đắm vì sắc đẹp. Người anh ruột của ông là Nguyễn Phước Kỳ đang làm trấn thủ Quảng Nam, thì đột ngột qua đời, để lại người vợ là Tống Thị. Theo trật tự gia đình thì Tống Thị là chị dâu của ông. Chồng chết, người phụ nữ này không chịu thủ tiết thờ chồng, mà lại lấy sắc đẹp của mình để quyến rũ chúa.

Tống Thị đã làm cho chúa Nguyễn Phước Lan say đắm. Chị dâu và em chồng có những quan hệ từ kín đáo đến lộ liễu, rồi trở thành vợ chồng luôn. Được Phước Lan yêu quý nuông chiều, Tống Thị tha hồ tác quái, vừa gây uy thế vừa tráng lệ làm giàu. Cũng may, tình hình chưa đến mức quá đà thì Nguyễn Phước Lan chết, trong cuộc chiến đấu với Trịnh Đào, tướng của họ Trịnh. Trận này Nguyễn Phước Lan thắng lớn, nhưng ông đã mất trên đường khai hoàn, thọ 48 tuổi ở ngôi được 13 năm. Triều Nguyễn sau này, tôn vinh miếu hiệu của ông là Thần Tôn Hiếu Chiêu Hoàng đế.

Đọc thêm:

XÂU CHUỖI TRĂM HOA⁽¹⁾

Tống Thị là con gái Cai cơ Tống Phúc Thông không băn khoăn cân nhắc nữa. Biến cố mới xảy ra, khiến cho ông bố quyết định trở về Bắc, bảo Thị đi theo. Thị đã suy nghĩ rất lâu. Người chồng của Thị là Nguyễn Phước Kỳ trấn thủ Quảng Nam vừa mất. Thị không còn nơi nương tựa, vậy có theo cha trở về quê cũ cũng là điều hợp lý mà thôi. Nhưng Tống Thị đã không làm thế. Thị quyết tâm ở lại, với tài sắc của mình, Thị tin rằng dù gặp hoàn cảnh nào, cũng không thể nào mất địa vị tôn quý lâu nay. Đường đường là vợ yêu một ông trấn thủ ở xứ Đàng Trong, nay về quê hương sống cuộc đời góa bụa ở chốn cát lầm, nàng làm sao chịu được.

Từ biệt cha và gia quyến. Tống Thị một mình tìm đến vương phủ của chúa Nguyễn đang đóng ở Kim Long (Phú Xuân). Ở đây, các quan văn võ đã tôn Nguyễn Phước Lan lên ngôi chúa, ngôi chí tôn mà nếu không có cái chết đột ngột thì đã về tay Nguyễn Phước Kỳ. Nguyễn Phước Lan được gọi là chúa Thuượng. Ông nối nghiệp cha là chúa Sái vào năm 1635.

Theo vị thứ trong gia đình, Tống Thị là chị dâu của

⁽¹⁾ Vũ Ngọc Khanh: Kho tàng giai thoại Việt Nam. Tr.772

chúa Thượng, Nguyễn Phước Lan giữ đúng đạo nghĩa, thông cảm với cái chết của anh ruột mình, đã tiếp đón Tống Thị rất chu đáo. Bà chị dâu được ở lại trong dinh, có người hầu hạ, lương tiền chu cấp dồi dào.

Tống Thị là người có sắc đẹp mê hồn, so với những mỹ nhân nổi tiếng nghiêng nước nghiêng thành Thị cũng không chịu kém. Không những thế, Thị lại có một biệt tài đặc sắc: Kết những chuỗi hoa làm đồ trang trí. Chuỗi hoa của Tống Thị sáng chế có hàng chục, hàng trăm loại hoa, kết lại với nhau, màu sắc rực rõ, hương thơm ngào ngạt, để lâu không héo, có thể quàng vào cổ hay đặt trên mâm. Mỗi lần nàng dâng hay tảng chuỗi hoa ấy cho ai là một lần người nhận cảm thấy như được thánh thần ban cho diêm phúc. Nàng đã nhờ chuỗi hoa đẹp mà nên mối tư duyên.

Lần này, về ở vương phủ tại Kim Long, Tống Thị cũng tranh thủ thời cơ kết một chuỗi hoa để làm quà cho chúa Thượng. Một vài lần tiếp bà chị dâu không hơn tuổi mình, mà lại có nhan sắc chim sa cá lặn, vượt lên tất cả hàng trăm mỹ nữ trong cung, Nguyễn Phước Lan ngày đêm mê mẩn. Nâng chuỗi hoa của người đẹp trên tay, chúa càng thêm ngây ngất đắm say. Với nụ cười đưa tình và ánh mắt long lanh cuốn hút, thế là vị chúa Đàng Trong đã ôm gọn bà chị dâu trong cánh tay mình. Và từ đó, tuy không công bố chính thức, Tống Thị đã hoàn toàn trở thành người tình của chúa. Thị được chúa yêu thương, quý trọng một cách lạ thường. Mọi ý muốn của Thị, chúa Thượng đều chấp nhận. Có vị trí vững vàng trong lòng chúa rồi, Tống Thị ra sức tác oai, ban phúc, lập vây cánh bè đảng của mình. Những quan lại nào dám can ngăn chúa đều bị trừu trị. Những thuộc hạ và dân chúng làm trái ý Tống Thị đều bị hình

phạt thảm khốc. Để thỏa mãn yêu cầu của người tình, chúa Thượng cho xây dựng thêm lâu đài, dinh thự làm chỗ cho hai người đến hưởng thú hoan lạc ái ân. Dân chúng Đàng Trong cùng với quân lính phải chịu thêm những công dịch và đóng góp nặng nề. Tiếng kêu van, hờn oán vang khắp xóm thôn.

Trong số các quan lại và hoàng thân quốc thích, có một người chứng kiến sự sa đọa của chúa Thượng, sự lộng hành và loạn luân của Tống Thị, đã rất bất bình. Người đó là Chuồng cơ Nguyễn Phước Trung. Ông hết sức can gián chúa Thượng và tỏ ra kiên quyết với người chị dâu tai ác này. Ông đã dọa bắt Thị ném vào chuồng cọp để Thị bị phanh thây xé xác. Rồi cùng với một viên quan nội tán, ông thẳng thắn đòi Nguyễn Phước Lan phải xa lánh người đàn bà, trở lại với trách nhiệm lớn lao, tư cách nghiêm minh của người cầm đầu triều nước.

Nguyễn Phước Lan chưa thực sự tinh ngộ, nếu không có một biến cố xảy ra. Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh Tráng bất ngờ tiến công quân Nguyễn. Đại binh Lê - Trịnh kéo vào, Nguyễn Phước Lan thân hành đem các tướng giỏi ra chống cự, xoay chuyển được tình thế, đuổi quân Trịnh thua chạy tan tác. Nhưng tuy thắng lợi trên chiến trường, mà chúa Thượng lại không được hát trọn khúc khải hoàn. Ông đột ngột qua đời giữa lúc hồi quân. Con trai ông là Nguyễn Phước Tân lên nối ngôi, gọi là chúa Hiền.

Về phía Tống Thị, những ngày Nguyễn Phước Lan được các triều thần can gián, là những ngày Thị sống trong nỗi lo âu, nao núng. Người Thị gồm nhất là Nguyễn Phước Trung. Chúa Thượng mà bị người này gia tăng áp

lực thì nhất định số phận của Thị sẽ lâm vào cảnh bi đát. Những lời đe dọa của Nguyễn Phước Trung đã khiến cho chúa bắt đầu giảm đi những buổi gặp gỡ và những cuộc truy hoan.

Nhưng Nguyễn Phước Lan đã mất. Người kế vị là chúa Hiền rõ ràng là không có thiện cảm đối với thị. Giờ đây, Thị phải sống thế nào, phải xử sự ra sao? Chẳng lẽ giai đoạn huy hoàng của cuộc đời đến đây chấm dứt? Ngày đêm Tống Thị đăm chiêu suy nghĩ để cuối cùng đi tới một quyết định táo bạo, bất ngờ. Nàng phải tìm lấy một chỗ dựa vững vàng để chuyển xoay tình thế. Chỗ dựa ấy, hơn bất cứ nơi nào, phải là Nguyễn Phước Trung. Để xem con người đã tỏ ra rất gay gắt với Thị, có phải qui hàng trước tài năng và sắc đẹp của Thị không?

Tống Thị tìm cách dò la để hiểu những sở thích của viên tướng này. Thị chọn một số nữ tỳ thân tín, xoay xở cho cô ta được vào hầu hạ trong dinh của Nguyễn Phước Trung. Vị tướng này có một thú vui quen thuộc là uống trà ngon và ăn bánh ngọt. Tống Thị đã kiểm được loại trà thượng hạng và đã chế biến được những món bánh đặc sắc xưa nay chưa có bao giờ. Cô nữ tỳ kín đáo dâng cho Nguyễn Phước Trung và được ông chủ ngợi khen rất mực. Vào một hôm thuận lợi, cỗ trà cỗ bánh dọn ra, được trang trí thêm bằng một xâu chuỗi trăm hoa viền quanh mâm. Nguyễn Phước Trung ngẩn người vì hương thơm, chất ngọt. Ông hỏi nguyên do rồi cho phép người nữ tỳ đưa tác giả của chuỗi hoa và cỗ bánh, yết kiến mình. Cô nữ tỳ khéo chọn buổi tiếp vào một đêm thanh lịch. Tống Thị hiện ra với tất cả những vẻ kiều diễm óng ả và những nét hấp dẫn tình tứ tinh vi. Nguyễn Phước Trung chỉ kịp ấp

úng vài lời xin lỗi “bà chị”, rằng trước đây, vì không được gần, nên không hiểu hết, đã lỡ có lúc nặng lời. Tống Thị sẵn sàng tha thứ (!) cho ông bằng cách vui lòng chọn ông làm người nâng đỡ. Để tránh dư luận chê bai, đàm tiếu, Nguyễn Phước Trung kín đáo giữ Tống Thị ở lại trong dinh của mình.

Nhưng Tống Thị đâu phải chỉ bằng lòng với cuộc sống yên phận trong chốn buồng the bung bít. Tham vọng của Thị còn lớn hơn nhiều. Trước đây, Thị đã tưởng có thể dựa vào Nguyễn Phước Lan để mình thực sự có địa vị của một bà nǚ chúa. Không may Phước Lan mất, làm lỡ ước mơ của Thị. Nay giờ, nǎm được Nguyễn Phước Trung, Thị phải sử dụng con người này, phục vụ cho mưu đồ của mình mới được. Con người sắt đá như thế đã bị mê hoặc, thì chắc chắn Thị còn có thể bắt hắn ta mù quáng theo mình.

Những ngày đầu gối tay kê, Tống Thị tỉ tê phân tích rõ cho viên tướng si tình này những “diều hòn lẽ thiệt”. Thị mách cho y biết, đáng lẽ khi Nguyễn Phước Lan tạ thế, ngôi báu về tay y, Phước Lan là em, được thay thế, thì sao em Phước Lan là Phước Trung lại không được vào thay thế anh mà phải giành ngôi cho cháu. Huống chi Phước Trung là bậc anh hùng cái thế (!) nếu được làm chúa Đàng Trong thì có thể làm nên sự nghiệp lẫy lừng... Cứ mỗi lần thêm một lời dỗ dành, giảng giải như thế, Nguyễn Phước Trung cũng cảm thấy đó là phải lẽ. Ông nhất định theo ý người tình, âm mưu tiến hành một cuộc “đảo chính” để lật đổ chúa Hiền. Số tay chân đã được rủ rê, chuẩn bị. Và tất cả đều được Tống Thị giúp đỡ, bày vẽ cho đường đi nước bước để giành thắng lợi cuối cùng.

Không may, âm mưu sớm bị vỡ lở. Một người trong đám tay chân của Tống Thị đã bí mật tố cáo với chúa Hiền. Chúa lập tức thi hành ngay biện pháp đối phó. Dinh cơ của Nguyễn Phước Trung bị vây chặt, những kẻ chủ mưu đều bị bắt giam. Vì nghĩ tình chú cháu, Nguyễn Phước Tân không nỡ gia hình, chỉ cho giam Phước Trung vào ngục. Còn Tống Thị thì bị chém bêu đầu, cửa cải bị tịch thu và chia cho những nạn nhân trước đây đã bị Thị úc hiếp. Những kẻ lõi dại theo hùa, chúa Hiền đều nắm được danh sách nhưng không chủ trương bắt tội để tránh một cuộc khủng bố, gây dư luận và tác hại nặng nề.

CHÚA HUẾ
NGUYỄN PHƯỚC TÂN
(1648 - 1687)

Ông là con trai của chúa Thượng Nguyễn Phước Lan, sinh năm 1620. Hồi chưa lên ngôi, vào tuổi thanh niên, Nguyễn Phước Tân đã là một võ tướng có nhiều chiến công hiển hách. Năm 24 tuổi, ông đã đánh thắng các chiến thuyền Hà Lan. Trận đánh Trịnh Đào, ông theo cha tòng chinh, bắt được đến ba vạn tù binh. Và cũng sau đó, chúa Thượng mất, ông lên nối ngôi vào lúc 28 tuổi.

Nét đặc sắc của Nguyễn Phước Tân, là mặc dầu đang tuổi thanh niên, song ông không để mình phải lụy vào nữ

sắc. Người trẻ thường yêu say đắm, chính ông cũng đã phải lòng một cô đào hát. Đọc sử sách ông thấy nhiều vua chúa đã vì say mê gái đẹp mà làm cho đất nước ngả nghiêng, thậm chí đến hại thân mình, ông đã tinh ngô và cương quyết tuyệt tình với người con gái đó. Ông đã kiên quyết xử lý những chuyện lăng nhăng, làm rõ cơ đồ. Tống Thị đã quyến rũ cha ông trước đây, và khi cha mất, Thị vẫn không từ những thủ đoạn mê hoặc người khác. Sắc đẹp và mưu mô của Thị có ma lực rất lớn, gây tác hại rất nhiều. Người chú ruột của ông là Nguyễn Phước Trung trước đây từng có thái độ nghiêm khắc, chủ trương trừng trị Tống Thị, nhưng chỉ vì vài cử chỉ ngọt ngào, vài món quà khéo léo của Thị, mà rơi vào mê cung tội lỗi. Nguyễn Phước Trung nhanh chóng bị Tống Thị quyến rũ. Từ đó Thị đã xui khiến Phước Trung phải tìm cách đoạt cho được ngôi chúa, phản bội lại Nguyễn Phước Tân. Năm được âm mưu này, Nguyễn Phước Tân đã thẳng tay bắt giam Phước Trung và chém đầu Tống Thị. Nhân dân Đàng Trong rất đồng tình ủng hộ. Không những thế, ông còn chặn được mưu mô của chúa Trịnh, vì Tống Thị còn có âm mưu liên kết với Đàng Ngoài để lật đổ cơ đồ Đàng Trong. Tống Thị chết, họ Trịnh không còn tay trong làm nội gián nữa. Nhân dân Đàng Trong rất kính phục Nguyễn Phước Tân và gọi ông là Hiền vương, tức chúa Hiền.

Chúa Hiền luôn luôn nuôi mộng tiến ra phía Bắc để tiêu diệt họ Trịnh. Ông đã sử dụng những viên tướng giỏi như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, giao cho cầm quân Bắc tiến. Thời kỳ chúa Hiền cai trị là thời kỳ hai bên Trịnh Nguyễn giao tranh kịch liệt với nhau, suốt mười tám năm trời, khi thì bên này được, khi lại bên kia thắng.

Hai bên đèo Ngang trở thành bãi chiến trường liên miên, quân dân hai miền đều cực khổ. Cuối cùng, không phân thắng bại, phải lấy sông Gianh làm giới hạn, ngừng việc chiến tranh.

Nguyễn Phước Tần lại chuyển hướng vào phía Nam. Ông can thiệp vào công việc nội bộ của nước Chân Lạp, cho quân sang giúp nước này. Vua Chân Lạp phải hằng năm triều cống, và yêu cầu phải chia đất giúp cho các tướng nhà Minh chạy sang ta vì không phục nhà Thanh. Các tướng ấy là bọn Dương Ngạn Định, Trần Thượng Xuyên, rời bỏ Trung Hoa, xin thần phục chúa Nguyễn, đã được Nguyễn Phước Tần bố trí cho về ở cửa biển Mỹ Tho. Vua Chân Lạp là Nặc Nộn phải chia đất này cho họ, kết làm anh em, cũng thần phục chúa Nguyễn.

Chúa Hiền đã tỏ ra là một nhà lãnh đạo tài năng biết quản lý đất nước. Đàng Trong dưới quyền ông trong vòng bốn mươi năm (Có hơn nửa thời gian ông ở tuổi thanh niên) - đã trở nên thịnh vượng, có cuộc sống thái bình. Ông giữ được tư cách đúng mực, không xa hoa, không lười biếng, và luôn luôn biết nghĩ đến việc làm sao cho dân được no ấm, yên lành. Quan lại và tướng tá cũng đều là những người giúp đỡ ông có hiệu quả. Ông mất năm 1687, thọ 68 tuổi. Nhà Nguyễn tôn miếu hiệu của ông là Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế.

**CHÚA NGHĨA
NGUYỄN PHƯỚC THÁI**
(1687 - 1691)

Trước đây, các sách thường ghi tên ông là Nguyễn Phước Trăn, sinh năm 1649, con trai của Nguyễn Phước Tân. Kế vị cha vào năm 38 tuổi (1687), và chỉ làm chúa được 4 năm. Nhân dân gọi ông là chúa Nghĩa, có lẽ vì ông là người khoan dung đức độ, có lòng thương dân, thường giảm nhẹ sưu thuế và hình phạt.

Lên ngôi chúa thời gian không lâu, nhưng Nguyễn Phước Thái đã làm được một số việc như: Ông dẹp được bọn tướng tá nhà Minh ở Mỹ Tho. Thời chúa Hiền, Dương

Ngạn Định đã về hàng, nay lại cấu kết với Nặc Thu ở Chân Lạp, định đánh đổ Nặc Nộn, chống lại với quân Nguyễn. Nguyễn Phước Thái đã bình định được tất cả.

Một việc làm quan trọng của chúa Nghĩa là định đô ở Phú Xuân. Ông cho dời dinh thự khỏi Kim Long, về nơi này xây thành quách, cung điện để có được một thủ phủ bề thế hơn, xứng với cả vùng đất phương Nam đã được mở mang rộng lớn. Thành Phú Xuân, chính là Kinh đô của nhà Nguyễn và là thành phố Huế bây giờ, đã được xây dựng từ năm 1687, ngay lúc chúa Nghĩa vừa lên ngôi.

Năm 1691, Nguyễn Phước Thái lâm bệnh mất, giao quyền cho con trưởng là Nguyễn Phước Chu. Ông chỉ sống được 42 tuổi. Miếu hiệu của ông là Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế.

PHÓC CHÍA
NGHỆ NĂM PHÓC CHÍA
(1691 - 1725)

Ông sinh năm 1675, nối ngôi cha năm 1691 khi mới 16 tuổi. Tuy trẻ tuổi, nhưng ông có trình độ học vấn cao, hiểu biết và biết giữ gìn tư cách, không hoang phí xa hoa, có ý thức chiêu hiền đai sĩ nên được nhiều người kính trọng. Ông rất sùng đạo Phật, đã từng lấy pháp hiệu là Thiên Túng đạo nhân và Hưng Long cư sĩ. Hồi mới 20 tuổi, ông đã cho mời hòa thượng Thích Đại Sán ở Trung Quốc sang giảng kinh, mở rộng chùa Thiền Lâm. Các hoàng thân, quốc thích và quan lại thọ giới nhà Phật rất nhiều. Thích Đại Sán cũng giúp nhiều ý kiến về việc

trị nước an dân và soạn cuốn sách *Hải Ngoại ký sự*. Chúa Nguyễn Phước Chu còn cho mua hàng ngàn cuốn kinh Luật, Luận, cho trùng tu chùa Thiên Mụ và đúc một cái đại hồng chung cho nhà chùa.

Đây là thời chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã tạm ngừng. Hơn 30 năm bờ cõi yên ổn. Nguyễn Phước Chu có điều kiện mở rộng đất đai xuống phía Nam và đạt được những thành tựu đáng kể: Đặt phủ Bình Thuận năm 1697 gồm các đất Phan Rang, Phan Rí.

Ông cũng có công lao, mở đầu cuộc kinh dinh Nam Bộ. Từ năm 1698, ông đã cho Nguyễn Hữu Cảnh (con trai Nguyễn Hữu Dật) vào bình định, lập nên hai trấn là Trấn Biên (nay là Biên Hòa) và Phiên Trấn (nay là Gia Định). Sài Gòn chính là đất do Nguyễn Hữu Cảnh đầu tiên lập nên trấn dinh, để trở thành Sài Gòn, và là thành phố Hồ Chí Minh bây giờ. Nhân dân ta ghi nhớ công lao của Nguyễn Hữu Cảnh dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Phước Chu hồi ấy. Nguyễn Hữu Cảnh còn phát huy ảnh hưởng sang cả Chân Lạp, đuổi vua nước này là Nặc Thu bỏ chạy, cho lập Nặc Nộn làm vua. Nặc Nộn hoàn toàn qui phục, vui lòng nộp cống cho chúa Nguyễn mỗi khi nội bộ Chân Lạp không yên, Nặc Nộn lại phải cầu đến sự hỗ trợ, chính phạt của Nguyễn Hữu Cảnh.

Giữ vững hai trấn rồi, chúa Nguyễn vươn tay đến miền đất tận cùng của Nam Bộ. Lúc ấy, bên Trung Quốc có Mạc Cửu ở Quảng Đông, không phục nhà Minh, bỏ chạy sang Chân Lạp. Vua Chân Lạp cho Mạc Cửu khai khẩn đất Hà Tiên. Thấy cơ đồ Chân Lạp không vững vàng, họ Mạc đã xin về với Thuận Hóa. Nguyễn Phúc Chu cho Mạc

Cửu làm Tổng binh Hà Tiên, và thế là bản đồ nước Việt thêm vùng đất mới. Toàn đất đai Nam Bộ thuộc giang sơn nước ta kể từ bấy giờ. Công lao to lớn của Nguyễn Phước Chu là ở đó. Nhân dân thấy ông quả là một vị chúa có năng lực, đất Đàng Trong xứng đáng như một quốc gia, đã gọi ông là Quốc chúa, có hiệu là Minh vương. Ông cũng rất tự hào nhận lấy vinh dự này, cho đúc ấn quốc bảo, đề mấy chữ “Đại Việt quốc, Nguyễn Chúa vĩnh trấn chi bửu”. Đó là vào lúc ông 45 tuổi.

Nguyễn Phước Chu còn rất quan tâm đến lĩnh vực văn hóa xã hội. Tuy nhiên về đạo Phật, ông vẫn sùng Nho, đã cho tổ chức các kỳ thi. Thi ở ngay trong sân phủ chúa, và cũng gọi là thi Đinh như đại khoa ngoài Bắc. Chúa cho thi khoa Văn chức để chọn những người có tài văn học; cho thi Tam ty để chọn người ra làm việc hành chính. Còn các kỳ thi Chính đồ, Hoa văn, Nhiêu học giám sinh v.v... thì cũng như thời các chúa trước.

Dưới thời Quốc chúa, nhiều nhân tài đã xuất hiện để tên tuổi lại các đời sau, như trường hợp Nguyễn Hữu Cảnh, một công thần xuất sắc. Người ta còn truyền tụng về quan Nội tán Nguyễn Khoa Đăng, một con người mưu lược, giữ gìn phép tắc nghiêm minh. Ông được cử ra kinh lược vùng Bắc Quảng Trị, đã bảo đảm được sự an toàn cho dân chúng, diệt được nạn cướp bóc ở Truông nhà Hồ. Đã có ca dao truyền lại: *Trông nhà Hồ, Nội tán cấm nghiêm* là chỉ việc ấy.

Nguyễn Phước Chu mất năm 1725 thọ 50 tuổi. Miếu hiệu là Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế.

NGUYỄN PHƯỚC CHU
NGUYỄN PHƯỚC CHU
(1725 - 1738)

Ông là con trai trưởng của Quốc Chúa Nguyễn Phước Chu, sinh năm 1697, nối ngôi cha khi ba mươi tuổi (1725). Ông cũng là một vị chúa đứng đắn, biết khuyên dụ dân chúng an cư lạc nghiệp, tuởng lệ đến các tướng tá binh sĩ. Ông có ý thức nấm vững tình hình chung, nên đã có sáng kiến lập dinh Đìều khiển ở Phiên Trấn (Sài Gòn) để có thể chỉ đạo thông suốt mọi việc, nhất là về quân sự. Ông cũng cho ổn định việc kinh dinh ở các vùng đất mới, lập châu Định Viễn (sau này là tỉnh Định Tường), mở dinh Long Hồ (sau này là tỉnh Vĩnh Long). Ông cho

con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ làm đô đốc trấn Hà Tiên, cho con Nặc Yêm là Nặc Tha làm vua Chân Lạp. Dưới sự lãnh đạo của ông, đất nước được bình yên, ông được dân chúng tôn là Ninh vương.

Ông mất năm 1738 khi mới 43 tuổi, ở ngôi 13 năm, miếu hiệu là Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế.

**VĂN HÓA
NGUYỄN PHÚC KHOÁT**
(1738 - 1765)

Ông là con trưởng của Chúa Ninh vương, sinh năm 1714, lúc nối ngôi mới có 24 tuổi (1738). Ông là người có ý thức dựng thành vương nghiệp ở Đàng Trong. Năm 1744, đúng vào lúc 30 tuổi, ông chính thức lên ngôi vương, đúc ấn quốc vương và cho thi hành nhiều cải cách lớn, để thay đổi hẳn một trấn thành một quốc gia riêng:

- Ông cho xây dựng Phú Xuân thành một Kinh đô, có nhiều công trình kiến trúc tráng lệ. Dựng các điện, gác, hiên, đình cho bề thế. Vừa kiến thiết trong nội đô, vừa mở

mang các vùng phụ cận, lập phủ, lập các phố phường, chợ búa. Phú Xuân trở thành một nơi đô hội, xứng đáng là một trung tâm, một địa điểm của cơ quan đầu não trong xứ.

- Ông cho tổ chức lại bộ máy hành chính đúng như qui cách của một triều đình:

+ Phủ chúa nay được gọi là điện

+ Các nha sở trước đây đổi thành bộ. Bắt đầu từ thời Võ vương, nhà nước đã có sáu bộ để quản lý các công việc trong nước. Đó là các bộ Lại, bộ Lễ, bộ Bin, bộ Hộ, bộ Hình và bộ Công. Lục bộ thương thư mà ta thường nghe nói là có từ lúc này.

+ Quan lại và dân chúng tâu trình với nhà chúa, nay phải gọi là tấu, giống như quan lại triều đình tấu lên nhà vua. Nhà thờ họ của chúa nay gọi là tông miếu. Các vợ của chúa chưa gọi là hậu hay phi tần, nhưng cũng không gọi là phu nhân mà gọi là tả hành lang và hữu hành lang.

- Tiến hành cải cách một số phong tục: Như đàn bà phải mặc quần, khác với phụ nữ Bắc Hà mặc váy. Các con trai kể cả con các nhà tôn thất, đều gọi là mệ.

- Quan tâm đến việc xây dựng chính quyền, bảo đảm nội trị an toàn và bộ máy trong sạch. Bắt mọi người phải đi vào khuôn phép, dẹp trừ bọn gian tà trộm cướp, thanh trừ những quan lại tham nhũng.

- Quan tâm đến kinh tế quốc gia, cho người ngoại quốc buôn bán, đúc tiền kẽm để thay thế cho tiền đồng.

Nguyễn Phước Khoát cũng đặc biệt chú ý đến việc củng cố bờ cõi ở phương Nam đã được mở mang từ đời các

chúa Hiền, chúa Nghĩa. Dưới thời ông, các vùng đất xa gần (được gọi là các đạo) đều được củng cố như đạo Long Xuyên, đạo Kiên Giang. Các tỉnh như Sадéc, Rạch Giá, Cà Mau bây giờ đã được hình thành và quản lý. Để rảnh tay củng cố phía Nam, ông không tranh chấp với họ Trịnh ở phía Bắc nữa. Ông khéo giao thiệp với Xiêm La, tìm cách đẩy nước ta ra ngoài, để giữ trọn ảnh hưởng với Chân Lạp. Ngoài ra ông còn tìm cách cống nạp nhà Thanh bên Tàu, để họ quan tâm đến mình, biết thêm là ở Việt Nam, không phải chỉ có Đàng Ngoài của Lê Trịnh mà còn có Đàng Trong nữa.

Nguyễn Phước Khoát cũng sùng mộ đạo Phật - ông có pháp danh là Từ Tế đạo nhân. Nhưng ông vẫn cởi mở với đạo Thiên Chúa. Nhiều nhà thờ công giáo được lập ở Phú Xuân và những nơi khác. Ông cũng sử dụng một số trí thức phương Tây am hiểu y học và thiên văn học. Ông trân trọng những tài năng, được những người giỏi như Nguyễn Cư Trinh (gốc ở Nghệ An) phò tá. Từ Hà Tiên, Mạc Thiên Tích tổ chức những sinh hoạt văn chương khá sôi nổi như thành lập Chiêu Anh Các. Nguyễn Cư Trinh cũng giao thiệp với nhóm văn nhân này.

Võ vương Nguyễn Phước Khoát rất xứng đáng là một vị chúa tài năng. Ông đã dốc sức vào việc xây dựng Đàng Trong. Nhưng trong cuộc đời riêng ông lại vướng vào một mối tình tội lỗi, khiến cho cơ nghiệp họ Nguyễn lâm vào bước suy vong, do mưu mô thủ đoạn thao túng của người cậu ruột là Trương Phúc Loan. Người này đã sắp xếp cho ông gần gũi với nàng Ngọc Cầu, con gái chú ruột của ông. Hai anh em gần nhau rồi quấn quít lấy nhau, tuy không

tuyên bố công khai nhưng đã thành vợ chồng gắn bó, sinh được người con trai là Nguyễn Phước Thuần (lúc này Nguyễn Phước Khoát 39 tuổi). Chúa mê em gái quá, nên không lưu ý gì đến chính sự, để Trương Phúc Loan mặc sức lộng hành. Năm 1765, Nguyễn Phước Khoát chết, Trương Phúc Loan tìm cách loại trừ tất cả những người con khác của ông để cho Nguyễn Phước Thuần kế vị, đẩy sự nghiệp Chúa Nguyễn hàng trăm năm xây dựng đến bước tiêu vong: Nguyễn Phước Khoát mất vào năm 51 tuổi. Miếu hiệu là Thế Tông Hiếu võ hoàng đế.

Đọc thêm:

VỤ LOẠN LUÂN TRONG MƯU ĐÔ SÂU SẮC

Vốn là cậu ruột của Võ vương, Nguyễn Phước Khoát được giao nhận nhiều việc quan trọng trong dinh, nhưng Trương Phúc Loan vẫn chưa vừa ý. Võ vương nổi nghiệp chúa, là một người có năng lực nhất định, vai trò ông cậu cũng chưa ảnh hưởng bao nhiêu. Trương Phúc Loan lại có nhiều con, cả trai gái trên một chục đứa, mà không phải đứa nào cũng dễ dàng chịu khuất phục mình sau này. Cần phải có mưu mẹo sâu sắc, lâu dài hơn thì mới bảo đảm được quyền hành và của cải.

Trương Phúc Loan đã tìm ra diệu kế. Trong số những người hoàng tộc họ Nguyễn, Trương có người rất thân là Dận quận công Nguyễn Phước Điền, là chú của Phước Khoát. Hai người bàn bạc kín đáo với nhau, rồi Trương hàng ngày đưa con gái của Điền là Nguyễn Thị Ngọc Cầu vào vương phủ chơi. Ngọc Cầu là một trang tuyệt sắc. Nhiều mỹ nhân nổi tiếng ở Đà Nẵng lúc đó, không thể sánh nổi sắc đẹp của nàng. Phước Khoát và Ngọc Cầu là anh em con cháu con bác, đều trạc tuổi thanh xuân, gặp nhau thì quần quít lấy nhau. Tình họ hàng lâu ngày, đã chuyển thành tình yêu nam nữ. Những ngày đầu, họ còn gắp nhau ái ân một cách kín đáo, vụng trộm, nhưng rồi họ không ngần ngại trở thành vợ chồng, sau khi Ngọc Cầu sinh hạ được một đứa con trai. Đứa bé được đặt tên là Nguyễn Phước Thuần. Ngọc Cầu chính thức là một vương

phi, bất chấp cả luật lệ, phong tục và những lời đàm tiếu. Không những thế, anh em của Ngọc Cầu đều được ban chức, phong tước, giữ các vị trí quan trọng trong vương triều (lúc này Nguyễn Phước Khoát đã xưng vương). Trương Phúc Loan cố nhiên là kẻ có công tiến người đẹp, lại là ông cậu, càng có thêm nhiều quyền lợi, được Võ vương hết sức nể nang trọng dụng.

Nhưng ý đồ của Trương Phúc Loan đâu phải chỉ có thế. Muốn thao túng được toàn bộ triều chính, muốn thực sự có quyền hành tối thượng, thì cần phải làm sao cho Nguyễn Phước Thuần sau này được nối ngôi cha. Đây là một việc khó. Con trai trưởng của Võ vương là Nguyễn Phước Hậu đã chính thức được chọn làm kế vị. Tuy Phước Hậu bị chết non, song con trai của y là Hoàng Tôn Dương đã ra đời. Các quan tá, hữu bàn bạc với Võ vương, không nên lập chúa bé mà hãy dành ngôi cho con thứ hai là Chưởng Vũ Nguyễn Phước Luân. Võ vương đồng ý. Ông không dám nghe lời uốn éo của Ngọc Cầu để lập Nguyễn Phước Thuần. Cuộc tình duyên dẫu sao cũng là lén lút, phạm pháp. Mặt khác, Phước Thuần cũng còn quá bé, chẳng hơn tuổi Hoàng Tôn Dương là bao nhiêu.

Đành lẽ, Võ vương dồn hết tâm lực để phù trì cho Nguyễn Phước Luân. Ông chọn một vài vị quan có tài và là người thân tín để giao việc rèn cắp, chăm sóc đứa con thứ. Sự chuẩn bị chu đáo ấy càng làm cho Trương Phúc Loan lo ngại. Họ Trương bàn bạc kỹ với Ngọc Cầu cùng bọn tay chân đi tới những hành động quyết liệt.

Đúng vào hôm Võ vương chết, Trương Phúc Loan và Ngọc Cầu giữ kín chưa chịu phát tang, âm mưu đổi thay

di chúc. Lê Quý Đôn trong sách Phủ biên tạp lục đã chép đầy đủ việc này. Ngọc Cầu lập tức cho gọi một trăm tráng sĩ nấp sẵn ở trong vương phủ, và sai mời viên phụ chính cố mệnh là Ý Đức hầu Trương Văn Hạnh vào. Ông này là người được ủy thác việc phò tá Nguyễn Phước Luân. Văn Hạnh không biết để phòng, hấp tấp vào triều. Trương Phúc Loan ra tiếp, ném cây đèn xuống giường làm hiệu, bợn vệ sĩ xông ra giết chết Ý Đức hầu, bắt giam Nguyễn Phước Loan và tôn Nguyễn Phước Thuần lên ngôi chúa.

Năm ấy, Phước Thuần mới 12 tuổi. Âm mưu của Trương Phúc Loan được thực hiện trót lọt. Trương được tôn làm quốc phó, toàn quyền sinh sát, làm cho chính sự ở Đà Nẵng Trong đổ nát. Từ gây loạn luân đến gây loạn nước, tội của Trương Phúc Loan chồng chất. Dân chúng và quan lại Đà Nẵng Trong nhận rõ, nhưng không ai có mưu lược và lực lượng để trừ kẻ quyền thần. Mãi cho đến năm 1774, quân Trịnh tiến vào đánh phá, chúa Nguyễn mới cho bắt Trương Phúc Loan nộp để xin Trịnh lui quân. Quân Trịnh không nghe, tiến vào, chiếm được Phú Xuân. Nguyễn Phước Thuần và cháu là Nguyễn Phước Dương bỏ chạy.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Vũ Ngọc Khánh: Kho tàng giai thoại Việt Nam tập II, từ trang 731).

ĐỊNH PHƯƠNG
NGUYỄN PHƯỚC THUẦN
(1765 - 1777)

Ông là con trai của chúa Nguyễn Phước Khoát và bà Nguyễn Thị Ngọc Cậu. Mối tình của hai anh em là mối tình loạn luân, nên sinh con ra, không dám công khai mà phải nuôi Phước Thuần một cách kín đáo trong hậu cung. Nguyễn Phước Khoát còn có nhiều con trai lớn, đã định chọn các ông ấy, nhưng họ đều mất sớm. Ông định dành ngôi cho Nguyễn Phước Luân, đã cử phụ đạo để bày vẽ dùi dắt hắn hoi. Nhưng ngay hôm Nguyễn Phước Khoát mất, Trương Phúc Loan đã bí mật bắt giam Nguyễn Phước

Luân, giết các thầy phu đạo và đưa Nguyễn Phước Thuần mới 12 tuổi lên ngôi, có hiệu là Định vương.

Ông chúa bé con này, tất nhiên là không có quyền hành gì cả. Một mình Trương Phúc Loan chuyên quyền, bố trí cho con cái họ hàng của y và của bà Ngọc Cầu giữ các chức vụ quan trọng. Trương Phúc Loan tha hồ vơ vét của cải. Sử sách đã chép rõ là, có lần vùng Phú Xuân bị lũ lụt, Phúc Loan phải chờ ngày nắng ráo để đem vàng ra phơi. Cả một sân lớn nhà y, tràn ngập những thỏi vàng.

Cơ đồ chúa Nguyễn đến lúc suy sụp. Quân Xiêm thừa cơ sang đánh Hà Tiên, Mạc Thiên Tích thua chạy. Ở Qui Nhơn thì phong trào Tây Sơn nổi lên. Trương Phúc Loan không làm sao dẹp nổi. Đúng lúc ấy, ở phía Bắc chúa Trịnh Sâm nắm được tình hình liền sai Bùi Thế Đạt, Hoàng Đình Bảo đem quân vào Nam, lấy danh nghĩa là vào giúp chúa Nguyễn để trị tội tên quyền thần Trương Phúc Loan. Quân Trịnh đại thắng, vào thẳng thành Phú Xuân, đã bắt được Trương Phúc Loan nhưng ở lý không chịu rút quân về Bắc nữa. Chính vào dịp này, nhà học giả Lê Quý Đôn đã đi theo cuộc hành quân, và viết được cuốn sách *Phủ biên tạp lục*.

Họ hàng nhà Nguyễn nháo nhác cùng nhau bỏ chạy. Họ phải theo đường biển, chạy thoát khỏi Phú Xuân. Con trai của Nguyễn Phước Luân (người bị Trương Phúc Loan giam, bị lâm bệnh chết), là Nguyễn Phước Dương (thường gọi là Hoàng Tôn Dương) ở lại Quảng Nam. Còn Định vương Nguyễn Phước Thuần cùng với em hoàng tôn là Nguyễn Phước Ánh thì chạy vào Gia Định.

Song tất cả những người này đều không thoát khỏi sự

đuối đánh truy lùng của quân Tây Sơn. Năm 1777, Nguyễn Phước Thuần được 28 tuổi, vốn là Định vương, đổi hiệu là Thái Thượng vương bị bắt ở Long Xuyên, và bị giết ở Sài Gòn. Hoàng Tôn Dương cũng bị giết vào năm ấy. Chỉ có Nguyễn Phước Ánh lúc này 15 tuổi, chạy thoát ra đảo Thổ Chu.

Nguyễn Phước Thuần ở ngôi chúa 11 năm, làm Thái Dương vương một năm. Ông bị giết là kết thúc giai đoạn lịch sử của chín đời chúa Nguyễn ở miền Nam. Sau này, miếu hiệu của ông là Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế.

CÁC ÔNG VUA TRIỀU NGUYỄN

GIA LONG HOÀNG ĐẾ

(Nguyễn Phước Ánh 1802 - 1819)

Ông tên chính là Nguyễn Phước Ánh, sinh năm 1762, con ông Nguyễn Phước Luân và bà Nguyễn Thị Hoàn, cháu nội của Võ vương Nguyễn Phước Khoát. Cha bị hâm hại, ông ở với chúa Định vương Nguyễn Phước Thuần từ khi 4 tuổi. Cơ nghiệp họ Nguyễn suy sụp, Thuận Hóa bị mất, chúa tôi chạy vào Gia Định, lại bị Tây Sơn giết, cả Nguyễn Phước Thuần và Nguyễn Phước Dương. Nguyễn Phước Ánh trốn ra đảo Thổ Chu, mưu đồ khôi phục, dù lúc ấy ông còn rất ít tuổi. Đến năm 1779, ông mới 17 tuổi, được

thủ hạ tôn làm Đại nguyên súy. Năm 1780 xưng vương (18 tuổi) vẫn theo niên hiệu nhà Lê, dốc sức để cự lại với Tây Sơn. Nhưng liên tiếp bị thất bại. Hai lần chạy trốn ra đảo Phú Quốc, một lần chạy sang Xiêm, có khi bơ vơ trên biển, thiếu thốn đủ đường, nhưng nhờ chí kiên trì mà cuối cùng được thắng lợi. Năm 1802, Nguyễn Phước Ánh lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Gia Long.

Khi lên ngôi vua, Gia Long kịp thời đặt quan hệ ngoại giao, xin cầu phong với nhà Thanh, liên hệ với Xiêm La, Chân Lạp, đều có kết quả thỏa đáng, được các nước láng giềng ủng hộ. Ông đặt tên nước là Nam Việt. Nhà Thanh cho rằng tên nước là Nam Việt sẽ lẫn với nước của Triệu Đà ngày xưa nên đổi là Việt Nam. Nhà vua chú trọng việc định pháp luật, năm 1815 bộ “Quốc triều hình luật” gồm 398 điều đặc trưng được ban hành. Các việc tài chính, thuế khóa, tiền tệ, đo lường, giao thông, đê điều, v.v... đều được quan tâm và đưa vào nêu nếp. Ông cho thành lập các thành, các trấn (có nội trấn và ngoại trấn) lập sở địa bạ, đặt lục bộ, tam tào, bỏ các ngôi vị hoàng hậu, tể tướng, trạng nguyên.

Gia Long còn có ý thức chấn hưng văn hóa, phát huy truyền thống, nhằm khẳng định thế lực, danh tiếng của vương triều. Từ 1801, Gia Long đã ra lệnh soạn các bộ sử *Cương mục*, *Chính Biên*, *Tiền liên*. Năm 1806, Lê Quang Định đã làm xong sách: *Nhất thống địa dư chí*. Ông cũng cho lập Văn Miếu, mở khoa thi hương, nhưng chưa cho thi hội.

Từ thế kỷ 17, các chúa Trịnh, Nguyễn ở Đàng Ngoài, Đàng Trong đều đã sử dụng giáo sĩ và thương nhân nước

ngoài để mua vũ khí, khai thác các khả năng, nhằm tăng cường thế lực của mình. Nhưng chỉ Nguyễn Phước Ánh mới chính thức đi tìm ngoại vien. Ông đã cầu viện quân Xiêm, nhưng chẳng đi đến đâu, vì quân Xiêm sợ quân Tây Sơn như sợ cọp. Cả quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh, đã bị Nguyễn Huệ đánh cho tan tác bằng chiến thắng Rạch Gầm, Xoài Mút (1785). Gia Long còn nhờ cố đạo Bá Đa Lộc, mong cầu cứu Pháp, cho cả con là hoàng tử Cảnh sang Pháp làm con tin, ký hiệp ước ngày 28-11-1787, nhưng nước Pháp lại không quan tâm nên hiệp ước này không thực hiện được.

Quản lý một nước Việt Nam thống nhất từ Bắc chí Nam, Gia Long đã chia cả nước làm 23 trấn, 4 doanh. Từ Ninh Bình trở ra gọi là Bắc Thành gồm 11 trấn (5 nội trấn và 6 ngoại trấn); từ Bình Thuận trở vào gọi là Gia Định thành gồm 5 trấn. Ở quãng giữa là các trấn độc lập: Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Thuận, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận. Đất kinh kì đặt 4 doanh; Quảng Đức doanh (tức Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh và Quảng Nam doanh. Để tránh lộng quyền, ngay từ đầu nhà vua đã bãi bỏ chức vụ Tể tướng. Ở triều đình chỉ đặt ra 6 bộ: Lại, Hộ, Lê, Bình, Hình, Công do các thượng thư đứng đầu và Tả hữu tham trí, Tả hữu thị lang giúp việc. Ở trong cung thì không lập ngôi Hoàng hậu, chỉ có Hoàng phi và các cung tần.

Công cuộc khai hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long được tiếp tục. Thời Gia Long khối lượng đê, kè, cống được đắp nhiều nhất so với các triều trước.

Về đối ngoại, Gia Long đã tranh thủ sự ủng hộ và giữ

lẽ thàn phục nhà Thanh, đồng thời giữ mối quan hệ với Chân Lạp và Ai Lao.

Cũng như nhiều vua chúa khác, Gia Long đã đối xử không tốt với các công thần. Sau khi lên ngôi, Gia Long đã giết hại vị công thần bậc nhất của triều Nguyễn lúc đó là Nguyễn Văn Thành.

Còn một điểm nữa cũng gây nhiều tai tiếng đó là việc Gia Long đã tìm cách trả thù đối phương của mình một cách man rợ. Có thể vì nhà Tây Sơn đã phá tan cơ nghiệp của dòng họ Nguyễn. Có thể cũng vì phải trốn Tây Sơn mà Gia Long đã phải chịu đựng quá nhiều đắng cay nhục nhã, cho nên đến khi lên ngôi Gia Long đã thẳng tay trả thù. Gia Long tuyên bố: "Trẫm vì chín đời mà trả thù". Trả thù kẻ địch và tôn vinh lại những người đã khuất trong dòng họ Nguyễn. Nhưng sự tàn bạo và nhỏ nhen của Gia Long đã không thuyết phục được ai, mà lại biến ông thành kẻ tầm thường, không xứng đáng với một ông vua sáng lập ra triều đại nhà Nguyễn.

Ngày Đinh Mùi tháng 12 năm Kỷ Mão (1819) Gia Long mất, thọ 59 tuổi ở ngôi chúa 25 năm, làm vua trong 18 năm.



MINH MỆNH

(*Nguyễn Phước Đảm 1820 - 1840*)

Ông chính tên là Nguyễn Phước Đảm, sinh năm 1791, là con thứ tư của vua Gia Long và bà Trần Thị Dương. Con đầu của Gia Long là hoàng tử Cảnh, mất sớm vào năm 1801. Triều đình có người đề nghị cho con của Hoàng tử nối ngôi để giữ đúng dòng đích, nhưng Gia Long không đồng ý. Hoàng tử Đảm được lập làm thái tử năm 1815, đến 1820 thì làm vua, đặt quốc hiệu là Đại Nam, niên hiệu là Minh Mệnh.

Có thể thấy rằng trong số các ông vua của lịch sử Việt Nam, Minh Mệnh đúng là ông vua thanh niên, thanh niên một cách “trọn vẹn” nhất! Ông lên ngôi vào tuổi cường

tráng vũng vàng (30 tuổi: tam thập nhi lập). Và khi hết tuổi thanh niên, thì ông cũng từ biệt cõi đời: Ông mất vào năm 50 tuổi.

Trong thời gian ngồi trên ngai vàng, ông luôn luôn nhớ mình là một thanh niên. Ông thường nghĩ và nói chuyện với con cái và triều thần: “Trẫm đang độ tuổi trẻ, còn sáng suốt về tinh thần, mạnh mẽ về sức lực, nên trẫm hăng hárga việc triều chính...” Có lúc ông lại nói: “Trẫm đang tuổi thanh niên, còn sáng suốt để nghe việc và phán đoán, chỉ sợ sau đây mỏi mệt không được như ngày nay”. Ông nói với các con mình: “... Các con tuổi mới trên dưới ba mươi, mà không chịu nổi nóng lạnh, sau này đến năm, sáu, bảy mươi tuổi làm sao mạnh mẽ được như vậy? Ta hăng hárga đến tự cường không dám để mình nhàn hạ...”. Rõ ràng ông là con người rất có ý thức về tuổi trẻ của mình, biết rõ tuổi thanh niên là tuổi của hành động, của khả năng vươn lên, nên không chịu bỏ phí thời gian. Cũng có nhiều ông vua nhận ra được điều này, nhưng phát biểu thành quan điểm, thì Minh Mệnh bộc lộ rõ hơn cả.⁽¹⁾

Và trong cuộc sống bình sinh, với tư cách con người đứng đầu đất nước, Minh Mệnh đã luôn luôn bộc lộ sức trai để hoàn thành nhiệm vụ. Ông làm việc ngày đêm, không quản gì mệt mỏi. Ông đề ra các chủ trương, theo dõi việc hành chính một cách sát sao, sôi nổi, lúc nào cũng hừng hực tuổi xuân. Ông làm thơ, soạn sách, viết rất nhiều.

⁽¹⁾ Các ý, lời của Minh Mệnh được trích dẫn đều lấy từ sách Minh Mệnh chính yếu, bản dịch của NXB Thuận Hóa, Huế 1994.

tráng vũng vàng (30 tuổi: tam thập nhi lập). Và khi hết tuổi thanh niên, thì ông cũng từ biệt cõi đời: Ông mất vào năm 50 tuổi.

Trong thời gian ngồi trên ngai vàng, ông luôn luôn nhớ mình là một thanh niên. Ông thường nghĩ và nói chuyện với con cái và triều thần: “Trẫm đang độ tuổi trẻ, còn sáng suốt về tinh thần, mạnh mẽ về sức lực, nên trẫm hăng hárga việc triều chính...” Có lúc ông lại nói: “Trẫm đang tuổi thanh niên, còn sáng suốt để nghe việc và phán đoán, chỉ sợ sau đây mỏi mệt không được như ngày nay”. Ông nói với các con mình: “... Các con tuổi mới trên dưới ba mươi, mà không chịu nổi nóng lạnh, sau này đến năm, sáu, bảy mươi tuổi làm sao mạnh mẽ được như vậy? Ta hăng hárga đến tự cường không dám để mình nhàn hạ...”. Rõ ràng ông là con người rất có ý thức về tuổi trẻ của mình, biết rõ tuổi thanh niên là tuổi của hành động, của khả năng vươn lên, nên không chịu bỏ phí thời gian. Cũng có nhiều ông vua nhận ra được điều này, nhưng phát biểu thành quan điểm, thì Minh Mệnh bộc lộ rõ hơn cả.⁽¹⁾

Và trong cuộc sống bình sinh, với tư cách con người đứng đầu đất nước, Minh Mệnh đã luôn luôn bộc lộ sức trai để hoàn thành nhiệm vụ. Ông làm việc ngày đêm, không quản gì mệt mỏi. Ông đề ra các chủ trương, theo dõi việc hành chính một cách sát sao, sôi nổi, lúc nào cũng hừng hực tuổi xuân. Ông làm thơ, soạn sách, viết rất nhiều.

⁽¹⁾ Các ý, lời của Minh Mệnh được trích dẫn đều lấy từ sách Minh Mệnh chính yếu, bản dịch của NXB Thuận Hóa, Huế 1994.

Ông chú ý cả mặt quân sự, thân hành ra thao trường chứng kiến việc luyện tập. Ngồi trong triều, mà ông chỉ đạo các cuộc hành quân ở xa, rất kịp thời, và sát sao. Phải biết phát huy được sức mạnh của tuổi thanh niên mới làm được như thế.

Ngay trong đời sống riêng tư, người ta cũng phải ngạc nhiên về sức cường tráng của ông. Không có tài liệu cho biết chân dung (hình thức) và thể lực của ông như thế nào, chỉ biết ông có nhiều vợ (chính thất, thứ thất) và rất đông các phi tần, đã có tới 142 người con: 78 hoàng tử và 64 công chúa.

Minh Mệnh là một ông vua chú ý đến việc củng cố và hoàn thiện hơn bộ máy quản lý đất nước xây dựng chính quyền quốc gia một cách có nền nếp khoa học, phân minh. Về mặt này, các nhà vua của các triều đại trước đây, không vượt ông được. Vua Gia Long thiết lập được vương triều, dựng thành đế nghiệp, nhưng những cố gắng buổi đầu chỉ mới là đặt nền tảng mà thôi. Phải đến thời Minh Mệnh, vương triều mới thực sự là có tổ chức hoàn bị.

- Tổ chức lại triều chính, đặt Nội các, rồi thành lập Viện Cơ mật đưa những vị đại thần có uy tín, có trình độ để vào cùng nhà vua quyết định những việc quan trọng trong nước.

- Ông lập lại mạng lưới hành chính quốc gia, bãi bỏ các trấn, dinh, chia cả nước thành tỉnh, châu (cả nước có 31 tỉnh), đặt các Tổng đốc (hoặc Tuần phủ) Bố chánh, Án sát, Lãnh binh. Riêng Kinh đô, lập thành một phủ, đứng đầu là phủ doãn. Điều đáng chú ý là việc chia ranh giới cho các tỉnh thành của Minh Mệnh, không những hợp với

cách nhìn địa lý hành chính mà còn hợp với cái nhìn văn hóa. Người Pháp sau này phải tôn trọng cách sắp đặt đó.

- Sắp xếp lại các phẩm trật, cho quan lại lãnh lương theo cấp bậc, trật tự từ nhất phẩm đến cửu phẩm (có chính phẩm và tòng phẩm tất cả 18 bậc) là từ đời Minh Mệnh. Quan lại nhận chức gì, được tước gì, chủ yếu được đổi chiếu để xếp theo các phẩm, khiến cho bộ máy trở nên rành mạch, rõ ràng.

1. Bảo đảm kỷ cương từ hoàng tộc đến triều quan.

Phương châm của những nhà nho hành đạo là tu thân, tề gia, trị quốc. Minh Mệnh đã đi rất đúng những điều cơ bản ấy. Ông biết giữ gìn tư cách: Học hỏi nhiều, phấn đấu nhiều, không để ai chê bai về đức tính con người nghiêm nghị, đúng mực. Hơn nữa, ông còn tỏ ra rất nghiêm khắc với mình và với những người chung quanh. Con cháu, họ hàng của ông không thể dựa vào uy thế hay hơi hướng nhà vua mà vượt ra ngoài bốn phận. Không những thế, Minh Mệnh còn chú ý đến việc tề gia, lập ra phủ Tôn nhân để trông coi các việc của hoàng tộc, cử người dạy dỗ con trai, con gái. Ông nêu rõ ràng những đế hệ, phiên hệ để phân biệt rạch rời các ngôi thứ trong dòng họ; ngay trong nội cung cũng chia thành thứ bậc phân minh (có đến 9 bậc phi tần). Ông không nêu thành văn bản, nhưng rất tôn trọng chủ trương từ bất của nhà Nguyễn (bốn điều không: Không có Trạng nguyên, không có Tể tướng, không có Hoàng hậu, không có Đông cung). Ông cũng rất chặt chẽ trong việc dùng các quan lại. Người không có học vị, nhưng có tài vẫn được dùng vào chức vị lớn (như trưởng hợp Nguyễn Tri Phương); người đã làm quan nhưng học hành kém, vẫn bị loại.

2- Quan tâm đến giáo dục và học thuật.

Là người tinh thâm Nho học, sùng đạo Khổng Mạnh, Minh Mệnh rất quan tâm đến học hành khoa cử tuyển chọn nhân tài. Dựng Quốc Tử Giám, đặt chức Tế tửu và Tư nghiệp. Thời Gia Long, cứ sáu năm có một khoa thi hương, chưa mở thi hội. Minh Mệnh đổi lại ba năm thi hương một lần, năm nay thi hương thì năm sau thi hội. Ông đặt thêm học vị phó bảng ở dưới bậc tiến sĩ, và đổi những hương cống, sinh đồ thời Lê thành cử nhân và tú tài.

Bản thân nhà vua cũng rất say mê, đã từng làm thơ, soạn sách, văn học, khuyến khích việc biên soạn sách vở, nhất là loại sách sử, địa. Nhiều người biên soạn sách mới, dâng sách cũ, đều được nhà vua ban thưởng khuyến khích. Các bộ sách quý như: Gia Định thành thông chí, Lịch Triều Hiến Chương loại chí (và nhiều nữa) đều xuất hiện dưới triều Minh Mệnh. Một điều ngạc nhiên nữa là các hoàng tử, công chúa con vua, đa số đều là những nhà văn, nhà thơ xuất sắc, và đều nổi tiếng dưới triều Thiệu Trị, Tự Đức sau này, cùng với một loạt tác giả xuất sắc khác.

3. Ôn định nội tình và mở mang thế lực.

Dưới triều Minh Mệnh (và cả những triều vua sau này nữa) nước ta xảy ra nhiều cuộc loạn lạc: Dân chúng nổi lên chống lại triều đình. Điều này không có gì lạ. Nhà Nguyễn mới lập được cơ nghiệp, chưa gây được nhiều tín nhiệm với các tầng lớp nhân dân. Người ta còn nhớ nhà Lê, nhà Tây Sơn. Xã hội vẫn còn nhiều bất công, hoạn nạn, rồi liên tiếp lại gặp nhiều thiên tai: Mất mùa, lụt lội. Nhiều cuộc bạo loạn đã xảy ra: Miền Bắc có các cuộc nổi dậy của Phan Bá

Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân; miền Nam có Lê Văn Khôi, v.v... Minh Mệnh đã phải đổi phó vất vả với những cuộc khởi nghĩa ấy.

Vừa dẹp trừ nội loạn, Minh Mệnh còn chủ trương mở mang thế lực rộng ra ngoài. Ông đổi tên nước Việt Nam là Đại Nam, và muốn nước mình trở thành một đế quốc hùng mạnh. Và quả thực ông đã khiến cho nước ta thực sự đóng vai trò nước lớn lúc bấy giờ. Ông lập các phủ Trấn Ninh, Lạc Biên, Trấn Định, Trấn Man nhằm khống chế Ai Lao, và thực sự kiểm soát Chân Lạp, đổi Nam Vang là trấn Tây Thành. Quan lại Việt Nam đã được cử sang các vùng đó làm quan cai trị, và tất nhiên đã gây nhiều bất bình với dân chúng khiến cho tình hình rối loạn cứ liên tiếp xảy ra.

4. Về đổi ngoại.

Minh Mệnh đặc biệt chú ý thần phục nhà Thanh nhận sự phong vương của nhà Thanh. Còn đối với các nước phương Tây, ông không có thiện cảm. Những người Pháp trước đây là công thần của Gia Long như các ông Se-nhô, Va-ni-ê, bị đổi xử một cách nhạt nhẽo, họ đều phải trở về nước. Nhà vua từ chối không giao thiệp với Pháp, không cho các tàu Anh, Pháp vào thông thương. Tổng thống Mỹ lúc đó (1832) đã cho đưa quốc thư sang xin đặt quan hệ, nhưng nhà vua cũng không tiếp. Chính sách thụ động như vậy đã kìm hãm sự phát triển của đất nước. Ông không có thiện cảm với Thiên chúa giáo, chủ trương phải cấm đạo để giữ gìn phong tục nước nhà. Nhưng một mặt, ông vẫn cho người đi các nước ở vùng biển Đông để thông thương, mua bán hàng hóa, và cho học cách đóng tàu của người phương Tây.

5. Chú ý các mặt phong tục xã hội.

Bản thân vua có ý thức về sự tu thân, ông cũng muốn cho dân chúng trong nước giữ gìn thuần phong mỹ tục. Ông ban các điều huấn dụ để dạy dỗ dân. Ông rất nghiêm khắc với tệ tham nhũng, dùng hình phạt nặng nề và công bố cho toàn dân biết. Ông khuyến khích và ban thưởng cho các quan thanh liêm. Để cải thiện đời sống nhân dân, ông khuyến khích việc khẩn hoang, thống nhất việc đo lường, v.v...

Vua Minh Mệnh mất năm 1841, thọ 50 tuổi. Miếu hiệu là Thánh tổ Nhân hoàng đế.

Đọc thêm

Năm 1984, Nhà xuất bản Văn hóa có cho in cuốn sách *Nguyễn Công Trứ của Vũ Ngọc Khánh* viết theo thể danh nhân truyện ký về cuộc đời và sự nghiệp của con người đã sống qua 4 đời vua của nhà Nguyễn. Sách đã đánh giá rất đúng nhân vật, có liên hệ đến các vua Nguyễn một cách công bằng, khác với nhiều nhận định thiên lệch xưa nay. Sách được hoan nghênh, nên sau đó Trường viết văn Nguyễn Du, câu lạc bộ Nghi Xuân đã cho tái bản (1996). Chúng tôi trích lại một đoạn để góp thêm tài liệu cho bạn đọc.

Những nhà nghiên cứu sử học trước Cách mạng Tháng Tám vẫn chưa thống nhất được với nhau về cách đánh giá Minh Mệnh. Người thì cho nhà vua là một vị anh quân chăm chỉ việc nước, có nhiều sáng kiến trong việc tổ chức triều chính để làm cho điển lệ nước nhà được đầy đủ nghiêm túc. Ông ta tự coi sóc mọi việc, thẩm tra giấy tờ, phán xét và quyết định lấy tất cả. Ông không hề tỏ ra lười biếng, bê trễ, mặc dù ở ngôi cao, có điều kiện và cơ hội hưởng lạc. Triều đại của ông là thời gian mà nước Đại Nam (ông đổi tên nước Việt Nam thành Đại Nam) khuếch trương thế lực, trở thành một nước đế quốc hẵn hoi, làm cho nhiều nước láng giềng phải “thần phục”.

Ý kiến trái lại thì cho Minh Mệnh là một ông bạo quân (ông vua tàn bạo) nghiêm khắc và ác độc. Ông gay gắt với cả người nhà, những lớp hoàng thân quốc thích. Ông giết chị dâu (vợ hoàng tử Cảnh), cấm bọn em út và con cháu không được đến gần mình, thăng tay trừng trị

quan lại kể cả những công thần của Gia Long, đàn áp các cuộc bạo động ở các tỉnh, nặng đầu óc hiếu chiến, muốn cai trị trên cơ sở một nền đế chế hùng mạnh và có phạm vi thế lực rộng lớn.

Đúng là tất cả những điều trên đây đều phù hợp với Minh Mệnh, mặc dầu về phương diện chứng cứ, sử liệu, vẫn còn nhiều chi tiết chưa thể xác minh. Chuyện giết chị dâu, chưa được cụ thể lắm, chuyện giết hại công thần có nguyên nhân từ một định kiến, ghét bỏ cá nhân hay còn có vấn đề cảnh giác, triệt hạ vây cánh lộng thần v.v... Dù sao thì đó cũng là những vấn đề tồn nghi, nhưng cũng không cần thiết lắm để phải có sự xác minh rành mạch.

Điều mà ta phải thừa nhận ở Minh Mệnh là ông vua này quả có những đức tính khác so với nhiều vị hoàng đế triều Nguyễn. Ông làm việc chuyên cần, và tỏ ra muôn bao quát nhiều lĩnh vực. Ông luôn luôn muốn cải tiến tổ chức, từ trong nội bộ tôn thất cung đình cho đến hệ thống cơ cấu chính quyền, hàng ngũ quan lại ở các địa phương. Ông quan tâm đến văn chương, chú ý đến võ bị. Sách *Minh Mệnh chính yếu* còn chép cả việc ông thân hành ra chỉ huy việc luyện tập thủy quân và còn có những chỉ thị cụ thể hợp với binh pháp thủy chiến. Ông cũng nhận ra được những tệ lậu của lối học, lối thi và đã nói thẳng với triều đình rằng học phong của sĩ tử ngày nay là suy đồi hủ bại. Đó là điều ít thấy ở các ông vua nhà Nguyễn khác, song cũng cần phải nói thêm rằng ở trường hợp này, tuy có tỏ ra sáng suốt trong nhận định, song Minh Mệnh vẫn không có biện pháp gì thay đổi, ông vẫn cứ giữ nguyên tính chất bảo thủ của việc học, việc thi, chứ không cải tiến chút nào. Đức tính quả cảm của ông, cơ bản

là nhằm để củng cố uy quyền tối thượng nhà vua, mà uy quyền ấy lại xác lập trên cơ sở chế độ quân chủ độc tài, trên lý thuyết Tống Nho khe khắt.

Mặt khác, còn phải nhận rằng Minh Mệnh là một ông vua có khá nhiều thủ đoạn, có những thuật lung lạc mọi người, nhằm khẳng định quyền uy của mình. Đối với triều thần, ông luôn luôn có thái độ đàn áp, khống chế, nhưng lại được ngụy trang bằng những biện pháp khôn khéo bể ngoài. Việc xử trí bọn công thần đời Gia Long là một bằng chứng rất lộ liêu. Chắc chắn ông vốn có thành kiến nặng nề đối với họ, thậm chí có thể nói là ghét bỏ đến mức thù hận. Nhưng ông khôn khéo gợi cho đình thần dâng sớ luận tội Lê Văn Duyệt, Lê Chất, mặc dù những người này đã mất. Cảm thấy ý đồ hoàng đế, đình thần gồm toàn những nhà “tâm lý nịnh thần” sành sỏi, ai mà dám nói khác đi! Tôi trạng được sắp đặt đầy đủ đúng như ý nhà vua rồi, vua còn cho công bố khắp các tỉnh thành, “để” hỏi “ý kiến” các quan địa phương, làm như nhà vua vốn là kẻ không thích chuyên quyền độc đoán! Lê cố nhiên là các quan tinh đều nhất trí với triều đình, và lầm kẻ sê đề nghị ra tội nặng hơn. Thế là nhà vua được thể cho rằng sự hành tội này là đúng như công luận. Ý kiến nhà vua là sáng suốt, đúng đắn không phải hồ nghi. Tiếp theo nhà vua lại rút mức hình phạt xuống để tỏ ra đức hoàng đế là độ lượng khoan hồng! Đúng là có tài điên đảo!



THẾ HÌNH (Miên Tông 1841 - 1847)

Ông có tên là Nguyễn Miên Tông, sinh năm 1807, con trai trưởng của vua Minh Mệnh và bà Hồ Thị Hoa. Ra đời mới được 13 ngày thì mẹ mất, ông khóc mãi không thôi. Vua cha Minh Mệnh lấy làm lạ cho rằng trẻ con mới sinh ra mà đã biết thương khóc mẹ, chắc chắn sau này sẽ là con người hiếu đạo. Bà nội (vợ vua Gia Long) phải đem ông vào nuôi trong cung của mình.

Lớn lên, ông rất chăm chỉ học hành, được vị quan là Trương Đăng Quế vừa là thầy, vừa là bạn giúp đỡ, chăm sóc cho có một trình độ nhất định. Năm 29 tuổi, ông được phong là Trường Khánh Công, và được cho ra coi sóc Tôn

Nhân phủ (cơ quan rèn cắp, dạy dỗ những người trong hoàng tộc). Năm năm sau, Minh Mệnh mất, ông lên nối ngôi, lấy niên hiệu là Thiệu Trị, vào lúc 34 tuổi.

Nối ngôi cha, Thiệu Trị chỉ tiếp tục những công việc Minh Mệnh đang làm, không có chủ trương chính sách gì mới. Nhưng ông cũng biết giữ gìn tư cách, làm việc chăm chỉ. Ông rất có ý thức về vai trò làm vua. Theo ông, muốn trở thành ông vua xứng đáng thì phải thực hiện 4 điều:

- Kính thiên (kính trời).
- Pháp tổ (giữ phép tắc của cha ông).
- Cần chính (siêng năng việc chính trị).
- Ái dân (thương yêu dân chính).

Tuy không có một chủ trương gì mới nhưng ông đã thực sự cố gắng làm theo những điều nêu ra. Ông cũng ham thích việc biên soạn, sai người làm sách *Đại Nam thực lục* (phần tiền biên soạn trước, phần chính biên soạn sau) và bộ *Đại Nam Hội Điển* sự lệ rất công phu. Thiệu Trị cũng yêu thơ, yêu phong cảnh đẹp. Ông có đến hai mươi bài thơ ca ngợi các cảnh sắc của cố đô Huế.

Về mặt ngoại giao, dưới thời Thiệu Trị, vua cho quân ta rút khỏi Nam Vang; khiến cho quan hệ Miên - Việt được yên ổn. Lúc đầu ông cũng không gay gắt với đạo Thiên Chúa, nhưng vì quân Pháp vô cớ gây hấn ở Đà Nẵng rồi bỏ chạy, khiến ông vô cùng tức giận. Việc cấm đạo trở nên gay gắt hơn.

Vua Thiệu Trị ở ngôi 7 năm, mất năm 1847, thọ 41 tuổi. Miếu hiệu là Hiến tổ Chương hoàng đế.



THỊNH HẬU

(Hồng Nhậm 1848 - 1883)

Ông có tên là Nguyễn Hồng Nhậm, sinh năm 1829, là con thứ hai của vua Thiệu Trị và bà Phạm Thị Hằng (bà Từ Dũ). Con thứ hai mà được nối ngôi, vì anh của ông là Hồng Bảo, tuy đã lớn song lại là con vợ thứ của vua cha. Vả chăng Thiệu Trị nhận định Hồng Bảo là người ít học, ham chơi nên không thể làm được việc lớn. Ngay hôm đăng quang, lấy niên hiệu là Tự Đức, chàng trai trẻ Hồng Nhậm đã phải chứng kiến cảnh tượng bi đát: Hồng Bảo uất ức ngất đi ở giữa triều đường. Sau đó thì phái Hồng Bảo tung nhiều tin tức nói xấu Tự Đức. Người ta ngờ Tự Đức không phải là con vua Thiệu Trị, mà chính là con

của Trương Đăng Quế. Bà vợ ông này chơi thân với bà Phạm Thị Hằng, đã tìm cách đánh tráo đôi trẻ sơ sinh, để đưa con họ Trương vào thế chỗ, giành lấy ngai vàng. Thực hư không rõ thế nào, nhưng đã gây dư luận không hay cho Tự Đức.

Nguyễn Hồng Nhậm là một thanh niên ham học. Ông đọc sách nhiều, hiểu biết rộng và cũng rất thích sáng tác. Ông làm nhiều thơ chữ Hán: có bộ *Việt sử tổng vịnh*, vịnh hàng trăm nhân vật trong lịch sử Việt Nam, cũng có một số bài xuất sắc. Ông làm cả thơ Nôm, có những tập như *Luận Ngữ diễn ca*, *Thập điệu diễn ca*, lời lẽ bình thường, trình độ nghệ thuật không cao lắm. Song do sự chuyên tâm ham thích và khối lượng sáng tác dồi dào này, mà người ta thường cho ông là một nhà thơ, một ông vua “văn học”. Có rất nhiều giai thoại chung quanh ông, nhất là những chuyện ông giao thiệp với các nhà văn, các học giả đương thời. Ông rất thích lịch sử, đã chỉ đạo cho Quốc sử quán soạn bộ sử lớn *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, trong đó tự ông ghi nhiều lời bình luận. Ông rất yêu nghệ thuật, đã tập trung về Kinh đô Huế nhiều người soạn kịch bản tuồng, và cho soạn những vở tuồng lớn như vở *Vạn bửu trình tường*, *Quần phượng hiến thụy* (diễn đến hàng trăm đêm mới xong). Dưới triều đại ông, ca nhạc Huế cực kỳ phát triển, người ta cũng cho rằng chính ông là người đã sáng tác ra một vài điệu ca Huế. Bản thân ông cũng tham dự những buổi biểu diễn tuồng, hát trong cung đình. Không khí sáng tác thơ văn lúc này khá rầm rộ. Nhiều tác giả nổi tiếng xuất hiện, đa số là những người

trong hoàng tộc. Ông cũng rất quan tâm đến việc học hành thi cử. Trong Nam, ngoài Bắc, lúc này có rất nhiều nhà khoa bảng nổi tiếng về từ chương và về học thuật.

Về đời tư, Tự Đức là người con có hiếu được người đời ca ngợi là ông vua hiếu. Dù làm vua, ông luôn luôn kính cẩn, vâng lời mẹ dạy. Ông ghi chép các lời răn của mẹ vào một cuốn sách đặt tên là cuốn *Tử huấn lục*, thậm chí khi thấy mình phạm tội, ông còn nambi ra, đặt roi trên chiếc mâm son để chờ bà Từ Dũi trừng phạt. Bà Từ Dũi, là một bà mẹ nghiêm túc, thông hiểu sách vở, đã giúp cho Tự Đức tu dưỡng và giữ gìn phẩm chất. Nhà vua rất chăm chỉ, xem xét mọi việc triều chính không hề trễ nải. Ông được các quan kinh nể và tâm phục. Ông là ông vua trị vì lâu nhất trong số các vua nhà Nguyễn, ở ngai vàng 36 năm. Song ông có nỗi buồn riêng, là mặc dầu có nhiều cung tần, mỹ nữ mà không sinh được người con nào, phải nhận ba đứa cháu làm con nuôi. Đó là các cậu Nguyễn Ưng Ái (sau này là vua Dục Đức), Nguyễn Ưng Đăng (sau này là vua Kiến Phúc) và Nguyễn Ưng Đường (sau này là vua Đồng Khánh).

Tự Đức lên làm vua trong một hoàn cảnh đất nước vô cùng gay go, phức tạp. Với tư cách cá nhân nghiêm túc, bằng tinh thần trách nhiệm cao, và bằng học thức hơn người của mình, ông đã giữ vững ngai vàng một thời gian dài, cũng là một nỗ lực đáng trân trọng. Nhưng rất nhiều biến cố đã xảy ra đã khiến cho đất nước ngả nghiêng, chao đảo mà trách nhiệm chính lại thuộc về ông, khiến cho ông trở thành một tội nhân! Chính ông cũng tự nhận cái tội của mình: “Làm mất đất, mất dân, không mặt mũi nào mà vào chốn miếu đường”.

Trước hết, như vừa kể trên, ông bị chống đối ngay từ trong hoàng tộc. Hồng Bảo không được lên ngôi, đã rất bất bình với ông, đã tìm cách cấu kết với nước ngoài để lật đổ Tự Đức. Việc bị phát hiện ra, ông đã phải bắt giam Hồng Bảo, cho chết trong ngục (1854). Dù tội Hồng Bảo là xứng đáng song Tự Đức vẫn bị mang cái tiếng là giết anh, phạm vào điều cốt nhục tương tàn. Tiếp đó, đã xảy ra vụ loạn Chày Vôi. Đoàn Trưng là rể của Tùng Thiện vương (tức là em rể của Tự Đức) đã nổi lên gây cuộc binh biến, suýt nữa giết chết ông, để lập Hoàng tôn Ưng Đạo, con của Hồng Bảo lên ngôi. Dập tắt được cuộc bạo loạn này, Tự Đức đã cho xử tử cả nhóm Đoàn Trưng và mẹ con Ưng Đạo (là chị dâu và cháu của ông). Lại thêm một vụ cốt nhục tương tàn nữa.

Tiếp theo vụ Chày Vôi, trong nước còn xảy ra nhiều vụ loạn lạc khác. Nhất là ở phía Bắc, có cuộc nổi lên của nhóm Lê Duy Cự và Cao Bá Quát. Nhóm này khởi nghĩa cùng lúc có nạn châu chấu phát sinh phá hoại mùa màng, nên người ta cũng gọi đây là giặc châu chấu. Rồi bọn phỉ ở Trung Quốc tràn sang, nào là giặc Cờ Đen, Cờ Trắng, Cờ Vàng, gọi chung là giặc Tam Đường (lấy tên bọn khách ở Quảng nghĩa đường, Đức thắng đường và Lục thắng đường), và còn rất nhiều nhóm chống đối, quấy nhiễu cướp phá: Tạ Văn Phụng ở Hải Dương, Quảng Yên; Cai tổng Vàng ở Bắc Ninh, Hưng Yên; Nông Hùng Thạc ở Tuyên Quang; Lý Hợp Thắng ở Cao Bằng. Quân triều đình phải vất vả mới dẹp yên được, nhưng nhiều quan lại, tướng tá bị chết trận.

Gay go hơn cả, là dưới triều Tự Đức, nước ta bị bọn thực dân Pháp xâm lăng. Từ đời Thiệu Trị, tàu chiến Pháp

đã bắn phá cửa biển Đà Nẵng. Chúng mượn cớ nước ta cấm đạo, phải bảo vệ cho các giáo sĩ, giáo dân bằng cách dùng súng đạn để can thiệp. Lần lượt chúng bắt triều đình phải ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) để chúng chiếm ba tỉnh phía Đông Nam kỳ. Sau đó vua Tự Đức cử một phái đoàn thương thuyết sang Pháp để xin chuộc đất, không đạt kết quả gì thì Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây (1867). Mượn cớ giải quyết chuyện buôn bán thông thương, chúng xâm lược luôn Bắc kỳ lần đầu rồi lần thứ hai, bắt kỳ hòa ước Giáp Tuất (1874). Nhiều vị tướng tài của chúng ta đều bị tử trận. Các vị anh hùng như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu đều phải lấy cái chết để đền nợ nước. Tình hình đất nước đang rất rối ren, thì vua Tự Đức mất vào năm 1883, thọ 55 tuổi trị vì được 36 năm. Ông được tôn miếu hiệu là Dực tông Anh hoàng đế.

Đọc thêm:

Sách Việt Nam sử lược, xuất bản từ 1930, do Trần Trọng Kim soạn có một đoạn văn của ông Thân Trọng Huề miêu tả rất đầy đủ hình ảnh và đức độ của vua Tự Đức. Xin trích dưới đây:

... Ngài hình dung như một người nho sĩ, không cao, không thấp, trạc người bậc trung, không gầy, không béo, có một phần hơi gầy một tí. Da không trắng không đen. Mặt hơi dài, cầm hơi nhỏ, trán rộng mà thẳng, mũi cao mà tròn, hai con mắt tinh mà lành.

Ngài hay chít cái khăn vàng mà nhỏ, và mặc áo vàng, khi ngài có tuổi thì hay mặc quần vàng đi giày hàng vàng của Nội vụ đóng. Ngài không ưa trang sức mà cũng không cho các bà nội cung đeo đồ nữ trang, chỉ cốt lấy sự ăn mặc sạch sẽ làm đẹp.

Tính ngài thật là hiền lành. Những người được hầu gần ngài nói chuyện rằng: Một hôm ngài ngự triều tại điện Văn Minh, ngài cầm cái hoa mai⁽¹⁾ sấp hút thuốc, tên thái giám đứng quạt hầu, vô ý quạt mạnh quá, lửa hoa mai bay vào tay ngài. Tên thái giám sợ xanh mắt lại, mà ngài chỉ xoa tay, chứ không nói gì cả.

Ngài thờ đức Từ Dũ rất có hiếu. Lệ thường cứ ngày chǎn thì chầu cung, ngày lẻ thì ngự triều: Trong một tháng chầu cung 15 lần, ngự triều 15 lần, trừ khi đi vắng

⁽¹⁾ Hoa mai là một sợi dây làm bằng chỉ để thắp lửa mà hút thuốc.

và khi se yếu⁽¹⁾. Trong 36 năm, thường vẫn như thế, không sai chút nào:

Khi ngài chầu cung thì ngài tâu chuyện này chuyện kia, việc nhà việc nước, việc xưa việc nay. Đức Từ Dũ thuộc sở sách đã nhiều mà biết việc đời cũng rộng. Khi đức Từ Dũ ban câu chỉ hay, thì ngài biên ngay vào một quyển giấy gọi là *Từ huấn lục*.

Một hôm rảnh việc nước, ngài ngự bắn tại rừng Thuận trực⁽²⁾ gặp phải khi nước lụt. Còn hai ngày nữa thì có kị đức Hiến tổ, mà ngài chưa ngự về. Đức Từ Dũ nóng ruột, sai quan đại thần là Nguyễn Tri Phương đi rước. Nguyễn Tri Phương đi được nửa đường, vừa gặp thuyền ngự đương chèo lên, mà nước thì chảy mạnh, thuyền không đi mau được. Gần tối thuyền ngự mới tới bến. Khi ấy trời đang mưa, mà ngài vội vàng lên kiệu trần đi thẳng sang cung, lạy xin chịu tội. Đức Từ Dũ ngồi xoay mặt vào màn, chẳng nói chẳng rằng chi cả. Ngài lấy một cây roi mây, dâng lên để trên ghế trát kỷ rồi ngài nằm xuống xin chịu đòn. Cách một hồi lâu, Đức Từ Dũ xoay mặt ra, lấy tay hất cái roi mà ban rằng:

- Thôi, tha cho! Đi chơi để cho quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta, rồi sớm mai đi hầu kị.

Ngài lạy tạ lui về, nội đêm đó ngài phê thưởng cho các quan quân đi hầu ngự. Quan thì mỗi người được một đồng tiền bạc, lớn nhỏ tùy theo phẩm, còn lính thì mỗi tên được

⁽¹⁾ Se yếu là đau yếu. Tiếng se ở Huế nói cách tôn kính, như vua đau thì nói vua se minh.

⁽²⁾ Cách Kinh thành chừng độ 15 cây số, ở bên bờ sông Lợi gàng, có một cái rừng cẩm, gọi là Thuận trực. Chỗ ấy nhiều chim, đức Dực tông thường ngự đến bắn ở đấy.

một quan tiền kẽm. Đến sáng ngài ngự ra điện Long An lạy kị. Xem cách ngài thờ mẹ như thế, thì từ xưa đến nay ít có.

Tính ngài siêng năng, sáng chừng năm giờ, ngài đã ngự tánh, nghĩa là thức dậy, chừng sáu giờ, ngài đã ra triều. Cho nên các quan ở kinh buổi ấy cũng phải dậy sớm để mà đi chầu. Thường thấy các quan thấp đèn ăn cháo để vào triều cho sớm.

Thường ngài ngự triều tại điện Văn Minh, ở bên tả điện Cần Chánh. Các quan đến sớm, quan văn thì ngồi chực tại tả vu, quan võ tại hữu vu. Khi ngài đã ngự ra, thì Thái giám tuyên triệu các quan vào chầu. Các quan đều mặc áo rộng xanh, đeo thẻ bài đi vào, quan văn bên hữu, quan võ bên tả⁽¹⁾.

Khi các quan theo thứ tự đứng yên rồi, quan bộ Lại, hay là quan bộ Bình tâu xin cho mấy ông quan mới được thăng thuyền bái mạng. Các quan bái mạng thì phải chực ở ngoài, đợi bộ Lại hay là bộ Bình tâu xong mới được vào. Quan văn thuộc bộ Lại, quan võ thuộc bộ Bình. Bái mạng thì phải mặc áo đại trào.

Các ông bái mạng xong rồi, bộ nào có việc gì tâu thì đến chỗ tấu sự quì tâu. Như bộ nào có tâu việc gì thì các quan ấn quan trọng bộ ấy đều quì chỗ tấu sự, rồi ông nào tâu, thì đọc bài diễn tấu. Một bên các quan tấu sự lại có một ông quan nội các và một ông ngự sử đều quì. Quan nội

⁽¹⁾ Khi ngài ngự điện Thái hòa, hay là điện Cần Chánh, hay là di hành lễ điện Phụng tiên, thì quan văn lại đứng bên tả, quan võ bên hữu, duy ở điện Văn Minh thì quan võ bên tả, quan văn bên hữu, không biết tại làm sao.

các để biên lời ngài ban; quan ngự sử để đàn hạch các quan phạm phép.

“Đức Dực tông đã thuộc việc mà lại chăm cho nên nhiều bữa ngài bàn việc đến chín mươi giờ mới ngự vào Nội.

Ngài thường làm việc ở chái đông điện Cần Chánh. Trong chái ấy lát ván đánh bóng. Gần cửa kính có mấy chiếc chiếu, trên trải một chiếc cạp bằng hàng vàng, để một cái yên với nghiên bút, một trái dựa (cái gối dựa), chứ không bày ghế bàn gì cả. Cách một khoảng có để một cái đầu hồ với thẻ. Ngài làm việc mỗi thì đứng dậy đánh đầu hồ, hay là đi bách bộ. Ngài ngồi làm việc một mình, vài thi nữ đứng hầu để mài son, thắp thuốc hay là đi truyền việc.

Lệ nước ta xưa nay các quan không được vào chỗ ngự tọa, làm giúp việc cho vua, cho nên việc lớn việc nhỏ, ngài phải xem cả.

Phiếu sớ các nơi đều gửi về nội các. Nội các để trong tráp tấu sự, đưa cho giám, giám đưa cho nữ quan dâng lên ngài. Ngài xem rồi giao cho nội các. Nội các giữ bản chính có châm điểm, châm phê, lục bản phó ra cho các bộ nha.

Nay xem các nguyên bản trong các, thì thấy có nhiều tờ phiếu ngài phê dài hơn của các quan tâu. Chữ đã tốt mà văn lại hay, ai cũng kinh cái tài của ngài.

Ngài vốn là người hiếu học. Đêm nào ngài cũng xem sách đến khuya. Có ba tập *Ngự chế thi văn* của ngài đã in thành bản. Ngài lại làm sách chữ nôm để dạy dân cho dễ hiểu, như là sách *Thập điều*, *Tự học diễn ca*, *Luận ngữ diễn ca*, v.v...

TÂM SỰ NHÀ VUA

Năm 1990, Nhà xuất Văn Hóa có cho in cuốn sách *Bí kíp nhà vua* của tôi viết về vua Tự Đức. Sách được hoan nghênh, nên ngay sau đó nhà xuất bản Thuận Hóa liền cho tái bản (1991).

Tác phẩm viết theo lối văn tự thuật, là lời của nhà vua tự trình bày về hành trạng, tự kiểm điểm mình. Sách được đánh giá là nói rất đúng về con người Tự Đức. Không chép lại tất cả, xin trích một đoạn để bạn đọc hiểu thêm.

Vì theo văn tự thuật, nên những chữ tôi trong bài là chỉ vua Tự Đức.

*
* * ,

... Tôi đã là một ông vua sinh chữ nghĩa, ham sách yêu thơ. Và ở mặt này, có cả cái khuyết cái ưu lẫn lộn, sẽ xin nói kỹ sau này. Gần như suốt đời tôi, chỉ tập trung vào học vấn và nghệ thuật, chữ không có khuynh hướng gì khác, cũng không có một chút tài vặt nào. Cả một chặng đường suốt tuổi thanh xuân của tôi, chắc chắn không một ai thấy tôi la cà ở chốn ca lâú tửu quán, ngay cả lúc tôi chưa làm vua. Tôi không biết cờ bạc, không ham rượu chè, không mê nữ sắc. Những mệ lớn, mệ bé trong hoàng tộc lúc bấy giờ, không hiếm những người ăn chơi đàng điếm.

Anh tôi là Hồng Bảo đã bị phụ vương tôi trách mắng về tính buông tuồng. Ông chú Miên Tăng của tôi (con ông nội tôi là Minh Mệnh) đã sống bê tha phóng túng, lang bạt kỳ hồ, nay chơi gà, mai chơi gái, đến nỗi bán sạch cả tư cơ, lúc chết phải nhờ người quen dán cho một bộ quần áo giấy mang đi khâm liệm! Đứa con nuôi của tôi, hoàng trưởng tử Dục Đức, khi bị phế lập, đã chịu một cái tội là “dâm đãng và thích ăn ngon”! Lớp lớn lớp bé trong hoàng tộc sa đọa đến như vậy đấy. Riêng có tôi, cho đến lúc lên ngôi vẫn chỉ biết vui cùng sách vở. Ba mươi sáu năm cầm quyền trị nước, tôi vẫn không bao giờ quên văn án sách đèn. Bất chước ngôn ngữ hiện đại của các vị, tôi cho tôi có thể tự hào là một chàng trai không bị tha hóa trong cảnh giàu sang, và càng không tha hóa khi có quyền có chức. Tôi là người lãnh đạo thiếu năng lực, bất cập, chứ không phải là người lãnh đạo hủ hóa bê tha. Có thể có người cho rằng tôi đã đủ ăn đủ mặc, “phú quý tuyệt trần, giàu có bốn bề...” thì còn háo hức gì nhu cầu vật chất nữa. Nói thế quả là không thể tất nhân tình. Tôi không dám đưa chuyện người ra để so sánh đối chiếu, hỏng làm nhẹ khuyết điểm của mình. Tôi chỉ mong thấy được cái tôi ở cương vị một ông vua cho rõ nét. Bỗng nhiên tôi nghĩ, nghĩ thế này cũng thật là có lỗi, đến cụ cố Gia Long với người vợ vua Tây Sơn, nghĩ đến ông nội Minh Mệnh với câu chuyện giêu cợt” nhất dạ sinh tứ tử”! Tôi lại nghĩ đến vua Lê Thánh Tông, một bậc anh quân như sau này lịch sử đã công nhận. Thế mà lịch sử cũng ghi cho ông một dòng nhận xét khách quan: “Nữ yết thái thảm”! (con gái hầu quá nhiều). Xin cho phép tôi được nói rằng tôi không thuộc vào lớp người cố ý ăn lầm quả cấm để mắc tội tổ tông truyền như bà con bên công giáo thường hay nói.

Đời tôi, quả thật là không có nỗi một thiên tình sử; mặc dù tôi không phải là hạng người vô tình như gỗ đá, không có trái tim rung động yêu đương. Song, một mặt có thể vì khuynh hướng riêng, mặt khác vì đặc điểm tâm lý và sinh lý, tôi không có điều kiện như nhiều người khác. Tôi có nhiều phiền được tuyển dụng, mà gần như chưa ai là tri kỷ của mình. Tôi mong có con, con lại không có. Tôi muốn rảnh việc, việc lại bộn bề phức tạp, mà phần lớn đều là việc không vui. Nhưng tôi cũng không biết tìm được sự an ủi ở một người phụ nữ. Cuộc sống khuôn phép và vai trò chi tôn của một ông vua buộc tôi tự nguyện không trãi lòng ra để nhận những vỗ về âu yếm. Có lẽ, cũng chính vì thế mà những phi tần cung nữ không thể gần tôi. Kể cả những bà vợ luôn sống bên tôi, chắc chắn đã cảm thấy thiếu thốn nhiều hơn thỏa mãn vì hạnh phúc hay vì địa vị. Trong số những người vợ, đáng nhắc đến bà Trang Ý, mẹ nuôi của Dục Đức chỉ giữ gìn ngôi chính không có biệt tài gì. Bà vợ thứ của tôi là Học phi, mẹ nuôi của Kiến Phúc, lúc tôi sống không lộ ra hình tích, nhưng khi tôi vừa mất, lại có phút giây nào đó kín đáo lá lói với Nguyễn Văn Tường, đến nỗi Kiến Phúc dù còn bé bỏng nằm trên giường bệnh đã phải thốt ra lời dọa nạt. Có một người khác được tôi để ý hơn, để ý vì vẫn thương chứ không phải vì quan hệ như những giai nhân tài tử. Đó là cô Nguyễn Thị Bích, con quan bố chánh Nguyễn Nhược Sơn. Nàng vào cung năm 19 tuổi, khi đó tôi 21 tuổi, lên ngôi được hai năm. Tuổi thanh niên đáng lẽ tạo cho chúng tôi gần gũi nhau, nhưng nề nếp cung đình không thích hợp cho những phong cách lâng mạn. Tôi đến với nàng vẫn với tư cách nhà vua. Lần lượt phong cho nàng các chức tài nhân, mỹ nhân, quý nhân rồi tiệp dư. Nàng cũng là thầy học của Kiến Phúc và Đồng

Khánh. Tuy có tài học, nhưng nàng là học giả hơn là nhà thơ. Sau này nàng sẽ viết tiếp tập *Hạnh Thục ca*, nói về việc Hàm Nghi bôn tẩu. So với các cô như Huệ Phố, Mai Am, tâm hồn của nàng ít phong phú, nên nàng cũng không giúp được cho tôi khơi rộng niềm cảm xúc đối với cuộc đời cũng như đối với thiên nhiên.

Dư luận đã từng đánh giá tôi là kẻ thông minh và rất thị tài, tự phụ. Có phần đúng, mà có nhiều phần không đúng. Nhờ hoàn cảnh gia đình hoàng tộc và không khí đô thành, nhờ chút năng khiếu thiên tư, mà từ thuở thiếu nhi, tôi đã rất chăm chỉ, đọc “vạn quyển thiên kinh”, như người xưa hay nói. Hàng vạn thì chưa chắc, song đọc nghìn trang sách đối với tôi là chuyện bình thường. Khi lên làm vua, giao thiệp với các đình thần, tôi đã luôn luôn sử dụng các vốn đọc ấy để trổ tài với họ. Làm vua, phải giỏi hơn bề tôi, tôi chưa có cái gì để làm cho mình trội lên cả. Chuyện cung kiêm tôi không biết, chuyện kinh tế tôi càng mù mờ. Chỉ còn chuyện văn chương chữ nghĩa. Cái học cử nghiệp ngày xưa, như đã nói trên, là một lối học hư văn, một sách thực đáng chê cười. Tôi cũng chỉ là một anh chàng một sách mà thôi. Con một sách này chê bầy một sách kia cũng chẳng lấy gì làm vinh dự. Có điều, tôi thấy khó chịu vì lũ một sách ấy cứ hay vênh vang khoe mẽ, tự cho mình là uyên bác mà thực ra cái sở học chẳng có bao nhiêu. Có người tự khoe là bậc sư biểu - như ngày nay các vị gọi cái danh hiệu giáo sư, mà nào có tự mình viết nổi một cuốn sách, bàn nổi một vấn đề đạo lý nào đâu! Tôi đã có lúc dùng một vài lối tiểu xảo để chế ngự cái huênh hoang ngu ngốc và vô duyên của chúng. Điều này chẳng phải nhờ đến cái thông minh gì ghê gớm cả. Một lần tôi

đọc chính tả cho họ chép một bài thơ không có đầu đề, có những câu như:

Tiêu hà tá hán khởi ư phong

Sán nhập trung vi nhiễu trưởng trung

Thế là mấy ông hay chữ lỏng, chẳng biết ắt giáp, cầm đầu viết một mạch, yên trí đó là bài thơ nói chuyện bên Tàu: Ông Tiêu Hà giúp nhà Hán khởi lên ở đất Phong Bá, tiến qua vòng vây hãm mà quấy nhiễu đại bản doanh của đối phương, v.v... Họ có ngờ đâu bài thơ tôi dùng toàn tiếng đồng âm để vịnh... con muỗi! Tiêu Hà không phải là tên viên thừa tướng. Mà tiêu là cây chuối và hà là cây sen! Các câu sau cũng dùng một lối tiểu xảo như vậy cả. Tôi nghĩ rằng đây là là một trò vui văn chương để cảnh cáo những anh học hành không chín chắn, cầm bút không suy nghĩ, hấp tấp làm liền chứ có gì đáng kể là chuyển thông minh lắt léo...

*
* *

Những bi kịch đau đớn của cuộc đời tôi đã khá rõ nét rồi. Bi kịch gia đình, bi kịch quốc gia, bi kịch bản thân ở cả hai mặt tinh thần và thể xác. Những ngai vàng, cung điện, tướng như tiêu biểu cho những vinh quang sung sướng, đối với tôi, đã là những lãnh cung u uất chôn sống con người giữa những lòe loẹt vàng son. Cùng với những ai đó, tôi đã sống ru rú trong những mê cung ấy, đốt trầm và thắp nến giữa ban ngày để đi tìm một ông trời trong tưởng tượng. Những pho sách kinh điển đồ sộ đã đào tạo nên bao ông trạng, ông nghè, đã là chân lý ngàn đời cho sự tìm tòi cách thức quản lý xã hội, ứng xử sinh hoạt, và quả thực

cũng đã có lúc, có nhiều lúc, tạo nên những nền bình tri
huy hoàng, đến thời đại của tôi đã trở nên lạc lõng. Nhưng
tôi đã không thể nhận ra, trái lại, luôn luôn tự buông
mình chìm đắm trong làn sương mù dày đặc ấy. Khu khư
giữ lấy điều mình tin là lẽ phải, không biết lẽ phải ấy đã
hóa ương gàn, điêu hay thành cái dở. Rồi quanh tôi, là một
đống tiêu nhán xung xính áo quần mũ măng, một nhóm
sinh đồ lạt léo khô khan, luôn luôn mượn những câu đầu
lưỡi diêm dúa nhảm tai để bốc nhau, bốc họ và bốc cả tôi
lên tận trời cao, không cho thấy mặt trái, mặt phải của
bao nhiêu thực trạng. Thuốc giết người, thuốc làm hại đất
nước ẩn giấu rất kín trong những lời xu nịnh và trong cả
những công thức trì trệ, những trang sách giáo điêu. Tất
cả đã tạo nên bi hài kịch của tôi và của chúng tôi. Kẻ địch
cướp đất, giết dân, rõ ràng chúng đã dùng bạo lực. Tôi lại
chỉ chăm chăm vào chữ tín, chữ nhân, tự hào mình là
người quân tử. Nơi này nơi khác, người ta phát triển văn
minh vật chất, tôi lại cứ làm theo lời Mạnh Tử: Ta tự phụ
về cái nghèo của ta! Câu chuyện chỉ áp dụng cho việc tu
dưỡng bản thân từng con người, tôi đã đem làm phương
châm chỉ đạo cho cả một dân tộc. Nhận ra được thì quả là
quá muộn. Không phải chữ hiếu mà súng mới là vũ khí.
Không phải học thuyết giáo điêu mà thực tiễn mới là chân
lý. Có lẽ đó mới là kinh nghiệm đau đớn của đời tôi.

Tôi đã là một ông vua, vua của một đất nước sống
trong thời kỳ rối ren chao đảo. Tôi đã không nhận ra được
sự chao đảo ấy, không nắm bắt được yêu cầu khách quan
đối với đất nước là gì. Tôi chỉ loay hoay tìm hướng đi trong
sự trau dồi đạo đức, theo một lập trường cứng nhắc của
bọn nhà nho. Tôi cũng chỉ thấy được cái đẹp đẽ, cái thanh

bình trong việc so dồn dây vú dây văn to nhỏ, kéo lên tận các vì sao, hướng đến một cõi dài xuân tưởng tượng. Sự cứng nhắc tạo nên điều mù quáng. Mà mù quáng thì dễ đưa tới đầu này là ngu ngốc và đầu kia là nhùng nhăng. Chủ trương đánh hay hòa, với tôi là không rõ. Khi đình thần tranh cãi nên chống Pháp hay xin hòa, Nguyễn Tri Phương bảo tôi quyết định. Tôi đã không thể tự quyết mà bảo tùy ông xử lý thế nào cho yên! Chủ trương tân hay cựu đổi với tôi cũng không rõ. Nên mở cửa thông thương hay nên bế quan tỏa cảng, tôi cũng phó mặc cho ý kiến bàn luận của các đình thần. Tôi cũng không dám dùng người mới kể cả người cũ mà có nhiều ý mới. Phạm Phú Thứ đã đưa một chương trình sửa đổi việc nước trong mười năm. Nguyễn Trường Tộ đã đưa Tế cấp tám điều. Tôi đều do dự. Không quyết đoán, không thể là con người lãnh đạo. Không nhìn xa trông rộng, không thể là con người chỉ huy. Thế mà tôi đã là lãnh đạo, là chỉ huy tối cao trong tình trạng không biết làm sao mà quyết đoán. Bi kịch của riêng tôi hay của cả quốc gia đây? Chắc chắn là cả hai. Cả hai đều là nỗi đau thế kỷ!

Vâng, đúng tôi là người có phẩm hạnh, có tâm huyết, có tấm lòng với nước với dân, tôi cũng biết quan tâm đến văn chương nghệ thuật. Song rõ ràng vẫn là bi kịch! Văn chương đạo đức không đủ, phải có kinh tế, có thực lực. Mà muốn hành động thì phải có trí tuệ, không phải thứ trí tuệ cũ kỹ lỗi thời mà trí tuệ ngang tầm thời đại, trí tuệ của tầm nhìn xa. Tôi đã không có đủ những điều kiện ấy. Thất bại của tôi là chuyện hiển nhiên. Mà mọi trách nhiệm trước sau là tôi phải chịu. Chịu cho cả những thế hệ trước tôi, chuẩn bị sẵn cho tôi những thất bại này. Đành cho

muôn sặt⁽¹⁾ bắn vào bia thân! Tôi bỗng nhớ đến câu ấy
trong một bài thơ của người sau tôi: Phan Bội Châu.
Những mũi tên hãy bắn vào tôi, bắn vào tôi là bắn cả vào
những gì lạc hậu, trì trệ, bắn cho ngã những bức tường
xám xịt để rộng đường vương tối những đổi mới, những hồi
sinh, xin kính chào các vị và các bạn.

⁽¹⁾ Sặt tiếng Nghệ là chỉ cái tên.



PHÚC ĐỨC

(Üng Chân 1883 làm vua 3 ngày)

Ông tên thật là Üng Ái, con của Thoại Thái vương Nguyễn Hồng Y và bà Trần Thị Nga, sinh năm 1853, mất năm 1883. Ông được vua Tự Đức chọn làm con nuôi, thành vị hoàng tử lớn nhất, làm con bà Lê Thiên Anh (năm 1869) đổi tên là Üng Chân, vào lúc ông được 17 tuổi.

Vua Tự Đức quan tâm giáo dục cho người con nuôi lớn tuổi này, đã cho vào nội cung để dạy dỗ. Nhà vua cho lập Dục Đức đường, làm chỗ cho con đọc sách (vì thế mà Üng Chân còn được gọi là ông Dục Đức). Nhưng chàng trai này tính tình không tốt, ham mê gái đẹp, thích ăn ngon. Tự

Đức đã phải nói rằng hoàng tử là người “đại bất thiện” (tính rất xấu). Mắt ông lại có tật, sợ sau này có thể bị mù.

Tuy không ưng Ưng Chân, nhưng khi lâm chung, vua Tự Đức vẫn phải nghe lời mẹ để cho con trưởng nối ngôi. Nhưng trong di chiếu, nhà vua ghi rất rõ lời phê phán, nêu những tính xấu của Dục Đức, với dụng ý là để cho Dục Đức phải luôn luôn ghi nhớ mà sửa chữa. Các quan trong triều đọc đến đoạn này, có xin Tự Đức bỏ đi, nhưng nhà vua không nghe.

Trước khi làm lễ đăng quang, Dục Đức mời các vị đại thần đến bàn bạc. Ông nói rõ là đất nước đang gặp lúc rối ren, vua mới lên ngôi chưa có thành tích gì mà bị những lời chê trách nặng nề thì làm sao gây được tín nhiệm trong dân chúng. Ông đề nghị xin bỏ đoạn ấy. Các quan trả lời: Trước đây đã xin đi rồi, nhưng tiên đế không đồng ý. Ông vẫn cố ý nài, nhưng các quan cũng không tìm ra được cách gì giải quyết cả. Đành cứ việc cho đọc nguyên văn di chúc mà thôi. Người được phân công đọc là Trần Tiên Thành, vì ông là bậc đại thần cao tuổi, có tước vị cao nhất.

Buổi lễ được tổ chức nghiêm trang, nhưng ngay từ phút giây đầu tiên, không khí đã có vẻ lạnh lùng như báo hiệu sắp tới sẽ có những phút giây bão tố. Vị phụ chánh già nua, cầm bản di chiếu trong tay trịnh trọng tuyên đọc trước bá quan văn võ. Ông già run rẩy, lúc đâu cố gắng cho cao giọng, nhưng rồi yếu dần, có đoạn ngắt ngứ nghe không ra tiếng. Ông chưa kịp lấy lại hơi để đọc tiếp đoạn sau, thì Nguyễn Văn Tường đứng ra, cắt ngay:

- Xin đại nhân dừng lại! Tại sao trong di chiếu có đoạn

tiên để nói về những tính xấu của tự quân, mà ông lại tự tiện bỏ đi không đọc?

Trần Tiễn Thành trả lời:

- Sao lại không đọc? 'Duy tôi già, mấy hôm nay lại bị ho, tiếng nói bị giảm đi. Ông lại đứng xa nên không nghe rõ đó thôi.

Tôn Thất Thuyết cướp ngay lời:

- Không phải thế. Tôi đứng ngay bên cạnh ông mà không nghe thấy gì. Rõ ràng là ông cố tình không đọc. Xin cho đọc lại. Xin thỉnh Nguyễn tham tri thay ông Trần, đọc lại di chiếu rõ ràng cho đúng phép.

Nguyễn Trọng Hợp không thể từ chối phải đỡ lấy di chiếu ở tay Trần Tiễn Thành. Ông không còn cách gì xoay xở, đành phải đọc rành rọt từng câu. Đến đoạn vua Tự Đức nêu những khuyết điểm của Dục Đức, thì Tôn Thất Thuyết bước ra, không cho Nguyễn Trọng Hợp đọc tiếp, nghiêm nghị nói như quát:

- Đó, chính là đoạn mà ông Trần lúc nãy đã bỏ đi, không đọc. Nay chúng ta đã nghe rõ cả rồi. Xin hỏi một người như thế thì có xứng đáng nối ngôi không. Việc này ta phải bàn bạc lại và xin ý kiến Thái hậu nên không thể làm lễ đăng quang được.

Cả triều thần hoảng hốt. Người nào cũng như muốn run lên. Thế là ý Tôn Thất Thuyết đã chủ trương phế lập, lại rõ ràng là Nguyễn Văn Tường cũng đồng ý nên mới chặn ngang Trần Tiễn Thành. Chủ trương bất thần này, ai cũng thấy là vô lý, nhưng trước vẻ sát khí của Tôn Thất Thuyết, nhìn quanh thấy những đội võ sĩ, những toán

quân tướng hàng ngũ chỉnh tề, rầm rắp giáo gươm thì ai nấy cũng kinh hồn không dám thốt nên lời. Giữa lúc đó, trong hàng các vị quan ở tòa ngự sử, một người đã mạnh bạo bước ra. Bạn đồng liêu cố níu ông lại, có người nắm lấy vạt lưng áo của ông, nhưng ông đã giằng ra làm cho chiếc áo đứt toạc. Mảnh vải lòng thoáng sau lưng, ông vẫn ngang nhiên tiến đến trước mặt Tôn Thất Thuyết, đàng hoàng chất vấn:

- Tự quân chưa có tội gì? Nay làm việc phế lập, sao cho phải lẽ?

Tức thì Tôn Thất Thuyết hét lên một tiếng xé tròng. Ông vỗ bàn, giơ cao tay áo - Nguyên là Tôn Thất Thuyết đã chuẩn bị từ trước. Chủ trương làm việc phế lập này, ông biết chắc thế nào cũng có người phản đối, nên đã dặn các võ sĩ và các quân đao phủ, hễ khi nào ông đập bàn, giơ tay, là phải vào bắt ngay người phản đối. Nếu ông giơ tay mà phất luôn tà áo thì cứ lôi người chống đối ra chém đầu ngay. Viên quan vừa tiến ra chất vấn ấy, chính là quan ngự sử, đình nguyên Phan Đình Phùng. Tôn Thất Thuyết đã giơ cao tay, sấp phất... tính mệnh của Phan Đình Phùng chỉ còn ở một cái nhúc nhích.

Đúng lúc ấy thì Nguyễn Trọng Hợp cũng tái mặt, run run, lắp bắp với Tôn Thất Thuyết:

- Ông lớn! Ông lớn làm dữ quá!

Tôn Thất Thuyết nhìn lại. Vẻ mặt nghiêm nghị, tư thế đàng hoàng không sợ hãi, cùng dáng điệu giận dữ nhưng không hung hăng mà đầy oai phong lâm liệt, của vị giàn thần khiến một luồng suy nghĩ thoáng qua trong óc ông. Ông mơ hồ chợt thấy một điều gì đấy như đang giữ tay ông

lại. Tay áo bào sấp phất thì dừng ngay, Tôn Thất Thuyết đưa mắt cho bọn võ sĩ:

- Đưa người này ra ngoài. Cho Thụy quốc công về phủ và đánh trống bái triều.

Nói là đưa về phủ, nhưng thực ra Thụy quốc công Dục Đức chỉ được về qua Dục Đức đường một ngày để chờ quyết định của triều đình. Mấy vị quan lớn bàn nhau, vạch tội ông. Ông đã phạm ba điều:

- Đòi bỏ bớt một đoạn trong di chiếu.
- Đang có tang mà mặc áo sặc sỡ.
- Thông dâm với nhiều cung nữ của vua cha.

Như vậy thì ông không xứng đáng được nối ngôi vua Tự Đức. Lập tức, ông bị bắt giam vào ngục. Người ta đóng kín nhà tù, không cho đem thức ăn vào. Dục Đức chết vì đói và khát, vào ngày 24-10-1883 để lại 8 người vợ 11 con trai và 8 con gái.

Dục Đức chết mà không được làm tang. Người ta lấy chiếu bó thi hài rồi cho mấy người lính khiêng đi chôn. Trên đường đi, đến đồi Phước Quả, dây khiêng bị đứt thế là người ta không khiêng tiếp nữa, cho rằng nhà vua muốn ở lại đây, nên đào huyệt và chôn tại chỗ. Nấm mộ vua mà như nấm mộ của một kẻ qua đường.

Mãi cho đến mấy năm sau (1889) con ông là Bửu Lan lên ngôi, tức là vua Thành Thái, mới xây lăng cho ông và đặt tên là An Lăng.



HỒNG DẬT

(Hồng Dật 6/1883 - 11/1883)

Nhà vua chính tên là Nguyễn Phúc Hồng Dật, con của vua Thiệu Trị, em út của vua Tự Đức. Ông sinh năm 1847, năm 31 tuổi (1878) được phong là Lãng Quốc công, có phủ riêng ở Kim Long. Ông là người thông minh, ham học, đã được cử phụ trách (kiêm nhiếp phủ Tôn Nhơn) làm việc giáo dục, chỉ vẽ cho con em hoàng tộc. Vua Tự Đức rất thương người em út này.

Sau khi vua Dục Đức bị phế, các vị quyền thần bàn nhau, vào xin ý kiến bà Từ Dũ thái hậu, rồi quyết định cử người lên Kim Long để mời Hồng Dật về làm vua. Hồng Dật rất sợ hãi, nhất định từ chối:

- Tôi là người tư chất tầm thường, trình độ kém cỏi, không dám nhận ngôi vua. Xin các ngài tìm người khác.

Các quan nhất quyết không để ý gì đến lời từ tạ ấy. Một mặt họ kêu nài, năn nỉ, một mặt họ xông vào ôm ông, đẩy ngay lên kiệu đưa vào Hoàng thành. Lễ tấn tôn được tổ chức ngay hôm ấy (6-1883). Hồng Dật lên ngôi và lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Dục Đức tuy đã là vua ba ngày nhưng chưa được ngồi ngai, chưa có niên hiệu. Hiệp Hòa là niên hiệu tiếp theo của Tự Đức.

Vốn là con người có học, am hiểu ít nhiều, khi lên ngôi đã 37 tuổi, nên Hiệp Hòa có ý thức về quyền hành và vai trò của mình. Không những thế ông còn là người chủ trương hòa hiếu, muốn giao hảo với người Pháp, vì nhận rằng lực lượng mình không thể đương đầu với họ được. Quan điểm này hoàn toàn trái ngược với quan điểm của Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Nhà vua còn nhận thấy hai người này có phần muốn lộng hành, thâu tóm mọi việc triều chính vì cậy có công tôn phù, nên nhiều khi như không còn biết có vua nữa. Hiệp Hòa tìm cách để hạn chế, bớt quyền lực của họ. Tôn Thất Thuyết đang làm Bình bộ thượng thư nhà vua ra lệnh điều ông sang làm Thượng thư bộ Lại, nhưng không tìm được lý do nào chắc chắn, nên ông Thuyết trù trừ không nhận, cũng không bàn giao công việc cho ai. Mâu thuẫn giữa vua và các quan phụ chánh ngày càng rõ rệt. Hiệp Hòa chỉ tín nhiệm quan phụ chánh thứ nhất là Trần Tiễn Thành, cùng một số người trong Hoàng tộc như chú ông là Tuy Lý Vương, và các em thúc bá của ông là Hồng Phi (con trai Tùng Thiện Vương) Hồng Sâm (con trai Tuy Lý Vương). Cả hai người này đều đang làm quan trong triều. Tất cả, họ đều có chủ trương hòa với Pháp.

Vua Hiệp Hòa còn có một hành động, một quyết định bất chấp Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường, là việc ký hòa ước với Pháp ngày 25-8-1883 (thường gọi là hòa ước Hác-măng). Nguyên là trước đó mấy ngày, quân đội Pháp đánh chiếm cửa Thuận An, gửi tối hậu thư cho ta. Nhà vua cử Tuy Lý Vương ra điều đình. Cụ già này là một người hiền lành, không hiểu biết gì về quân sự, rất ngại chiến tranh, nên đã có thái độ ôn hòa nhượng bộ quân Pháp. Hiệp Hòa đồng ý với phương hướng này, liền cử phái đoàn do Trần Đình Túc làm chánh sứ, Nguyễn Trọng Hợp làm phó sứ, cùng với toàn quyền Hác-măng ký hòa ước gồm có 27 khoản. Đây là hiệp ước đầu hàng hoàn toàn thừa nhận Pháp đặt quyền thống trị toàn bộ đất nước Việt Nam. Nam kỳ là thuộc địa và Bắc, Trung kỳ chịu sự bảo hộ của Pháp. Sự nhượng bộ này, chứng tỏ Hiệp Hòa đã đứng hẳn về phía chủ hòa. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường rất bất bình. Không có cơ hội để đấu tranh với nhà vua, Tôn Thất Thuyết lo củng cố binh lực để sẵn sàng đối phó. Ông cho lập một đội quân, đặt tên là đội Phấn nghĩa, nắm vững các địa điểm, vị trí trong kinh thành, thị uy trong nhiều trường hợp, trấn áp những người không ăn cành. Cùng với Nguyễn Văn Tường, ông cho lập các căn cứ, tích trữ khí giới lương thực ở các địa điểm xa gần kinh thành để sẵn sàng đối phó. Mâu thuẫn giữa hai bên chủ chiến, chủ hòa ngày càng căng thẳng.

Thấy sự chuyên quyền hống hách của các ông Tường, Thuyết, hai ông Hồng Phi và Hồng Sâm liền thảo một tờ mật sớ dâng lên nhà vua để xin giết hai vị quyền thần. Còn để hai người này thì triều đình không thể làm được việc gì, mà uy tín của nhà vua sẽ không vững. Vua Hiệp

Hòa cẩn bản là tán thành, nhưng không nghĩ được cách gì hành động đành phê vào tờ sớ mấy chữ: “Giao cho Trần khanh phung duyệt”, và cho người mang ra nhà quan phụ chính Trần Tiên Thành ở chợ Dinh.

Người mang tráp có tờ mật sớ và lời phê này là Trần Đạt. Trên đường đi, bất ngờ gặp Nguyễn Văn Tường. Thấy Trần Đạt có vẻ lúng túng, Nguyễn Văn Tường bắt ngay Trần Đạt và phát hiện được âm mưu. Việc bại lộ, Tôn Thất Thuyết cùng với Nguyễn Văn Tường lập tức triệu tập các đình thần lại để bàn cách phế truất Hiệp Hòa.

Với chứng cớ hắn hoi là tờ mật sớ, vua Hiệp Hòa bị kết tội là có âm mưu giết hại hai quan phụ chính. Triều đình phải cùng ký vào sứ đưa lên Hoàng Thái hậu Từ Dũ để xin phế truất vua. Hiệp Hòa lập tức bị hạ bệ. Ông xin bằng lòng thoái vị để trở về sống ở Phủ Kim Long như cũ. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường giả vờ nhận lời cho người đem vong đưa vua và cung phi về phủ cũ ở xã Phú Xuân song lại bí mật đưa ngay ông về giam ở Dục Đức đường. Hai viên võ quan là Ông Ích Khiêm và Trương Văn Đề được lệnh đến nhà giam. May mắn là mang đến một cái mâm son trên đê: Một chén thuốc độc, một dải lụa và một thanh gươm. Ông Ích Khiêm nói:

- Đây là “Tam ban triều điển” xin nhà vua chọn lấy một thứ.

Hiệp Hòa lắc đầu không chịu. Ông Ích Khiêm quì lạy nhà vua rồi nói với các võ sĩ.

- Nhà vua không chịu tự xử, các người làm phận sự đi thôi.

Nói xong, Ông Ích Khiêm bỏ ra ngoài, bọn lính xông vào đè vua Hiệp Hòa xuống, đổ thuốc độc vào mồm, vào

tai. Nhà vua chết vào chiều 30 tháng 10 âm lịch năm đó (1883), làm vua mới được 4 tháng.

Các quan phụ chính cũng không để yên cho những người chân tay của vua Hiệp Hòa. Buổi chiều Hiệp Hòa chết, thì buổi tối, bọn lính đao phủ đã kéo đến nhà Trần Tiễn Thành ở chợ Dinh. Trần Tiễn Thành vừa mở cửa thì một ngọn giáo đã lao thẳng vào người, chết ngay. Các quan tham tri Hồng Sâm, Hồng Phì (những người đã viết mật sớ) vội vàng cùng với Tuy Lý Vương chạy xuống Thuận An. Họ hi vọng được người Pháp che chở nên xin trốn trên chiếc tàu Lavipère. Nhưng nhà cầm quyền Pháp lại đem cả ba ông trả lại cho triều đình Huế. Hai ông Hồng Phì và Hồng Sâm bị giết còn Tuy Lý Vương bị đày vào Quảng Ngãi.

Hiệp Hòa mất ngày 29-11-1883 khi mới 37 tuổi, để lại 17 người con: 11 trai và 6 gái. Cả hai vua Dục Đức và Hiệp Hòa đều lên ngôi vào đúng tuổi thanh niên cường tráng, cũng tỏ ra có ít nhiều ý đồ nào đó để giữ quyền hành theo chủ trương chính trị của riêng mình (chủ trương cầu hòa với Pháp). Nhưng cả hai đều bất lực, và đều phải chịu những cái chết vô cùng thảm khốc.



KIẾN PHÁC

(Ung Đăng 12/1883 - 8/1884)

Ông chính tên là Nguyễn Ưng Đăng, là con trai của Kiên Thái vương Nguyễn Hồng Cai và bà Bùi Thị Thanh, được vua Tự Đức nhận làm con nuôi. Vào cung, ông được làm con nuôi của bà Học phi Nguyễn Thị Hương. Vua Tự Đức rất thương cậu bé này, vì từ nhỏ cậu đã tỏ ra thông minh, ham hiểu biết, có phép tắc, tính tình nghiêm túc. Nhà vua đã cho các quan đến bày vẽ dạy dỗ cho Ưng Đăng cẩn thận, vì dự định sẽ cho Ưng Đăng nối ngôi.

Nhưng khi sắp mất, vì phải chọn người lớn tuổi nối ngôi, Tự Đức thấy Ưng Đăng còn bé quá (14 tuổi) nên không thể giao việc được. Trong di chiếu, nhà vua có nói rõ

ý này, và vẫn dành cho Ưng Đăng nhiều thiện cảm. Vua nói: - Ông đành bỏ tình riêng để theo yêu cầu lớn của đất nước, nhưng vẫn trân trọng xem Ưng Đăng là một hoàng tử xứng đáng, cho đổi tên là Ưng Hổ.

Suốt thời gian tuổi thiếu niên, Ưng Đăng ở tại nhà học của mình, nhà Dưỡng Thiện đường, nên người ta cũng gọi ông là ông Dưỡng Thiện... Dục Đức bị phế, Hiệp Hòa bị giết, triều đình tính toán đưa Ưng Đăng lên nối ngôi. Lúc này cậu đang ở trên Khiêm Lăng để được gần Lăng của vua cha, thì có quân lính len mời về Huế. Ưng Đăng sợ hãi khóc toáng lên, nhưng lính tráng cứ việc khiêng ông về Kinh đô. Ông nói ngay với mấy ông phụ chánh:

- Tôi còn ít tuổi, không làm được việc lớn. Xin đừng bắt tôi làm vua.

Hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đều trả lời:

- Trước đây, đức Tiên đế đã có ý định sách lập ngài, nhưng chưa thực hiện được. Ngày nay tình hình đã rõ, ngoài ngài ra thì không ai xứng đáng lên ngôi. Xin ngài nghĩ đến tôn miếu xã tắc.

Biết từ chối không được, Ưng Đăng bất đắc dĩ phải lên ngôi lấy niên hiệu là Kiến Phúc vào ngày 1-12-1883, đây là ông vua thứ 7 của triều Nguyễn.

Mặc dù là một thiếu niên thông minh, cẩn trọng, cũng có thể có ý thức về vai trò của mình, nhưng Kiến Phúc không có quyền hành gì cả. Ông không có lực lượng tả hữu để phù trợ mình, cũng không thiên về phái chủ hòa hay phái chủ chiến. Mọi việc đều do hai quan phụ chính

Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết sắp đặt. Trong khi ấy tình hình đất nước ngày càng rối ren. Ở phía Bắc, quân Pháp đánh chiếm nhiều nơi, ở phía Nam, sáu tỉnh Nam Kỳ đã thành thuộc địa của Pháp. Chúng đã bắt triều đình ký hòa ước Hác-măng. Không những thế chúng còn muốn nước Nam nhượng bộ nhiều hơn nữa. Về mặt ngoại giao, quân Pháp biết xưa nay nước Nam vẫn thừa nhận Trung Quốc là thiên triều vậy là Trung Quốc có cớ để can thiệp. Chúng liền ký với Trung Quốc hiệp ước Fournier: Nhường cho Trung Quốc vì quyền lợi nhỏ, để cho chúng rảnh tay lấn chiếm Việt Nam. Vừa lên ngôi, Kiến Phúc đã phải bắt buộc chứng kiến hai việc:

- Một là hủy cái ấn Việt Nam vương quốc do hoàng đế Trung Hoa ban cho nước Nam. Hủy cái ấn này, có nghĩa là Trung Quốc không còn trách nhiệm gì với Việt Nam nữa, mọi việc hoàn toàn là do Pháp xử trí. Việt Nam phải chịu sự bảo hộ của nước Pháp.

- Hai là để hợp pháp hóa sự bảo hộ ấy, Pháp đã làm một hiệp ước mới buộc triều đình Huế phải kí nhận. Đó là hòa ước Pa-tơ-nốt, hay còn gọi là hòa ước 84 (vì ký ngày 6-6-1884). (Sau này một số vua quan hay trí thức Việt Nam nhận thấy Pháp ngày càng lấn lướt, thường hô hào đòi: Trở về điều ước 84, tức là điều ước này). Những người ký hòa ước là các ông Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật, Tôn Thất Pham đã nhân danh Kiến Phúc để ký kết. Kiến Phúc dù còn nhỏ tuổi, không được quyết định gì, nhưng về danh nghĩa, ông phải chịu trách nhiệm. Có thể, cái chết của ông cũng nằm trong ý đồ của phe chủ chiến. Người chịu trách nhiệm về hòa ước chết đi, thì hiệu lực của hòa ước không còn gì nữa.

Song cái cớ khiến cho Kiến Phúc phải chết, trên thực tế lại không do nguyên nhân chính trị nào, mà đến nay vẫn đang là một nghi án. Sử sách ghi chép là vào khoảng đầu tháng 6 năm Giáp Thân (cuối tháng bảy dương lịch 1884) vua bị bệnh đậu mùa. Người đêm ngày túc trực săn sóc nhà vua là bà mẹ nuôi của ông: bà Học phi Nguyễn Thị Hương, vợ vua Tự Đức. Bà còn trẻ, rất có nhan sắc, tất nhiên là được rất nhiều vị quan kín đáo ấp ú nhũng ước mơ riêng. Nhưng ai mà dám giao thiệp được với một bà thái hậu đương triều như vậy. Chỉ có quan phụ chính Nguyễn Văn Tường mới được phép vào ra nơi cung cấm. Người ta thấy rằng ông Tường tối nào cũng vào chầu hoàng đế và hoàng mẫu, có khi đến nửa đêm mới về. Hai ông bà có tình ý gì với nhau không thì chưa rõ. Song nhiều tài liệu kể rằng vua Kiến Phúc nằm trên giường bệnh, có những lúc đã rất khó chịu khi thấy thái độ lá lơi của Nguyễn Văn Tường. Chuyện trò thân thiết đến nỗi Nguyễn Văn Tường còn búng cả tàn thuốc vào người bà Học phi, mong có cơ hội đến gần hơn để phủ bụi cho người đẹp. Không may cái tàn thuốc lại rơi vào người Kiến Phúc. Tuy bệnh nặng, Kiến Phúc vẫn còn tỉnh táo. Ông liền mở mắt, cố sức quát to mắng Nguyễn Văn Tường⁽¹⁾. Ông Tường sợ hãi lui ra.

⁽¹⁾ Lời quát mắng đó, mỗi sách chép một khác.

Có sách chép là:

- Thầy Nguyễn Văn Tường, thầy tướng cái gươm của nhà Nguyễn không sáu hay sao?

Có sách lại chép:

- Nguyễn Văn Tường! Khi nào lành bệnh, ta sẽ chặt đầu cả ba họ nhà mi.

Không biết câu nào là chính xác. Nhưng nếu có thực thì phải nhận là Nguyễn Văn Tường quả là có tình ý với Học phi, chắc quá sốt sàng nên khiến cho Kiến Phúc giận dữ.

Và sau đó thì Nguyễn Văn Tường đến phòng ngự y sắc thuốc đưa lên. Bà Học phi đưa cho ông vua con trai uống bát thuốc này. Không thấy nói phản ứng ngay sau đó thế nào, chỉ biết là ngày hôm sau (mồng 10 tháng 6 (Giáp thân 1884), vua mất. Cũng không nghe nói đến việc khám nghiệm tử thi. Triều đình chỉ được công bố là bệnh tình nhà vua chuyển biến đột ngột nên đã qua đời khi mới 15 tuổi, làm vua được 8 tháng. Ông chưa lấy vợ nên chưa có con.



HÀM NGHỆ

(Ung Lịch) 8/1884 - 8/1885

Hồi đó, dân gian truyền đi câu hát:

Một nhà sinh được ba vua

Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài

Đó là nhà ông bà Nguyễn Hồng Cai và Bùi Thị Thanh.
Ông có nhiều con, nhưng ba người được làm vua là:

- Người con đầu, tên là Biện, được thành Hoàng tử, lấy tên là Ung Đường, con nuôi của bà Thiện phi Nguyễn Thị Cầm, ở nhà học Chánh Mông nên cũng gọi tên là ông Chánh Mông. Ông lớn tuổi hơn cả, nhưng lại làm vua sau các em, hiệu là Đồng Khánh.

- Người con thứ ba, tên là Hạo, cũng là hoàng tử, lấy tên là Ưng Đăng, làm con nuôi của bà Học phi Nguyễn Thị Hương, ở nhà học Dưỡng Thiện, nên còn gọi là ông Dưỡng Thiện. Ông làm vua khi Hiệp Hòa mất, tức là vua Kiến Phúc, đã nói ở trên.

- Người con thứ năm, tên là Minh con ông Hồng Cai và bà vợ thứ là Phan Thị Nhàn (cùng cha khác mẹ với Chánh Mông và Dưỡng Thiện). Ông có tên là Ưng Lịch, lên ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi⁽¹⁾.

Trong ba vị vua kể trên vua Kiến Phúc chết trước nên dân gian gọi là vua chết. Vua Đồng Khánh làm vua được lâu hơn, nên gọi là vua sống. Còn vua Hàm Nghi thì phải bôn ba hết nơi này đến nơi khác để tránh sự truy lùng của Pháp, nên gọi là “vua thua chạy dài”. Ý nghĩa của câu ca dao nói trên là như vậy.

*
* *

Hàm Nghi sinh ngày 3-8-1871, khi lên ngôi mới 14 tuổi. Vua Kiến Phúc chết, các ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết chọn cậu bé nhỏ tuổi này lên ngôi mà không báo gì cho người Pháp biết. Viên công sứ Pháp là Râyna (Rheinart) có ý phản đối, nhưng không được bên ta tán thành. Chính phủ Pháp ở Pari muốn dàn hòa nên lại đồng ý, và ra lệnh cử một phái đoàn do đại tá Gheriê (Guerrier) cầm đầu đem một đội binh đến Huế, đóng ngay

⁽¹⁾ Vua Hàm Nghi không phải là con nuôi của Tự Đức. Ba người con nuôi của Tự Đức là: Dục Đức, Kiến Phúc và Đồng Khánh. Hàm Nghi được chọn làm vua vì là em của Kiến Phúc, và còn nhỏ tuổi nên các ông phụ chánh tôn lên để dễ áp chế mà thôi.

ở đồn Mang Cá, một mặt để thị uy, mặt khác để săn sàng vào làm lễ tấn phong. Sau nhiều cuộc hội đàm gay gắt, bên ta phải thừa nhận cho đoàn quân Pháp vào đại nội. Việc tổ chức khá trang trọng uy nghi, nhưng khi vào điện Thái Hòa, thì vua Hàm Nghi lại không có mặt. Gheriê phải để chiếc Bắc đầu bội tinh lên bàn ở trước ngai vàng. Nhưng như vậy cũng xem như là chính phủ Pháp đã công nhận vua Hàm Nghi (mặc dù bên ta không xem là quan trọng: Từ lâu vua Việt Nam chỉ nhận sắc phong của Thiên triều Trung Quốc mà thôi).

Các quan đại thần tiếp đón quân Pháp theo phép xã giao để cho Gheriê trở về. Đến Ngọ môn thì cửa chính đã đóng, đoàn quân Pháp phải đi cửa hai bên để ra ngoài. Đó là một cách để tỏ ra triều đình Việt Nam không trọng thị quân Pháp.

Tình hình giao thiệp đôi bên cứ tiếp tục căng thẳng như thế. Chính phủ Pháp liền cử một viên khâm sứ Pháp là Lome (Lemaire) có thái độ ôn hòa hơn đến Huế. Lome cũng là có kinh nghiệm ngoại giao, cố tránh những hành động lộ liễu. Nhưng bọn sĩ quan và lính Pháp ở nhiều nơi, đều có thái độ hung hăng, hống hách. Nhiều viên quan cai trị Pháp đã tráng trộn áp bức, đánh đập các quan lại ở tỉnh, phủ huyện và các hương chức các làng. Triều đình ta gửi thư phản kháng. Cũng như viên khâm sứ Phiát (Philastre) trước đây, Lome báo cáo mọi việc về cho Chính phủ Pháp.

Chính phủ Pháp không tin cậy Lome, liền cử tướng Đờ Cuốc-xi (De Courcy) sang, có toàn quyền định đoạt mọi việc. Đờ Cuốc-xi chủ trương dùng vũ lực để bình định Việt Nam, và cương quyết đánh mạnh vào triều đình Huế. Ông

điện về Pháp nói rằng ông căm hờn các viên phụ chính, nhất là Tôn Thất Thuyết, và phải loại bỏ Tôn Thất Thuyết mới ổn định được việc cai trị của người Pháp. Lơ-me từ chức, và Săm-pô được cử làm khâm sứ, nhưng không đại diện cho chính phủ Pháp mà chỉ là đại diện cho Đờ Cuốc-xi. Săm-pô chỉ đến Huế được ít ngày vào tháng 7 năm 1885 thì Đờ Cuốc-xi cũng đem quân đến Thuận An rồi tiến thẳng đến Kinh thành, mang theo binh lực khá hùng hậu cương quyết phải bắt được Tôn Thất Thuyết trong dịp này.

Vua Hàm Nghi cũng được nghe phong phanh những câu chuyện rắc rối này, song nhiệm vụ ông còn ít tuổi, hơn nữa suốt ngày ở trong cung cấm cùng các bà thái hậu, tam cung lục viện. Mỗi khi ra ngự triều, chỉ nghe tấu trình qua loa, và tất nhiên ông cũng không có được ý kiến gì quyết định. Mọi việc đều ở trong tay hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Đặc biệt Tôn Thất Thuyết thì rất kiên quyết đối đầu với người Pháp. Ông thấy rõ thực dân Pháp đã chiếm hết Nam Kỳ, đang lấn tới ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ, và nay lại giở trò ngang ngược ở Huế. Ông nhất định không chịu cho kẻ địch áp chế nữa, và ra lệnh cho các võ quan và binh sĩ chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Ông bố trí sẵn sàng các lực lượng để tấn công. Các đội, các vệ như Hổ Oai, Hùng Địa, Kim Ngô đều được trang bị súng ống và phục sẵn ở nhiều địa điểm khắp kinh thành. Đội quân Phấn nghĩa do ông tuyển mộ, được tập luyện lâu ngày, trang bị đầy đủ và có tinh thần phấn chấn. Các vị tướng cũng đã được dặn dò kế hoạch, chỉ đợi giờ phát lệnh là ra tay. Nguyễn Văn Tường cũng đồng ý với ông về kế hoạch này, nhưng là quan văn, không phụ trách việc điều hành chiến trận.

Đờ Cuốc-xi bàn với Săm-pô, mở tiệc ở tòa Khâm sứ, mời các hoàng thân, các quan cơ mật sang dự với mục đích là bàn việc cho Đờ Cuốc-xi vào triều yết vua Hàm Nghi để trình quốc thư. Âm mưu của ông ta, là nhân bữa tiệc này sẽ bắt giam Tôn Thất Thuyết. Nhưng Tôn Thất Thuyết cáo bệnh không đến. Đờ Cuốc-xi đề nghị cho bác sĩ Mangin đến chữa, nhưng bên ta từ chối. Viên toàn quyền Pháp vẫn tỏ thái độ trịnh thượng, đưa ra nhiều yêu cầu:

- Triều đình Việt Nam muốn được yên ổn thì phải nộp chiến phí hai vạn thoi vàng, hai vạn thoi bạc, hai vạn quan tiền trong vòng ba ngày.

- Phải tổ chức lễ triều yết nghiêm trang. Vua Việt Nam phải thân hành đến nhận quốc thư do Đờ Cuốc-xi trao rồi mới được lên ngôi trên ngai. Cửa Ngọ môn phải mở cho cả Đờ Cuốc-xi cùng quan chức tùy tùng và cả quân lính đều được đi qua.

Những yêu sách như vậy biểu thị thái độ khinh thị nước Việt Nam, ngay cả những người muốn hòa cũng không thể nào chấp nhận được. Thảo luận chưa đi đến đâu, thì Đờ Cuốc-xi yêu cầu hoãn họp giải tán bữa tiệc để chờ khi Tôn Thất Thuyết khỏi bệnh, sẽ mời đến bàn tiếp. Các quan ta ra về, Nguyễn Văn Tường đến bộ Binh gấp Tôn Thất Thuyết, kể lại sự trịnh thượng của Đờ Cuốc-xi và bàn cách đối phó. Tôn Thất Thuyết vô cùng tức giận:

- Phải liều sống chết với lũ giặc này. Không thể nín được nữa.

Suốt ngày hôm sau, Tôn Thất Thuyết tập trung vào kế hoạch chiến đấu. Ông huy động toàn bộ các lực lượng, tha các phạm nhân trong nhà lao, cho ăn uống, tiền bạc và

cũng giao nhiệm vụ chiến đấu. Ông dự định vào khoảng nửa đêm ngày 22 tháng năm (4-7-1885) thì nhất từ nổ súng đánh vào tòa Khâm và đồn Mang Cá để tiêu diệt bọn Pháp. Mọi việc chuẩn bị rất khẩn trương, bí mật và có kế hoạch chu đáo. Nhưng sau này, có người nói rằng nhờ đường dây nào đó nên bọn giám mục ở Huế biết được đã thông báo với Đờ Cuốc-xi. Nhưng viên tướng này rất tự phụ và khinh thường quân Việt. Hắn cho rằng với lực lượng binh sĩ, khí giới, với tài chỉ huy của mình thì quân Việt Nam chẳng làm gì nổi, nên vẫn điềm nhiên. Đúng vào đêm hôm đó, Đờ Cuốc-xi mở tiệc để khoản đãi các quan văn võ người Pháp ở Huế hắn muốn mọi người phải chúc mừng sự thành công của mình.

Gần 12 giờ đêm, bữa tiệc chấm dứt. Các quan Pháp ra về yên ổn. Thật ra, phía bên ta biết có bữa tiệc này nên có ý định tiêu diệt cả đám. Nhưng vì lệnh phát hỏa chậm đến gần một giờ sáng, nên nhiều quan chức, tướng tá của Pháp đã ra về an toàn. Súng của ta đồng loạt nổ vang bắn vào tòa Khâm và đồn Mang Cá, gây ít nhiều thiệt hại. Một số sĩ quan và binh lính khác bị chết, bị thương hoặc tử thương. Do khí giới của ta kém, đại bác thường bắn không trúng đích, nên không tàn phá được những trọng điểm. Quân Pháp sau những phút kinh hoàng đầu tiên, tìm được chỗ cố thủ, giữ an toàn được kho khí giới và lương thực, chỉ bị cháy toàn bộ kho quân trang, đến nỗi có những sĩ quan chỉ mặc được quần đùi ra chống cự. Trời gần sáng, quân ta bắn hết đạn thì quân Pháp ào lên phản công. Máy viên tướng Pháp như Péc-nô, Métdingê đánh chiếm kinh thành. Quân ta yếu thế cứ lùi dần. Bọn Pháp xông vào đốt phá

các công sở, thảng tay giết hại cả dân chúng chạy loạn, không cần phân biệt lính tráng, hay dân vô tội. Tám giờ sáng, chúng chiếm được kỳ đài. Chúng cởi dây lưng xanh của một tên lính nổi với mảnh vải trắng và vải đỏ cho thành cờ ba sắc để treo lên. Quân ta phải rút khỏi hoàng thành, quân lính Pháp tràn vào các dinh thự, các nhà quan, nhà giàu trong thành tha hồ vơ vét. Một số bảo vật giá trị ở các cung điện cũng bị chúng cướp hết. Hàng trăm nghìn súng và đại bác bị chúng tịch thu.

Quân Nam đánh rất hăng song do vũ khí quá thô sơ và phổi hợp kém nên bị thất bại. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường vội chạy vào cung báo tin, và yêu cầu vua Hàm Nghi cùng các bà cung tần, một số hoàng thân nhanh chóng chạy đi lánh nạn. Cuộc chiến không được báo trước nên nhà vua và các bà hậu đều không rõ thế nào, chỉ được nghe là do bọn Pháp gây chuyện trước. Chỉ dùng dằng, ngơ ngác vài phút, nhà vua và nhóm hoàng tộc quan lại tìm con đường an toàn, để thoát ra Kim Long. Nguyễn Văn Tường muốn cả đoàn dừng lại, tìm cách quay về thương lượng. Một viên tướng hộ giá nhà vua rút gươm:

- Không thể quay về được, ai nói đến chuyện về, tôi sẽ chém đầu ngay.

Nguyễn Văn Tường phải để cho nhà vua đi, còn ông chỉ chạy vào nhà thờ Kim Long tìm gặp cố đạo Cát-pa để nhờ tìm cách về gặp Đồ Cuốc-xi. Về việc này, từ lâu vẫn cho Nguyễn Văn Tường là phản bội, trả mặt hàng Pháp. Nhưng gần đây, lại có ý kiến khác cho rằng đây là một mưu kế do hai ông Tường, Thuyết đã bàn trước với nhau. Đánh Pháp, nếu thắng là điều hay, nếu bại thì phải có

các công sở, thăng tay giết hại cả dân chúng chạy loạn, không cần phân biệt lính tráng, hay dân vô tội. Tám giờ sáng, chúng chiếm được kỳ đài. Chúng cởi dây lưng xanh của một tên lính nổi với mảnh vải trắng và vải đỏ cho thành cờ ba sắc để treo lên. Quân ta phải rút khỏi hoàng thành, quân lính Pháp tràn vào các dinh thự, các nhà quan, nhà giàu trong thành tha hồ vơ vét. Một số bảo vật giá trị ở các cung điện cũng bị chúng cướp hết. Hàng trăm nghìn súng và đại bác bị chúng tịch thu.

Quân Nam đánh rất hăng song do vũ khí quá thô sơ và phối hợp kém nên bị thất bại. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường vội chạy vào cung báo tin, và yêu cầu vua Hàm Nghi cùng các bà cung tần, một số hoàng thân nhanh chóng chạy đi lánh nạn. Cuộc chiến không được báo trước nên nhà vua và các bà hậu đều không rõ thế nào, chỉ được nghe là do bọn Pháp gây chuyện trước. Chỉ dùng dằng, ngơ ngác vài phút, nhà vua và nhóm hoàng tộc quan lại tìm con đường an toàn, để thoát ra Kim Long. Nguyễn Văn Tường muốn cả đoàn dừng lại, tìm cách quay về thương lượng. Một viên tướng hộ giá nhà vua rút gươm:

- Không thể quay về được, ai nói đến chuyện về, tôi sẽ chém đầu ngay.

Nguyễn Văn Tường phải để cho nhà vua đi, còn ông chỉ chạy vào nhà thờ Kim Long tìm gặp cố đạo Cát-pa để nhờ tìm cách về gặp Đờ Cuốc-xi. Về việc này, từ lâu vẫn cho Nguyễn Văn Tường là phản bội, trở mặt hàng Pháp. Nhưng gần đây, lại có ý kiến khác cho rằng đây là một mưu kế do hai ông Tường, Thuyết đã bàn trước với nhau. Đánh Pháp, nếu thắng là điều hay, nếu bại thì phải có

người ở lại đủ tư cách giao thiệp với Pháp để hạn chế những thiệt hại. Sở dĩ có ý kiến như vậy là vì sau này, người ta thấy Pháp không tin dùng Nguyễn Văn Tường. Nếu thực sự làm tay sai cho Pháp thì sao ông Tường lại bị chúng đem đi đày ở Tahiti và chết luôn ở đó (1886) chứ không được phú quý, như Nguyễn Hữu Đô? Nghi án này đến nay vẫn chưa được sáng tỏ.⁽¹⁾

Từ sau ngày 23 tháng 5, kinh thành thất thủ (5-7-1885) vua Hàm Nghi bước sang một chặng đường khác. Ông vẫn là vua, nhưng phải bỏ kinh thành xuất bôn chịu dãi nắng dầm mưa đi lánh nạn. Đoàn quân vẫn do Tôn Thất Thuyết chỉ huy, kéo đến thành Quảng Trị dừng lại nghỉ chân để sẽ tiếp tục đi lên Tân Sở. Chiều 8-7-1885 bà Thái hậu Từ Dũ nhận định tình hình và đề nghị với Tôn Thất Thuyết, nếu đem cả nhóm tòng vong gồm những người già yếu, phụ nữ và quan lại yếu ớt này đi, thì cũng chẳng làm được việc gì, mà thêm vướng chân những người cần hành động. Kinh thành tuy rơi vào tay địch, nhưng những nơi lăng miếu chắc chắn kịp ngó ngàng đến, nếu để hương tàn khói lạnh thì không nên. Tôn Thất Thuyết đồng ý và cho tam cung lục viện cùng bà Thái hậu quay về Huế. Các quan lại ai thấy không đủ sức đi theo kháng chiến cũng cho phép tách ra. Ông Thuyết chỉ nhất định giữ lấy vua Hàm Nghi và các văn thần, tướng tá có tinh thần chiến đấu, cùng ông kéo lên Tân Sở.

Tân Sở là một căn cứ mà các quan phụ chính và triều thần đã có ý chuẩn bị từ lâu, làm chỗ tích trữ lương thảo,

⁽¹⁾ Năm 1994, đã có tổ chức hội nghị khoa học về Nguyễn Văn Tường có nhiều bài tham luận có ý minh oan cho ông. Nhưng vấn đề vẫn chưa kết luận.

khí giới để đề phòng bất trắc. Đã có những công sự bố phòng chu đáo, có chỗ để các quan quân làm việc lâu dài. Nhưng lần này đến ông Thuyết và bộ chỉ huy lại thấy không thể bảo đảm an toàn được, nhất là nếu bị địch tấn công thì thành trì trống trải, việc hành quân lại rất khó khăn. Cần phải rời Tân Sở đi ra Quảng Bình để tìm đường ra Bắc kiếm nơi thích hợp.

Vua Hàm Nghi, một chàng thiếu niên xưa nay chỉ quen với cuộc sống yên lành trong cung cấm, bỗng phải thay đổi môi trường, không khí, dần dần cũng thấy ngại ngần. Còn đâu những buổi trang nghiêm ngồi trên ngai vàng, tuy không có quyền hành gì, nhưng vẫn uy nghi, sung sướng được cung phụng đầy đủ, được sai bảo nội giám cung nữ đàng hoàng. Nay thì suốt ngày phải sống trong sự nơm nớp lo âu, luôn luôn phải cặp kè bên mình những gươm giáo hoặc những đồ quân dụng. Việc cung đốn cho ông, các quan tòng vong đều phải lo liệu đầy đủ, nhưng ông cũng nhận ra được ý thức dành dụm của họ, có lúc cũng phải chia sẻ với họ những sự lợ toan. Đã có lần, ông nói thực với Tôn Thất Thuyết ngỏ ý xin trở về kinh thành cũ, song Tôn Thất Thuyết nghiêm nét mặt:

- Hoàng thượng vẫn chưa hiểu được rằng chúng ta phải bôn ba như thế này là vì sao ư? Sao lại có thể quay về đầu hàng kẻ địch? Chỉ có thể về trong chiến thắng, chứ không thể về để cúi đầu làm vong quốc nô được.

Hàm Nghi giật mình trước những lời đanh thép ấy. Nhưng Tôn Thất Thuyết đã dịu giọng lại, ôn tồn khuyên bảo nhà vua:

- Chúng ta phải đi thế này vì không thể sống cùng kẻ

địch. Đất đai, cơ nghiệp của cha ông tổ tiên bị chúng xâm chiếm, thân phận chúng ta phải chịu nhục nhằn, thù này không thể đội trời chung cùng bọn Lang Sa, Hoàng thượng nên lấy quốc gia làm trọng và phải nêu gương cho tất cả thần dân trong nước. Ngài có nhớ lại các bài học của các vị sư phó trước đây đã giảng trình không?

Hàm Nghi cúi đầu nghe những lời khuyên bảo ấy. Ý kiến của Tôn Thất Thuyết làm cho trí óc của ông vua thiếu niên này như sực tỉnh. Ông nhớ lại những buổi dạy của các thầy học mới đây của mình. Đúng rồi! Đây lời của cụ Nguyễn Nhuận ở Thừa Thiên. Đây bài của cụ Nguyễn Doãn Cử ở Thái Bình. Các cụ đều nhắc đến nòi giống Tiên, Rồng, đến những võ công hiển hách của Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, đến tấm gương nằm gai ném mật của Lê Lợi, đến công lao mở mang khai phá đất đai của hoàng triều liệt thánh nhà Nguyễn. Những lời dạy tâm huyết của các quan phụ đạo, trong giây phút bỗng như vang vọng lại trong tâm hồn của ông vua trẻ. Ôi! Cha ông xưa ra sao, mà nay con cháu như thế này. Hàm Nghi liếc nhìn các quan văn võ chung quanh. Tất cả họ cũng đang rời bỏ cửa nhà săn sàng chịu mọi khổ đau thiêng thốn. Họ đều như thấy được cái đích cao xa sẽ vươn tới nay mai. Nhưng hiện tại thì cái đích áy chính là ông vua non trẻ mà họ đang chầu tuẫn, đang một lòng bảo vệ. Hàm Nghi bỗng tinh ngộ, thấy mình lớn hẳn lên, thấy phấn chấn vì một lý tưởng tuy xa vời nhưng thực là gần gũi. Ông chắp tay nói với Tôn Thất Thuyết.

- Xin báu lĩnh những lời dạy bảo của quan phụ chính. Từ nay, trẫm xin cùng các quan đeo đuổi sự nghiệp đến cùng.

Hàm Nghi đã giữ đúng lời hứa. ông không bao giờ nhắc đến chuyện về Huế, cũng không hề phàn nàn gì về những thiếu thốn bất thường phải chịu đựng, không nề hà bước hành trình cứ phải di chuyển luôn luôn. Đạo ngự đã rời Tân Sở đi ra Quảng Bình, không vào tỉnh lỵ mà lập hành doanh trên núi Ấu Sơn. Hàm Nghi cho thảo tờ Chiếu Cần Vương gửi đi cho các thần dân trong nước với ý thức trách nhiệm rất rõ ràng của một ông vua khi có giặc ngoại xâm. Cần Vương! Việc của nhà vua, tức là việc quốc gia, việc nước! Nước nhà đang lâm nạn, bản thân nhà vua đang phải lo lắng. Toàn thể dân chúng cả nước phải cùng chia sẻ nỗi lo này. Cứu nước cứu nhà là việc vô cùng cấp bách. Chiếu Cần Vương cũng vạch rõ tội ác của giặc Pháp, thông báo về sự thất thủ kinh thành, nhắc nhở dân chúng phải đề phòng, tránh sự tuyên truyền xuyên tạc của địch. Chiếu cũng nói rõ ràng, nhà vua hiện đang ở vùng Quảng Bình, Hà Tĩnh, đang chờ sự hưởng ứng của các nghĩa sĩ khắp nơi. Cùng với tờ Chiếu Cần Vương này các quan còn thảo cho nhà vua bài Hịch Cần vương bằng văn vần, chữ nôm, để cho dễ phổ biến ở các thôn xóm.

Hưởng ứng Chiếu Cần Vương, dân chúng và sĩ phu cả nước liên tiếp đứng dậy cầm vũ khí chống Pháp. Nhiều vị quan, nhiều nhà khoa bảng đã cố gắng tìm cách đến bái yết nhà vua. Cuộc gặp gỡ giữa Phan Đình Phùng và Tôn Thất Thuyết thật là cảm động. Năm kia, Tôn Thất Thuyết đã suýt nữa ra lệnh chém ông Phan, sau đó đuổi về quê quán chỉ vì Phan Đình Phùng không tán thành sự phế lập, sự lộng quyền của Tôn Thất Thuyết. Nhưng ông Thuyết vẫn kính trọng vị Đinh nguyên tiến sĩ cương trực này và Phan Đình Phùng cũng nhận rõ được tình thần yêu nước

kháng địch của viên quan phụ chánh. Đợi cho Phan Định Phùng làm lễ trước Hàm Nghi xong, Tôn Thất Thuyết cầm tay ông:

- Những việc đã qua, xin đừng để bụng. Giờ đây thấy quan ngự sứ đến triều kiến là tôi rất yên tâm rồi.

Phan Định Phùng cười nói:

- Không. Xin ông Lớn không phải bắn khoăn. Chúng tôi rất bái phục tấm lòng sắt đá và tinh thần bất khuất của ông Lớn. Ông Lớn là tấm gương tận trung báo quốc ngày nay. Tôi xin đứng dưới cờ, vâng theo chỉ dụ của hoàng thượng và sự sai bảo của ông Lớn...

Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và Phan Định Phùng cùng nhau bàn tính. Tất cả đều thống nhất là phải kêu gọi quan lại, dân chúng nhất tề nổi dậy, chống lại quân thù. Chúng có thể cướp được kinh thành, nhưng nhất định không thể với tay xuống các tỉnh huyệ được. Mỗi vùng trong nước đều phải tổ chức lực lượng để tùy khả năng tiêu diệt hoặc quấy rối chúng. Trước mắt là các tỉnh Nghệ - Thanh, Nam - Ngãi phải có phong trào rầm rộ, quyết tâm kháng chiến. Rồi phải mở rộng ra ở các tỉnh Bắc kỳ, ngoài đó trung thần nghĩa sĩ không hiếm.

Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết ủy nhiệm cho Phan Định Phùng lo việc trên địa bàn Nghệ Tĩnh, miền quê của ông. Tiếp theo ông Phan là lần lượt các văn thần miền Trung, miền Bắc, trước sau cùng nổi dậy. Vùng Nam Ngãi có Nguyễn Duy Hiệu, vùng Bình Trị có Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân, vùng Nghệ An có Nguyễn Xuân Ôn, vùng Thanh Hóa có Phạm Bành, Đinh Công Tráng. Ở Bắc kỳ, Chiểu Cần Vương cũng có ảnh hưởng lớn.

Cả nước đều hướng về vua Hàm Nghi, nức lòng đánh giặc, nhận ông là biểu tượng cho cuộc kháng chiến. Nhiều nơi ở nông thôn, các giấy tờ, văn khế, văn tự, người dân đều dùng niên hiệu Hàm Nghi, kể cả khi quân Pháp đã lập vua mới ở Huế.

Ở Huế, một mặt Pháp cho người chạy theo Hàm Nghi để vận động mời nhà vua trở về, một mặt cho quân đi lùng sục, đuổi theo đạo ngự. Chúng đã chiếm tỉnh lỵ Quảng Trị, Quảng Bình, chặn đường ra Bắc của Hàm Nghi, nhưng vẫn không tìm nổi dấu tích của đạo ngự. Trong khi đó thì ảnh hưởng của Chiếu Cần Vương ngày càng lan rộng. Vì thế thực dân Pháp lại càng thấy phải cố bắt cho được Hàm Nghi. Có bắt được nhà vua, mới dẹp được phong trào Cần Vương. Càng ngày, nhà vua càng thấy mình đúng là linh hồn của cuộc kháng chiến chống Pháp, là niềm tin tưởng của toàn dân. Hàm Nghi trở thành một ông vua trẻ lanh lợi và gắn bó với các đại thần, các binh sĩ.

Tuy phong trào Cần Vương phát triển mạnh một số cuộc khởi nghĩa ở miền Trung, miền Bắc đã làm cho thực dân Pháp phải đối phó vô cùng vất vả, nhưng kết quả vẫn chưa đạt yêu cầu. Nhất là lực lượng của đội quân do Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết trực tiếp chỉ đạo thì lại càng yếu ớt. Nhà vua không có lấy một căn cứ vững chắc và một đội ngũ binh lực hùng hậu. Đây chỉ là một nhóm quân cơ động ẩn nấp nay chỗ này, mai chỗ khác, cố bảo toàn tính mệnh nhà vua cho khỏi rơi vào tay địch mà thôi. Liên lạc thông tin giữa các đội quân khởi nghĩa cũng thường gián đoạn. Khí giới kém, lương thực đôi khi cũng bị thiếu thốn. Tôn Thất Thuyết thấy nếu cứ kéo dài tình trạng này thì sẽ không đi đến đâu cả. Ông phải tính một phương hướng

khác: Phải tìm ra Bắc để cùng các thân sĩ ngoài đó phát huy ảnh hưởng, tăng cường đấu tranh, không những thế ông còn nghĩ đến việc phải cầu viện Trung Quốc, vì dù họ cũng đang bị sa lầy, nhưng lực lượng vẫn còn hùng hậu hơn mình. Có những viên tướng như Lưu Vĩnh Phúc, đã từng đánh thắng quân Pháp, nay bị nhà Thanh triệu về, nhưng vẫn còn tâm huyết với Việt Nam. Nếu có sự hỗ trợ của ông Lưu, cùng với những đội quân thiện chiến của nhiều tướng khác thì quân lực ta sẽ mạnh hơn để đối đầu được với giặc Pháp.

Nghĩ như vậy nên Tôn Thất Thuyết trân tình với Hàm Nghi và nhất quyết ra Bắc để sang vùng Lưỡng Quảng. Ông giao trách nhiệm cho hai người con trai của mình là Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp đều là người võ nghệ cao cường, trung thành tuyệt đối. Họ phải lấy thân mình để bảo đảm sự an toàn cho nhà vua, và giữ vững sự liên lạc với các tổ chức khởi nghĩa ở các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình. Tôn Thất Đạm cũng có một tay thủ hạ, có sức khỏe, thạo nghề cung nỏ. Lính bản bộ của Trương, cũng gồm nhiều người Mường, người Việt, am hiểu địa hình rừng núi và đã quen với chiến trận. Những tướng sĩ này đều xin vâng lời Tôn Thất Thuyết để ông có thể yên tâm ra đi. Song Tôn Thất Thuyết không biết rằng, ngày ông tạm biệt nhà vua, lại là ngày vĩnh biệt.⁽¹⁾

*

* *

⁽¹⁾ Tôn Thất Thuyết ra Bắc, rồi sang được Trung Quốc. Nhưng những cố gắng của ông không đạt kết quả. Chưa tổ chức được lực lượng thì nghe tin Hàm Nghi bị bắt. Ông buồn rầu đau khổ đến phát điên lên. Ngày ngày chỉ vác dao búa vào rừng, chém bừa vào núi, vào đá. Người dân bên đó, gọi ông là ông già chém đá (đá thạch nhân).

Không thể dùng binh lực để tìm ra chỗ ở của vua Hàm Nghi, mặc dù được tin báo chắc chắn là vua Hàm Nghi vẫn ẩn náu đâu đó trong rừng núi Quảng Bình, thực dân Pháp phải bày ra nhiều kế hoạch. Để ổn định chính quyền bù nhìn, chúng cho lập vua Đồng Khánh, và truyền tin kêu gọi Hàm Nghi trở về. Nếu trở về thì cũng được phong chức tước, được trọng trấn một vùng và hưởng nhiều quyền lợi. Song lời kêu gọi này không có hồi âm. Hàm Nghi dù không có ngai vàng, nhưng vẫn là ông vua của nhân dân trong nước, hơn nữa đó lại là ông vua kháng chiến, bền bỉ quyết tâm, không bị lừa vì lời dụ dỗ đường mật, không chịu nhượng bộ kẻ thù. Biết là không thể khuất phục được Hàm Nghi, thực dân Pháp phải dùng kế phản gián. Viên đại úy người Pháp, chỉ huy đồn Minh Cầm ở Quảng Bình được giao đặc trách về mưu mô xảo quyệt này.

Nhờ cách mua chuộc và hăm dọa dân chúng và bọn tay sai ở các cơ sở bản mường thôn xóm, thực dân Pháp dần dần dò ra một số thủ hạ của vua Hàm Nghi. Chúng biết được Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp là những người trung thành không dễ gì lay chuyển, nhưng còn Trương Quang Ngọc chỉ là một đứa tiểu nhân, không có lý tưởng gì. Một vài lần bắt gặp Trương, chúng cũng đuổi đánh, ra vẻ đưa ra những ngón đòn nặng nề, nhưng không làm hại gì y cả. Có lần Trương Quang Ngọc chạy, vứt lại một số đồ dùng riêng, viên đại úy Pháp cho người mang trả lại, có khi là một thanh đao, có khi là cái bàn đèn thuốc phiện. Dần dần chúng còn mời được Trương Quang Ngọc đến chơi, và tỏ thái độ rất ân cần tử tế. Những món lợi lộc nhỏ nhặt này, đủ làm lóa mắt viên tướng hầu cận của nhà vua. Hắn thấy rằng cứ lần trốn mãi thế này chẳng được gì, mà

lập công ít nhiều với bọn thực dân Pháp chắc chắn được an toàn và sung sướng. Khi thấy tình hình tư tưởng của hắn đã đến độ chín muồi, viên đại úy Pháp bảo hắn tìm cách bắt cho được vua Hàm Nghi thì sẽ có trọng thưởng. Và phải bắt sống, và bảo toàn tính mạng cho nhà vua. Những kẻ khác chống cự lại hoặc tìm cách giải thoát cho Hàm Nghi thì có thể giết chết không cần dè dặt. Trương Quang Ngọc đã nhận lời để thực hiện âm mưu đen tối này. Hắn báo tin cho quân Pháp kín đáo mai phục xung quanh nhà ở của vua Hàm Nghi, đến khoảng nửa đêm thì vào thực hiện thủ đoạn. Vì là vai trò của viên tướng hầu cận, nên hắn được đứng ngay ở phòng ngoài. Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp ở buồng trong với nhà vua, nghe động xông ra thì bị Trương Quang Ngọc chém chết. Vua Hàm Nghi vùng dậy, nhác trông đã biết ngay là mình bị phản bội, vội vàng rút gươm ra, chỉ vào tên Ngọc:

- Thằng phản bội. Mày hãy giết tao đi, hơn là bắt tao nộp cho Tây.

Trương Quang Ngọc không dám nói gì, chỉ im lặng và giật lấy thanh gươm trong tay nhà vua, vì sợ nếu chậm thì nhà vua sẽ tự sát. Liền lúc ấy, một tên lính xông vào ôm chặt lấy nhà vua. Bọn lính Pháp và lính tập đã ập vào lập tức khiêng nhà vua về đồn Minh Cầm, nộp cho viên đại úy.

Đại úy Pháp tiếp đãi vua Hàm Nghi rất phép tắc, trà nước tươm tất, nói năng trịnh trọng:

- Tâu nhà vua, từ nay nhà vua khỏi phải trải qua những ngày vất vả. Xin có lời mừng Ngài và chúng tôi xin sớm đưa Ngài trở về Kinh đô.

Hàm Nghi có vẻ lãnh đạm, thờ ơ:

- Ngài tướng tôi là vua Hàm Nghi ư? Ngài lầm rồi. Tôi chỉ là người hầu của đức vua. Ngài đã bị tên Ngọc đánh lừa. Nếu thật là vua Hàm Nghi thì ngài bắt sao được.

Viên quan Pháp biết là nhà vua muốn đánh lạc hướng. Nhưng từ đó, Hàm Nghi chỉ yên lặng, không nói năng gì. Chúng đưa nhà vua về một địa điểm ở kinh thành Huế và báo tin rộng rãi cho mọi người biết rằng đã bắt được Hàm Nghi, cho các quan lại lần lượt đến bái yết, hỏi thăm nhà vua. Vua không nói chuyện với một ai, đứng tránh ra không chịu để cho ai vái lạy. Thỉnh thoảng ông lắc đầu:

- Thưa các ông, tôi không phải là vua Hàm Nghi đâu.

Bọn quân Pháp đôi khi cũng ngờ ngợ. Hay chúng đã bị tên Trương Quang Ngọc đánh tráo? Chúng buộc các quan ta phải viết thư, nói với nhà vua những lời thắc mắc, tình cảm và bí mật dò xem thái độ. Vua chỉ liếc qua một chút rồi gạt sang bên bàn:

- Thư gửi cho đức vua, sao lại đem đến cho tôi?

Bọn Pháp cũng bán tín bán nghi. Nhưng một hôm, trong số những người chúng cho đến thăm vua, có cả cụ Nguyễn Nhuận là thầy học cũ của vua. Vô tình, Hàm Nghi cúi chào, trả lời lễ phép, quên hẳn mình đang chơi trò ú tìm với địch. Quân Pháp thở phào nhẹ nhõm: Đây đúng là vua Hàm Nghi rồi. Chúng lén chụp một bức ảnh nhà vua để phổ biến rộng ra. Các văn thân nghĩa sĩ đang cầm đầu những đội nghĩa quân kháng Pháp nhận được tin này, nhiều người vô cùng ngao ngán. Vua Hàm Nghi bị bắt, họ

cho là lòng trời không độ, phong trào Càn Vương mất biếu tượng thiêng liêng, không thể tồn tại được nữa. Nhiều vị thủ lĩnh cho giải tán quân sĩ, người thì ra đầu thú, người thì bỏ đi ẩn nấp. Chỉ riêng ở Hà Tĩnh, Phan Đình Phùng vẫn giữ vững ngọn cờ chống Pháp. Thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Hương Khê, lập tức cho quân đi lùng bắt Trương Quang Ngọc, trừ tên Việt gian để trả thù cho nhà vua, rồi cùng với tướng Cao Thắng mở nhiều cuộc tấn công quân Pháp.

Thực dân Pháp một lần nữa, lại tìm cách mua chuộc, khuất phục Hàm Nghi cộng tác để làm bù nhìn. Chúng gợi lại tình cảm gia đình, cho nhà vua biết là Thái hậu đang mệt nặng, bà con trong hoàng tộc cũng đang mong được nhà vua về thăm. Hàm Nghi thấy mình đã lộ hình tích, không thể giấu giếm được nữa, nhưng vẫn khăng khăng từ chối những trò ve vãn, ông đáp:

- Tôi, nước đã mất, thân đã tù, còn dám nghĩ gì đến cha mẹ, anh chị em nữa.

Không còn cách gì mua chuộc được Hàm Nghi, nhưng cứ để nhà vua ở trong nước thì cũng khó ngăn nổi cảm tình của dân chúng, và biết đâu lại không xảy ra nhiều hậu họa, bọn thực dân quyết định đày ông đi xa. Chúng đưa ông xuống tàu Comète, chở vào Sài Gòn, rồi chuyển ông sang Angiêri thuộc địa của Pháp. Đó là vào đầu tháng giêng năm 1889.

*
* *

Vua Hàm Nghi được bọn Pháp cho ở trên đồi Enbia, cách thủ đô Angiêri của Angiêri chừng 12 km.

Ông phải chịu yên phận tại một vùng xa lạ, hàng xóm láng giềng của ông đều là những người Pháp và những người dân châu Phi. Khi còn bé ở Huế, ông có được nghe nói tiếng Pháp, nhưng không học, nên đến vùng đất mới này, sự giao thiệp những ngày đầu tiên cũng gặp khó khăn. Vài ba người được Pháp phái đến, vừa giúp việc liên lạc vừa để giám sát ông, cũng không ở với ông được lâu. Do đó, ông quyết định phải học tiếng Pháp để dễ giao tiếp, hiểu được văn hóa Pháp và thế giới. Mặc dù vậy ông vẫn cố giữ lấy phong tục của quê hương mình. Ông sắp đặt nhà cửa theo lối sống của người Việt Nam, có đặt bàn thờ tổ tiên, ngày đêm hương khói. Nhà ở của ông cũng là một khu riêng, ông đặt tên là biệt thự Gia Long, để luôn luôn nhớ đến vị tổ maryl đời của mình (ông gọi Gia Long là cố ngũ đại). Ông vẫn đội khăn lụt, mặc áo dài, búi tóc, giữ nguyên lối y phục dân tộc. Người địa phương quen dần và gọi ông là ông hoàng An Nam (Le prince d'An Nam). Ông bắt đầu cuộc sống đất khách quê người này vào năm 19 tuổi.

Dần dần, ông hoàng An Nam thông thạo tiếng Pháp, hiểu biết văn chương Pháp. Những người ông hay lui tới, hoặc đến thăm ông, đều rất quý mến chàng thanh niên Việt Nam này. Một viên chức Thương chánh ở Angiêri là ông Lalauer đã vui lòng gả con gái cho ông. Ông bắt đầu cuộc sống gia đình hòa thuận từ đó, và sinh được một trai hai gái. Con trai ông đặt tên là Minh Đức sau thành một sĩ quan xe tăng trong quân đội Pháp. Con gái đầu là Như Mai, đỗ kỹ sư Nông lâm, không lấy chồng. Con gái sau là Như Lý, làm vợ một đại tá người Bỉ. Cuộc đời phảng lặng hiền hòa, nhưng trong lòng “ông hoàng An Nam” này vẫn

không sao quên được quê hương đất nước. Có những cử chỉ trong phong cách gia truyền của ông làm ta cảm động. Cô gái Như Mai, mặc dù đỗ kỹ sư Nông lâm (cô là người Việt Nam thứ nhất có học vị này) cũng vẫn mặc áo dài Việt Nam, và biết được những phong tục Việt Nam do cha bày vẽ. Người Angieri cũng gọi cô là cô gái nước Nam (Mademoiselle d'An Nam).

Hàm Nghi mất ngày 4-4-1943 thọ 62 tuổi. Mộ ông đặt ngay ở trong biệt thự (Gia Long). Đến năm 1956 mới đặt hương án thờ ông trong thế miếu ở thành phố Huế.



ĐÔNG KHÁNH

(Ung Đường 10/1885 - 12/1888)

Ông chính tên là Nguyễn Ưng Đường, con trưởng của ông Nguyễn Hồng Cai và bà Bùi Thị Thanh, anh vua Kiến Phúc và Hàm Nghi. Được vua Tự Đức nhận làm con nuôi, làm con bà Thiệu phi Nguyễn Thị Cẩm. Ông ở nhà học Chánh Mông, nên cũng gọi là ông Chánh Mông. Trong những ngày vua Hàm Nghi xuất bôn, ngai vàng ở Kinh đô Huế bỏ trống. Viên toàn quyền Pháp là Đờ Cuốc-xi bắt các quan ta phải hết sức vận động tìm cách mời vua Hàm Nghi về nhưng không có kết quả. Những người như Phạm Thận Duật chết trên tàu, xác bị vứt xuống biển, còn Nguyễn Văn Tường trút hơi thở cuối cùng ở đảo Tahiti. Đờ

Cuốc-xi dùng một loạt tay sai khác. Tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Hữu Độ được gọi về Huế, đứng đầu viện Cờ mạt. Viên quan này là tay chân đắc lực của bọn thực dân; còn có con gái là Nguyễn Thị Nhàn gả cho Nguyễn Ưng Đường. Nguyễn Hữu Độ tính toán: Đây là cơ hội để có thể cho con rể của mình lên ngôi hoàng đế.

Ý kiến của Nguyễn Hữu Độ được Đờ Cuốc-xi tán thành, và tất nhiên là bà Thái hậu Từ Dũ cũng phải đồng ý cho phế truất Hàm Nghi, tôn Chánh Mông lên, đặt niên hiệu là Đồng Khánh, với ý nghĩa là việc lên ngôi này khiến cho cả hai bên Nam triều và Pháp cùng vui mừng. Quân Pháp còn ban ơn cho Nam triều bằng cách cấp ba vạn lạng bạc, hai vạn quan tiền làm chi phí tổ chức lễ đăng quang. Thật ra đây là tiền của nước Nam song bọn Pháp đã dùng thủ đoạn này để dễ bê thao túng. Đêm 23 tháng 5, kinh thành thất thủ, của cải trong khi ta đã chuyển được một ít ra Tân Sở, và đem đi theo khi vua Hàm Nghi chạy loạn. Còn bao nhiêu nữa thì quân Pháp vơ vét hết. Nay chúng bớt ra vài phần để “giúp” Nam triều, vừa được tiếng, vừa khiến cho bố vợ và chàng rể bên chính phủ Nam triều phải vô cùng cảm ơn, dốc sức tận tụy với chúng. Quả thực, vua Đồng Khánh từ ngày lên ngôi đã rất chiều chuộng quân Pháp, gắn bó với Pháp không cần dè dặt. Ông nhận hẳn nước Pháp là thương quốc và phong cho Đờ Cuốc-xi tước “Bảo hộ quận vương”, phong Săm-pô tước “Bảo hộ công” và tướng Oa-rơ-nô tước “Dực quốc công”. Không những thế Đồng Khánh còn nhờ Đờ Cuốc-xi chuyển tới tổng thống Pháp bức điện thư cảm ơn nước đại Pháp đã hết lòng vun trồng cho mình. Nếu như trước đây

các vị vua như Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức cố tìm cách để xa lánh người Pháp bao nhiêu thì trái lại, vua Đồng Khánh lại cố thắt chặt tình thân hữu bấy nhiêu. Thỉnh thoảng, vua lại mời các vị đại diện Pháp ở Huế vào Đại Nội dự yến tiệc hay xem hát.

*
* * *

Từ đoạn này trích theo Bửu Kế trong Chuyện Triều Nguyễn (NXB Thuận Hóa 1990). Tôi có sắp xếp lại.

Trước kia, người Pháp muốn yết kiến vua Việt Nam không phải là chuyện dễ. Cho nên ngay cả trong hiệp ước Hác-măng (25-8-1884) cũng như hiệp ước Patonốt (6-6-1884) người Pháp đã phải đề cập đến việc “viên trú sứ ở Huế có quyền yết kiến vua Việt Nam”.

Trong cuộc bàn giao Pháp - Việt, ủy quyền của Pháp càng tăng lên thì uy quyền của triều đình Việt Nam càng bị giảm sút.

Dưới triều Tự Đức, các nhà ngoại giao Pháp, dù chức tước lớn đến đâu cũng mặc, hễ vào Đại nội, qua Ngọ môn là phải đi cửa bên, vì chỉ có vua mới được đi cửa giữa.

Lúc phái đoàn ngoại quốc vào điện, vua vẫn chẽm chệ ngồi trên ngai vàng, việc đón tiếp đã có hoàng thân, bá quan văn võ.

Nhưng đến triều Đồng Khánh thì không những viên Khâm sứ mà ngay cả đoàn tùy tùng cùng vào cửa Ngọ

Môn, các hoàng thân, các viên đại thần mặc áo đại triều, mang hia đội mũ phải đứng chực sẵn để tiếp đón.

Vua Đồng Khánh thường tiếp đón viên Khâm sứ tại điện Thái Hòa. Về mùa hè, hai hồ sen phía trước tỏa hương ngào ngạt hòa lẫn với hương thơm của hoa sứ trồng chung quanh thành.

Các hoàng thân, các vị đại thần đều đứng trong điện, còn bá quan theo phẩm trật, mặc áo đại triều sắp hàng trước sân châu. Các quan phẩm trấn nhỏ không được tham dự.

Từ cửa Ngọ Môn, phái đoàn tiếp tân đưa viên Khâm sứ và đoàn tùy tùng vào điện. Vua Đồng Khánh ngồi trên ngai đặt tận trong cùng, sau lưng vua có mấy người thị vệ phe phẩy quạt hâu.

Vua bước xuống ngai, nói mấy câu hàn huyên và đứng nghe chúc từ của đại diện Pháp. Vua trả lời lại, tiếng nói rất nhỏ vì theo đúng nghi thức thì tiếng nói của một bậc đế vương bao giờ cũng nhỏ. Một viên quan ngự tiền dịch ra tiếng Pháp.

Thế rồi vua mời quan khách qua điện Càn Thành để dùng trà. Vua đi đầu, tiếp theo là viên Khâm sứ và đoàn tùy tùng cùng quan lại. Sau đó là một ban nhạc vừa đi vừa cùi nhạc.

Vua Đồng Khánh mặc áo hoàng bào, thêu rồng chạy chỉ vàng đính châu ngọc. Chiếc áo khá nặng nên đi mỗi bước lại phải có thái giám chạy theo để nâng vạt áo trước lên. Những lúc sang đáp thám (thăm trả lại) tại tòa Khâm, trên hai bên vai vua còn cài thêm hai cái ngù đúc thành hình con rồng bằng vàng đặc.

Sang tòa Khâm, vua phải đi bằng thuyền vì lúc ấy trên sông Hương, cầu Trường Tiền chưa bắc. Thuyền rồng rất lớn, giống như cả một ngôi nhà mật, hai bên có trổ cửa gương sơn son thếp vàng, mũi và lái đều trổ hình đầu rồng.

Long thuyền do một đoàn đò kéo. Trên đò một trăm lính chèo đều mặc áo dâu. Ngoài ra, còn có một toán lính hầu bồng gươm giáo và đội nhạc của Đại nội. Tiếng trống kèn, giàn sáo vang trên mặt nước sông Hương hòa lẫn với tiếng hò khoan, tiếng chèo đậm nước.

Đến bờ, vua lên ngồi trên một chiếc ngai phủ nhung vàng, tám người lính gánh, thị vệ mang lọng che chung quanh, vừa để tôn vẻ trang nghiêm vừa để che nắng.

Sau những buổi yến tiệc, vua Đồng Khánh hay lưu khách lại để xem hát. Đối với người Pháp, có lẽ chỉ buổi trình diễn đầu tiên làm cho họ vui thích, thích vì lạ mắt, nhưng về sau, họ đãm chán chỉ ngồi trong giây lát vì xã giao mà thôi.

Gian phòng dùng để hát bội rất rộng. Ba mặt đều sắp bàn dài dành riêng cho người ngồi xem. Trên bàn trải nỉ đỏ có những quả bồng đựng trái cây và bánh. Cạnh mâm bánh, lại có những cái ly tách. Trong lúc mọi người ngồi xem thì các thị vệ mang nước trà ra pha hoặc rót rượu bia vào ly của người Pháp.

Vua ngồi trên chiếc ngai đặt riêng một nơi, hơi cao hơn mọi người một chút. Trước ngai là một cái bàn trên có bộ đồ trà, một khung ảnh của BônBe - viên toàn quyền Pháp và những vật mà vua luôn luôn cần dùng đến: Hộp thuốc, gương soi, những chai nước hoa, chiếc đồng hồ quả quýt.

Bên mặt và bên trái của vua đặt hai chiếc ghế dành cho viên Khâm sứ và viên tướng coi đạo binh đóng ở Huế.

Gian phòng thiếu ánh sáng vì mái thấp và quá nhiều cột to lớn. Đèn tháp bằng dầu hỏa, ngọn yếu ớt treo lồng đồng trên trần, mấy ngọn đuốc chai cắm ở chân cột tuy rực rõ hơn nhưng lại bốc lên quá nhiều khói.

Sau khi vua an vị thì ban nhạc vào lối vài mươi người bắt đầu thổi kèn đánh trống. Đào kép mặc y phục theo vai tuồng của mình, chạy ra sấp hàng phủ phục trước ngai vàng, đưa lên cao một tấm hàng thêu mang chữ Thiên tử vạn tuế.

Có những tuồng phải diễn liên tiếp bốn năm đêm mới hết. Vua và quan khách thường ra về sớm. Nhưng con hát vẫn tiếp tục diễn cho mãi đến khuya. Những buổi hát long trọng, phần nhiều người ta thấy Nguyễn Hữu Độ, nhạc phụ của vua, cầm chầu.

*
* * ,

Đồng Khánh là ông vua đầu tiên dùng sữa bộ, uống rượu và đeo huy chương Bắc đầu. Vua lại còn là người đầu tiên gửi mua hàng hóa ở Pháp, qua trung gian của một thương nhân người Pháp ở Huế.

Lần đầu tiên, Đồng Khánh gởi mua tại Ly Ông 20.000 quan hàng lụa. Vua thích nhất thứ lụa Tàu do người Pháp dệt. Qua lần thứ hai, mua hơn nửa triệu, vào lối 85.000 thước hoặc lụa trơn hoặc lụa hoa đủ các màu sắc.

Một khi hàng về, Đồng Khánh ban cho các hoàng

thân, các vị đại thần cung phi, mỹ nữ cùng các thái giám hầu cận.

Ngoài hàng lụa, vua còn mua đồ gỗ, chén đĩa bằng sành, các bộ đồ ăn bằng bạc, đá ca rô để lát cung điện.

Vua Đồng Khánh cũng thích chơi các đồ chơi do chính phủ Pháp tặng: Một con khỉ cao 5 tấc, mồm ngậm điếu thuốc, một con chim trong lòng sơn son thếp vàng hẽ vặn máy thì cất tiếng hót líu lo, một tên hề đánh đàn, một chiếc xe hỏa sáu toa với 20 thước đường ray vừa chạy vừa huýt còi inh ỏi.

Ba mươi bà cùng với thái giám chia nhau canh gác các cung, năm bà mỗi lần luân phiên để hầu hạ vua, mặc áo quần, vấn khăn, chuốt móng tay, rửa chân, pha trà buổi sáng và hầu cơm mỗi khi vua ngự thiện.

Vua dùng ba bữa cơm mỗi ngày, vào lối 6 giờ sáng, 11 giờ trưa và 5 giờ chiều. Mỗi bữa ăn có 50 món, do 50 thương thiện, mỗi người phụ trách một món. Các món ăn làm xong và nghe tiếng chuông rung, lính thương thiện để những món ăn này cho thị vệ, thị vệ giao lại cho thái giám chuyển cho các bà nội cung. Các bà này quì xuống đặt lên bàn ăn của vua. Trong khi ăn, thỉnh thoảng vua lại dùng rượu Boóc-đô để dễ tiêu, theo lời khuyên của bác sĩ Pháp.

Gạo của vua dùng phải lựa chọn từng hạt một và nấu trong một cái nồi đất chứ không dùng nồi đồng. Đũa thì không dùng đũa mun, đũa ngà vì nặng. Vua chỉ dùng đũa tre, nhưng thứ tre mới “khảm lá” và cứ dùng xong mỗi bữa lại bỏ đi.

Vua ngủ vào lúc 8 giờ tối và dậy vào lối 5 giờ sáng vì

ta có tục thiết triều sớm. Hôm nào không thiết triều thì vua xem phiến sớ của các bộ nha hay các tỉnh.

Tại Huế, có một ngôi đền nổi tiếng linh thiêng hơn cả là đền Ngọc Trản, gọi một cách nôm na là điện Hòn Chén. Đền này thờ Nữ Thần Thiên YANA.

Lúc còn là hoàng tử, Đồng Khánh thường lên đền Ngọc Trản lễ bái, cầu xin thần để được nối nghiệp nhà Nguyễn và hỏi thần đến bao giờ thì mình được toại nguyện. Theo dân gian thì thần đã tiên đoán đúng ngày đăng quang và cho biết vua chỉ trị vì được 3 năm mà thôi.

Sau khi lên ngôi vua Đồng Khánh đổi tên đền Ngọc Trản thành đền Huệ Nam để biểu dương ân huệ của Nữ thần che chở cho ngai vàng và bảo vệ dân chúng.

Những bức hoành, bức liễn, những bài thơ treo trong đền thờ, một phần lớn do Đồng Khánh sáng tác để ca tụng công đức của Nữ thần. Ngài lại sắc cho bộ Lễ, mỗi năm hai kỳ mùa xuân và mùa thu phải cử một viên quan đại diện triều đình đến nơi để dâng lễ tế.

Vị nữ thần ở đền Ngọc Trản đã tiên đoán đúng ngày Đồng Khánh lên ngôi, nên vua rất lo sợ khi nghĩ đến lời của Thần báo cho biết mình chỉ được 3 năm tại vị.

Bắt đầu ngày 12 tháng 11 thì nhà vua nhuốm bệnh, không ăn được thứ gì cả, thỉnh thoảng lên cơn sốt, nhức nhối trong đầu, ban đêm thường có những cơn ác mộng.

Các ngự y đều bị quở trách, có kẻ bị giam cầm. Cuối cùng, vua không dùng thuốc ta nữa mà nhờ một viên bác sĩ người Pháp.

Viên Tổng trú sứ cử bác sĩ Côtơ sang chữa cho ngài. Một viên thông ngôn của chính phủ Nam triều, hai người cầm đuốc đưa Côtơ vào ngự tẩm. Chung quanh vua, mấy ngọn đèn sáp yếu ớt không đủ xua đuổi bóng tối đang bao trùm lấy long sàng. Vua kê đầu lên chiếc gối mây dài đắp lên mình một chiếc mền bọc lụa vàng. Phải cố gắng lắm vua mới ngẩng đầu lên để chào và nói lý nhí mây lời cảm ơn bác sĩ.

Ông thầy thuốc bắt mạch và không giấu những nỗi lo âu, vì theo cơn sốt nhà vua lại luôn nấc cụt.

Chiều luật lệ, người lạ không được phép ở lại trong cung điện huống hồ đây lại là một người đàn ông ngoại quốc. Vì thế nên Côtơ không thể túc trực bên bệnh nhân được. Ông cho thuốc, dặn dò các viên thái giám về cách thức pha chế thuốc rồi ra về.

Qua ngày hôm sau, vua uống được một ít sữa. Nhưng chứng nấc cụt vẫn không bớt. Chiều người ta báo tin cho Râyna biết bệnh tình của vua đã quá trầm trọng. Khi viên Khâm sứ đến thì vua đã mất vào lúc 8 giờ tối.

Đồng Khánh càng thân Pháp bao nhiêu thì phong trào Cần Vương chống Pháp càng lan rộng khắp nơi. Đời làm vua của Đồng Khánh không được lâu, ngày 25-12-1888 vua bị bệnh chết tại điện Càn Thành khi mới 25 tuổi, ở ngôi được 3 năm, có 9 người con (6 nam, 3 nữ).



THÀNH THÁI

(Biểu Lân 1889 - 1907)

Vua Thành Thái chính tên là Nguyễn Phước Bửu Lân, là con vua Dục Đức và bà Phạm Thị Diêu, sinh ngày 14-3-1879. Vua Dục Đức chết, cậu bé mới có bốn tuổi, theo mẹ về quê ngoại ở Phú Lương (ngoại thành Huế). Đến năm được chín tuổi, vì ông ngoại là Phan Đình Bình (làm quan Thượng thư bộ Hộ) bị vua Đồng Khánh bắt giam rồi bỏ cho chết, Bửu Lân lại phải cùng mẹ lên Kinh đô, chịu sự quản thúc, sống trong cảnh thiếu thốn.

Khi vua Đồng Khánh mất, triều đình rút kinh nghiệm các lần lập vua trước đây, phải sang xin ý kiến của viên khâm sứ người Pháp, vì con trai của Đồng Khánh là Bửu

Đảo mới có ba tuổi không nối ngôi cha được. Ở tòa khâm sứ lúc này có ông Diệp Văn Cương đang làm thông ngôn. Diệp Văn Cương lấy bà cô ruột của Bửu Lân, và cũng có cảm tình thương hại vua Dục Đức, nên cố tìm cách cho cháu mình lên ngôi. Ông dịch cho khâm sứ nghe hoàn toàn khác với ý của Viện cơ mật. Viện cơ mật hỏi quan khâm sứ muốn chọn ai, ông lại dịch thành:

- Viện cơ mật và các bà Thái hậu muốn chọn hoàng tử Bửu Lân lên ngôi, quan khâm sứ có ý kiến thế nào.

Viên khâm sứ trả lời:

- Nếu các ngài đã đồng ý thì tôi xin tán thành.

Ông Cương lại dịch khác đi:

- Theo ý tôi thì các quan nên chọn hoàng tử Bửu Lân là hợp.

Như thế, Bửu Lân được lên ngai vàng. Bà Phạm Thị Điều nghĩ tới cảnh của chồng xưa, và thảm kịch bốn tháng ba vua trước đây nên khóc lóc, không đồng ý, phải khuyên giải mãi mới ưng thuận.

Lúc bấy giờ, hoàng tử Bửu Lân mới hơn mười tuổi, nhưng vóc người đã lớn, có vẻ lanh lợi, thông minh. Ông cầm đầu vương triều được 16 năm, dài hơn tất cả các vua triều Nguyễn, từ sau khi Tự Đức mất (trừ Bảo Đại).⁽¹⁾

*
* *

⁽¹⁾ Cũng như trường hợp viết về Đồng Khánh trên đây, tôi xin trích một đoạn dài của nhà nghiên cứu Bửu Kế trong sách Chuyên triều Nguyễn (đã dẫn). Tác giả đã ghi chép được khá tường tận sự sinh hoạt cung đình. Tài liệu cũng rất có ích cho người đọc biết qua thực tế nghi lễ thời phong kiến. Xin có lời cảm ơn soạn giả.

“... Ngày mồng 1 Tết, lúc vua Thành Thái được tôn lên Tân quân thì viên Tổng trú sứ Rây-na đi với viên chánh văn phòng Bu-lô-sơ (Boulloche) qua Đại nội tin cho vua biết tòa Khâm sứ đã công nhận hoàng tử là vua nước Việt Nam.

Vua Thành Thái ngồi trên ngai, chung quanh có hoàng thân, văn võ đình thần đứng chầu. Lúc các viên chức Pháp đến, vua ra khỏi điện, bước xuống gần để nghênh tiếp.

Vua mặc áo xanh, bịt khăn đóng. Một viên thái giám cầm quạt lông theo hầu che nắng. Vua bắt tay Rây-na và Bu-lô-sơ. Rây-na nói mấy lời chúc tụng, mong cuộc bang giao giữa hai nước được bền chặt. Vua ngỏ lời cảm ơn, chỉ ghế mời khách ngồi dùng trà, dáng điệu ra vẻ người lớn.

Cuộc đàm thoại diễn ra rất ngắn ngủi.

*
* *

Mồng 2 Tết mới là ngày chính thức làm lễ đăng quang. Bộ Lễ soạn thảo nghi thức, tức là chương trình buổi lễ.

Tại điện Thái Hòa, đặt 2 cái hoàng án⁽¹⁾ phía nam bửu tọa đặt 2 châu án⁽²⁾ hai chái và trước thềm đặt nhạc huyên⁽³⁾, nhạc khí. Đầu canh năm sau khi nghe đánh 3 hồi

(1) Hoàng án: Bàn sơn vàng;

(2) Châu án: Bàn sơn đỏ (cũng có khi phủ hàng lụa sắc vàng hoặc sắc đỏ).

(3) Nhạc huyên: Thứ âm nhạc treo lên để đánh (huyên: treo) Ví dụ: những cái khánh bằng đá, những cái chuông nhỏ v.v...

trống, trên kỳ đài treo cờ lớn và các loại cờ khánh hỷ. Trên các cửa thành cũng vậy.

Tại sân điện Thái Hòa ở ngoài cửa Ngọ Môn, phía nam cầu Kim Thủy và trước điện Cần Chánh đều có voi ngựa trang sức hoa lệ, quân lính cầm binh khí, cờ lọng, đứng dàn hầu.

Giữa cửa Ngọ Môn, phía trước, đặt long đình⁽¹⁾ có lọng che. Theo nghi lễ các triều trước thì long đình này do một toán lính mặc áo dấu gánh, một toán lính khác cầm lọng, gươm giáo theo hầu. Các quan nội các theo long đình vào điện Cần Chánh là nơi cất Truyền quốc bửu tỷ, hộp son để đóng ấn và Bửu chiếu kim phung đồng⁽²⁾.

Các quan sắp các thứ nói trên vào long đình, đem ra điện Thái Hòa, đặt lên chầu án và hoàng án.

Trước giờ hành lễ, hoàng thân, văn võ đình thần mặc triều phục, các hữu quan mặc phẩm phục, theo phẩm trật đứng trên điện và trong sân điện. Những người trong hoàng tộc, các giám sinh và học sinh sấp hàng tại Kim thủy kiệu ở cửa Ngọ Môn. Các quan Phủ Doãn và các huyện quan hướng dẫn kỳ lão, thân hào sấp hàng trước Phu Văn Lâu.

Dưới triều Thành Thái khác các triều trước ở chõ lễ đăng quang không có Truyền quốc bửu tỷ ấn ngọc, lúc rời khỏi kinh thành Huế, vua Hàm Nghi đã mang theo và đánh mất tại tỉnh Quảng Bình. Cho nên lúc tại vị, vua

⁽¹⁾ Long đình: Một cái bàn nhỏ trên có mui lợp, thường đựng các thứ quý trong đó. Bốn người lính gánh từ nơi này đến nơi khác.

⁽²⁾ Một cái ống son đỗ bên ngoài có vẽ chìm phung.

Đồng Khánh đã phải dùng một cái ấn ngọc khác. Ngoài ra, di chiếu cũng không có. Vua Dục Đức hay vua Đồng Khánh không truyền ngôi lại cho vua Thành Thái?

Thiếu ấn ngọc, di chiếu, nhưng lại thừa một toán lính Pháp bồng súng đóng ở bên trong cửa Ngọ Môn.

*
* *

Sau khi một viên quan xướng “trung nghiêm ngoại chính”⁽¹⁾ vua Thành Thái đội mũ Cửu long⁽²⁾ mặc hoàng bào, mang đai ngọc, tay cầm trấn què⁽³⁾ từ điện Cần Chánh bước lên kiệu, có quan quân theo hầu, ngự ra điện Thái Hòa. Trên lầu Ngọ Môn rung chuông đánh trống cho đến khi vua bước vào điện mới ngừng hǎn.

Mặc dù có một viên thái giám đi trước, hai tay nâng vật áo lên, nhưng vị vua bé nhỏ vẫn thấy nhoc nhăn trong chiếc hoàng bào đính hạt châu lấp lánh.

Sau khi bắt tay viên Tống trú sứ và những người tháp tùng, khó khăn lắm vua mới leo lên mấy tầng cấp để ngồi vào ngai vàng. Một viên quan xông trầm hương ngào ngạt. Bên ngoài 21 tiếng súng lệnh nổ vang lên, báo hiệu khởi sự lễ đăng quang.

Rây-na đọc chúc từ. Vua bước xuống ngai đứng nghe,

(1) Ý nói trong ngoài đều nghiêm chỉnh mọi việc sắp đặt đã xong xuôi.

(2) Thứ mũ vua đội kết bằng lông ngựa, khâm những mảnh vàng, có 9 con rồng nhỏ bằng vàng.

(3) Miếng ngọc bể rộng bằng hai ngón tay, dài vào lối 2 tấc, vua cầm hai tay trong khi làm lễ, trong khi ấy, các quan mặc đai triều tay cầm hốt.

đoạn đọc đáp từ bằng chữ Hán viết vào một thẻ ngà. Giọng vua sang sảng vang lên giữa mấy gian điện rộng.

Vua lại ngồi vào ngai. Tuy trời không nóng, nhưng các ông thị vệ đứng hầu sau lưng vẫn nhẹ nhè phẩy chiếc quạt tiểu vũ⁽¹⁾. Lư trầm khói bốc lên nghi ngút.

Phái đoàn Pháp đứng riêng một bên, các hoàng thân bá quan ra sắp hàng, lạy năm lạy đoạn quỳ để nghe đọc kim sách. Một viên quan bưng tráp kim sách đến trao cho viên Tuyên sách. Viên này lấy kim sách ra, lớn tiếng đọc.

Quan Tuyên sách đọc xong, văn võ đình thần đều đứng dậy, lạy 5 lạy để chúc mừng.

Các quan chia ra hai bên văn võ đứng chầu. Một quan bộ Lễ ra quỳ xin với hoàng đế dùng ngọc tỷ. Tâu xong viên quan lùi ra, hai viên quan nội các đem án và hộp son đến. Một viên quan khác rút trong ống kim phung đồng lấy bản ân chiếu ra, vua dùng án đóng vào ân chiếu.

Trước khi buổi lễ chấm dứt, một viên quan bộ Lễ quỳ tâu: “Khánh hạ⁽²⁾ lễ thành”. Phái đoàn Pháp cáo biệt, vua lên kiệu trở về điện Càn Chánh. Lệnh pháp chín tiếng.

(Tất cả các công việc trong lễ đăng quang như đọc kim sách, lạy mừng, bưng tráp ngọc tỷ, v.v... các quan đều hành động theo tiếng xướng của hai viên quan bộ Lễ. Ví dụ: Hai viên quan xướng: “Qui” thì các quan quì, “bình

⁽¹⁾ Có hai thứ quạt tên gọi là vũ phiến và tiểu vũ phiến (quạt kết bằng lông chim hoặc lông công) thứ lớn dùng để che nắng, khổ rộng, cán dài. Thứ nhỏ dùng để quạt, khổ nhỏ và ngắn.

⁽²⁾ Khánh hạ: Lễ vui mừng.

thân” thì các quan đứng dậy, “bái” thì các quan lạy và “Tuyên đọc kim sách” thì viên quan đọc kim sách, v.v...).

Các hạ biểu trao cho thái giám đệ vào Đại nội.

Quan Tuyên chiếu kính cầm bản ân chiếu đựng trong kim phụng đồng đi ra cửa Ngọ Môn, hai bên có lọng che. Ba viên quan bộ Lại, bộ Hộ và bộ Lễ, hai viên quan nội các và quân lính theo hầu. Tại Ngọ Môn, viên quan Tuyên chiếu đặt kim phụng đồng lên kim án. Các ông hoàng và quan văn, quan võ tú phẩm trở lên sắp hai bên ở sân Ngọ Môn, văn võ tú phẩm trở xuống sắp hàng tại Kim Thủy Kiều.

“Tuyên chiếu quan” ra đứng ở giữa lầu Ngọ Môn, xây mặt về hướng Nam cất tiếng xuống “Hữu chiếu”. Mọi người đều quì. Hai quan Nội các lấy án chiếu trải rộng ra để cho viên quan tuyên chiếu đọc. Đọc xong quan Nội các bỏ lại trong kim phụng đồng. Cả ba cùng nhau lạy 5 lạy. “Tuyên chiếu quan” lại xuống “Hữu ty⁽¹⁾ dī chiếu thơ ban thị thiên hạ”. Hai đường quan bộ Lại và bộ Hộ ra trước kim án lạy 5 lạy.

Tuyên chiếu quan lấy dải lụa, cột kim phụng đồng từ trên lan can thông xuống. Một đường quan bộ Lễ đứng ở dưới, tiếp nhận đem đặt lên một chiếc mâm để giữa long đình, dùng dây gầm cột lại cho ống đồng khỏi rớt.

Long đình gánh ra Phu Văn Lâu, có hai đường quan bộ Lại, bộ Hộ cùng quân lính cầm cờ lọng lỗ bộ⁽²⁾ theo hầu.

⁽¹⁾ Hữu ty: tức là viên quan có nhiệm vụ về công việc đem chiếu ra ban bố cho thiên hạ biết.

⁽²⁾ Những binh khí cầm vào giá để trấn thiết tại cung vua các đền chùa hay tại các công đường ngày xưa. Nhưng cũng có khi binh lính cầm để theo hầu các đám rước.

Ân chiếu dán ở tấm bảng tại Phu Văn Lâu; các quan Phủ Doãn, Phủ Thừa, các quan các phủ, huyện, chức sắc lạy nǎm lạy rồi giải tán...”⁽¹⁾.

*
* *

Thành Thái là một ông vua trẻ có nhiều tính cách đặc biệt. Tuy còn nhỏ tuổi, nhưng khi lên ngôi, ông đã có vẻ là một người lớn, có tư thế ung dung, giao thiệp đàng hoàng với quan lại kể cả người Nam, người Pháp. Những ngày đầu tiên, tuy đã là vua song ông vẫn thích chơi bời, nghịch ngợm như những chàng thiếu niên tự do khác. Ông có một số quan phụ chính giúp đỡ như các ông Tuy Lý Vương, Nguyễn Trọng, Trương Quang Đản, thường có lời can ngăn ông, nhưng không được ông nghe lời. Các bà hậu ở Lưỡng cung rất lo cho ông, đã bắt ông ra ở đảo Bồng Dinh trên hồ Tịnh Tâm và quản thúc ông rất ngặt, để đưa vào khuôn phép. Một thời gian sau, ông mới về Đại nội.

Thành Thái là người ham học hỏi. Khác với những ông vua trước đây, ông học chữ Nho, học chữ Pháp và cho cả con cái của mình cũng theo học chữ Pháp nữa. Không nói ra, nhưng rõ ràng ý định của ông là học chữ Pháp để có thể giao tiếp với những người này với tinh thần chống Pháp. Ông còn cắt tóc ngắn, mặc âu phục, học cả lái ca nô, xe hơi, làm quen với văn minh phương Tây. Ông để ý đến cả các loại vũ khí, đã giao cho họa sĩ Lê Văn Miến (tốt nghiệp trường mỹ thuật Paris) vẽ cho ông các khẩu súng Pháp. Ông làm thơ không nhiều, nhưng có nhiều bài xuất

⁽¹⁾ Theo Bửu Kế - sách đã dẫn.

sắc. Ông cũng ham văn nghệ, đánh trống tuồng khá thành thạo, có khi lên đóng một vài vai tuồng ở Duyệt Thị Đường. Có thể nói là ông hiểu biết khá toàn diện.

Dưới triều Thành Thái, tuy trong cả nước nơi này hay nơi kia còn có những cuộc vận động chống Pháp, nhưng nhìn chung đất nước cũng đã đi vào ổn định, nên đã có nhiều công trình mới được xây dựng, nhất là ở Kinh đô Huế. Các bệnh viện, trường Quốc học, chợ Đông Ba, cầu Trường Tiền, v.v... đều được xây dựng vào lúc này (cuối thế kỷ 19). Như trường hợp trường Quốc học Huế (1896), chính nhà vua đã gợi ý vấn đề thành lập với Thượng thư Ngô Đình Khả. Chính quyền thực dân Pháp phải đồng ý cho tiến hành những công trình này.

Vua Thành Thái dần dần bộc lộ tinh thần dân tộc rất cao. Ông rất khinh ghét những bọn quan lại xu phụ. Có lần, cầu Long Biên ở Hà Nội (được lấy tên viên toàn quyền Pháp, nên gọi là cầu Du-me) xây dựng xong, Hoàng Cao Khải đưa ra một danh sách xin nhà vua ban thưởng cho những người có công, nhà vua đã cười nhạt mà trả lời: "Ta có biết mặt mũi những đứa nào đâu". Những người Pháp thường xuyên gần gũi không được ông trọng thị lắm. Nhiều viên quan to như Nguyễn Thân đã tiến con gái đến cho vua (con gái ông này là đệ nhất giai phi của Thành Thái) song cũng không được ông trân trọng. Vì vậy họ thường có thành kiến với ông.

Vua Thành Thái rất thích đọc những tân thư chữ Hán của Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ đó vua có tinh thần tự cường dân tộc và đầu óc cải cách. Có những tài liệu nói là nhà vua đã toan bí mật sang Trung Quốc, nhưng mới đi

đến Thanh Hóa đã bị thực dân Pháp ngăn chặn. Lại có ý kiến cho rằng ông đã đồng tình giúp đỡ,... tạo điều kiện cho Cường Đế xuất dương theo Phan Bội Châu sang Nhật. Những thông tin ấy còn phải xác minh, nhưng đó là cơ sở để người ta tin vào tinh thần chống Pháp của nhà vua.

Ngay trong những giai thoại về cuộc đời gây cảm tưởng về sự phóng đãng của vua Thành Thái, cũng có những cách giải thích về tinh thần kháng Pháp của ông. Người ta nói là ông ham gái đẹp, thường đến vùng Kim Long để tìm mỹ nhân. Đã có câu ca dao không biết là để chế giễu, hay có ngụ ý đề cao:

Kim Luông có gái mỹ miều

Trầm thương, trầm nhớ, trầm liêu trầm đi.

Đi đây có nghĩa là đến các nhà có người đẹp. Hoặc ông đến đó theo kiểu vi hành, hoặc ông cho người mang xe đến nhà vào những buổi tối trời để đón các cô con gái này về cung. Nhưng về cung không phải để cho ông thỏa mãn cái thú hành lạc của mình, mà để sung vào đội nữ binh, ngày ngày tập luyện. Ông muốn dùng họ làm đội quân đánh Pháp chăng? Không rõ, nhưng họ được trang bị những súng kiểu mới, do ông sai đúc theo bản vẽ của họa sĩ Lê Văn Miến như ta đã nói trên. Bọn Pháp biết chuyện đã cho những tên quan lại tay sai vào xem xét. Trước tình hình đó, nhà vua lại giả như bị điên, cào cấu các bà cung phi và xé nát các bản vẽ⁽¹⁾.

Lợi dụng cơ hội này, bọn thực dân đã tìm cách phế

⁽¹⁾ Xem thêm: Kho tàng giai thoại Việt Nam của VNK tập 2 trang 868.

truất Thành Thái, vì chúng nhận ra đây là một ông vua bất trị. Chúng phao tin nhà vua bị điên, không thể ngồi trên ngai vàng được, ép ông phải thoái vị nhường ngôi cho con vì lý do sức khỏe. Viên Khâm sứ Pháp Lê-véc-cơ còn nói thẳng là đã biết ông có ý đồ chống Pháp, nên không để ông ở ngôi được. Nếu còn muốn tại vị thì ông phải ký vào một tờ giấy xin lỗi, tuyên bố với quốc dân là có âm mưu chống lại nước Pháp, nay phải thành thực hồi âm. Nhưng ông đã ném tờ tuyên cáo thảo sẵn ấy xuống đất, cười vào mũi Lê-véc-cơ và nói với các quan lại tùy tùng:

*Muôn dân nô lệ từng đàn
Vui chi bệ ngọc ngai vàng riêng ta
Hỡi ôi! Mất nước tan nhà
Cứu thù quốc sĩ ấy là nợ chung!*⁽¹⁾

Ngày vua Thành Thái phải ra đi là một ngày đau buồn của cả thành phố Huế. Dân chúng kinh thành: “Mỗi nhà một án thư, đốt hương nghi ngút, đặt trước sân, đầu ngõ và mọi người quần áo chỉnh tề tiễn biệt đức vua”⁽²⁾. Mọi người đều rốm lệ. Họ thương nhớ đức vua, tự hào về tinh thần dân tộc và ý chí bất khuất của ông. Nhiều người hối hận vì đã hiểu lầm vua Thành Thái. Người ta lầm tưởng ông chỉ là một thanh niên ham chơi, trác táng, cam chịu sống hèn trên chiếc ngai vàng hư vị. Nay thì rõ ràng là ông đã già và sống cuộc đời phóng đãng, có vẻ bê tha để che mắt mọi người, để nuôi chí lớn. Vua bị buộc thoái vị vào năm 1907, khi ông mới 29 tuổi.

⁽¹⁾ Tài liệu này lấy ở sách Búp sen xanh của Sơn Tùng (Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội 1982).

⁽²⁾ Tài liệu này lấy ở sách Búp sen xanh của Sơn Tùng (Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội 1982).

Ngày 12-9-1907 thực dân Pháp giải ông vào Sài Gòn rồi đưa đi quản thúc tận Cáp-Xanh Giắc-cơ. Con trai ông nối ngôi là vua Duy Tân, vẫn tiếp tục chống Pháp và cũng bị thất bại năm 1916. Năm ấy, Pháp đày cả hai cha con Thành Thái, Duy Tân sang đảo Rê-uy-ni-ông và ở trên đảo này cho đến năm 1947 mới được tha về Sài Gòn. Ông mất tại đây ngày 20-3-1954, sau chuyến đi thăm thành phố Huế lần cuối cùng (1953). Ông thọ 75 tuổi, làm vua được 16 năm, bị đày 40 năm.

*
* * *

Thành Thái là một ông vua đã được văn học Việt Nam đặc biệt chú ý. Ông có làm thơ, một số bài cảm hoài tâm sự, cũng có ít nhiều giá trị văn chương. Song nhân dân lại không hay nhắc đến những bài đó, người ta đã ghép nhiều bài của người khác cho ông và dư luận vẫn yên trí đó là do ông sáng tác, vì nó rất tiêu biểu cho phẩm chất và phong cách của ông. Như bài thơ dưới đây, vốn xuất xứ ở Triều Tiên, sang Trung Quốc, rồi được gắn cho Thành Thái. Có những câu:

*Vũ vũ văn văn trú cảm bào
Trẫm duy Thiên tử độc gian lao
Tam bôi hoàng tửu quân lê huyết
Sổ tranh thanh trà bách tính cao.*

Tạm dịch:

*Quan võ quan văn rực áo bào
Trẫm làm vua riêng chịu gian lao*

*Ba ly rượu ngọt dân tuôn máu
Một chén chè xanh, mỡ chảy trào v.v...*

Hoặc bài thơ vốn là của Phan Trọng Mưu, nhiều người cũng cho là do Thành Thái làm, có câu kết:

*Cầm Hồ đoạt sáo nhân hà tại
Ung vị giang san tẩy bất bình?*

Tạm dịch:

*Cướp giáo diệt Hồ ai đó nhỉ
Không vì non nước rửa thù chăng?*

Nhưng đặc biệt hơn cả là cuộc sống tù đày của ông đã gợi ý cho một sự kiện văn học đầu thế kỷ 20. Có một bài thơ liên hoàn đó là *Khuê phụ thân*, làm lời của người vợ thương chồng, thương con bị đày ở nơi hải đảo xa xôi. Bài thơ nói lên được nỗi u sầu uất ức của người phụ nữ mà cũng là của người dân mất nước sống trong cảnh cá chậu chim lồng. Nhiều câu rất điêu luyện, được nhiều người thuộc lòng:

*...Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự
Đầy voi giọt lệ nước sông Hương*

Và:

*Tính tới tính lui thân cá chậu
Lo quanh lo quẩn phận chim lồng,
Đã không chung hưởng thì thôi chứ,
Sao nỡ xa nhau, chồng hối chồng.*

Cả nước đồn đại đó là thơ của bà vợ Thành Thái, mẹ

vua Duy Tân. Bài thơ được đăng báo, ký tên là Thượng Tân Thị. Thực ra tác giả bài thơ là một nho sĩ miền Nam, tên là Phan Quốc Quang.

Câu chuyện không chỉ có thể. Sau những bài nói trên, dư luận lại truyền đi một bài thơ song thất lục bát, nói là của vua Thành Thái làm để trả lời vợ. Bài cũng có nhiều câu thắc mắc.

*Trông non nước một vùng xanh biếc
Hỏi gió trắng mây việc bỏ thờ
Xuân thành là chốn ta xưa
Tay giang hồ ấy, bây giờ mây ai?
Tòa ngự điện bốn hai ba một
Trên miếu đường rường cột làm sao?
Công khanh xe ngựa ra vào
Cửa quyền môn phỏng thấp cao răng hề?
Kìa Đông Ba, nợ kìa Gia Hội
Cảnh phù du tối tối mai mai
Nhác trông môn địa lâu dài
Cảnh tang thương đã đổi đời bao nhiêu...?*

Bài thơ này thực ra cũng không phải của Thành Thái. Nhưng vấn đề thì khá rõ ràng, chứng tỏ nhà vua giàn được nhiều thiện cảm trong nhân dân. Cảnh ngộ, phẩm chất và hành động của ông đã khêu gợi nhiều khía cạnh của tấm lòng yêu nước thiết tha của dân chúng. Gán ghép cho ông phải chẳng là để cao ông, để nuôi dưỡng và bộc lộ tinh thần dân tộc sâu sắc và thâm lặng.



PHÙ TÂN

(Vĩnh San 1907 - 1916)

Ông chính tên là Nguyễn Vĩnh San, là con thứ năm của vua Thành Thái và bà Nguyễn Thị Định, sinh ngày 19-9-1900. Vua cha buộc phải thoái vị, triều đình phải chấp nhận và chọn người nối ngôi. Lẽ ra phải chọn người con trưởng, song thực dân Pháp sợ đưa người lớn tuổi thì có thể khó sai bảo, nên yêu cầu chọn trong lớp thiếu niên. Đúng vào hôm gọi các hoàng tử ra để lựa chọn thì cậu bé Vĩnh San mới 7 tuổi, đang mải chơi bắt đế trong cung. Không kịp cho cậu ta tắm rửa thay quần áo, người ta kéo cậu đến cho các quan Pháp nhìn mặt. Thấy một chú bé nhếch nhác, ngờ ngêch trước đám đông như vậy, họ bàng

lòng ngay, tôn Vĩnh San lên làm hoàng đế. Vì còn nhỏ tuổi quá, triều đình tăng thêm cho cậu một tuổi. Mới tám tuổi, được làm vua có niên hiệu là Duy Tân, ông bỗng như thay đổi cả hình dáng. Thực dân Pháp không ngờ đó là cậu bé nhút nhát ngày hôm qua nữa. Tai to, mắt sáng, có phong cách chững chạc khác thường. Áo hoàng bào quá dài rộng, che kín thân hình cậu, nhưng vẫn không làm mất đi dáng uy nghi, người ta chưa tiên đoán được gì, song có thể nhận ra đây không phải là cậu bé tầm thường, sợ Tây như những người khác.

Thấy phong cách đĩnh đạc của ông vua bé, thực dân Pháp và triều đình đã có phần cảnh giác. Vin vào lý do là ông còn nhỏ tuổi, họ cho dựng nhà nghỉ mát ở Cửa Tùng (cách xa Kinh đô) và cho vua ra đó ở. Họ phái người đến dạy học: Một nhà nho tên là Mai Khắc Đôn và một người Pháp là ông Ê-bê-ra (Eberhard). Còn việc triều đình thì giao cho một số quan phụ chính như Tôn Thất Hân, Nguyễn Hữu Bài, Huỳnh Côn, Cao Xuân Dục. Vua Duy Tân phải ra đó ở, nhưng ông vẫn trở về kinh thành và thường xuyên tiếp cận với tình hình triều chính.

Tuy còn trẻ tuổi nhưng nhà vua đã tỏ ra rất chăm học. Ông tiếp thu các bài dạy của các thầy một cách chu đáo, tự nâng trình độ của mình lên rất nhanh. Ông sớm nói được tiếng Pháp, nói chuyện với toàn quyền Khâm sứ Pháp bằng Pháp ngữ một cách suôn sẻ. Ông lắng nghe lời giảng của thầy Đôn và càng ngày càng thấm thía với những lời chỉ vẽ về đạo đức con người, về lịch sử dân tộc.

Trong phong cách sinh hoạt, ông cũng có những biểu hiện khác thường. Ông không thích ăn cao lương mỹ vị

(bữa ăn của nhà vua phải là thịnh soạn, tối kém vô cùng), chỉ muốn mỗi bữa dùng bát cơm úp lại với con cá bống kho mặn. Không thích mặc quần áo gấm vóc, chỉ một cái áo the và chiếc quần vải trắng.

Chứng kiến những cảnh khổ của người dân rách rưới, bệnh tật ông rất đau lòng. Càng lớn lên, tư tưởng chống Pháp của ông càng bộc lộ khác thường. Có lần một người thị vệ bưng chậu nước đến cho ông rửa tay, ông bỗng hỏi anh ta:

- Tay nhớp lấy nước mà rửa. Nước nhớp lấy chi mà rửa?

Người thị vệ tró mắt, vừa ngạc nhiên vừa sợ hãi không biết nói thế nào. Nhà vua điềm đạm mà nghiêm nghị nói lại.

- Ông không tiện trả lời sao? Nước nhớp thì lấy máu mà rửa!

Ông thường theo dõi các quan lại trong triều, xem ý tứ của họ như thế nào. Dù còn ít tuổi, nhưng ông đã tỏ ra khá xuất sắc về mặt văn chương. Có lần đi câu với quan thượng thư Nguyễn Hữu Bài, ngồi trên mạn thuyền, buông cần câu xuống nước. Vua ra vé đối:

- "Ngồi trên nước khuôn ngăn được nước, trót buông câu đã lỡ phải lần".

Nguyễn Hữu Bài đã từng làm thượng thư cũng là người có tâm huyết. Chính ông đã kịch liệt phản đối tên khâm sứ Ma-ê về việc đào mả vua Tự Đức, nên đã có câu ca truyền tụng: "Bỏ vua không Khả, đào mả không Bài"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ngô Đinh Khả chống lại việc phế Thành Thái. Nguyễn Hữu Bài phản đối việc đào mả Tự Đức.

Nhưng ông lại không phải là người kiên quyết đứng ra chống Pháp, không thể hăng hái làm cách mạng. Trước thời cuộc, ông đành ẩn nhẫn bó tay, buồn vì số phận đất nước. Biết ý ông vua trẻ, ông muốn can ngăn, nên đã đổi lại nhà vua bằng một câu:

- "Nghĩ việc đòi mà ngán cho đòi, liều nhắm mắt đến đâu hay đó".

Dù rất kính trọng thầy Bài, nhưng khi nghe về đói, vua Duy Tân đã vô cùng thất vọng. Nhà vua còn gọi các quan triều thần, bắt đi lục tờ hòa ước 1884 cho vua xem. Đây là tờ hòa ước ta ký với nước Pháp, chịu sự bảo hộ của Pháp, nhưng vẫn giữ được một số quyền lợi ở Bắc kỳ và Trung kỳ. Trên 20 năm qua, thực dân Pháp càng ngày càng lấn át, chiếm hết quyền hành, không thi hành đúng những điều ký kết, biến hẳn nước ta thành thuộc địa. Vua đòi xem lại hiệp ước, và ngỏ ý muốn cử một phái đoàn sang Pháp kháng nghị, đòi thi hành cho đúng tinh thần hòa ước 1884. Thấy vậy các quan vô cùng hoảng hốt, không dám vâng lời. Họ đến tâu với bà' Thái hậu, xin khuyên can nhà vua đừng gây chuyện với người Pháp. Vua Duy Tân vô cùng tức giận, thấy triều đình là cả một bọn ươn hèn. Có người đem chuyện này đi kể với bọn quan Tây. Vì thế thực dân Pháp càng thấy phải cảnh giác với nhà vua hơn.

*
* *

Khoảng cuối năm 1915, nhà vua đã bước sang tuổi 16. Ông đã trở thành một thanh niên đường hoàng, nghiêm

nghị, càng quan tâm đến tình hình đất nước nhiều hơn. Những người trong hoàng tộc nghĩ đến việc cần phải ổn định bê gia thất cho nhà vua. Mẹ của vua là bà Nguyễn Thị Định lo lắng việc này hơn cả, đã nhiều lần bà đặt vấn đề với ông vua trẻ. Duy Tân không dám trái ý mẹ, nên phải nhận lời. Các quan đại thần trong triều đều tìm cách giới thiệu con cháu của mình để mong vừa ý nhà vua. Quan thái giám đệ trình lên một danh sách gần ba mươi thiếu nữ xinh đẹp, song vua Duy Tân không hề để ý đến một người nào. Bà mẹ sốt ruột hỏi con. Duy Tân vui vẻ trả lời:

- Con không ưng ai, vì con đã chọn được một người khác, không có tên trong danh sách này.

- Con chọn ai? Con mời mẹ ra Cửa Tùng chơi vài ngày, mẹ xem có đồng ý được không.

Thị vệ sấm sửa thuyền rồng đưa mẹ con nhà vua đi. Suốt mấy ngày chơi trên bãi biển, không thấy vị thiên tử thanh niên này giới thiệu cho mẹ một cô gái nào. Chỉ thấy ông ngồi trên bãi cát, lúi húi đào bới, có khi đào một hố cát rất sâu. Bà mẹ lại hỏi. Duy Tân cười đáp:

- Con đào bới cát là để tìm người yêu đó. Đãi cát để tìm vàng, mẹ ạ.

Bà mẹ ngẫm nghĩ vài hôm, rồi bất giác hiểu ra thâm ý của cậu con trai. Bà hỏi:

- À, mẹ biết rồi. Thế người yêu của con là Vàng có phải không?

- Vâng.

- Vậy thì mẹ hiểu rồi. Có phải là Mai Thị Vàng, con gái quan phụ đạo Mai Khắc Đôn không?

- Thưa mẹ, đúng thế.

- Tại sao con lại chọn cô ta?

- Thưa mẹ, quan phụ lão Mai Khắc Đôn là thầy học của con. Thầy dạy con rất nhiều về đạo nghĩa. Nhờ có thầy mà con lớn lên nhiều. Con nghĩ rằng, con gái của thầy nhất định được sự giáo dục gia đình sâu sắc. Người như vậy có thể xứng đáng với con.

Bà Nguyễn Thị Định không phải hỏi han gì thêm nữa. Bà bằng lòng, buộc vua Duy Tân phải vâng lời, cho làm lễ nạp phi ngay. Tháng chạp năm ấy (1916) Mai Thị Vàng trở thành người bạn đời của ông vua trẻ Duy Tân. Năm ấy nhà vua mới 17 tuổi và bà phi Mai Thị Vàng 18 tuổi.

Vào lúc này phong trào cứu nước trong phạm vi cả nước vẫn phát triển mạnh mẽ. Những cuộc chống thuế và tuyên truyền tân thư đã bị Pháp đàn áp khốc liệt, nhưng những cuộc nổi dậy vẫn tiếp tục phát triển. Ở nước ngoài, từ 1912, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đã giải tán hội Duy Tân, thành lập Việt Nam Quang Phục Hội (19-6-1912) do Cường Để làm hội trưởng và Phan Bội Châu làm tổng lý. Chủ trương này nhanh chóng được người trong nước tiếp thu. Cơ sở của Hội phát triển ở các tỉnh miền Trung, miền Bắc. Gần với kinh thành Huế là Quảng Nam, Quảng Ngãi, tổ chức Việt Nam quang phục do các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân lãnh đạo đang chủ trương phát cao ngọn cờ khởi nghĩa. Các ông được biết vua Duy Tân nuôi săn chí căm thù giặc Pháp thì rất mừng: Có thể đưa nhà vua lên thành biểu tượng của phong trào thi

sẽ gây được ảnh hưởng lớn. Họ đã nhờ được ông Khóa Bảo, tìm cách liên lạc được với nhà vua... Khóa Bảo đã cung cấp cho vua Duy Tân tình hình chung của đất nước, nỗi đau khổ và nhục nhã của người dân vong quốc và cho vua biết về hoạt động của Việt Nam Quang Phục Hội. Tiếp đó, lại vận động đưa được Phan Hữu Khánh, một hội viên trẻ tuổi, vào làm lái xe cho nhà vua. Cùng bạn thanh niên với nhau, vua Duy Tân và Phan Hữu Khánh dần dần đã trở nên tương đắc. Anh Khánh chọn đúng thời gian thuận tiện, dâng cho nhà vua lá thư của Việt Nam quang phục Hội, do Trần Cao Vân thảo. Nhiều câu trong thư đã làm cho Duy Tân xúc động. Có những câu nhắc đến tội ác của quân Pháp đối với các vua nhà Nguyễn.

- "Vua cha là Thành Thái có tội gì mà bị đi đày? Lăng tẩm của vua Tự Đức vì sao bị đào xới?"

(Phụ hoàng hoàng đế hà tội kiến thiên?

Dực Tông lăng hà cớ kiến quật?)

Có những câu nói đúng ý nguyện của Duy Tân đang muốn đánh Pháp, đúng với yêu cầu giết giặc của toàn dân.

- Nay nhà vua thông minh có chí bài Pháp, dựng cờ cũng là có chí, có quyền giết giặc thương dân.

*(Thiên khải thánh minh hữu bài Pháp hưng binh
chi chí*

Đại sinh tuấn kiệt hữu truất dân thảo tặc chi quyền...)

Duy Tân vô cùng cảm động và phấn khích khi được đọc lá thư ấy. Ông sốt ruột đòi Phan Hữu Khánh phải bố trí cho mình được gặp các vị lãnh tụ Quang Phục Hội ở Nam-Ngãi.

Cuộc gặp gỡ này đã nhanh chóng được thực hiện vào đầu tháng 4 năm 1916. Trần Cao Vân và Thái Phiên giả làm hai ông già đánh cá bơi thuyền ở hồ Tịnh Tâm. Vua Duy Tân giả vờ tranh thủ đi xem duyệt binh, rẽ vào hồ để dạo chơi hóng mát. Ba người chọn được chỗ kín đáo để cùng tâm sự. Ông Trần nhắc lại nỗi niềm vong quốc và tình cảnh nhục nhã của cả vua tôi. Vua Duy Tân hoàn toàn bị chinh phục và càng nức lòng chiến đấu. Ông nói với hai cụ:

- Tôi rất tán thành là chúng ta cần bắt tay hành động ngay. Trong triều, bọn quan lại có nhiều kẻ cam tâm sống dưới chế độ của giặc, nhưng vẫn còn những người có chí, có thể dùng được. Ngay những người Pháp, vẫn có người có thể giúp ta. Thầy học tôi là E-bê-ra vốn là người Phổ, bọn Pháp dùng để kèm cặp tôi, nhưng ông lại giúp tôi hiểu biết thêm về tinh thần cách mạng Pháp. Ông có thể vận động những người Đức và người Pháp tiến bộ làm hậu thuẫn cho ta.

Hai ông Thái Phiên và Trần Cao Vân càng thêm tin tưởng. Họ trình bày ngay với nhà vua kế hoạch khởi nghĩa đã được dự định. Kế hoạch là phát động khởi nghĩa khắp các tỉnh Trung kỳ, trước mắt là giành quyền chủ động ở kinh thành Huế. Vua Duy Tân sẽ được bảo vệ rời khỏi Kinh đô, lánh về Quảng Ngãi, lấy danh nghĩa mà chỉ đạo, khi thành công mới trở về thành. Các ông cho biết ở những nơi như Đà Nẵng, Hội An, nhất là Quảng Ngãi đã được lệnh thi hành lệnh khởi nghĩa.

Vua Duy Tân hoàn toàn tán thành chủ trương này. Nhưng nhà vua yêu cầu và đề nghị phải tổ chức cuộc

khởi nghĩa sớm hơn, càng nhanh càng tốt. Có thể do nguyên nhân ở tính bồng bột của tuổi thanh niên, mà Duy Tân muốn hành động ngay, muốn thoát nhanh ra khỏi tình cảnh giam hãm trong vòng tay của địch. Những lý do vua đưa ra rất hợp lý. Hiện tại, ở Huế đang có hàng ngàn lính người Việt, bọn Pháp tập trung để đưa sang làm bia đỡ đạn cho chúng, trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918). Những người này đang bất bình vì phải ra đi, họ sẽ hưởng ứng khi có cơ hội tấn công Pháp để thoát khỏi sự trói buộc. Và đó là một lực lượng lớn để chống Pháp ở Huế. Trần Cao Vân chưa thật sự bị thuyết phục, nhưng cảm thấy nhà vua rất háng hái nhiệt tình nên đã đồng ý cho phát động khởi nghĩa vào ngày 3-5-1916. Bàn bạc chu đáo rồi vua tôi chia tay nhau để đợi ngày hành động.

Việc tổ chức khởi nghĩa trong phạm vi kinh thành Huế ngay sau đó cũng được Việt Nam Quang Phục Hội sắp xếp có qui mô chu đáo. Họ đã bố trí:

- Hai vị quan được vua Duy Tân tin cẩn, đem lính của mình cùng một số thị vệ, giữ vững hoàng thành, không cho quân Pháp được xoay xở.

- Các ông Phạm Khắc Chương, Nguyễn Đình Trứ đem quân đánh đồn Mang Cá. Ở đây đã có đến ba ngàn lính bị bắt đi tòng chinh sang Pháp cũng sẽ nổi lên hưởng ứng. Viên chỉ huy đội quân lê dương, vốn là người Đức, đã sẵn sàng ủng hộ quân ta, làm nội ứng cho ta.

- Một đội quân gồm những cảm tử ở Nam Ngãi bí mật kéo về, hợp sức với quân ở Huế, có nhiệm vụ chiếm tòa khâm sứ.

- Trần Cao Vân chịu trách nhiệm hộ giá vua Duy Tân ra khỏi hoàng thành, vào Quảng Ngãi để có chỗ an toàn, chờ tin thắng lợi.

- Lê Cảnh Vân chịu trách nhiệm nổ súng phát động. Khi bắt đầu, phải nổ phát thần công để báo hiệu cho cả Bình Trị Thiên. Cùng lúc đó sẽ đốt lửa ở đèo Hải Vân, cho quân Nam Ngãi kéo ra hợp sức.

- Chuẩn bị sẵn lá cờ khởi nghĩa để dẫn đầu cho các cuộc xung kích. Cờ theo đúng mẫu mã mà Việt Nam Quang Phục đã nêu rõ⁽¹⁾ dùng hình chữ nhật có một chuỗi năm ngôi sao. Quốc kỳ nền vàng sao đỏ, quân kỳ nền đỏ sao trắng.

Kế hoạch đề ra như vậy, kể ra cũng là chu đáo. Nhưng sự bất lợi đã xảy ra, vì sự hèn nhát tính toán của một vài người mà có hại cho cả việc lớn. Cả hai nơi Quảng Ngãi và Huế đều lộ bí mật. Tại Quảng Ngãi, một người trong quân khởi nghĩa là Võ An đi bảo trước với em là Võ Huệ cần phải lánh mặt vào đêm biến động 3-5-1916. Võ Huệ làm lính hầu ở dinh án sát, đã lên xin quan cho nghỉ phép. Án sát Phạm Liệu nghi' hoặc, cật vấn vài câu, Võ Huệ phải khai ra và dẫn lính về bắt Võ An. Không chịu nổi tra tấn, Võ An khai thêm Trần Thiêm, một thành viên quan trọng. Phạm Liệu báo lại với tuần vũ và công sứ Pháp, bí mật tầm nã các hội viên Quang Phục Hội, đồng thời điện về tòa Khâm sứ Huế. Tòa Khâm giữ kín không cho Nam triều biết, chỉ ra lệnh giới nghiêm toàn thành phố vào đêm 2-5, cấm trại các đồn lính Việt và tước khí giới không cho sử dụng.

⁽¹⁾ Xem **Sào Nam thiêng cổ sự** của Vũ Ngọc Khánh (NXB Thuận Hóa 1998) trang 218.

Các nhà lãnh đạo ở Huế vẫn chưa biết cơ mưu bại lộ. Họ vẫn bố trí việc đưa vua Duy Tân đi trốn. Nhưng một người trong nhóm bạo động là Nguyễn Đình Trứ, sau khi biết được kế hoạch, lại chạy đi báo cáo với tòa Khâm. Hai giờ sáng đêm ấy, khâm sứ Sắc-lơ vào Đại nội, thì nhà vua đã ra đi lúc 10 giờ đêm. Sắc-lơ lập tức tung lưới đi khắp nơi lùng sục.

Vua Duy Tân đã ra đi cùng 4 người thị vệ. Ông đã ra khỏi hoàng thành, bí mật xuống một chiếc thuyền chèo gấp về đồn Hà Trung, để chuẩn bị sang ghe bầu đi vào Quảng Ngãi. Thuyền đi loanh quanh, lại bị lạc vào vùng núi Ngũ Phong, không xa núi Ngự Bình bao nhiêu. Nhà vua tạm thời lên nghỉ ở nhà Võ Đình Cơ, thôn An Cựu. Ông này là một viên suất đội, khi vua đến ông ta đi vắng. Bà vợ đã nấu cháo gà để vua lót dạ, chuẩn bị tiếp tục cuộc hành trình. Anh ruột Cơ là trùm Tôn ở nhà bên cạnh, chạy sang biết rõ cơ sự, liền hộc tốc chạy đi báo cáo với tòa Khâm. Bọn Pháp lập tức cử người đến bắt. Thấy tình hình rục rịch, vua Duy Tân định lánh đi thì đội Cơ quì xuống.

- Ngài ngự mà đi, tòa Khâm hỏi không thấy thì cả nhà tôi chết mất.

Duy Tân ngao ngán, cầm cái quạt đánh vào đầu đội Cơ:

- Mày ăn cớm ai? Mặc áo ai? Mà lại phản vua mày?

Vừa lúc đó bọn Pháp ập đến, do tên đồng lý văn phòng Lơ-phol và tên chánh mật thám Sô-nhi dẫn đầu. Lơ-phol cất mõ chào vua, hỏi một cách mỉa mai:

- Hoàng thượng đã chấm dứt cuộc viễn du rồi chứ?

Duy Tân nhún vai, đáp lại bằng tiếng Pháp:

- Các ông chẳng hiểu được đâu⁽¹⁾.

Nguyễn Đình Trứ lúc này cũng có mặt ở đó. Y tiến đến trước mặt vua:

- Tâu bệ hạ, tôi là người được bệ kiến bên bờ sông Lợi Mông đêm vừa rồi. Bệ hạ có nhớ mặt tôi không?

Duy Tân nhìn y một cách khinh bỉ:

- Có! Ta nhớ mặt mi là đồ phản quốc.

Thấy trong thân áo nhà vua có vật gì cồng cộm, chánh mạt thám Sô-nhi nhìn chòng chọc. Duy Tân biết ý, bảo với hắn:

- Ông tướng tôi giàu súng lục phải không? Không đâu! Ông đừng sợ, tôi cần gì hành động như bọn tiểu nhân.

Bọn chúng mời nhà vua lên kiệu để ra xe hơi chờ sẵn dưới chân đồi nhưng Duy Tân khoát tay từ chối và ung dung đi bộ. Về đến tòa Khâm, tên khâm sứ Sác-lơ đến bắt tay vua, cũng hỏi một câu mỉa mai:

- Bệ hạ hài lòng về cuộc du ngoạn không?

Duy Tân cũng trả lời bằng tiếng Pháp:

- Không? Vì nó không đạt kết quả.⁽²⁾

*

* *

⁽¹⁾ Nguyên văn tiếng Pháp:

- Eh bien, sire, vous avez fini cette randonnée?
- Vous ne pouvez pas comprendre

⁽²⁾ Tiếng Pháp:

- Eh bien, sire, vous êtes content de votre équipée?
- Non, puisqu'elle n'a pas réussi

Sau đó, vua Duy Tân bị Pháp đưa vào đồn Mang Cá giam. Chúng bắt triều đình Huế phải luận tội nhà vua, buộc nhà vua phải ăn năn hối cải, thì mới bão hòa tinh神. Chống lại nhà nước bảo hộ, đang lúc có chiến tranh với Đức, là chuyện tà trời, phải đáng tội tử hình. Hàng ngày chúng cho các quan đến dụ dỗ, thuyết phục, mời cả các bà hoàng mẫu về vận động nhà vua trở lại ngai vàng. Nhưng tất cả âm mưu này đều vô hiệu. Vua vẫn giữ vững lập trường. Các quan đại thần được giao làm bản án với yêu cầu của Pháp: Kẻ phản bội phải chịu tử hình.

Quan thượng thư Hồ Đắc Trung được giao lập bản án. Cũng như nhiều trọng thần khác, ông không thể nào thi hành kỷ luật nhà vua, nên phải bắn khoan cân nhắc. Đúng lúc ấy, thì hai lãnh tụ của Việt Nam Quang Phục Hội là Thái Phiên và Trần Cao Vân cũng bị bắt, nhận một trách nhiệm về phía mình. Trần Cao Vân đã gửi cho Hồ Đắc Trung đôi câu đối:

- *Trung là ai / Nghĩa là ai / Cân dai vōng lọng là ai?
Thà để cô thần tử biệt.*

*Trời còn đó! Đất còn đó! Xã tắc sơn hà còn đó! Mong
cho thánh thượng sinh toàn.*

Đọc đôi câu đối trên Hồ Đắc Trung vô cùng cảm động, ông dằn lòng cho mấy nhà lãnh đạo chịu hy sinh, để cứu vua được an toàn. Ông nói với các quan.

- “Không thể kết án nhà vua được, vì hai lẽ:

1. Nhà vua khi lên ngôi, mới có 7 tuổi, ta thêm vào một tuổi để tôn ngài. Nay lại dựa vào tuổi ấy mà luận tội thì thật là bất nghĩa. Và dù có theo tuổi ấy thì vua mới 16

tuổi, đang là vị thành niên. Lập án cho người vị thành niên là không đúng.

2. Đất nước ta theo chế độ quân chủ. Bề tôi định tội vua hôm nay thì ngày mai tôn vua khác lên, còn mặt mũi nào mà nhìn qua mới nữa”.

Các quan nhất trí tán thành. Hồ Đắc Trung viết bản án, dồn tất cả cho các nhà lãnh đạo Việt Nam quang phục Hội:

- “Ban đầu buông câu ở hồ, tự tiện viết chiếu văn
Tiếp đó đậu thuyền ở Thương Bạc để đón vua
Cho vua ăn cơm tẻ ở Hà Trung, ăn cháo gà ở núi Ngũ
Mình rồng phải dãi dầu gió bụi
Tất cả tội nghiệp chỉ vì bọn người này gây ra”.

Theo bản án ấy, vua Duy Tân được vô can còn các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu đều bị chém đầu.

Không khuất phục được nhà vua yêu nước, toàn quyền Pháp lệnh cho Khâm sứ đưa vua Duy Tân vào tạm giam ở đồn Mang Cá một thời gian ngắn, rồi Pháp đưa ông đi quản thúc ở Cáp-xanh Giắc-cơ.

Ông phải ở đó một thời gian với cha là vua Thành Thái. Sau đó cả hai cha con đều bị đưa sang đảo Rêuyniông ở phía đông châu Phi. Ngày 20-11-1916, theo vua đi đây có hoàng mẫu - bà mẹ Nguyễn Thị Định, hoàng quý phi Mai Thị Vàng và cô em gái Lương Nhân. Sau hai năm ở đảo, vì không chịu được khí hậu, những người phụ

nữ này đều phải trở về nước, sống buồn thảm và thiếu thốn ở An Lăng. Năm 1925, vua Duy Tân có gửi giấy về cho phép vợ ly hôn để đi lấy chồng khác. Lúc đó mới 27 tuổi, nhưng bà Mai Thị Vàng vẫn thủ tiết, sống cô độc để thương nhớ Duy Tân cho đến khi mất (1980), thọ 75 tuổi.

Ở nơi đất mới, vua Duy Tân, nay họ là hoàng thân Vĩnh San không hề chán nản. Ông cố gắng thích nghi với cuộc sống và vươn lên trong hoàn cảnh khó khăn. Trái với những người có tư tưởng bài Pháp, không chịu học với Pháp, ông đã cố gắng để tiếp cận văn minh phương Tây. Vốn đã có ít nhiều vốn liếng Pháp văn, ông xin vào học trường Leconte de Lisle, thi đỗ tú tài... làm thơ viết báo, thông thạo cả các nghệ thuật âm nhạc và nhiếp ảnh. Không những thế ông còn ham thích thể thao, tham gia vào các cuộc đua ngựa, ở đâu ông cũng tỏ ra có trình độ xuất sắc, hơn người. Ông được mời làm hội viên các hội khoa học, văn chương, nghệ thuật. Ông giỏi tiếng Pháp, tiếng Anh và cả tiếng Tây Ban Nha. Đặc biệt ông có biệt tài về môn vô tuyến điện. Chính quyền địa phương đã mời ông lắp ráp, xây dựng ở đảo một cái đài thu phát tin, giúp cho mọi người biết được tin tức thế giới. Ông được dân đảo tín phục, kính yêu.

Năm 1927, hoàng thân Vĩnh San cưới vợ là bà Phéc-năng-đơ Ăng-chi-ê là người Rê-uy-ni-on gốc Pháp. Bà sinh được một gái và ba trai. Năm 1988, bà đã cùng với con trai út là Joseph Roger Vĩnh San và vợ về thăm Huế, gặp gỡ bà con và đồng bào ở quê chồng. Năm đó, Duy Tân đã mất được 43 năm (1945).

Những năm tháng ở đảo Rêuyniông, Vĩnh San vẫn

thường đến thăm cha là vua Thành Thái⁽¹⁾: Tuy là cha con, nhưng hai người đã từng là hai ông vua, được hấp thụ hai nền giáo dục khác nhau, nên hai người, có hai cách nhìn khác nhau về tương lai: Cựu hoàng Thành Thái thì bất hợp tác với Pháp để giữ khí tiết đến cùng; cựu hoàng Duy Tân lại muốn gần Pháp để tìm con đường giành lại thống nhất, độc lập cho đất nước. Như thế làm sao cha con có thể ở gần nhau được. Nhưng cựu hoàng Duy Tân rất kính nể hoàng phụ Thành Thái. Hàng tuần, bà vợ vua Duy Tân vẫn nấu một món súp ngon để dâng cho bố chồng... tại Rêuyniông có 23 gia đình năm hết toàn bộ các thế lực về kinh tế và chính trị, Vĩnh San không giao du với họ, chỉ thân với một số trí thức người Pháp tại đảo như ông chuồng lý Rao-un Na-ti-vel, bác sĩ Win-son... sau này người thân với ông là Đơn-boát-xi đại diện cho Đờ-gôn liên lạc với Duy Tân, và một người bạn Pháp có thể xem là tri kỷ đó là ông Tê-bôn. Ông này sau đó có viết hồi ký về Duy Tân, với ngụ ý nhiều điều thông cảm.

Những cố gắng của Hoàng thân Vĩnh San, một mặt là để tự nâng cao mình cho hợp với bước tiến của thời đại mới nhưng mặt khác cũng vừa ngầm ngầm chứng minh rằng ông không quên đất nước quê hương. Ông rắp tâm trở lại Việt Nam để mưu tính cho đất nước một sự đổi thay thích hợp. Muốn làm được như vậy, phải làm sao có thể thoát ra khỏi hòn đảo Rê-uy-ni-on xa xôi, khó lòng liên lạc được với đất liền. Và phải làm sao để dựa hẳn vào Pháp, để Pháp giành cho mình những tự do thuận lợi. Lúc này, cuộc Đại

⁽¹⁾ Đoạn này theo lời kể của bà Phéc-năng-đơ Ăng-chi-ê, vợ vua Duy Tân, (lời thuật của Nguyễn Đức Xuân trong sách: **Chuyện các bà trong cung Nguyễn** (Huế 1988).

chiến thế giới lần thứ hai đang diễn ra, Pháp thua trận. Pétain đầu hàng Đức, nhưng tướng Đờ-gôn đã bỏ sang Anh, chủ trương tiếp tục kháng chiến. Đờ-gôn phát đi lời kêu gọi nhân dân Pháp đứng lên. Vĩnh San nghe được lời kêu gọi có phần phấn khởi. Ông hy vọng Đờ-gôn biết phục vụ nước Pháp thì có thể thông cảm với ông về tình cảm đối với Việt Nam. Trong chiến tranh chống phát xít, Duy Tân đã tình nguyện gia nhập quân đội của ông được giải ngũ với hàm thiếu tá. Chính quyền Rê-uy-ni-on nhiều lúc cản trở, nhưng không ngăn được Đờ-gôn cho Vĩnh San dời Rê-uy-ni-on để đến Paris. Ông đã được gặp Đờ-gôn với nhiều hy vọng. Trên đường đi, ghé qua Bờ-ra-da-vil, Vĩnh San hào hứng viết bài gửi về Việt Nam để kêu gọi nhân dân hy vọng vào một nền độc lập, thống nhất ba Kỳ. Lời kêu gọi phát ra vào đêm 10-6-1945. Và ngày 14-12-1945, thì Vĩnh San được gặp Đờ-gôn.

Đờ-gôn là vị cứu tinh của nước Pháp đã giành lại chiến thắng sau cuộc đầu hàng nhục nhã của Pê-tain và Da-la-di-ê. Đờ-gôn cần giải phóng nước Pháp mà vẫn duy trì thế lực hùng cường của Pháp là nước có nhiều thuộc địa. Thấy vua Duy Tân là người có tài, lại tỏ ra tận tụy với nước Pháp, nên Đờ-gôn muốn sử dụng Duy Tân để thay thế vai trò Bảo Đại, chống lại Chính phủ Việt Nam, mà vẫn giữ vững chủ quyền của Pháp ở Việt Nam. Ý đồ ấy của Đờ-gôn đã xui khiến ông gặp Vĩnh San, và hứa với Vĩnh San đến tháng 3 năm 1946 sẽ đưa Vĩnh San về Nam kỳ. Vĩnh San tin điều đó và cũng đặt nhiều hy vọng. Nhưng có lẽ ông không biết rằng cái chủ trương cho Việt Nam độc lập, thống nhất ba Kỳ lúc này không hợp với người Pháp, kể cả Đờ-gôn.

Không rõ Đờ-gôn có âm mưu gì không. Chỉ biết rằng sau buổi hội kiến, Đờ-gôn hiểu rõ đây là con người cũng có một giá trị nhất định (nguyên văn lời Đờ-gôn). Người cầm đầu nước Pháp không hứa hẹn một điều gì cụ thể, chỉ dự kiến sang năm 1946 cùng Vĩnh San về Nam kỵ. Trò chuyện xong, Vĩnh San được về thăm gia đình ở Rê-uy-ni-on. Chiếc máy bay Locked Loderster C60 rời Paris bay đi, bỗng đâm vào ngọn đồi ở vùng La-bay-ơ và bốc cháy. Bảy người trong máy bay đều tử nạn... người ta đã chôn cất Vĩnh San ở nghĩa địa Mbarki (Cộng hòa Trung Phi) vào ngày 25-12-1945 thọ 46 tuổi. Không ai thông báo tin này với gia đình hoàng thân cả. Gia đình được trợ cấp mỗi tháng khoảng 200 phờ-răng, và sau đó phải tản đi nhiều nơi kiếm sống. Cuối cùng tất cả về Pháp ở. Mãi đến tháng 4-1987, các con của Duy Tân và Chính phủ ta đã đưa hài cốt của ông về an táng ở An Lăng, cạnh mộ vua Thành Thái.

Cái chết của vua Duy Tân (hoàng thân Vĩnh San) cho đến nay vẫn còn là một nghi án, chưa giải đáp được nguyên nhân và cố nhiên cũng chưa qui kết được đích xác ai là thủ phạm.



KHÁI ĐỊNH

Bửu Đảo (1916 - 1925)

Vua Duy Tân bị bắt đi đày, người Pháp cho Nam triều tôn ông Nguyễn Bửu Đảo lên ngôi, lấy hiệu là Khải Định, vào lúc ông 32 tuổi.

Bửu Đảo là con vua Đồng Khánh. Khi nhà vua này mất, ông còn nhỏ tuổi nên không được kế vị. Ông sinh năm 1884, con trai vua Đồng Khánh và bà Dương Thị Thục, năm 1906 được phong là Phụng Hóa Công. Việc ông lên ngôi, cũng không hoàn toàn suôn sẻ. Vì sau khi buộc tội Duy Tân, thực dân Pháp đã có ý muốn xóa bỏ nền quân chủ ở Việt Nam nhưng các triều thần, nhất là thượng thư

Nguyễn Hữu Bài không chịu nên chúng phải chiêu theo ý kiến và đưa Bửu Đảo lên ngôi.

Thời gian còn là Phụng Hóa Công, Khải Định rất ham mê cờ bạc. Nhưng cái tài cờ bạc của ông không cao lắm, nên thường xuyên bị thua, có khi phải cầm bán cả những đồ dùng và những người hầu hạ (nhường cho kẻ khác để lấy tiền), bù vào lúc túng quẫn. Vợ ông là con gái của quan đại thần Trương Như Cương, luôn luôn bị buộc về xin tiền của bố mẹ để gán nợ rồi lại đánh bạc tiếp. Người vợ này đã bị cha mẹ mắng mỏ nhiều lần song cứ phải chiêu theo ý ông.

Lên ngôi vua, trước những gương của Thành Thái, Duy Tân, tất nhiên Khải Định không dám có thái độ gì với người Pháp. Mọi quyền hành đều do Pháp nắm, ông chẳng có chút quyền hạn nào. Nhưng Khải Định không đến nỗi như cha ông là Đồng Khánh xưa kia, hết sức chiêu chuộng người Pháp. Ông cố giữ một tư cách nhất định, gây chút cảm tình với họ, Khải Định kết thân với khâm sứ (Charles) Sác-lơ để gửi gắm con mình (tức là Bảo Đại sau này) cho vợ chồng Sác-lơ dạy dỗ.

Khải Định là một ông vua không được cảm tình của dân chúng. Ở Huế nhân dân đã truyền tụng câu ca dao phổ biến về Khải Định:

*"Tiếng đồn Khải Định nịnh Tây
Nghề này thì lấy ông này tiên sư"*

Ngày 20-5-1922, Khải Định sang Pháp dự hội chợ thuộc địa ở Mác-xây. Đây là lần đầu tiên một ông vua triều Nguyễn ra nước ngoài. Chuyến đi công du của Khải

Định đã làm dấy lên nhiều hoạt động của người Việt Nam yêu nước nhằm phản đối ông.

Nhà chí sĩ Phan Chu Trinh đã gửi một bức thư dài vạch tội của ông, thường gọi là thư *Thất điếu*. (Phan Bội Châu đã nhắc đến việc này).

“Thư Thất điếu đón giá như Tây, uy sám sét chưởng kinh mà chưởng sơ”). Trong thư ấy, Phan Chu Trinh gọi thảng là Bửu Đảo, chứ không gọi là vua Khải Định. Tại Pháp, trên tờ báo *Người cùng khổ*, Nguyễn Ái Quốc có một loạt bài chế giễu Khải Định và còn viết vở kịch: *Con rồng tre*, diễn ở ngoại ô Paris, vạch rõ bản chất bù nhìn của Khải Định. Ở Pháp về tháng 9 năm 1924, Khải Định còn lo tổ chức lễ tú tuần đại khánh rất lớn và vô cùng tốn kém, bắt nhân dân khắp nơi gửi quà mừng. Sau lễ mừng thọ, ngân sách Nam triều kiệt quệ, Khải Định cho tăng thêm 30% thuế điền. Ngô Đức Kế đã làm bài thơ liên chau (4 bài liên tiếp) thảng thắn đả kích:

*Ai về địa phủ hỏi Gia Long
Khải Định thảng này phải cháu ông?
Một lẽ tú tuần vui lũ trẻ
Trăm gia ba chục, khổ nhà nông
Mới rồi ngoài Bắc tai liền đến
Năm ngoái sang Tây ỉa vai cùng?
Bảo hộ trau dồi nên tượng gỗ
Vua thời còn đó, nước thời không⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Vũ Ngọc Khanh: *Thơ văn trào phúng Việt Nam*. NXB Văn Học 1974. Trang 316.

Về đời tư, vì bất lực, không có con nên Khải Định đã phải tìm cách sao cho có được một đứa bé để nối tông đường. Trường hợp bà Hoàng Thị Cúc sinh ra Vĩnh Thụy đã là một cớ cho nhiều chuyện xôn xao đồn đại, trong hoàng tộc, làm cho Khải Định phải đau đầu, song ông phải cắn răng chịu đựng. Đối với những bà vợ, phải công nhận là Khải Định đã cố gắng giữ được ân tình. Bà vợ họ Trương ngày xưa bị ông bắt về xin bố mẹ tiên, sống với ông không có hạnh phúc từ thuở thiếu thời, ông vẫn giành cho cái chức Hoàng quý phi dù bà đã dứt tình đi tu. Bà Hoàng Thị Cúc, dù xuất thân là con người dân dã, không được cưới hỏi một cách đàng hoàng, đã sinh được Vĩnh Thụy, nên được ông giành cho tất cả quyền lợi, để sau này thành bà Từ Cung, đóng vai trò mẫu nghi thiên hạ.

Dư luận dân chúng còn bất bình với Khải Định về trang phục của ông. Khải Định ăn mặc quần áo truyền thống của các vua chúa. Chít khăn vàng, đội nón, đeo hạt xoàn của phụ nữ. Trên báo chí đương thời, đã có những bài thơ đả kích lối ăn mặc này.⁽¹⁾

Lăng Khải Định khác hẳn các lăng tẩm xưa nay và đã trở thành vấn đề thảo luận của nhiều người cả dư luận

⁽¹⁾ Bài thơ của Đầu Nam:

"Đã không nồng quáng, chẳng đèn lò
Càng ngắm càng trơ vẻ xấu xa
Khăn chít đã nén chàng bột bẹt
Xoàn đeo nào khác ả trăng hoa
Giang sơn rạng vẻ, ô ô nhử
Thiên hạ trông vào, thế thế a
Có cúng không thiêng, chỉ cúng nữa
Ta về ta vái bụt chùa ta!"

chung và trong giới chuyên môn kiến trúc. Người chê lăng Khải Định là lai căng, song có người lại cho là khác lạ.

Tóm lại, Khải Định là một ông vua trẻ bất lực cả trong đời thường và trong sinh hoạt chính trị, văn hóa. Khải Định qua đời ngày 6-11-1925 khi mới 41 tuổi có 12 vợ nhưng vô sinh. Đông cung thái tử Vĩnh Thụy là con người khác được vua nhận là con mình.



BẢO ĐẠI

(Vĩnh Thụy, Vị hoàng đế cuối cùng)
1926 - 1945

Bảo Đại tên thật là Nguyễn Vĩnh Thụy, con vua Khải Định. Có nhiều dư luận hoài nghi về vấn đề này, vì ai cũng biết Khải Định là một ông vua bất lực không thể có con. Bà Hoàng Thị Cúc sinh ra Vĩnh Thụy chỉ là một nàng hầu, đã có thai từ trước và được vua Khải Định công nhận... Chuyện bí mật cung đình này đã được đồn đại, có một số người trong hoàng tộc đã viết rõ ràng trong hồi ký. Nhưng theo sự nhìn nhận của chính thống thì ông vẫn là con của Khải Định, và đã được Khải Định chăm sóc nâng niu. Mẹ ông vẫn được tôn xưng là bà Tú Cung như chúng ta đã biết.

Vĩnh Thụy sinh năm 1913, đến năm 10 tuổi thì được phong làm Đông cung thái tử. Sau khi trở thành người kế vị, Vĩnh Thụy được trao cho Khâm sứ Sắc-lơ mang về Pháp đào tạo.

Năm 1925, vua Khải Định mất, thế tử Vĩnh Thụy về chịu tang, và được nối ngôi cha, lấy hiệu là Bảo Đại khi mới 13 tuổi. Sau khi lên ngôi, Bảo Đại trở lại Pháp để tiếp tục học tập cho đến khi tốt nghiệp Trung học (tương đương học vị tú tài Pháp). Trong thời gian vua ở nước ngoài, Hội đồng phụ chính điều hành mọi việc triều đình. Mọi việc khác đều thuộc quyền nhà nước bảo hộ. Triều đình Huế chỉ còn là bộ máy tay sai do thực dân Pháp trả lương mà thôi.

Tháng 8-1932, lúc này Bảo Đại đã 19 tuổi, cùng triều quan xuống tàu về nước.

Ngày 10-9-1932, Bảo Đại ra đạo dụ số 1 tuyên cáo chấp chính. Để vẽ cho ông vua Tây học thực dân Pháp và Nam triều đã sắp xếp cho Bảo Đại một chuyến đi thăm các tỉnh trong nước (ở cả Bắc và Trung Kỳ). Nhân dân các tỉnh buộc phải tổ chức đón rước rất rầm rộ.

Sau 10 năm đào tạo ở "Mẫu quốc" trở về, Bảo Đại cho ban hành hàng loạt chính sách cải cách thực chất chỉ là hình thức mị dân mà thôi. Bắt đầu bằng cách bãi bỏ những trò vái lạy, không để cho các quan khâu đầu quỳ tấu ở trước sân đình. Điều này chẳng có gì là lớn lao, nhưng đối với các quan lại phong kiến trước đây là điều hệ trọng! Người ta có cảm tưởng ông vua thanh niên Tây học đang muốn tỏ ra không giống lớp người cố hủ ngày xưa. Tiếp đó, Bảo Đại ra những đạo dụ để cho các vị thượng thư già lão về nghỉ. Các cụ là

Nguyễn Hữu Bài (bộ Lại), Tôn Thất Đàn (bộ Hình), Phạm Liệu (bộ Binhh), Võ Liêm (bộ Lễ), Vương Tứ Đại (bộ Công) được về nghỉ với danh hiệu là nguyên lão cố vấn. Sau đó Bảo Đại chọn một số trí thức và quan lại tương đối có tiếng vào lập nội các mới, gồm các ông:

- Ngô Đình Diệm, giữ bộ Lại.
- Thái Văn Toản, giữ bộ Lê Nghi - Mỹ Thuật.
- Hồ Đắc Khải, giữ bộ Công.
- Bùi Bằng Đoàn, giữ bộ Tư pháp.
- Phạm Quỳnh, giữ bộ Giáo dục.

Việc cải tổ nội các này chỉ gây dư luận lúc đầu, còn sau này cũng chẳng có tác dụng gì. Mọi việc quốc gia đại sự đều nằm trong tay người Pháp cai quản. Quân Pháp đã đàn áp được các phong trào, các đảng phái yêu nước như các cuộc khởi nghĩa Yên Bai, phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh, từ khi Bảo Đại chưa về nước. Các Viện dân biểu ở Bắc kỳ, Trung kỳ cũng không làm được việc gì, và cũng không liên lạc gì với nhà vua. Bảo Đại dù có muốn làm gì cũng không xoay xở được. Có lúc hình như Bảo Đại đã có phản ứng với những viên chức Pháp cạnh mình. Ông cự lại với viên Khâm sứ Thibaudeau khiến người này bị gọi về Pháp, ông mang tên đại úy Pháp làm sĩ quan bảo vệ mình: “Mày tên là Tốt (viên này có tên Pháp: Bon nghĩa là tốt), nhưng mày không tốt”!

Người Pháp còn tìm cách ràng buộc Bảo Đại bằng dây tình ái. Vợ chồng bố nuôi là Sắc-lơ bố trí cho ông gặp cô Nguyễn Thị Lan, con một nhà hào phú công giáo Nam Bộ. Đám cưới phải có sự can thiệp của Tòa Thánh, và cô Lan trở thành Nam Phương hoàng hậu (1934).

Một thanh niên có khả năng tiến thủ như Bảo Đại mà phải chịu giám sát, o ép như vậy chắc là không chịu được. Nhưng Bảo Đại lại không có gan và cũng không có cách làm gì để noi gương các ông vua chống Pháp trước đây. Không còn cách nào khác, Bảo Đại đã phung phí tuổi thanh xuân của mình vào các thú vui tiêu khiển. Thích đi săn, hùa theo trò chơi đen đỏ (cả ở Việt Nam và Pháp). Bảo Đại rất mê sắc đẹp mặc dù bà Nam Phương rất giữ gìn, không cho ông được phóng túng. Nhưng Bảo Đại đã lợi dụng những lúc ra ngoài Hoàng cung để theo đuổi những mối tình lãng mạn vào những phút giây bất chợt. Khi đi săn ở Đà lạt, Bảo Đại làm quen với một cô đầm, bị chồng cô ta ghen bắn ông bị thương, phải vào bệnh viện, nói thác ra là bị ngã gãy xương chân. Chặng đường tuổi hai mươi của Bảo Đại đã trôi qua như thế.

Tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, song vẫn sử dụng Bảo Đại làm con bài chính trị. Đây chính là lúc Bảo Đại có điều kiện để trực tiếp làm quen với thời cuộc. Bảo Đại cho giải tán nội các do Phạm Quỳnh đứng đầu, cố tìm những người có uy tín để làm việc trong hoàn cảnh thay thầy đổi chủ. Nhờ sự giúp đỡ của một vài viên quan, ông đã ra chỉ dụ, tuyên bố từ nay đất nước phải đi theo nguyên tắc: Dân vi quý! Bảo Đại đã mời được những nhà trí thức có danh tiếng lúc bấy giờ để lập một chính phủ mới gồm:

- Trần Trọng Kim: Thủ tướng.
- Trần Văn Chương: Bộ Ngoại giao.
- Lưu Văn Lang: Bộ Giao thông.
- Vũ Ngọc Anh: Bộ Y tế.
- Hồ Tá Khanh: Bộ Kinh tế.

- Nguyễn Hữu Thí: Bộ Tiếp tế.
- Trình Đình Thảo: Bộ Tư pháp.
- Trần Đình Nam: Bộ Nội vụ.
- Hoàng Xuân Hân: Bộ Giáo dục.
- Phan Anh: Bộ Thanh niên.
- Vũ Văn Hiền: Bộ Tài Chính.

Phải công nhận rằng Chính phủ mới tập hợp được những con người đang được dư luận chú ý. Thật ra thì lúc đầu nhiều vị không có cảm tình với Bảo Đại vì họ đã thấy một số nhà cách mạng lão thành (như Huỳnh Thúc Kháng) không muốn hợp tác với nhà vua. Và dù là chính phủ gì đi nữa, cũng vẫn là con bài của phát xít Nhật.

Dù sao trong Nội các của Trần Trọng Kim dưới sự thao túng của Nhật, cũng có một số người đã làm được một số việc có thể nói là hữu ích. Việc đầu tiên phải nhắc đến là ông Bộ trưởng Tư pháp Trần Đình Thảo đã ra lệnh đại xá cho các tù nhân chính trị phạm. Những chiến sĩ lâu nay đã bị giam ở Sơn La - Lao Bảo đa số là những chiến sĩ cách mạng của Đảng Cộng sản đã bị rơi vào tay địch - cùng một lúc được tha về, lại tiếp tục đẩy mạnh tiến trình cách mạng. Họ là những người sau đó vài tháng chỉ huy các cuộc khởi nghĩa từ huyện đến tỉnh, giành chính quyền về tay nhân dân. Bộ trưởng Phan Anh cho thành lập các Đoàn thanh niên quen gọi là Thanh niên Phan Anh, ngay lúc ra đời đã là những cán bộ trẻ được Việt Minh thu nhận và chỉ đạo hoạt động, sau là những đoàn tự vệ, xung kích trong Cách mạng Tháng Tám. Còn phải nhắc đến chương trình giáo dục do Bộ trưởng Hoàng Xuân Hân chủ trì,

thay thế chương trình học của Pháp, và sau này được Nhà nước dân chủ cộng hòa tiếp nối.

Nhưng cũng vào lúc ấy, phong trào cách mạng đã phát triển mạnh. Một chính phủ thân Nhật không thể nào được toàn dân ủng hộ. Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời nắm đúng thời cơ để lãnh đạo toàn dân, đánh đổ Nhật - Pháp, giành quyền độc lập. Ở Việt Bắc, nhiều nơi nhân dân đã giành lấy chính quyền. Ủy Ban khởi nghĩa toàn quốc đã được bầu ở Tân Trào và lệnh tổng khởi nghĩa đã ban ra. Ngày 19-8-1945, nhân dân đã vùng lên cướp chính quyền ở Hà Nội. Thắng lợi vang dội của cuộc khởi nghĩa ở Thủ đô đã cổ vũ các địa phương trong cả nước kiên quyết xốc tới giành toàn thắng.

Ở Huế, các huyện tỉnh Thừa Thiên cũng đã giành được chính quyền. Chính phủ bù nhìn và triều đình phong kiến tàn tạ đã sống những giờ phút cuối cùng. Đêm 23-8-1945, Chính phủ Cách mạng Lâm thời gửi điện đòi Bảo Đại thoái vị. Chiều 30-8-1945, trước hàng vạn nhân dân dự cuộc mít tinh trước Ngọ Môn, Bảo Đại đọc chiếu thoái vị, nộp ấn, kiểm cho phái đoàn Chính phủ ta, và tuyên bố: "Thà làm dân một nước độc lập, hơn làm vua một nước nô lệ" và nhận huy hiệu trở thành công dân Vĩnh Thụy. Lúc đó Bảo Đại 32 tuổi, làm vua được 19 năm.

Cách mạng Tháng Tám thành công, chấm dứt chế độ phong kiến của nước Việt Nam. Bảo Đại thoái vị vào lúc đang tuổi thanh niên sung sức.

Lẽ ra có thể chấm dứt ở đây, cho đúng yêu cầu một cuốn sách viết về các ông vua trẻ, nhưng vì Bảo Đại - vị hoàng đế cuối cùng là người sống cùng thời đại với chúng

ta, chính vì thế cuộc đời của ông sau Cách mạng Tháng Tám cũng có nhiều bạn trẻ muốn biết. Vậy chúng tôi xin ghi lại thêm vài dòng về chặng đời sau này của ông.

Trở lại với cái tên Vĩnh Thụy, Bảo Đại được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời làm cố vấn cho Chính phủ Lâm thời mới thành lập, nhưng ông đã không giữ được vị trí danh dự của mình. Nhân được Nhà nước ta cử sang thăm Trung Quốc, Bảo Đại ở lại không về nữa. Pháp gây chiến với Việt Nam, giờ trò ve vãn Bảo Đại, và ông ta đã xiêu lòng. Tháng 6 năm 1948, Bảo Đại đi theo Bô-la-e, ký với viên cao ủy của Pháp một bản thỏa hiệp ở Hạ Long để trở thành Quốc trưởng Bảo Đại. Sau đó Bảo Đại cũng cho thành lập một chính phủ ở miền Nam theo đường lối của Pháp để chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Nhưng Pháp đã thua ở Điện Biên Phủ, đất nước ta bị chia cắt tạm thời làm hai miền, Mỹ nhảy vào để thay thế Pháp ở Đông Dương. Bảo Đại phải đồng ý để đưa Ngô Đình Diệm về làm Thủ tướng. Tháng 4-1949, Ngô Đình Diệm đã lập mạo cho tổ chức trưng cầu dân ý, lật đổ Quốc trưởng Bảo Đại để lên làm Tổng thống. Bảo Đại thực sự bị gạt hẳn ra khỏi vũ đài chính trị. Tháng 10-1956, Bảo Đại sang Pháp sống những ngày cuối của đời mình làm khách ngư cư vong quốc. .

Cuộc đời tàn của cựu hoàng Bảo Đại trên đất Pháp không lấy gì làm êm ả. Bà Nam Phương Hoàng hậu đã sang Pháp với các con, nhưng nhất định không cho ông sống chung, một phần vì quan niệm, một phần vì từ năm 1946 Bảo Đại đã sống phóng đãng quá, giao du với quá nhiều gái đẹp nào là Lý Lệ Hà, Bùi Mộng Điệp, Phi Ánh, Hoàn Tiểu Lan, và cả những bà đầm Pháp như Maria Vicky, Madeleine Clément, Monique Baudot. Bà nào cũng được ông cho nhà

cửa tiên bạc,v.v... nhưng đều không chung thủy với ông. Trong số đó chỉ có bà Mô-nich tuy dan díu đã lâu nhưng mãi đến năm 1982 mới tổ chức đám cưới (lúc này Bảo Đại đã 69 tuổi). Bà này đã có một nghiêm lệnh: Cấm con cái cháu chắt của đức vua không được đến thăm nom ông. Chính vì thế bà là người độc nhất đưa ông vào bệnh viện Val-đơ-gờ-ra-xơ tại Paris. Bảo Đại đã trút hơi thở cuối cùng ở đó vào năm 1997.

Những con cái của vua Bảo Đại cũng không có ai giữ được những gì là truyền thống của Hoàng tộc và dân tộc.

- Con của bà Nam Phương gồm có hoàng tử Bảo Long, công chúa Phương Mai, Phương Liên và Phương Dung. Bảo Long được phong làm Hoàng thái tử khi mới lên 3 tuổi (1939), sang Pháp, vào lính lê dương. Công chúa Phương Mai, lúc đầu lấy người lái xe, sau lấy một ông già người Ý. Công chúa Phương Liên lấy một viên chức ngân hàng ở Hồng Kông. Công chúa Phương Dung rất nghèo túng vất vả, chỉ làm nghề giữ trẻ.

- Một số người do các bà vợ hoặc nhân tình khác sinh ra, không rõ đời sống thế nào. Đó là các trường hợp: Bảo An và Phương Minh là con bà Phi Ánh (bà này đã bỏ đi lấy chồng khác, rồi đi tu ở chùa). Ngày Bảo Đại từ trần, con cái đều vắng mặt, bến linh cữu chỉ có cô Phương Minh từ Mỹ bay sang, chít khăn trắng chịu tang cha. Đám tang của Bảo Đại chỉ có duy nhất một chiếc khăn trắng, gọi là dấu vết sót lại của phong tục Việt Nam. Có một công chúa đầm lai, con bà Ma-ri-a tên là Phương Từ và một hoàng tử cuối cùng nữa là Bảo Thắng, nghe nói không lấy vợ, sống bằng nghề đi vẽ thuê. Ông vua cuối cùng của nhà Nguyễn và cả gia đình đã có một chung cục như thế đó.

LỜI CUỐI SÁCH

Các bạn thanh niên thân mến!

Như vậy là đến đây, chúng ta đã viết về tiểu sử, hành trạng của 75 vị đứng đầu đất nước (gồm 57 ông vua và 18 ông chúa) đều là những người lên ngôi trong tuổi thiếu niên, thanh niên. Chưa thật đầy đủ, vì còn một số ông sử sách không ghi chép rõ ràng, không biết đúng tuổi tác của họ khi lên ngôi, nên chúng tôi không dám đề cập đến. Hy vọng sẽ có dịp bổ sung, để chúng ta có được một bộ sách đầy đủ về các ông vua trẻ trong lịch sử Việt Nam.

Vì đây là cuốn sách đầu tiên viết về các ông vua trẻ nên chắc chắn chưa làm cho các bạn thỏa mãn. Có nhiều ông vua bé bỏng quá, thời gian ở ngôi lại không dài, nên chưa tìm được đủ tài liệu để viết, hư cấu về cuộc đời họ thì không nên vì họ đều là những nhân vật lịch sử mà cuốn sách của chúng ta lại không phải là tiểu thuyết, cần phải phản ánh trung thực các sự kiện của lịch sử. Hơn nữa, có khá nhiều ông vua “có nhiều chuyện”, nhất là các chuyện “cung đình bí sử” song phần lớn là ở chặng đường trung niên trở đi, nên chúng tôi không thể nói nhiều. Xin được thông cảm về những nguyên tắc và phạm vi hạn chế ấy.

Có lẽ đọc hết những mẫu chuyện về cuộc đời và sự nghiệp của các ông vua trẻ, các bạn cũng đã tự đặt ra cho mình những bài học kinh nghiệm và phân biệt được ông vua nào là đúng, sai, tốt, xấu. Nhiều khi chúng ta đã phải buồn cười, thương hại những ông vua “con nít” được bế lên ngai vàng làm vì có các quần thần lợi dụng, chẳng hành động được gì vì chưa đủ trí khôn. Song có lúc chúng ta cũng chạnh buồn, nghĩ tội nghiệp cho những “ông vua” bất lực. Lịch sử đã đẩy họ vào những hoàn cảnh như thế, biết nói làm sao. Nhưng không phải là lịch sử đã không cho ta những bài học. Tác hại của chính thể phong kiến, của chế độ vua quan là như vậy. Phải thay đổi chế độ, chính thể ấy bằng con đường dân chủ, mới hết được những nỗi bất công và những chuyện trái khoáy ở đời.

Đọc qua những mẫu chuyện về các ông vua trẻ, ta cũng có thể nhận xét được một điều khá rõ. Hầu hết những ông vua có sự nghiệp lẫy lừng, có chiến công rực rỡ đều là những ông vua trẻ, hoặc đã làm nên sự nghiệp trong những ngày trai trẻ. Tuổi trẻ quả là vốn quý. Tuổi trẻ, là sức mạnh, là lòng yêu đời, là sáng kiến, là chiến công nối tiếp chiến công. Chúng ta có quyền tự hào về những “Ông vua trẻ” đã làm nên lịch sử. Dù ông vua trẻ ấy có thể bị thành kiến vì dòng họ của ông ta không được lòng dân, vì sự đánh giá khác nhau của từng thời đại (đó là điều tất nhiên), nhưng mỗi khi phát huy được năng lực của tuổi trẻ là họ đạt được những thành công. Ta công bằng mà nhận định như vậy. Và rõ ràng, họ đã làm vinh dự cho tuổi trẻ qua bao nhiêu thế hệ. Cảm ơn tuổi trẻ đã cho chúng ta được tự hào. Có thể nói, cùng với các thế hệ thanh niên nối tiếp nhau, Việt Nam chúng ta sẽ còn trẻ

Có lẽ đọc hết những mẫu chuyện về cuộc đời và sự nghiệp của các ông vua trẻ, các bạn cũng đã tự đặt ra cho mình những bài học kinh nghiệm và phân biệt được ông vua nào là đúng, sai, tốt, xấu. Nhiều khi chúng ta đã phải buồn cười, thương hại những ông vua “con nít” được bế lên ngai vàng làm vì có các quần thần lợi dụng, chẳng hành động được gì vì chưa đủ trí khôn. Song có lúc chúng ta cũng chạnh buồn, nghĩ tội nghiệp cho những “ông vua” bất lực. Lịch sử đã đẩy họ vào những hoàn cảnh như thế, biết nói làm sao. Nhưng không phải là lịch sử đã không cho ta những bài học. Tác hại của chính thể phong kiến, của chế độ vua quan là như vậy. Phải thay đổi chế độ, chính thể ấy bằng con đường dân chủ, mới hết được những nỗi bất công và những chuyện trái khoáy ở đời.

Đọc qua những mẫu chuyện về các ông vua trẻ, ta cũng có thể nhận xét được một điều khá rõ. Hầu hết những ông vua có sự nghiệp lẫy lừng, có chiến công rực rỡ đều là những ông vua trẻ, hoặc đã làm nên sự nghiệp trong những ngày trai trẻ. Tuổi trẻ quả là vốn quý. Tuổi trẻ, là sức mạnh, là lòng yêu đời, là sáng kiến, là chiến công nối tiếp chiến công. Chúng ta có quyền tự hào về những “Ông vua trẻ” đã làm nên lịch sử. Dù ông vua trẻ ấy có thể bị thành kiến vì dòng họ của ông ta không được lòng dân, vì sự đánh giá khác nhau của từng thời đại (đó là điều tất nhiên), nhưng mỗi khi phát huy được năng lực của tuổi trẻ là họ đạt được những thành công. Ta công bằng mà nhận định như vậy. Và rõ ràng, họ đã làm vinh dự cho tuổi trẻ qua bao nhiêu thế hệ. Cảm ơn tuổi trẻ đã cho chúng ta được tự hào. Có thể nói, cùng với các thế hệ thanh niên nối tiếp nhau, Việt Nam chúng ta sẽ còn trẻ

mãi. Điều ấy các ông vua trẻ trong lịch sử Việt Nam đã chứng minh một cách hùng hồn. Rồi tiếp tục con đường ấy, thanh niên Việt Nam hôm nay và ngày mai còn làm cho đất nước ta, lịch sử nước ta thêm trẻ mãi.

Nhưng tất nhiên, không phải có tuổi trẻ là có thành tích, có chiến công. Nếu chàng trai trẻ nào mà không biết giữ gìn, phát huy thế mạnh tuổi trẻ của mình thì rất dễ bị tha hóa. Gặp những hoàn cảnh xô đẩy, nếu không có bản lĩnh, thì cái hay của tuổi trẻ, đi quá đà sẽ trở thành điều dở, mà lại là rất dở. Tuổi trẻ ham chơi, nhưng chơi vui mà hóa chơi bời thì dễ dẫn đến tai hại. Tuổi trẻ thường say mê, nhưng nếu say mê một cách mù quáng thì thật là nguy hiểm. Tuổi trẻ là mạnh bạo, dám nghĩ, dám làm, nhưng nếu không cẩn thận tỏ ra tàn bạo thì lại trở nên vô đạo, bất nhân! Các ông vua trẻ trong lịch sử đã để lại cho tuổi trẻ Việt Nam nhiều bài học rất rõ ràng. Biết bao nhiêu ông vua trẻ vì không biết giữ gìn, nên đã sa đà đến mức truy lạc, phải chịu những chung cục thảm thê. Tuổi trẻ mà cầm quyền thì phải biết cảnh giác: Đó là bài học của các ông vua trẻ. Nếu đem những tấm gương ấy mà nhắc nhở các bạn trẻ có chức có quyền để tránh các tệ nạn ma túy, mại dâm, tham nhũng, làm hại dân hại nước, thì cũng không phải là điều lạc lõng.

Cuối cùng, còn một điều nữa, cũng rất đáng suy nghĩ. Trong hầu hết những ông vua trẻ ta nhắc đến trong tập sách này, chỉ trừ vua Quang Trung, còn hầu như đều phải đi theo một quy luật: Đến hết tuổi thanh niên, là không còn vai trò gì nữa, mặc dầu đang còn ngự trị ngai vàng! Lúc trẻ làm vua thì nghiêm túc, đứng đắn, đến khi đứng tuổi, lại trở nên hưởng lạc bê tha! Tuổi thanh niên thì

hăng hái, xông xáo, giàu sáng kiến, song đến khi trung niên thì lờ đờ, ủ rũ đến mức chán chường. Điều này còn chứng tỏ rằng tuổi trẻ là đẹp, là cao quý, có nhiều thuận lợi, còn đến khi về già thì tất nhiên có nhiều điều trở thành bất cập. Bài học đặt ra cho chúng ta là: Phải giữ lấy cái đẹp của tuổi thanh niên, ngay cả khi ta không còn là thanh niên nữa.

*
* * *

Với lòng mong muốn phục vụ các bạn trẻ, tập sách này mới chỉ đạt tới mục đích đơn giản như thế. Trong quá trình viết, tôi đã cố gắng đảm bảo sự thực lịch sử, quá trình diễn biến của những sự việc và những con người, nhất là đảm bảo được thực tế đã diễn ra, không dùng đến các biện pháp nghệ thuật hóa, và cũng không đi theo phương pháp chặt chẽ của bộ môn lịch sử. Nếu các bạn thanh niên thấy rằng nội dung sách cần phải có những đổi thay để phù hợp với thời đại thì xin mời các bạn góp ý để cuốn sách ngày càng có chất lượng hơn. Xin chân thành cảm ơn.

VŨ NGỌC KHÁNH

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	5
1. MAI HẮC ĐẾ (Mai Thúc Loan) 722.....	7
2. NGÔ VƯƠNG QUYỀN (Ngô Quyền) 939 - 944.....	20
3. ĐINH TIÊN HOÀNG (Đinh Bộ Lĩnh) 968 - 979	30
4. LÊ ĐẠI HÀNH (Lê Hoàn) 980 - 1005	40
5. LÝ THÁI TÔNG (Lý Phật Mã) 1028 - 1054	64
6. LÝ THÁNH TÔNG (Lý Nhật Tôn) 1054 - 1072	75
7. LÝ NHÂN TÔNG (Lý Càn Đức) 1072 - 1127.....	83
8. LÝ CAO TÔNG (Lý Long Cán) 1176 - 1210.....	89
9. LÝ HUỆ TÔNG (Lý Sảm) 1211 - 1225	95
10 LÝ CHIÊU HOÀNG (Phật Kim) 1224 - 1225	100
11. TRẦN THÁI TÔNG (Trần Cảnh) 1225 - 1258.....	108
12. TRẦN THÁNH TÔNG (Trần Hoảng) 1258 - 1278	123
13. TRẦN NHÂN TÔNG (Trần Khâm) 1279 - 1293.....	133
14. TRẦN ANH TÔNG (Trần Thuyên) 1293 - 1314	144
15. TRẦN MINH TÔNG (Trần Mạnh) 1314 - 1329.....	155
16. LÊ THÁI TÔNG (Lê Nguyên Long) 1434 - 1442	165
17. LÊ NHÂN TÔNG (Lê Bang Cơ) 1443 - 1459	183

18. LÊ NGHI DÂN	1459	189
19. LÊ THÁNH TÔNG (Lê Tư Thành)	1460 - 1497	193
20. LÊ HIẾN TÔNG (Lê Sanh)	1497 - 1504	231
21. LÊ TÚC TÔNG (Lê Thuần)	1504	240
22. LÊ UY MỤC (Lê Tuấn)	1505 - 1509	242
23. LÊ TƯƠNG DỰC (Lê Dinh)	1510 - 1516	250
24. LÊ CHIÊU TÔNG (Lê Y)	1516 - 1522	257
25. LÊ HOÀNG ĐỆ XUÂN (Lê Xuân)	1522 - 1527	260
26. LÊ TRANG TÔNG (Lê Ninh)	1533 - 1548	262
27. LÊ TRUNG TÔNG (Lê Huyên)	1548 - 1556	272
28. LÊ ANH TÔNG (Lê Duy Bang)	1556 - 1573	274
29. LÊ THẾ TÔNG (Lê Duy Đàm)	1573 - 1599	279
30. LÊ KÍNH TÔNG (Lê Duy Tân)	1600 - 1619	284
31. LÊ THẦN TÔNG (Lê Duy Kỳ)	1619 - 1643	293
32. LÊ CHÂN TÔNG (Lê Duy Hiệu)	1643 - 1649	295
33. LÊ HUYỀN TÔNG (Lê Duy Vũ)	1663 - 1671	297
34. LÊ GIA TÔNG (Lê Duy Khoái)	1672 - 1675	299
35. LÊ HY TÔNG (Lê Duy Hợp)	1676 - 1704	301
36. LÊ DỰ TÔNG (Lê Duy Đường)	1705 - 1728	304
37. LÊ ĐẾ DUY PHƯỜNG (Lê Duy Phường)	1732 - 1736	306
38. LÊ THUẦN TÔNG (Lê Duy Tường)	1732 - 1735	308
39. LÊ Ý TÔNG (Lê Duy Thuần)	1735 - 1740	310
40. LÊ HIẾN TÔNG (Lê Duy Diêu)	1740 - 1786	312

41. LÊ CHIÊU THỐNG (Lê Duy Kỳ) 1787 - 1789.....	315
42. MẠC MẬU HỢP 1562 - 1592.....	322
43. QUANG TRUNG (Nguyễn Huệ) 1789 - 1792	325
44. CẢNH THỊNH (Nguyễn Quang Toản) 1793 - 1802	352
NHỮNG ÔNG CHÚA TRẺ	354
CÁC CHÚA TRỊNH (1545-1786)	358
45. TRỊNH TÙNG (1570 - 1623).....	359
46. TRỊNH TRÁNG (1623 - 1657)	362
47. TRỊNH TẠC (1657 - 1682)	364
48. TRỊNH CĂN (1682 - 1709).....	366
49. TRỊNH CƯỜNG (1709 - 1729).....	368
50. TRỊNH GIANG (1729 - 1740)	370
51. TRỊNH DOANH (1740 - 1767).....	372
52. TRỊNH SÂM (1767 - 1782)	373
53. TRỊNH CÁN (1781).....	379
54. TRỊNH KHẢI (1782 - 1786)	380
CÁC CHÚA NGUYỄN (1600-1802)	382
55. CHÚA TIỀN (Nguyễn Hoàng) 1600 - 1613	384
56. CHÚA THƯỢNG (Nguyễn Phước Lan) 1635-1648	388
57. CHÚA HIỀN (Nguyễn Phước Tần) 1648 - 1687	397

58. CHÚA NGHĨA (Nguyễn Phước Thái) 1687 - 1691.....	400
59. QUỐC CHÚA (Nguyễn Phước Chu) 1691 - 1725.....	402
60. NINH VƯƠNG (Nguyễn Phước Chú) 1725 - 1738.....	405
61. VÕ VƯƠNG (Nguyễn Phước Khoát) 1738 - 1765	407
62. ĐỊNH VƯƠNG (Nguyễn Phước Thuần) 1765 - 1777	414

CÁC ÔNG VUA TRIỀU NGUYỄN

63. GIA LONG (Phước Ánh) 1802 - 1819.....	417
64. MINH MỆNH (Phước Đảm) 1820 - 1840.....	421
65. THIỆU TRỊ (Miên Tông) 1841 - 1847.....	431
66. TỰ ĐỨC (Hồng Nhậm) 1848 - 1883.....	433
67. DỤC ĐỨC (Üng Chân) 1883	450
68. HIỆP HÒA (Hồng Dật) 1883	455
69. KIẾN PHÚC (Üng Đăng) 1883 - 1884.....	460
70. HÀM NGHI (Üng Lịch) 1884 - 1885	465
71. ĐỒNG KHÁNH (Üng Đường) 1885 - 1888.....	485
72. THÀNH THÁI (Bửu Lân) 1889 - 1907.....	494
73. DUY TÂN (Vĩnh San) 1907 - 1916.....	508
74. KHẢI ĐỊNH (Bửu Đảo) 1916 - 1925.....	526
75. BẢO ĐẠI (Vĩnh Thụy) 1926 - 1945.....	531
LỜI CUỐI SÁCH	539

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (84.04). 8229413. 9439364

Fax: 04.9436024. E-mail:nxbthanhnien@yahoo.com

Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Quận III - TP Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 9305243

VUA TRẺ TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

(In lần thứ hai)

Tác giả: VŨ NGỌC KHÁNH

Chịu trách nhiệm xuất bản: MAI THỜI CHÍNH

Chịu trách nhiệm bản thảo: PHẠM ĐỨC

Biên tập: NGUYỄN HẰNG THANH

Bìa: THỦY LIÊN

Kỹ thuật vi tính: NGUYỆT LỆ

Sửa bản in thử: LÊ ANH SƠN

In 1.000c, khổ 14,5x20,5cm, tại Công ty in Thống Nhất

Giấy phép xuất bản số: 65/1539 /CXB-QLXB

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2004



VUA TRẺ

trong lịch sử Việt Nam



3 315747 868-03 31 8935068001558



GIÁ: 61.000Đ